TĂNG SAN BỐC DỊCH

VĨNH CAO dịch

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

TĂNG SAN BỐC DỊCH
增刪卜易

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN VÀ
CÔNG TY VIỆT THƯỜNG - NHÀ SÁCH CẢO THƠM
LIÊN KẾT XUẤT BẢN

增刪卜易

野鶴老人著

TĂNG SAN BỐC DỊCH

(Tái bản có sửa chữa)

Dã Hạc Lão Nhân viết

Lý Văn Huy hiệu Giác Tử tăng san
Trần Văn Cát hiệu Mậu Sinh và
Như Chi hiệu Sơn Tú
cùng hiệu đính

Vĩnh Cao soạn dịch

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ngày nay sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã giúp con người rất nhiều trong việc giải mã những bí ẩn của cuộc sống. Tuy nhiên còn có nhiều vấn đề mà cho tới tận bây giờ chúng ta vẫn chưa có được câu trả lời thoả đáng, nhất là những vấn đề về tư tưởng triết học phương Đông, văn hoá thần bí phương Đông.

Dịch là một trong những cuốn sách cổ ẩn chứa một trí tuệ kỳ lạ. Người xưa đã có nhận thức về tự nhiên và con người thông qua Dịch, đồng thời coi nó như công cụ dự báo (Bốc Dịch). Qua "Tăng San Bốc Dịch", Dã Hạc Lão Nhân đã dùng những kiến giải của mình để đoán định những quẻ Dịch được cổ nhân đã truyền với lí luận chặt chẽ, bài bác những điều mà ông cho là người xưa đã sai lầm. Với mong muốn giúp độc giả, những người quan tâm khám phá những bí ẩn của cuộc sống, nhằm góp thêm tư liệu khảo cứu về Dịch và Bốc Dịch, nhà xuất bản Văn Hoá - Thông Tin trân trọng giới thiệu cuốn "Tăng San Bốc Dịch" của Dã Hạc Lão Nhân (do Vĩnh Cao soạn dịch).

Nhà xuất bản Văn Hoá – Thông Tin

LỜI GIỚI THIỆU

Nhà xuất bản Văn Hoá – Thông Tin và dịch giả có nhã ý đưa tôi xem trước cuốn **"Tăng San Bốc Dịch"**. Cầm tập bản thảo soạn bằng vi tính với những quẻ Dịch trình bày rõ nét và chính xác, lời văn dịch sáng sủa có chữ Hán chú kèm, cho thấy đây là một bản thảo làm công phu, tôi đã có cảm tình ngay từ bước đầu. Khi xem lời tựa của tác giả là Dã Hạc Lão Nhân, thấy có nhiều ý tưởng mới mẻ. Bởi thế tôi rất vui lòng viết mấy lời giới thiệu với bạn đọc và cũng nhân đây muốn nói một vài lời với các bạn nghiên cứu và học Dịch.

Trước hết **Dịch** là một cuốn sách cổ kỳ lạ nhất trong lịch sử loài người, vì nó được xây dựng trên một nguyên lý Âm Dương chỉ với hai vạch liền và đứt. Và ngày nay, ai cũng biết Âm Dương là một nguyên lý cơ bản của vũ trụ.

Từ các vạch liền và đứt, người xưa đã lập ra 8 quẻ cơ bản theo nguyên lý *"Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái"*. Tám quẻ cơ bản ấy mỗi quẻ có 3 hào để thể hiện tư tưởng "Thiên - Địa - Nhân". Ngày nay, tư tưởng này được thể hiện ở *"Nguyên lý vị nhân"* (Anthropo Centrísme) trong khoa học hiện đại, theo đó con người được coi là tiêu điểm của vũ trụ.

Từ 8 quẻ cơ bản này, người xưa đã chồng lên nhau thành tổ hợp 64 quẻ.

64 quẻ sắp xếp thế nào?

Theo các tài liệu để lại thì cách sắp xếp các quẻ Dịch được chia ra làm 3 thời kỳ, có 3 dạng gọi là *Tam Dịch*. Thời nhà **Hạ** (khoảng 2000 năm trước CN). Đã có Dịch lấy quẻ Cấn (tượng núi) làm đầu gọi là **Liên Sơn Dịch**. Chọn như vậy có lẽ là do người cổ xưa còn sống trong vùng rừng núi, hang động, nên lấy tượng núi làm gốc. Đến đời **Ân – Thương** (1760 năm trước CN) có Qui Tàng Dịch, lấy quẻ Khôn làm đầu, cho rằng muôn vật từ đất mà ra. Đến thời nhà **Chu** (1122-247 trước CN), có Chu Dịch lấy quẻ Kiền làm đầu, chủ trương Trời là nguồn gốc của vũ trụ và con người.

Tại sao lại có sự thay đổi này? Có phải chỉ là sự thay đổi quan niệm về nhận thức tự nhiên không?

Ta thấy rằng người xưa xem **Kinh Dịch** là một cuốn sách về thế giới tự nhiên và con người, cũng thiêng liêng như lịch pháp về cách tính thời gian của con người trong trời đất. Mỗi triều đại đã chọn cho mình một tháng để bắt đầu cho năm mới. Nhà Hạ chọn tháng Dần làm tháng Giêng (Hạ kiến Dần). Nhà Thương lại chọn tháng Giêng sớm lên một tháng (Thương kiến Sửu). Nhà Chu lại chọn sớm thêm một tháng nữa (Chu kiến Tí). Đến nhà Tần (246 – 207 trước CN), lại chọn sớm thêm một tháng nữa (Tần kiến Hợi). Nghĩa là không triều đại nào chấp nhận lịch của triều đại trước ! Đến nhà Hán (206 trước CN- 220 sau CN) thấy nếu làm như vậy thì tháng Giêng sẽ bắt đầu vào mùa đông giá lạnh, nên lại quay lại với việc chọn tháng dần làm tháng Giêng.

Từ đó ta có thể suy ra việc xuất hiện *Tam Dịch* chắc cũng theo một cách thức như vậy. Tuy nhiên như thế chúng ta cũng mới chỉ biết những quẻ đầu của Tam Dịch mà không biết trật tự của nó như thế nào.

Mãi đến những năm 1970, khi khai quật ngôi mộ Lợi Thương ở Mã Vương Đôi (Đồi Mã Vương - tỉnh Hà Nam - Trung Quốc), người ta mới tìm thấy một bản Dịch viết trên lụa gọi là *"Bạch thư Chu Dịch"*. Bản Chu Dịch này có một trật tự bố trí không giống Chu Dịch hiện nay. Qua đó ta thấy trật tự của quẻ Dịch đã được những học giả sau đó sắp xếp lại cho ngày càng hoàn thiện hơn.

Bản Chu Dịch hiện nay được chia làm hai phần, gồm *Thượng Kinh* và *Hạ Kinh*. Thượng Kinh bắt đầu bằng cặp quẻ Kiền – Khôn, tức là một cặp quẻ có *đối xứng gương*, theo đó hào *dương* của quẻ này biến thành hào *âm* của quẻ kia:

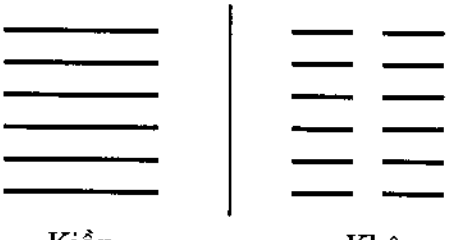

Kiền Khôn

Đối xứng gương

Hạ Kinh bắt đầu bằng cặp kẻ Hàm - Hằng là một cặp quẻ có đối xứng qua tâm, nghĩa là hình ảnh của quẻ này là hình ảnh của quẻ kia khi đã quay đi 180 độ.

Trạch Sơn HÀM Lôi Phong HẰNG

Đối xứng qua tâm quay 180 độ

64 quẻ Dịch của Chu Dịch đều được sắp xếp thành 32 cặp quẻ đối xứng như vậy. Có một số quẻ Dịch khi quay 180 độ vẫn giữ hình dạng cũ (có 8 quẻ như vậy) chẳng hạn:

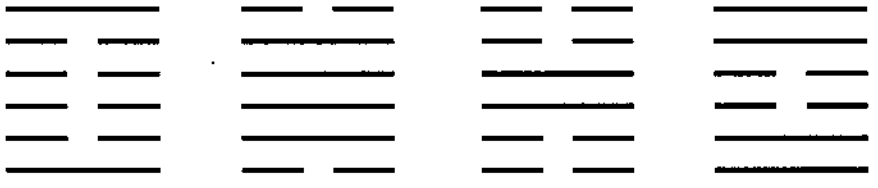

Sơn Lôi DI Trạch Phong ĐẠI QUÁ Lôi Sơn TIỂU QUÁ Phong Trạch TRUNG PHU

Trong những trường hợp đó, quẻ cặp sẽ là một quẻ có đối xứng gương:

– Cặp Sơn Lôi Di và Trạch Phong Đại Quá

– Cặp Lôi Sơn Tiểu Quá và Phong Trạch Trung Phu

Toàn bộ 64 quẻ Dịch đều được sắp xếp theo cách đó. Từ đó ta có thể nói rằng cho ta một quẻ lẻ bất kỳ, ta sẽ có thể nói ngay quẻ chẵn tiếp theo của nó là quẻ gì và ngược lại.

Cách cấu trúc như trên của Kinh Dịch hiện nay cho thấy người sắp xếp lại đã thể hiện sâu sắc nguyên lý đối xứng, một nguyên lý cơ bản của vũ trụ.

Khoa học hiện nay đã liên hệ thấy nhiều nguyên lý của Dịch học thể hiện những nguyên lý khoa học hiện đại.

Chẳng hạn, nguyên lý *"Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái, Bát quái biến hoá vô cùng"* đã thể hiện rất rõ nguyên tắc phân chia thành hai tế bào con (lưỡng nghi) rồi hai tế bào này lại phân chia thành 4 (tứ tượng), rồi 4 thành 8 (bát quái) và sau đó nó "biến hoá vô cùng" thành các tế bào *biệt hoá* không tuân theo nguyên tắc phân đôi đơn giản nữa, để trở thành một cơ thể hoàn chỉnh, mà ở người là một tiểu vũ trụ.

Cũng vậy, khoa học cũng đã liên hệ con số 64 quẻ Dịch với con số 64 bộ ba của mã di truyền.

Rồi con số 384 hào của 64 quẻ (64 x 6 = 384) cũng trùng hợp một cách kỳ lạ với con số 384 ngày của một năm âm lịch nhuận (thêm một tháng nhuận để đuổi kịp với dương lịch theo chu kỳ *"thập cửu niên thất nhuận"* (19 năm, 7 lần nhuận) v.v...

Các quẻ Dịch Kiền – Khôn mở đầu Chu Dịch cũng được biến thiên theo nguyên tắc Âm dương tiêu trưởng

Thành 12 quẻ biểu diễn 12 tháng của lịch tiết khí.

Rồi cũng từ nguyên tắc *Âm dương tiêu trưởng* này, khi xếp các quẻ Dịch thành "viên đồ", người ta thấy nó thể hiện nguyên lý cơ số 2 của máy tính hiện nay.

Từ đó, người ta nghĩ rằng: bằng con đường trực giác, người xưa đã phát hiện ra những nguyên lý lớn của vũ trụ[1].

Tuy nhiên, đồng thời với những nhận thức về tự nhiên và con người, người xưa còn sử dụng Dịch để làm một công cụ cho việc dự báo. Việc dự báo theo các quẻ Dịch được người xưa gọi là "Bốc Dịch".

Chính vì ẩn dưới dạng một sách bói mà Kinh Dịch thoát được ngọn lửa thiêu sách dưới thời Tần Thuỷ Hoàng.

Vấn đề đặt ra là việc sử dụng các quẻ Dịch để bói có chính xác không?

Không nói về những dẫn chứng qua các tài liệu Trung Quốc, ngay *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* của ta cũng cho biết thời Trần, trong việc chống quân Nguyên, các vua Trần cũng đã bói Dịch và đều đã đúng.

---

(1) Ở đây không có điều kiện đi sâu vào vấn đề này. Xin xem những bài nghiên cứu của chúng tôi. Nguyễn Phúc Giác Hải = *"Tìm hiểu Kinh Dịch"*, trong tập san KCT, từ số 3 đến số 14 (1996-1997).

Trong *Thượng Kinh Ký Sự*, Hải Thượng Lãn Ông cũng kể lại khi lên Kinh đã được một vị sư bói Dịch cho biết diễn biến đúng như sau đó xảy ra.

Trong thời đại hiện nay, nhà tâm lý học Thụy Sĩ Carl Jung đã hai lần bói Dịch để hỏi tương lai của chính Kinh Dịch. Cả hai lần lời hào đều phù hợp khiến ông hết sức ngạc nhiên.

Ta có thể hiểu được việc bói Dịch mà mang lại đáp số đúng là nhờ ở một nguyên tắc tâm linh: đó là *lòng chí thành*. Người hỏi Dịch, nếu có lòng thành, người xem Dịch nếu tâm thành, thì dường như có một sự cộng hưởng tâm linh khiến cho sẽ có những hào động tương ứng ở quẻ Dịch. Cho nên thời xưa, khi vua xem bốc Dịch ngày đầu năm để hỏi về sự cát hung trong năm của đất nước, nhà vua phải trai giới nhiều ngày trước khi xem và quan bốc Dịch cũng phải kính cẩn tâm thành thì quẻ Dịch mới ứng.

Chính vì thế, trong quẻ Mông (*Sơn Thuỷ Mông*) của Chu Dịch, thoán từ viết: *"Sơ phệ cáo, tái tam độc, độc tắc bất cáo"* (hỏi một lần thì bảo cho biết, hỏi hai ba lần thì là nhàm, nhàm thì không bảo).

Điều đó cho thấy xem bốc Dịch không thể tuỳ tiện, bói đi bói lại cho đến khi hợp với ý mình.

Vậy xem Dịch có được hỏi lại không?

Bằng kinh nghiệm thực tiễn và lý luận của mình, tác giả cuốn **Tăng San Bốc Dịch** này là Dã Hạc Lão Nhân đã giảng một điều mới mà các sách Dịch trước không nói hoặc không nói rõ. Đó là, nếu câu trả lời của quẻ Dịch đã rõ *nghĩa* thì *ta không được hỏi lại*. Nhưng nếu câu trả lời của quẻ Dịch chưa rõ nghĩa, thì ta có quyền tâm thành *hỏi thêm cho rõ*, chứ không phải mong ở việc bói hai lần một câu trả lời phù hợp với mong muốn của ta.

Cũng chính vì thế mà trong việc bói Dịch, Kinh Dịch cũng đã dạy ta là người bói phải để lòng "trống không", tức là không được mong muốn câu trả lời theo ý mình. Đó cũng là tinh thần của quẻ Thiên Lôi Vô Vọng.

Nếu xét theo nguyên tắc *"lòng chí thành"*, thì có thể nói bất kỳ hình thức nào cũng có thể dùng để bói. Trong Hồi ký của mình, *"Người tù của Khơme đỏ"*, Hoàng thân Nôvôđôm Xihanúc đã kể lại lúc bị Khơme đỏ bắt giam lỏng trong Hoàng cung Campuchia, ông đã

dùng một hình thức bói dân gian của người Khơme là đếm tiếng kêu của con tắc kè xem chẵn hay lẻ, vậy mà ông cũng nghiệm thấy đúng.

Thế nhưng từ khi có Chu Dịch tới nay, đã có biết bao học giả bổ sung xây dựng các hình thức bốc Dịch khác nhau, từ những hình thức đơn giản đến những hình thức phức tạp. Mai Hoa Dịch Số của Thiệu Khang Tiết (đời Tống) là một hình thức cải biên lối bốc Dịch bằng cỏ thi ngày xưa. Đến Hà Lạc (nói là của Trần Đoàn) lại là một hình thức khác dùng Dịch để bói.

Thời nay Thiệu Vỹ Hoa (Trung Quốc) lại đưa ra hình thức bói Dịch theo tứ trụ. Rồi nhiều hình thức khác nữa mà bạn đọc có thể thấy hoa mắt khi bước vào một hiệu sách ở ngăn sách phương Đông ! Ấy là chưa kể lại có tác giả còn cho chồng 64 quẻ lên nhau để làm một loại sách Dịch mới với 64 x 64 = 4096 quẻ (!).

Là người chủ trương "chí thành – linh ứng", tôi không coi hình thức của việc "bói Dịch" là quan trọng. Nhưng, như đã nói, bản thân Kinh Dịch đã là một cuốn sách chứa đựng những nguyên lý của vũ trụ mà người làm ra nó đã tiếp cận được bằng con đường trực giác và suy luận, thì cũng bằng con đường như vậy, một số người sau đã làm ra những cuốn "bốc Dịch" với những qui tắc để giúp cho việc bói Dịch sâu sắc hơn. Cuốn **Tăng San Bốc Dịch** chính là một cuốn sách như vậy.

Với một sự biên dịch cẩn thận, có sắp xếp lại một số chương mục, người dịch soạn đã giúp chúng ta có thêm một tài liệu tham khảo tốt về loại này.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Hà Nội, cuối đông Ất Dậu 2005
Nguyễn Phúc Giác Hải
(Chủ nhiệm bộ môn Khoa Học dự báo
Trung tâm Nghiên cứu Tiềm năng con người)

TỰA

Dã Hạc nói: Đạo Bốc Dịch là tâm pháp của bốn Thánh nhân Phục Hy, Văn Vương, Chu Công và Khổng Tử. Tinh thông có thể xét Trời lường Đất, biết rõ lý có thể tìm cát tránh hung.

Phàm học Bốc cũng có người thâm sâu, cũng có người nông cạn. Chỉ cần biết trang quái, động dao, Lục xung biến Lục xung, cùng xem trong chương Dụng thần để biết người nào, xem chuyện gì, để biết hào nào là Dụng thần. Lại xem thế nào là Tuần Không, là Nguyệt Phá, cùng suy vượng của bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông, sinh khắc củng hình, tất đoán được họa phúc.

Ví như xem công danh được vượng Quan trì Thế, Nhật Nguyệt, động hào lâm Quan tinh, sinh hợp Thế hào, cầu danh được như vậy là tốt. Nếu gặp Tử Tôn trì Thế hoặc Tử Tôn động ở trong quẻ thì ngay cả chuyện xin vào trường học đâu nói đến chuyện lên chức, cũng chỉ là mò trăng đáy nước.

Xem cầu tài mà được Tài tinh trì Thế, hoặc Nhật Nguyệt, động hào lâm Tử Tôn sinh hợp Thế hào, hoặc Quan Quỷ trì Thế mà Tài động sinh, hoặc Phụ Mẫu trì Thế mà Tài động khắc thì cầu tài dễ mà được nhiều. Nếu Huynh động trì Thế hoặc Huynh động trong quẻ, hoặc Thế lâm Tuần Không, Nguyệt Phá thì chẳng khác gì trèo cây bắt cá.

Như xem việc trấn nhậm trong năm, tháng cần Quan tinh trì Thế, Tài động sinh Thế thì tốt lành. Nếu gặp Quan Quỷ xung khắc Thế hào, hoặc Thế lâm Không, Phá, Thế động hồi đầu khắc cùng Tử Tôn trì Thế là điềm hung.

Là người bình thường xem chuyện trong năm, mừng nhất là được Tài hào cùng Tử Tôn trì Thế, chắc được một năm hanh thông. Nếu gặp Quan trì Thế được Nhật Nguyệt, động hào lâm Tài sinh hợp Thế hào chủ cát lợi, nếu không có Tài hào động sinh hợp Thế hào mà Quan trì Thế thì tất có tai họa. Nếu Thế Phá, Thế Không cùng động

hào khắc Thế thì nhiều hung tai. Huynh động khắc Thế thì khẩu thiệt, phá tài.

Ở trên là quan cùng sĩ dân xem trong năm. Gặp tháng hiệp Thế thì cát, tháng xung Thế là hung. Lại không nên Tài động hóa Phụ, Phụ động hóa Tài, Quỷ hóa Phụ Mẫu vì có tai họa cho bậc trưởng bối. Huynh biến Quỷ, Quỷ biến Huynh thì phòng cho anh em. Tài hóa Quỷ, Quỷ hóa Tài, Tài hóa Huynh, Huynh hóa Tài thì khắc hại Thê thiếp, tài lộc. Tử hóa Quỷ, Quỷ hóa Tử, Phụ hóa Tử, Tử hóa Phụ thì trẻ con trong nhà gặp tai họa. Thanh Long, Thiên Hỷ trì Thế sinh Thế tất có tin mừng, Hổ Quỷ phát động chủ có hiếu phục. Đằng Xà, Chu Tước lâm Huynh, Quỷ động khắc Thế thì phòng khẩu thiệt. Huyền Vũ lâm Huynh, Quỷ động khắc Thế phòng đạo tặc cùng người âm.

Như xem về đi trốn, kiện tụng, phòng giặc cướp, người thù hại cùng việc sang sông vượt bể vào nơi đất hiểm, một mình nơi lữ điếm, nơi vùng cô quạnh, vào trú nơi chùa miếu, đi buôn bán mà mua vật trộm cắp, hoặc thấy lửa cháy ở chốn láng giềng, hoặc nghe ôn dịch lan tràn, phòng hổ sói, phòng trộm cướp hoặc phải đi suốt đêm sáng mới về, hoặc vào nơi quan ải, vào nơi thị phi, tâm lo họa hoạn, hoặc muốn xía vào việc đâu đâu lo thị phi, phòng bệnh xâm nhiễu, hoặc uống lầm thuốc độc, hoặc mang trọng tội chờ ân xá, hoặc bị hiểm bệnh mà phòng nguy, hoặc hỏi thuốc này thuốc kia uống có được không, hoặc hỏi xem người nọ bọn kia có làm hại ta không, nói chung là những chuyện âu lo. Nếu được Tử Tôn trì Thế, cùng Tử động trong quẻ hoặc Thế động biến Tử, hoặc Thế động hóa hồi đầu sinh thì dù thân ở trên mình cọp cũng chắc như núi thái sơn. Duy chỉ kỵ Quan Quỷ trì Thế thì ưu nghi khó giải, Quỷ khắc Thế thì tai họa xâm lấn, Thế hóa Quỷ cùng hóa hồi đầu khắc thì họa đến thân mình tránh không kịp.

Xem bệnh mà tự xem, nếu được Thế hào vượng, hoặc động hào sinh hợp Thế hào, hoặc Tử Tôn trì Thế, hoặc trong quẻ Tử Tôn động thì chẳng kể cận bệnh hay cửu bệnh, cầu thần hoặc uống thuốc đều khang an. Cận bệnh mà Thế lâm Không, Thế động hóa Không hoặc gặp quẻ Lục xung, quẻ biến Lục xung thì chẳng cần uống thuốc cũng lành. Cửu bệnh mà Quan Quỷ trì Thế hưu tù, hoặc gặp Nhật Nguyệt, động hào khắc Thế, Tử gặp Tuần Không Nguyệt Phá, Thế động hóa Không hóa Phá hoặc gặp quẻ Lục xung, quẻ biến Lục xung hoặc động

hóa Quỷ, hóa hồi đầu khắc thì nên chữa gấp, chậm sẽ biến thành nan y.

– Xem bệnh cho cha mẹ thì dùng hào Phụ làm Dụng thần. Nếu được Phụ Mẫu vượng tướng hoặc Nhật Nguyệt, động hào sinh Phụ, hoặc Phụ động hóa vượng, chẳng cần biết cứu bệnh hay cận bệnh, không uống thuốc cũng yên ổn. Cận bệnh mà Phụ trị Tuần Không, Phụ động hóa Không, hoặc quẻ gặp Lục xung, hóa Lục xung có uống thuốc cũng chẳng lành. Cứu bệnh nếu Phụ bị Tuần Không, Nguyệt Phá, hoặc Phụ động hóa Không, hóa Phá, Phụ động hóa Tài, Tài hóa Phụ Mẫu, quẻ gặp Lục xung biến Lục xung hoặc Phụ hưu tù bị Nhật Nguyệt, động hào xung khắc thì chết, gấp mà mời thầy, chẳng nên rời nhà.

– Xem bệnh cho anh em nếu được hào Huynh vượng tướng hoặc lâm Nhật Nguyệt hoặc Nhật Nguyệt, động hào tương sinh, hoặc Huynh động hóa vượng, hóa sinh, không kể cận bệnh hay cứu bệnh đều lành. Cận bệnh thì hào Huynh lâm Tuần Không, Phụ động hóa Không, cùng Huynh động hóa Không, cùng quẻ gặp Lục xung, quẻ hóa Lục xung thì uống thuốc tất lành. Cứu bệnh mà hào Huynh gặp Tuần, Nguyệt Phá, cùng động hóa Không, hóa Phá, gặp quẻ Lục xung, biến Lục xung, Huynh động hóa Quỷ, Quỷ động hóa Huynh hoặc hào Huynh hưu tù bị Nhật Nguyệt, động hào xung khắc, gấp gấp uống thuốc, cầu thần giúp, tất bệnh khó chữa.

– Xem bệnh cho Tử Tôn, nếu hào Tử vượng tướng hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc Nhật Nguyệt động hào sinh hợp, hoặc Tử Tôn động hóa hồi đầu sinh, hóa vượng thì không kể cận bệnh hay cứu bệnh uống thuốc cầu thần tất lành.Cận bệnh mà hào Tử Tôn gặp Tuần, cùng động hóa Không, gặp quẻ Lục xung, biến Lục xung không uống thuốc cũng lành. Cứu bệnh mà Tử Tôn gặp Không, gặp Phá, cùng động hóa Không, hóa Phá, gặp quẻ Lục xung biến Lục xung, Tử động hóa Quỷ, Quỷ hóa Tử, hoặc Phụ hóa Tử, Tử hóa Phụ, cùng Nhật Nguyệt động hào xung khắc thì tối kỵ, uống thuốc chậm khó lành.

– Xem bệnh cho thê thiếp lấy Tài hào làm Dụng thần, Tài hào vượng tướng hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc được Nhật Nguyệt, động hào sinh, hoặc Tài hóa Tử, Tài hóa vượng thì không cần biết cận bệnh hay cứu bệnh trị tất lành. Cận bệnh mà Tài gặp Không, động hóa Không, gặp quẻ Lục xung, quẻ biến Lục xung, cần gì uống thuốc,

bệnh sẽ lành. Cứu bệnh mà Tài hào gặp Không, gặp Phá, cùng động hóa Không hóa Phá, gặp quẻ Lục xung, biến Lục xung hoặc Tài động hóa Quỷ, Quỷ hóa Tài, Huynh động hóa Tài, Tài hóa Huynh thì dù gặp Lữ Y cũng bó tay.

Nói chung xem cho Lục thân cùng các quan trên, thầy dạy, cho tì bộc, cho chủ nhân thì xem trong chương Dụng thần để chọn Dụng thần. Xem cho bạn bè, người ngoài thì dùng Ứng hào làm Dụng thần...

Dã Hạc nói: "Khách có người hỏi ta rằng cứ như ông nói thì việc chiêm bốc quá dễ dàng. Tức xem công danh được Quan vương trì Thế thì thành danh, Tử Tôn trì Thế thì thất vọng, xem bệnh tất mà cận bệnh gặp xung gặp Không chẳng uống thuốc cũng lành, cứu bệnh mà gặp Không thì dù linh dược cũng chẳng cứu được, như vậy quá hiển nhiên chẳng có gì là khó. Nếu xem tật bệnh mà không gặp Lục xung, Dụng thần không lâm Không, vượng chẳng vượng, suy chẳng suy, hung chẳng hung, cát chẳng cát. Lại như xem công danh mà Quan và Tử chẳng trì Thế, lục hào loạn động, Tài Phụ đều động hưng thì làm sao quyết được". Ta đáp: "Ta từ lúc xem bói, mỗi ngày bốc vài quẻ, vị tất đã hiển nhiên thấy thế, quẻ hung thì trong có cát, quẻ cát thì có chứa hung, có quẻ phải hiểu rõ lý áo bí, mong cầu tâm được ngộ, muốn biết để tránh hung. Tất nhiên không loạn chiêm, tâm chẳng tạp niệm. Mỗi khi gặp việc thì bói ngay, Thần chẳng khinh nên xem danh mà thành danh thì được Quan trì Thế, nếu không thành tất Tử Tôn động. Nếu quẻ không thấy được đích xác nên thành tâm tái chiêm, lại không rõ ràng thì bói nữa, tự nhiên sẽ linh ứng. Chỉ không thể trong lòng mang hai ba việc muốn xem, thì ý niệm thành chẳng ứng, gấp mà coi thì chẳng linh.

Lại như xem bệnh tật thì ra sao. Một người bị bệnh thì người nào trong nhà cũng có thể thay thế mà xem. Nếu cận bệnh chỉ cần một quẻ Lục xung, hoặc biến Lục xung, hoặc Dụng thần lâm Không, biến Không tất lành. Cứu bệnh mà gặp thế thì khó trị. Lại như phòng tai họa, lo âu mà được Tử Tôn trì Thế thì sấm sét bên mình cũng an ổn".

Khách nói: "Xem chỉ một lần, chẳng dám hai ba, sao lại dám xem liên tiếp ngày này sang ngày khác".

Ta đáp: "Nhân một lời này mà hiểu sai lầm phép bốc, một việc

há không thể xem hai ba nơi sao, thế thì xem nhiều lần có hại gì. Với một việc có thể xem liên tiếp, nay coi mai lại coi. Lại có việc xem liên tiếp mấy ngày thì kết quả cùng không thể như ý được. Như xem công danh mà Tử Tôn trì Thế thì trong lòng không vui, muốn cầu được Quan Quỷ trì Thế vì thế bói đến hai ba lần, nhưng ta cũng thấy coi hai ba lần đều thần không ứng. Như có thiếu niên vì công danh mà coi đến bảy lần, trong đó sáu lần Tử Tôn trì Thế, đó là Thần không nản. Hỏi nhiều hỏi mãi mà lại chán sao? Hỏi nhiều là như cầu tài quẻ đã hiện rõ có tài, tâm ta đã biết mà lại hỏi nữa thì Thần không cho biết. Lại có việc ta chưa biết thì bảo cho rõ. Như ngày nọ xem cầu tài, được vượng Tài trì Thế, thì ta biết rõ được ngày tháng có tài. Nếu tái chiêm một quẻ thì có hiện ra ngày tháng có tài ấy đâu, nếu trong quẻ lại hiện Thân kim Huynh động thì đoán không được sao? Kíp đến ngày Thìn được tiền mà ngày Thân lại phá tài. Như vậy ngày Thìn được tiền Thần đã cho biết, hôm khác lại hỏi thì Thần không nói về điều này nữa, mà cho biết ngày Thân phá Tài. Cho nên bói hai ba lần Thần chẳng trách vì việc muốn hỏi quá nhiều.

Ta viết sách truyền bí pháp cho người đời sau, chẳng có phép nào khác phép này cả, là gặp quẻ không đích xác, tâm không được rõ thì xem nhiều lần chẳng ngại. Nếu trong quẻ đã hiện rõ thì không nên xem lại. Đã có quẻ hiện rõ, gặp việc lại xem thì tâm loạn, không thể chất chứa nhiều việc trong lòng, tâm loạn tất chẳng có ý thành, dạy cho người thâm học là bói thì chia ra mà xem, cũng với những kỳ Áo ở trong sách, đấy là kinh nghiệm của 40 năm, hết sức trung thực, không rời lí lẽ của các bậc tiên hiền truyền cho lúc ban đầu. Được thông suốt đầu đuôi nên truyền lại về sau, mong đoạt được thiên công, biến đổi trời đất, đo lường quỷ thần chẳng gì là khó.

Dã Hạc Lão Nhân

DẪN NHẬP

ĐẠI CƯƠNG VỀ DỊCH

Dịch vốn có nguồn gốc từ xa xưa, khảo sát về Dịch ta thấy có ba giai đoạn gọi là Tam Dịch, đó là Liên Sơn 連山 Qui Tàng 歸藏 và Chu Dịch周易. Theo Đỗ Tử Xuân đời Hán thì Liên Sơn là Dịch thời Phục Hy, Qui Tàng là Dịch thời Hoàng Đế, nhưng với Trịnh Huyền trong Dịch Luận thì "nhà Hạ có Liên Sơn, nhà Ân có Qui Tàng, nhà Chu có Chu Dịch". Trịnh Huyền lại giải thích: "Liên Sơn là tượng núi lộ ra khỏi mây, nối liền không dứt; Qui Tàng là chất chứa vạn vật ở bên trong; Chu Dịch là bao trùm khắp không nơi nào là không đến. Liên Sơn đã thất thoát trước đời nhà Đường (618-907), Qui Tàng thất thoát từ đầu đời Hán (202 trước TL - 8 sau TL), chỉ Chu Dịch là còn truyền đến ngày nay.

Dựa vào truyền thuyết thì các Nho gia cho rằng Dịch bắt đầu từ vua Phục Hy, lúc đó ở Hoàng hà xuất hiện con long mã, vua xem khoáy trên lưng của nó mà hiểu được lẽ biến hoá của vũ trụ để vạch thành quẻ. Trong phần Hệ từ ở Chu Dịch vốn do Văn Vương và Chu Công viết ra, có chép: "Ngày xưa họ Bào Hy làm vua thiên hạ, ngẩng lên thì xem tượng ở trời, cúi xuống thì xét xem phép tắc dưới đất, xem vẻ đẹp của chim muông với thích ứng của trời đất, gần thì dựa vào thân mình, xa thì lấy vạn vật, rồi vạch ra bát quái để cảm thông với đức của thần minh, và hoà với tình của muôn vật". Đầu tiên chỉ gồm hai vạch là vạch liền ⚊ và vạch đứt ⚋ tượng cho âm và dương, hai vạch đó gọi là Lưỡng Nghi, lại chồng hai Nghi lên nhau mà sinh thành Tứ tượng, rồi chồng ba vạch lên nhau mà tạo thành Bát quái tức là 8 quẻ đơn trong Dịch. Bát quái tượng lệ dùng hình tượng để mô tả bát quái:

乾三連
坤六斷
震仰盆
艮覆碗
離中虛
坎中滿
兌上缺
巽下斷

Càn tam liên (Quẻ Càn gồm 3 vạch liền)
Khôn lục đoạn (Quẻ Khôn gồm sáu vạch đứt)
Chấn ngưỡng bồn (Quẻ Chấn hình như cái chậu ngửa)
Cấn phúc uyển (Quẻ Cấn có hình cái chén úp)
Ly trung hư (Quẻ Li thì ở giữa rỗng)
Khảm trung mãn (Quẻ Khảm ở giữa đầy)
Đoài thượng khuyết (Quẻ Đoài ở trên khuyết)
Tốn hạ đoạn (Quẻ Tốn ở dưới đứt)

Nhưng vạn vật thì muôn vẻ, biến hoá khôn lường, nên vua mới chồng các quẻ này lên nhau mà tạo thành quẻ kép. Tất cả là 64 quẻ, mỗi quẻ gồm 6 vạch, được gọi là Hào, tổng cộng 384 hào, với số hào này có thể biểu hiện được biến hoá của muôn vật.

Từ đời Phục Hy đến hết nhà Thương (1122 trước TL), Dịch chỉ gồm những vạch liền và vạch đứt. Đến Văn Vương (khoảng 1144 trước TL) mới thêm lời dưới mỗi quẻ để nói rõ hung cát, gọi là lời Thoán (tức Thoán từ 彖辭). Đến Chu Công con của Văn Vương lại đưa thêm lời vào dưới mỗi hào của quẻ gọi là Hào từ 爻辭. Sau cùng là đến Khổng Tử soạn thêm các phần Thoán Truyện, Tượng Truyện, Văn Ngôn, Hệ Từ truyện, Thuyết Quái, Tự Quái. Mục đích cũng để giải thích các quẻ và các hào. Văn Vương, Chu Công rồi đến Khổng Tử sợ người đời sau không hiểu Dịch với một mớ quẻ vạch, nên đưa lời vào nói rõ lẽ biến hóa, sự hung cát. Nhưng cũng chính vì thế mà người đời sau biến Dịch thành một cuốn sách bí hiểm, cổ quái. Từ nhà Hán trở đi các học giả đua nhau chú thích Dịch, mỗi người chú giải một ý, họ đã đưa Dịch trở thành Kinh vì là sách được Khổng Tử san định, rồi cho rằng Dịch là sách trình bày đạo lý. Thật ra Dịch chỉ là sách bói toán. Trong Chu Lễ có viết: "Chưởng Tam dịch chi pháp, nhất viết

Liên Sơn, nhị viết Qui Tàng, tam viết Chu Dịch" (Quan Thái bốc giữ Tam Dịch, thứ nhất là Liên Sơn, thứ hai là Qui Tàng, thứ ba là Chu Dịch), mà Thái Bốc là quan trông coi việc bói. Cũng chính nhờ là sách bói nên về sau Dịch mới thoát khỏi ngọn lửa đốt sách của nhà Tần.

Ở Trung Quốc khi giải thích vũ trụ có hai luồng tư tưởng là về Âm dương và về Ngũ hành. Âm dương liên quan đến Dịch, còn Ngũ hành thì không. Trong thiên Hồng Phạm ở Kinh Thư đã trình bày về Ngũ hành, chứng tỏ Ngũ hành xuất hiện rất sớm không thua gì Dịch. Thái cực phân thành âm dương đâu có thể dễ dàng định hung cát, chính vì thế mới chuyển dần thành Bát quái, rồi vì đời lắm việc, khiến phải chồng 8 quẻ trong bát quái chuyển thành quẻ kép để được 64 quẻ mới giải quyết được. Nhưng cũng chỉ dùng cho các bậc Thánh, đâu có thể để cho người sau am tường, vì thế mới có sự hợp nhất của hai luồng tư tưởng nói trên. Ngũ hành vốn phân phối chi li vào vạn vật với qui luật sinh khắc rõ ràng chính xác. Sự hợp nhất này đã được Tư Mã Đàm đề cập khi nói đến các Âm Dương gia. Tuy trong thiên Hồng Phạm ở Kinh Thư, điều 7 trong Cửu trù "擇建立卜筮人乃命卜筮" trạch kiến lập Bốc phệ nhân, nãi mệnh bốc phệ" (chọn đặt người bói Bốc phệ khiến họ bói Bốc phệ). Bốc vốn có nghĩa "vấn qui" (hỏi rùa), tức hỏi sự việc hung hay cát bằng con rùa. Thuở ban sơ của Bốc là dùng một con rùa có mai đường kính phải lớn hơn một thước, xem sự chuyển dịch của chân và đầu. Phép bốc này về sau không thấy dùng, mà lại thay bằng mai rùa. Phệ là lối bói dùng cỏ thi. Dù Bốc hay Phệ khi bói hình thức đều vô cùng rắc rối. Về sau khi ngành bói phát triển trong dân gian Bốc và Phệ được hợp nhất giữa hình thức và nội dung. Người bói dùng đồng tiền hoặc thẻ tre thay cho cỏ thi và đặt hay gieo ở mai rùa. Phệ thường dùng lời của quẻ của hào từ để định hung cát, nhưng đọc truyện kể Văn Vương gieo quẻ định khí số Trụ Vương chấm dứt vào ngày Giáp Tí năm Mậu Ngọ, hoặc việc Khương Thượng bói ra quẻ Cấn về việc thâu tiền lương thì chắn chắn phải vận dụng về ngũ hành. Nhưng không đáng tin vì những truyện này được viết vào thời nhà Minh, lúc Bốc Phệ thịnh hành cực điểm trong xã hội. Theo các sách Thuật số sau này thì chính Quỷ Cốc Tử, một người không rõ quê quán mà tính danh tương truyền là Vương Hủ, sống vào đời Chu, ông tổ của Tung Hoành Gia, thầy của Trương Nghi, Tô Tần và Bàng Quyên, Tôn Tẫn đã chuyển Ngũ hành vào các hào trong 64 quẻ Dịch, và vận dụng được sinh khắc biến hóa của Ngũ hành phối hợp với âm dương của các hào

Dịch mà dự đoán chính xác cát hung của muôn việc. Tuy nhiên trong truyện Đông Chu, khi bói cho Bàng Quyên cùng Tôn Tẫn, Quỷ Cốc Tử lại dùng chiết tự. Phải đến đời Tam Quốc với quẻ bói của Thần bốc Quản Lộ "三八縱橫黃猪遇虎定軍之南傷折一股" Tam bát tung hoành. Hoàng trư ngộ hổ. Định Quân chi nam.Thương chiết nhất cổ (Ba tám dọc ngang, Lợn vàng gặp hổ, Phía nam Định Quân, Gãy mất một chân), thì đã thấy dùng hào Hợi (lợn) thuộc Kim (vàng), gặp Dần (cọp), tức về sau ứng vào năm Kỷ Hợi tháng Dần, tức vào giai đoạn này đã phối hợp Ngũ hành để bói.

Thiệu Khang Tiết người đời Tống mà các học giả về sau xếp ông vào nhà Vũ Trụ luận vì đã dùng Dịch để giải thích vũ trụ, là người đã tìm được qui luật chung chi phối sự tiến hóa của vũ trụ. Ông vận dụng các quẻ trong sự luân lưu bốn mùa, của ngày tháng giờ, mà những yếu tố thời gian này hoàn toàn bị chi phối bởi Ngũ hành. Môn Mai Hoa Dịch do ông sáng tạo tuy chỉ dùng Bát quái, nhưng đã định Ngũ hành cho bát quái, nhờ đó mới định được quẻ nào tượng cho vật gì, cho điều gì, cho thời điểm nào... Thật ra sự tương ứng giữa Dịch và Số vốn đã có từ xưa, ngay từ thời Lạc thư xuất hiện, nhưng biến đổi qua những hình thức khác nhau. Thiệu Khang Tiết khi bói Hậu thiên đã dùng số để vạch quẻ, còn về sau nữa khi lan truyền rộng rãi trong dân gian đã dùng đồng tiền và thẻ tre để định quẻ, cốt để đáp ứng đòi hỏi có quẻ thật nhanh, nhưng cũng rất ứng nghiệm.

Đến nhà Hán, Dịch phân thành hai nhánh. Vương Bật đời Hán lại dùng Lão Trang để giải thích Dịch, nên người đời lầm tưởng Dịch là sách nói về Lý. Mà việc đưa lời vào quẻ của Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử khiến người sau bám vào lời mà không ngẫm nghĩ đến các vạch của Phục Hy, khiến lầm tưởng Dịch là môn triết lý. Và người theo học Dịch lại cố tránh không nói đến bói, mà xem như bói là thấp kém, khiến về sau không xiển dương được phần nào vận dụng của Dịch trong cuộc sống, mà còn làm hiểu sai lầm về Dịch. Một số học dụng của Dịch chỉ chú trọng vận dụng của Ngũ hành trên 6 hào, bám níu vào cái Dụng mà xa rời cái Thế của Dịch. Thêm nữa lớp người này phần lớn học để tạo thành nghề độ nhật, khiến không phát huy được phần cao siêu của Dịch, mà còn hạ thấp để trở thành mê tín. Vả lại việc vận dụng Ngũ hành dựa theo âm dương trong Dịch đâu có dễ dàng. Cái hay trong việc vận dụng là tuỳ trình độ mà đạt đến mức thấp hay cao, cho thấy được bài giải của một môn thuật số tối cổ của Trung Quốc.

Đến đời Nhà Minh, việc học Bốc Phệ khá thịnh hành, không chỉ truyền trong lớp người hành nghề bói Dịch, mà ở mọi tầng lớp đều có người thông hiểu Bốc Phệ. Sở dĩ được truyền bá rộng rãi vì việc viết và phát hành sách về Bốc Dịch đã khá phổ biến. Không những chỉ ghi chép về lời truyền của người xưa mà còn đem những chứng nghiệm thực tế để bài bác hoặc sửa đổi hoặc bổ khuyết, khiến Bốc Phệ có một nền móng ngày càng vững vàng hơn. Thời này những cuốn sách về Bốc Phệ như Dịch Mạo, Dịch Lâm Bổ Di, Bốc Phệ Chánh Tông rồi Tăng San Bốc Dịch được truyền bá rộng rãi. Những sách này đều trình bày được sở đắc của mình, hoàn toàn dựa vào lý lẽ vững chắc về âm dương ngũ hành, khiến kẻ hậu học dễ dàng học và hiểu Dịch hơn.

Đến Đời Thanh tuy cũng có nhiều sách về bói Dịch, nhưng nổi tiếng vẫn là Bốc Dịch Đại Toàn, đó là cuốn sách trong môn thuật số thuộc Tứ Khố Toàn Thư dưới triều vua Khang Hy.

Sách mà chúng tôi soạn ở đây là cuốn Tăng San Bốc Dịch, với Tăng San có nghĩa bổ sung và gạt bỏ, tức có nghĩa bồi bổ thêm và gạt bỏ những phần sai lầm về Bốc Dịch truyền lại từ xưa. Tác giả là Dã Hạc Lão Nhân, một nhân vật không rõ quê quán và danh tính, Dã Hạc chỉ là danh hiệu, có nghĩa "con hạc ở ngoài đồng" hàm ý "tự tại với trời đất cao rộng". Hơn 40 năm hành nghề về Bói Dịch, trải qua nhiều vùng ở Trung Quốc nên rất lịch lãm. Rồi ghi chép những kinh nghiệm, nhận thức của mình trên những quẻ bói cụ thể đã được chứng nghiệm, mặt khác cũng dùng những kiến giải của mình để đoán định lại những quẻ Dịch được cổ nhân đã truyền với lý luận chặt chẽ, cũng bài bác những điều mà ông cho là người xưa sai lầm, khiến hậu học tâm phục khẩu phục. Tuy đương thời cũng nhiều người bài bác sách này ở một số quan điểm nêu ra, nhưng về sau mọi người đều phải công nhận Tăng San Bốc Dịch là cuốn sách được truyền bá khá rộng rãi không chỉ ở Trung Hoa mà còn ở nước ta nữa.

Nội dung của sách trình bày việc áp dụng Ngũ hành trong Dịch với những qui tắc để vận dụng chúng. Sách không bàn về lời hung cát, lẽ hung cát của quẻ Dịch được dựa vào sinh khắc chế hoá của ngũ hành các hào, phát huy việc dùng Thế Ứng, rồi lại định thêm Dụng thần, mà Dụng thần cũng là phần trọng yếu trong môn Bát Tự. Việc vận dụng ngũ hành để định hung cát mà không dựa vào lời quẻ, lời hào khiến việc xác định dễ dàng hơn, mới thấy được cách để tìm hướng giải quyết khi gặp hoàn cảnh thiếu thuận lợi, vì thế hiểu được vì sao

người xưa đã xếp môn học này thuộc vào môn "tạo mệnh" mà không thuộc vào môn "thụ mệnh".

Ở nước ta ngày trước môn Bốc Phệ vào thời nhà Nguyễn cũng khá thịnh hành. Đọc trong gia phổ và ngay trong Thực lục nhà Nguyễn cũng đã từng ghi tên những quẻ bói Dịch đã áp dụng ở thời đó. Học thuật này đã được sĩ phu ở Nghệ An truyền vào Kinh Đô Huế, từ những bậc khoa bảng cho đến những người khiếm thị hành nghề độ nhật đều đã nắm được phần nào tinh tuý trong học thuật này, khiến một số vang danh đương thời và đang còn lưu tên đến hôm nay. Hai cuốn Tăng San Bốc Dịch và Bốc Phệ Chính Tông khá phổ biến trong giới học Dịch. Nhất là cuốn Tăng San đã có khắc in tại nước ta vào cuối triều Nguyễn.

Tăng San Bốc Dịch chính bản gồm 130 chương, được khắc in nhiều lần và nhiều thời, nên về sau bị cắt bỏ càng nhiều. Nói là Dã Hạc Lão Nhân viết nhưng đọc các phần trong sách thì biết do người sau soạn lại, ghi chép những lời giảng của Dã Hạc và sắp thành chương cú. Và cũng chính vì thế nhiều phần không biết xếp vào đâu, mà bỏ đi thì tiếc công lao người xưa nên cũng phân thành chương riêng, khiến thiếu hệ thống và khá lộn xộn. Sách lại được những người nghiên cứu về Dịch thời đó đóng góp ý như Lý Ngã Bình ở Sở Giang, cũng được Lý Văn Huy biệt hiệu Giác Tử bổ túc hoặc cắt bỏ, mà con trai và rể của ông hiệu đính nữa.

Sách viết theo lối cổ, mà cái học người xưa lại trọng về "phú" là một lề lối sử dụng câu đối, tuy vắn tắt nhưng dễ nhớ. Vì thế khi soạn và viết lại, chúng tôi cố gắng kết hợp một số chương liên đới nhau để gom lại thành ít chương hơn, mặt khác cố gắng giữ lại hoàn toàn những câu phú được nêu ra trong sách cùng ví dụ áp dụng, để người học sau này, từ đó phát huy thêm và có thể linh động áp dụng trong hoàn cảnh mới, để có những kết quả đoán định hoàn hảo như người xưa đã mong muốn với môn học này.

Lạc Biên Phủ, ngày Rằm tháng Bảy
năm Ất Dậu
Người soạn dịch
Vĩnh Cao

CHƯƠNG 1

八卦

BÁT QUÁI

I. BÁT QUÁI ĐỒ

Vạch quẻ gồm vạch liền và vạch đứt. Vạch liền là dương ghi bằng: ' vạch âm ký hiệu bằng: ".

Bát quái gồm 8 quẻ, mỗi quẻ có ba vạch. Tính từ dưới lên, vạch nhất là Hào sơ, vạch hai là Hào nhị, vạch ba là Hào tam.

– Quẻ Càn (hay Kiền) 乾 gồm ba vạch dương
Quẻ Càn tượng Cha.

– Quẻ Khôn 坤 gồm 3 vạch âm
Quẻ Khôn tượng Mẹ

– Quẻ Chấn 震 gồm hào sơ dương, hào nhị và tam đều âm, tượng Trưởng nam

– Quẻ Cấn 艮 gồm hào sơ, hào nhị đều âm, hào tam dương, tượng Thiếu nam

– Quẻ Li 離 gồm hào sơ dương, hào nhị âm, hào tam dương, tượng Trung nữ.

– Quẻ Khảm 坎 gồm hào sơ âm, hào nhị dương, hào tam âm, tượng Trung nam.

– Quẻ Đoài 兌 gồm hào sơ và nhị đều dương, hào tam âm, tượng Thiếu nữ.

– Quẻ Tốn 巽 gồm hào sơ âm, hào nhị và tam đều dương, tượng Trưởng nữ

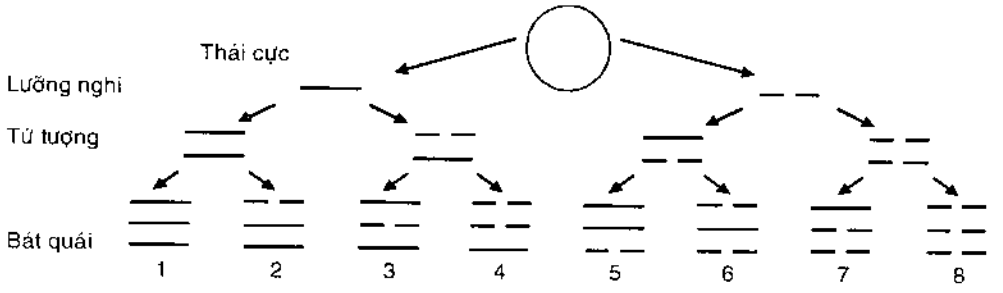

Bàn về hình tượng thì: Càn tam liên (Càn có ba vạch liền), Khôn lục đoạn (Khôn có sáu vạch đứt), Chấn ngưỡng bồn (Chấn như chậu để ngửa), Cấn phúc uyển (Cấn như cái chén úp), Li trung hư (Li rỗng bên trong), Khảm trung mãn (Khảm ở giữa đặc), Đoài thượng khuyết (Đoài khuyết bên trên), Tốn hạ đoạn (Tốn đứt phía dưới).

Định về số thứ tự thì: Một Càn, Hai Đoài, Ba Li, Bốn Chấn, Năm Tốn, Sáu Khảm, Bảy Cấn, Tám Khôn. Những số này có được do khi chồng ba vạch âm vạch dương lần lượt lên nhau. Khi chồng vạch, thì chồng lên phía trên mà dương rồi đến âm. Ban đầu chỉ có hai vạch âm và dương gọi là Lưỡng Nghi. Rồi trên vạch dương chồng vạch dương khác, trên vạch dương chồng thêm một vạch âm nữa, trên vạch âm chồng một vạch dương, trên vạch âm chồng thêm một vạch âm nữa, từ đó tạo thành Tứ Tượng. Đến giai đoạn cuối trở thành 8, bấy giờ là Bát Quái. Rồi đánh số từ 1 đến 8 ta có kết quả như trên. Các số này được sử dụng nhiều khi ta dùng thẻ tre để bói thay vì dùng đồng tiền.

Các quẻ trong Bát quái được phân thành âm dương. Tính theo hào âm thì quẻ nào số hào âm lẻ sẽ là quẻ âm.

CHƯƠNG 2

八宮六十四卦

8 CUNG và 64 QUẺ DỊCH

Tương truyền vua Phục Hy về sau lấy các quẻ đơn trong bát quái chồng lên nhau để có 64 quẻ kép. Mỗi quẻ kép gồm hai quẻ đơn. Quẻ đơn ở trên gọi là ngoại quái, quẻ đơn ở dưới gọi là nội quái. Mỗi quẻ kép gồm 6 vạch, gọi là 6 hào. Các hào được tính thứ tự từ dưới lên trên. Sự phân chia các quẻ Dịch trình bày sau này dựa vào Ngũ hành mà không dựa vào sự vận hành như Chu Dịch.

I. TÊN QUẺ 卦名

Các quẻ trong 64 quẻ kép đều có tên, tên gọi tuỳ theo những quẻ đơn đã cấu tạo thành quẻ kép này. Nhưng không gọi là Càn, Đoài, Li... Thật ra tên cũng dựa vào lời và tượng của bát quái. Lúc vận dụng ngũ hành thì tên của Quẻ cũng có dùng nhưng theo những tượng riêng, mà cũng không có ảnh hưởng nhiều đến ngũ hành các hào trong quẻ.

Quẻ Càn gọi là Thiên, Đoài gọi là Trạch, Li gọi là Hoả, Chấn gọi là Lôi, Tốn gọi là Phong, Khảm gọi là Thuỷ, Cấn gọi là Sơn, Khôn gọi là Địa. Tên đọc từ quẻ trên xuống quẻ dưới. Như quẻ trên là Càn, dưới là Tốn thì đọc:

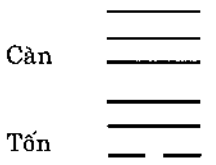

đọc là Thiên Phong Cấu

Cấu là tên tắt của Quẻ, gọi đầy đủ phải là Thiên Phong Cấu.

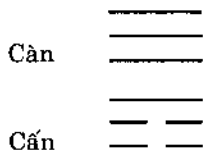

đọc là Thiên Sơn Độn

Riêng những quẻ có quẻ trên và quẻ dưới giống nhau, gọi là *trùng quái* thì có cách gọi tên khác. Những quẻ này gọi là quẻ Bát Thuần. Như trên dưới đều Càn gọi là Bát Thuần Càn hay Càn vi Thiên. Trên dưới đều là Khôn thì tên gọi là Bát Thuần Khôn hay Khôn vi Địa. Nhưng cũng thường gọi tắt các quẻ Bát Thuần, như Bát Thuần Càn chỉ gọi là Càn, Bát Thuần Khảm chỉ gọi là Khảm.... cũng dễ lầm với quẻ thuộc Bát Quái. Tên của 64 quẻ sẽ được kê ở phần cuối của chương này.

II. ĐỘNG BIẾN 動變

Các quẻ Dịch liên hệ với nhau do sự động biến của các hào. Hào có hào Dương, hào Âm. Khi động thì hào Dương biến thành Âm, Âm biến thành Dương. Quẻ này biến sang quẻ khác cũng vì các hào trong quẻ động. Động tĩnh là phần trọng yếu trong Dịch, sẽ đề cập trong các chương sau.

III. NGŨ HÀNH 五行

64 quẻ Dịch dựa vào bát quái mà phân thành 8 nhóm gọi là Bát cung. Đứng đầu mỗi cung là quẻ trùng quái, tức là quẻ Bát Thuần. Các quẻ ở trong mỗi cung có số thứ tự từ 1 đến 8. Quẻ đứng đầu hay quẻ số 1 của mỗi cung là quẻ Bát Thuần, các quẻ kế tiếp là do động biến của các hào trong quẻ Bát Thuần

Ví dụ: Quẻ Bát thuần Càn (trên Càn dưới Càn) đứng đầu 8 quẻ thuộc cung Càn:

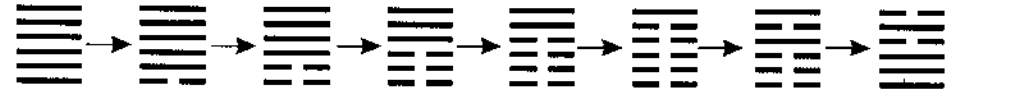

1. Bát Thuần CÀN | 2. Động hào sơ biến Thiện Phong CẤU | 3.Động thêm hào nhị biến Thiên Sơn ĐỘN | 4.Động thêm hào tam biến Thiên Địa BĨ | 5.Động thêm hào tứ biến Phong Địa QUAN | 6.Động thêm hào ngũ biến Sơn Địa BÁC | 7.Quẻ Du Hồn quay trở lại động hào tứ biến Hoả Địa TẤN | 8.Quẻ Qui Hồn động lại các hào trước biến Hoả Thiên ĐẠI HỮU

Như vậy cung Càn gồm có 8 quẻ là Càn, Cấu, Độn, Bỉ, Quan, Bác, Tấn và Đại Hữu.

Các cung khác cũng phỏng theo như thế.

8 cung của quẻ Dịch lấy tên quẻ đầu mà gọi gồm có:

- Cung Càn thuộc Kim
- Cung Đoài thuộc Kim
- Cung Li thuộc Hoả
- Cung Chấn thuộc Mộc
- Cung Tốn thuộc Mộc
- Cung Khảm thuộc Thuỷ
- Cung Khôn thuộc Thổ

Quẻ đầu của mỗi cung là quẻ Bát Thuần, bất kỳ ở cung nào quẻ thứ 7 đều gọi là quẻ Du Hồn và quẻ thứ 8 gọi là quẻ Qui Hồn. Quẻ thuộc cung nào thì mang ngũ hành của cung đó. Ngũ hành của các hào trong quẻ thì tuỳ thuộc vào Can Chi của mỗi hào. Như hào Tí thì thuộc Thuỷ, hào Ngọ thì thuộc Hoả... muốn rõ hãy xem chương Ngũ Hành. Quẻ đơn (gồm 3 hào) có quẻ Dương, có quẻ Âm. Quẻ Dương là Càn, Khảm, Cấn, Chấn; quẻ Âm là Tốn, Li, Khôn, Đoài. Chồng quẻ đơn lên nhau thành 6 hào. Với quẻ Dương dù ở nội quái hay ngoại quái (tức ở trên hay dưới), Can Chi an vào theo chiều thuận, tức chiều từ hào sơ đến hào lục. Với quẻ Âm thì an Can Chi theo chiều nghịch, tức chiều từ hào lục đến hào sơ. Quẻ dương thì an Địa Chi dương (Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất), quẻ âm an Địa Chi âm (Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi).

Định Can Chi cho những hào trong quẻ cũng có qui luật nhất định, nhưng người dùng quen thì áp dụng mà chẳng cần hiểu nguyên nhân. Như Địa Chi qui định cho các hào dựa vào sự kết hợp của các quẻ và tương hợp của các Địa chi. Như Càn cha hợp với Khôn mẹ, nên hào sơ của Càn ở nội quái là Tí, thì hào sơ của Khôn ở ngoại quái là Sửu, vì Tí và Sửu tương hợp; hào sơ của Khôn ở nội quái là Mùi thì hào sơ của Càn ở ngoại quái là Ngọ vì Mùi và Ngọ tương hợp. Hoặc Chấn (trưởng nam) hợp với Tốn (trưởng nữ) nên ở nội quái hào sơ của Chấn là Tí thì hào sơ của Tốn là Sửu, do Tí và Sửu tương hợp...

Ta có thể kê ra như sau:

1. CÀN (kim - dương) 乾

– Nội quái khởi Giáp Tí

– Ngoại quái khởi Nhâm Ngọ

Địa chi lần lượt từ hào sơ đến hào lục là: Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất:

hào lục	———	Tuất
hào ngũ	———	Thân
hào tứ	———	Ngọ
hào tam	———	Thìn
hào nhị	———	Dần
hào sơ	———	Tí

Vì quẻ Bát Thuần Càn hợp bởi hai quẻ Càn của bát quái đều là hai quẻ dương, nên địa chi an theo chiều thuận từ hào sơ (nhất) đến hào lục. Quẻ dương nên chỉ dùng địa chi dương, khởi từ Tí, tiếp theo là Dần, rồi đến Thìn, Ngọ, Thân và Tuất.

Ở phần cuối chương ta sẽ kê đầy đủ 64 quẻ với Can Chi.

2. ĐOÀI (kim - âm) 兌

– Nội quái khởi Đinh Tị

– Ngoại quái khởi Đinh Hợi

Địa Chi lần lượt từ hào sơ đến hào lục là: Tị, Mão, Sửu, Hợi, Dậu, Mùi

hào lục	— —	Mùi
hào ngũ	———	Dậu
hào tứ	———	Hợi
hào tam	— —	Sửu
hào nhị	———	Mão
hào sơ	———	Tị

Để ý Đoài là quẻ âm nên Địa Chi đi theo chiều nghịch từ Tị đến Mão, đến Sửu. Các cung về sau cứ phong thế mà an.

3. LI (hoả - âm) - 離

– Nội quái khởi Kỷ Mão

– Ngoại quái khởi Kỷ Dậu

Địa Chi lần lượt từ hào sơ đến hào lục là: Mão, Sửu, Hợi, Dậu, Mùi, Tị.

4. CHẤN (mộc – dương) - 震

– Nội quái khởi Canh Tí

– Ngoại quái khởi Canh Ngọ

Địa Chi lần lượt từ hào sơ đến hào lục là: Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

5. TỐN (mộc – âm) - 巽

– Nội quái khởi Tân Sửu

– Ngoại quái khởi Tân Mùi

Địa Chi lần lượt từ hào sơ đến hào lục là: Sửu, Hợi, Dậu, Mùi, Tị, Mão.

6. KHẢM (thuỷ - dương) - 坎

– Nội quái khởi Mậu Dần

– Ngoại quái khởi Mậu Thân

Địa Chi lần lượt từ hào sơ đến hào lục là: Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, Tí

7. CẤN (thổ - dương) - 艮

– Nội quái khởi Bính Thìn

– Ngoại quái khởi Bính Tuất

Địa Chi lần lượt từ hào sơ đến hào lục là: Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, Tí, Dần.

8. KHÔN (thổ- âm) - 坤

– Nội quái khởi Ất Mùi

– Ngoại quái khởi Quí Sửu

Địa Chi lần lượt từ hào sơ đến hào lục là: Mùi, Tị, Mão, Sửu, Hợi, Dậu.

IV. LỤC THÂN 六親

Lục Thân là sáu loại liên hệ gần gũi với Ta, tức Phụ Mẫu (Cha mẹ), Huynh Đệ (Anh em), Thê Tài (Vợ và tiền bạc), Tử Tôn (Con

cháu), Quan Quỷ (Công danh và tai hoạ)[1]. Ý nghĩa của Lục Thân sẽ biến đổi tuỳ hoàn cảnh mà quẻ Dịch được vận dụng, sẽ trình bày rõ ở phần Dụng Thần. Lục Thân vì hàm chứa ý nghĩa sinh khắc nên rất thích ứng để phối hợp với Ngũ hành.

Lấy Ta làm gốc. Phụ Mẫu là người sinh ra Ta (sinh Ta), Huynh Đệ là người sinh ra cùng Ta (cùng Ngũ hành với Ta), Thê Tài là người và vật mà ta điều khiển, sử dụng (Ta khắc), Quan Quỷ là những việc ảnh hưởng đến ta (khắc Ta), Tử Tôn là những kẻ do ta sinh ra (Ta sinh). Thay vì đưa Ngũ hành vào các hào trong quẻ thì người xưa đã dùng Lục Thân để thay thế. Muốn biết Ta thuộc hành nào phải xem quẻ mà ta coi thuộc vào Cung nào, rồi lấy hành của cung đó. Rồi từ đó định sinh khắc cho các hào mà đưa Lục Thân vào. Ví dụ: Quẻ Thiên Phong Cấu thuộc cung Càn (kim): nên

- Ta thuộc Kim
- Huynh Đệ vì cùng hành, nên Kim là Huynh Đệ.
- Thổ sinh Kim, nên Thổ là Phụ Mẫu.
- Kim sinh Thủy, nên Thuỷ là Tử Tôn
- Kim khắc Mộc, nên Mộc là Thê Tài.
- Hoả khắc Kim, nên Hoả là Quan Quỷ.

Tuất	———————	Thổ - Phụ Mẫu
Thân	———————	Kim - Huynh Đệ
Ngọ	———————	Hoả - Quan Quỷ
Dậu	———————	Kim - Huynh Đệ
Hợi	———————	Thuỷ - Tử Tôn
Sửu	——— ———	Thổ - Phụ Mẫu

(Thiên Phong Cấu)

Chính vì Lục Thân hàm nghĩa sinh khắc nên các môn Thuật số ở Trung Quốc đều sử dụng Lục Thân để định sinh khắc thay vì dùng Ngũ hành.

V. PHỤC THẦN 伏神

Không phải quẻ Dịch nào cũng đầy đủ Lục Thân, có quẻ thiếu Phụ Mẫu, có quẻ thiếu Thê Tài, thiếu Tử Tôn, thiếu Huynh Đệ hay Quan

(1) Phải kể thêm cả Ta mới đủ là 6 loại.

Quỷ, có nghĩa các hào ở trong quẻ có thể khi thiếu Kim, khi thiếu Mộc... Để giải đoán quẻ Dịch người ta cần đầy đủ các loại Ngũ hành, vì thế tìm cách đưa những ngũ hành còn thiếu vào trong Quẻ. Phần Lục Thân thiếu sót đó vì không xuất hiện mà nằm lẫn trong các hào khác, nên được gọi là Phục Thần, với "Phục" có nghĩa "nằm nép". Muốn tìm những phần còn sót trong Lục Thân ta phải căn cứ vào quẻ Bát Thuần đứng đầu mỗi Cung mà định, vì Quẻ Bát Thuần là quẻ có đầy đủ những phần trong Lục Thân

Ví dụ quẻ Thuỷ Lôi Truân không có hào Thê Tài, quẻ này thuộc cung Khảm nên phải căn cứ vào quẻ Bát Thuần Khảm để tìm xem hào Thê Tài "phục" ở dưới hào nào.

Thuần Khảm		Thuỷ Lôi Truân	
— — Tí	Huynh Đệ	— — Tí	Huynh Đệ
——— Tuất	Quan Quỷ	——— Tuất	Quan Quỷ
— — Thân	Phụ Mậu	— — Thân	Phụ Mậu
— — Ngọ	Thê Tài	— — Thìn	Quan Quỷ (phục Thê Tài - Ngọ Hoả)
——— Thìn	Quan Quỷ	— — Dần	Tử Tôn
— — Dần	Tử Tôn	——— Tí	Huynh Đệ

Quẻ Truân thiếu hào Thê Tài nên lấy hào Thê Tài của quẻ Bát Thuần Khảm là Ngọ Hoả đến phục dưới hào tam của mình là Quan Quỷ-Thìn thổ. Hào Thê Tài gọi là *Phục Thần*, hào Quan Quỷ Thìn thổ gọi là *Phi Thần*.

VI. THẾ ỨNG 世應

a. Tính Chất: Quẻ Dịch nào cũng có hào Thế và hào Ứng. Hào Thế nắm chủ động của Quẻ, mang Lục Thân nào thì Lục Thân đó nắm vị thế chánh yếu. Nằm ở vị trí nào thì vị trí đó chiếm phần quan trọng hơn. Như nằm ở hào Ngũ thì hào này ưu thế hơn các hào khác, ở hào Tam thì hào Tam quan trọng nhất chẳng hạn. Ứng là hào ở vị trí tương hợp của hào Thế. Thông thường trong một quẻ kép thì hào Sơ ứng với hào Tứ, hào Nhị ứng với hào Ngũ, hào Tam ứng với hào Lục, và ngược lại. Thành Thế ở hào Sơ thì Ứng ở hào Tứ, Thế ở hào Nhị thì Ứng ở hào Ngũ... Khi vận dụng các hào trong quẻ thì Thế là *mình*, là người xem quẻ, còn Ứng là *người* khi xem liên quan giữa ta và người. Xem cho những người không có quan hệ thân thích, như kẻ hợp tác, kẻ đối phương... cũng dùng hào Ứng để thay thế cho họ.

b. Vị trí: Ngày xưa người ta định vị trí của Thế Ứng bằng khẩu khuyết thuộc lòng chẳng cần hiểu vì sao như sau:

八卦之首世六當
以下初爻輪下揚
遊魂入宮四爻立
歸魂入卦三爻詳

Bát quái chi thủ Thế Lục đương
Dĩ hạ sơ hào luân hạ dương
Du hồn nhập cung Tứ hào lập
Qui hồn nhập Quái tam hào tường

Có nghĩa: "Quẻ đứng đầu 8 quẻ thuộc một cung (tức quẻ Bát Thuần) thì Thế ở hào Lục. Sau đó Thế lần lượt ở hào Sơ mà tính dần lên (tức hào Nhị, hào Tam, hào Tứ, hào Ngũ). Quẻ Du Hồn Thế ở hào Tứ, Quẻ Qui Hồn Thế ở hào Tam.

Ví dụ: Cung Càn gồm 8 quẻ: Quẻ đầu là Bát Thuần Càn, quẻ 2 là Cấu, quẻ 3 là Độn, quẻ 4 là Bĩ, quẻ 5 là Quán, quẻ 6 là Bác, quẻ Du Hồn là Tấn, quẻ Qui Hồn là Đại Hữu, thì Càn có Thế ở hào Lục, Cấu có Thế ở hào Sơ, Độn có Thế ở hào Nhị, Bĩ có Thế ở hào Tam, Quán có Thế ở hào Tứ, Tấn có Thế ở hào Tứ, Bác có Thế ở hào Ngũ, Đại Hữu có Thế ở hào Tam.

Ở các cung khác như Đoài, Li, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn cũng áp dụng tương tự như vậy

Học thuộc lòng khẩu khuyết thì xác định vị trí của Thế Ứng khá nhanh, nhưng như trước đây đã đề cập, vị trí của các quẻ trong mỗi cung tuỳ thuộc số hào động lần lượt từ hào sơ mà tính lên của quẻ Bát Thuần. Như quẻ Bát Thuần Càn động hào Sơ thì biến thành quẻ Thiên Phong Cấu, động thêm hào Nhị biến thành Thiên Sơn Độn... và quẻ Cấu có Thế ở hào Sơ, quẻ Độn có Thế ở hào Nhị... Vì thế muốn tìm vị trí của Thế ở tại bất kỳ một quẻ nào đó, ta chỉ cần động ngược trở lại, ngang đến hào nào mà quẻ trở thành quẻ Bát Thuần thì không những biết vị trí của Thế mà còn biết quẻ thuộc vào cung nào nữa.

Ví dụ: Quẻ Phong Lôi Ích

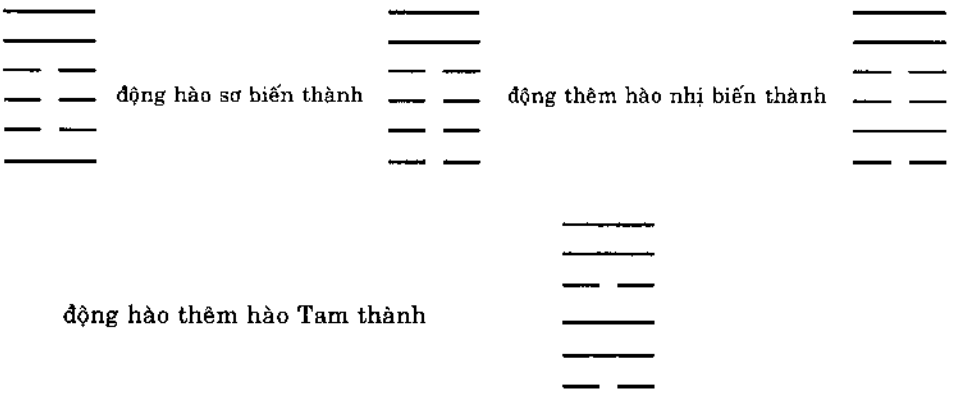

bấy giờ đã trở thành quẻ Bát Thuần Tốn. Cứ động cho đến khi trở thành quẻ Bát Thuần thì ngưng.

Vậy quẻ Phong Lôi Ích thuộc cung Tốn, có Thế ở hào Tam (vì động đến hào Tam thì trở thành quẻ Bát thuần). Ngoài ra cứ phỏng như thế mà tìm thì khá nhanh. Quẻ Qui Hồn cũng dễ nhận biết vì Nội quái và Ngoại quái là hai quẻ có hào Nhị âm dương trái nhau. Như Khôn (hào nhị âm) và Khảm (hào nhị dương), nên quẻ Địa Thuỷ (Khôn + Khảm) Sư, hay Thuỷ Địa (Khảm+Khôn) Tỉ đều là quẻ Qui Hồn.

VII. 64 QUẺ 六十四卦

Sau đây là bảng ghi 64 quẻ theo từng cung một với Can Chi và Lục Thân cùng Thế Ứng và vài lời đơn giản giải thích quẻ này:

1. Cung Càn 乾宮

1. Bát Thuần **CÀN** – Kim - 八純乾

Nhâm Tuất	———	Phụ - **THẾ**
Nhâm Thân	———	Huynh
Nhâm Ngọ	———	Quan
Giáp Thìn	———	Phụ - **ỨNG**
Giáp Dần	———	Tài
Giáp Tí	———	Tử

Càn là mạnh mẽ. Quẻ đầu tiên của cung CÀN, có tên Bát Thuần Càn. Trong quẻ có đủ Tài, Quan, Phụ, Tử, Huynh.

2. Thiên Phong **CẤU** – Kim - 天風姤

Nhâm Tuất	———	Phụ
Nhâm Thân	———	Huynh
Nhâm Ngọ	———	Quan - **ỨNG**
Tân Dậu	———	Huynh
Tân Hợi	———	Tử (phục Tài - Dần)
Tân Sửu	— —	Phụ - **THẾ**

Cấu là gặp gỡ, trong quẻ chỉ thiếu hào Thê Tài. Dùng hào nhị của quẻ Càn là Dần mộc đến phục tại hào nhị của quẻ Cấu là Hợi thuỷ. Mộc có Trường Sinh ở Hợi. Hợi thuỷ là Phi thần, Dần mộc là Phục thần. Thủ lại sinh Mộc. Ấy là Phi đến sinh Phục được Trường Sinh.

3. Thiên Sơn **ĐỘN** – Kim - 天山遯

Nhâm Tuất	———	Phụ
Nhâm Thân	———	Huynh - **ỨNG**
Nhâm Ngọ	———	Quan
Bính Thân	———	Huynh
Bính Ngọ	— —	Tử (phục Tài Dần) - **THẾ**
Bính Thìn	— —	Phụ (phục Tử Tí)

Độn là thối lui.Trong quẻ thiếu hào Thê Tài và Tử Tôn. Lấy hào Nhị của quẻ Càn là Dần mộc đến phục tại hào nhị của quẻ này là Ngọ hoả, Ngọ hoả là Phi thần, Dần mộc là Phục thần. Mộc sinh Hoả cho nên gọi là Tiết khí. Lấy hào sơ Tí thuỷ là Tử Tôn của quẻ Càn đến phục dưới hào sơ của quẻ này là Thìn thổ. Thuỷ Mộ tại Thìn, nên Phục thần nhập Mộ tại Phi hào.

4. Thiên địa **BỈ** - Kim - 天地否

Nhâm Tuất	———	Phụ - **ỨNG**
Nhâm Thân	———	Huynh - Quái Thân
Nhâm Ngọ	———	Quan
Ất Mão	— —	Tài - **THẾ**
Ất Tị	— —	Quan
Ất Mùi	— —	Phụ (phục Tử Tí)

Bỉ là bế tắc.Trong quẻ thiếu hào Tử Tôn.Lấy hào sơ của quẻ Càn là Tí thuỷ đến phục dưới hào sơ của quẻ này là Mùi thổ. Mùi thổ là Phi thần, Tí thuỷ là Phục thần. Thổ khắc Thuỷ cho nên Phi hào khắc Phục thần.

5. Phong Địa **QUAN** – Kim - 風地觀

Tân Mão	———	Tài
Tân Tị	———	Quan (phục Huynh Thân)
Tân Mùi	— —	Phụ - **THẾ**
Ất Mão	— —	Tài
Ất Tị	— —	Quan
Ất Mùi	— —	Phụ (phục Tử Tí)

Quán là xem xét. Trong quẻ thiếu hào Huynh Đệ và Tử Tôn. Lấy hào ngũ của quẻ Càn là Thân kim Huynh Đệ đến phục dưới hào ngũ của quẻ này là Tị hoả. Tị là Phi thần, Thân kim là Phục thần. Kim Trường Sinh tại Tị, ấy là Phục dưới Trường Sinh nên xuất lộ. Lại dùng hào sơ của quẻ Càn là Tử Tôn Tí thuỷ đến phục dưới hào sơ của quẻ này là Mùi thổ. Mùi là Phi thần, Tí thuỷ là Phục thần. Thổ khắc Thuỷ nên Phi khắc Phục thần.

6. Sơn Địa **BÁC** – Kim - 山地剝

Bính Dần	———	Tài
Bính Tí	— —	Tử (phục Huynh Thân) - **THẾ**
Bính Tuất	— —	Phụ - Quái Thân
Ất Mão	— —	Tài
Ất Tị	— —	Quan - **ỨNG**
Ất Mùi	— —	Phụ

Bác là rơi rụng. Trong quẻ thiếu hào Huynh Đệ. Lấy hào ngũ của quẻ Càn là Thân kim đến phục dưới hào ngũ của quẻ này là Tí thuỷ. Tí thuỷ là Phi thần, Thân kim là Phục thần. Kim sinh thuỷ, nên Phục sinh Phi gọi là tiết khí.

7. Hoả Địa **TẤN** – Kim - 火地晉

Kỷ Tị	———	Quan
Kỷ Mùi	— —	Phụ
Kỷ Dậu	———	Huynh - Quái Thân - **THẾ**
Ất Mão	— —	Tài
Ất Tị	— —	Quan
Ất Mùi	— —	Phụ (phục Tử Tí) - **ỨNG**

Tấn là tiến tới. Quẻ thứ bảy của cung Càn, gọi là quẻ Du hồn. Trong quẻ thiếu hào Tử Tôn. Lấy hào sơ của quẻ Càn là Tí thuỷ đến phục dưới hào sơ của quẻ này là Mùi thổ. Mùi thổ là Phi thần, Tí thuỷ là Phục thần. Thổ khắc Thuỷ nên Phi khắc Phục.

8. Hoả Thiên ĐẠI HỮU – Kim - 火天大有

Kỷ Tị	———	Quan - **ỨNG**
Kỷ Mùi	— —	Phụ
Kỷ Dậu	———	Huynh
Giáp Thìn	———	Phụ - **THẾ**
Giáp Dần	———	Tài - Quái Thân
Giáp Tí	———	Tử

Đại Hữu là rộng rãi. Quẻ cuối cùng của cung Càn, gọi là quẻ Qui Hồn. Trong quẻ đầy đủ cả Tài, Quan, Phụ, Tử, Huynh chẳng cần tìm Phục thần.

2. CUNG KHẢM 坎宮

1. Bát Thuần **KHẢM** - Thuỷ - 八純坎

Mậu Tí	— —	Huynh - **THẾ**
Mậu Tuất	———	Quan
Mậu Thân	— —	Phụ
Mậu Ngọ	— —	Tài - **ỨNG**
Mậu Thìn	———	Quan
Mậu Dần	— —	Tử

Khảm là hãm, quẻ đầu của cung Khảm, tên gọi là quẻ Bát Thuần. Trong quẻ đủ cả Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử dùng để phục tại 7 quẻ khác ở trong cung.

2. Thuỷ Trạch **TIẾT** - Thuỷ - 水澤節

Mậu Tí	— —	Huynh
Mậu Tuất	———	Quan - **ỨNG**
Mậu Thân	— —	Phụ
Canh Thìn	— —	Quan (phục Tài Ngọ)
Canh Dần	———	Tử - **THẾ**
Canh Tí	———	Huynh

Tiết là ngừng. Trong quẻ đầy đủ cả Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử chẳng cần tìm hào Phục.

3. Thuỷ Lôi TRUÂN - Thuỷ - 水雷屯

Mậu Tí	— —	Huynh
Mậu Tuất	———	Quan - **ỨNG**
Mậu Thân	— —	Phụ
Canh Thìn	— —	Quan (phục Tài Ngọ)
Canh Dần	— —	Tử - **THẾ**
Canh Tí	———	Huynh

Truân là khó khăn. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài, lấy hào tam của quẻ Khảm là Ngọ hoả đến phục dưới hào tam của quẻ này là Thìn thổ. Thìn là Phi thần, Ngọ là Phục thần. Hoả sinh Thổ, nên Phi sinh Phục, ấy là tiết khí.

4. Thuỷ Hoả **KÝ TẾ** - Thuỷ - 水火既濟

Mậu Tí	⚋	Huynh - **ỨNG**
Mậu Tuất	⚊	Quan
Mậu Thân	⚋	Phụ
Kỷ Hợi	⚊	Huynh (phục Tài Ngọ) - **THẾ**
Kỷ Sửu	⚋	Quan
Kỷ Mão	⚊	Tử - Quái Thân

Ký Tế là hợp. Trong quẻ thiếu Thê Tài. Lấy hào Tam của quẻ Khảm là Ngọ hoả đến phục tại hào tam của quẻ này là Hợi thuỷ, Hợi thuỷ là Phi thần, Ngọ hoả là Phục thần. Hoả Tuyệt tại Hợi nên Phục thần Tuyệt tại Phi hào.

5. Trạch Hoả **CÁCH** - Thuỷ - 澤火革

Đinh Mùi	⚋	Quan
Đinh Dậu	⚊	Phụ
Đinh Hợi	⚊	Huynh - **THẾ**
Kỷ Hợi	⚊	Huynh (phục Tài Ngọ)
Kỷ Sửu	⚋	Quan
Kỷ Mão	⚊	Tử - **ỨNG**

Cách là thay đổi. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài. Lấy hào tam của quẻ Khảm là Ngọ hoả đến phục dưới hào tam của quẻ này là Hợi thuỷ. Hợi thuỷ là Phi thần, Ngọ hoả là Phục thần. Hoả Tuyệt ở Hợi nên Phục thần Tuyệt tại Phi hào.

6. Lôi Hoả **PHONG** - Thuỷ - 雷火豐

Canh Tuất	⚋	Quan - Quái Thân
Canh Thân	⚋	Phụ - **THẾ**
Canh Ngọ	⚊	Tài
Kỷ Hợi	⚊	Huynh
Kỷ Sửu	⚋	Quan - **ỨNG**
Kỷ Mão	⚊	Tử

Phong là lớn. Trong quẻ đầy đủ cả Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử nên không cần tìm hào Phục.

7. Địa Hoả **MINH DI** - Thuỷ - 地火明夷

Quí Dậu	⚋	Phụ
Quí Hợi	⚋	Huynh
Quí Sửu	⚋	Quan - **THẾ**
Kỷ Hợi	⚊	Huynh (phục Tài Ngọ)
Kỷ Sửu	⚋	Quan
Kỷ Mão	⚊	Tử - **ỨNG**

Minh Di là tai hại, là quẻ thứ bảy của cung Khảm, gọi là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài nên dùng hào tam của quẻ Khảm là Ngọ hoả đến phục dưới hào tam của quẻ này là Hợi thuỷ. Hợi thuỷ là Phi thần, Ngọ hoả là Phục thần. Hoả Tuyệt tại Hợi nên Phục tuyệt tại Phi hào.

8. Địa Thuỷ **SƯ** - Thuỷ - 地水師

Quí Hợi	⚋	Phụ - **ỨNG**
Quí Dậu	⚋	Huynh
Quí Sửu	⚋	Quan
Mậu Ngọ	⚋	Tài - **THẾ**
Mậu Thìn	⚊	Quan
Mậu Dần	⚋	Tử

Sư là đông đúc, quẻ cuối cùng của cung Khảm, gọi là quẻ Qui Hồn. Trong quẻ đầy đủ cả Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử nên không cần tìm hào Phục.

3. CUNG CẤN 艮宮

1. Bát Thuần **CẤN** - Thổ - 八純艮

Bính Dần	⚊	Quan - **THẾ**
Bính Tí	⚋	Tài
Bính Tuất	⚋	Huynh
Bính Thân	⚊	Tử - **ỨNG**
Bính Ngọ	⚋	Phụ
Bính Thìn	⚋	Huynh

Cấn là ngừng. Quẻ đầu của cung Cấn, gọi là quẻ Bát Thuần. Trong quẻ Tài, Quan, Phụ, Tử, Huynh đều đủ, dùng để làm hào Phục tại các quẻ khác trong cung.

2. Sơn Hoả **BÍ** - Thổ - 山火賁

Bính Dần	⚊	Quan
Bính Tí	⚋	Tài
Bính Tuất	⚋	Huynh - **ỨNG**
Kỷ Hợi	⚊	Tài (phục Tử Thân)
Kỷ Sửu	⚋	Phụ (phục Phụ Ngọ)
Kỷ Mão	⚊	Huynh - **THẾ**

Bí là trang sức. Trong quẻ thiếu hào Phụ Mẫu và Tử Tôn. Lấy hào nhị quẻ Cấn là Ngọ hoả đến phục dưới hào nhị của quẻ này là Sửu thổ. Sửu thổ là Phi thần, Ngọ hoả là Phục thần. Hoả sinh Thổ, ấy là Phục sinh Phi tức tiết khí. Lấy hào tam của quẻ Cấn là Thân kim đến phục dưới hào tam của quẻ này là Hợi thuỷ. Hợi thuỷ là Phi thần, Thân kim là Phục thần. Kim sinh Thuỷ nên Phi sinh Phục, ấy là tiết khí.

3. Sơn Thiên **ĐẠI SÚC** - Thổ - 山天大畜

Bính Dần	———	Quan
Bính Tí	—— ——	Tài - **ỨNG**
Bính Tuất	—— ——	Huynh
Giáp Thìn	———	Huynh (phục Tử Thân)
Giáp Dần	———	Quan (phục Phụ Ngọ) - **THẾ**
Giáp Tí	———	Tài

Đại Súc là tụ lại. Trong quẻ thiếu hào Phụ Mẫu và Tử Tôn. Lấy hào nhị quẻ Cấn là Ngọ hoả đến phục tại hào nhị của quẻ này là Dần mộc. Dần mộc là Phi thần, Ngọ hoả là Phục thần. Mộc sinh Hoả, Hoả Trường Sinh tại Dần. Ấy là Phi sinh Phục được Trường Sinh. Lại lấy hào tam của quẻ Cấn là Thân kim đến phục tại hào tam của quẻ này là Thìn thổ. Thìn thổ là Phi thần, Thân kim là Phục thần. Thổ sinh Kim ấy là Phi hào sinh Phục thần.

4. Sơn Trạch **TỔN** - Thổ - 山澤損

Bính Dần	———	Quan - **ỨNG**
Bính Tí	—— ——	Tài
Bính Tuất	—— ——	Huynh
Đinh Sửu	—— ——	Huynh (phục Tử Thân) - **THẾ**
Đinh Mão	———	Quan
Đinh Tị	———	Phụ

Tổn là Ích . Trong quẻ thiếu hào Tử Tôn. Lấy hào tam của quẻ Cấn là Thân kim đến phục tại hào tam của quẻ này là Sửu thổ. Sửu thổ là Phi thần, Thân kim là Phục thần. Kim Mộ tại Sửu, ấy là Phục thần nhập Mộ tại Phi hào.

5. Hoả Trạch **KHUÊ** - Thổ - 火澤睽

Kỷ Tị	———	Phụ
Kỷ Mùi	—— ——	Huynh (phục Tài Tí)
Kỷ Dậu	———	Tử - **THẾ**
Đinh Sửu	—— ——	Huynh
Đinh Mão	———	Quan
Đinh Tị	———	Phụ - **ỨNG**

Khuê là phản (ngược lại). Trong quẻ thiếu hào Thê Tài. Lấy hào ngũ của quẻ Cấn là Tí thuỷ đến phục tại hào ngũ của quẻ này là Mùi thổ. Mùi thổ là Phi thần, Tí thuỷ là Phục thần. Thổ khắc Thuỷ là Phi khắc Phục.

6. Thiên Trạch **LÝ** - Thổ - 天澤履

Nhâm Ngọ	———	Huynh
Nhâm Thân	———	Tử (phục Tài Tí) - **THẾ**
Nhâm Tuất	———	Phụ
Đinh Sửu	— —	Huynh
Đinh Mão	———	Quan - **ỨNG**
Đinh Tị	———	Phụ

Lý là lễ. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài. Lấy hào ngũ của quẻ Cấn là Tí thuỷ đến phục tại hào ngũ của quẻ này là Thân kim. Thân kim là Phi thần, Tí thuỷ là Phục thần. Thuỷ có Trường sinh tại Thân, ấy là Phi sinh Phục được Trường Sinh.

7. Phong Trạch **TRUNG PHU** - Thổ - 風澤中孚

Tân Mão	———	Quan
Tân Tị	———	Phụ (phục Tài Tí)
Tân Mùi	— —	Huynh - **THẾ**
Đinh Sửu	— —	Huynh (phục Tử Thân)
Đinh Mão	———	Quan
Đinh Tị	———	Phụ - **ỨNG**

Trung Phu là tin tưởng. Đây là quẻ thứ bảy trong quẻ gọi là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài và Tử Tôn. Dùng hào ngũ của quẻ Cấn đến phục tại hào ngũ của quẻ này là Tị hỏa. Tị hoả là Phi thần, Tí thuỷ là Phục thần. Thuỷ Tuyệt tại Tị, ấy là Phục thần Tuyệt tại Phi hào. Lại lấy hào tam của quẻ Cấn là Thân kim đến phục tại hào tam của quẻ này là Sửu thổ, Sửu thổ là Phi thần, Thân kim là Phục thần. Kim Mộ tại Sửu, nên Phục thần Mộ tại Phi hào.

8. Phong Sơn **TIỆM** - Thổ - 風山漸

Tân Mão	———	Quan - **ỨNG**
Tân Tị	———	Tài (phục Tài Tí)
Tân Mùi	— —	Huynh
Bính Thân	———	Tử - **THẾ**
Bính Ngọ	— —	Phụ
Bính Thìn	— —	Huynh

Tiệm là tiến dần. Quẻ thứ tám trong cung, gọi là quẻ Qui Hồn. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài, lấy hào ngũ của quẻ Cấn là Tí thuỷ đến phục tại hào ngũ của quẻ này là Tị hoả. Tị hoả là Phi Thần, Tí thuỷ là Phục thần. Thuỷ Tuyệt tại Tị nên Phục Tuyệt tại Phi hào.

4. CUNG CHẤN 震 宮

1. Bát thuần **CHẤN** - Mộc - 八純震

Canh Tuất	—— ——	Tài - **THẾ**
Canh Thân	—— ——	Quan
Canh Ngọ	————	Tử
Canh Thìn	—— ——	Tài - **ỨNG**
Canh Dần	—— ——	Huynh
Canh Tí	————	Phụ

Cấn là động. Quẻ đầu của cung Chấn, gọi là quẻ Bát Thuần, Trong quẻ đầy đủ Tài, Tử, Huynh, Quan, Phụ dùng để phục tại các quẻ khác trong cung.

2. Lôi Địa **DỰ** - Mộc - 雷地豫

Canh Tuất	—— ——	Tài
Canh Thân	—— ——	Quan
Canh Ngọ	————	Tử - **ỨNG**
Ất Mão	—— ——	Huynh
Ất Tị	—— ——	Tử
Ất Mùi	—— ——	Tài (phục Phụ Tí) - **THẾ**

Dự là vui vẻ. Trong quẻ thiếu hào Phụ Mẫu. Lấy hào sơ của quẻ Chấn là Tí thuỷ đến phục tại hào sơ của quẻ này là Mùi thổ. Mùi thổ là Phi thần, Tí thuỷ là Phục thần. Thổ khắc Thuỷ tức Phi khắc Phục.

3. Lôi Thuỷ **GIẢI** - Mộc - 雷水解

Canh Tuất	—— ——	Tài
Canh Thân	—— ——	Quan - **ỨNG**
Canh Ngọ	————	Tử
Mậu Ngọ	—— ——	Tử
Mậu Thìn	————	Tài - **THẾ**
Mậu Dần	—— ——	Huynh (phục Phụ Tí)

Giải là tán. Trong quẻ thiếu hào Phụ Mẫu, lấy hào sơ của quẻ Chấn là Tí thuỷ đến phục dưới hào sơ của quẻ này là Dần mộc. Dần mộc là Phi thần, Tí thuỷ là Phục thần. Thuỷ sinh Mộc tức Phục sinh Phi nên tiết khí.

4. Lôi Phong **HẰNG** - Mộc - 雷風恆

Canh Tuất	⚋	Tài - **ỨNG**
Canh Thân	⚋	Quan
Canh Ngọ	⚊	Tử
Tân Dậu	⚊	Quan - **THẾ**
Tân Hợi	⚊	Phụ (phục Huynh Dần)
Tân Sửu	⚋	Tài

Hằng là lâu dài. Trong quẻ thiếu hào Huynh Đệ. Lấy hào nhị của quẻ Chấn là Dần mộc đến phục tại hào nhị của quẻ này là Hợi thuỷ. Hợi thuỷ là Phi thần, Dần mộc là Phục thần. Thuỷ sinh Mộc, Mộc Trường Sinh tại Hợi. Ấy là Phi sinh Phục được Trường Sinh.

5. Địa Phong **THĂNG** - Mộc - 地風升

Quí Dậu	⚋	Quan
Quí Hợi	⚋	Phụ
Quí Sửu	⚋	Tài (phục Tử Ngọ) - **THẾ**
Tân Dậu	⚊	Quan
Tân Hợi	⚊	Phụ (phục Huynh Dần)
Tân Sửu	⚋	Tài - **ỨNG**

Thăng là tiến. Trong quẻ thiếu hào Huynh Đệ và Tử Tôn. Lấy hào nhị của quẻ Chấn là Dần mộc đến phục dưới hào nhị của quẻ này là Hợi thuỷ. Hợi thuỷ là Phi thần, Dần mộc là Phục thần. Thuỷ sinh Mộc, Mộc Trường Sinh tại Hợi. Tức Phi sinh Phục được Trường Sinh.

6. Thuỷ Phong **TỈNH** - Mộc - 水風井

Canh Tí	⚋	Phụ
Canh Tuất	⚊	Tài - **THẾ**
Canh Thân	⚋	Quan (phục Tử Ngọ)
Tân Dậu	⚊	Quan
Tân Hợi	⚊	Phụ (phục Huynh Dần) - **ỨNG**
Tân Sửu	⚋	Tài

Tỉnh là lặng yên. Trong quẻ thiếu hào Huynh Đệ và Tử Tôn. Lấy hào tứ của quẻ Chấn là Ngọ hoả đến phục tại hào tứ của quẻ này là Thân kim. Thân kim là Phi thần, Ngọ hoả là Phục thần. Hoả khắc Kim, tức Phục khắc Phi, ấy là xuất bộc[1]. Lại dùng hào nhị của quẻ Chấn là Dần mộc đến phục tại hào nhị của quẻ này là Hợi thuỷ, Hợi

(1) Có nghĩa "lộ ra ngoài", ý nói thoát được kiềm chế của hào Phi.

thuỷ là Phi thần, Dần mộc là Phục thần. Thuỷ sinh Mộc và Mộc Trường Sinh tại Hợi. Ấy là Phi sinh Phục được Trường Sinh.

7. Trạch Phong **ĐẠI QUÁ** - Mộc - 澤風大過

Đinh Mùi	—— ——	Phụ
Đinh Dậu	————	Tài
Đinh Hợi	————	Quan (phục Tử Ngọ) - **THẾ**
Tân Dậu	————	Quan
Tân Hợi	————	Phụ (phục Huynh Dần)
Tân Sửu	—— ——	Tài - **ỨNG**

Đại Quá là tai hoạ. Quẻ thứ bảy của cung Chấn gọi là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu hào Huynh Đệ và Tử Tôn. Lấy hào nhị quẻ Chấn là Dần mộc đến phục tại hào nhị của quẻ này là Hợi thuỷ, Hợi thuỷ là Phi thần, Dần mộc là Phục thần. Thuỷ sinh Mộc, Mộc Trường Sinh tại Hợi, ấy là Phi sinh Phục được Trường Sinh. Lại lấy hào tứ của quẻ Chấn là Ngọ hoả đến phục tại hào tứ của quẻ này là Hợi thuỷ. Hợi thuỷ là Phi hào, Ngọ hoả là Phục thần. Hoả Tuyệt tại Hợi nên Phục Tuyệt tại Phi hào.

8. Trạch Lôi **TUỲ** - Mộc - 澤雷隨

Đinh Mùi	—— ——	Tài - **ỨNG**
Đinh Dậu	————	Quan
Đinh Hợi	————	Phụ (phục Tử Ngọ)
Canh Thìn	—— ——	Tài - **THẾ**
Canh Dần	—— ——	Huynh
Canh Tí	————	Phụ

Tuỳ là thuận theo. Quẻ cuối cùng của cung Chấn gọi là quẻ Qui Hồn. Trong quẻ thiếu hào Tử Tôn, lấy hào tứ của quẻ Chấn là Ngọ hoả đến phục tại hào tứ của quẻ này là Hợi thuỷ. Hợi thuỷ là Phi thần, Ngọ hoả là Phục thần. Hoả Tuyệt tại Hợi, nên Phục Tuyệt tại Phi hào.

5. CUNG TỐN 巽宮

1. Bát Thuần **TỐN** - Mộc - 八純巽

Tân Mão	————	Huynh - **THẾ**
Tân Tị	————	Tử
Tân Mùi	—— ——	Tài
Tân Dậu	————	Quan - **ỨNG**
Tân Hợi	————	Phụ
Tân Sửu	—— ——	Tài

Tốn là thuận. Quẻ đầu của cung Tốn, tên gọi là quẻ Bát Thuần. Trong quẻ đầy đủ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử dùng để phục tại những quẻ khác trong cung.

2. Phong Thiên **TIỂU SÚC** - Mộc - 風天小畜

Tân Mão	———	Huynh
Tân Tị	———	Tử
Tân Mùi	— —	Tài - **ỨNG**
Giáp Thìn	———	Tài (phục Quan - Dậu)
Giáp Dần	———	Huynh
Giáp Tí	———	Phụ - **THẾ**

Tiểu Súc là lấp kín. Trong quẻ thiếu hào Quan Quỷ. Lấy hào tam của quẻ Tốn là Dậu kim đến phục dưới hào tam của quẻ này là Thìn thổ. Thìn thổ là Phi thần, Dậu kim là Phục thần. Thổ sinh Kim ấy là Phi sinh Phục.

3. Phong Hoả **GIA NHÂN** - Mộc - 風火家人

Tân Mão	———	Huynh
Tân Tị	———	Tử - **ỨNG**
Tân Mùi	— —	Tài
Kỷ Hợi	———	Tài (phục Quan - Dậu)
Kỷ Sửu	— —	Tài - **THẾ**
Kỷ Mão	———	Huynh

Gia Nhân là cùng nhau. Trong quẻ thiếu hào Quan Quỷ. Lấy hào tam của quẻ Tốn là Dậu kim đến phục dưới hào tam của quẻ này là Hợi thuỷ. Hợi thuỷ là Phi thần, Dậu kim là Phục thần. Kim sinh Thuỷ tức Phục sinh Phi gọi là tiết khí.

4. Phong Lôi **ÍCH** - Mộc

Tân Mão	———	Huynh - **ỨNG**
Tân Tị	———	Tử
Tân Mùi	— —	Tài
Canh Thìn	— —	Tài (phục Quan - Dậu) - **THẾ**
Canh Dần	— —	Huynh
Canh Tí	———	Phụ

Ích là bớt đi. Trong quẻ thiếu hào Quan Quỷ. Lấy hào tam của quẻ Tốn là Dậu kim đến phục dưới hào tam của quẻ này là Thìn thổ. Thìn thổ là Phi thần, Dậu kim là Phục thần. Thổ sinh Kim tức Phi sinh Phục.

5. Thiên Lôi **VÔ VỌNG** - Mộc - 天雷无妄

Nhâm Tuất	———	Tài
Nhâm Thân	———	Quan
Nhâm Ngọ	———	Tử - **THẾ**
Canh Thìn	— —	Tài
Canh Dần	— —	Huynh
Canh Tí	———	Phụ - **ỨNG**

Vô Vọng là thiên tai. Trong quẻ đầy đủ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử không cần tìm hào Phục.

6. Hoả Lôi **PHỆ HẠP** - Mộc - 火雷噬嗑

Kỷ Tị	———	Tử
Kỷ Mùi	— —	Tài - **THẾ**
Kỷ Dậu	———	Quan
Canh Thìn	— —	Tài
Canh Dần	— —	Huynh - **ỨNG**
Canh Tí	———	Phụ

Phệ Hạp là cấn. Trong quẻ đầy đủ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử không cần tìm hào Phục.

7. Sơn Lôi **DI** - Mộc - 山雷頤

Bính Dần	———	Huynh
Bính Tí	— —	Phụ (phục Tử Tị)
Bính Tuất	— —	Tài - **THẾ**
Canh Thìn	— —	Tài (phục Quan Dậu)
Canh Dần	— —	Huynh
Canh Tí	———	Phụ - **ỨNG**

Di là nuôi dưỡng. Quẻ thứ bảy của cung Tốn, gọi là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu hào Tử Tôn và Quan Quỷ. Lấy hào tam của quẻ Tốn là Dậu kim đến phục dưới hào tam của quẻ này là Thìn thổ. Thìn thổ là Phi thần, Dậu kim là Phục thần.Thổ sinh Kim ấy là Phi sinh Phục. Lại đem hào ngũ của quẻ Tốn là Tị hoả đến phục dưới hào ngũ của quẻ này là Tí thuỷ. Tí thuỷ là Phi thần, Tị hoả là Phục thần. Thuỷ khắc Hoả ấy là Phi khắc Phục.

8. Sơn Phong **CỔ** - Mộc - 山風蠱

Bính Dần	———	Huynh - **ỨNG**
Bính Tí	— —	Phụ (phục Tử Tị)
Bính Tuất	— —	Tài
Tân Dậu	———	Quan - **THẾ**
Tân Hợi	———	Phụ
Tân Sửu	— —	Tài

Cổ là việc. Quẻ cuối cùng của cung Tốn, gọi là quẻ Qui Hồn. Trong quẻ thiếu hào Tử Tôn. Lấy hào ngũ của quẻ Tốn là Tị hoả đến phục dưới hào ngũ của quẻ này là Tí thuỷ. Tí thuỷ là Phi thần, Tị hoả là Phục Thần. Thuỷ khắc Hoả ấy là Phi khắc Phục.

6. CUNG LI 離宮

1. Bát thuần **LI** - Hoả - 八純離

Kỷ Tị	———	Huynh - **THẾ**
Kỷ Mùi	— —	Tử
Kỷ Dậu	———	Tài
Kỷ Hợi	———	Quan - **ỨNG**
Kỷ Sửu	— —	Tử
Kỷ Mão	———	Phụ

Li là bám vào. Quẻ đầu của cung Li, gọi là quẻ Bát Thuần. Trong quẻ đầy đủ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử được dùng để phục tại các quẻ khác trong cung.

2. Hoả Sơn **LỮ** - Hoả - 火山旅

Kỷ Tị	———	Huynh
Kỷ Mùi	— —	Tử
Kỷ Dậu	———	Tài - **ỨNG**
Bính Thân	———	Tài (phục Quan Hợi)
Bính Ngọ	— —	Huynh
Bính Thìn	— —	Tử (phục Phụ Mão) - **THẾ**

Lữ là khách. Trong quẻ thiếu hào Phụ Mẫu và Quan quỷ. Lấy hào sơ của quẻ Li là Mão mộc đem phục dưới hào sơ của quẻ này là Thìn thổ. Thìn thổ là Phi thần, Mão mộc là Phục thần. Mộc khắc Thổ, ấy là Phục khắc Phi, gọi là xuất bộc. Lại lấy hào tam của quẻ Li là Hợi thuỷ đến phục dưới hào tam của quẻ này là Thân kim. Thân kim là Phi thần, Hợi thuỷ là Phục thần. Kim sinh Thuỷ, Thuỷ Trường Sinh ở Thân. Ấy là Phi sinh Phục được Trường Sinh.

3. Hoả Phong **ĐỈNH** - Hoả - 火風鼎

Kỷ Tị	———	Huynh
Kỷ Mùi	— —	Tử - **ỨNG**
Kỷ Dậu	———	Tài
Tân Dậu	———	Tài
Tân Hợi	———	Quan - **THẾ**
Tân Sửu	— —	Tử (phục Phụ Mão)

Đỉnh là định. Trong quẻ thiếu hào Phụ Mẫu. Lấy hào sơ của quẻ Li là Mão mộc đến phục dưới hào sơ của quẻ này là Sửu thổ. Sửu thổ là Phi thần, Mão mộc là Phục thần. Mộc khắc Thổ là Phục khắc Phi, gọi là xuất bộc.

4. Hoả Thuỷ **VỊ TẾ** - Hoả - 火水未濟

Kỷ Tị	———	Huynh - **ỨNG**
Kỷ Mùi	—— ——	Tử
Kỷ Dậu	———	Tài
Mậu Ngọ	—— ——	Huynh (phục Quan Hợi - **THẾ**
Mậu Thìn	———	Tử
Mậu Dần	—— ——	Phụ

Vị Tế có nghĩa là mất. Trong quẻ thiếu hào Quan Quỷ. Lấy hào tam của quẻ Ly là Hợi thuỷ đến phục dưới hào tam của quẻ này là Ngọ hoả. Ngọ hoả là Phi thần, Hợi thuỷ là Phục thần. Thuỷ khắc Hoả tức Phục khắc Phi, ấy là xuất bộc.

5. Sơn Thuỷ **MÔNG** - Hoả - 山水蒙

Bính Dần	———	Phụ
Bính Tí	—— ——	Quan
Bính Tuất	—— ——	Tử (phục Thê Dậu) - **THẾ**
Mậu Ngọ	—— ——	Huynh
Mậu Thìn	———	Tử
Mậu Dần	—— ——	Phụ - **ỨNG**

Mông là tối. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài. Lấy hào tứ của quẻ Ly là Dậu kim đến phục dưới hào tứ của quẻ này là Tuất thổ. Tuất thổ là Phi thần, Dậu kim là Phục thần. Thổ sinh Kim, tức Phi sinh Phục.

6. Phong Thuỷ **HOÁN** - Hoả - 風水渙

Tân Mão	———	Phụ
Tân Tị	———	Huynh - **THẾ**
Tân Mùi	—— ——	Tử (phục Thê Dậu)
Mậu Ngọ	—— ——	Huynh (phục Quan Hợi)
Mậu Thìn	———	Tử - **ỨNG**
Mậu Dần	—— ——	Phụ

Hoán là tan. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài và Quan Quỷ. Lấy hào tam của quẻ Li là Hợi thuỷ đến phục dưới hào tam của quẻ này là Ngọ hoả, Ngọ hoả là Phi thần, Hợi thuỷ là Phục thần. Thuỷ khắc Hoả tức

Phục khắc Phi, ấy là xuất bộc. Lại lấy hào tứ của quẻ Li là Dậu kim đến phục dưới hào tứ của quẻ này là Mùi thổ. Mùi thổ là Phi thần, Dậu kim là Phục thần. Thổ sinh Kim nên Phi sinh Phục.

7. Thiên Thuỷ **TỤNG** - Hoả - 天水訟

Nhâm Tuất	———————	Tử
Nhâm Thân	———————	Tài
Nhâm Ngọ	———————	Huynh - **THẾ**
Mậu Ngọ	——— ———	Huynh (phục Quan Hợi)
Mậu Thìn	———————	Tử
Mậu Dần	——— ———	Phụ - **ỨNG**

Tụng là bàn. Quẻ thứ bảy thuộc cung Li, gọi là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu hào Quan Quỷ. Lấy hào tam của quẻ Li là Hợi thuỷ đến phục dưới hào tam của quẻ này là Ngọ hoả. Ngọ hoả là Phi thần, Hợi thuỷ là Phục thần. Thuỷ khắc Hoả nên Phục khắc Phi gọi là xuất bộc.

8. Thiên Hoả **ĐỒNG NHÂN** - Hoả - 天火同人

Nhâm Tuất	———————	Tử - **ỨNG**
Nhâm Thân	———————	Tài
Nhâm Ngọ	———————	Huynh
Kỷ Hợi	———————	Quan - **THẾ**
Kỷ Sửu	——— ———	Tử
Kỷ Mão	———————	Phụ

Đồng nhân là thân thuộc. Quẻ cuối cùng của cung Li là quẻ Qui Hồn. Trong quẻ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử đầy đủ, không cần tìm hào Phục.

7. CUNG KHÔN 坤宮

1. Bát Thuần **KHÔN** - Thổ - 八純坤

Quí Dậu	——— ———	Tử - **THẾ**
Quí Hợi	——— ———	Tài
Quí Sửu	——— ———	Huynh
Ất Mão	——— ———	Quan - **ỨNG**
Ất Tị	——— ———	Phụ
Ất Mùi	——— ———	Huynh

Khôn là thuần. Quẻ đứng đầu của cung Khôn, gọi là quẻ Bát Thuần. Trong quẻ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử đều đầy đủ, dùng để phục tại các quẻ khác ở trong cung.

2. Địa Lôi **PHỤC** - Thổ - 地雷復

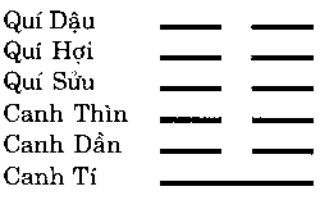

Quí Dậu — Tử
Quí Hợi — Tài
Quí Sửu — Huynh - **ỨNG**
Canh Thìn — Huynh
Canh Dần — Quan (phục Phụ Tị)
Canh Tí — Tài - **THẾ**

Phục là trở lại. Trong quẻ thiếu hào Phụ Mẫu. Lấy hào nhị của quẻ Khôn là Tị hoả đến phục dưới hào nhị của quẻ này là Dần mộc, Dần mộc là Phi thần, Tị hoả là Phục thần. Mộc sinh Hoả, Hoả Trường Sinh tại Dần, tức Phi sinh Phục được Trường Sinh.

3. Đia Trạch **LÂM** - Thổ - 地澤臨

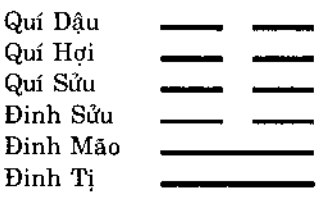

Quí Dậu — Tử
Quí Hợi — Tài - **ỨNG**
Quí Sửu — Huynh
Đinh Sửu — Huynh
Đinh Mão — Quan - **THẾ**
Đinh Tị — Phụ

Lâm là lớn. Trong quẻ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử đều đầy đủ không cần tìm Phục hào.

4. Địa Thiên **THÁI** - Thổ - 地天泰

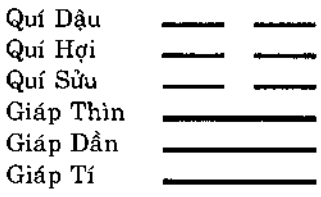

Quí Dậu — Tử - **ỨNG**
Quí Hợi — Tài
Quí Sửu — Huynh
Giáp Thìn — Huynh - **THẾ**
Giáp Dần — Quan (phục Phụ Tị)
Giáp Tí — Tài

Thái là thông suốt. Trong quẻ thiếu hào Phụ Mẫu. Lấy hào nhị của quẻ Khôn là Tị hoả đến phục dưới hào nhị của quẻ này là Dần mộc. Dần mộc là Phi thần, Tị hoả là Phục thần. Mộc sinh Hoả, Hoả có Trường Sinh tại Dần, nên Phi sinh Phục được Trường Sinh.

5. Lôi Thiên **ĐẠI TRÁNG** - Thổ - 雷天大壯

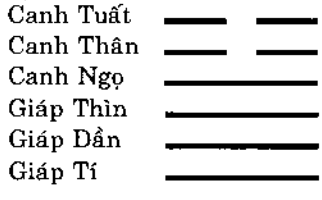

Canh Tuất — Tử
Canh Thân — Tài
Canh Ngọ — Huynh - **THẾ**
Giáp Thìn — Huynh
Giáp Dần — Quan
Giáp Tí — Tài - **ỨNG**

Đại Tráng là hướng về. Trong quẻ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử đều đầy đủ không cần tìm Phục hào.

6. Trạch Thiên **QUẢI** - Thổ - 澤天夬

Đinh Mùi	—— ——	Huynh
Đinh Dậu	————	Tử - **THẾ**
Đinh Hợi	————	Tài
Giáp Thìn	————	Huynh
Giáp Dần	————	Quan (phục Phụ Tị) - **ỨNG**
Giáp Tí	————	Tài

Quải là quyết. Trong quẻ thiếu hào Phụ Mẫu. Lấy hào nhị của quẻ Khôn là Tị hoả đến phục dưới hào nhị của quẻ này là Dần mộc. Dần mộc là Phi thần, Tị hoả là Phục Thần. Mộc sinh Hoả, Hoả Trường Sinh tại Dần, nên Phi sinh Phục được Trường Sinh.

7. Thuỷ Thiên **NHU** - Thổ - 水天需

Mậu Tí	—— ——	Tài
Mậu Tuất	————	Huynh
Mậu Thân	—— ——	Tử - **THẾ**
Giáp Thìn	————	Huynh
Giáp Dần	————	Quan (phục Phụ Tị)
Giáp Tí	————	Tài - **ỨNG**

Nhu là nên, phải. Quẻ thứ bảy của cung Khôn, gọi là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu hào Phụ Mẫu. Lấy hào nhị của quẻ Khôn là Tị hoả đến phục dưới hào nhị của quẻ này là Dần mộc. Dần mộc là Phi thần, Tị hoả là Phục Thần. Mộc sinh Hoả, Hoả Trường Sinh tại Dần, nên Phi sinh Phục được Trường Sinh.

8. Thuỷ Địa **TỈ** - Thổ - 水地比

Mậu Tí	—— ——	Tài - **ỨNG**
Mậu Tuất	————	Huynh
Mậu Thân	—— ——	Tử
Ất Mão	—— ——	Quan - **THẾ**
Ất Tị	—— ——	Phụ
Ất Mùi	—— ——	Huynh

Tỉ là hoà. Quẻ thứ tam của cung Khôn, gọi là quẻ Qui Hồn. Trong quẻ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử đều đầy đủ không cần tìm Phục hào.

8. CUNG ĐOÀI 兌宮

1. Bát Thuần Đoài – Kim - 八純兌

Đinh Mùi	⚋	Phụ - **THẾ**
Đinh Dậu	⚊	Huynh
Đinh Hợi	⚊	Tử
Đinh Sửu	⚋	Phụ - **ỨNG**
Đinh Mão	⚊	Tài
Đinh Tị	⚊	Quan

Đoài là vui vẻ. Quẻ đầu của cung Đoài, gọi là quẻ Bát Thuần. Trong quẻ có đủ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử dùng để phục tại các quẻ khác trong cung.

2. Trạch Thuỷ **KHỐN** – Kim - 澤水困

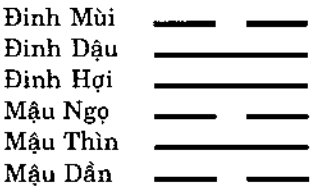

Đinh Mùi	⚋	Phụ
Đinh Dậu	⚊	Huynh
Đinh Hợi	⚊	Tử - **ỨNG**
Mậu Ngọ	⚋	Quan
Mậu Thìn	⚊	Phụ
Mậu Dần	⚋	Tài - **THẾ**

Khốn là nguy. Trong quẻ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử đều đầy đủ không cần tìm Phục hào.

3. Trạch Địa **TUỴ** - Kim - 澤地萃

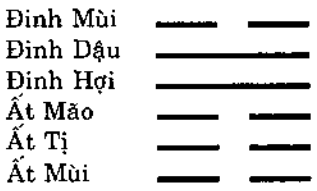

Đinh Mùi	⚋	Phụ
Đinh Dậu	⚊	Huynh - **ỨNG**
Đinh Hợi	⚊	Tử
Ất Mão	⚋	Tài
Ất Tị	⚋	Quan - **THẾ**
Ất Mùi	⚋	Phụ

Tuỵ là tụ. Trong quẻ Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử đều đầy đủ không cần tìm Phục hào.

4. Trạch Sơn **HÀM** – Kim - 澤山咸

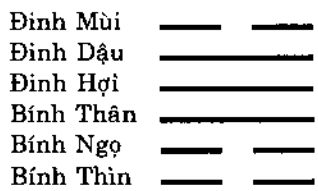

Đinh Mùi	⚋	Phụ - **ỨNG**
Đinh Dậu	⚊	Huynh
Đinh Hợi	⚊	Tử
Bính Thân	⚊	Huynh - **THẾ**
Bính Ngọ	⚋	Quan (phục Tài Mão)
Bính Thìn	⚋	Phụ

Hàm là cảm. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài. Lấy hào nhị của quẻ Đoài là Mão mộc đến phục dưới hào nhị của quẻ này là Ngọ hỏa. Ngọ hoả là Phi thần, Mão mộc là Phục thần. Mộc sinh Hoả tức Phục sinh Phi, ấy là tiết khí.

5. Thuỷ Sơn **KIỂN** – Kim - 水山蹇

Mậu Tí	⚋	Tử
Mậu Tuất	⚊	Phụ
Mậu Thân	⚋	Huynh - **THẾ**
Bính Thân	⚊	Huynh
Bính Ngọ	⚋	Quan (phục Tài Mão)
Bính Thìn	⚋	Phụ - **ỨNG**

Kiển là khó khăn. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài. Lấy hào nhị của quẻ Đoài là Mão mộc đến phục dưới hào nhị của quẻ này là Ngọ hoả. Ngọ hoả là Phi thần, Mão mộc là Phục thần. Mộc sinh Hoả, tức Phục sinh Phi ấy là tiết khí.

6. Địa Sơn **KHIÊM** – Kim - 地山謙

Quí Dậu	⚋	Huynh
Quí Hợi	⚋	Tử - **THẾ**
Quí Sửu	⚋	Phụ
Bính Thân	⚊	Huynh
Bính Ngọ	⚋	Quan (phục Tài Mão) - **ỨNG**
Bính Thìn	⚋	Phụ

Khiêm là thối lui. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài. Lấy hào nhị của quẻ Đoài là Mão mộc đến phục tại hào nhị của quẻ này là Ngọ hoả. Ngọ hoả là Phi thần, Mão mộc là Phục thần. Mộc sinh Hoả, tức Phục sinh Phi ấy là tiết khí.

7. Lôi Sơn **TIỂU QUÁ** – Kim - 雷山小過

Canh Tuất	⚋	Phụ
Canh Thân	⚋	Huynh
Canh Ngọ	⚊	Quan (phục Tử Hợi) - **THẾ**
Bính Thân	⚊	Huynh
Bính Ngọ	⚋	Quan (phục Tài Mão)
Bính Thìn	⚋	Phụ - **ỨNG**

Tiểu Quá là lầm lỗi. Quẻ thứ bảy thuộc cung Đoài, gọi là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu hào Thê Tài và Tử Tôn. Lấy hào nhị của quẻ Đoài là Mão mộc đến phục tại hào nhị của quẻ này là Ngọ hoả. Ngọ hoả là Phi thần, Mão mộc là Phục thần. Mộc sinh Hoả, tức Phục sinh Phi ấy là tiết khí. Lại lấy hào tứ của quẻ Đoài là Hợi thuỷ đến phục dưới hào tứ của

quẻ này là Ngọ hoả. Ngọ hoả là Phi thần, Hợi thuỷ là Phục thần. Thuỷ khắc Hoả, tức Phục khắc Phi ấy là xuất bộc.

8. Lôi Trạch **QUI MUỘI** – Kim - 雷澤歸妹

Canh Tuất	⚋	Phụ - **ỨNG**
Canh Thân	⚋	Huynh
Canh Ngọ	⚊	Quan (phục Tử Hợi)
Đinh Sửu	⚋	Phụ - **THẾ**
Đinh Mão	⚊	Tài
Đinh Tị	⚊	Quan

Qui Muội là rộng lớn. Quẻ cuối cùng của cung Đoài, gọi là quẻ Qui Hồn. Trong quẻ thiếu hào Tử Tôn. Lấy hào tứ của quẻ Đoài là Hợi thuỷ đến phục dưới hào tứ của quẻ này là Ngọ hoả. Ngọ hoả là Phi thần, Hợi thuỷ là Phục thần. Thuỷ khắc Hoả, tức Phục khắc Phi ấy là xuất bộc.

Phần trên là 64 quẻ có an đầy đủ Lục Thân kèm với Can Chi và Phục thần để người đọc dễ dàng sử dụng. Những phần khác như Lục thần, Tuần Không nếu cần người dùng sẽ lần lượt an vào khi đọc các chương kế tiếp. Một số sách còn an thêm những phần khác nữa như Thái Ất, Lộc Thần, Dịch Mã... sợ người đọc không phân biệt được chính phụ dễ sinh nhầm lẫn. Thật ra chỉ cần Địa Chi và Lục thân đã có thể đoán hung cát rồi, phần Thiên Can ít thấy sử dụng khi luận đoán các quẻ.

VIII. PHÉP CHIÊM QUÁI 占卦法

Chiêm quái là tạo thành quẻ Dịch để dựa vào quẻ mà luận đoán. Có một sự liên hệ giữa con số và sự việc mà người muốn xem, làm sao tạo được số để lập nên quẻ. Bói về Tiên thiên thì nhờ hiện tượng trời đất, hay sự việc bất chợt xảy ra trước mắt... xem thuộc vào quẻ nào trong bát quái để có một quẻ, cộng thêm năm tháng ngày giờ chẳng hạn để có quẻ thứ hai. Bấy giờ chồng hai quẻ để lập quẻ kép. Bói hậu thiên phải tìm cách tạo số, để từ đó lập nên quẻ Dịch.

Bốc Dịch là loại bói Hậu thiên, dùng cách tạo quẻ hoặc tạo số rồi từ số đưa đến quẻ. Cách thức thay đổi tuỳ thời, nhưng chỉ phân thành hai loại:

1. Ngày xưa bói bằng cây cỏ thi, dùng 50 cây cỏ thi phân ra mà lập quẻ. Cách phân tách hai nhóm để lập nội quái và ngoại quái. Nội quái trước, ngoại quái sau. Lối này xưa vốn phức tạp và rắc rối và mất thì giờ, không tiện để thầy bói hành nghề trong dân gian. Nên về sau chuyển thành lối bói "Phệ trúc", tức dùng thẻ tre. Vì ngày xưa cỏ thi

cũng được bọc lụa đỏ, nên thẻ tre thường được sơn đỏ để tăng dương khí.

2. Tương truyền đến thời Quỉ Cốc Tử đã dùng ba đồng tiền để bói thay cho cỏ thi. Một đồng tiền trong vuông ngoài tròn, một mặt có chữ một mặt trơn. Mặt trơn là là mặt Sấp (S) tức Dương, mặt có chữ là mặt ngửa (N) tức Âm. Một lần gieo quẻ gồm 3 đồng tiền. Trong Dịch học thì "thiểu số thống trị đa số"[1] nên gieo ra 3 đồng tiền có hai mặt giống nhau thì kể mặt thứ ba. Như SSN thì kể N, NNS thì kể S. Nếu SSS thì kể S nhưng toàn Dương mà không có Âm thì hào này là động, tương tự NNN thì kể N nhưng toàn Âm không Dương nên hào này động. Thường thầy bói kiếm ba đồng tiền giống nhau tức cùng một loại tiền và cùng một niên hiệu, và đồng tiền này lấy trong kho chưa được lưu dùng trên thị trường.

– Về gieo quẻ thì cần thành tâm. Đi bói thì thầy bắt phải khấn cầu như: Trời bảo sao thì Thần chỉ cho biết. Nay tôi tên họ.... có việc... không biết hung cát ra sao, xin chỉ cho biết. Sau đó thầy xem mới gieo quẻ 6 lần để có sáu hào, gieo từ hào sơ đến hào lục. Thông thường có một mai rùa lớn để ngửa, thầy bỏ 3 đồng tiền vào trong một mai rùa nhỏ còn cả yếm. Xong bịt hai đầu để lắc cho đều rồi mở một đầu để 3 đồng tiền xổ vào mai rùa lớn. Thầy bói thường mù nên lấy tay mà rờ xem ngửa hay sấp, cứ mặt có chữ là ngửa, còn không chữ là sấp. Gieo lần đầu sẽ có hào sơ. Nếu dương thì được vạch đơn – mà âm thì vạch kép – – Nếu 3 Sấp tức vạch trùng O, mà 3 Ngửa tức vạch giao x mà giao và trùng thì hào sẽ động.

Sau khi gieo 3 lần thì tạo được một quẻ đơn là nội quái, lại khấn tiếp là đã được quẻ gì đó, chưa quyết được hung cát, cầu xin gieo ba lần nữa để thành một quẻ mà đoán. Rồi gieo thêm ba lần nữa tạo thành ngoại quái. Tổng cọng có 6 hào âm dương cùng tĩnh và động.

Với lối dùng đồng tiền, người gieo phải là thầy bói, không phải là người xem. Vì tâm thầy thường không động trước sự việc của người xem cần hỏi.

Với lối dùng 3 đồng tiền gieo quẻ có thể động nhiều hào, khiến người đoán dễ sinh bối rối, nhưng sự việc có thể suy đoán dưới nhiều khía cạnh khác nhau.

---

(1) Đây là quan niệm tối cổ ở Trung Quốc, và nền cai trị quân chủ cũng dựa vào quan niệm này. Trên cùng chỉ có một ông vua mà thôi. Lý lấy từ Thái cực sinh hai Nghi, hai Nghi sinh Tứ tượng...

– Dùng thẻ tre đương nhiên người xem cũng như thầy bói phải thành tâm. Dụng cụ để bói gồm 50 thẻ tre dài chừng 24cm đến 45cm. Thầy bói đối diện với người xem, trước hết lấy rút một thẻ đặt lên bàn, còn lại 49 thẻ. Lấy hai tay giăng ra thành hình quạt rồi lấy sức tách thành đôi. Sau đó lấy một thẻ tre từ nắm bên tay phải nhập vào số thẻ tre trong tay trái. Lấy số thẻ tre trong tay **trái** bớt dần đi mỗi lần 8 thẻ, số còn lại sẽ còn từ 1 đến 8. Số này định quẻ đơn ở Nội quái với số thứ tự ấn định trong bát quái là:

Càn số **1, Đoài** số **2, Li** số **3, Chấn** số **4, Tốn** số **5, Khảm** số **6, Cấn** số **7, Khôn** số **8**

Lại theo cách cũ để tách số thẻ tre để tạo Ngoại quái.

Ví dụ lần đầu còn thừa 3 thẻ tức ta được quẻ Li, lần sau còn thừa 4 thẻ ta được quẻ Chấn. Như vậy Nội quái là Li, Ngoại quái là Chấn, ta có quẻ Lôi Hoả PHONG.

Lấy tổng số thừa của hai lần để bớt đi 6 (số hào của quẻ), ta có số hào động. Ở ví dụ trên tổng số hai lần là 3 + 4 = 7, lấy 7 - 6 = 1, vậy bói được quẻ Lôi Hoả Phong với hào sơ (hào một) động, để biến thành Lôi Sơn Tiểu Quá.

Tuy nhiên khi hành nghề các thầy bói chỉ dùng 16 thẻ tre là một bội số của 8 quẻ, để tạo sự giao tiếp giữa thầy và người xem, thầy giăng thẻ để người xem bốc[1] lấy trong hai lần. Lần đầu trừ bớt 8 số thừa tạo thành Nội quái tính theo cách trên. Lần bốc thứ hai cũng trừ bớt 8 và số thừa tạo thành Ngoại quái. Tổng số thẻ của hai lần bốc trừ bớt 6, còn bao nhiêu là số hào động ở trong quẻ. Ví dụ lần đầu bốc 15 thẻ tức trừ 8 còn thừa 7 thẻ, được quẻ Cấn; lần hai bốc được 13 thẻ, trừ 8 còn 5 tức được quẻ Tốn. Quẻ bói được là trên Tốn dưới Cấn tức Phong Sơn Tiệm. Tổng số hai lần bốc là 15 + 13 = 28, trừ bớt dần với 6, còn thừa 4 thẻ, tức bói được quẻ Tiệm động hào tứ biến thành Thiên sơn Độn.

Lối bói bằng thẻ tre này tuy ứng nghiệm nhưng có khuyết điểm là bao giờ cũng chỉ có một hào động mà thôi, giải quyết hung cát thì dễ nhưng không thể thấy tổng quát được mọi khía cạnh của vấn đề mình cần xem.

---

(1) Bốc vốn có nghĩa là bói, nhưng vì khi bói nhặt một số thẻ nên biến thành động từ là "bốc" có nghĩa nắm lấy.

CHƯƠNG 3

用神

DỤNG THẦN

I. DỤNG THẦN

Vận dụng ngũ hành trong quẻ Dịch, tức sẽ xét ngũ hành hiện diện trong quẻ chi phối lẫn nhau, cùng vượng suy ra sao dưới ảnh hưởng của thời gian. Qua đó sẽ biết được sự hung cát của các hào. Mỗi hành trong ngũ hành sẽ tiêu biểu cho nhân vật hoặc sự việc nào đó, mà trong Quẻ chúng thể hiện bằng Lục Thân. Vì thế khi chúng ta cần xét xem sự việc gì, hoặc nhân vật nào, biến chuyển ra sao thì chúng ta phải biết hành nào tiêu biểu cho chúng, tức phải biết phần nào trong Lục Thân đại diện cho việc vật đó. Lục Thân đại diện đó gọi là Dụng Thần. Dụng với nghĩa là "được dùng", Thần được dùng với nghĩa "vi diệu khó đạt đến", như một câu trong Hệ Từ của Dịch: "Âm dương bất trắc chi vị Thần". Thần là thuật ngữ được sử dụng khá nhiều trong các môn thuật số, mà ở đây nhằm chỉ đến các hào trọng đang được vận dụng. Sau đây ta sẽ kê sơ lược về người vật, sự việc mà Lục Thân đại diện. Tuy nhiên vật loại quá nhiều nên khi dùng phải tùy thuộc thông biến của ta.

1. Phụ Mẫu 父母

– Cha mẹ, ông bà nội hoặc chú bác, cô dì những người có thứ bậc ngang cha mẹ của mình. Rồi Thầy dạy, cha mẹ vợ hoặc chủ nhân của mình.

– Văn thư, giấy tờ

– Trời đất, thành trì, nhà cửa, tường vách, xe tàu, áo quần.

Vd: Ngày Canh Tí, tháng Sửu năm Quí Dậu xem tuổi thọ cho mẹ được quẻ Đại Tráng biến thành quẻ Thăng:

	Tuất	—— ——	Phụ
	Thân	—— ——	Huynh
o	Ngọ	————	Quan (hóa Sửu) - **THẾ**
	Thìn	————	Phụ
	Dần	————	Tài
o	Tí	————	Tử (hóa Sửu) - **ỨNG**

Quẻ này xem cho mẹ nên lấy Phụ làm Dụng thần. Phụ là Ngọ Hỏa động hóa Sửu, Ngọ Hỏa bị Nhật thần (Tí Thủy) xung, lại bị động hào sơ là Tí Thủy khắc. Dụng Thần bị khắc mà không được sinh. Nhưng vì hào sơ hóa Sửu là hóa hợp nên chưa thể khắc. Năm Bính Tí, Thái Tuế xung Dụng Thần tất phải chết.

2. Quan Quỷ 官鬼

– Công danh, công việc

– Xem ma quỷ

– Vợ xem cho chồng thì Quan Quỷ là tượng chồng.

Vd: Ngày Kỷ Mùi tháng Thìn xem công danh được quẻ Minh Di biến thành quẻ Phong

	Dậu	—— ——	Phụ
	Hợi	—— ——	Huynh
x	Sửu	—— ——	Quan (hóa Ngọ) - **THẾ**
	Hợi	————	Huynh
	Sửu	—— ——	Quan
	Mão	————	Tử

Quẻ này xem công danh nên lấy Quan hào là Sửu thổ làm Dụng Thần. Thế trì Quan hóa Ngọ hỏa hồi đầu sinh nên Quan vượng, thế nào cũng có công danh. Quả đến năm Ngọ có lệ cho lạc quyên lúa, nên năm Mùi được bổ ra làm quan, đến năm Tuất thì thăng chức.

Người xem quẻ này thân xuất gia đình võ quan, chức vụ thấp mà bị bệnh nên phải cáo về, xem về sau còn có công danh không. Quẻ này Quan tinh là Sửu ám động nên ứng vào năm Mùi cũng là Quan, đến năm Tuất (Thổ) cũng là quan tinh nên lại được thăng chức. Quẻ này nhờ Thế vượng, nên ứng vào lúc Thái Tuế xung hào Thế.

3. Huynh Đệ 兄弟

– Xem cho anh chị em, anh em trong họ, em chồng và anh em kết nghĩa. Đối với anh em cô dì, anh em vợ thì thường dùng hào Ứng, không dùng hào Huynh. Ngoài ra hào Huynh ở ngoại quái cùng dùng để chỉ bè bạn của mình.

Ví dụ: Ngày Mậu Thần, tháng Mão xem về anh em được quẻ Chấn biến thành Đoài.

	Tuất	—— ——	Tài - **THẾ**
x	Thân	—— ——	Quan (hóa Dậu)
	Ngọ	————	Tài
	Thìn	—— ——	Tài - **ỨNG**
x	Dần	—— ——	Huynh (hóa Mão)
	Tí	————	Phụ

Quẻ này muốn người xem có bốn anh em, muốn chia nhau ra ở riêng. Đây là quẻ đại hung, có việc bất trắc. Dụng thần là Huynh Đệ Dần mộc hóa Mão là hóa Tấn thần, bị hào Quan quỷ thuộc Kim trì Nhật thần hóa Tấn thần khắc. Thêm nữa quẻ Chấn mộc lại biến thành Đoài kim hồi đầu khắc nên bị tai ương.

Năm Nhâm Ngọ xem quẻ này, đến năm Bính Thân, anh em bốn người đều bị giặc hại, con cái cũng bị giết theo. Ứng vào năm Quan vượng khắc Huynh Đệ

4. Thê Tài 妻財

– Xem cho Thê thiếp, tì bộc, nói chung cho những người mà mình sai khiến.

– Xem cho tài vật, hàng hóa, vàng bạc, lương tiền, mọi vật dùng linh tinh.

Vd: Ngày Tân Tị, tháng Dậu xem tương lai vợ chồng hòa hợp hay không, được quẻ Thái

Dậu	—— ——	Tử - **ỨNG**
Hợi	—— ——	Tài
Sửu	—— ——	Huynh
Thìn	————	Huynh - **THẾ**
Dần	————	Quan
Tí	————	Tài

Huynh trì Thế nên chủ khắc Thê, Tài thuộc Hợi Thủy được Nguyệt kiến Dậu sinh nên khó khắc hại. Thêm nữa, hào Tài ám động ở hào ngũ nên vợ bỏ đi không giữ lại được.

5. Tử Tôn 子孫

– Xem cho con cháu, cho môn đồ, bọn ngang hàng với con cháu mình

– Xem cho y sĩ, tăng đạo, binh lính

– Xem cho lục súc, cầm thú

– Xem cho thuốc men.

Vd: Năm Quí Mão, tháng Dần, ngày Quí Hợi xem con cái li tán vì loạn lạc, được quẻ Khiêm biến quẻ Khôn

	Dậu	—— ——	Tử
	Hợi	—— ——	Tài - **THẾ**
	Sửu	—— ——	Huynh
o	Thân	————	Tử (hóa Mão)
	Ngọ	—— ——	Phụ - **ỨNG**
	Thìn	—— ——	Huynh

Quẻ này Thân Kim là Tử Tôn làm Dụng Thần, Tử Tôn sinh Thế là điềm tốt, Tử động là gặp việc vui mừng. Dậu Kim cũng là Tử Tôn ở hào lục, bị Nhật Thần xung nên ám động, lại sinh Thế, tức tượng có con từ xa về. Đến năm Giáp Thìn, Thìn hợp với Dậu Kim con đắc ý mà trở về.

II. LỤC THÂN PHÁT ĐỘNG 六親發動

Các hào trong Quẻ đều dùng Lục Thân để định Ngũ hành. Khi có hào phát động sẽ tạo chuyển biến cho Quẻ. Dụng Thần và hào Thế cùng hào động có tác dụng khác nhau, khi sinh khắc, khi hợp xung. Ở đây chúng ta chỉ đề cập giữa ảnh hưởng của hào động đối với Lục Thân mà thôi. Ví như hào Kim động thì sẽ khắc hào Mộc, mà sinh hào Thủy, nên Kim là Huynh Đệ thì Huynh Đệ động sẽ khắc Thê Tài mà sinh Tử Tôn.

01. Phụ động đương đầu khắc Tử Tôn
Bệnh nhân vô dược chủ hôn trầm
Nhân thân, tử tức ưng nan đắc
Mại mãi lao tâm lợi bất tồn

Quan vọng hành nhân thư tín động
Luận quan hạ trạng lý tiên phân
Sĩ nhân khoa cử đăng kim bảng,
Thất vật đào vong yếu tố luân.

(Hào Phụ động thì khắc Tử Tôn,
Người bệnh chẳng có thuốc chủ hôn mê,
Cầu hôn cầu con, thì khó được,
Buôn bán vất vả chẳng có lợi.

Trông người đi xa thì có thư,
Luận về Quan trước cần lí lẽ rõ ràng
Kẻ sĩ đi thi có tên ở bảng vàng,
Mất của, bỏ trốn cần phải đoán là có cáo quan)

Hào Phụ chủ văn thư, lại khắc hào Tử Tôn. Hảo Tử lại tượng thuốc men, nên khi xem bệnh, mà Phu động thì Tử suy khiến chẳng có thuốc uống. Hào Phụ lại sinh Huynh, nên Phụ động thì Huynh vượng, mà Huynh khắc Tài nên Tài suy, vì thế khi Phụ động thì Tử suy, Tài suy khiến khó cầu cho có con, cùng cầu cho có vợ. Thêm nữa nếu xem buôn bán mà Tài suy thì chẳng có lợi, Phụ chủ tân cần lao lực nên đoán vất vả mà không lợi.

Phụ động thì văn thư động, nếu xem về hành nhân (người đi xa) thì đoán cho thư từ. Phụ động Tử sẽ suy nhờ vậy mà Quan không bị Tử khắc, nên xem về Quan nếu có hào Phụ tốt thì sẽ có giấy tờ đến trước, xem về công danh mà Quan vượng tất thi đậu. Tử bị khắc xem trộm cắp thì mất của, xem nô bộc bỏ trốn thì chẳng tìm được.

2. Tử Tôn phát động thương Quan Quỷ,
Chiêm bệnh cầu y thân tiệm thuyên.
Hành nhân mại mãi thân khang thái,
Hôn nhân hỷ mỹ thị tiền duyên

Sản phụ đương sinh tử dị dưỡng,
Từ tụng tự hòa bất đáo quan
Yết quý cầu danh hưu tiến dụng
Khuyến quân thủ phận thính hồ Thiên

(Tử Tôn phát động hại Quan Quỷ,
Xem bệnh tìm thầy thuốc, bệnh lành dần.
Đi xa buôn bán đều thông suốt,
Hôn nhân tốt đẹp có tiền duyên.

Sản phụ sinh con thì dễ nuôi,
Kiện tụng tự hòa không đến quan.
Đừng yết kiến quí nhân hoặc cầu công danh
Khuyên ngươi nên thủ phận chịu mệnh Trời)

Tử động thì khắc Quan. Quan chủ bệnh tật, mà Tử chủ thuốc men, nên xem bệnh thì có thuốc mà lành. Tử sinh Tài mà Tử là Phúc thần nên xem người đi xa thì an lành, xem buôn bán thì hanh thông. Xem hôn nhân cần Tài vượng, nên hôn nhân tốt đẹp. Quan bị khắc nên xem kiện tụng chẳng đến chốn công đường. Vì Quan suy nên không thể cầu danh, yết kiến quí nhân chẳng cầu được việc.

3. Quan Quỷ tòng lai khắc Huynh Đệ,
Hôn nhân vị tựu sinh nghi trệ
Bệnh khốn môn đình họa sùng lai
Canh chủng tàm tang giai bất lợi.

Xuất ngoại đào vong định kiến tai
Từ tụng quan phi hữu tù hệ
Mại mãi tài khinh đổ bát thâu,
Thất thoát nan tầm đa ám muội.

(Quan Quỷ xưa nay khắc Huynh Đệ
Hôn nhân chẳng thành sinh ra trì trệ ngờ vực
Bệnh nguy kịch mà mà họa lại đến nhà
Cày cấy và việc trồng dâu nuôi tằm đều bất lợi

Đi xa và bỏ trốn đều bất lợi
Kiện tụng, bị quan đòi liên quan đến tù tội,
Buôn bán tiền bạc kém, cờ bạc thua
Thất thoát khó tìm, nhiều ám muội.)

Quan động thì khắc Huynh Đệ, xem Hôn nhân mà Quan động thì nhiều xáo trộn nghi kỵ. Quan chủ bệnh tật, tai họa nếu động thì chủ có bệnh và tai ương, cũng vì thế mà công việc bất ổn.

4. Tài hào phát động khắc văn thư
Ứng cử cầu danh tổng thị hư.
Tương bản kinh doanh vi đại cát
Thân nhân như ý lạc vô ngu.

Hành nhân tại ngoại thân tương động
Sản phụ cầu Thần dị thoát trừ
Thất vật tĩnh an gia vị xuất
Bệnh nhân thương vị cánh thương tì.

(Tài hào động sẽ khắc việc giấy tờ,
Cầu danh, ứng cử đều vô vọng
Đem vốn buôn bán thì đại cát
Hôn nhân như ý vui vẻ chẳng có gì lo.

Người đi xa, thân đã sắp động
Sản phụ cầu Thần dễ thoát tai ương
Vật mất thì chưa ra khỏi nhà,
Người bệnh thì bị đau về tì vị)

Thê Tài khắc Phụ Mẫu, mà Phụ Mẫu tượng cho văn thư vì thế Tài động thì chậm trễ, hoặc rắc rối về giấy tờ, mà văn thư không thành tất liên quan đến việc đề cử cân nhắc về công danh. Tài lại chủ tiền bạc nên động tất có việc đầu tư buôn bán, mà động tất có lực nên đoán là đại cát. Trong hôn nhân Thê Tài chỉ người vợ, nên động tất sẽ có lợi. Xem người đi ở xa thì Phụ Mẫu tượng nhà cửa bị hào Tài động khắc tất sẽ đổi chỗ ở vì thế mà bản thân sắp động. Trong Sản dục, Thê tài là sản phụ nên cần vượng có lực, nên động thì dễ thoát tai ương. Xem mất đồ vật thì Tài là tượng cho vật bị mất, nên vượng động thì chưa bị mất vì thế đoán đang còn trong nhà. Với tật bệnh thì Tài hào chủ về chuyện ăn uống nên động tất có vấn đề về tì vị.

5. Huynh Đệ giao trùng khắc liễu Tài,
Bệnh nhân nan dũ vị li tai
Ứng cử đoạt tiêu vi kỵ khách
Quan phi âm tặc hao tiền tài.

Nhược xuất cát thần vi hữu trợ
Xuất lộ hành nhân tiện vị lai.

Hóa vật kinh thương tiêu chiết bổn
Mại tì cầu thê sự vị hài.

(Hào Huynh Đệ động thì khắc hào Tài
Người bệnh khó lành, tai ương chưa hết
Xem ứng cử thi đua đều rất kỵ
Gặp việc quan rắc rối, trộm cướp làm hao tiền của,

Nếu có cát thần tất được trợ giúp,
Người đi xa đang trên đường chưa đến
Buôn bán kinh doanh hao hết vốn
Mua tì nữ, tìm vợ, việc chẳng thành).

Hào Huynh động tất khắc Thê Tài, xem bệnh thì Tài chủ việc ăn uống nên khó ăn và cũng vì ăn mà sinh bệnh. Huynh là hào cũng như ta, nếu động tất họ tranh đoạt ta trong thi đua ứng cử. Tài lại tượng tiền bạc bị khắc thì hao tán hoặc bị mất hoặc do việc quan, còn kinh doanh buôn bán thì hết tiền. Tài lại chủ vợ và tì thiếp nên xem về tì thiếp hoặc hôn nhân mà hào Tài bị khắc ắt chẳng được việc.

III. NGUYÊN THẦN - KỴ THẦN - CỪU THẦN - 元神 - 忌神 - 仇神

Hào sinh Dụng Thần là Nguyên Thần, Hào khắc Dụng Thần là Kỵ Thần. Giả sử Dụng Thần thuộc Kim thì hào Thổ sinh Kim là Nguyên Thần, hào Hỏa khắc Kim là Kỵ Thần. Vì thế xem vấn đề gì phải biết Dụng Thần là hào nào, xem vượng tướng của Dụng Thần, song song lại xem Nguyên Thần, Kỵ Thần có động sinh khắc như thế nào mới quyết đoán được xấu tốt của Dụng Thần. Người ta còn gọi hào khắc chế Nguyên Thần là Cừu Thần, làm cho hào Nguyên Thần này không thể sinh Dụng Thần. Ví như Dụng Thần thuộc Kim, sinh Kim là Thổ thì Nguyên Thần thuộc Thổ, khắc kim là Hoả thì Kỵ Thần thuộc Hoả, khắc Thổ là Mộc nên Cừu Thần thuộc Mộc.

1. Nguyên Thần 元神

Nguyên Thần chỉ có tác dụng nếu động, nếu động mà là Nhật Thần hoặc Nguyệt Kiến thì gọi là lâm Nhật Nguyệt, hoặc động mà được Nhật Thần hoặc Nguyệt Kiến sinh, bấy giờ gọi là vượng tướng; động mà hóa sinh hóa khắc hóa Không, hóa Tấn, hóa Thoái thì xem lại phần nói về động hào. Chỉ khi quẻ không có hào nào động, bấy

giờ mới suy xét vượng tướng Nguyên Thần, nếu vượng tướng thì xem như động, còn hưu tù thì xem như bất động, mà bất động thì khỏi khảo sát. Khi Nguyên Thần phát động sự vượng tướng và hưu tù của nó rất ảnh hưởng đến Dụng Thần. Nếu vượng tướng tức Dụng thần có gốc, còn hưu tù thì Dụng Thần mất gốc.

Vd: Ngày Mậu Thân tháng Thìn xem bệnh cho cha được quẻ Càn biến Tiểu Súc

	Tuất	———	Phụ - **THẾ**
	Thân	———	Huynh
o	Ngọ	———	Quan (hóa Mùi)
	Thìn	———	Phụ - **ỨNG**
	Dần	———	Tài
	Tí	———	Tử

Quẻ này là quẻ Lục xung xem cận bệnh tất lành. Trong quẻ hào Thìn, Mùi, Tuất thuộc Thổ nên đều là Dụng Thần, nhưng hào Thìn lâm Nguyệt Kiến là vượng nhất nên chọn làm Dụng Thần. Hào Dần Mộc Thê Tài ám động khắc Dụng Thần, vì thế trước mắt bị bệnh nặng. Hào Ngọ Hỏa vốn sinh được Thìn Thổ nhưng vì hóa Mùi hợp với nó thành thử không sinh được Thìn Thổ, nên Dụng Thần chỉ bị Mộc khắc mà chẳng được sinh, thành ra bệnh không bớt được. Đợi đến ngày Sửu xung Mùi, Mùi không còn hợp với Ngọ Hỏa nữa, bấy giờ Ngọ Hỏa mới sinh được Thìn Thổ tức bệnh bớt.

Nguyên Thần vốn sinh Dụng Thần, nhưng phải vượng tướng mới sinh được. Có 4 loại Nguyên Thần có thể sinh Dụng Thần:

1. Nguyên Thần được vượng tướng, hoặc lâm Nhật, Nguyệt, hoặc có động hào sinh phò.
2. Nguyên Thần động hóa hồi đầu sinh, động hóa Tấn Thần.
3. Nguyên Thần Trường Sinh, Đế Vượng ở Nhật Thần.
4. Nguyên Thần vượng động nhưng lâm Không, hóa Không. Nguyên Thần vẫn hữu dụng, và ứng vào ngày xuất Không, thực Không.
5. Nguyên Thần, Kỵ Thần cùng động. Vì theo luật tham sinh quên khắc của Ngũ hành, Kỵ Thần sẽ sinh Nguyên Thần rồi Nguyên Thần sinh Dụng Thần.

Nguyên Thần thuộc 5 loại trên là hữu lực, mọi chuyện đều rất tốt.

Nguyên thần tuy xuất hiện, nhưng có 6 loại không thể sinh Dụng Thần

1. Nguyên Thần hưu tù, bất động, hoặc động mà hưu tù, bị thương khắc.
2. Nguyên Thần hưu tù mà lâm Không hay bị Nguyệt phá.
3. Nguyên Thần hưu tù, động hóa Thoái thần
4. Nguyên Thần suy mà Tuyệt tại Nhật Thần
5. Nguyên Thần nhập Mộ
6. Nguyên Thần hưu tù động hóa Không, hóa Phá, hóa Tán.

Nguyên Thần thuộc 6 loại này là vô lực, có cũng như không.

2. Kỵ Thần 忌神

Cũng như Nguyên Thần, Kỵ Thần cần phát động mới có ảnh hưởng đến Dụng Thần, còn hưu tù thì có cũng như không. Trong trường hợp quẻ bất động, xét vượng tướng để xem Kỵ Thần có khả năng là động hay không mới xét được tốt xấu của Dụng Thần.

Kỵ thần động mà có thể khắc hại Dụng Thần gồm có 5 loại:

1. Kỵ Thần vượng tướng vì lâm Nhật Nguyệt, hoặc được Nhật Nguyệt, động hào sinh phò.
2. Kỵ Thần động hóa hồi đầu sinh, hóa Tấn Thần.
3. Kỵ thần vượng động lâm Không, hóa Không.
4. Kỵ Thần được Trường Sinh, Đế Vượng tại Nhật Thần.
5. Kỵ Thần và Cừu Thần cùng động (Cừu Thần là hào khắc Nguyên Thần, tức hào sinh Kỵ Thần).

Kỵ Thần tĩnh hoặc động nhưng không thể khắc Dụng Thần gồm có 7 loại:

1. Kỵ Thần động mà hưu tù, bị Nhật Nguyệt cùng động hào khắc hoặc hưu tù bất động
2. Kỵ Thần tĩnh mà lâm Không, phá.
3. Kỵ Thần nhập Mộ.
4. Kỵ Thần suy mà động hóa Thoái.

5. Kỵ Thần suy mà lại Tuyệt tại Nhật Thần.

6. Kỵ Thần động hóa Tuyệt, hóa khắc, hóa phá, hóa tán.

7. Kỵ Thần và Nguyên Thần cùng động. (trong trường hợp này Kỵ Thần sẽ sinh cho Nguyên Thần rồi Nguyên Thần sinh cho Dụng Thần, nên trở thành tốt. Tuy nhiên phải khảo xét kỹ Nguyên Thần).

Vd: Ngày Ất Mùi tháng Tị xem bệnh được quẻ Đại Quá biến quẻ Đỉnh

x	Mùi	—— ——	Tài (hóa Tị)
o	Dậu	————	Quan (hóa Mùi)
	Hợi	————	Phụ - **THẾ**
	Dậu	————	Quan
	Hợi	————	Phụ
	Sửu	—— ——	Tài - **ỨNG**

Quẻ này tự xem bệnh nên lấy hào Thế là Hợi Thủy làm Dụng Thần, bị Kỵ Thần là Mùi Thổ động khắc, may nhờ có Nguyên Thần là Dậu Kim cũng động, nên Kỵ Thần ngược lại đi sinh Nguyên Thần, rồi Nguyên Thần lại sinh Dụng Thần, tiếp tục sinh nhau mà thành tốt. Nhưng Dụng Thần Hợi Thuỷ bị Nguyệt xung, Nhật khắc nên được sinh cũng không khởi vượng được. Quả sau chết vào ngày Mão tức ngày xung Nguyên Thần. Do đó Dụng Thần không có gốc vững, Nguyên Thần có lực cũng chẳng sinh được.

CHƯƠNG 4

五行

NGŨ HÀNH

I. ĐẠI CƯƠNG

Ngũ Hành được hiểu là năm yếu tố, không phải là yếu tố tĩnh mà là năm thế lực động có tác dụng hỗ tương. Năm yếu tố này tác dụng lẫn nhau mà cấu tạo thành bản chất của muôn vật. Tác phẩm ghi Ngũ Hành sớm nhất có lẽ là thiên Hồng Phạm trong Kinh Thư. Cơ Tử, anh em với cha của Trụ Vương, đã nói đến Cửu Trù trong Hồng Phạm để trả lời câu hỏi của Vũ Vương nhà Chu về thiên đạo. Hồng Phạm là phép tắc lớn, Cửu Trù là chín loại. Trong 9 loại này thứ nhất là Ngũ Hành. Ngũ Hành được Cơ Tử giảng rõ: 一曰水, 二曰火, 三曰木, 四曰金, 五曰土. 水曰潤下, 火曰炎上, 木曰曲直, 金曰從革, 土曰稼穡. 潤下作鹹, 炎上作苦, 曲直作酸, 從革作辛, 稼穡作甘. Nhất viết Thủy, nhị viết Hỏa, tam viết Mộc, tứ viết Kim, ngũ viết Thổ. Thủy viết nhuận hạ, Hỏa viết viêm thượng, Mộc viết khúc trực, Kim viết tòng cách, Thổ viết giá sắc. Nhuận hạ tác hàm, viêm thướng tác khổ, khúc trực tác toan, tòng cách tác tân, giá sắc tác cam (Một là Thủy, hai là Hỏa, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ. Thủy thì thấm xuống, Hỏa thì bốc lên, Mộc thì biến đổi (khi cong khi thẳng), Kim thì thuận theo (biến đổi theo ý người), Thổ thì nuôi dưỡng (cày gặt). Thấm xuống thì sinh vị mặn, bốc lên thì sinh vị đắng, biến đổi thì sinh vị chua, thuận tòng thì sinh vị cay, nuôi dưỡng thì sinh vị ngọt).

Học về ngũ hành thì người học thường áp dụng tính chất sinh khắc, hoặc hưu tù vượng tướng, hoặc tìm biết ngũ hành của vạn vật... còn về nguồn gốc thì thật khó biết, nhất là qui định hành cho vạn vật, cho bát quái. Thật ra chỉ dựa trên lời đáp của Cơ Tử về tính chất của các hành để dần dần mà xác định.

II. CAN CHI

Ngũ hành hiện hữu trong muôn loại, từ cụ thể đến trừu tượng. Người ta định ngũ hành cho Thiên Can, Địa Chi nhờ đó xác định thời gian, không gian; định ngũ hành cho bát quái nhờ đó biết phương hướng và muôn vật loại thuộc về ngũ hành nào. Nhờ vậy từ màu sắc cho đến thanh âm, rồi các bộ phận của cơ thể... đều được định rõ ngũ hành.

Thiên Can, Địa Chi được sử dụng rộng rãi trong dân gian, người ta dùng nhiều nhất trong việc xác định thời gian trong âm lịch. Rồi vì sự tương đương của ngũ hành mà Can Chi lại dùng để định phương hướng.

Thiên Can gồm có 10 yếu tố, đó là: 甲,乙,丙,丁,戊,己,庚,辛,壬,癸 Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí. Trong đó còn định dương và âm. Can dương là Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, phần còn lại là Can âm. Có nghĩa nếu đánh thứ tự từ Giáp đến Quí, thì những Can có số lẻ thuộc dương và có số chẵn thuộc âm:

1.Giáp thuộc dương Mộc

2. Ất thuộc âm Mộc

3. Bính thuộc dương Hoả

4. Đinh thuộc âm Hỏa

5. Mậu thuộc dương Thổ

6. Kỷ thuộc âm Thổ

7. Canh thuộc dương Kim

8. Tân thuộc âm Kim

9. Nhâm thuộc dương Thuỷ

10. Quí thuộc âm Thủy

Địa Chi gồm 12 yếu tố, đó là 子,丑,寅,卯,辰,巳,午,未,申,酉,戌,亥 Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Cũng theo thứ tự như Thiên Can, những Địa Chi như Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là Chi dương và Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dâu, Hợi là những Chi âm và được đánh số thứ tự:

1. Tí thuộc dương Thuỷ

2. Sửu thuộc âm Thổ

3. Dần thuộc dương Mộc

4. Mão thuộc âm Mộc

5. Thìn thuộc dương Thổ

6. Tị thuộc âm Hoả

7. Ngọ thuộc dương Hỏa

8. Mùi thuộc âm Thổ

9. Thân thuộc dương Kim

10. Dậu thuộc âm Kim

11. Tuất thuộc dương Thổ

12. Hợi thuộc âm Thuỷ.

1. Định thời gian: Thời gian được chú trọng nhất là năm, tháng, ngày và giờ. Người ta phối hợp giữa Thiên Can và Địa Chi, đem Can dương phối hợp với Chi dương, Can âm phối hợp với Chi âm để có 60 Can Chi, gọi là 60 hoa giáp. Khởi đầu là Giáp Tí, rồi Ất Sửu, Bính Dần... và kết thúc ở Quí Hợi, để lại tiếp tục khởi Giáp Tí trong chu kỳ thứ hai...

a/ Năm: Các Năm trong Âm lịch được ghi kế tiếp nhau theo thứ tự của Hoa giáp, khởi đầu Giáp Tí, rồi Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão... Việc ghi chép này khởi đầu ở Trung Quốc cách đây hơn mấy ngàn năm, mà hiện tại vẫn còn dùng. Các năm trong Âm lịch cứ lập đi lập lại mãi, nên vào thời kỳ còn đế chế thường được ghi niên hiệu của các vua để dễ dàng xác định thời kỳ nào, hiện nay thì có Dương lịch hỗ trợ nên việc tính năm trở nên dễ dàng hơn.

b/ Tháng: Việc ghi chép các tháng không được cố định như ghi chép năm. Ở Trung Hoa trước thời Hán Vũ Đế thay đổi tùy theo triều đại. Đời nhà Hạ tháng đầu năm là Dần (Kiến Dần), qua nhà Thương định là tháng Sửu, nhà Chu thì tháng Tí, qua nhà Tần là tháng Hợi... Đến năm thứ 7 đời Hán Vũ Đế (104 trước TL), bỏ dùng lịch nhà Tần, qui định tháng Giêng là tháng Dần, và dùng mãi như vậy cho đến tận ngày nay.

– Với Địa Chi thì tháng Giêng là tháng Dần, tháng hai là Mão, tháng ba là tháng Thìn, tháng tư là tháng Tị, tháng năm là tháng Ngọ, tháng sáu là tháng Mùi, tháng bảy là tháng Thân, tháng tám là tháng Dậu, tháng chín là tháng Tuất, tháng mười là tháng Hợi, tháng mười một là tháng Tí và tháng chạp là tháng Sửu.

Còn Thiên Can của Tháng phải tính căn cứ theo Năm. Ngày trước người ta học thuộc phép tính tháng trong năm bằng bài thơ sau:

甲己之年丙作首
乙庚之歲戊爲頭
丙辛之位從庚上
丁壬壬位順行流
戊癸之年何方法
甲寅之上好追求

Giáp Kỷ chi niên Bính tác thủ
Ất Canh chi tuế Mậu vi đầu
Bính Tân chi vị tòng Canh thượng
Đinh Nhâm Nhâm vị thuận hành lưu
Mậu Quí chi niên hà phương pháp?
Giáp Dần chi thượng hảo truy cầu

(Năm Giáp, Kỷ thì Bính khởi đầu
Năm Ất, Canh là Mậu khởi đầu,
Bính Tân thì khởi từ Canh,
Đinh Nhâm thì thuận theo Nhâm mà đi
Năm Mậu Quí thì theo cách nào đây?
Cứ lấy Giáp Dần làm đầu mà tìm)

Như vậy:

- Năm có can Giáp hoặc Kỷ, can chi tháng Giêng Bính Dần
- Năm có can Ất hoặc Canh, can chi của tháng Giêng là Mậu Dần
- Năm có can Bính hoặc Tân, can chi của tháng Giêng là Canh Dần
- Năm có can là Đinh hoặc Nhâm, can chi của tháng Giêng là Nhâm Dần
- Năm có can là Mậu hoặc Quí, can chi của tháng Giêng là Giáp Dần.

Ví dụ như năm Quí Mùi, có Thiên Can là Quí thì tháng Giêng là Giáp Dần, tiếp theo tháng 2 là Ất Mão, tháng 3 là Bính Thìn, tháng

4 là Đinh Tị..... Năm Giáp Thân có Thiên Can là Giáp nên Bính khởi đầu tức tháng Giêng là Bính Dần, tháng 2 là Đinh Mão, tháng 3 Mậu Thìn....

Tuy nhiên ta có thể định tháng mau hơn qua phép tính dựa vào số thứ tự của Can:

Giáp (1), Ất (2), Bính (3), Đinh (4), Mậu (5), Kỷ (6), Canh (7), Tân (8), Nhâm (9), Quí (10), và dựa theo công thức:

Can (của năm) x 2 + 1 = Can của tháng Giêng.

Cần để ý, kết quả quá 10 thì trừ bớt đi 10.

Ví dụ năm Đinh Tị có can Đinh (số 4) nên can của tháng Giêng: 4 x 2 + 1 = 9, 9 là Can của Nhâm, nên năm Đinh Tị có tháng Giêng là Nhâm Dần.

c/ Ngày: Việc ghi ngày hoàn toàn phải dựa vào lịch. Như hôm nay là ngày Giáp Tí thì ngày mai là ngày Ất Sửu, ngày mốt là Bính Dần... Lịch Trung Quốc ghi kế tiếp từ năm này sang năm khác, và đã từ quá lâu rồi, người xưa nhớ Can Chi của ngày giống như ta nhớ ngày dương lịch hiện nay, nên chẳng có chuyện gì cần bàn cãi. Vì vòng Giáp Tí là 60, tức 60 ngày Can Chi của ngày sẽ trở lại như cũ, nên ngày nay có thể dựa vào ngày dương lịch để tính được Can Chi của ngày.

d/ Giờ: Mỗi ngày Âm lịch được khởi đầu vào giờ Tí. Nếu lấy giờ hiện nay mà tính thì đại khái giờ Tí là từ 23 giờ đêm trước đến 1 giờ sáng hôm sau. Vì thế ngày theo Âm lịch khác với ngày Dương lịch, giờ giao ngày là vào 23 giờ, sang 23 giờ phải tính ngày khác. Giờ Âm lịch kéo dài hai tiếng đồng hồ, mỗi ngày gồm 12 giờ. Can Chi của giờ phải dựa theo Thiên Can của ngày. Ngày xưa căn cứ theo bài thơ:

甲己還加甲
乙庚丙作初
丙辛從戊起
丁壬庚子居
戊癸何方法
壬子是順行

Giáp Kỷ hoàn gia Giáp
Ất Canh, Bính tác sơ
Bính Tân tòng Mậu khởi
Đinh Nhâm, Canh Tí cư.
Mậu Quí hà phương pháp
Nhâm Tí thị thuận hành.

(Ngày Giáp, Kỷ thì giờ khởi đầu có Can là Giáp

Ngày Ất, Canh thì giờ khởi đầu có Can là Bính,

Ngày Bính, Tân thì giờ khởi đầu có can là Mậu

Ngày Đinh, Nhâm giờ khởi đầu là Canh Tí

Ngày Mậu, Quí theo phương pháp nào đây?

Cứ lấy giờ khởi đầu là Nhâm Tí mà tính kế tiếp.)

Ví như ngày Kỷ Mão có Can là Mão nên giờ Tí có can chi là Giáp Tí, tính tiếp là giờ Ất Sửu, Bính Dần...

Cũng như Thiên Can của tháng tính theo năm Thiên Can của giờ Tí cũng có thể dựa vào số thứ tự Thiên Can của ngày để tính theo công thức:

Can (của giờ khởi đầu) = (Can của ngày x 2) – 1

Ví như ngày Mậu Dần có can Mậu mang số 5, nên giờ Tí có can = 5 x 2 – 1 = 9 là số của can Nhâm, tức can chi của giờ khởi đầu là Nhâm Tí, rồi giờ kế tiếp là Quí Sửu, Giáp Dần, Ất Mão....

Việc xác định giờ không phải luôn luôn là khởi đầu từ 23 giờ theo đồng hồ hiện nay, mà tùy thuộc từng mùa:

– Tháng Giêng và tháng 9 giờ Dần khởi đầu từ canh năm 2 điểm,

– Tháng 2 và tháng 8 giờ Dần khởi đầu từ canh năm 4 điểm

– Tháng 3 và tháng 7 giờ Dần khởi đầu khi ánh sáng mặt trời tràn khắp cả

– Tháng 4 và 6 giờ Dần khởi đầu khi mặt trời mọc

– Tháng 5 giờ Dần khởi đầu khi mặt trời cao cách mặt đất 3 trượng

– Tháng 10 và Chạp giờ Dần khởi từ canh tư 2 điểm

– Tháng 11 khởi đầu giờ Dần là đầu canh tư.

Để dễ nhận biết ta tính chừng theo đồng hồ ngày nay

– Tháng Giêng và tháng 9 giờ Dần từ 3g30 đến 5g30

– Tháng 2 và tháng 8 giờ Dần: từ 3g40 đến 5g40

– Tháng 3 và tháng 7 giờ Dần từ 3g50 đến 5g 50

– Tháng 5 giờ Dần từ 4g10 đến 6g10.

– Tháng 11 giờ Dần từ 3g10 đến 5g10

– Tháng 10 và tháng 12 giờ Dần từ 3g20 đến 5g20

Trong các môn thuật số như Bát tự, Độn Giáp... thì giờ có ảnh hưởng rất lớn, nếu xác định sai Can Chi thì đoán định chẳng có chút nào đúng. Riêng môn Bốc Phệ vì sử dụng vào việc cho người nên hoàn toàn dùng Địa Chi mà ít khi sử dụng Thiên Can.

Tùy theo mỗi ngành mà người ta định ngũ hành cho những đối tượng có liên quan đến ngành mình, như về âm thanh thì qui định âm nào thuộc hành gì, về y học thì bộ phận nào thuộc hành gì, về Chiêm tinh thì tinh đẩu nào có hành gì... muôn hình vạn trạng, phần lớn chẳng hiểu vì sao định như vậy cả. Ta có thể làm một bảng tóm tắt sơ lược về ngũ hành của các loại:

1	Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
2	Thiên Can	Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quí
3	Địa Chi	Dần Mão	Tị Ngọ Sửu Mùi	Thìn Tuất	Thân Dậu	Hợi Tí
4	Bát quái	Chấn Tốn	Li	Cấn Khôn	Càn Đoài	Khảm
5	Số từ	8	7	5	9	6
6	Phương hướng	Đông	Nam	Trung ương	Tây	Bắc
7	Mùa	Xuân	Hạ	4 mùa	Thu	Đông
8	Ngũ âm	Giốc	Chủy	Cung	Thương	Vũ
9	Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
10	Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
11	Ngũ tinh	Tuế tinh	Huỳnh hoặc	Trấn tinh	Thái bạch	Thần tinh
12	Ngũ khí	Phong	Nhiệt	Thấp	Táo	Hàn
13	Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Thân	Mũi	Tai
14	Ngũ tạng	Can	Tâm	Tì	Phế	Thận
15	Ngũ phủ	Mật	Ruột non	Dạ dày	Ruột già	Tam tiêu Bàng quang

Vì tính chất hỗ tương, nên vẫn dùng Can Chi để định các phẩm loại khác. Liên hệ giữa Ngũ hành và Can Chi quá mật thiết nên trong các môn thuật số đều vận dụng ngũ hành bằng Can Chi.

III. TỨ THỜI VƯỢNG TƯỚNG (Vượng tướng trong bốn mùa)

Ngũ hành suy vượng tuỳ theo thời gian trong năm. Mỗi năm được phân chia thành bốn mùa, mỗi mùa có ba tháng. Sự phân chia tháng tuỳ theo tiết khí trong năm. Tiết khí lại dựa vào sự vận chuyển của mặt trời, nên sự phân tiết khí đối với Dương Lịch gần như cố định, còn đối với Âm lịch tuỳ theo từng mỗi một năm, phải dựa vào lịch hằng năm để xem Tiết khí thay đổi vào những ngày nào. Vì thế suy vượng của Ngũ Hành theo tháng không đổi thay, mỗi năm luôn luôn gồm 12 tháng, không kể năm Nhuận. Còn suy vượng của Ngũ hành theo ngày phải dựa vào Can Chi của ngày, Can Chi này cũng phải dựa vào Lịch hằng năm, và đã được ghi trước đây hằng ngàn năm mà không có chu kỳ, nên không thể nào dùng phép tính mà tính ngay ra được vì năm Âm lịch biến đổi không lường. Về sau muốn tính Can Chi của ngày người ta phải dựa vào Dương Lịch để tính vì số ngày của năm Dương Lịch không đổi, thường là 365 ngày và năm nhuận thì 366 ngày mà thôi. Đối với ngày xưa, không dùng Dương Lịch, nên hoặc dùng lịch tính trước hoặc nhờ biết ngày trước mà tính được ngày sau.

1. Qui định Tháng trong năm

- Tháng Giêng: Nguyệt kiến là Dần, khởi đầu từ tiết Lập Xuân,
- Tháng Hai: Nguyệt Kiến là Mão, khởi đầu từ tiết Kinh Trập,
- Tháng Ba: Nguyệt Kiến là Thìn, khởi đầu từ tiết Thanh Minh,
- Tháng Tư: Nguyệt Kiến là Tị, khởi đầu từ tiết Lập Hạ,
- Tháng Năm: Nguyệt Kiến là Ngọ, khởi đầu từ tiết Mang Chủng,
- Tháng Sáu: Nguyệt Kiến là Mùi, khởi đầu từ tiết Tiểu Thử;
- Tháng Bảy: Nguyệt Kiến là Thân, khởi đầu từ tiết Lập Thu,
- Tháng Tám: Nguyệt Kiến là Dậu, khởi đầu từ tiết Bạch Lộ,
- Tháng Chín: Nguyệt Kiến là Tuất, khởi đầu từ tiết Hàn Lộ,
- Tháng Mười: Nguyệt Kiến là Hợi, khởi đầu từ tiết Lập Đông,
- Tháng Mười Một: Nguyệt Kiến là Tí, khởi đầu từ tiết Đại Tuyết
- Tháng Chạp: Nguyệt Kiến là Sửu, khởi đầu từ tiết Tiểu Hàn.

2. Vượng tướng trog bốn mùa

Người ta thường phân định vượng suy của Ngũ hành ra bốn mức: Vượng, Tướng, Hưu, Tù nhưng hưu tù chỉ chung tình trạng Ngũ hành suy kiệt. Vượng là tự sức phát triển năng lực hoàn toàn của Hành. Tướng là khi Hành được sự trợ giúp của ngoại lực. Hưu tù là khi Hành bị khắc, bị hạn chế không thể phát sinh được năng lực của mình.

– Tháng Giêng, kiến Dần. Dần mộc vượng, Mão mộc vượng kém hơn.

– Tháng Hai, kiến Mão, Mão Mộc vượng, Dần Mộc vượng kém hơn.

Trong hai tháng trên Mộc đều vượng. Hoả được Mộc sinh nên tướng. Các Hành khác như Thổ (bị Mộc khắc), Kim (bị Hoả khắc), Thuỷ (sinh xuất cho Mộc) đều hưu tù.

– Tháng Ba, kiến Thìn. Thìn thổ *vượng*, Sửu, Mùi thổ *vượng* kém hơn. Kim được Thổ sinh nên *tướng*, Mộc không vượng nhưng còn *dư khí*[1]. Hoả, Thuỷ đều *hưu tù*.

– Tháng Tư, kiến Tị. Tị hoả vượng, Ngọ hoả vượng kém hơn.

– Tháng Năm, kiến Ngọ. Ngọ hoả vượng, Tị hoả vượng nhưng kém hơn.

Trong hai tháng Tư và Năm, Hoả vượng. Thổ được Hỏa sinh nên tướng. Các hành khác đều hưu tù.

– Tháng Sáu, kiến Mùi, Mùi thổ vượng. Thìn Tuất vượng kém hơn. Kim được Thổ sinh nên tướng. Hoả còn hưởng dư khí, còn lại đều hưu tù.

– Tháng Bảy, kiến Thân. Thân kim vượng, Dậu kim vượng kém hơn.

– Tháng Tám, kiến Dậu. Dậu kim vượng, Thân kim vượng kém hơn.

Trong hai tháng Bảy và Tám, Kim vượng, Thuỷ được Kim sinh nên tướng còn lại đều hưu tù.

– Tháng Chín, kiến Tuất. Tuất thổ vượng, Sửu Mùi thổ vượng kém hơn. Kim suy nhưng còn dư khí. Mộc Thuỷ đều hưu tù.

– Tháng Mười, kiến Hợi. Hợi thủy vượng, Tí thuỷ vượng kém hơn

---

(1) Vì tháng ba vẫn còn thuộc mùa Xuân.

– Tháng Mười Một, kiến Tí. Tí thuỷ vượng, Hợi thuỷ vượng kém hơn.

Trong hai tháng Mười và Mười Một, Thuỷ vượng. Mộc được Thuỷ sinh nên tướng. Hoả,Thổ, Kim đều hưu tù.

– Tháng Chạp, kiến Sửu. Sửu thổ vượng. Tuất Thìn thổ vượng kém hơn. Kim được Thuỷ sinh nên *tướng. Thuỷ suy nhưng còn dư khí. Hoả, Mộc đều hưu tù.*

II. NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH

Tương sinh giữa Ngũ hành là một biến chuyển nối tiếp nhau không dứt, có thể biểu hiện trên một đường tròn. Tuy nhiên một hành muốn sinh hành khác phải trong tình trạng động, nếu *tĩnh hoặc lâm Không thì không thể sinh được. Còn sinh mà tạo được kết quả hay không còn* tùy thuộc vào hào này vượng tướng hay không. Nếu hưu tù thì dù sinh hào khác, việc sinh này không có kết quả gì, không thể làm cho hào được sinh vượng lên.

Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ rồi Thổ sinh Kim, vòng tương sinh này nối tiếp mãi.

Kim → Thủy Mộc Hỏa Thổ Kim

Vd: Ngày Kỷ Mão, tháng Mão xem cho anh bị trọng tội có thể thoát được hay không, được quẻ Phục biến thành Chấn.

	Dậu			Tử
	Hợi	———	———	Tài
x	Sửu	———	———	Huynh (hóa Ngọ) - **ỨNG**
	Thìn	———	———	Huynh
	Dần	———	———	Quan (hóa Mão)
	Tí	———————		Tài - **THẾ**

Sửu Thổ là hào Huynh làm Dụng Thần, Sửu Thổ bị Nhật, Nguyệt khắc nên khó tránh được tội, may nhờ Dụng Thần động hóa Ngọ Hỏa hồi đầu sinh, Ngọ lại vượng nên Dụng Thần có khí, tất sẽ được cứu.

Sau quả được ban ân mà thoát chết.

III. NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC

Cũng như Tương Sinh, Tương Khắc là một chuỗi kế tiếp không dứt giữa Ngũ Hành. Một hào muốn khắc hào khác phải trong tình

trạng *động*, còn ở trạng thái *tĩnh* khi vô dụng. Tuy nhiên hào muốn khắc hào khác phải vượng tướng tức có lực, còn hưu tù thì có khắc cũng không tạo được tác dụng gì cả.

Kim → Mộc → Thổ → Thủy → Hỏa → Kim

Thông thường xem việc gì muốn được tốt thì Dụng Thần tránh khắc mà cần được sinh. Tuy nhiên khi Dụng Thần vượng tướng mà bị khắc thì thuận lợi mà chóng thành. Kỵ Thần là hào khắc Dụng Thần thì nên bị Nhật Nguyệt khắc, hoặc động hóa hồi đầu khắc để Dụng Thần khỏi bị hại.

Vd: Ngày Mậu Thìn, tháng Mão xem cho cha vì việc quan mà phạm tội nặng, được quẻ Tụy biến thành Đồng Nhân.

X	Mùi	—— ——	Phụ (hóa Thân)
	Dậu	————	Huynh - **ỨNG**
	Hợi	————	Tử
x	Mão	—— ——	Tài (hóa Hợi)
	Tị	—— ——	Quan - **THẾ**
X	Mùi	—— ——	Phụ (hóa Mão)

Ngoại quái có Mùi Thổ là Dụng Thần bị Nguyệt Kiến là Mão Mộc khắc. Nội quái Hợi Mão Mùi hợp thành Mộc cục khắc chế Dụng Thần. Dụng Thần bị Nhật hình, Nguyệt khắc, không có trợ lực. Quả sau bị xử tội nặng.

Cùng ngày trên, em xem cho anh bị trong tội được quẻ Bĩ biến thành Tụng

	Tuất	————	Phụ - **ỨNG**
	Thân	————	Huynh
	Ngọ	————	Quan
	Mão	—— ——	Tài - **THẾ**
x	Tị	—— ——	Quan (hóa Thìn)
	Mùi		Phụ

Dụng Thần Huynh Đệ là Thân Kim, bị Quan Quỷ Tị Hỏa khắc nên tất phải tội nặng. May nhờ Nhật Thần xung động Tuất thổ, Tuất Thổ là hào ám động sinh Dụng Thần, nên khắc xứ phùng sinh mà thoát khỏi chết.

Người này quả sau có cha tuổi ngoài 80, do đó được trên ban ân khỏi chết.

IV. KHẮC XỨ PHÙNG SINH (Khắc lại được sinh)

Khắc xứ phùng sinh là nơi này chịu khắc, nơi kia được sinh. Nói chung thì Dụng Thần, Nguyên Thần nên được sinh nhiều mà khắc ít, còn Kỵ Thần thì nên chịu khắc nhiều mà được sinh ít thì mới tốt.

Vd: Ngày Bính Thân tháng Thìn xem em bị bệnh đậu mùa được quẻ Ký Tế biến thành Cách

	Tí	—— ——	Huynh - **ỨNG**
	Tuất	————	Quan
x	Thân	—— ——	Phụ (hóa Hợi)
	Hợi	————	Huynh - **THẾ**
	Sửu	—— ——	Quan
	Mão	————	Tử

Huynh Đệ là Hợi thủy làm Dụng Thần, tuy bị Nguyệt Kiến Thìn Thổ khắc, nhưng được Nhật Thần sinh, lại có động hào Thân kim sinh, như thế tuy lâm nguy nhưng được cứu.

Quả đến giờ Dậu ngày này gặp thầy thuốc giỏi, đến ngày Kỷ Hợi thì lành hẳn vì Dụng Thần quá vượng.

V. ĐỘNG TĨNH SINH KHẮC

Khi trong quẻ có sáu hào an tĩnh thì hào vượng tướng xem như động nên có thể khắc hoặc sinh cho hào hưu tù, Vượng tướng xem như người có sức.

Ví dụ: mùa xuân tháng Mão xem được quẻ Khôn

Dậu	—— ——		Tử - **THẾ**
Hợi	—— ——		Tài
Sửu	—— ——		Huynh
Mão	—— ——		Quan - **ỨNG**
Tị	—— ——		Phụ
Mùi	—— ——		Huynh

Nếu xem về Phụ Mẫu thì Tị hỏa là Dụng Thần, hào tam là Mão mộc tuy không động nhưng vượng vì ở tháng Mão, có thể sinh được Phụ Mẫu. Phụ Mẫu được Mộc sinh nên vượng tướng có thể khắc Tử Tôn. Nếu xem về Tử Tôn thì Tử Tôn suy. Xuân Mộc đang đúng mùa thì Mộc có thể khắc Sửu Mùi thổ là Huynh Đệ, như vậy hào Huynh Đệ hưu

tù, vô khí. Ngoài ra cứ phỏng theo như thế với quẻ có sáu hào an tĩnh.

Trong quẻ có hào động thì hào động này có thể khắc hào tĩnh, hào tĩnh vượng tướng không thể khắc được động hào. Tĩnh thì xem như ngồi như nằm, còn động thì xem như đi như chạy.

Ví dụ: Tháng Dần xem được quẻ Đoài biến thành Qui Muội

	Mùi	—— ——	Phụ - **THẾ**
O	Dậu	————	Huynh (hóa Thân)
	Hợi	————	Tử
	Sửu	—— ——	Phụ - **ỨNG**
	Mão	————	Tài
	Tị	————	Quan

Hào Dậu kim ở tháng Dần là hưu tù, vì động có thể khắc hào Mão mộc đang vượng. Nhưng khắc này chỉ làm cho Mão mau phát động mà thôi. Hào Mão vượng đang bị khắc mà không động thì không khắc được hào Thổ là Sửu Mùi... Ngoài ra cứ phỏng theo thế mà luận.

VI. ĐỘNG BIẾN SINH KHẮC XUNG HỢP

Quẻ có hào phát động, hào này là **động hào**, động thì biến thành hào khác, hào biến đó là biến hào. Biến hào không thể sinh khắc hào khác và động hào trong quẻ cũng không thể sinh khắc biến hào. Biến hào này chỉ có thể sinh khắc hay xung hợp với hào biến thành nó.

Biến hào có nhiều loại:

– Biến hào trở lại sinh hào biến ra nó gọi là **hồi đầu sinh**, có nghĩa là quay trở lại để sinh, ví như hào Mão Mộc biến thành hào Tí Thuỷ chẳng hạn.

– Biến hào trở lại khắc hào sinh ra nó gọi là **hồi đầu khắc**, có nghĩa quay lại mà khắc, vì như hào Dậu Kim biến ra Tị Hoả chẳng hạn.

– Biến hào hợp với động hào biến ra nó, gọi là **biến hợp**, hợp đây tức Nhị hợp, ví như hào Tí biến thành hào Sửu, hào Thìn biến thành hào Dậu chẳng hạn.

– Biến hào có thể xung động hào biến ra nó gọi là **biến xung**, ví như hào Thân kim biến ra Dần mộc, Tí thuỷ biến thành Ngọ hoả hay ngược lại chẳng hạn.

Phần biến hào là Tấn Thần, Thoái Thần, hoặc quẻ biến là lục xung, lục hợp thì xem ở phần sau.

Vd: Ngày Mão tháng Tí xem được quẻ Khôn biến Tấn

x	Dậu	⚋	(hóa Tị) - **THẾ**
	Hợi	⚋	
x	Sửu	⚋	(hóa Dậu)
	Mão	⚊	
	Tị	⚊	
	Mùi	⚊	

Hào Dậu động biến thành hào Tị. Dậu kim là động hào, Tị hoả là biến hào. Tị hỏi đầu khắc Dậu mà thôi không thể sinh khắc các hào khác. Hào Sửu thổ động biến thành Dậu kim, hào Sửu Thổ có thể sinh hào Thế là Dậu kim nhưng không thể sinh hoặc khắc biến hào Dậu Kim, mà cũng không thể sinh hoặc khắc các hào biến khác trong quẻ. Chỉ có Nhật Thần, Nguyệt Kiến mới có thể sinh khắc, xung hợp với động hào mà thôi.

CHƯƠNG 5

月將 - 日辰

NGUYỆT TƯỚNG - NHẬT THẦN

I. NGUYỆT TƯỚNG

Nguyệt tướng tức Nguyệt kiến cũng là Nguyệt lệnh nắm quyền coi ba tuần[1] trong tháng, tức cầm quyền trong 30 ngày. Bói vào tháng nào thì Nguyệt tướng là tháng đó. Như xem quẻ vào tháng Giêng thì Nguyệt tướng là Dần, tháng hai Nguyệt tướng là Mão... Trong các môn thuật số thường gọi tắt là Nguyệt. Cần xem phần Tứ Thời vượng tướng ở chương trước.

Nguyệt tướng nắm giữ đề cương của vạn quẻ, xem xét xấu tốt của 6 hào, có thể hỗ trợ quẻ suy nhược, ngăn chận cường thạnh của sáu hào, chế phục động biến của các hào, phù khởi Phi Phục. Nguyệt tướng là chủ súy nắm cương lĩnh của vạn quẻ, có thể sinh, hợp, phò, củng các hào suy nhược khiến chúng thành vượng, có thể xung, khắc, hình, phá khiến hào đang vượng trở thành suy. Quẻ có Biến hào khắc chế Động hào, Nguyệt kiến có thể chế phục Biến hào. Quẻ có Động hào khắc chế Tĩnh hào, Nguyệt kiến có thể chế phục *Động hào. Dụng thần phục tàng bị Phi thần áp chế, Nguyệt kiến có thể xung khắc Phi thần* sinh trợ Phục thần, làm cho hào này trở thành hữu dụng. Hào được Nguyệt hợp là hữu dụng, hào gặp Nguyệt phá là vô công[2].

---

(1) Tuần ngày trước gồm 10 ngày. Mỗi tháng âm lịch chia làm ba tuần là thượng tuần, trung tuần và hạ tuần.

(2) Hào hợp với Nguyệt kiến là Nguyệt hợp. Hào bị Nguyệt kiến xung gọi là Nguyệt phá.

Nguyệt kiến không hiện trong quẻ cũng hữu dụng, khi nhập vào quẻ lại càng mạnh mẽ. Quẻ không có Dụng thần xuất hiện, có thể dùng Nguyệt kiến làm Dụng thần mà không cần tìm Phục thần ở trong quẻ[1]. Nguyệt kiến xuất hiện trong quẻ mà lâm Nguyên thần[2], phúc càng lớn. Nếu nhập quẻ mà làm Kỵ thần thì họa càng sâu, chẳng thà đừng hiện còn hơn.

Hào trị[3] Nguyệt kiến gặp Không[4] thì bất Không, gặp thương khắc cũng vô hại. Tuy nhiên theo kinh nghiệm của ta, nếu hào lâm Nguyệt kiến mà gặp Không thì nội trong tuần (10 ngày) lâm Không này, Không vẫn là Không[5].

Ví dụ: Ngày Canh Tuất tháng Dần, cầu tài xem được quẻ Đại Hữu:

Tị	———	Quan - **ỨNG**
Mùi	— —	Phụ
Dậu	———	Huynh
Thìn	———	Phụ - **THẾ**
Dần	———	Tài
Tí	———	Tử

Dần mộc Tài hào là Dụng thần, Tài khắc Thế thì tiền tất có. Nhưng trước mắt Dần mộc lâm Không, phải đến ngày Giáp Dần xuất Không thì mới được.

Quả nhiên đến ngày Giáp Dần thì có tiền.

Nếu bảo hào Dần lâm Nguyệt kiến (tháng xem là Dần) gặp Tuần Không sẽ là bất Không thì chẳng đúng. Thật ra nội trong Tuần thì Không vẫn là Không, ra khỏi Tuần mới là bất Không[6].

---

(1) Đây là trường hợp Nguyệt kiến có cùng hành với Dụng thần.

(2) Tức ở vị trí của Nguyên thần.

(3) Có nghĩa ở vị trí.

(4) Tức gặp Tuần Không mà xem như không có Tuần Không này.

(5) Có nghĩa vẫn chịu ảnh hưởng của Tuần Không.

(6) Ngày Canh Tuất xem quẻ, hào Dần và Mão sẽ lâm Không trong 10 ngày từ ngày Giáp Thìn đến Quí Sửu, sang ngày Giáp Dần sẽ xuất Không. Xem chương Tuần Không sẽ rõ.

1. 逢空亦空終非落底之空

逢傷亦傷卻有待時之用

Phùng Không diệc Không chung phi lạc để chi Không

Phùng thương diệc thương khước hữu đãi thì chi dụng

(Gặp Không cũng là Không, cuối cùng rồi hết cái Không đó - Gặp khắc hại cũng chịu khắc hại, nhưng chờ thời để dùng)

– Dụng thần gặp Không chớ bảo là bất Không, phải chịu Không nhưng nội trong một tuần, đợi ngày xuất Không mới là bất Không. Nếu là Kỵ thần thì xuất Không sẽ gây họa. Nếu là Nguyên thần thì xuất Không sẽ tạo phúc. Nếu hưu tù mà gặp Không mới thực là Không[1].

– Hào trị Nguyệt kiến tất vượng, nếu bị hào khác khắc tất bị hại. Xem bệnh thì trước mắt chẳng lành, xem việc thì trước mắt chẳng được. Đợi ngày xung khởi hào đi khắc hại đó, thì khỏi bị hại, bấy giờ bệnh sẽ lành mà việc sẽ thành. Cho nên mới bảo gặp thương sẽ bị thương, chờ thời mà dùng.

Vd: Ngày Bính Dần tháng Dậu xem yết kiến quí nhân, được quẻ Cổ biến Mông:

	Dần	———	Huynh - **ỨNG**
	Tí	— —	Phụ
	Tuất	— —	Tài
o	Dậu	———	Quan (hóa Ngọ) - **THẾ**
	Hợi	———	Phụ
	Sửu	— —	Tài

Thế lâm Nguyệt kiến tất được quan tiếp kiến, nhưng bị Ngọ hỏa hóa hồi đầu khắc. Cho nên đợi ngày Tí xung khai Ngọ hỏa mới được bái yết.

Quả được yết kiến vào ngày Tí.

2. 日絕日冲日剋須察別位有生扶

化絕化剋化墓又怕他爻增制剋

Nhật Tuyệt, Nhật xung, Nhật khắc, tu sát biệt vị hữu sinh phù.

Hóa Tuyệt, hóa khắc, hóa Mộ hựu phạ tha hào tăng chế khắc.

---

(1) Tức không có ảnh hưởng tác dụng gì cả, xem như không có, không hiện diện.

(Tuyệt tại Nhật, Nhật xung, Nhật khắc, cần xét có những sinh phò riêng - Hóa Tuyệt, Hóa Mộ, Hóa khắc lại sợ có hào khác chế khắc thêm).

– Hào trì Nguyệt kiến hoặc Mộ tại Nguyệt kiến nếu bị Nhật thần xung khắc cũng có thể địch được, tượng chẳng cát mà cũng chẳng hung. Nếu được hào khác động phù trợ là cát, còn nếu đến để khắc chế thì khó địch nổi dù lâm Nguyệt kiến).

– Như ngày Bính Thân tháng Dần xem lên chức, được quẻ Cấn biến thành Di:

	Dần	———	Quan - **THẾ**
	Tí	— —	Tài
	Tuất	— —	Huynh
o	Thân	———	Tử (hóa Thìn) - **ỨNG**
	Ngọ	— —	Phụ
x	Thìn	— —	Huynh (hóa Tí)

Dần mộc là Quan tinh trì Thế, lâm Nguyệt kiến tức vượng tướng, tuy bị ngày Thân khắc nhưng mừng được Thân Tí Thìn hợp thành Thủy cục sinh Quan, không chỉ vô hại mà tháng ba được thăng chức.

Quả tháng ba được thăng chức trấn nhậm tại Vân Nam. Được thăng chức vì Thủy cục sinh, ứng tháng ba (Thìn) là tháng xuất Không, ứng với Vân Nam vì Thế trì Quan tinh tại hào lục.

– Ngày Đinh Mùi tháng Ngọ, xem em bị kiện hung hay cát, được quẻ Khốn biến Hằng:

	Mùi	— —	Phụ
o	Dậu	———	Huynh (hóa Thân)
	Hợi	———	Tử - **ỨNG**
x	Ngọ	— —	Quan (hóa Dậu)
	Thìn	———	Phụ
	Dần	— —	Tài - **THẾ**

Dậu kim Huynh Đệ là Dụng thần bị tháng Ngọ khắc ngày Mùi sinh, tức có thể địch được, nhưng không nên có Ngọ hỏa động khắc Dụng thần, đúng là bị hào khắc tăng thêm khắc chế.

Người xem hỏi: Có họa gì lớn không?

Đáp: Ngọ hỏa động ở trong quẻ lại càng mạnh mẽ. Nguyệt kiến là Kỵ thần, nên họa chẳng nhỏ, tượng đại hung.

Lại hỏi: Bị hung vào lúc nào?

Đáp: Dậu kim Huynh Đệ hóa Thoái, năm nay là năm Thìn, Thân hợp với Thìn chẳng lo ngại, sợ sang năm khó tránh được.

Quả qua năm sau bị hạ ngục, đến năm Thìn bị trọng hình.

3. 天像吉者從斯而泰

天象凶者出月遭屯

Thiên tượng cát giả, tòng tư nhi thái

Thiên tượng hung giả, xuất nguyệt tao truân.

(Quẻ tượng cát rồi từ đó mà tốt - Quẻ tượng hung ra khỏi tháng gặp tai ương)

– Khắc ít sinh nhiều là tượng cát. Khắc nhiều sinh ít là tượng hung. Tượng hung nội trong tháng còn chưa đáng ngại, ra khỏi tháng mới chịu tai họa. Đây là đề cập đến Dụng thần tuy lâm Nguyệt kiến, nhưng có thể được sinh khắc bởi Nhật thần hoặc các hào khác, hoặc hóa hung nên có thể tượng cát hay hung. Nếu tượng cát thì rồi cũng tốt, còn tượng hung thì ra khỏi tháng, khi Nguyệt kiến không còn nắm quyền tất chịu tai họa.

4. 用神遇之得福不輕

忌神逢之得禍不淺

Dụng thần ngộ chi đắc phúc bất khinh

Kỵ thần phùng chi đắc họa bất thiển

(Dụng thần gặp được thì có phúc chẳng nhỏ- Kỵ thần gặp phải bị họa không ít)

– Đây là nói Dụng thần lâm Nguyệt kiến mà không bị hào khác thương khắc. Xem được như vậy là đại cát. Kỵ thần lâm Nguyệt kiến mà Dụng thần hưu tù không được cứu, xem việc gì cũng hung.

Sinh phò Kỵ thần là trợ cho kẻ ác làm tăng bạo ngược. Khắc chế Nguyên thần là cắt đường triệt lương.

Kỵ thần khắc hại Dụng thần, nếu Nguyệt kiến khắc chế Kỵ thần thì cát lại cát. Nếu Nguyệt kiến khắc chế Nguyên thần là đoạt mất nguồn sống.

5. 物窮則變

器滿則傾

Vật cùng tắc biến

Khí mãn tất khuynh

(Vật đến cùng cực thì biến đổi - Vật đầy thì nghiêng đổ).

– Dụng thần suy mà gặp thời thì vượng phát, như Dụng thần là Hỏa xem vào mùa đông không vượng tất "vật cùng tắc biến". Lại như xem vào tháng Giêng mà Dụng thần lâm Nguyệt kiến là đại vượng, như vậy mà gặp thần xung khắc không phải là không phá bại, cho nên "khí mãn tất khuynh".

– Như ngày Đinh Dậu tháng Dần xem mở phố bán được quẻ Cấn biến Minh Di:

o	Dần	———	Quan (hóa Dậu) - **THẾ**
	Tí	— —	Tài
	Tuất	— —	Huynh
	Thân	———	Tử - **ỨNG**
	Ngọ	— —	Phụ
x	Thìn	— —	Huynh (hóa Mão)

Thế lâm Dần mộc là được thời. Trước mắt khai trương sẽ rất náo nhiệt, chỉ hiềm ngày Dậu khắc Thế, Thế lại hóa hồi đầu khắc, sinh ít khắc nhiều mà quẻ biến Lục xung, nên tượng chẳng bền.

Người xem nói: Tôi với quản lý không đồng lòng nên có ý thay đổi.

Ta bảo: Quỷ bên mình nên phòng tật bệnh. Quản lý biến tâm làm mình mang lụy.

Quả đến tháng sáu mang bệnh, quản lý bỏ trốn, cáo quan mà chẳng bắt được.

Đó là đúng thời kỳ vượng tướng thì chẳng bị thương khắc, qua khỏi lúc đó thì bị hại Ứng vào tháng sáu là tháng hào Thế nhập Mộ, quản lý biến tâm là ứng vào Thân kim vượng xung Thế, tiền bị mất vì Tài là Tí thủy bị Không vong.

6. 逢絶不絶逢冲不散

日生月剋兼看生扶

日剋月生兼查冲剋

Phùng Tuyệt bất Tuyệt, phùng xung bất tán

Nhật sinh Nguyệt khắc kiêm khán sinh phù

Nhật khắc Nguyệt sinh kiêm tra xung khắc.

(Gặp Tuyệt chẳng Tuyệt, gặp xung không tán -

Nhật sinh Nguyệt khắc phải xem thêm sinh phò hay không

Nhật khắc Nguyệt sinh phải xét có hào khác xung khắc hay không)

– Nguyệt tướng đương nắm quyền có thể tạo Suy, Tuyệt, Vượng tướng, có thể cường khởi, có thể xung tán. Nguyệt khắc, Nhật sinh được phò trì thì cũng vượng - Nguyệt sinh Nhật khắc, bị thêm hào khác xung khắc cũng suy.

Như ngày Mậu Thìn tháng Ngọ, xem em gái lâm sản hung hay cát, được quẻ Tấn:

Tị	———	Quan
Mùi	— —	Phụ
Dậu	———	Huynh - **THẾ**
Mão	— —	Tài
Tị	— —	Quan
Mùi	— —	Phụ - **ỨNG**

Dậu kim Huynh hào là Dụng thần bị Nguyệt khắc, được Nhật sinh chẳng ngại gì. Ngày Mão giờ Mão tất sinh.

Quả qua ngày Mão giờ Mão thì sinh con. Ứng với ngày giờ Mão vì Mão xung khai Dậu tương hợp với ngày Thìn.

Hoàng Kim Sách có câu: "Gặp hợp thì đợi xung khai". Nay Nhật sinh Nguyệt khắc, không bị thêm khắc chế là được.

II. NHẬT THẦN

Nhật thần là ngày. Bói vào ngày nào thì Nhật thần là ngày đó, Như xem quẻ vào ngày Bính Thân thì Nhật thần là Bính Thân. Tuy nhiên trong môn Bốc Dịch thường chỉ dùng Địa Chi, nên xem vào ngày Tân Dậu thì Nhật thần là Dậu, có ngũ hành là Kim. Trong thuật

số gọi tắt là Nhật, vì thế Nhật Nguyệt là Nhật thần và Nguyệt tướng tức ngày và tháng xem quẻ Dịch.

– Nhật thần là chúa tể của sáu hào, coi vượng tướng của bốn mùa. Với Nguyệt tướng nắm quyền trong ba tuần của tháng, khiến mùa Xuân thì sinh, mùa Thu thì sát, bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông đều khắc nhau. Riêng Nhật thần thì chẳng thế, đều vượng trong bốn mùa nắm quyền sinh sát, hiệu lực giống như Nguyệt tướng.

– Nhật thần xung hào vượng tĩnh gọi là ám động, xung hào suy tĩnh gọi là Nhật phá. Hàm ám động thì càng tăng sức, hào Nhật phá thì vô dụng.

– Nhật thần có thể sinh phò củng hợp hào suy nhược như mầm non gặp mưa đúng lúc. Có thể khắc hại hình xung hào suy như sương thu giết cỏ.

– Nhật thần xung hào lâm Không gọi là khởi, xung hào hợp là khai. Hào gặp Tuần Không (lâm Không) được Nhật thần xung gọi là "xung Không tất thực" (xung hào gặp Không trở thành thực, tất không còn bị Không nữa). Hào gặp hợp được Nhật thần xung gọi là "hợp xứ phùng xung" (đang hợp gặp được xung).

– Hào nhược thì có thể được Nhật thần sinh hợp tỉ phù cho vượng lên. Hào vượng thì có thể bị Nhật thần hình xung khắc Mộ Tuyệt để cho suy. Hào vượng được xung thì càng vượng. Hào suy bị động xung thì tán.

Các sách đều ghi: "Hào lâm Nguyệt kiến bị Nhật xung không tán" là biết hào đang nắm đang nắm quyền trong tháng chẳng sợ Nhật xung. Còn khi luận về hoạ phúc thì chẳng kể vượng tướng hay hưu tù đều luận là tán cả. Ta thường thử không thấy ứng nghiệm về tán. Thần cơ ở động, động thì ứng nghiệm mà tĩnh thì không thấy tán, Hào vượng tướng càng xung thì càng mạnh, mà hưu tù vô khí nếu có tán thì trong trăm trường hợp chỉ có một hai.

1. 逢月破而不破
遇冲剋以無傷
Phùng Nguyệt phá nhi bất phá
Ngộ xung khắc dĩ vô thương

(Gặp Nguyệt phá mà chẳng phá - Gặp xung khắc mà không bị hại)

Hào lâm Nhật thần bị Nguyệt xung không phá, bị Nguyệt khắc không bị hại, gặp động hào khắc cũng không bị hại, hồi đầu khắc cũng chẳng bị hại, vững như núi thái sơn.

2. 生多剋少錦上添花

生少剋多寡無敵眾

Sinh đa khắc thiểu cẩm thượng thiêm hoa

Sinh thiểu khắc đa quả vô địch chúng

(Sinh nhiều khắc ít như trên gấm thêm hoa – Sinh ít khắc nhiều, ít khó địch được nhiều)

Hào lâm Nhật thần mà trong quẻ lại có động hào sinh phò thì như gấm thêm hoa. Nếu lâm Nhật thần mà Nguyệt kiến khắc, động hào khắc thì ít chẳng địch nổi số đông.

Tức như ngày Mão xem quẻ, hào lâm Mão gặp Phá (tháng Dậu) thì chẳng bị Phá. Nhưng gặp tháng Dậu mà gặp hào Thân hoặc Dậu động khắc, hoặc hào Mão này động hoá Thân, hoá Dậu, ít không địch nổi số đông, nên Phá trở thành Phá, khắc thương trở thành khắc thương.

– Như ngày Mậu Ngọ tháng Thân xem bệnh được quẻ Độn biến Cấu:

	Tuất	———	Phụ
	Thân	———	Huynh - **ỨNG**
	Ngọ	———	Quan
	Thân	———	Huynh
x	Ngọ	—— ——	Quan (hóa Hợi) - **THẾ**
	Thìn	—— ——	Phụ

Thế hào Ngọ hoá lâm Nhật thần, vốn có gốc vượng tướng. Nhưng không nên có Nguyệt kiến Thân kim sinh Hợi thuỷ hồi đầu khắc Thế.

Quả chết vào ngày Hợi.

– Ngày Đinh Hợi tháng Tị, xem lúc nào vợ trở về, được quẻ Quải biến Lý:

x	Mùi	—— ——	Huynh (hóa Tuất)
	Dậu	———	Tử - **THẾ**
	Hợi	———	Tài
o	Thìn	———	Huynh (hóa Sửu)
	Dần	———	Quan - **ỨNG**
	Tí	———	Tài

Hợi thủy Tài hào là Dụng thần, tuy lâm Nhật thần nhưng bị Nguyệt xung, lại bị hào Huynh động khắc. Tục ngữ có câu: "Song quyền bất địch tứ thủ" (hai nắm tay không địch nổi bốn tay), không những khó hi vọng trở về mà còn phòng bất trắc.

Quả ngày Mão được tin vợ giữa đường gặp họa.

* Hào gọi là vượng tức có ngũ hành Đế Vượng ở Nhật thần,

Hào cùng ngũ hành với Nhật thần gọi là được Nhật thần phù (phò) củng,

Hào Mộ, Tuyệt là hào có Ngũ hành Mộ, Tuyệt tại Nhật thần.

III. TAM HÌNH - LỤC HẠI

a. Tam hình là:

Dần hình Tị - Tị hình Thân

Tí hình Mão, Mão hình Ngọ

Sửu Tuất tương hình - Mùi Thìn tương hình.

Lại thêm: Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi là tự hình.

Nói như trên tức Dần - Tị - Thân rồi Tí - Mão - Ngọ, Sửu - Tuất - Mùi, Sửu - Tuất - Thìn tạo thành tam hình.

Khi áp dụng chẳng thấy có gì ứng nghiệm cả. Chỉ còn lưu lại một quẻ từ xưa, thấy ở nhiều sách, lấy Tam Hình để luận đoán, vì chẳng có lý gì để đoán xấu cả.

– Ngày Canh Thân, tháng Dần, xem con bị bệnh, được quẻ Gia Nhân biến thành Li:

	Mão	———	Huynh
o	Tị	———	Tử (hóa Mùi) - **ỨNG**
x	Mùi	—— ——	Tài (hóa Dậu)
	Hợi	———	Phụ
	Sửu	—— ——	Tài - **THẾ**
	Mão	———	Huynh

Tị hào là Tử Tổn trong mùa Xuân thì vượng tướng có thể chịu được. Thế mà chết vào ngày Dần giờ Dần. Về sau mới hiểu là gặp Nguyệt kiến là Dần, Nhật thần là Thân, Tử Tôn là Tị. Dần, Tị và Thân hợp thành Tam hình.

Độc nhất có quẻ này là ứng nghiệm như thế.

Với Tí - Mão - Ngọ, Tuất - Sửu - Mùi cũng dùng như thế.

b. Lục hại gồm có: Tí hại Mùi, Sửu hại Ngọ, Dần hại Tị, Mão hại Thìn, Thân hại Hợi, Dậu hại Tuất.

Lục hại không ứng nghiệm gì trong Bốc Dịch, cần loại bỏ.

IV. ÁM ĐỘNG - NHẬT PHÁ

– Hào tĩnh, vượng tướng bị Nhật thần xung gọi là *ám động*. Hào tĩnh hưu tù bị Nhật thần xung gọi là *Nhật phá*. Như Nhật thần là Mão mộc, xung động hào Dậu ở trong quẻ. Nếu Dậu vượng tướng thì Dậu sẽ ám động, nếu Dậu hưu tù thì Dậu bị Nhật phá.

Ám động có hung, có cát. Gọi là cát nếu Dụng thần hưu tù được Nguyên thần ám động sinh hoặc Kỵ thần động mà trong quẻ lại có Nguyên thần ám động. Gọi là hung nếu Dụng thần hưu tù không được trợ giúp mà Kỵ thần lại ám động.

Trong quẻ có hào ám động thì hoạ phúc đến không ngờ. Có người bảo ám động thì ứng chậm. Nhưng điều này không đúng.

– Như ngày Kỷ Mùi tháng Dần xem cho con gái bị bệnh đậu, được quẻ Khôn biến Sư:

	Dậu	⚋	⚋	Tử
	Hợi	⚋	⚋	Tài
	Sửu	⚋	⚊	Huynh - **THẾ**
	Mão	⚊	⚊	Quan
x	Tị	⚊	⚋	Phụ (hóa Thìn)
	Mùi	⚋	⚋	Huynh - **ỨNG**

Dậu kim là Tử Tôn hưu tù vì xem vào mùa Xuân, nhưng được Nhật thần sinh. Trong quẻ có Tị hoả động khắc Kim, may nhờ Sửu thổ ám động, nên Tị hoả sinh Sửu thổ, Sửu thổ sinh Dậu kim thành thử toàn sinh.

Người xem nói: Trước mắt thậm nguy cấp.

Đáp: Chẳng hại gì, hôm nay vào giờ Mùi, Thân tất được cứu.

Quả đến giờ Thân, gặp thầy thuốc giỏi cứu sống. Như vậy làm sao gọi là ứng chậm.

CHƯƠNG 6

月破-散動

NGUYỆT PHÁ - TÁN ĐỘNG

I. NGUYỆT PHÁ

Nguyệt phá là bị Nguyệt kiến xung, như hào Tí gặp tháng xem là Ngọ, hào Sửu gặp tháng xem là Mùi... Nếu Dụng Thần lâm Nguyệt Phá thật tai hoạ, như cây khô mục nát, không thể sinh khắc hào khác, nếu bị thương khắc càng hại. Nếu Kỵ Thần bị Nguyệt Phá thì chẳng khắc hại được Dụng Thần, nếu ở Biến Hào thì cũng khó sinh khắc được hào động. Cần lưu ý nếu hào động bị Nguyệt phá vẫn có tác dụng, vì đã động đương nhiên có thể sinh khắc hào khác, mà bị Phá thì gặp cản trở, chờ động hào vượng sẽ không còn phá được nữa, bấy giờ sẽ có tác dụng, việc ngắn thì qua hết tháng phá, việc dài thì chuyển đến năm vượng.

Vd: Ngày Kỷ Sửu, tháng Hợi xem quan chức trong tương lai, được quẻ Đoài biến Tụng:

x	Mùi	—— ——	Phụ (hóa Tuất) - **THẾ**
	Dậu	————	Huynh
	Hợi	————	Tử
	Sửu	—— ——	Phụ - **ỨNG**
	Mão	————	Tài
o	Tị	————	Quan (hóa Dần)

Thế lâm Phụ ám động hoá Tấn Thần là tượng có quan chức, tuy nhiên Nguyên thần Tị Hoả động sinh Thế mà gặp Nguyệt Phá, nên phải chờ đến khi Nguyên Thần vượng mới có thể sinh được Thế.

Quả đến năm Tị được thăng chức.

Vd: Ngày Mậu Tí, tháng Thìn,xem cha lúc nào trở về, được quẻ Càn biến Quải:

o	Tuất	———	Phụ (hóa Mùi) - **THẾ**
	Thân	———	Huynh
	Ngọ	———	Quan
	Thìn	———	Phụ - **ỨNG**
	Dần	———	Tài
	Tí	———	Tử

Hào Phụ trì Thế lâm Nguyệt Phá, lại lâm Không (Tuần Không ở Ngọ - Mùi), trước mắt bị cản trở khó về, nhưng vì Phụ động nên thế nào cũng về. Dụng hào thuộc Thổ vẫn vượng ở tháng Thìn, đến ngày Mùi tất về. Quả nhiên như vậy, không về ở ngày Mão hợp Tuất vì Mão khắc Tuất, không về ở ngày Tuất vì Mùi bị lâm Không. Đến ngày Mùi biến hào xuất Không, Thế lại vượng nên ứng với quẻ.

Vd: Ngày Quí Sửu tháng Ngọ, xem công danh về sau, được quẻ Cấn biến Quán

	Dần	———	Quan - **THẾ**
x	Tí	—— ——	Tài (hóa Tị)
	Tuất	—— ——	Huynh
o	Thân	———	Tử (hóa Mão) - **ỨNG**
	Ngọ	—— ——	Phụ
	Thìn	—— ——	Huynh

Đoán rằng: Dần mộc là Quan tinh trì Thế bị Thân kim động khắc. Năm nay tháng bảy tất có điềm hung.

Người xem hỏi: Vì nguyên nhân gì?

Đáp: Ứng động khắc Thế tất có người thù.

Lại hỏi: Công danh có đáng ngại không?

Đáp: Nếu không có Tí thuỷ động thì vị tất đã khỏi hoạ, may nhờ Tí thuỷ tiếp tục tương sinh. Nhưng giáng chức điều đi nơi khác thì khó tránh được.

Có người khách biết Dịch lý hỏi: Đã biết Tí thuỷ tiếp tục động tương sinh. Bốc thư có ghi: Kỵ thần và Nguyên thần cùng động, Quan và Thế được hai lần sinh, nay động là điềm thăng chức, sao đoán là đổi đi.

Đáp: Tí thuỷ bị Nguyệt Phá mà hoá Không, theo Bốc thư: Tuy có cũng như không, lâm Nguyên thần cũng vô dụng, nên chẳng dựa vào

cổ pháp để đoán. Thần cơ là ở nơi động, động tất có nguyên nhân. Đoán là giáng chức. Nay tiết Hạ chí thì phải đến Đông chí mới ứng nghiệm, chưa đến tháng Tí thực Phá thì chưa biết được.

Quả đến tháng bảy kết oán với người làm lớn chuyện. Đến Đông chí thì bị giáng cấp điều đi nơi khác.

Người này đến tỉnh khác lại than về vận xấu, lại bói một quẻ.

– Ngày Bính Thìn tháng Dần bói được quẻ Địa Trạch Lâm:

Dậu	—— ——	Tử
Hợi	—— ——	Tài- **ỨNG**
Sửu	—— ——	Huynh
Sửu	—— ——	Huynh
Mão	————	Quan - **THẾ**
Tị	————	Phụ

Nghe nói người này được nâng đỡ, nhưng đợi đến năm Tí mới được thu dụng, lại giữ được hàm cũ.

Khách có người biết Dịch lý nên hỏi: Hào Hợi thủy ở hào cửu ngũ, sinh Quan, sao chẳng đoán như thế.

Đáp: Cửu ngũ là thủy sinh Quan nhưng bị Nhật thần Thìn thổ khắc, nên tương lai ứng vào năm Tí vì Hợi thủy vượng tại Tí, Lại kết hợp với quẻ trước, hào ngũ trị Thái Tuế bị Không Phá cũng hữu dụng chẳng ngại gì.

Quả vào năm Giáp Tí, tháng Tí phục lại nguyên hàm cũ. Hai lần liên tiếp được bổ nhiệm, năm Mão mở đốc phủ.

Ta lại khuyên nên thôi việc mà về.

Người đó hỏi: Tại sao?

Đáp: Lấy quẻ trước mà luận thì Thân kim khắc Thế, Tí thủy động nhưng lâm Không Phá không thể sinh Thế Quan tinh, nên kết thành oán, đến tháng Tí lực còn yếu, nên không bị tước chức mà chỉ bị giáng cấp. Đến năm Tí là năm thực Phá, lúc Thái Tuế nắm quyền nên được khởi dụng. Sang năm Thìn,Tí thủy nhập Mộ, Thái Tuế khắc khử Tí thủy, Thân kim trở lại khắc Thế, nên chỉ có khắc mà không sinh thì họa rất nặng.

Người đó không nghe theo.

Quả vào tháng ba năm Thìn, bị điều trần, tuy có tiếng tăm nhưng bị cách chức.

Đó là luận về Phá mà động. Nếu không động thì chớ đoán thế.

– Lý Ngã Bình nói: Dịch Mạo luận về Nguyệt Phá động lâm Kỵ thần thì vô hại, lâm Nguyên thần cũng vô ích. Nhật thần có sinh cũng chẳng khởi được. Dịch Lâm Bổ Di lại nói: Như lâm vào hào Nguyệt Phá không cần biết suy vượng đều đoán hung, gặp sinh chẳng nhận được, gặp khắc thì rước họa, tuy có cũng như không. Xem quẻ Cấn biến thành Quan ở trên thì biết, lúc xem Tí thủy bị Nguyệt Phá nên không thể tiếp tục sinh khiến bị kiện tụng, gặp tháng điền thực thì được trợ lực nhưng còn yếu nên bị giáng chức. Đến lúc Thái Tuế nắm quyền được bổ nguyên hàm cũ. Năm Thìn Tí nhập Mộ thì họa chẳng nhỏ. Hung cát cả đời đều liên hệ đến hào bị Nguyệt Phá, há xem như không có, như vô dụng sao?

II. TÁN ĐỘNG

Nhật thần xung động là xung tán, hào động xung hào khác cũng gọi là xung tán. Ta có kinh nghiệm vượng tướng bị xung hay hữu khí bị xung thì không TÁN. Còn hưu tù bị xung Tán thì chỉ là một vài trường hợp trong cả trăm trường hợp mà thôi. Vì hôm xem bị thụ chế nhưng qua ngày khác thì không bị xung tán nữa.

Vd: Ngày Đinh Dậu tháng Sửu, xem cha đi xa đã một năm không có tin tức, được quẻ Hoán biến Khảm:

o	Mão	———	Phụ (hoá Tí)
	Tị	———	Huynh - **THẾ** - KHÔNG
	Mùi	—— ——	Tử
	Ngọ	—— ——	Huynh
	Thìn	———	Tử - **ỨNG**
	Dần	—— ——	Phụ

Mão mộc là hào Phụ động sinh Thế, lại hóa Tí thủy hồi đầu sinh thì chắc chắn ở xa bình an. Thế lại lâm Không là về gấp. Giao mùa Xuân tức sẽ về.

Quả tháng hai đắc ý trở về. Đó chẳng phải là Mão động bị Nhật thần xung tán hay sao?

Lý Ngã Bình nói: Hoàng Kim Sách xem nặng Không vong mà xem nhẹ xung tán. Dịch thì trong ở xung tán. Cần chiêm nghiệm để khỏi lầm lẫn[1].

---

(1) Quẻ này Thế được Mão mộc vượng sinh nên lâm Không mà chẳng bị cản trở. Hào Phụ vốn được Tí thủy hồi đầu sinh, nhưng bị Nhật xung mà thành vừa ám động vừa minh động, Tí thủy tuy bị Nguyệt khắc nhưng lại được Nhật sinh, nên đến tháng hai, Mão vượng là đã thuận lợi rồi.

CHƯƠNG 7

六冲-六合

LỤC XUNG VÀ LỤC HỢP

I. LỤC HỢP

Đối với Địa Chi người ta phân thành hai loại Hợp đó là Nhị Hợp và Tam Hợp. Hợp là liên kết, tương ứng với nhau. Hợp là tính chất quan trọng đối với ngũ hành và âm dương, cũng căn cứ trên hai yếu tố đó mà đặt ra Hợp.

1. Nhị hợp gồm có:

- Tí hợp Sửu và ngược lại
- Dần hợp với Hợi
- Mão hợp với Tuất
- Thìn hợp với Dậu
- Tị hợp với Thân
- Ngọ hợp với Mùi

Nhị hợp đóng một vai trò quan trọng trong việc xét tác dụng của các hào động đồng thời xác định ứng thì tức kết quả của sự việc xảy ra vào thời điểm nào. Sự hợp dẫn đến hung cát tuỳ theo ảnh hưởng của hào được hợp đối với Dụng Thần hoặc đối với hào Thế. Vấn đền này sẽ đề cấp đến ở chương Ứng Thời.

Có 6 loại hợp:

1/ Hợp với Nhật thần hoặc với Nguyệt kiến

Hào trong quẻ nhị hợp với Nhật Thần, hoặc nhị hợp với Nguyệt kiến. Ví như tháng Sửu xem được quẻ Bát Thuần Khảm, hào Thế là Tí Thuỷ, Tí nhị hợp với tháng Sửu.

2/ Hào hợp với hào

Như xem được quẻ Thiên địa Bĩ, Thế và Ứng nếu đều động, hào Thế là Mão nhị hợp với hào Ứng là Tuất.

3/ Hào động hoá hợp

Như xem được quẻ Thiên Phong Cấu, hào Thế là Sửu nếu động hoá thành Tí tứ hoá hợp.

4/ Quẻ gặp Lục Hợp

Trong quẻ các hào ứng nhau nhị hợp với nhau. Trong một quẻ có 6 hào thì hào sơ ứng với hào tứ, hào nhị ứng với hào ngũ, hào tam ứng với hào lục. Ví như quẻ Địa Thiên Thái hào sơ là Tí nhị hợp với hào tam là Sửu, hào nhị là Dần nhị hợp với hào ngũ là Hợi, hào tam là Thìn nhị hợp với hào lục là Dậu.

5/ Quẻ Lục Xung biến thành Lục Hợp

Quẻ Lục Xung là quẻ có các hào ứng với nhau thì xung lẫn nhau. Ví như quẻ Bát Thuần Càn có hào sơ là Tí xung với hào tam là Ngọ, hào nhị là Dần xung với hào ngũ là Thân, hào tam là Thìn xung với hào lục là Tuất. Nếu quẻ Lục Xung có các hào động để biến thành quẻ Lục Hợp gọi là Lục Xung biên Lục Hợp. Như quẻ Bát Thuần Càn nói trên nếu động các hào tứ, ngũ và lục để biến thành thành quẻ Địa Thiên Thái là quẻ Lục hợp.

6/ Quẻ Lục Hợp biến thành quẻ Lục Hợp

Ví như quẻ Địa Lôi Phục là quẻ Lục Hợp động các hào tam và lục biến thành Sơn Hoả Bí cũng là quẻ Lục Hợp.

Nói về hợp của các hào, nếu hào tĩnh mà được hợp gọi là **hợp khởi**, có nghĩa làm cho hào tĩnh này nổi lên, có thể gây ảnh hưởng đối với các hào khác trong quẻ. Nếu hào động mà được hợp gọi là **hợp bạn** có nghĩa là bị ràng buộc bởi hào hợp với nó mà gây cản trở không cho nó tác dụng đối với các hào khác. Hào đi hợp với hào tĩnh và động nói trên gọi là **hợp hào.** Hào động hoá hợp gọi là **hóa phò** có nghĩa được trợ giúp.

Hợp có ảnh hưởng tốt lẫn xấu, mong cầu việc gì thì sẽ được lâu dài có thuỷ chung, như hôn nhân thì thành tựu, nhà cửa thì hưng vượng lâu dài..., nhưng với những việc như bệnh tật, kiện cáo thì vướng mắc lôi thôi không kết thúc. Tuy nhiên phải dựa vào Thế hoặc Dụng Thần vượng suy mới kết luận được.

Ví dụ: Ngày Bính Tí, tháng Thân xem đi xa được quẻ Minh Di biến Tiểu Quá

	Dậu	⚋ ⚋	Phụ
	Hợi	⚋ ⚋	Huynh
x	Sửu	⚋ ⚋	Quan (hóa Ngọ) - **THẾ**
	Hợi	⚊	Huynh
	Sửu	⚋ ⚋	Quan
o	Mão	⚊	Tử (hóa Thìn) - **ỨNG**

Người xem vốn có con gái bị bệnh mà nhà trai hối thúc hôn nhân, muốn đi xa sắm nữ trang mà xem được quẻ này. Thế động hợp với Nhật Thần tức bị ràng buộc cản trở, Tử lại động hoá Quỷ nên con gái chẳng yên. Tử Tôn Mão mộc hoá Tuyệt tại Nguyệt kiến là Thân, lại bị Hình bởi Thìn, nên đoán không thể đi được. Sau quả con gái chết vào tháng Thìn, người này muốn đi xa mà không đi được.

– Tháng Mùi ngày Đinh Tị, xem hồi hôn có được không được quẻ Li biến thành Lữ

	Tị	⚊	Quan - **THẾ**
	Mùi	⚋ ⚋	Tử
	Dậu	⚊	Tài
	Hợi	⚊	Quan - **ỨNG**
	Sửu	⚋ ⚋	Tử
o	Mão	⚊	Phụ (hóa Thìn)

Quẻ Lục Xung biến thành Lục Hợp nên xem hôn nhân là tốt, muốn tan mà lại hợp. Hôn nhân nhất định thành tựu. Kết quả đến tháng ba (Thìn) năm sau thì thành hôn.

Đối với quẻ Lục Xung biến Lục Hợp thì chẳng cần để ý đến Dụng Thần. Cần lưu ý đến việc xem, như hôn nhân thì trước lìa sau hợp, xem vợ chồng trước li cách sau hoà hợp, xem công danh trước gian nan sau vinh hiển, mưu sự việc gì trước khó sau dễ, xem thân minh trước loạn sau yên, xem gia trạch trước phế sau thành.

Với quẻ Lục Hợp biến Lục Hợp. Lục Hợp vốn là quẻ tốt nếu lại biến Lục Hợp thì trước sau đều tốt. Xem cửa nhà thì cơ nghiệp dài lâu, xem hôn nhân thì trăm năm đầu bạc, xem tài bạch thì tiền bạc tụ rất nhiều, xem hợp tác thì trước sau đều lợi. Nếu Dụng Thần lâm Nhật Nguyệt càng tốt thêm. Chỉ xem kiện tụng, ngục tù thì bất lợi, oan khó giải, lo âu khó dứt.

Ví dụ: Ngày Giáp Dần, tháng Mão xem mồ mả được quẻ Khốn biến Tiết

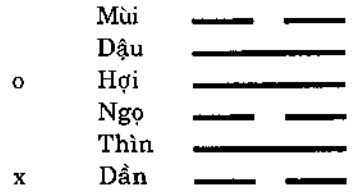

Người đi xem vì sau khi táng công danh thường gặp khó khăn, tuổi 50 lại không có con cái.

Quẻ Lục Hợp biến Lục Hợp nên đạt được mong muốn. Thế trì Tài là Dần vượng tại Nhật Nguyệt, Hợi thuỷ là Tử Tôn hoá hồi đầu sinh. Qua năm Thân Thế vượng động mà Tử lại được sinh sẽ sinh con quí, Thế hoá Quan nên lại được làm quan tại phủ.

2. Tam Hợp

Địa Chi gồm 12 thành phần, được chia thành 4 nhóm mỗi nhóm gồm 3 Chi:

– Thân Tí Thìn tạo thành Thủy Cục

– Tị Dậu Sửu tạo thành Kim Cục

– Hợi Mão Mùi tạo thành Mộc Cục

– Dần Ngọ Tuất tạo thành Hoả Cục

Kết hợp từng 3 Địa Chi này tạo thành những Tam hợp.

Vận dụng về Tam hợp có thể phân thành 4 cách:

a/ Trong quẻ có 1 hào động mà hợp với Dụng Thần hay Thế để tạo thành cục. Ví dụ hào Ngọ động mà tam hợp với Dần, hay tam hợp với hào Tuất.

b/ Trong quẻ có 2 hào động hợp với một hào bất động để tạo thành Tam Hợp. Ví dụ hào Tị và Dậu động để cùng hợp với hào Sửu.

c/ Nội quái có hào sơ và hào tam động biến thành Cục. Ví dụ nội quái là Càn có hào sơ Tí thuỷ động, hào tam Thìn Thổ động, Tí và Thìn là Tam hợp.

d/ Ngoại quái có hào tứ, hào lục động biến thành Cục. Ví dụ

ngoại quái là Li có hào từ là Dậu, hào lục là Tị cùng động tạm thành Tam hợp Tị Dậu.

Luận về hung cát thì Tam hợp đều có tác dụng, xem Dụng Thần được Cục sinh hay khắc, rồi cần Thế hào ở trong Tam hợp, xem được Cục sinh hay khắc nữa mới luận đoán được. Ví như xem công danh mà tạo được Quan cục là vượng công danh, tạo thành Tử Cục là khắc hại Dụng Thần. Xem tiền bạc thì cần được Tam hợp thành Tài Cục mà tránh tạo thành Tam hợp Huynh Cục. Xem Ứng thời nêu trong Cục chỉ có hai hào động thì phải đợi thời gian đến Chi còn thiếu mới có tác dụng, như Ngọ, Dần động thì cần đến hoặc năm, hoặc tháng, ngày, giờ Tuất mới có tác dụng.

Ví dụ: Ngày Đinh Tị tháng Mão, hai thôn trên và dưới tranh nhau ruộng, có người đi xem chuyện này được quẻ Li biến thành Khôn:

o	Tị	———	Huynh (hóa Dậu) - **THẾ**
	Mùi	— —	Tử
o	Dậu	———	Tài (hóa Sửu)
o	Hợi	———	Quan (hóa Mão) - **ỨNG**
	Sửu	— —	Tử
o	Mão	———	Phụ (hóa Mùi)

Nội quái là thôn của ta (người xem), ngoại quái là thôn của người. Nội quái có Hợi, Mão động hợp tạo thành tam hợp Mộc cục. Ngoại quái có Tị, Dậu động hợp thành tam hợp Kim cục. Kim vốn khắc Mộc nhưng ở đây Kim suy nên chẳng thể khắc được Mộc vượng, khiến khó tranh được với ta. Huống gì quẻ Lục Xung biến Lục Xung nên sẽ có người ngăn cản mà chẳng thành kiện tụng lâu dài. Quả nhiên về sau có người khuyên ngăn nên thôi kiện.

Với quẻ này bình thường thì dùng Thế và Ứng để qui định ta với người, nhưng ở đây Nội và Ngoại quái có tam hợp nên chỉ sự đồng lòng, vì thế mà phải dùng Nội và Ngoại quái để luận. Nếu không biến thành Lục Xung thì việc chẳng yên được.

Với Thiên Can cũng lập Nhị Hợp. Nhị hợp ở đây cho thấy sự kết hợp giữa âm và dương quan trọng hơn sự khắc chế do ngũ hành. Như Ất là âm Mộc hợp với Canh là dương Kim mặc dù Kim khắc Mộc, Bính là dương Hoả lại Nhị hợp với Tân là âm Kim dù Hoả khắc Kim. Phép Nhị Hợp của Thiên Can được sử dụng ở rất nhiều môn thuật số như

Độn Giáp, Lục Nhâm. Với Dịch số áp dụng cho nhân sự thường sử dụng nhiều về Địa Chi hơn.

Nhị Hợp của Thiên Can là: Giáp nhị hợp với Kỷ
Ất nhị hợp với Canh
Bính nhị hợp với Tân
Đinh nhị hợp với Nhâm
Mậu nhị hợp với Quí

VII. LỤC XUNG

Khi định vị trí của Địa Chi trên địa bàn, những Chi có vị trí đối xứng qua tâm gọi là xung. Với những Chi xung nhau thì ngũ hành thường khắc chế lẫn nhau. Đối với Thìn Tuất Sửu Mùi dù có khắc nhưng nhẹ hơn vì Chi nào cũng chứa hành Thổ.

Ta có: Tí Thuỷ xung với Ngọ Hoả
Sửu Thổ xung với Mùi Thổ
Dần Mộc xung với Thân Kim
Mão Mộc xung với Dậu Kim
Thìn Thổ xung với Tuất Thổ
Tị Hoả xung với Hợi Thủy

Đã xung tức phải cùng Âm hay cùng Dương và ngũ hành khắc chế nhau, chứ Âm và Dương luôn luôn có sự hấp dẫn nhau.

Phép tương xung gồm có 6 loại:

1. Nhật thần, Nguyệt Kiến xung với hào
2. Quẻ Lục Xung
3. Quẻ Lục Hợp biến Lục Xung
4. Hào động biến xung
5. Quẻ Lục Xung biến Lục Xung
5. Hào xung với Hào.

Với quẻ Lục Xung lần lượt có hào Nhất xung với hào Tứ, hào Nhị xung với hào Ngũ, hào Tam xung với hào Lục như những quẻ Bát Thuần đều là quẻ Lục Xung. Về hào Xung thì chia làm 4 loại:

– Hào bị Nguyệt Kiến xung gọi là Nguyệt Phá, như xem vào tháng Dần, hào Thân gọi là Nguyệt Phá.

– Hào gặp Nhật Thần xung gọi là Ám Động.

– Hào gặp Nhật Thần xung nhưng hưu tù gọi là Nhật Phá

– Hào động hoá hồi đầu Xung, như hào Ngọ Hoả động hóa Tí Thủy chẳng hạn.

Xung là tán, xem việc hung nên xung, xem việc cát không nên xung. Dĩ nhiên phải dựa vào Dụng Thần để luận, Dung Thần vượng tướng gặp xung chẳng hại mà còn làm việc thêm nhanh, nhưng hưu tù thì lại càng bị hại. Gặp quẻ Lục Hợp biến Lục Xung dù Dụng Thần vượng tướng thì việc mưu sự chỉ tốt ban đầu còn về sau thì hung, việc hữu thuỷ vô chung, việc trước hợp sau lìa, trước hạnh thông sau bế tắc, trước vinh sau tiện....

Ví dụ: Ngày Mậu Tuất, tháng Tị xem về tiền bạc được quẻ Phong Lôi Ích

Mão	———	Huynh - **ỨNG**
Tị	———	Tử
Mùi	—— ——	Tài
Thìn	—— ——	Tài (lâm Không) - **THẾ**
Dần	—— ——	Huynh
Tí	———	Phụ

Thế trì Tài là Thìn Thổ gặp Tuần Không ở ngày Mậu Tuất, lại bị Nhật Thần xung nên không có tiền.

Ví dụ: Ngày Bính Thìn, tháng Ngọ xem đi lại buôn bán được quẻ Hằng biến thành Dự

	Tuất	—— ——	Tài - **ỨNG**
	Thân	—— ——	Quan
	Ngọ	———	Tử
o	Dậu	———	Quan (hóa Mão) - **THẾ**
o	Hợi	———	Phụ (hóa Tị)
	Sửu	—— ——	Tài

Thế hào là Dậu Kim động hoá Mão tương xung, may nhờ tương hợp với Nhật Thần nên trong xung gặp hợp, ngoài ra được hào Tuất

ám động sinh. Tuy quẻ phản phúc bất thường nhưng có tài lợi. Quẻ này nhờ hoá xung nhưng không khắc, nên buôn bán phải đi lại nhiều nơi, bán hàng giữa đường và kiếm được lợi tuy vất vả.

– Ngày Ất Mùi tháng Dậu xem con đi lâu chưa thấy về, không hiểu ra sao, được quẻ Khôn

Dậu	⚋	Tử - **THẾ**
Hợi	⚋	Tài
Sửu	⚋	Huynh
Mão	⚊	Quan - **ỨNG**
Tị	⚋	Phụ
Mùi	⚋	Huynh

Thế trì Tử Tôn lâm Nguyệt Kiến rất vượng, lại được Nhật Thần Mùi Thổ sinh, tuy quẻ Lục Xung nhưng con phải về. Vì vượng thì phải xung động, nên đến năm Mão đắc ý trở về.

Ví dụ: Ngày Giáp Dần tháng Sửu, xem việc mời thầy dạy học cho con được quẻ Bĩ biến Càn

	Tuất	⚊	Phụ - **ỨNG**
	Thân	⚊	Huynh
	Ngọ	⚊	Quan
x	Mão	⚋	Tài (hóa Thìn) - **THẾ**
x	Tị	⚋	Quan (hóa Dần)
x	Mùi	⚋	Phụ (hóa Tí)

Lấy hào Ứng làm Dụng Thần, quẻ gặp Lục Hợp mà Ứng được động hào sinh thì thầy là người có khả năng. Chỉ hiềm quẻ biến Lục Xung nên chẳng lâu dài. Trong quẻ hào Tí là Tử Tôn lâm Không lại bị Nguyệt Kiến khắc nên việc chẳng thành là do ở con.

Quả sau con bị bệnh mất.

* Phàm được quẻ Lục hợp biến Lục xung thì mọi việc trước hợp sau lìa, trước nồng hậu sau thành đạm bạc, trước vinh sau tiện, trước hanh thông sau bế tắc, trước nhanh sau chậm, được rồi mất, thành mà bại tụ rồi tán. Nhưng xem việc quan phi đạo tặc thì tan sự âu lo buồn phiền.

– Như ngày Ất Mão tháng Thân, cha và con 7 người đều bị bắt hỏi tội, được quẻ Tốn biến thành Khôn:

o	Mão	———	Huynh (hóa Dậu) - **THẾ**
o	Tị	———	Tử (hóa Hợi)
	Mùi	— —	Tài
o	Dậu	———	Quan (hóa Mão) - **ỨNG**
o	Hợi	———	Phụ (hóa Tị)
	Sửu	— —	Tài

Đây là quẻ Tốn mộc biến Khôn thổ, gọi là quẻ hoá khử, hoá khử mà không bị khắc thì chẳng hại gì, chỉ vì hào Thế hoá Quỷ, Mão mộc hoá Dậu kim. Mộc phá, Kim khắc mà Tị hoả Tử Tôn lại hoá Hợi thuỷ, Hai hào Phụ đều bị thương mà quẻ Lục xung biến Lục xung, cả nhà tất đều thọ hình.

* Phép xem lấy quẻ Lục xung làm tốt nếu xem việc quan cần xung tán, nhưng phải xem Dụng thần mới đoán như vậy. Quẻ này Lục xung biến Lục xung nhưng vì việc quan mà tán gia.

CHƯƠNG 8

旬空

TUẦN KHÔNG

Thế nào là Tuần Không? Mỗi tháng âm lịch được phân thành 3 Tuần, mỗi Tuần gồm mười ngày, mỗi ngày được định bằng Can Chi. Tuần khởi đầu bằng can Giáp và kết thúc bằng can Quí. Đầy đủ với Thiên Can nhưng luôn luôn bỏ sót hai Địa Chi, vì Địa Chi gồm 12. Như Tuần Giáp Tí gồm 10- ngày khởi đầu bằng Giáp Tí chấm dứt với Quí Dậu, tức sót hai Chi là Tuất và Hợi. Vì thế ngày xem quẻ trong tuần Giáp Tí, mà hào ở Tuất, Hợi gọi là Không vong, hoặc bảo Tuần Giáp Tí có Tuần không ở Tuất Hợi, hoặc bảo hào Tuất, Hợi là lâm Không.

– Tuần Giáp Tí có Tuần Không ở Tuất, Hợi

– Tuần Giáp Tuất có Tuần Không ở Thân, Dậu

– Tuần Giáp Thân có Tuần Không ở Ngọ, Mùi

– Tuần Giáp Ngọ có Tuần Không ở Thìn, Tị

– Tuần Giáp Thìn có Tuần Không ở Dần, Mão

– Tuần Giáp Dần có Tuần Không ở Tí, Sửu.

Phép xem Tuần Không ở mọi sách quá phiền toái chia thành Chân Không, Giả Không, Đông Không, Xung Không, Điền Không, Viện Không, Vô cố tự Không, Tán mà Không, Mộ Không, Tuyệt Không, Hại Không, An Không, Phá Không.

Dã Hạc nói:

– Vượng, động, được Nhật thần và động hào sinh phò, động mà hóa Không, Phục mà vượng tướng gặp Không sẽ là bất Không.

– Bị Nguyệt Phá, hưu tù bất động, Phục mà bị khắc, Chân Không mà gặp Không vong thì mới thật Không. Chân Không là Thổ ở mùa Xuân, Kim ở mùa Hạ, Mộc ở mùa Thu và Hỏa ở mùa Đông.

– Ngày Ất Mão tháng Thìn, xem cầu tài, được quẻ Gia Nhân biến Bí:

	Mão	———	Huynh
o	Tị	———	Tử (hóa Tí) - **ỨNG**
	Mùi	— —	Tài
	Hợi	———	Phụ
	Sửu	— —	Tài - **THẾ** - KHÔNG
	Mão	———	Huynh

Sửu là Tài hào trì Thế gặp Tuần Không, tuy được Tị hỏa động sinh, nhưng Tị hỏa lại hóa hồi đầu khắc nên không thể sinh Sửu thổ. Tài hào không được sinh phò thì khó cầu được tiền. Lại vì xem vào tháng ba, nên Tài hào hữu khí, mà hữu khí thì với cổ pháp gặp Không là bất Không, nên chẳng dám quyết đoán, vì vậy tái chiêm.

Lại xem, được quẻ Khuê biến Tổn:

	Tị	———	Phụ
	Mùi	— —	Huynh (phục Tài Tí)
o	Dậu	———	Tử (hóa Tuất) - **THẾ**
	Sửu	— —	Huynh
	Mão	———	Quan
	Tị	———	Phụ - **ỨNG**

Quẻ này hợp với quẻ trước nên mới có thể quyết đoán. Tài hào vô khí bất tất lao tâm cầu tài.

Người xem hỏi: vì sao?

Đáp: Quẻ trước Tài tuy lâm Không nhưng hữu khí, quẻ này Tài hào là Tí thủy phục ở hào ngũ là Mùi thổ, bị khắc nên đoán là không có tài.

Sau quả nhiên không có.

– Ngày Tân Hợi tháng Tí, xem đi xa cầu tài, được quẻ Đại Tráng:

Tuất	— —	Huynh
Thân	— —	Tử Tôn
Ngọ	———	Phụ - **THẾ**
Thìn	———	Huynh
Dần	———	Quan - **ỨNG** - KHÔNG
Tí	———	Tài

Tuần không Dần mộc. Tháng Tí và ngày Hợi đều là Tài thần khắc Thế, lại được Ứng hào tức nơi đến tương khắc. Nếu chấp vào cổ pháp là "vô cố vật Không" (không có cớ đừng lâm Không)[1] là điềm đại hung, thì làm sao dám đi xa nhà. Vì thế phải tái chiêm.

Lại được quẻ Minh Di biến Phong:

	Dậu	——— ———	Phụ
	Hợi	——— ———	Huynh
x	Sửu	——— ———	Quan (hóa Ngọ) - **THẾ**
	Hợi	———————	Huynh
	Sửu	——— ———	Quan
	Mão	———————	Tử - **ỨNG** - KHÔNG

Quẻ này với quẻ trước tương đồng. Lần đi này ắt sẽ được. Thế hào động hóa hối đầu sinh, trước mắt bị Nguyệt Phá, đến nơi thì qua khỏi tháng rồi chẳng bị Phá nữa, Dần Mão là khởi đầu mùa Xuân, theo quẻ trước là tháng mà Thế xuất Không của Tí. Gặp Tí, Hợi là thì sinh tiền mãn nguyện.

Người xem hỏi: Đi có thành công không?

Đáp: Đến ngày Giáp Dần, Thế hào xuất Không, trở về sau đi thì được, chẳng nghi ngại gì nữa.

Quả đến ngày Ất Mão khởi hành, đến nơi giữa tháng Mão, được toại ý, mọi chuyện đều vừa ý, tiền bạc dồi dào mà trở về.

* Dã Hạc nói: Phép xem nhiều quẻ khiến đa nghi chẳng dám quyết đoán. Nhưng tái chiêm để quyết đoán quẻ trước. "Vô cố tự Không" giống như vào trong hang sâu vực thẳm, nhưng nhờ được vượng Tài sinh Thế là điềm tốt mà vượt mọi cản trở.

Lý Ngã Bình nói: Không Vong là điều kỳ diệu, bất trắc của Quỷ thần, tựa có mà tựa Không Vì thế phải xem nhiều quẻ mà hợp lại mới có thể thấu triệt thần cơ của Quỷ thần, lý lẽ của trời đất.

Phàm xem quẻ gặp Không, không thể lấy đó làm Không mà trước phải xem việc gần hay xa. Nếu nội trong tuần thì là Không, nhưng còn phải chờ lúc xung Không, thực Không nữa. Việc ra ngoài tuần thì sẽ ứng vào ngày xuất Tuần. Nếu xem việc lâu dài thì không phải chờ đến xuất Tuần, mà xem đại tượng không tốt thì cuối cùng sẽ là Không, còn đại tượng tốt thì đợi Nguyệt kiến hoặc Thái Tuế có thể điền thế. Nhưng không bằng xem hai quẻ mới là diệu pháp.

---

(1) Đại ý nói là phải có cớ gì đó mới lâm Không.

CHƯƠNG 9

飛伏

PHI PHỤC

Trong trường hợp Dụng thần không hiện ở trong Quẻ, thì lấy Nhật hoặc Nguyệt làm Dụng thần. Nếu Nhật và Nguyệt không phải là Dụng Thần thì phải chọn hào Phi. Cách chọn hào Phi xem ở phần Quẻ Dịch.

Phục thần hữu dụng có 6 cách:

1. Phục thần là Nhật thần hay Nguyệt kiến,
2. Phục thần vượng tướng,
3. Phục thần được Phi thần sinh
4. Phục thần được động hào sinh,
5. Phi thần bị Nhật, Nguyệt, động hào xung khắc,
6. Phi thần hưu tù, bị Không, Phá, Mộ, Tuyệt.

Khi hữu dụng tức hào Phục xuất lộ dễ dàng, không còn bị hào Phi ngăn cản nữa. Nếu Phục thần không thể xuất hiện thì chẳng dùng được. Phục thần chẳng xuất hiện được xảy ra trong 5 trường hợp sau:

1. Phục thần hưu tù, vô khí.
2. Phục thần bị Nhật Nguyệt xung khắc.
3. Phục thần bị động hào vượng tướng khắc hại.
4. Phục thần Mộ, Tuyệt tại Nhật, Nguyệt hoặc Phi thần.
5. Phục thần hưu tù gặp Tuần Không, Nguyệt Phá.

Điều quan trọng là muốn sử dụng Phục thần thì cần Phục vượng tướng, mà vượng tướng thì căn cứ vào Nhật Nguyệt vào Nguyên thần.

Phục thần tuỳ trường hợp mà sử dụng, thường đóng các vai trò Dụng thần hoặc Nguyên thần hay Kỵ thần.

Vd.: Ngày Nhâm Thìn tháng Mão, xem văn thư ngày nào tới, được quẻ Sơn Hoả Bí không có hào động.

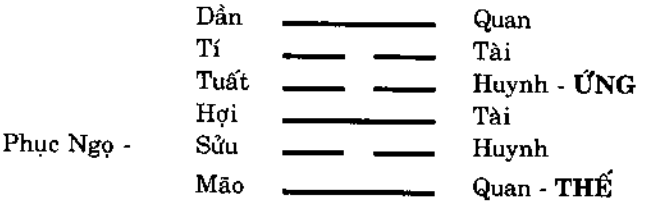

Dụng thần là Phụ không hiện trong quẻ, phải tìm hào Phục là Ngọ hoả làm Dụng thần. Phi thần là Sửu Thổ hưu tù ở tháng Mão, chỉ hiềm Dụng thần Ngọ hoả tuy vượng tại tháng này nhưng lâm Không. Do đó đến ngày Giáp Ngọ xuất Không tất văn thư đến. Sau quả như vậy.

Vd: Ngày Bính Thìn tháng Dậu, xem con bị bệnh được quẻ Địa Phong Thăng

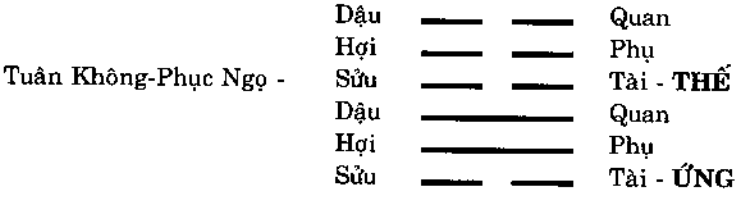

Dụng thần là Tử Tôn không xuất hiện trong quẻ, phải tìm hào Phục là Ngọ hoả phục tại hào Sửu. Sửu lâm Không nên Ngọ dễ xuất lộ. Đúng như câu phú trong Hoàng Kim Sách: "Không hạ Phục thần dị vu dẫn bạt" (Phục thần nằm dưới hào Không dễ kéo ra). Đến ngày Ngọ, Dụng Thần vượng nên xuất lộ, con lành bệnh.

– Ngày Bính Thìn tháng Mão xem bệnh cho cha, được quẻ Địa Lôi Phục:

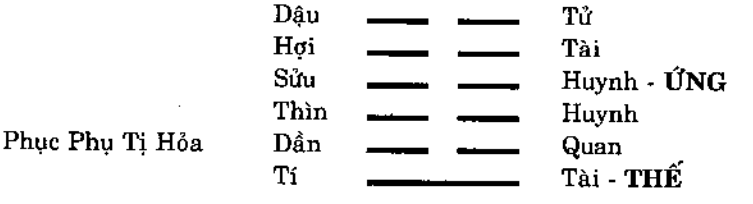

Dụng thần không xuất hiện, phải tìm hào Phục là Tị hoả ở dưới hào Phi là Dần mộc. Theo Dụng thần mà đoán thì Dụng thần là Tị hoả vượng ở tháng Mão, thì phải lành. Nhưng hào Thế ở Kỵ thần Tí thuỷ, mà hào Phụ lại phục dưới hào Quan tất chỉ lành trước mắt, đến khi Kỵ thần vượng sẽ nguy, đúng vào tháng Hợi (Kỵ thần) xung khắc hào Phụ là Tị Hoả.

Tuy nhiên quẻ này nghi ngờ không dám quyết đoán, vì thế khiến người con thứ bói, được quẻ Tiệm biến Tốn

	Mão	———	Quan - **ỨNG**
	Tị	———	Phụ
	Mùi	—— ——	Tài
	Thân	———	Tử - **THẾ**
x	Ngọ	—— ——	Phụ (hóa Hợi)
	Thìn	—— ——	Huynh

Quẻ này Dụng thần Phụ Mẫu là Ngọ hoả vượng ở tháng Mão, nhưng hoá hồi đầu khắc, trước mắt không đáng ngại, nhưng đến tháng Hợi tất nguy. Hào Thế trì Tử Tôn là Thân kim bị Ngọ hoả động vượng khắc nên Dụng thần dù vượng kết quả cũng chẳng tốt.

Kết quả về sau người cha chết vào mùa đông.

– Ngày Bính Tí, tháng Bính Thân năm Tân Mão, xem con còn sống hay chết được quẻ Quán biến Bĩ

	Mão	———	Tài
	Tị	———	Quan
x	Mùi	—— ——	Phụ (hóa Hợi) - **THẾ**
	Tị	—— ——	Quan
	Mão	—— ——	Tài
Phục Tử Tí Thủy -	Mùi	—— ——	Phụ - **ỨNG**

Dụng thần là Tử Tôn không hiện trong quẻ, đúng ra phải tìm hào Phục, nhưng Nhật thần là Tí thuỷ nên Tử Tôn tại Nhật, lại thêm hào Phụ Mùi thổ biến Hợi là Tử Tôn. Tử Tôn vượng vì lâm Nhật mà được Nguyệt kiến (Thân) sinh, mà lại tam hợp với hào Thế nên con yên ổn và sẽ về. Xem lúc nào về thì phải xét động hào, động biến Hợi thuỷ Tử Tôn nên tháng Hợi tất về.

* Lý Ngã Bình nói: Cổ pháp dùng Phục thần tuy ứng nghiệm, nhưng sự suy vượng, hưu tù, hình xung, khắc hại, Nguyệt phá, Tuần không của Dụng thần cũng khó đoán, vì thế phải xem nhiều quẻ. Trong sách Dịch Mạo có để lại quẻ để chiêm nghiệm:

– Ngày Mậu Dần tháng Tí, xem quan chức được quẻ Khốn biến Đoài:

	Mùi	⚋	Phụ
	Dậu	⚊	Huynh
	Hợi	⚊	Tử - **ỨNG**
	Ngọ	⚋	Quan
	Thìn	⚊	Phụ
x	Dần	⚋	Tài (hóa Tị) - **THẾ**

Sách đoán: Phi hào Ngọ là Quan tinh lâm Nguyệt Phá. Tị Quan phục tại Dần được Trường Sinh thì Mạnh Xuân[1] sẽ được lên chức.

Hoàng Kim Sách bảo: Phi hào và Biến hào đều không có Dụng thần thì đi tìm hào Phục. Quẻ này sơ hào là Dần mộc biến thành Tị hoả là Quan tinh. Mạnh Xuân thì Quan tinh gặp Trường Sinh. Tài hào độc phát sinh ra Quan, vì sao không bảo biến thành Quan mà lại nói là Phục thần. May quẻ này Phục và Biến đều là Tị hoả. Nếu người sau gặp quẻ khác mà cũng dùng Biến hào làm thành Phục thì đáng lầm lẫn. Quẻ này để lại trong sách cho đời sau chiêm nghiệm thì thật đáng cười.

(1) Tức tháng Giêng.

CHƯƠNG 10

進神-退神

TẤN THẦN VÀ THOÁI THẦN

Tấn Thần và Thoái Thần là do hào động biến ra. Cát hung hoạ phúc của Tấn Thoái Thần được phân ra có lúc nên có lúc kỵ. Việc tốt thì nên hoá Tấn, việc xấu thì nên hoá Thoái.

– Tấn Thần gồm có hào Hợi động hoá Tí, Dần động hoá Mão, Tị động hoá Ngọ, Thân động hoá Dậu, Sửu động hoá Thìn, Thìn động hoá Mùi, Mùi động hoá Tuất.

– Thoái Thần là hào Tí động hoá Hợi, Mão động hoá Dần, Ngọ động hoá Tị, Dậu động hoá Thân, Thìn động hoá Sửu, Mùi động hoá Thìn, Tuất động hoá Mùi.

Tấn Thần cũng như Thoái Thần đều phân thành 4 cách:

1. Tấn Thần:

a. Vượng tướng, hoá vượng thừa thế mà tiến

b. Động mà hưu tù, hoá hưu tù, đợi thời mà tiến

c. Động hào, Biến hào có một bị hưu tù cũng đợi lúc vượng tướng mà tiến.

c. Động hào hay Biến hào, có một hào gặp Không, Phá thì đợi lúc điền thực mà tiến.

2. Thoái Thần:

a. Vượng tướng, hoá vượng tướng hoặc được Nhật Nguyệt, động hào sinh phò mà xem việc gần, được thời chẳng thoái.

b. Động hưu tù, hoá hưu tù đến lúc sẽ thoái.

c. Động hào, Biến hào có một vượng tướng thì đợi lúc hưu tù sẽ thoái.

d. Động hào hay Biến hào, có một hào gặp Không, Phá, thì đợi lúc điền thực sẽ thoái

– Ngày Quí Mão tháng Thân xem thi Hương, được quẻ Hằng biến Đại Quá.

	Tuất	——— ———	Tài - **ỨNG**
x	Thân	——— — —	Quan (hóa Dậu)
	Ngọ	———————	Tử
	Dậu	———————	Quan - **THẾ**
	Hợi	———————	Phụ
	Sửu	——— ———	Tài

Thế trì Dậu Kim là Quan tinh vượng, lại được Nhật thần xung động, mà Dụng Thần Thân Kim động hoá Tấn, nên không chỉ đậu vào mùa Thu (lúc Quan tinh vượng) mà còn đậu vào mùa Xuân (tháng Mão) nữa. Người xem quẻ này sau quả đậu liên tiếp.

– Ngày Ất Sửu tháng Mão xem cầu hôn có thuận không, được quẻ Phệ Hạp biến Tỉ

o	Tị	———————	Tử (hóa Tí)
x	Mùi	——— ———	Tài (hóa Tuất) - **THẾ**
o	Dậu	———————	Quan (hóa Thân)
	Thìn	——— ———	Tài
	Dần	——— ———	Huynh - **ỨNG**
o	Tí	———————	Phụ (hóa Mùi)

Thế trì Tài hoá Tấn thần, Tị Hoả vượng động sinh Thế, nhưng Tị là động hoá Tí Thuỷ hồi đầu khắc, đợi đến ngày Ngọ xung Tí, mà Ngọ lại hợp với Thế (Ngọ hợp Mùi) tất thành tựu. Sau quả cầu hôn thành vào ngày Ngọ.

Trong quẻ có hào Dậu là Quan động nhưng hoá Thoái nên không có tác dụng, hào Tí là Phụ hoá Mùi hồi đầu khắc cũng chẳng có tác dụng. Chỉ có chuyện Mùi Thổ là Thế hoá Tuất tức hoá Không, nhưng Mùi được hào Tị vượng sinh nên hoá Không vẫn tốt.

– Ngày Quí Tị tháng Tuất, xem được thăng chức hay không, được quẻ Tiết biến Nhu.

	Tí	—— ——	Hynh
	Tuất	————	Quan
	Thân	—— ——	Phụ - **ỨNG**
x	Sửu	—— ——	Quan (hóa Thìn)
	Mão	————	Tử
	Tị	————	Tài - **THẾ**

Sửu Thổ là Quan tinh vượng hoá Tấn thần, Thế lại vượng nên đến ngày Sửu tất được. Sở dĩ không ứng với ngày Thìn vì Thìn bị Nguyệt phá.

– Ngày Đinh Mão tháng Mùi xem công danh, về sau có ra làm quan được không, được quẻ Đồng Nhân biến Cách

	o	Tuất	———— Tử (hóa Mùi) - **ỨNG**
		Thân	———— Tài
		Ngọ	———— Huynh
Tuần Không -		Hợi	———— Quan - **THẾ**
		Sửu	—— —— Tử
		Mão	———— Phụ

Thế trì Quan Hợi thủy hưu tù lâm Không thì trước mắt chưa thể ra làm quan, nhưng Kỵ thần Tuất thổ hoá thoái nên sẽ không khắc được Thế. Đến năm Thìn xung Tuất, Kỵ thần hoàn toàn suy tức được tuyển dụng.

– Ngày Tân Mão tháng Thân xem bệnh được quẻ Quải biến Đại Tráng.

	Mùi	—— ——	Huynh
o	Dậu	————	Tử (hóa Thân) - **THẾ**
	Hợi	————	Tài
	Thìn	————	Huynh
	Dần	————	Quan - **ỨNG**
	Tí	————	Tài

Thế trì Tử Tôn vượng nên dù hoá thoái đến ngày Thìn thổ sẽ gặp được lương y mà lành bệnh. Quẻ này nhờ động biến đều thuộc Kim mà xem cận bệnh nên thối mà chẳng nguy.

Vd: Ngày Quí Mùi tháng Tuất xem bệnh được quẻ Càn biến Quải:

o	Tuất	———	Phụ (hóa Mùi) - **THẾ**
	Thân	———	Huynh
	Ngọ	———	Quan
	Thìn	———	Phụ - **ỨNG**
	Dần	———	Tài
	Tí	———	Tử

Quẻ bói này xem bệnh lâu ngày (cửu bệnh) mà gặp quẻ lục xung tất khó trị. Hơn nữa Thế trì Phụ vượng tướng nên dùng thuốc hay cũng chẳng lành[1]. Thế tuy hoá thoái nhưng kinh mạch khô dần, gặp năm tháng xung Mùi thổ là hết đường.

Về sau chết vào tháng Sửu.

– Ngày Quí Sửu tháng Thìn xem bệnh được quẻ Khốn biến Giải:

	Mùi	— —	Phụ
o	Dậu	———	Huynh (hóa Thân)
	Hợi	———	Tử - **ỨNG**
	Ngọ	— —	Quan
	Thìn	———	Phụ
Tuần Không -	Dần	— —	Tài - **THẾ**

Thế trì Tài lâm Không như bị Kỵ thần là Dậu Kim vượng khắc. Thế tuy lâm Không mà Kỵ thần Dậu lại hoá Thoái nhưng vẫn chịu khắc không tránh được. Trong quẻ có hào Mùi ám động sinh Kỵ thần khiến Kỵ thần càng vượng. Về sau chết vào tháng Mùi.

– Ngày Ất Sửu tháng Thìn xem mẹ vợ bị bệnh, được quẻ Tuỳ biến Bỉ:

x	Mùi	— —	Tài (hóa Tức) - **ỨNG**
	Dậu	———	Quan
	Hợi	———	Phụ
	Ngọ	— —	Tài - **THẾ**
	Thìn	— —	Huynh
o	Dần	———	Phụ (hóa Mùi)

Đoán rằng: Tí thuỷ là hào Phụ hoá Mùi thổ hồi đầu khắc. Mùi hào hoá Tấn thần khắc Phụ Mẫu. Nên phòng vào ngày Tuất.

Quả sau chết vào ngày Tuất là ngày Tuất thổ xuất Không.

---

(1) Tử Tôn tượng thuốc men, Thế trì Phụ vượng thì khắc Tử nên dùng thuốc chẳng được.

Theo cổ pháp thì Tán (hưu tù bị Nhật xung) thì xem như chẳng có. Quẻ này Mùi thổ bị Nhật thần Sửu xung, lại hoá Không, Nguyệt phá mà chẳng có tán gì cả.

– Ngày Ất Mão tháng Thân, xem xuất hành được quẻ Truân biến Tiết:

	Tí	⚋ ⚋	Huynh
	Tuất	⚊	Quan - **ỨNG**
	Thân	⚋ ⚋	Phụ
	Thìn	⚋ ⚋	Quan
x	Dần	⚋ ⚋	Tử (hóa Mão) - **THẾ**
	Tí	⚊	Huynh

Thế hào Dần mộc hoá Tân thần thì sắp đi, nhưng bị Nguyệt phá nên ra khỏi tháng mới đi được.

Sau đến tháng Hợi thì đi từ Yên đến Việt, tháng tám năm sau mới về.

Ta hỏi: Đi đường có bình an không?

Đáp: Rất yên ổn.

Ta thấy trong quẻ Tử Tôn động hoá Tấn thần, biết bình an nên mới hỏi như vậy. Ứng vào tháng Hợi vì Phá mà gặp Hợp. Đấy là động gặp Phá, hoá Tấn thần thì không Tấn hay sao?

– Ngày Kỷ Mùi tháng Thìn xem anh lúc nào về được quẻ Lý biến Đoài:

o	Tuất	⚊	Huynh (hóa Mùi)
	Thân	⚊	Tử - **THẾ**
	Ngọ	⚊	Phụ
	Sửu	⚋ ⚋	Huynh
	Mão	⚊	Quan - **ỨNG**
	Tị	⚊	Phụ

Huynh động hoá Thoái thần là anh có ý quay về. Nhưng Tuất bị Nguyệt Phá thì ở ngoài chẳng an, mọi việc chẳng toại. Tháng sáu thì có thể ngóng trông được rồi.

Về sau đến tháng Tuất mới về, ứng với lúc thực Phá. Đó là động Phá hoá Nhật Nguyệt há chẳng thoái sao?

– Ngày Ất Mùi tháng Thìn xem bệnh được quẻ Đại Hữu biến Khuê

	Tị	———	Quan - **ỨNG**
	Mùi	—— ——	Phụ
	Dậu	———	Huynh
o	Thìn	———	Phụ (hóa Sửu) - **THẾ**
	Dần	———	Tài
	Tí	———	Tử

Quẻ này xem bệnh cho cháu nội. Phụ Mẫu lâm Nguyệt kiến động hoá thoái, thế mà hôm sau cháu chết.

– Ngày Bính Thìn tháng Mão, nha dịch xem có lên chức không. Được quẻ Giải biến Khốn:

	Tuất	—— ——	Tài
x	Thân	—— ——	Quan (hóa Dậu) - **ỨNG**
	Ngọ	———	Tử
	Ngọ	—— ——	Tử
	Thìn	———	Tài - **THẾ**
	Dần	—— ——	Huynh

Đoán rằng: Quan động hoá Tấn thần, mùa thu tất được lên chức.

Sau được thăng vào tháng Tị. Ứng vào tháng Tị là động mà gặp hợp. Thân lại Trường Sinh ở Tị.

Há động hoá Không Phá là không tấn sao?

– Ngày Ất Sửu tháng Tị, xem thi có đậu không. Được quẻ Đoài biến Tụng:

x	Mùi	—— ——	Phụ (hóa Tuất) - **THẾ**
	Dậu	———	Huynh
	Hợi	———	Tử
	Sửu	—— ——	Phụ - **ỨNG**
	Mão	———	Tài
o	Tị	———	Quan (hóa Dần)

Đoán rằng: Phụ hoá Tấn thần, Tị hoả là Quan tinh sinh Thế, hiển nhiên là điềm tốt, cứ ngồi chờ tin.

Quả ngày Dần yết bảng thì đậu thứ tám.

Theo cổ pháp động phá hoặc động tán, hoá Nhật Nguyệt thì không thể tấn, Quẻ này động tán hoá Không mà cứ vẫn tấn[1].

– Ngày Đinh Sửu tháng Mùi, xem mẹ đang ở xa lúc nào về, được quẻ Đại Hữu biến Tỉnh:

o	Tị	———	Quan (hóa Tí) - **ỨNG**
x	Mùi	—— ——	Phụ (hóa Tuất)
o	Dậu	———	Huynh (hóa Thân)
	Thìn	———	Phụ - **THẾ**
	Dần	———	Tài
o	Tí	———	Tử (hóa Sửu)

Sơ hào Tí thuỷ hoá Phụ Mẫu là Sửu thổ. Tí hợp với Sửu thì chẳng về được. Mùi Phụ hoá Tấn cũng tượng không về. Dậu Huynh hoá thoái hợp Thế thì mẹ không về nhưng anh em về.

Người xem nói: Tôi chỉ có em gái.

Quả tháng ba sang năm thì em gái về.

Đấy là Huynh hoá Không mà vẫn thoái.

– Ngày Tân Sửu tháng Mùi, xem mở phố bán hàng được quẻ Phệ Hạp biến Độn:

	Tị	———	Tử
x	Mùi	—— ——	Tài (hóa Tuất) - **THẾ**
	Dậu	———	Quan
x	Thìn	—— ——	Tài
	Dần	—— ——	Huynh - **ỨNG**
o	Tí	———	Phụ

Tài hào trì Thế hoá Tấn thần là tượng dài lâu và phát triển. Ta nói: Lấy ngày Giáp Tuất khai trương thì đại phát.

Quả khai trương vào ngày Tuất, quả tiệm bán thịnh vượng.

* Lý Ngã Bình nói: Ban đầu Dịch Mạo có Đại tấn, Bất tấn, Bất năng tấn, mà như vậy thì cận lý. Người sau thấy động Nhật Nguyệt hoá Không Phá thì cho là không có đường tức không tấn, nhưng như

(1) Đông phá là hào động gặp Nguyệt phá, động tán là hào hưu tù động bị Nhật xung. Quẻ này hào Mùi vượng bị ngày Sửu xung, nhưng hoá Tuất lâm Không, tức hoá Không nhưng vẫn cứ tấn.

vậy là sai. Động hào lâm Nhật Nguyệt gặp Không thì bất Không, gặp Phá chẳng Phá, huống gì hoá Không Phá. Nhật Nguyệt hoá Không Phá thì như trời bị mây che, lúc thực Không, thực Phá thì mây bay, mù tan. Còn biến Nhật Nguyệt thì như ở nhờ làm sao mà tấn được. Chẳng biết động Phá thì có lúc thực Phá, động mà tán thì có ngày điền thực, Huống gì hào lâm Nhật Nguyệt thì vượng thì ngày sau gặp lúc điền thực thì vượng thêm, sao bảo chẳng tấn được.

– Như ngày Mão tháng Thân, xem về anh em được quẻ Đoài biến Phong:

	Mùi	—— ——	Tử - **THẾ**
o	Dậu	————	Tài (hóa Tuất)
	Hợi	————	Quan
x	Sửu	—— ——	Tài - **ỨNG**
o	Mão	————	Huynh
	Tị	————	Phụ

Dậu là Huynh Đệ bị ngày Mão xung tán, tuy hoá Thân là Nguyệt kiến cũng không kịp thoái, mà không kịp thoái tất gặp được.

Quẻ này bảo mà bảo không kịp thoái là sai.

Trong phần Nguyệt Tướng có nói hào lâm Nhật Nguyệt gặp Tán thì chẳng bị Tán, các chương khác trong sách có nhiều phần để chiêm nghiệm. Riêng trong chương này có nhiều phần viết bậy, chẳng do kinh nghiệm.

CHƯƠNG 11

變卦-變爻

BIẾN QUÁI VÀ BIẾN HÀO

(Quẻ biến và Hào biến)

I. BIẾN QUÁI

Quẻ động biến có thể: biến sinh, biến khắc, biến Mộ, biến Tuyệt, biến tỉ hoà.

Biến sinh tức biến thành quẻ có ngũ hành sinh, như quẻ Chấn Mộc biến thành quẻ Khảm Thuỷ chẳng hạn. Biến khắc là biến thành quẻ có hành khắc, như quẻ Càn Kim biến thành quẻ Li Hoả.

Ngũ hành từ sinh vượng đến hưu tù được phân thành 12 giai đoạn: Tràng Sinh, Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng. Ví như hành Thủy có Trường sinh tại Thân, Mộc Dục tại Dậu, Quan đới tại Tuất, Lâm Quan tại Hợi, Đế Vượng tại Tí, Suy tại Sửu, Bệnh tại Dần, Tử tại Mão, Mộ tại Thìn, Tuyệt tại Tị, Thai tại Ngọ, Dưỡng tại Mùi. Vấn đề biến Mộ Tuyệt sẽ đề cập ở phần sau.

Biến tỉ hoà là biến thành quẻ có cùng hành, như quẻ Tốn Mão mộc biến thành Chấn mộc chẳng hạn. Tuy Hào chiếm phần quan trọng hơn là nội ngoại quái, nhưng với quẻ động nhiều hào thì cần lưu tâm đến biến quái.

Ví dụ: Ngày Tân Tị tháng Mão xem công danh thay cho bậc trưởng bối được quẻ Tốn biến Càn.

	Mão	———	Huynh - **THẾ**
	Tị	———	Tử
x	Mùi	— —	Tài (hóa Ngọ)
	Dậu	———	Quan - **ỨNG**
	Hợi	———	Phụ
x	Sửu	— —	Tài (hóa Tí)

Coi thay công danh cho người lớn không quan hệ khó chọn được Dụng Thần để quyết đoán. May nhờ quẻ này quá rõ, Tốn Mộc biến thành Càn Kim, tức hoá hồi đầu khắc, hết đường cứu gỡ. Quẻ này khỏi hỏi về công danh, vì ngay tuổi thọ cũng không bền.

Qua đến tháng Ngọ thì mất chức và tháng Thân thì chết.

Ví dụ: Ngày Bính Thìn, tháng Ngọ xem bệnh được quẻ Li biến Khảm.

o	Tị	———	Huynh (hóa Tí) - **THẾ**
x	Mùi	—— ——	Tử (hóa Tuất)
o	Dậu	———	Tài (hóa Thân)
o	Hợi	———	Quan (hóa Ngọ) - **ỨNG**
x	Sửu	—— ——	Tử (hóa Thìn)
o	Mão	———	Phụ (hóa Dần)

Quẻ này Li Hoả biến Khảm Thuỷ là hoá hồi đầu khắc, xem bệnh là quẻ rất xấu. May nhờ đang tháng Ngọ nên Hoả vượng thành ra trước mắt chưa can hệ gì, nhưng qua đến mùa đông, Thuỷ vượng tất nguy. Sau quả chết vào ngày Đinh Hợi tháng 9.

Các quẻ thuộc loại thế này này chỉ so sánh giữa quẻ và quẻ biến mà chẳng cần luận trên Dụng Thần. Mà Ngũ hành thì suy vượng theo mùa, nên dựa vào đấy mà đoán.

II. PHẢN PHỤC

Phản và Phục là gọi tắt của Phản Ngâm và Phục Ngâm. Phản Phục gồm quẻ Phản Phục và hào Phản Phục.

1. Quẻ Phản Ngâm là quẻ biến thành quẻ Tương Xung. Hào Phản Ngâm là hào biến thành hào tương xung. Quẻ biến tương xung thì ít mà hào biến tương xung thì nhiều.

– Tí biến Ngọ, Ngọ biến Tí; Sửu biến Mùi, Mùi biến Sửu; Dần biến Thân, Thân biến Dần; Mão biến Dậu, Dậu biến Mão; Thìn biến Tuất, Tuất biến Thìn; Tị biến Hợi, Hợi biến Tị; đều là những hào Phản Ngâm.

– Quẻ Phục Ngâm thì với quẻ kép gồm 6 hào thì chỉ có Tốn vi Phong biến Khôn vi Địa và Khôn vi Địa biến Tốn vi Phong có các hào biến thành hào phản ngâm nên là quẻ Phản Ngâm mà thôi.

– Nếu chỉ quẻ đơn thuộc bát quái thì người ta phân ra Nội quái và Ngoại quái.

Với quẻ thuộc bát quái, sự sắp xếp theo Hậu Thiên Bát Quái, quẻ ở vị trí xung đối nhau, nếu biến quẻ này thành quẻ kia gọi là Phản Ngâm.

a/ Quẻ Càn ở Tây Bắc, bên phải là Tuất, bên trái là Hợi; quẻ Tốn ở Đông Nam, bên phải là Thìn, bên trái là Tị. Càn và Tốn vị trí đối xung, có Hợi Tị và Thìn Tuất tương xung:

– Càn vi Thiên (Ngoại Càn, Nội Càn) biến Tốn Vi Phong (Ngoại Tốn, Nội Tốn) rồi Tốn Vi Phong biến Càn Vi Thiên là những quẻ có Nội Ngoại Quái đều là Càn hay Tốn.

– Thiên Phong Cấu (Ngoại Càn, Nội Tốn) biến Phong Thiên Tiểu Súc (Ngoại Tốn, Nội Càn), rồi Phong Thiên Tiểu Súc biến Thiên Phong Cấu là những quẻ có Nội Càn, Ngoại Tốn hoặc Nội Tốn, Ngoại Càn.

Hai quẻ Càn Tốn tương xung là hai quẻ Phản Ngâm

b/ Quẻ Khảm ở Chính Bắc nằm tại Tí, quẻ Li ở Chính Nam nằm tại Ngọ. Khảm và Li là hai quẻ xung đối, có Tí Ngọ tương xung:

– Khảm Vi Thuỷ biến Li Vi Hoả rồi Li Vi Hoả biến Khảm Vi Thuỷ là những quẻ có Nội Ngoại quái đều là Thuỷ hoặc Hoả

– Thuỷ Hoả Ký Tế biến Hoả Thuỷ Vị Tế, rồi Hoả Thuỷ Vị Tế biến Thuỷ Hoả Ký Tế là những quẻ có Nội Khảm, Ngoại Li hoặc Nội Li. Ngoại Khảm

Khảm và Li được gọi là hai quẻ Tương Xung, là hai quẻ Phản Ngâm.

c/ Quẻ Cấn ở Đông Bắc bên phải là Sửu, bên trái là Dần; quẻ Khôn ở Tây Nam, bên phải là Mùi, bên trái là Thân. Cấn Khôn vị trí đối xung, có Sửu Mùi và Dần Thân tương xung:

– Cấn Vi Sơn biến Khôn Vi Địa rồi Khôn Vi Địa biến Cấn Vi Sơn là những quẻ có Nội Ngoại Quái đều là Khôn hoặc Cấn.

– Sơn Địa Bát biến Địa Sơn Khiêm rồi Địa Sơn Khiêm biến Sơn Địa Bát là những quẻ có Nội Cấn, Ngoại Khôn hoặc Ngoại Cấn Nội Khôn.

Khôn và Cấn tương xung là hai quẻ Phản Ngâm.

d/ Quẻ Chấn ở Chính Đông nằm tại Mão, quẻ Đoài ở Chính Tây nằm tại Dậu, hai quẻ này đối nhau, Mão Dậu tương xung

– Chấn vi Lôi biến thành Đoài vi Trạch rồi Đoài vi Trạch biến thành Chấn vi Lôi là những quẻ có Nội Ngoại đều Chấn hoặc Đoài.

– Lôi Trạch Qui Muội biến thành Trạch Lôi Tuỳ, rồi Trạch Lôi Tuỳ biến thành Lôi Trạch Qui Muội là những quẻ có Nội Đoài ngoại Chấn hoặc Nội Chấn ngoại Đoài.

Chấn và Đoài tương xung là hai quẻ phản ngâm

2. Quẻ Phục Ngâm: Quẻ Phục Ngâm là quẻ biến thành chính nó hoặc biến thành quẻ có cùng Địa chi theo thứ tự của các hào. Hào phục ngâm là hào biến thành hào có cùng Địa Chi.

Quẻ Phục Ngâm có 3 loại:

– Quẻ Càn biến thành Chấn, Chấn biến thành Càn, rồi Vô Vọng biến thành Đại Tráng, Đại Tráng biến thành Vô Vọng. Nói về Địa Chi tức Tí Dần Thìn biến thành Tí Dần Thìn, Ngọ Thân Tuất biến thành Ngọ Thân Tuất. Ấy là Phục Ngâm cả nội quái lẫn ngoại quái.

– Quẻ Cấu biến thành Hằng, Hằng biến thành Cấu; Độn biến thành Tiểu Quá, Tiểu Quá biến thành Độn; Bỉ biến thành Dự, Dự biến thành Bỉ; Phong biến thành Đồng Nhân, Đồng Nhân biến thành Phong; Lý biến Qui Muội, Qui Muội biến Lý; Giải biến thành Tụng, Tụng biến thành Giải. Nói về địa Chi tức Ngọ Thân Tuất biến thành Ngọ Thân Tuất. Ấy là ngoại quái Phục Ngâm.

– Quẻ Đại Hữu biến thành Phệ Hạp, Phệ Hạp biến thành Đại Hữu; Truân biến thành Nhu, Nhu biến thành Truân; Đại Súc biến thành Di, Di biến thành Đại Súc; Tuỳ biến thành Quải, Quải biến thành Tuỳ; Tiểu Súc biến thành Ích, Ích biến thành Tiểu Súc; Thái biến Phục, Phục biến Thái. Nói về Địa Chi tức Tí Dần Thìn biến thành Tí Dần Thìn. Ấy là nội quái Phục Ngâm.

3. Tính Chất

a. Nội quái phản ngâm thì bên trong chẳng an, ngoại quái phản ngâm thì bên ngoài chẳng an. Nội ngoại đều phản ngâm thì trong ngoài đều chẳng an, chủ thành mà bại, bại mà thành; không mà có, có mà không; được mà mất, mất mà được; tán mà tụ, tụ mà tán; muốn động thì thành tĩnh, muốn tĩnh thì thành động. Nói chung là ngang trái không hợp với ý muốn.

Có thể nêu ra vài trường hợp khi gặp quẻ Phản ngâm để hiểu rõ hơn, như xem tài vật gặp quẻ phản phục thì tụ tán thất thường, xem kinh doanh buôn bán thì khi thành khi bại, xem mồ mả gia trạch thì đổi thay, hoặc đổi rồi lại đổi nữa, xem thiên thời thì khi mưa khi nắng, xem tật bệnh thì lành rồi lại đau.. Tuy nhiên còn phải tuỳ thuộc Dụng Thần vượng tướng mà luận đoán. Vượng thì vẫn lợi ích, thất hãm thì tai hại. Như xem công danh mà Dụng thần vượng tướng thì lên chức, rồi lại lên nữa nhưng đổi đi nơi khác, mà thất hãm thì giáng chức đổi đi. Dụng thần đã vượng tướng mà gặp phản phục thì cuối cùng cũng thành tựu dù có biến đổi. Xấu nhất là Dụng thần bị xung khắc, tức tượng đại hung.

Vd: Ngày Nhâm Thân, tháng Mão xem đi theo quan phủ đến nơi trấn nhậm, được quẻ Tỉ biến Tỉnh:

	Tí	⚋	Tài - **ỨNG**
	Tuất	⚊	Tuất
	Thân	⚋	Thân
x	Mão	⚋	Quan (hóa Dậu) - **THẾ**
x	Tị	⚋	Phụ (hóa Hợi)
	Mùi	⚋	Huynh

Thế lâm Quan, trì Nguyệt kiến nên vượng tướng, theo quan đi thì được, nhưng nội quái Phản ngâm nên có sự trắc trở. Thế Tuyệt tại Thân là Nhật Thần, mà hoá hồi đầu khắc, đoán chuyến đi này không tốt. Sau vì chỗ điền khuyết của quan gần trại giặc nên người xem từ chối không đi. Rồi vì một cớ khác người xem lại đến nơi quan trấn nhậm. Đến tháng Tuất giặc phá thành cùng quan bị hại.

Trong quẻ Thế trì Quan cùng hoá hồi đầu khắc xung, nên cùng quan bị hại, quẻ Phản ngâm nên không đi rồi sau lại đi.

Ví dụ: Ngày Kỷ Hợi tháng Mão xem thăng quan được quẻ Lâm biến Trung Phu:

x	Dậu	⚋	Tử (hóa Mão)
x	Hợi	⚋	Tài (hóa Tị) - **ỨNG**
	Sửu	⚋	Huynh
	Sửu	⚋	Huynh
	Mão	⚊	Quan - **THẾ**
	Tị	⚊	Phụ

Thế lâm Mão mộc là Nguyệt kiến nên vượng tướng, Thế trì Quan, được Trường Sinh tại Nhật thời Hợi. Thế ở Quan mà vượng nên được

lên chức. Quả nhiên trong tháng đó được lên chức đi trấn nhậm ở Sơn Đông. Ứng ngay ở tháng Mão vì Thế trì Nguyệt Kiến, được Nhật Thần sinh, động hào (Hợi) sinh, nên Thế quá vượng. Tuy nhiên ngoại quái Phản ngâm, vì thế sau lại đổi đi Giang Tây.

b. Nội Ngoại Phục ngâm đều không như ý, động hoặc tĩnh đều phiền não. Nội phục ngâm thì trong ưu uất, ngoại phục ngâm thì ngoài không an. Xem danh thì hoạn đồ khốn khó lâu dài, xem lợi thì tài hao lợi tán, xem mồ mả, gia trạch thì dời chẳng được mà giữ chẳng yên; xem hôn nhân thì âu lo chẳng vui, xem quan phi khẩu thiệt thì việc chẳng kết thúc. Nếu Dụng thần vượng tướng thì phải đợi thời gian xung khởi Dụng thần mới yên, còn hưu tù thì dùng có xung khởi cũng ưu uất không thôi. Nếu Dụng thần hoá khắc thì hoạ chẳng nhẹ

Ví dụ: Ngày Quí Tị tháng Thân xem cha nhậm chức ở xa có bình an không, được quẻ Cấu biến Hằng:

o	Tuất	———	Phụ (hóa Tuất)
o	Thân	———	Huynh (hóa Thân)
	Ngọ	———	Quan - **ỨNG**
	Dậu	———	Huynh
	Hợi	———	Tử
	Sửu	—— ——	Phụ - **THẾ**

Tị hoả là Nhật thần sinh Phụ Mẫu thì đoán cha trấn nhậm ở ngoài Kinh được bình an. Chỉ hiềm gặp quẻ Phục ngâm ở ngoại quái nơi ở ngoài chẳng an, nơi trấn nhậm có sự cố làm tâm ưu uất khó đắc ý.

Người xem bảo nơi cha trấn nhậm có rợ Miêu gây hấn, không hiểu có gì đáng lo không, rồi hỏi khi nào về.

Giải đoán: Quẻ gặp Phục ngâm nên muốn về mà không về được, năm Thìn thiếu tiền mà trở về.

Quả thật bọn Miêu gây loạn rất nguy hiểm, năm Dần xem được quẻ, đến năm Thìn thì trở về, năm Ngọ được đổi đi nơi khác.

Ứng vào năm Thìn vì Thìn xung khởi Phụ Mẫu (Tuất), thiếu tiền vì hào Tử Hợi ám động khắc Quan, đến năm Ngọ Quan vượng trở lại nên được bổ dụng nơi khác.

Quẻ này quan trọng ở nơi hào Thế còn vượng, không bị xung phá nên Phục ngâm mà chẳng hại, chỉ có quan chức đổi thay liên tiếp.

CHƯƠNG 12

隨鬼入墓

TUỲ QUỶ NHẬP MỘ
(Theo quỷ vào mồ)

Ngày xưa người ta đề cập đến Tam Mộ (nhập Mộ, động Mộ, hoá Mộ) với hào Thế tuỳ quỷ nhập Mộ (theo Quỷ vào Mộ), bản Mệnh tuỳ Quỷ nhập Mộ, quái Thân tuỳ Quỷ nhập Mộ, Thế Thân tuỳ Quỷ nhập Mộ. Chữ Tùy dùng ở đây với nghĩa là "theo" vì Thế, Thân hay Mệnh ở ngay hào Quan quỷ, mà hào Quan đã nhập Mộ, động Mộ hoặc hoá Mộ thì các hào Thế, Thân, Mệnh cũng sẽ như thế. Sở dĩ có như vậy vì trong một quẻ phân thành Quái Thân, Thế Thân rồi bản Mệnh khiến người đọc không hiểu được phần nào chính, phần nào phụ ở trong mỗi quẻ.

Mộ chỉ là một giai đoạn trong quá trình vượng suy của Ngũ hành. Mỗi hành trong ngũ hành một cách chi li biến chuyển xoay vòng qua 12 giai đoạn theo thập nhị Chi, từ lúc phát sinh đến lúc suy tuyệt. 12 giai đoạn này gồm có: Tràng Sinh, Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng, như một người từ lúc sinh đến chết rồi đem chôn và tiêu tan. Mộ được quan niệm là lúc ngũ hành đã bị chôn vùi, không tạo được tác dụng nào cả. Lập luận về khởi sinh của ngũ hành tại 4 Chi là Dần,Thân, Tị, Hợi cũng vô cùng rắc rối. Tất cả là 5 hành, mà Thuỷ Thổ cùng Sinh tại một cung (Thân), Kim mà lại sinh ở Tị thuộc Hoả có vẻ trái ngược, chỉ có các hành Mộc, Thuỷ, Hoả lần lượt sinh ở Hợi (thuỷ), Thân (kim), Dần (mộc) là hữu lý mà thôi. Nhưng vấn đề này không phải là trọng tâm của chương này. Sự sắp xếp biến chuyển của các hành tại 4 cung Tị Hợi, Dần Thân khiến giai đoạn Mộ sẽ rơi vào các Chi: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, vì thế Thìn Tuất Sửu Mùi gọi là Tứ Mộ. Nếu coi vào các ngày tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi tất không hào này thì hào khác có hành ở giai đoạn Mộ. Bấy giờ gọi là "nhập Mộ ở Nhật thần hay Nguyệt kiến".

Thật ra chỉ cần lưu tâm đến Thế và Dụng Thần, Dụng Thần và hào Thế có thể:

a. Nhập Mộ tại ngày tháng. Tức coi vào các ngày tháng thuộc Mộ, như coi tại ngày hay tháng Thìn Tuất Sửu Mùi. Ví dụ coi vào ngày Tuất mà Thế hay Dụng ở hào Hoả (Tị Ngọ).

b. Hoá Mộ. Tức Thế hay Dụng hào động hoá thành hào Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Trường hợp này thông thường cũng gọi là "nhập Mộ"

c. Nhập vào hào Mộ động. Tức nhập vào hào Mộ mà hào này lại động trong Quẻ. Ví như Thế Dụng động hoá Tuất (Mộ) mà hào Tuất trong quẻ bói lại động.

d Tuỳ Quỷ nhập Mộ (tức ở hào Quan Quỷ mà nhập Mộ). Ví như Thế Dụng ở hào Quan động nhập Mộ.

Quan trọng nhất cần phải xem vượng suy ra sao mới quyết đoán xấu hoặc tốt Thông thường nếu Thế Dụng vượng tướng thì vô hại, chỉ bị cản trở trước mắt, còn suy tuyệt mới tạo ảnh hưởng xấu mà thôi.

Nếu Thế, Dụng nhập Mộ mà vượng tướng nhiều lúc không chờ xung phá hào Mộ này, đã có ảnh hưởng. Còn Kỵ Nguyên thần nhập Mộ mà vượng tướng tất qua khỏi giai đoạn đó tức có tác dụng ngay.

Vd: Ngày Giáp Dần tháng Tuất xem thi Hội có đỗ không, được quẻ Tiểu Quá biến Cấn:

x	Tuất	—— ——	Phụ (hóa Dần)
x	Thân	—— ——	Huynh (hóa Tí)
o	Ngọ	————	Quan (hóa Tuất) - **THẾ**
	Thân	————	Huynh
	Thìn	—— ——	Quan
	Tí	—— ——	Phụ - **ỨNG**

Thế hào theo Quan nhập Mộ, nhập vào động Mộ (Tuất) tại Nguyệt kiến, nhưng vượng vì được Nhật thần sinh, vì thế đến năm Thìn xung Mộ (Tuất) thì thi đỗ, mà đỗ cao nữa (vì Phụ vượng tướng).

Vd: Ngày Kỷ Sửu tháng Thân xem bệnh được quẻ Hằng:

	Thìn	—— ——	Tài - **ỨNG**
	Dần	—— ——	Quan
	Tí	————	Tử
	Dậu	————	Quan - **THẾ**
Phục Dần Huynh - Quái Thân	Hợi	————	Phụ
	Sửu	—— ——	Tài

Thế tuỳ Quan quỷ nhập Mộ tại Nhật thần (Thế thuộc Kim nên Mộ tại ngày Sửu) Cổ pháp đoán: Quái Thân ở Dần lâm Nguyệt phá (Thân), Thế Thân lâm Không, theo phép xưa đoán là chết.

Thật ra phải đoán hào Thế (Dậu Kim) xem vào mùa Thu, được Nhật thần (Sửu) sinh nên rất vượng, chỉ bị nhập Mộ tại Nhật thần (Sửu), nên đến ngày Mùi xung Sửu tất lành. Quả nhiên như vậy, Qua quẻ này có thể thấy tuỳ suy vương của Thế mà chẳng chú trọng nhiều ở Mộ.

Vd: Ngày Mậu Thìn tháng Mùi, bị trong tội xem có được ân xá không, được quẻ Cổ biến Tổn:

	Dần	———	Huynh - **ỨNG**
	Tí	—— ——	Phụ
	Tuất	—— ——	Tài
o	Dậu	———	Quan (hóa Sửu) - **THẾ**
	Hợi	———	Phụ
x	Sửu	—— ——	Tài (hóa Tị)

Thế hào Dậu tuỳ Quỷ nhập Mộ (tại Sửu) lại động hoá Mộ, theo cổ pháp đoán là hung. Nhưng Thế hào được Nhật, Nguyệt sinh nên vượng, mà Mộ Sửu bị Nguyệt phá là phá lưới, nên rồi Thế dễ dàng ra khỏi Mộ. Đoán sang năm là năm Dậu tháng Thìn được ân xá. Quả sau thật như vậy[1] (bấy giờ Thế vượng, Ứng vào tháng Thìn vì Thìn hợp với Thế).

Khi hào bị nhập Mộ tất phải có hoàn cảnh đặc biệt, diễn tả tình trạng đang bị gò bó. Thế và Dụng liên quan đến Mộ thường gặp trong 3 trường hợp:

– Thế Dụng hào tuỳ Quỷ nhập Mộ ở Nhật thần

– Thế Dụng hào nhập động Mộ

– Thế Dụng hào động hoá Mộ

Nếu tự mình xem thì chú ý đến Thế, thay người khác mà xem thì chú ý đến Dụng. Nếu Thế Dụng vượng tướng thì không thật là Mộ, chỉ khi Thế, Dụng hưu tù, bị khắc thì mới thật là Mộ. Ngoài ra nếu Mộ bị phá, như Nhật Nguyệt, động hào xung phá chỉ cũng chẳng phải là Mộ thật. Bấy giờ Mộ bị phá tức như lưới bị rách, dễ dàng mà xuất lộ.

---

(1) Bấy giờ Thế hào vượng tướng, ứng vào tháng Thìn vì Thìn nhị hợp với Thế. Chỉ có điều Thế tuy được Nhật Nguyệt, động hóa sinh, hoá hồi đầu sinh mà Nguyên Thần (Sửu) bị Nguyệt phá nên phải qua năm khác mới ứng.

1. Xem công danh nếu Thế vượng, đắc địa thì đợi năm tháng xung khai Mộ khố sẽ thành danh. Nếu Thế bị Không, Phá, hưu tù tức kết quả khó thành.

2. Xem Thân mệnh, Thế vượng, đắc địa thì đợi năm tháng xung khai Mộ khố tất phát đạt. Nếu Thế bị Không, Phá, hưu tù thì trọn đời mờ mịt như nhật nguyệt không có ánh sáng.

3. Xem ra làm quan, xem xuất hành (đi xa), nếu Thế vượng, đắc địa đợi ngày xung Mộ sẽ thành. Nếu Thế không, phá, hưu tù thì chẳng được gì.

4. Xem mưu sự hoặc cầu tài nếu Thế vượng thì đợi ngày tháng xung Mộ sẽ thành, nếu hưu tù, không phá thì chẳng được.

5. Xem hôn nhân, nếu Thế vượng và Tài hào hữu khí sinh Thế[1], thì đợi đến ngày tháng xung khởi Mộ khố tất thành. Nếu Thế không phá, hưu tù thì khó thành.

6. Xem tật bệnh, nếu Thế vượng gặp ngày tháng xung khởi Mộ khố tất lành. Nếu không phá, hưu tù gặp ngày xung khởi Mộ khố tất nguy. Nếu cận bệnh[2] gặp Không vong thì phải đợi đến xung Không mới lành.

7. Xem ngục tù, nếu Thế vượng thì gặp ngày tháng xung khởi Mộ khố tất được tha, nếu hưu tù, không vong thì khó tránh hung.

8. Xem gia trạch, mồ mả nếu Thế vượng hoặc được Tài hào sinh Thế thì gặp ngày tháng xung khởi Mộ khố tất vượng phát. Nếu Không phá hưu tù thì tan gia bại sản.

9. Xem mọi chuyện như đi vào nơi nguy hiểm, đến công môn, kiện tụng... cần Thế vượng còn Mộ hào thì bị Không phá, thì đợi ngày tháng xung Mộ hoặc ngày tháng điền thực[3] tất kết quả tốt. Nếu thế hưu tù, không phá tất đến ngày tháng này sẽ hung.

10. Xem hành nhân[4] thì chú trọng ở Dụng thần, cần Dụng thần nhập Mộ, động Mộ hoá Mộ tất về. Nếu không phá hưu tù thì chẳng tật bệnh giữa đường cũng lưu lạc tha phương chẳng về được.

---

(1) Hữu khí tức chỉ hưu tù, không bị khắc phá, nên chờ ngày tháng năm mà vượng lên. Đây là nói trường hợp lấy vợ nên Tài sinh Thế, gặp trường hợp xem cho người nữ thì Quan hào sinh Thế.

(2) Chỉ những bệnh mới xảy ra, trái với những bệnh kéo dài năm này qua năm khác.

(3) Chỉ người đi đường, hoặc vì công vụ, hoặc giao dịch buôn bán chẳng hạn... hoặc ở xa về đang còn trên đường...

(4) Xem chương Ứng thời.

Xem thai sản mà Tài hào, Tử Tôn nhập Mộ, động Mộ, hoá Mộ, nếu vượng tướng thì đợi ngày tháng xung khởi Mộ khố tất sinh. Nếu Tài bị Không phá, hưu tù tất vợ gặp sản nạn, Tử bị không phá, hưu tù thì con tất nguy.

Cổ pháp xem hoạ hoạn mà thấy Thế lâm Quỷ Mộ Phá, tất đoán là tai nạn tiêu trừ. Thất ra chẳng thế, đã bị Phá mà thêm Bạch Hổ thì đến năm tháng ngày thực phá tất sẽ nguy

Vd: Ngày Kỷ Mùi, tháng Thân có người xem quẻ xem giặc có đến không, được quẻ Đại Súc biến Thái.

Thuở đó có giặc cướp nổi lên, thường đến thường đi, người trong làng không được an ổn. Nên có người đến xem giặc có đến hay không.

o	Dần	———	Quan (hóa Dậu)
	Tí	—— ——	Tài - **ỨNG**
	Tuất	—— ——	Huynh
	Thìn	———	Huynh
	Dần	———	Quan - **THẾ**
	Tí	———	Tài

Quẻ này Thế trì Quan ở Dần nhập Mộ tại Nhật thần, Dần bị Nguyệt phá nên cổ pháp đoán không gặp tai ách. Thật ra phải đoán Thế hào bị Nguyệt phá, hưu tù, mà hào Quan động hoá Tử, nên cha con đều bất lợi. Sau quả nhiên người này dắt vợ đi trốn, con gái nhỏ kẹt không theo kịp, người này trở lui tìm, cha và con đều bị giặc giết hại.

CHƯƠNG 13

獨發 - 獨靜

ĐỘC PHÁT - ĐỘC TĨNH

Trong một quẻ

– Năm hào đều động, một hào bất động là Độc Tĩnh.

– Năm hào đều tĩnh, một hào động là Độc phát.

Sự thành bại đều do Dụng thần có ứng kỳ nhanh hay chậm, cũng do Dụng thần *độc phát* hay *độc tĩnh.*

Dụng thần độc phát hay độc tĩnh. Ngày trước đã ứng nghiệm với độc phát độc tĩnh, mà về sau này vẫn ứng nghiệm. Tuy nhiên thường nghiệm sau khi việc đã xảy ra, mà chẳng dám hoàn toàn dựa vào hào động để đoán hoạ phúc hay ứng kỳ. Huống gì quẻ *độc tĩnh* thì ít mà *độc phát* thì nhiều. Nếu chỉ chuyên chú vào *độc phát, độc tĩnh* mà bỏ quên Dụng Thần thì sẽ lầm lẫn.

– Ngày Giáp Ngọ tháng Thìn, xem quẻ xin nghênh đón linh cửu của cha có được không, ra quẻ Đại Hữu biến Li.

	Tị	———	Quan - **ỨNG**
	Mùi	—— ——	Phụ
	Dậu	———	Huynh
	Thìn	———	Phụ - **THẾ**
o	Dần	———	Tài (hóa Sửu)
	Tí	———	Tử

Người xem có môn khách biết Dịch đoán: Dần Mộc độc phát hoá xuất Sửu Phụ tức ứng tháng Giêng thấy được linh cửu của cha. Dã Hạc bảo đoán thể là chỉ gãi ngứa bên ngoài thôi. Phụ trì Thế bị động hào Dần Mộc khắc chế, tức Thân không động mà linh cửu của cha cũng không động. Muốn thân động mà thấy linh cửu cần ngày tháng xung khắc Dần. Xin xem thêm một quẻ nữa để quyết đoán.

Xem thêm lại được quẻ Cách biến Ký Tế

	Mùi	—— ——	Quan
	Dậu	———————	Phụ
o	Hợi	———————	Huynh (hóa Thân) - **THẾ**
	Hợi	———————	Huynh
	Sửu	—— ——	Quan
	Mão	———————	Tử - **ỨNG**

Quẻ này cũng hợp với Quẻ trước. Quẻ trước ứng với xung khai Dần Mộc là Thân Kim. Quẻ này Thế hoá Thân Kim hồi đầu sinh cũng ứng vào Thân. Thế lâm Bạch Hổ[1] động nên vì việc tang chế mà đi. Ngày Mão xung động hào ngũ sinh Thế[2]. Năm nay là Thân, tháng Dậu tất được ân trên cho phép.

Về sau vào năm Thân được ân chuẩn, đến năm Dậu đón linh cửu về.

– Ngày Giáp Thân tháng Ngọ, phòng nước lụt hại lúa, xem lúc nào mưa tạnh, được quẻ Đồng Nhân biến Cách:

o	Tuất	———————	Tử (hóa Mùi) - **ỨNG**
	Thân	———————	Tài
	Ngọ	———————	Huynh
	Hợi	———————	Quan - **THẾ**
	Sửu	—— ——	Tử
	Mão	———————	Phụ

Có người cầm quẻ này đến hỏi Dã Hạc và nói: Tuất Thổ là Tử Tôn độc phát, tất ngày Bính Tuất sẽ tạnh, thế sao vẫn còn mưa.

Đáp: Lo nước lụt hại lúa, mà Tử Tôn trì Thế khắc Quỷ bên mình (Thế) tất khỏi lo, mà không ứng với tạnh mưa. Tuy trước mắt không tạnh nhưng nước chẳng lên nữa. Với quẻ này quyết đoán ngày Mão thì tạnh hẳn.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Động thì ứng với hợp[3], tất hết lo.

Quả nhiên ngày Mão tạnh hẳn.

---

(1) Phải an Lục Thú vào quẻ.

(2) Hào ngũ là hào lộ, hào lộ bị xung nên di chuyển.

(3) Xem chương Ứng thời.

– Ngày Giáp Ngọ tháng Thìn xem khai mỏ than được quẻ Gia Nhân biến Ích

	Mão	———	Huynh
	Tị	———	Tử - **ỨNG**
	Mùi	— —	Tài
o	Hợi	———	Phụ (hóa Thìn)
	Sửu	— —	Tài - **THẾ**
	Mão	———	Huynh

Sửu là Tài hào trì Thế, được Nhật Thần Ngọ hoả sinh nên có thể khởi sự được. Người xem hỏi: "Lúc nào thấy được than?". Đáp: "Sửu Thổ là Tài bất động, chờ tháng Mùi xung khai, nên ứng vào tháng 6".

Đến tháng 6 vẫn không thấy than. Khai rồi nghỉ, nghỉ rồi khai mãi đến năm Hợi tháng Thìn mới thấy được than. Đấy là ứng với hào độc phát Hợi thuỷ hoá Thìn thổ. Năm tháng đều ứng. Nhưng khi đoán quẻ ai dám đoán là năm Hợi tháng Thìn?

Thật ra quẻ này phải đoán theo cách khác. Thế hào vượng, nên kết quả là được nhưng việc tìm ứng thời đâu buộc Thế phải động. Ở đây là nhờ Phụ động hoá Tài hào, nên ứng ngay với Hợi. Còn nếu không hoá Tài thì phải còn xét lại, không thể là ứng thời. Đây cách ứng bất ngờ không nghĩ là sẽ có. Ngoài ra việc khai mỏ là việc lâu dài phải ứng vào năm, trừ phi Thế quá vượng, mà ở đây Thế chỉ được Nhật thần sinh mà thôi..

– Ngày Canh Tuất tháng Dần mẹ xem con gái bị bệnh được quẻ Vị Tế biến Kiển

o	Tị	———	Huynh (hóa Tí) - **ỨNG**
x	Mùi	— —	Tử (hóa Tuất)
o	Dậu	———	Tài (hóa Thân)
x	Ngọ	— —	Huynh (hóa Thân) - **THẾ**
o	Thìn	———	Tử (hóa Ngọ)
	Dần	— —	Phụ

Cổ pháp dùng hào độc tĩnh để đoán ứng kỳ. Ở đây Dần mộc độc tĩnh, nếu không dùng Dụng thần thì đoán là sống hay chết?

Dã Hạc đoán: Quẻ này Tử tôn thuộc Thổ tuy hưu tù nhưng được Tị, Ngọ hoả động sinh. Mùi thổ lại hoá Tấn thần, Thìn thổ lại hoá hồi đầu

sinh (hoá Ngọ hoả), ngày Dần tất lành nhưng chưa dám quyết khiến mẹ cô gái xem lại một quẻ.

Lại được quẻ Cấu biến Vô Vọng

	Tuất	———————	Phụ
	Thân	———————	Huynh
	Ngọ	———————	Quan - **ỨNG**
o	Dậu	———————	Huynh (hóa Thìn)
o	Hợi	———————	Tử (hóa Dần) - KHÔNG
x	Sửu	——— ———	Phụ (hóa Tí) - **THẾ**

Hợi thuỷ là Tử Tôn hoá Không vong, cận bệnh tất lành, Ngày Dần xuất Không tất khỏi. Quẻ bói này hợp với quẻ trước.

Quả đến ngày Dần đang mê thì tỉnh. Quẻ trước tuy ứng với hào độc tĩnh, nhưng Dụng thần vượng tướng. Phải xem quẻ sau mới dám quyết đoán.

Lý Ngã Bình nói: Dịch Mạo[1] lấy hung cát là do ở hào động, vì thế xem nặng ở động mà xem nhẹ ở Dụng, việc ứng lại do quái tượng mà không do ở Dụng vì thế dạy người xem trọng độc tĩnh, nhưng độc tĩnh mà không sử dụng Dụng thần thì sai đúng đã rõ ràng rồi.

Sách lại nói: Tuy không rời Dụng thần mà cũng không chấp vào Dụng, như vậy dạy người nên dùng Dụng hay không?

Sách còn bảo: Độc phát, độc tĩnh có thể xác định ngày giờ, còn hung cát thì xem Dụng thần, như vậy dạy người xem trọng Dụng thần hay sao?

Để sách truyền lại cho đời nên từng chữ khai mở bế tắc cho người sau, một lời phá được những nghi ngờ xưa nay. Đã bảo dùng Dụng thần rồi không dùng Dụng thần, bất định như vậy sao có thể làm phép tắc, làm sao tỉnh ngộ được người sau.

CHƯƠNG 14

兩現

LƯỠNG HIỆN

(Hai lần hiện)

Lưỡng hiện là hai lần xuất hiện. Ở đây đề cập đến Dụng thần gồm đến hai hào trong một quẻ. Với cổ pháp thì:

– bỏ hào hưu tù dùng hào vượng tướng

– bỏ hào tĩnh dùng hào động

– bỏ hào Nguyệt phá dùng hào Bất phá

– bỏ hào lâm Không dùng hào bất Không

– bỏ hào bị thương mà dùng hào không bị thương,

Tuy nhiên khi áp dụng, Dã Hạc đã thấy ứng nghiệm với những hào Tuần Không, Nguyệt Phá. Như vậy thành ra:

– bỏ hào bất Không mà dùng hào lâm Không

– bỏ hào bất Phá mà dùng hào Nguyệt phá.

Vd: Ngày Canh Tí tháng Mùi xem cầu tài, được quẻ Tiểu Súc

Mão	———	Huynh
Tị	———	Tử
Mùi	—— ——	Tài - **ỨNG**
Thìn	———	Tài - KHÔNG
Dần	———	Huynh
Tí	———	Phụ - **THẾ**

Đoán: Ứng lâm Nguyệt kiến là Tài hào lại khắc Thế, nên chắc chắn được.

Hỏi: Lúc nào được.

Đáp: Ngày mai là Tân Sửu, xung hào Tài tất được.

Tuy nhiên kết quả lại được vào ngày Thìn là lúc hào Tài xuất Không, tất là dùng hào lâm Không là Thìn thổ mà bỏ hào bất Không là Mùi thổ.

Quẻ này có hai hào Tài đều là Dụng Thần là Mùi và Thìn, nhưng Thìn lâm Không. Theo cổ pháp thì sẽ lấy Mùi làm Dụng thần. Quẻ này không có hào động nên hào Mùi là Nguyệt kiến chiếm ưu thế (xem như động), hào Thế là Tí thuỷ mà xem vào ngày Tí nên cũng vượng, chính nhờ thế mà bị Tài (thổ) khắc lại có kết quả tốt. Quẻ này bệnh ở hào Tài lâm Không nên xuất không tất có tiền. Theo Dã Hạc chỉ lấy Dụng là hào Thìn, mà thực chất phải dùng cả hai hào.

Vd: Ngày Giáp Ngọ tháng Mùi xem lên chức có được không, xem được quẻ Sư biến Hoán

x	Dậu	—— ——	Huynh - **ỨNG**
x	Hợi	—— ——	Huynh (hóa Tị)
	Sửu	—— ——	Quan
	Ngọ	—— ——	Tài - **THẾ**
	Thìn	————	Quan (Không vong)
	Ngọ	—— ——	Tử

Đoán: Thế hào Ngọ hoả cực vượng vì lâm Nhật thần mà hợp với Nguyệt kiến là Quan tinh. Trong quẻ có hai hào Quan một lâm Không (Thìn), một Nguyệt phá (Sửu). Đến năm Thìn xuất Không tất được lên cao. Tuy nhiên ngoại quái phản ngâm, nên đi rồi lại về.

Quả năm Dần coi đến năm Thìn được điều đi Hà Nam, qua tháng năm (Ngọ) vì một cớ khác được đưa về lại Sở, tháng mười lên Đốc phủ. Trong 10 năm hai lần đều đi mà được một lần thăng chức ứng vào năm Thìn thực Không,

Vd: Ngày Bính Ngọ tháng Hợi, mẹ xem cho con lúc nào thoát được tai ách, ra quẻ Dự biến Qui Muội

	Tuất	—— ——	Tài
	Thân	—— ——	Quỷ
	Ngọ	————	Tử - **ỨNG**
	Mão	—— ——	Huynh
x	Tị	—— ——	Tử
x	Mùi	—— ——	Tài (hóa Tị) - **THẾ**

Trong quẻ này Tử Tôn là Dụng thần xuất hiện ở ba nơi, đều sinh hào Thế, trong đó Ngọ hoả ở Nhật thần là tĩnh, hai hào Tị bị Nguyệt phá, nên đoán năm Tị là năm Thực Phá sẽ thoát tai ách. Ấy là Dụng thần tam hiện mà dung hào bị Nguyệt phá[1].

Dã Hạc nói: Ta dùng hào Nguyệt phá để đoán ứng kỳ quẻ trên không chỉ vì một quẻ này mà thôi, Nguyên Trưởng công tử của lão phu nhân bỏ biên cương trở về, tự thân xem được Tử tôn Thân kim động, động thì ứng với hợp tức ứng năm Tị, rồi người em lại xem cho anh, cũng có hào Huynh là Thân kim động nên cũng ứng với năm Tị, rồi quẻ này Tử tôn hồi đầu sinh Thế, tuy gặp Nguyệt phá nhưng hợp với hai quẻ trước. Cho nên mới dám quyết đoán năm Tị.

Người xem bốc dịch thứ nhất là hoàn toàn dựa vào linh ứng mà thấu suốt, thứ hai là phải chú tâm ghi nhớ các quẻ trước. Nếu không thì với quẻ này Ngọ hoả là Nhật thần sinh Thế, sao không đoán ứng năm Ngọ, hơn nữa năm Ngọ lại hợp với Thế, sao dám đoán năm Tị. Đoán năm Tị chỉ vì hợp với hai quẻ trước mà đoán.

---

(1) Vương Duy Đức trong Bốc Phệ Chánh Tông cho rằng chỉ cần một quẻ cũng có thể đoán ra được kết quả. Quẻ này chỉ nên đoán Thế vượng động hoá Tử tôn, theo ứng thời thì ứng vào năm Ngọ, nhưng Tử là Tị lại động nên phải ứng vào năm Tị.

CHƯƠNG 15

六神

LỤC THẦN

Lục Thần còn gọi là Lục Thú tức sáu con thú gồm Thanh Long (rồng xanh), Chu Tước (sẻ đỏ), Câu Trần Địa Ngục, Đằng Xà (thần rắn)[1], Bạch Hổ (cọp trắng), Huyền Vũ (rùa đen)[2].

Để an Lục thú vào quẻ phải căn cứ vào Thiên can của Nhật thần. An khởi từ hào sơ đến hào lục của quẻ theo thứ tự vòng tròn: Thanh Long - Chu tước - Câu Trần - Đằng Xà - Bạch Hổ - Huyền Vũ.

- Ngày Giáp Ất khởi Thanh Long;
- Ngày Bính Đinh khởi Chu Tước;
- Ngày Mậu khởi Câu Trần;
- Ngày Kỷ khởi Đằng Xà
- Ngày Canh Tân khởi Bạch Hổ
- Ngày Nhâm Quí khởi Huyền Vũ.

Việc khởi Thú nào căn cứ vào ngũ hành của mỗi thú. Trong Lục thú thì Thanh Long (màu xanh) thuộc Mộc, Chu Tước (màu đỏ) thuộc Hoả, Câu Trần, Đằng Xà thuộc Thổ, Bạch Hổ (màu trắng) thuộc Kim, Huyền Vũ (màu đen) thuộc Thuỷ. Với Thiên can thì Giáp Ất thuộc Mộc, Bính Đinh thuộc Hoả, Mậu Kỷ thuộc Thổ, Canh Tân thuộc Kim, Nhâm Quí thuộc Thuỷ. Vì thế khởi hào sơ theo đúng ngũ hành của Thiên can Nhật Thần.

---

(1) Cũng là một giống rồng, nhưng được xem là thần của các loài rắn.

(2) Còn gọi là Nguyên Vũ, có lẽ kiêng chữ Huyền trong tên của vua Khang Hy nhà Thanh.

Ví dụ: Ngày xem là Giáp Ất:

- Hào lục Huyền Vũ
- Hào ngũ Bạch Hổ
- Hào tứ Đằng Xà
- Hào tam Câu Trần
- Hào nhị Chu tước
- Hào sơ Thanh long

Ngày xem là Bính Đinh:

- Hào lục Thanh Long
- Hào ngũ Huyền Vũ
- Hào tứ Bạch Hổ
- Hào tam Đằng Xà
- Hào nhị Câu Trần
- Hào sơ Chu tước

Các thiên can khác của Nhật thần sẽ phỏng theo như thế.

Các sách khác đều cho Thanh Long là cát, Bạch Hổ là hung. Thiên Nguyên Phú ghi: "身旺龍持多吉慶" Thân vượng Long trì đa cát khánh (Thân vượng có Thanh Long thì nhiều tốt đẹp). Tuý Kim phú thì ghi: 龍動家有喜虎動家有喪 Long động gia hữu hỉ, Hổ động gia hữu tang (Long động nhà có việc mừng, Hổ động nhà có tang. Bố Phệ Nguyên Qui có câu: 螣蛇白虎憂尊長 Đằng Xà, Bạch Hổ ưu tôn trưởng (Gặp Đằng Xà, Bạch Hổ thì có âu lo cho bậc tôn trưởng). Bốc Phệ Đại Toàn lại có câu: 畏咄刀之白虎喜赴水之青龍 Úy hàm đao chi Bạch Hổ, Hỉ phó thủy chi Thanh Long (Gặp Bạch Hổ đáng sợ như ngậm đao, Gặp Thanh Long mừng như gặp nước. Đọc chương Tật Bệnh thì Đằng Xà chủ chết, Bạch Hổ chủ tang. Đó là không dùng Ngũ hành, chỉ dùng Lục Thú để đoán sống chết. Chỉ có Thiên Kim phú là viết:虎興而遇吉神不害其吉龍動而遇凶曜難掩其凶 Hổ hưng nhi ngộ Cát thần bất hại kỳ cát, Long động nhi ngộ hung diệu nan yểm kỳ hung (Hổ động mà gặp Cát thần không hại điều cát, Long động mà gặp Hung tinh chẳng tránh được hung). Đó mới là lẽ đúng đắn.

Tuy Lục Thần không ứng nghiệm trong việc hung cát nhưng mà là yếu tố phụ hoạ. Quẻ tốt gặp Thanh Long càng tốt, quẻ hung gặp Bạch Hổ càng hung. Ngoài ra Huyền Vũ chủ đạo tặc, Chu Tước chủ thị phi thường luôn nghiệm, chỉ ở phần gia trạch, mồ mả là ít nghiệm mà thôi.

Vd: Ngày Mậu Tí xem sinh sản được quẻ Bác biến quẻ Quán.

		Dần	———	Tài
THẾ	x	Tí	—— ——	Tử (hóa Tị) - Thanh Long
		Tuất	—— ——	Phụ
		Mão	—— ——	Tài
		Tị	—— ——	Quỷ - **ỨNG**
		Mùi	—— ——	Phụ

Tử tôn là Tí thuỷ động hoá Quỷ là Tị hoả, Tí thuỷ Tuyệt tại Tị, nên Tử Tôn hoá Tuyệt biến Quỷ. Ngày nay vừa sinh ra đời thì chết. Thanh Long ở Dụng thần có gì đáng mừng đâu.

– Vd: Ngày Giáp Thìn tháng Thân xem anh bị bệnh được quẻ Truân biến Chấn

		Tí	—— ——	Huynh
Hổ	o	Tuất	———	Quan (hóa Thân) - **ỨNG**
Xà	x	Thân	—— ——	Phụ (hóa Ngọ)
		Thìn	—— ——	Quỷ
		Dần	—— ——	Tử - **THẾ**
		Tí	———	Huynh

Hào Tí thuỷ Huynh đệ là Dụng thần, trong quẻ Kỵ thần và Nguyên thần cùng động mà Nguyệt Kiến lại sinh Thế. Đến ngày Mậu Thân thì lành. Đâu có thế đoán Xà động chủ chết, Hổ động chủ tang[1].

(1) Quẻ này Thế quá suy, bị Nguyệt kiến khắc lại bị Kỵ thần khắc, theo lẽ phải đoán không tốt, không thể chỉ dùng Dụng tốt mà đoán là xong, lại ứng thời vì sao chọn Thân mà không chọn Tuất. Chắc luận thế này hợp lý hơn: Quẻ biến lục xung nên cận bệnh sẽ lành.

CHƯƠNG 16

增删黃金策千金賦

TĂNG SAN HOÀNG KIM SÁCH VÀ THIÊN KIM PHÚ

1. 動靜陰陽反覆遷變 Động tĩnh âm dương phản phúc thiên biến (Động tĩnh âm dương đổi thay thay đổi).

Một quẻ nếu 6 hào không động tất là bất biến, nếu có hào động tất sẽ biến. Hào dương động thì biến thành hào âm, hào âm động thì biến thành hào dương. o gọi là trùng, ký hiệu hào dương động, x gọi là giao ký hiệu hào âm động. Nói về quẻ 3 vạch như quẻ Càn, nếu hào sơ động thì biến thành Tốn, nếu hào sơ và hào tam động thì biến thành Khảm

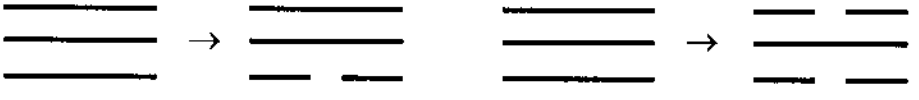

Về quẻ sáu hào như xem Thuỷ Thiên Nhu biến thành Thiên Thủy Tụng, thì quẻ Nhu là Chánh quái (quẻ chính) và quẻ Tụng là Biến quái (quẻ biến), tức quẻ Nhu đã động hào nhất, hào tam, hào tứ và hào lục:

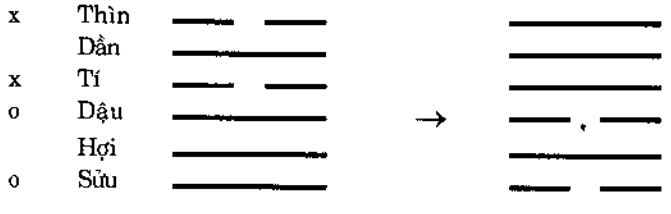

Thuỷ Thiên Nhu Thiên Thuỷ Tụng

Quẻ Nhu có Khảm là ngoại quái, Càn là nội quái, biến thành Tụng có Càn là ngoại quái, Khảm là nội quái.

Nói chung vật động tất biến. Người xưa bảo "Vật động tắc biến, khí mãn tắc khuynh" (vật động thì biến đổi, khí đầy thì nghiêng), như khí trời quá nóng thì sẽ mưa, mưa quá thì tạnh. Rồi được chú thích rằng: lúa giã thành gạo, gạo nấu thành cơm. Nếu không giã, không nấu tất không động thì lúa vẫn nguyên lúa, gạo vẫn nguyên gạo. Không động thì không biến. Trong sự phát động có lúc biến tốt, có lúc biến xấu. Dương cực thì biến âm, âm cực thì biến dương. Đó là ý của câu "động tĩnh âm dương phản phúc thiên biến".

2. 大過者損之斯成

Đại quá giả, tổn chi tư thành

(Thái quá thì nên bớt mới thành được)

Ngày xưa câu này chú thích là nếu hào chủ sự việc trùng lặp quá nhiều thì nên làm hao bớt. Như hào chủ sự việc thuộc Thổ, mà hào gặp trong quẻ phần lớn là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì gọi là "đại quá", nên đợi Nhật Thần, Nguyệt Kiến là Dần Mão (thuộc Mộc) khắc Thổ hào, sau đó mới thành tựu được, hoặc lúc xem gặp ngày tháng Dần Mão thì cũng tốt.

Dã Hạc nói: Không chỉ phải gặp ngày tháng Dần Mão mà gặp ngày tháng Thìn cũng thành việc. Vì sao thế? Vì Thìn là Mộ của Thổ. Ấy tức là "Dụng hào chồng chất cần có Mộ khố để cất chứa".

3. 不及者益之則利

Bất cập giả, ích chi tắc lợi

(Không được đủ, bồi đắp thì lợi)

Thế nào là bất cập? Hào chủ sự việc chỉ có một mà không vượng tướng tất bất cập, thì sự việc khó thành. Như Kim là hào chủ sự mà xem vào mùa hạ, tất hưu tù. Nếu được Ngày tháng[1], động hào sinh hoặc chờ đến lúc có Ngày tháng sinh thì rất có ích, việc sẽ thành. Dùng lí lẽ này nhưng cần hào chủ sự có gốc rễ, dù có suy mà gặp sinh như mầm non lúc hạn gặp được mưa, đột nhiên phát khởi. Cho nên mới bảo: "Gặp phù gặp trợ, suy nhược hưu tù cũng tốt". Chỉ sợ suy nhược vô khí, hưu tù thất hãm tuy gặp sinh hợp cũng khó sinh: "Suy nhược bị chế khó mà nâng đỡ".

---

(1) Tức Nhật thần và Nguyệt kiến, là ngày tháng xem quẻ.

4. 生扶拱合時雨滋苗

剋害刑冲秋霜殺草

Sinh phù củng hợp thời vũ tư miêu – Khắc hại hình xung thu sương sát thảo

(Được sinh phù củng hiệp như mầm non gặp mưa đúng lúc. Bị khắc hại hình xung như sương thu giết cỏ)

Sinh, phù, củng, hợp ở đây là nói đến sinh, phù, củng, hợp Dụng thần. Sinh tức tương sinh của ngũ hành, như Kim sinh Thuỷ chẳng hạn. Phù giống như Hợi phù Tí, Sửu phù Thìn, Dần phù Mão, Tị phù Ngọ, Mùi phù Tuất, Thân phù Dậu. Củng thì như Tí củng Hợi, Mão củng Dần, Thìn củng Sửu, Ngọ củng Tị, Mùi củng Thìn, Dậu củng Thân, Tuất củng Mùi. Còn Hợp thì có Nhị hợp, Tam hợp, Lục hợp. Nhị hợp như Tí hợp Sửu, Hợi hợp Dần... Tam hợp thì như Dần Ngọ Tuất hợp thành Hoả cục... Lục hợp tức được quẻ Lục hợp. Phần này cũng như trên, tức Dụng thần bị suy nhược xung phá thì cần sinh phù, củng hợp thì như mầm non gặp được mưa đột nhiên nẩy mầm. Còn như trong quẻ nếu Kỵ thần suy nhược bị xung phá mà được sinh phù củng hợp là giúp Kiệt làm loạn, hoạ càng tăng, người học cần rõ điểm đó.

Khắc tức tương khắc như Kim khắc Mộc chẳng hạn. Hại là đề cập đến Lục hại như Tí hại Mùi, Sửu hại Ngọ, Dần hại Tị, Mão hại Thìn, Hợi hại Thân, Tuất hại Dậu. Hình thì như Dần Thân Tị chẳng hạn. Xung là tương xung như Tí Ngọ, Tị Hợi chẳng hạn. Câu sau cũng nối tiếp phần trước, nói Dụng thần suy nhược, không được sinh phù củng hợp mà ngược lại bị khắc hại hình xung thì như cỏ bị sương thu giết hại.

Nói chung những yếu tố như Hình, Xung, Khắc thường ứng nghiệm. Lục hại thì không ứng nghiệm.

5. 長生帝旺爭如金谷之園

死墓絶空乃是泥犁之地

Trường Sinh, Đế Vượng tranh như Kim Cốc[1] chi viên

Tử, Mộ, Tuyệt, Không nãi thị nê lê chi địa

(1) Kim Cốc là tên vườn hoa của Thạch Sùng đời Tấn.

(Trường Sinh, Đế Vượng như đua chen trong vườn Kim Cốc - Tử Mộ Tuyệt Không ấy là vùng đất địa ngục)

Như trước đã nói Trường Sinh, Đế Vượng là hai giai đoạn của Ngũ hành, như Hoả thì Trường Sinh tại Dần, Đế Vượng tại Ngọ...

Câu này luận về Dụng Thần được Trường Sinh, Đế Vượng tại Nhật thần mà không bàn đến Trường Sinh, Đế Vượng tại biến hào. Như Ngọ hoả mà hoá Ngọ, tất hào biến là Đế Vượng, mà như thế này gọi là Phục Ngâm[1] thì chẳng có gì là tốt cả.

Tử, Mộ, Tuyệt là ba giai đoạn tiến hoá của ngũ hành, đều khởi từ Trường Sinh, còn Không là Tuần Không.

Tử là chết, giống như người bệnh chết. Mộ là che lấp, giống như chết được chôn dưới mồ. Tuyệt là cắt đứt, như chết mà đứt hết gốc rễ. Không là trống rỗng, giống như ở vực sâu, băng giá không người nào tới được. Nê lê là tên địa ngục, có ý nói xấu.

Thông thường trong quẻ chỉ dùng Trường Sinh, Mộ, Tuyệt, rồi dựa vào Nhật thần, xem biến hào rồi dùng khắc, xung, hợp, Tiến Thoái Thần, Phản Phục ngâm mà luận.

6. 日辰爲六爻之主宰

將乃萬卜之提綱

Nhật thần vi lục hào chi chủ tể

Nguyệt tướng nãi vạn bốc chi đề cương

(Nhật thần là chúa tể của sáu hào - Nguyệt tướng là đề cương của vạn quẻ)

Nhật thần là chủ trong quẻ, định được nặng nhẹ của hung cát. Vả lại có thể xung khởi, xung động, xung tán nên nhờ độ mà hào Không, hào tĩnh, hào vượng được hợp, điền lấp. Hào bị phá, suy nhược thì nhờ đó được phù trợ. Gặp cường vượng có thể chế phục, gặp phát động có thể ngăn cản, gặp phục tàng có thể đề bạt nên là chúa tể của sáu hào.

Luận về Nguyệt kiến cũng giống như Nhật thần, giúp để định vượng suy của Dụng thần. Nên tác dụng của Nguyệt kiến không chỉ là trong tháng mà thôi. Cần xem chương Nhật Thần và Nguyệt Tướng ở trước.

---

(1) Xem chương này.

7. 最惡者歲君宜靜不宜動

Tối ác giả Tuế Quân, nghi tĩnh, bất nghi động

(Ác nhất là Tuế Quân, nên tĩnh không nên động)

Tuế Quân là Thái Tuế tức là năm, có thể minh động hoặc ám động, xung khắc hào Thế. Nếu xem niên vận (vận trong năm) thì bao quát cả năm, xem Quan sự đó là triều đình; xem các việc như thi cử, hoạn lộ, diện kiến Thánh thượng, xin sắc phong, xin tập ấm... đều cần Thái Tuế sinh hợp Thế hào, hoặc động sinh Thế là tốt, tối kỵ là xung khắc Thế. Ngoài những điều coi trên thì Thái Tuế cũng chỉ như các hào khác. Vì sao vậy? Vì Thái Tuế nắm quyền cai quản trong một năm, tôn quí mà chẳng thân, cao mà khó cậy được, hung cát không bằng Nhật Nguyệt. Ngày xưa cho Thái Tuế không liên quan đến việc trong nhà, việc vụn vặt. Vì vậy bị Thái Tuế xung tức Tuế phá chẳng hung, hợp với Thái Tuế chẳng tốt, hào suy chẳng được Thái Tuế sinh, hào vượng chẳng bị Thái Tuế chế.

Dã Hạc nói: "Thái Tuế gây hoạ phúc trong năm thì chẳng có gì nặng, tạo hoạ phúc về sau thì chẳng phải nhẹ". Như hào chủ sự thuộc Mộc, trong quẻ có Thân Dậu kim động phá Mộc, nếu Mộc vượng Kim suy thì có thể bảo vô sự, nhưng về sau gặp năm Thân Dậu khó tránh được tai hoạ.

Vd: Ngày Nhâm Tí tháng Tị xem thi Hương được quẻ Tỉ

Tí	—— ——	Tài - **ỨNG**
Tuất	————	Huynh
Thân	—— ——	Tử
Mão	—— ——	Quan - **THẾ**
Tị	—— ——	Phụ
Mùi	—— ——	Huynh

Tị hoá Phụ hào là Nguyệt kiến, văn tinh vượng. Chỉ hiềm Thế hảo trì Quan là Mão mộc lâm Không, nên năm Mão mới toại ý. Năm Tí xem quẻ, đến năm Mão mới đậu. Đó là ứng với Thái Tuế điền thực[1].

(1) Thái Tuế tuy không có ảnh hưởng trong Quẻ như Nhật Nguyệt, nhưng xem việc lâu dài như hôn nhân, thi cử, cầu quan... ứng thời phải dùng đến Thái Tuế, trừ phi Dụng và Thế ở trong quẻ quá vượng, thì kết quả mới ứng với Nguyệt kiến hoặc Nhật thần mà thôi. Quẻ này cũng đúng với điều đó, bệnh ở hào Thế, tuy không bị khắc nhưng không được vượng, mà lại lâm Không, nên phải ứng với năm Mão, Thế xuất Không mà vượng.

8. 最要者 身位喜扶不喜傷

Tối yếu giả, Thân vị hỉ phò nhi bất hỉ thương

(Quan trọng nhất là Thân vị thích phò mà không thích bị thương khắc)

Nguyên có chú thích rằng: Xưa dùng Thế thân mà không nghiệm nên dùng Quái thân[1]. Nhưng Dã Hạc nói: Quái thân không bao giờ nghiệm, chỉ dùng với Thế hào, nếu nghiệm với Quái thân chỉ là ngẫu nhiên, không thể làm qui tắc, còn với Thế hào thì trăm lần đều đúng.

9. 世爲己應爲人大宜生合

Thế vi kỷ, ứng vi nhân đại nghi sinh hợp (Thế là mình, Ứng là người, rất cần sinh hợp)

Thế là mình, Ứng là người. Xem chuyện ta và người cần người phò ta, tức mình được Ứng sinh hoặc hợp với Thế hào. Ta muốn thay người mưu sự thì nên Thế sinh Ứng. Không xem chuyện giữa ta và người thì chẳng dùng.

Vd: Ngày Tân Tị tháng Mão xem về việc tự trình[2] được quẻ Hằng biến Thăng

	Tuất	⚋	Tài - **ỨNG**
	Thân	⚋	Quan
o	Ngọ	⚊	Tử (hóa Sửu)
	Dậu	⚊	Quan - **THẾ**
	Hợi	⚊	Phụ
	Sửu	⚋	Tài

Dậu Quan trì Thế bị Nguyệt phá lại lâm Không, bị Ngọ Hoả động khắc, chẳng những mất chức mà còn tháng năm hoặc sáu bị tai hung. Có người hỏi: Được Thế Ứng tương sinh, lại biến Thăng tất được cứu giải phải không? Đáp: Xem cho mình liên can gì đến Thế và Ứng, đó là lí luận sai lầm.

Quả đến tháng năm bị hạ ngục.

---

(1) Thế thân là Thế hào, còn Quái thân thì xem phần an Quái thân ở quẻ. Thế ở hào Dương thì khởi ở tháng Tí, Thế âm thì khởi từ tháng Ngọ.

(2) Tức tự giải bày về sai phạm của mình.

10. 動爲始變爲終最怕交爭

Động vi thuỷ, biến vi chung tối phạ giao tranh

(Động là ban đầu, biến là cuối cùng, sợ nhất là giao tranh)

Động hào là ban đầu của sự việc, biến hào là cuối cùng của sự việc, nếu biến thành xung khắc tức giao tranh thì không tốt.

11. 應位遭傷不利他人之事

世爻受制豈宜自己之謀

Ứng vị tao thương bất lợi tha nhân chi sự

Thế hào thụ chế khởi nghi tự kỷ chi mưu

(Ứng bị thương khắc không lợi cho việc của người- Thế hào bị chế há nên mưu sự cho ta sao)

Xem cho mình thì nên được Thế hào vượng tướng, hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc Nhật Nguyệt động hào phò trợ, hoặc động hoá cát thì việc coi mới tốt đẹp.

Xem về người lấy Ứng làm Dụng thần, cần vượng tướng, hoặc được Nhật Nguyệt sinh phò. Muốn cho người suy thì Ứng lâm Mộ Tuyệt, Không Phá, hoặc bị Nhật Nguyệt xung khắc.

12. 世應俱空人無準實

Thế Ứng câu Không nhân vô chuẩn thực

(Thế Ứng đều Không thì không người nào thực cả)

Thế lâm Không tự mình không thực, Ứng lâm Không thì người không thực. Thế Ứng đều lâm Không cả ta và người chẳng thực, mưu sự trở ngại.

13. 內外兢發事必翻騰

Nội ngoại cạnh phát, sự tất phiên đằng

(Nội ngoại đều động việc tất thất thường)

Trong quẻ ít hào động, việc hung cát dễ dàng đoán nhận. Nếu nội ngoại quái loạn động thì sự việc bất nhất tráo trở, nhân tình thất thường, toàn là không chắc chắn. Nên xem thêm một quẻ để quyết đoán.

14. 世或交重兩目顧瞻於馬首

應如發動一心 似托於猿攀

Thế hoặc giao trùng lưỡng mục cố chiêm ư mã thủ

Ứng như phát động nhất tâm tự thác ư viên phan.

(Thế nếu giao động như mắt con ngựa quay đầu lại mà nhìn - Ứng nếu phát động như lòng con vượn níu mà leo lên)

Ngày xưa chú giải: Thế Ứng đều nên bất động, động tức tráo trở bất thường, như đầu ngựa như lòng vượn chẳng ổn định.

Dã Hạc nói: Ta chẳng dám bảo câu này đúng hay không. Dụng thần không vượng thì tượng chẳng thành, nếu vượng tướng, đắc địa mà Thế động không bị khắc, Ứng động tam hợp với thế thì mưu sự thành tựu quá nhanh.

15. 用爻有氣無他故所作皆成

主象徒存更被傷凡謀不遂

Dụng hào hữu khí vô tha cố sở tác giai thành -

Chủ tượng đồ tồn cánh bị thương phàm mưu bất toại.

(Dụng hào hữu khí chẳng bị gì khác, việc làm rồi cũng thành - Chủ tượng vô lực mà còn bị thương khắc mọi mưu sự đều chẳng được)

Dụng hào cũng chủ tượng đều chỉ đến hào chủ sự việc, nếu vượng tướng hoặc được sinh phò, hưu khí không bị hào khắc khắc chế thì sự việc tất thành. Nếu vô lực mà bị khắc có hiện cũng vô dụng.

16. 空逢冲而有用

Không phùng xung nhi hữu dụng

(Không gặp xung thì hữu dụng)

Hào lâm Tuần Không gặp xung thì hữu dụng. Được Nhật thần xung là *xung không* tất thực. Nếu chẳng lâm Không gặp xung cũng hữu dụng. Nếu động mà lâm Không, Nhật thần xung thì càng thực.

17. 合遭破以無功

Hợp tao phá dĩ vô công

(Hợp gặp phá cũng vô ích)

Ngày xưa chú rằng: Gặp hợp như hai người cùng lòng, việc sẽ

xấu nếu bị Nhật Nguyệt, động hào xung khắc. Như "hợp xứ phùng xung" (hợp gặp xung) phòng tiểu nhân phá, làm sinh nghi kỵ, sợ người ngoài cản trở việc của ta.

Dã Hạc nói: Ta có kinh nghiệm nếu gặp Tam hợp, Lục hợp thì không nên trước mắt bị Nhật Nguyệt động hào xung khắc, mà nên về sau được Nhật Nguyệt xung khai, đó chính là "gặp hợp được xung phá mà thành công". Ví như trong quẻ có hào Dần hợp với Hợi, nếu xem vào ngày tháng Thân, Tị thì Thân xung Dần, Tị xung Hợi gọi là "hợp xứ phùng xung", còn như không xem vào ngày tháng Thân Tị thì đợi về sau gặp ngày tháng Thân Tị việc sẽ thành. Ngoài ra cứ phỏng theo như thế. Ngày xưa cho bất động cũng là hợp thì không đúng, hai hào đều động mới gọi là hợp.

18. 動空化空皆成凶吉

Động Không, hoá Không giai thành hung cát

(Động lâm Không, hoá Không đều thành hung hoặc cát)

Câu này ngày xưa ghi: "Động Không hoá Không giai thành hung cữu (咎)" (Động gặp Không, hoá Không đều thành xấu). Dã Hạc nói: Ta có kinh nghiệm hào lâm Không mà bất động mới thật là Không, còn động mà hoá Không thì không phải là Không, hung cát ứng vào ngày xuất Không, thực Không[1].

19. 刑合剋合終見乖淫

Hình Hợp khắc Hợp chung kiến quai dâm

(Hợp gặp hình, Hợp gặp khắc cuối cũng cũng ngang trái)

Ngày xưa chú: Hợp là hoà hợp, xem là tốt, mà chẳng biết trong Hợp có hình có khắc, nếu thế không có Hợp mới dùng được. Mùi là hào Tài, Ngọ là Phúc thần (Tử tôn), Ngọ Mùi hợp nhưng Ngọ tự hình[2], đó là Hình hợp. Lại như Tí là Tài hào hợp với Sửu thổ, Sửu khắc Tí ấy là Khắc hợp, bấy giờ không dùng Hợp mà dùng Hình và Khắc.

---

(1) Câu này trong Bốc Phệ Chánh Tông thì ghi là "hung cữu" và giải: Phàm mưu sự ai cũng mong thành tựu, nếu gặp Không, hoá Không tử lâm Tuần Không và động hoá Không chủ sự việc khó thành, cho nên mới ghi là "hung cữu".

(2) Đây là trường hợp Tam Hình: Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi tự tương hình.

20. 動逢合而絆住

Động phùng hợp nhi bạn trú

(Động gặp Hợp là bị ràng buộc)

Xưa chú: Kỵ thần động gặp Nhật Nguyệt tương hợp tất không thành hung, Nguyên thần động hợp với Nhật Nguyệt tất không tai hoạ. Đấy cũng hữu lý.

Dã Hạc nói: Ta có kinh nghiệm là nếu gặp Năm Tháng xung khởi thì cát hung đều thành.

Hào động mà gặp Hợp như bị ràng buộc làm không thể động nên không thể sinh khắc được. Như hợp với Nhật thần thì đợi ngày tháng xung với hào động này, việc cát hay hung sẽ xảy ra. Như hợp với hào khác thì đợi ngày tháng xung với hào khác này thì hung cát mới thành. Ví như Dụng là Sửu thổ động hợp với Nhật thần là Tí thì phải đợi ngày tháng Mùi sự việc mới ứng, nếu hợp với hào Tí thì đợi ngày tháng Ngọ mới ứng.

Vd: Ngày Canh Dần tháng Mùi xem quan vận được quẻ Cách biến Ký Tế:

	Mùi	⚋	Quan
	Dậu	⚊	Phụ
o	Hợi	⚊	Huynh (hóa Thân) - **THẾ**
	Hợi	⚊	Huynh
	Sửu	⚋	Quan
	Mão	⚊	Tử - **ỨNG**

Đoán: Thế lâm Hợi thủy, năm nay Thái Tuế ở Tí nên được củng phò. Hào cửu ngũ là Dậu kim tuy không động nhưng có ý sinh Thế hào. Thế hào hoá hồi đầu sinh lại được Nhật thần (Dần) tương hợp. Hào lục Mùi thổ là Quan tinh đang đắc quyền[1] nên làm quan thuận buồm xuôi gió, nhưng không nên ở Nguyệt kiến vì sẽ động, mà động thì khắc Thế hào, nên trong tốt lại có xấu.

Người xem hỏi: Ngày sau ra sao? Đáp: Phòng năm Tị xung Hợi, không có ngày vinh qui. Quả năm Tị bị luận tội. Ấy là Thế gặp Hợp bị ràng buộc, đợi năm tháng xung tất khởi[2].

---

(1) Tức xem vào tháng Mùi.

(2) Quẻ này luận như vậy quá rườm rà, chỉ cần luận: Thế hào Hợi thuỷ xem tháng Mùi thì bị Nguyệt kiến khắc chế, nhưng Thế đang hợp với Nhật thần nên trước mắt vẫn còn thuận lợi. Đến năm Tị xung Thế, mất tương hợp nên bị khắc mà thành xấu.

21. 靜得冲而暗興

Tĩnh đắc xung nhi ám hưng

(Tĩnh bị xung là ám động)

Ghi chú rõ ở chương Ám động.

22. 入墓難剋

Nhập Mộ nan khắc

(Nhập Mộ khó khắc)

Xưa chú Mộ là trệ. Kỵ thần nhập Mộ không khắc được Dụng thần. Như Mộc là Dụng thần, Kim là Kỵ thần mà xem vào ngày Sửu, thì Kim nhập Mộ tại Sửu làm sao khắc được Dụng thần. Trong quẻ nếu động hào Sửu cũng làm suy yếu Kim, ngoài ra cứ phỏng theo như thế.

Dã Hạc bảo: Nói như thế đúng đấy, nhưng thường thấy về sau gặp ngày xung khởi Mộ khố thì Mộc sẽ bị Kim khắc đấy[1].

23. 帶旺匪空

Đới vượng phỉ Không

(Vượng thì chẳng phải Không)

Vượng là nói đến hào vượng tướng, nếu gặp Tuần Không thì bất Không[2], nếu lâm Không được Nhật thần xung gọi là Xung Không thì sẽ hữu dụng. Nếu về sau gặp được ngày xung gọi là Xung khởi. Ngoài ra qua khỏi một tuần[3] sẽ xuất Không, gặp ngày điền thực cũng sẽ là bất Không[4], rồi hào động lâm Không cũng là Bất Không.

24. 有助有扶衰弱休囚亦吉

Hữu trợ hữu phò suy nhược hưu tù diệc cát

(Được trợ được phò dù suy nhược hay hưu tù cũng tốt)

---

(1) Tức gặp ngày tháng Mùi.

(2) Có nghĩa xem như không có Không, vì chẳng có ảnh hưởng.

(3) Ví như Tuần Giáp Thân đến Quí Tị (10 ngày) có Tuần Không tại Ngọ và Mùi, tức các ngày Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi đều có Không tại đó. Qua khỏi ngày Quí Tị gọi là xuất Không, để đến tuần khác tức tuần Giáp Ngọ.

(4) Như hào Dần lâm Không mà vượt qua tuần đến lại ngày Dần gọi là ngày điền thực.

Đây là nói về hào chủ sự. Nếu hào này vô khí thì gốc rễ chẳng tốt nhưng được Nhật thần động hào sinh phò, củng hợp tức được trợ giúp.

25. 貪生貪合刑冲剋害皆忘

Tham sinh tham hợp, hình xung khắc hại giai vong

(Ham sinh, ham hợp thì hình xung khắc hại đều quên)

Câu này cũng đề cập đến hào chủ sự. Ví như hào chủ sự lâm Mão mộc, gặp hào Thân động khắc. Trong quẻ nếu có hào Hợi thủy động thì Thân kim ham sinh Hợi thuỷ mà quên khắc Mão mộc. Lại như hào chủ sự là Tí thuỷ gặp Mão tương hình, nếu trong quẻ có hào Tuất thổ hợp với Mão, thì Mão ham hợp với Tuất mà quên hình Tí. Ấy là ham Hợp quên Hình. Lại như Thế ở hào Tị hoả mà gặp Dần mộc động, Dần vốn hình Tị nhưng Dần mộc lại sinh Tị hoả nên sẽ ham sinh mà quên Hình. Lại như Dụng thần ở Tị hoả mà trong quẻ hào Hợi thuỷ động xung khắc Tị, nếu có các hào Mão, Mùi cùng động thì Hợi Mão Mùi hợp thành Mộc cục sinh Tị hoả, đó cũng là ham hợp quên khắc xung. Ngoài cứ phỏng theo như thế.

26. 別衰旺以明剋害 - 辨動靜以定刑冲

Biệt suy vượng dĩ minh khắc hại

Biện động tĩnh dĩ định Hình Xung.

(Phân suy vượng để biết rõ khắc hại - Phân động tĩnh để định hình xung)

Trong chương Ngũ hành, Tứ thời đã ghi rõ suy vượng khắc hại, còn động tĩnh thì xem chương Động tĩnh.

27. 併不併冲不冲因多字眼

刑非刑合非合爲少支神

Tính bất tính xung bất xung nhân đa tự nhãn,

Hình phi hình, hợp phi hợp vị thiếu chi thần

(Tính chẳng gọi là Tính, Xung chẳng gọi là Xung vì có nhiều chữ - Hình chẳng gọi là Hình, Hợp chẳng gọi là Hợp vì thiếu hào thần)

Ngày xưa chú: Quẻ đã thành khó tránh được Hình Xung Tính Hợp, nhưng nhiều hơn một chữ mà thiếu một chữ cũng khó thành được Hình Xung Tính Hợp.

Ví như ngày Tí xem quẻ mà trong quẻ có một hào Tí thì gọi là Tính, nếu trong quẻ có hai hào Tí tất thái quá, tên gọi là Tính nhưng kỳ thật chẳng Tính. Như vậy có hai hào Ngọ thì không Xung, hai hào Sửu thì không hợp, hai hào Tị thì không khắc. Đó là vì nhiều hơn một chữ mà không gọi Hình Xung Tính Hợp.

Dã Hạc nói: Nếu trong quẻ có hai hào Tí không hợp với hai hào Sửu, gọi là "ghét hợp" mà không thành Hợp, cũng cho là có lý đi. Còn nếu Nhật thần không thể tính, hai biến hào Tí không thể xung hai hào Ngọ thì chẳng phải. Nhật Nguyệt như trời trăng không nơi nào không thấm mưa móc, xét xem thiện ác trong sáu hào.

Vd: Ngày Nhâm Tí tháng Sửu xem kiện tụng được quẻ Độn:

Tuất ——————— Phụ
Thân ——————— Huynh - **ỨNG**
Ngọ ——————— Quan
Thân ——————— Huynh
Ngọ ——— ——— Quan - **THẾ**
Thìn ——— ——— Phụ

Đoán: Thế lâm Ngọ hoả hưu tù bị Nhật thần Nhâm Tí xung, hôm sau thẩm xét tất bị trách phạt.

Quả đến ngày này bị quan phạt 20 trượng. Đấy là có hai hào Ngọ, hà một hào Tí không xung hai hào Ngọ sao.

Lại bảo: Dần Tị Thân là Tam Hình, nếu có Dần Tị mà không có Thân, hoặc Dần Thân mà không có Tị tức thiếu một chữ mà chẳng thành Tam Hình. Lại bảo Hợi Mão Mùi là Tam Hợp, trong quẻ thiếu một chữ thì chẳng thành Tam Hợp.

Dã Hạc nói: Hai điều đó chẳng có gì lạ, nhưng chẳng biết đợi để có mà dùng. Đợi ngày tháng về sau mà điền khuyết. Như Tam hợp Hợi Mão Mùi nếu thiếu một chữ Hợi chẳng hạn thì đợi đến ngày tháng Hợi để điền khuyết mà dùng.

Vd: Ngày Kỷ Mùi tháng Tị xem cứu bệnh được quẻ Khốn biến Đoài.

Mùi ——— ——— Phụ
Dậu ——————— Huynh
Hợi ——————— Tử - **ỨNG**
Ngọ ——— ——— Quan
Thìn ——————— Phụ
x Dần ——— ——— Tài (hóa Tị) - **THẾ**

Thế hào Dần mộc hoá Tị, Dần có thể hình Tị trong Tam hình, nhưng thiếu chữ Thân.

Quả chết vào ngày Thân. Đó là thiếu chữ Thân đợi ngày Thân về sau bổ khuyết

Vd: Ngày Ất Tị tháng Dậu xem lên chức được quẻ Tuỵ biến Bĩ

x	Mùi	⚋	Phụ (hóa Tuất)
	Dậu	⚊	Huynh - **ỨNG**
	Hợi	⚊	Tử
	Mão	⚋	Tài
	Tị	⚋	Quan - **THẾ**
	Mùi	⚋	Phụ

Tị hoả là Quan tinh, trì Thế lâm Nhật thần. Sách Bốc Dịch ghi: "Quan lâm Nhật kiến tất thăng".

Nhật thần xung động hào Hợi, hợp với hào Mùi tạo thành Mộc cục sinh Thế, nhưng vì thiếu Mão, nên sang năm tháng Mão sẽ thăng chức. Ấy là thiếu một chữ phải chờ để dùng.

Quả thăng chức vào tháng Mão.

28. 爻遇令星物難害我

Hào ngộ lệnh tinh vật nan hại ngã

(Hào ở Nhật Nguyệt, khó hại được ta)

Đã chú thích rõ chương Nhật thần, Nguyệt kiến.

29. 伏居空地事與心違

Phục cư Không địa, sự dữ tâm vi

(Phục hào lâm Không, việc trái với lòng)

Phục tức Phục thần, Phục thần mà lâm Không chủ việc khó thành.

Xưa có để lại quẻ để chiêm nghiệm:

– Ngày Bính Thân xem văn thư được quẻ Thái

Dậu	⚋	Tử - **ỨNG**
Hợi	⚋	Tài
Sửu	⚋	Huynh
Thìn	⚊	Huynh - **THẾ**
Dần	⚊	Quan (phục Tị)
Tí	⚊	Tài

Lấy hào Phụ làm Dụng thần, Dụng thần không hiện trong quẻ, mà phục dưới hào Nhị là Dần mộc, nhưng hào phục Tị hỏa lâm Không vì thế văn thư chẳng thành.

Dã Hạc bảo: Phục lâm Không thì việc chẳng thành là đúng. Nhưng quẻ này văn thư chẳng được không phải vì Tuần Không, mà vì Tị phục tại Phi hào là Dần mộc lại vào ngày Thân nên tạo thành Tam hình. Nếu không thì ngày Thân xung động Dần mộc mà sinh Tị hỏa, là Phi sinh Phục đắc Trường sinh, văn thư tất có. Có thì bất Không. Nên ta bảo không phải vì Tuần Không mà vì Tam hình.

30. 伏無提拔終徒爾

飛不冲開亦枉然

Phục vô đề bạt chung đồ nhĩ

Phi bất xung khai diệc uổng nhiên.

(Phục chẳng được đề bạt thì gắng sức cũng vô ích- Phi không được xung khai cũng phí công)

Nói chung Dụng thần không hiện ở quẻ thì nên được Nhật thần, Nguyệt kiến xung khởi Phi thần, hoặc sinh hợp phò khởi Phục thần mới hữu dụng.

31. 空下伏神易于引拔

Không hạ Phục thần, dị vu dẫn bạt

(Phục dưới Không vong dễ được đề bạt)

Phục thần bất Không mà Phi thần lâm Không thì Phục dễ xuất hiện. Phi đã lâm Không thì Phục thần chẳng bị áp chế, nếu Phục được Nhật Nguyệt sinh phò củng hợp thì dễ dàng thoát ra.

32. 制中弱主難以維持

Chế trung nhược chủ, nan dĩ duy trì

(Hào chủ tượng suy yếu bị chế thì khó giữ được)

Nếu Dụng thần hưu tù lại bị Nhật Nguyệt khắc chế thì khó thành việc.

Vd: Ngày Bính Thìn tháng Thìn, bỗng thấy ánh sáng hiện dưới đất, nghi có cổ vật, xem được quẻ Khuê biến Đại Súc:

	Tí	———	Phụ
	Mùi	— —	Huynh (Phục Tài-Tí)
o	Dậu	———	Tử (hóa Tuất) - **THẾ**
x	Sửu	— —	Huynh (hóa Thìn)
	Mão	———	Quan
	Tị	———	Phụ - **ỨNG**

Đoán: Tài phục lâm Không tất chẳng có gì.

Người xem hỏi: Đã không có gì sao lại hiện ánh sáng ngũ sắc. Đáp: Yêu khí.

Lúc ấy vì mong có tài, nên luận quanh co. Có người nói: Tử động mà Huynh cũng động, thành ra Huynh động sinh Tử, Tử động sinh Tài, hợp thành tam hợp Kim cục (Tị Dậu Sửu), Kim sinh Thủy thì Tài vượng, sao bảo là vô tài.

Dã Hạc bảo: Biết một mà chẳng biết hai. Tử tuy vượng nhưng khó sinh Tài vì Tài không gốc rễ. Tí thủy là Tài đã phục mà lâm Không, rồi bị Nhật Nguyệt khắc chế thì tiền ở đâu mà có được.

Sau quật nơi đó lên thấy được một cái xúc đất bằng gạch đã vỡ.

33. 日傷爻眞推其禍

爻傷日徒受其名

Nhật thương hào chân suy kỳ họa

Hào thương Nhật đồ thụ kỳ danh

(Nhật thần thương khắc hào mới thật là họa. Hào khắc Nhật chỉ là nói cho có danh mà thôi)

Nhật thần, Nguyệt kiến như Trời như vua, sáu hào trong quẻ như thần dân, như muôn vật. Nhật Nguyệt có thể xung khắc các hào trong quẻ, các hào trong quẻ không thể xung khắc Nhật Nguyệt.

34. 墓中人不冲不發

Mộ trung nhân bất xung bất phát

(Người trong Mộ không xung chẳng phát)

Ngày xưa chú: Đại để Dụng thần nhập Mộ tất việc bị cản trở, chủ việc phí sức khó thành. Cần được Nhật thần, động hào xung Thế, hoặc phá Mộ may ra Dụng mới có sức. Dụng tuy gặp Không nhưng xung Không tức thực, tuy gặp Mộ nhưng phá Mộ tức khởi.

Vd: Ngày Mậu Thìn tháng Mùi xem niên vận được quẻ Phục biến Khiêm:

	Dậu	——— ———	Tử
	Hợi	——— ———	Tài
	Sửu	——— ———	Huynh - **ỨNG**
x	Thìn	——— ———	Huynh (hóa Thân)
	Dần	——— ———	Quan
o	Tí	———————	Tài (hóa Thìn) - **THẾ**

Thế hào là Tí thủy được tam hợp Thủy cục là Thân Tí Thìn, nhưng không nên có Nhật Nguyệt khắc Thế, Thế hóa Mộ (tại Nhật thần). Hào Thế hưu tù vô khí hóa Nhật Thần khắc khử. Năm Mão xem quẻ, năm Ngọ chết. Ứng vào năm Thế lâm Tuế phá. Đó là "Mộ trung nhân bất xung bất phát sao"?

35. 身上鬼不去不安

Thân thượng Quỷ bất khử bất an

(Thân ở Quỷ không khử khó yên)

Xem mọi chuyện đều rất ngại Thế bị khắc chế. Chỉ có Quan quỷ trì Thế, nếu không phải là người làm việc quan thì nên có Nhật Nguyệt, động hào xung khắc, ngược lại là tốt. Như vậy chẳng phải khắc Thế mà khắc quỷ bên thân mình[1].

Vd: Ngày Quí Sửu tháng Ngọ xem vợ bị bệnh, được quẻ Tụy biến Tỉ:

	Mùi	——— ———	Phụ
	Dậu	———————	Huynh - **ỨNG**
o	Hợi	———————	Tử (hóa Thân)
	Mão	——— ———	Tài - KHÔNG
	Tị	——— ———	Quan - **THẾ**
	Mùi	——— ———	Phụ

Hỏi người đến xem vợ bị bệnh lúc nào. Đáp: Tháng ba khởi bệnh

Dã Hạc đoán: Mão mộc là Tài hào lâm Không, ngày mai xuất Không tất khỏi tai họa.

---

(1) Luận như thế này thì không thể phân biệt đâu là Quỷ, đâu là Quan. Dù sao cũng phải cần Thế vượng, thì quẻ mới tốt được.

Người xem nói: Thầy chưa cho thuốc. Đáp: Chẳng hại gì. Quẻ này Tử tôn độc phát khắc Quỷ ở Thế hào. Ứng vào ngày mai là Dần mộc, hợp với Hợi, hợp khởi Tử Tôn, nên chẳng lo.

Quả ngày mai bệnh lui. Không uống thuốc mà lành. Vì Tài hào lâm Không, xuất Không thì lành[1].

Vd: Ngày Mậu Tí tháng Thìn, đi thuyền sợ trở ngại bói được quẻ Tỉ biến Hàm

	Tí	⚋	Tài - **ỨNG**
	Tuất	⚊	Huynh
x	Thân	⚋	Tử (hóa Hợi)
x	Mão	⚋	Quan (hóa Thân) - **THẾ**
	Tị	⚋	Phụ
	Mùi	⚋	Huynh

Quỷ ở Thế hào là tráo trở, lo âu. Thân kim khắc khử Quỷ bên thân mình thì sẽ vô lo. Quả qua ngày mai đi không trở ngại.

36. 德入卦無謀不遂

Đức nhập quái vô mưu bất toại

(Đức vào quẻ thì không mưu sự gì mà không thành)

Ngày xưa chú: Đức là được, chỉ được hợp giữa Thiên can, Địa chi, hòa hợp với hào Thế. Thiên can, Địa chi trên dưới tương hợp là Đức vào quẻ. Chỉ còn để lại quẻ này để chiêm nghiệm:

Ngày Kỷ Dậu tháng Tuất xem văn thư được quẻ Tiểu Súc biến Cổ:

	Mão	⚊	Huynh
o	Tị	⚊	Tử (hóa Tí)
	Mùi	⚋	Tài - **ỨNG**
	Thân	⚊	Tài
	Dần	⚊	Huynh
o	Tí	⚊	Phụ (hóa Sửu) - **THẾ**

Hào ngũ động hóa Bính Tí là văn thư, với Thế hào là Sửu có Can chi tương hợp. Ứng với ngày Mậu Tí thì văn thư thành tựu.

---

(1) Quẻ này vì chồng lo lắng mà xem cho vợ, Thế hào vượng, nhưng được Tử tôn phát động xung Thế, hào Hợi động cho biết ứng thời vào ngày Dần hợp Hợi mà thôi.

Dã Hạc bảo: Ta thấy lí luận này quá đa sự. Quỷ Cốc[1] bỏ hào từ mà dùng Ngũ hành để định hoạ phúc, Hào chỉ dùng Địa Chi, bất đắc dĩ mới dùng Thiên Can mà phối hợp, chưa từng nghe dùng Thiên Can để định hung cát, dùng Thiên Can phối hợp với Địa Chi là muốn dùng toàn vòng Giáp Tí. Quẻ chỉ có 64, không thể không phân chiết, nên quẻ Càn nội quái dùng Giáp, quẻ Khôn ở nội quái dùng Ất, là hai can đứng đầu Thập Can. Quẻ Càn ở ngoại quái dùng Nhâm, Khôn ở ngoại quái dùng Quí là hai can cuối thập can. Càn ở nội quái dùng Tí với Khôn ở ngoại quái tương hợp[2] Khôn ở nội quái thì dùng Mùi tương hợp với Càn ở ngoại quái (Ngọ). Đó là cấu hợp của âm dương trên dưới của Càn Khôn. Tiếp theo Bính Đinh dùng cho Thiếu nam, Thiếu nữ (tức Cấn và Đoài), Mậu Kỷ dùng cho Trung nam, Trung nữ (tức Khảm và Li), Canh Tân dùng cho Trưởng nam, Trưởng nữ (tức Chấn Tốn). Đấy là hỗ thiên Giáp Tí để định cát hung hoạ phúc, là phép phối ngẫu Can Chi, dùng sinh khắc chế hoá, khắc hợp hình xung để phân định.

Nay lý luận trên lại dùng Thiên Can để phân định hưu tù, thì quẻ nào cũng dùng đâu chỉ là quẻ Tiểu Súc. Quẻ trên chỉ cần đoán: Ngũ hào Chu tước (tượng văn thư) động lâm Tị hoả biến thành Tí Phụ cũng là văn thư. Thế lại lâm Tí cũng là văn thư được Nhật thần sinh, lại hoá Sửu hợp, văn thư trùng điệp vượng động. Tí hào trùng điệp đâu phải Can Chi tương hợp, cho nên gọi là đa sự

37. 忌臨身多阻而無成

Kỵ lâm thân đa trở nhi vô thành

(Kỵ lâm thân mệnh nhiều trở ngại mà không thành)

Kỵ là Kỵ thần, Kỵ thần không nên trì Thế. Như xem quan chức mà Tử trì Thế, xem công danh mà Tử trì Thế, xem tiền bạc mà Huynh trì Thế chẳng hạn.

Dã Hạc nói: Lý luận này tự nhiên, nhưng ta có kinh nghiệm như Huynh hào trì Thế hoá Tài thì được tiền, Thế trì Tài hoá Phụ thì gặp cha.

Vd: Ngày Bính Thân tháng Tí về tiền bạc được quẻ Vị Tế biến Đỉnh:

---

(1) Tức Quỷ Cốc Tử, một thuật gia đời Chu.

(2) Ý nói hào sơ của quẻ Càn là Tí, tương hợp với hào Sửu của quẻ Khôn ở ngoại quái (xem quẻ Địa Thiên Thái).

	Tị	———	Huynh - **ỨNG**
	Mùi	— —	Tử
	Dậu	———	Tài
x	Ngọ	— —	Huynh (hóa Dậu) - **THẾ**
	Thìn	———	Tử
	Dần	— —	Phụ

Quẻ này Thế lâm Kỵ thần biến thành Tài, ngày Dậu sẽ được tiền[1].

Vd: Ngày Mậu Ngọ tháng Thân xem lãnh văn thư được quẻ Ích biến Gia Nhân:

	Mão	———	Huynh - **ỨNG**
	Tị	———	Tử
	Mùi	— —	Tài
x	Thìn	— —	Tài (hóa Hợi) - **THẾ**
	Dần	— —	Huynh
	Tí	———	Phụ

Quẻ này cũng thế, Thế lâm Kỵ thần hoá Phụ, ngày Dậu được văn thư.

Cùng ngày con xem về cha cũng được quẻ này. Đến ngày Hợi gặp cha.

Vì cớ sao như vậy? Vì động hào không thể khắc biến hào. Quẻ loại này không gặp nhiều, nhưng ta có kinh nghiệm nên bảo cho kẻ hậu học để rõ phép tắc. Mọi việc gặp Kỵ trì Thế đương nhiên trở ngại không thành[2].

38. 卦遇凶星避之必吉

Quái ngộ hung tinh tị chi tất cát

(Quẻ gặp hung tinh, tránh đi tất tốt)

Ngày xưa chú: Nếu Dụng thần lâm Không mà gặp Nhật Nguyệt, động hào xung khắc thì xem như đã trốn đi, không bị hại về xung khắc nữa.

---

(1) Quẻ này không thể đoán đơn giản như vậy được, trong quẻ Dần mộc ám động sinh Thế, Thế vượng hoá Tài, bấy giờ mới có tiền.

(2) Lý luận này không đúng. Còn tuỳ thuộc Thế vượng suy như thế nào. Cầu Tài mà Thế trì Huynh cũng vẫn có, đâu phải Thế trì Tử là không có công danh, nhưng cách đoán khác nhau tuỳ suy vượng của Thế cùng hào động.

Xưa có để lại quẻ để chiêm nghiệm:

Ngày Nhâm Thân tháng Mùi xem bệnh cho con, được quẻ Cấu biến Đại Quá.

o	Tuất	———	Phụ (hóa Mùi)
	Thân	———	Huynh
	Ngọ	———	Quan - **ỨNG**
	Dậu	———	Huynh
	Hợi	———	Tử - KHÔNG
	Sửu	—— ——	Phụ - **THẾ**

Phụ vượng động, Tử Tôn vô khí là điềm hung. May Dụng thần lâm Không nên tránh được. Ngày Bính Tí thì lành. Đó là vì Hợi thuỷ Tử Tôn vào ngày Tí gặp Đế Vượng nên như vậy.

Dã Hạc bảo: Lý luận như trên thật phi lý. Mọi việc sợ nhất là Kỵ thần động ở trong quẻ vì hoạ đã manh nha. Nếu Dụng thần tĩnh thì chờ ngày xung sẽ bị hại, Dụng hào động thì chờ ngày hợp mà bị thương khắc, Dụng bị Phá thì chờ ngày Thực phá, gặp Không thì chờ lúc xuất Không sẽ bị Kỵ thần hại. Há khi xuất Không thì sự việc đã qua rồi nên không bị hại, nói như vậy là sai lầm.

Ta có kinh nghiệm là: Nếu Nguyên thần động, Dụng thần lâm Không tức chờ ngày xuất Không sẽ được sinh phò. Kỵ thần động mà Dụng thần lâm Không thì đợi ngày xuất Không sẽ bị tai ương. Chỉ độc nhất xem cận bệnh mà gặp Không vong thì chẳng luận như thế. Phàm xem cận bệnh mà Dụng thần lâm Không, chẳng kể đến Nhật Nguyệt, động hào khắc hại, khi xuất Không tất lành. Còn nếu xem việc khác thì đại kỵ. Quẻ Cấu biến thành Đại Quá ở trên là quẻ xem cho cận bệnh, cận bệnh gặp Không thì lành. Thế mà lại dùng đoán Dụng tránh được là nhờ Không tất sai lầm cho người sau, cần phải sửa đổi.

39. 爻逢忌殺敵之無傷

Hào phùng Kỵ sát, địch chi vô thương

(Hào gặp Kỵ Sát, chống được thì không bị hại)

Xưa chú: Kỵ hào động mọi việc bất lợi, nếu được Nhật Nguyệt, động hào trợ giúp thì có thể chống được khỏi bị hại, việc có thể thành.

Vd: Ngày Ất Mùi tháng Thân xem có thể thoát đi lính thú không, được quẻ Tổn biến Tiết.

o	Dần	———————	Quan (hóa Tí) - **ỨNG**
x	Tí	—— ——	Tài (hóa Tuất)
	Tuất	—— ——	Huynh
	Sửu	—— ——	Huynh - **THẾ**
	Mão	———————	Quan
	Tị	———————	Phụ

Đoán: Thế lâm Sửu thổ, mà có Tài hào Tí thuỷ sinh trợ Dần mộc khắc Thế. May nhờ Nhật thần là Mùi thổ, hào ngũ biến Tuất thổ phò trợ nên Thế hào có thể địch được. Dần mộc là Quỷ chẳng khắc thương được thân mệnh.

Dã Hạc bảo: Đoán như vậy mà làm phép tắc để lại thì tạo sai lầm cho người sau. Vì sao vậy? Vì lời đoán coi trong Mùi thổ phò Thế chống Quỷ, mà riêng chẳng biết Dần mộc là Quỷ động bị Nguyệt phá, mà Nhật thần Mùi thổ là Mộ của Dần mộc. Quỷ đã bị Phá mà nhập Mộ, nên Tí thủy khó sinh được Dần mộc. Quỷ không gốc rễ, huống gì hào Tí thuỷ lại hoá hồi đầu khắc, chẳng có gì để sinh Quỷ, vì thế Mộc khô cằn.

Về sau quả người xem vô sự. Sai lầm lời đoán ở chỗ là Tuất thổ không thể về hùa với Mùi để trợ giúp Thế, biến hào làm sao giúp được Thế hào.

Vd: Ngày Ất Mùi tháng Thìn xem việc trong tháng, được quẻ Thái biến Phong:

	Dậu	—— ——	Tử - **ỨNG**
	Hợi	—— ——	Tài
x	Sửu	—— ——	Huynh (hóa Ngọ)
	Thìn	———————	Huynh - **THẾ**
o	Dần	———————	Quan (hóa Hợi)
	Tị	———————	Tài

Thế hào là Thìn thổ được Nguyệt kiến trợ lực, Sửu thổ lại hoá hồi đầu sinh đến phò trợ. Tuy Dần mộc Quỷ vượng động, nhưng Thế nhờ trợ giúp có thể chống được. Tuy nhiên đến ngày Tân Sửu cũng gặp hung vì xuất ngôn phạm thượng bị xét xử nhưng may nhờ giải cứu, ứng việc giải cứu vì được Nhật Nguyệt giúp đỡ.

40. 主象休囚怕見刑冲剋害

Chủ tượng hưu tù phạ kiến hình xung khắc hại

(Hào chủ tượng hưu tù sợ gặp hình xung khắc hại)

Chủ tượng vượng tướng cũng khó địch được hình xung khắc hại, huống gì là hưu tù vô khí. Ở trước đã có câu "khắc hại hình xung thu sương sát thảo"

41. 用爻變動忌遭死墓絶空

Dụng hào biến động kỵ tao Tử Mộ Tuyệt Không.

(Dụng hào động kỵ gặp Tử, Mộ, Tuyệt, Không)

Xưa chú: Tử Mộ Tuyệt Không là đất hãm, Dụng hào động hoá Mộ Tuyệt Tử Không, chẳng cần biết việc công hay tư, lớn hay nhỏ đều chủ chẳng thành. Xem bệnh gặp thế tất chết chẳng nghi.

Dã Hạc nói: Ta có kinh nghiệm hoá Mộ, hoá Tuyệt mà Dụng thần vượng tướng, hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc Nhật Nguyệt trợ giúp cũng chẳng có hại lớn. Hoá Mộ thì gặp ngày xung khởi sẽ thoát. Hoá Tuyệt thì gặp ngày vượng tướng, Trường Sinh sẽ thành. Còn hoá Không gặp ngày Thực Không sẽ thành, nếu xem cận bệnh gặp ngày xuất Không tất lành.

42. 用化用有用無用

Dung hoá Dụng hữu dụng vô dụng[1]

(Dụng hoá Dụng hữu dụng mà vô dụng)

Xưa chú: Đã gọi là hữu dụng thì hào không thể động, mà lại hoá xuất tức hoá khử, hoặc bàng phát (nương tựa mà động) đều chẳng giúp được gì, cho nên tuy hữu dụng mà là vô dụng. Nếu xem bệnh thì càng kỵ.

Dã Hạc nói: Lý luận này phi lý. Dụng hoá Dụng nếu hoá Tấn Thần thì xem mọi chuyện đều tốt, nếu lại được hào khác phò trợ sao lại vô dụng. Há không biết quá nhiều phải tổn mới thành. Lại bảo Dụng thần trùng điệp phải có Mộ khố để cất giữ. Nếu Dụng thái quá

---

(1) Câu này trong Bốc Phệ Chính Tông chú thích: Dụng thần hoá Dụng thần có hai loại Dụng thần hữu dụng và Dụng thần vô dụng. Hữu dụng là loại Dụng thần hoá Tấn thần. Vô dụng là loại Dụng thần hoá Thoái thần cùng Phục Ngâm quái.

Câu này dịch theo Bốc Phệ Chính Tông phải là: Dụng thần hoá Dụng thần có loại hữu dụng có loại vô dụng.

phải đợi ngày thương tổn, ngày Mộ khố mới thành. Ngược lại như thế mới gọi là vô dụng.

43. 空化空雖空不空

Không hoá Không tuy Không bất Không

(Không hoá Không tuy là Không mà bất Không)

Dã Hạc nói: Ta có kinh nghiệm không chỉ Không hoá Không thì xem như bất Không mà động cũng bất Không. Hoạ phúc đều ứng vào ngày xung Không tức thực[1].

44. 養主狐疑

蓁多暗昧

Dưỡng chủ hồ nghi - Mộ đa ám muôi

(Dưỡng chủ nghi ngờ - Mộ nhiều ám muội)

Dã Hạc nói: Dưỡng, Mộ là hai giai đoạn trong vòng Trường Sinh. Ta chỉ dùng các giai đoạn Sinh, Vượng, Mộ, Tuyệt mà thôi, ngoài ra không thấy nghiệm với những giai đoạn khác. Ở biến hào cũng chỉ thấy nghiệm với Sinh, Vượng, Mộ, Tuyệt mà thôi.

Mộ là trệ. Dụng thần hoá Mộ nếu xem bệnh dù cận bệnh hay cửu bệnh gặp phải đều tượng "hôn mê". Nếu Dụng thần vượng, gặp ngày xung khai Mộ khố tất lành. Dụng thần bị Hình Xung Khắc Hại, với cận bệnh gặp Không tất lành, còn cửu bệnh tất hung. Xem bắt bớ thì đang ẩn trốn, xem Thân mệnh thì ngu muội không sáng suốt; xem thất thoát thì tìm chẳng ra; xem hôn nhân thì ám muội chẳng rõ ràng. Nếu động hoá Mộ, mà Mộ hồi đầu khắc lại động hào thì chớ luận ám muội, hôn trệ mà là điềm hung. Nếu Mộ là Quỷ hồi đầu khắc thì hung. Còn hoá Dưỡng, hoá Thai, hoá Bệnh, hoá Mộc Dục đều chẳng nghiệm. Cần phải san định lại.

45. 爻生旺兮禍福有三

Hoá sinh vượng hề, hoạ phúc hữu tam

(Hoá sinh vượng là họa phúc gồm ba loại)

---

(1) Bốc Phệ Chính Tông ghi chú: Hào Không an tĩnh thì không thể gọi là "hoá", phát động mới có thể "hoá" được. Mà đã phát động thì chẳng phải là Không. Phàm hào động gặp Không hoặc động hoá Không đều không phải Không chân thật, đợi khi xuất Không thì hữu dụng.

– Sinh là Trường Sinh, như Hợi thuỷ hoá Thân kim, đã hoá Trường Sinh mà còn gọi là hoá hồi đầu sinh; hoá Dậu kim thì không gọi là hoá Mộc Dục mà gọi là "hoá hồi đầu sinh". Ấy là nhị sinh (hai hào sinh).

– Động hào hữu khí hoá vượng tướng xem mọi việc đều tốt.

– Vượng là giai đoạn thứ năm trong nhóm Trường Sinh. Với Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, hoá vượng là hoá Tấn thần, như Thân kim hoá Dậu kim; Hợi thuỷ hoá Tí thuỷ; Dần mộc hoá Mão mộc, Tị hoả hoá Ngọ hoả. Được vậy mọi việc đều hanh thông. Duy có Thổ sinh ở trung ương, vượng ở Tí, nên với Thuỷ là hoá Tấn thần mà với Thổ thì hoá vượng. Với Sửu hoá Tí là hoá vượng mà cũng là hoá hợp. Hoá vượng thì mọi chuyện đều tốt. Riêng hoá Quan Quỷ thì cát hung tuỳ lúc. Vì sao vậy? Nếu xem công danh Thế hào vượng tướng, hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc Nhật Nguyệt sinh phò, động hoá Quan tinh mà không bị phá tổn là điềm được quan chức; nếu Thế hưu tù chịu khắc, động biến Quan là biến Quỷ, chẳng được ăn lộc của bậc vương giả mà chỉ là giấc mộng hoàng lương.

Vd: Ngày Giáp Dần tháng Tuất xem lúc nào được tuyển, được quẻ Ích biến Kiển:

o	Mão	———	Huynh (hóa Tí) - **ỨNG**
	Tị	———	Tử
	Mùi	— —	Tài
x	Thìn	— —	Tài (hóa Thân) - **THẾ**
	Dần	— —	Huynh
o	Tí	———	Phụ (hóa Thìn)

Đoán: Thế hào bị Nguyệt phá, bị Nhật thần Dần khắc, lại bị hào lục Mão mộc động khắc. Chỉ có khắc mà không có sinh, hơn nữa Thế hào biến Quan tinh, tức là biến Quỷ.

Quả tháng dần sang năm có chỗ điền khuyết để thay thế nhưng chết. Do đó thần cho biết mệnh hạn lâm nguy đừng mong công danh.

Vd: Ngày Nhâm Thân tháng Tị, xem mở tiệm buôn được quẻ Khôn biến Bác.

x	Dậu	———	———	Tử (hóa Dần) - **THẾ**
	Hợi	———	———	Tài
	Sửu	———	———	Huynh
	Mão	———	———	Quan - **ỨNG**
	Tị	———	———	Phụ
	Mùi	———	———	Huynh

Xem buôn bán thì xét Tài hào. Tài lâm Nguyệt phá, tuy được Tử động sinh Tài, nhưng sinh chẳng được. Huống gì Thế và Tử đều biến Quỷ nên đoán không chỉ làm ăn khó khăn mà vào mùa thu con cái dính đến việc quan.

Quả vào tháng tám người con vì đánh bạc bị quan giam phạt trượng mà chết. Ấy là ứng với Tử tôn Dậu kim biến Quỷ.

46. 忌回頭剋我

Kỵ hồi đầu khắc ngã

(Tránh hồi đầu khắc ta)

Hào động hóa khắc là như Kim động biến Hỏa khắc Kim, Mộc động biến Kim khắc Mộc... gọi là "hồi đầu khắc". Ngoài ra cứ phỏng như thế.

Giác Tử nói: Quẻ chiêm nghiệm còn để lại cho thấy "hồi đầu khắc" mà xem cho bệnh, xem thọ, xem niên vận mười phần chết chín. Còn xem công danh, gia đình thì hiện rõ nguy vong. Sao vậy? Vì người xem này đã đến hạn mà chẳng rõ, còn cầu danh lợi, nên thần bảo cho biết số đã tận rồi cầu làm chi nữa.

47. 勿反德以扶人

Vật phản đức dĩ phù nhân

(Chớ làm việc trái, đi giúp cho người)

Phép xưa ghi: Tương sinh thì nên sinh cho ta, tương khắc thì nên khắc người. Ví như xem chuyện giữa ta và người thì nên Ứng sinh Thế. Xem tiền bạc thì nên Tài sinh Thế, xem công danh thì nên Quan sinh Thế. Nếu Thế đi sinh cho hào khác tức tiết khí của mình.

48. 惡曜孤寒怕日辰之併起

Ác diệu cô hàn phạ Nhật thần chi tính khởi

(Ác diệu cô đơn chỉ sợ Nhật thần trợ giúp)

Hào hình xung khắc hại gọi là ác diệu, là hung khí của Chủ tinh (chỉ Dụng thần). Nói chung thấy hào động xung khắc Dụng thần, nếu Dụng thần cô lập, không có trợ giúp, hưu tù thì bị khắc hại ngay. Nếu Dụng thần vượng thì có thể địch được, gặp hạn nhẹ mà thôi. Chỉ sợ Nhật thần, động hào trợ giúp cho hào trên để làm hại, là giúp giặc làm ác thì tai họa chẳng nhỏ. Trước đây trong chương Nguyệt Tướng và Nhật Thần có câu "Tối phạ tha hào tăng khắc chế" (sợ nhất là hào khác làm tăng thêm khắc chế) là để cập đến ý này.

49. 用爻重叠喜墓庫以收藏

Dụng hào trùng điệp hỉ Mộ khố dĩ thu tàng.

(Dụng hào trùng điệp, mừng có Mộ khố để cất giữ)

Xưa chú: Dụng hào trùng điệp, không có Nhật thần, động hào làm hao tổn tất phải có Mộ khố để che giấu thì mới được.

Xưa có để lại quẻ để chiêm nghiệm:

Ngày Đinh Sửu xem về tiền bạc được quẻ Di biến Tụy.

o	Dần	———	Huynh (hóa Mùi)
x	Tí	—— ——	Phụ (hóa Dậu)
x	Tuất	—— ——	Hợi (hóa Hợi) - **THẾ**
	Thìn	—— ——	Tài
	Dần	—— ——	Huynh
o	Tí	———	Phụ (hóa Sửu) - **ỨNG**

Quẻ này có hai hào Tài, mà hào sơ và hào lục đều biến thành Tài, rồi Nhật thần cũng là Tài tinh. Tài quá nhiều, may nhờ Thế ở Thìn là Tài khố nên có kho để cất. Quả sau đắc tài.

Dã Hạc nói: Ta thấy lý luận này hữu lý, thử thường thấy nghiệm. Nhưng chẳng cần trong quẻ có Tài khố hay không, thường thấy về sau gặp Nhật Nguyệt khố[1] thì thành việc.

Ngày Mậu Ngọ tháng Ngọ xem ngày nào mưa được quẻ Thăng biến Hằng

---

(1) Tức Nhật Nguyệt là Mộ khố. Như xem tiền bạc, Dụng thuộc Thổ thì ứng vào ngày tháng Thìn, Dụng thuộc Mộc thì ứng vào ngày tháng Mùi...

	Dậu	—— ——	Quan
	Hợi	—— ——	Phụ
x	Sửu	—— ——	Tài (hóa Ngọ) - **THẾ**
	Dậu	————	Quan
	Hợi	————	Phụ
	Sửu	—— ——	Tài - **ỨNG**

Dã Hạc nói: Có người cầm quẻ này đến hỏi ta và nói: Hôm nay xem mưa mà Phụ Mẫu không động, Sửu thổ Tài lại hóa hồi đầu sinh, tất gặp năm đại hạn mất.

Ta bảo: Ngày Nhâm Tuất tất mưa.

Lại hỏi: Thường nghe nói Phụ lâm Nguyệt kiến thì mưa dầm suốt tuần. Nay Tử Tôn lâm Nguyệt kiến, lấy lý đó thì làm sao mưa được.

Đáp: Ngọ hỏa Tử Tôn lâm Nhật Nguyệt làm cho Thế hào quá vượng. Lại thêm Dụng hào trùng điệp, nên phải chờ Mộ Khố để che giấu. Cho nên đến ngày Tuất sẽ mưa.

Quả sau mưa ở ngày Tuất[1]

50. 事阻隔兮間發

Sự trở cách hề gian phát

(Sự cách trở do gian hào động)

Xưa chú thích: Hai hào giữa Thế và Ứng là gian hào, động thì cách trở hai hào Thế Ứng, làm hai nhà không thể tương thông. Lại bảo: Hai hào trung gian giữa Thế Ứng động mọi mưu cầu đều trắc trở.

Giác Tử bảo: Hai hào này làm gian hào thử thì nghiệm, nhưng tùy việc xem. Chuyện liên quan đến hai nhà thì dùng được như xem hôn nhân là người mai mối, xem kiện tụng là người chứng, xem buôn bán là người trung gian, xem xe tàu là người áp tải, xem thai sản là vú nuôi.

51. 心退悔兮世空

Tâm thoái hối hề Thế Không

(Tâm thoái hối vì Thế lâm Không)

Xưa chú thích: Tự xem cho mình thì Thế là chủ tượng, nếu không

(1) Ngọ hỏa Mộ tại Tuất. Theo lí luận trên thì Hỏa nhập Mộ thì Tài không còn vượng nữa nên không còn khắc chế Phụ hào.

có Nhật Nguyệt, động hào thương khắc, nếu Thế hào vô cớ tự Không thì trong lòng biếng nhác không muốn tiến.

Dã Hạc nói: Đồng ý lý này đúng. Ở phần trước có viết: "vô cớ tự không" giống như vào hang sâu vực lớn, xem mà gặp phải là đại hung là điều không đúng. Dịch Lâm Bổ Di viết: Thế Ứng đều Không cho nên không có lòng tiến tới mà lo lui. Không chỉ Thế, mà Ứng cũng không nên lâm Không. Thế Ứng đều Không thì việc chẳng thực lòng. Nếu động lâm Không thì chẳng đoán như vậy.

52. 卦爻發動須看交重

Quái hào phát động tu khán giao trùng

(Quái hào động thì nên xem giao hay trùng)

Xưa chú thích: Giao chủ tương lai, trùng chỉ quá khứ. Dã Hạc nói: Ta thử nhiều quẻ rất ít nghiệm, chỉ ngẫu nhiên mà ứng nên chẳng chấp nhận được[1].

53. 動變比和當明進退

Động biến tỉ hoà, đương minh tấn thoái

(Động mà biến cùng hành, nên rõ Tấn hay Thoái)

Xem chú rõ ở chương Tấn Thần

54. 殺生身莫將吉斷

用剋世勿作凶看.

蓋生中有刑害之兩防 而合處有剋傷之二慮

Sát sinh thân mạc tương cát đoán

Dụng khắc Thế vật tác hung khan.

Cái sinh trung hữu hình hại chi lưỡng phòng, nhi hợp xứ hữu khắc thương chi nhị lự

(Sát sinh Thân chớ đoán là tốt- Dụng khắc Thế chớ xem là hung. Vốn trong Sinh có hai điều phòng là Hình và Hại, mà trong Hợp có hai cái lo về khắc thương)

---

(1) Câu này Bốc Phệ Chính Tông chú: Quẻ phát động nên xem giao hay trùng. Giao chủ tương lai, Trùng chủ dĩ vãng. Như xem về Đào Vong (bỏ trốn), thấy Phụ Mẫu có Chu Tước mà động; nếu hào giao sẽ có người đến báo tin, nếu hào trùng thì tin đã biết từ trước. Ngoài ra cứ phỏng theo thế.

– Sát sinh Thân là Nhật Nguyệt, động hào làm Kỵ thần sinh Thế, chớ không phải là hung sát tinh. Vì sao không đoán tốt? Vì Kỵ thần vượng thì Dụng thần suy, tuy được sinh cũng chẳng ích gì.

Vd: Ngày Bính Tí, tháng Tuất xem cha đi Vân Nam lúc nào có tin tức, được quẻ Lâm

Dậu — — Tử
Hợi — — Tài - **ỨNG**
Sửu — — Huynh
Sửu — — Huynh
Mão ——— Quan - **THẾ**
Tị ——— Phụ

Xem tin tức thì Chu Tước trì Phụ Mẫu là Dụng thần. Nhật thần Tí thuỷ khắc Kỵ thần Tị hoả. Tháng Tuất là Mộ của Tí cũng là Kỵ thần. Tị hoả bị khắc Mộ tại Nguyệt là điềm bặt tin tức. Thế Mão mộc được Nhật sinh Nguyệt hợp chẳng ích gì. Thế mới bảo "Sát sinh thân thì chớ đoán tốt".

Sau quả không biết tin tức, bốn năm sau mới biết cha bị hại.

– Dụng khắc Thế tức Dụng thần khắc Thế, ngày xưa chú thích: Hào chủ sự động khắc Thế là việc đến ta, tất dễ thành.

Giác Tử nói: Lý luận này đúng, ta có kinh nghiệm như xem cầu Tài, Tài khắc Thế tất có, xem về thuốc men, Tử Tôn là Dụng thần, nếu khắc Thế tất uống thuốc sẽ lành. Ngoài ra xem chuyện khác thì không nên Dụng khắc Thế, như xem công danh mà Quan Quỷ khắc Thế tất tai hoạ, chớ bảo là "đừng xem là hung".

Vd: Ngày Canh Tí tháng Sửu xem việc quan được quẻ Thái biến Minh Di:

Dậu — — Tử - **ỨNG**
Hợi — — Tài
Sửu — — Huynh
Thìn ——— Huynh - **THẾ**
o Dần ——— Quan (hóa Tử)
Tí ——— Tài

Đoán: Xem việc quan nên lấy Quan làm Dụng thần. Quẻ này Thìn thổ trì Thế, Dần mộc Quan quỷ khắc Thế. Thế lâm Không tất ngày Dần bị đi "phu dịch"[1].

(1) Chỉ việc lao động công ích.

Năm sau tháng ba chết dọc đường. Há Dụng khắc Thế không hung sao.

55. 刑害不宜臨用

Hình hại bất nghi lâm Dụng

(Hình hại không nên ở Dụng)

Hào chủ sự với Nhật Nguyệt, động hào tạo thành Tam Hình thì xem công việc chẳng thành tựu chẳng tốt đẹp, xem bệnh tất chết, xem về người thì có âu lo, xem về đàn bà thì không trinh khiết, xem văn thư tất có sơ hở, xem kiện tụng thì bị tội. Động mà hóa Hình cũng thế.

56. 死絶豈可持世

Tử Tuyệt khởi khả trì Thế

(Tử Tuyệt há có thể ở Thế sao?)

Dụng thần hoặc Thế hào Tuyệt tại Nhật thần hoặc hóa Tuyệt, xưa chú thích mọi việc không hình. Ta lấy hưu tù khắc hại mà lại Tuyệt thì mới như thế, còn vượng tướng thì chẳng bị hại.

57. 動逢冲而事散

Động phùng xung nhi sự tán

(Động gặp xung thì việc tan)

Đã chú thích ở phần Tam xung, Lục xung.

58. 絶逢生而事成

Tuyệt phùng sinh nhi sự thành

(Tuyệt được sinh thì việc thành tựu)

Phàm Thế hay Dụng thần Tuyệt tại Nhật thần hoặc hóa Tuyệt, nếu được Nhật Nguyệt, động háo sinh là "Tuyệt xứ phùng sinh". Như ngày Dần xem quẻ, hào Dậu là Dụng thần. Dậu Tuyệt tại Dần, nếu gặp tháng Thìn Tuất Sửu Mùi hoặc Động hào là Thìn Tuất Sửu Mùi, tất được Thổ sinh Kim ấy là Tuyệt xứ phùng sinh.

59. 如逢合住須冲破以成功

若遇休囚必旺相而成事

Như phùng Hợp trú tu xung phá dĩ thành công

Nhược ngộ hưu tù tất vượng tướng nhi thành sự

(Nếu gặp Hợp nên xung phá để thành công - Nếu hưu tù phải vượng tướng mới thành việc)

Đã chú thích rõ ở chương ứng kỳ.

60. 速則動而生世

缓則靜而生身

Tốc tắc động nhi sinh Thế

Hoãn tắc tịnh nhi sinh Thân

(Nhanh thì động mà sinh Thế - Chậm thì tĩnh mà sinh Thân)

Điều này chỉ ứng với xem hành nhân (người đi xa), xem mọi chuyện khác không thích đáng, vì động hào khắc Thế thì về nhanh, dụng hào tĩnh mà sinh Thế thì về chậm. Như xem cha mẹ lúc nào về, nếu được Phụ Mẫu động khắc Thế thì về nhanh. Ngoài ra cứ phỏng theo như thế[1].

61. 父亡而事無頭緒

福隱而事不稱情

Phụ vong nhi sự vô đầu tự

Phúc ẩn nhi sự bất xứng tình

(Phụ lâm Không việc không có đầu mối - Tử ẩn thì việc chẳng vừa lòng)

Cổ pháp ghi: Quẻ không Phụ mẫu việc không đầu mối, quẻ không Tử tôn việc chẳng vui vẻ.)

Dã Hạc bảo: Ta thấy lý luận này đa sự. Phàm xem việc cần Dụng thần, Nguyên thần, Kỵ thần, Cừu thần, Khắc hại hình xung, Không Phá Mộ Tuyệt, Nhật Nguyệt, Phi Phục mà còn định chưa định được, thêm càng nhiều cành lá e càng khó có đầu mối để định.

62. 鬼雖禍災伏而無氣

Quỷ tuy họa tai, phục nhi vô khí

(Quỷ tuy là tai họa, nếu Phục thì vô khí)

---

(1) Thật ra không phải chỉ xem hành nhân mà thôi. Động vượng thì ứng nhanh, tĩnh hưu tù thì ứng chậm.

Dã Hạc bảo: Trong Thiên Nguyên Phú luận về "vô Quỷ" tuy hữu lý nhưng đa sự. Ta thường xem về Quan Quỷ và Tật Bệnh, đáng dùng thì dùng, không cần dùng thì không dùng.

63. 子雖福德多反無功

Tử tuy phúc đức, đa phản vô công

(Tử tuy là phúc nhưng nhiều thì vô ích)

Giác Tử nói: Nếu là Kỵ thần thì chẳng nên dùng, mà Dụng thần thì nhiều cũng chẳng hại gì. Há chẳng biết "tổn thì sẽ thành, gặp Mộ khố thì che giấu".

64. 虎興而遇吉神不害其吉

龍動而逢凶曜難掩其凶

Hổ hưng nhi ngộ cát thần bất hại kỳ cát

Long động nhi phùng hung diệu nan yểm kỳ hung.

(Hổ động mà gặp cát tinh chẳng hại điều tốt- Long động mà gặp sao hung chẳng tránh được điều hung)

Đấy là có lý. Ở chương Lục Thần đã định rõ.

65. 玄武爲盜賊之事亦必官爻

朱雀爲口舌之神必須兄弟

Huyền Vũ vi đạo tặc chi sự diệc tất Quan hào,

Chu tước vi khẩu thiệt chi thần tất tu Huynh Đệ

(Huyền Vũ là đạo tặc khi ở hào Quan - Chu Tước là thần khẩu thiệt khi lâm Huynh Đệ)

Lý luận này còn thiếu. Huyền Vũ, Câu Trần, Đằng Xà động mà không khắc Thế chẳng có gì trở ngại, động mà khắc Thế mới vậy. Chẳng cần phân ra Huynh Đệ, Quan Quỷ

66. 吉凶神煞之多端何如生剋制化之一理

Cát hung thần sát chi đa đoan, hà như sinh khắc chế hóa chi nhất lý.

Thần sát về hung cát quá rắc rối, không bằng lý lẽ sinh khắc chế hóa)

Đây là lý lẽ hết sức đúng, người học cần suy xét kỹ.

67. 除惡未盡死灰須防復燄

Trừ ác vị tận tử khôi tu phòng phục diễm

(Trừ ác chưa tận nên phòng tro tàn lại cháy)

Khắc hại hình xung nếu được Nhật Nguyệt, động hào khắc chế, cần diệt tận gốc. Nếu trừ không tận, tương lai gặp năm tháng sinh phò sẽ gây họa.

Vd: Ngày Giáp Thân tháng Mão xem bệnh được quẻ Khiêm biến Kiển:

	Dậu	———	———	Huynh
x	Hợi	———	———	Tử (hóa Tuất) - **THẾ**
	Sửu	———	———	Phụ
	Thân	———————		Huynh
	Ngọ	———	———	Quan - **ỨNG**
	Thìn	———	———	Phụ

Đoán rằng: Hợi thủy là Tử Tôn được Trường Sinh tại ngày Thân, Thế được Nhật thần sinh, tuy hóa Tuất thổ hồi đầu khắc, nhưng lúc xem đang vào mùa Xuân, Thổ suy bị Mão khắc chế, có sát cũng chẳng hại gì.

Quả đến ngày Đinh Hợi thì lành hẳn, Phải biết Mão mộc tuy khắc Tuất thổ nhưng lại tương hợp, Thủy Trường Sinh ở Thân mà Tuất cũng Trường Sinh ở Thân. Về sau đến tháng Tị, Thế bị Nguyệt Phá, Tị hỏa sinh trợ Tuất thổ. Tục ngữ có câu "Trảm thảo bất trừ căn, manh nha y cựu" (Nhổ cỏ không tận gốc, nẩy mầm như cũ). Rồi trở lại bệnh mà chết.

68. 傷害不重枯木猶有逢春

Thương hại bất trọng, khô mộc do hữu phùng xuân

(Khắc hại không nặng như cây khô còn có lúc gặp xuân)

Thế hào và Dụng hào nếu không bị Nhật Nguyệt, động hào xung khắc, trước mắt tuy gặp thương khắc mà sau này gặp sinh lại phát.

69. 水木宜尋根

Thuỷ mộc nghi tầm căn

(Như nước như cây cần tìm nguồn gốc)

Phàm xem Thân mệnh, gia trạch, công danh, mộ phần, buôn bán muốn dài lâu thì Dụng thần tuy quan trọng nhưng phải xem Nguyên thần. Dụng là sự thể, Nguyên là gốc rễ. Dụng tuy vượng nhưng Nguyên suy nhược mà bị thương khắc thì như nước không nguồn, cây không rễ.

Vd: Ngày Canh Dần tháng Ngọ xem bị đổi đi làm nơi nào, được quẻ Đại Súc biến Trung Phu

	Dần	———	Quan
x	Tí	—— ——	Tài (hóa Tị) - **ỨNG**
	Tuất	—— ——	Huynh
o	Thìn	——○——	Huynh (hóa Sửu)
	Dần	———	Quan - **THẾ**
	Tí	———	Tài

Thế lâm Dần mộc là Quan tinh, tất được điền khuyết tại phương Đông, chẳng Quảng Đông cũng Sơn Đông, hiềm Tí thuỷ bị Nguyệt phá mà động hoá Tuyệt sợ chẳng được.

Người xem hỏi: Sao vậy? Đáp: Tài là nguồn dưỡng mệnh, lại là lộc triều đình. Nay Tài lâm Tuyệt địa, Thế ở Dần mộc không có thuỷ để sinh là điềm hung.

Người xem nói: Ngày khác thành tâm rồi trở lại xem.

Ngày Giáp Ngọ xem lại được quẻ Lâm biến Tiết:

	Dậu	—— ——	Quan
x	Hợi	—— ——	Tài (hóa Tị) - **ỨNG**
	Sửu	—— ——	Huynh
	Sửu	—— ——	Huynh (hóa Sửu)
	Mão	———	Quan - **THẾ**
	Tị	——○——	Tài

Dã Hạc bảo: Quẻ này với quẻ trước tuy khác tên nhưng cũng một ý. Hợi thuỷ là Tài hào hoá hồi đầu khắc, không chỉ khó đến nhậm chức, mà phòng mùa thu gặp nguy.

Sau quả đến tháng bảy, trước vì đau uống thuốc đã bớt, sau vì uống sâm bổ dưỡng, mỗi lần dùng một lạng, chẳng ngờ không hợp nên chết. Đó là ứng nghiệm không có gốc rễ mà như vậy.

70. 動爻何妨空破

Động hào hà phương Không Phá

(Động hào chẳng ngại gì Không Phá)

Vd: Ngày Kỷ Tị tháng Tuất Dã Hạc tự xem để đi về phương Nam được quẻ Đại Hữu biến Đại Tráng

o	Tị	———	Quan (hóa Tuất) - **ỨNG**
	Mùi	— —	Phụ
	Dậu	———	Huynh
	Thìn	———	Phụ - **THẾ**
	Dần	———	Tài
	Tí	———	Tử

Quan tinh sinh Thế, được Quan Quỷ sinh là tốt nhưng hiềm Tị hoả Mộ tại tháng Tuất lại hoá Mộ, đã nhập Mộ thì làm sao sinh được, lại biến quẻ Lục xung thì làm sao tốt được.

Đến Ngày Giáp Thìn tháng Hợi lại xem được quẻ Đại Hữu biến quẻ Đại Súc

	Tị	———	Quan (hóa Tuất) - **ỨNG**
	Mùi	— —	Phụ
o	Dậu	———	Huynh (hóa Tuất)
	Thìn	———	Phụ - **THẾ**
	Dần	———	Tài
	Tí	———	Tử

Quẻ này Tị hoả sinh Thế nhưng bị Nguyệt Phá, Nguyệt Phá thì chẳng sinh được, chẳng ích gì, huống gian hào Dậu kim Huynh động là cách trở hao tài nên chẳng đi.

Lại đến ngày Giáp Dần xem được quẻ Đại Hữu biến Đại Tráng như trước. Luôn ba lần với quẻ Đại Hữu ta mới vỡ ra rằng: Lần đi này đến tháng ba và tư sang năm mới được như ý. Tị hoả Quan động sinh Thế, trước mắt tuy suy nhập Mộ, nhưng tháng ba sang năm xung khởi Mộ Khố là Tuất, Tị hoả đến tháng Tị thì được mùa thành ra bất Phá, bất Không rồi sinh Thế.

Quả tháng Tị thì khởi hành. Giữa đường gặp người quen cũ, mẹ con người quen này bị cháy nhà, muốn cùng đường thiếu thốn. Ta ngộ ra rằng ở quẻ thứ hai Dậu kim là Huynh động, tức có người đồng hành. Số định trước nên đồng ý cùng đi. Vài ngày sau lại gặp tri kỷ đến một nơi nọ có một bản sao bộ Kỳ Môn, ta cùng người đồng đạo này đi mua, qua hai ngày lại phải bói một quẻ, cũng được Đại Hữu biến Đại Tráng. Ta bảo bạn: Lần này là lần thứ tư bói được quẻ này, phải gấp đi không mua được. Rồi phải đi, đến nơi đã tháng hai. Ngày nọ ở trong phủ Vũ Tướng quân, Tướng quân hỏi: Giang Nam vời những danh tướng có công lao, đến đó như thế nào. Ta bảo:

Tương lai vào năm Dậu, vì bói quẻ Cấn biến Quan, tức năm Dậu rời nhiệm sở. Lại năm nay vào tháng ba tháng tư được cử làm lại nhưng vẫn giữ nguyên phẩm. Có một người đi theo tướng quân xem một quẻ về công danh:

Ngày Mậu Tuất tháng Mão xem được quẻ Li biến Chấn:

o	Tị	———	Huynh (hóa Tuất) - **THẾ**
	Mùi	— —	Tử
	Dậu	———	Tài
o	Hợi	———	Quan (hóa Thìn) - **ỨNG**
	Sửu	— —	Tử
	Mão	———	Phụ

Dã Hạc bảo: Li biến Chấn là Lục xung biến Lục xung. Thế hào lại nhập Mộ hoá Mộ. Hợi thuỷ Quan tinh hoá hồi đầu khắc là điềm đại hung, chớ mong lên chức mà nên phòng hình ngục.

Tướng quân nói: Đấy là cháu tôi, ngày trước lúc 29 tuổi từng coi bói ở kinh đô, nói năm 49 tuổi có nguy hiểm. Năm nay đúng 49 tuổi rồi, có gì nguy hiểm không?

Đáp: Đối chiếu với quẻ đã xem bây giờ và trước kia, nên thận trọng mọi việc.

Ngày nọ tại Phiên ty (ty Bố Chánh), viên Bố Chánh hỏi: Việc này liên quan đến tôi, nhân gặp việc bị giáng chức, xem có phục chức được không?

Ngày Canh Tí tháng Mão xem được quẻ Tiệm

Mão	———	Quan - **ỨNG**
Tị	———	Phụ
Mùi	— —	Huynh
Thân	———	Tử - **THẾ**
Ngọ	— —	Phụ
Thìn	— —	Huynh

Đoán: Tử Tôn trì Thế, Quan ở Ứng, hào lộc ở người, vạn phần khó phục được chức. Hỏi: Quẻ này có tin mừng gì không? Đáp: Không có. Viên quan nói: Hôm nay không được thành tâm, ngày mai mời đến phủ thành tâm bói lại.

Ngày Tân Sửu tháng Mão bói được quẻ Hoả Địa Tấn:

Tị	———	Quan
Mùi	— —	Phụ
Dậu	———	Huynh - **THẾ**
Mão	— —	Tài
Tị	— —	Quan
Mùi	— —	Phụ - **ỨNG**

Ta bảo: Quẻ này với quẻ trước giống nhau. Thế hào Nguyệt Phá mà nhập Mộ. Quan tinh gồm hai hào nhưng đều lâm Không.

Người xem chưa phục. Ta bảo: Xem thêm một quẻ nữa cũng chẳng sao. Lại được quẻ Hằng biến Đại Quá:

	Tuất	— —	Tài - **ỨNG**
x	Thân	— —	Quan (hóa Dậu)
	Ngọ	———	Tử
	Dậu	———	Quan - **THẾ**
	Hợi	———	Tử
	Sửu	— —	Tài

Ta nói: Mừng tước vị tuy mất nhưng nhanh chóng phục chức ở phương Tây.

Người xem hỏi: Tại sao biết?

Đáp: Thế trì Quan gặp Nguyệt Phá lại nhập Mộ nên mất chức. May hào ngũ là Quan tinh hoá Tấn, nên là Quan tái nhậm.

Ta ở nơi này được ba tháng, xem qua nhiều quẻ không ứng nghiệm. Đến tháng ba, cháu của viên quan họ Vũ năm xưa, lâm trận bỏ trốn, giữa đường bị người hỏi giấy bắt giữ. Lại được người em ở Giang Nam cho biết tướng quân họ Vũ được bổ dụng nhưng giữ nguyên phẩm hàm. Còn ở Phiên ty thì viên quan không được phục chức, đến năm Tị được bổ đi làm ở Khánh Dương Thiểm Tây.

Ta ở đây tháng ba, tháng tư và năm mới hiểu được quẻ Đại Hữu bói lúc trước. Tị hoả là Quan tinh sinh Thế, ứng vào tháng tư được người quyền quí sinh. Mới biết thần cho biết ngày tháng hung cát mà không biết dùng. Điều này do sự thông biến của con người mà thôi.

71. 筮 必 誠 心
子 日 不 忌

Phệ tất thành tâm. Tí nhật bất kỵ

(Bói phải thành tâm - Ngày Tí không kỵ xem)

Việc trong thiên hạ không gì do tâm sinh, tâm động cầu thần cần chí thành. Cho nên bảo thành thì mới thành hình được, hình mới tụ, tụ thì sáng. Tâm thành thì xem sẽ hiện mà dễ thấy.

Ngày xưa giờ Tí chẳng xem bói. Hoàng Kim Sách bảo: "Chỉ tại thành tâm hay không, không do ở giờ Tí hay không phải giờ Tí".

72. 占勿二念早晚何妨

Chiêm vật nhị niệm, tảo vãn hà phương

(Xem bói chớ có ý niệm lung tung, sớm tối có hại gì)

Một ý thành có thể cảm thông trời đất, cúng một dĩa quỷ thần có thể hưởng. Nếu lòng có hai ba ý niệm mà xem bói, không chuyên chú thì ứng vào ý niệm nào[1]. Tâm đa loạn tức không thành.

Cho nên bảo: Có việc tất bói, không kể sớm hay tối. Chớ có hai niệm mà không linh.

Từng có người trước thì xem cầu tài, sau thì xem bệnh cho ông gia.

Ngày Ất Sửu, tháng Thìn cầu tài được quẻ Tuỳ biến Bĩ, xem bệnh được quẻ Kiển

x	Mùi	— —	Tài (h.Tuất) - **ỨNG**	Tuất	— —	Tử
	Dậu	———	Quan	Ngọ	———	Phụ
	Hợi	———	Phụ	Ngọ	— —	Huynh - **THẾ**
	Thìn	— —	Tài - **THẾ**	Ngọ	———	Huynh
	Dần	— —	Huynh	Ngọ	— —	Quan
o	Tí	———	Phụ	Ngọ	— —	Phụ - **ỨNG**

Nếu theo lời yêu cầu của người xem mà đoán quẻ trước cầu tài, thì tài tất được. Quẻ sau coi cho ông gia thì Phụ Mẫu lâm Nhật Nguyệt tức cha chẳng chết. Đâu biết việc không theo ý của người xem, mà quẻ

---

(1) Chú như vậy không rõ. Quẻ bói không chỉ do lòng người xem mà con do tâm người đoán. Gieo 6 tiền để lập quẻ, hoàn toàn phụ thuộc người bói, không thuộc người xem. Nếu người gieo mà tâm loạn quẻ chắc gì đã ứng. Người bói tâm linh có thể thấu suốt những điều người xem muốn hỏi.

trước ứng bệnh của cha, Tài động khắc Phụ, ông này bị bệnh vào ngày Thìn, ứng với Thìn vì Tài thuộc thổ, Thìn là Mộ của thổ. Quẻ sau ứng với việc cầu tài, Huynh trì Thế chủ khó được. Nếu cứ đoán quẻ trước cầu tài, quẻ sau xem bệnh tất sai. Cho nên bảo: Một niệm chỉ xem một việc, không kể sớm hay chiều. Mang nhiều tâm sự nửa đêm cầu thần cũng vẫn lầm lẫn.

73. 我事不可命人

Ngã sự bất khả mệnh nhân

(Việc của ta không thể khiến người)

Ta có tâm sự không thể để người khác thay ta đi xem. Ta có ý niệm mà người thay ta lại có niệm của họ, thành ra có hai niệm sao.

Từng có gia nhân của họ Mạnh hiện đang làm quan, thay cho chủ đi xem về việc phòng hại

Ngày Mậu Tuất tháng Mão, xem cho chủ trước mắt có tai hoạ gì không được quẻ Tỉ biến Hàm:

	Tí	—— ——	Tài - **ỨNG**
	Tuất	————————	Huynh
x	Thân	—— ——	Tử (hóa Hợi)
x	Mão	—— ——	Quan (hóa Thân) - **THẾ**
	Tị	—— ——	Phụ - KHÔNG
	Mùi	—— ——	Huynh

Quẻ này nếu lấy niệm về người đi xem về việc phòng tai ách thì tốt, vì được Tử Tôn khắc Quỷ ở bên mình, chẳng phải lo âu.

Nếu vì người đến xem, thì chọn chủ là Phụ Mẫu làm Dụng thần, Quan hào cũng kiêm làm Dụng thần. Tị hoả lâm Không mà Mộ tại Tuất. Mão mộc tuy lâm Nguyệt kiến nhưng chống không nổi Kim trùng điệp, nên trước mắt chẳng hại gì, mà mùa thu khó tránh nguy hiểm.

Nào ngờ quẻ này ứng với niệm của Quan phủ, lấy Thế hào làm Dụng thần. Tử khắc Thế giải được mối lo. Đến ngày Thân nghe tin có người kiện mình lên cấp trên, nhưng bị ngăn trở mà chẳng thành. Nếu dùng người nhà mà đoán thì xa vời kết quả. Nhưng cũng không thể chấp vào một quẻ này mà làm khuôn phép, vì quẻ nhiều khi không ứng niệm với người chủ mà ứng với niệm của người coi. Cho

nên bảo: Có việc nên đi xem, đừng nhờ người khác, sợ chọn Dụng thần sai mà chẳng ứng nghiệm[1].

74. 他具誠心特欲問神讓我先占恐神不許

我具誠心早已舉念我讓他占神必應我

Tha cụ thành tâm đặc dục vấn Thần, nhượng ngã tiên chiêm khủng Thần bất hứa

Ngã cụ thành tâm tảo dĩ cử niệm, ngã nhượng tha chiêm Thần tất ứng ngã

(Người đủ thành tâm muốn hỏi với Thần, nhường ta coi trước e Thần không chịu

Ta đủ thành tâm sớm có ý niệm, ta nhường người coi, Thần tất ứng cho ta)

Từng vào Ngày Quí Mùi tháng Thìn muốn xem công danh, mà trước hết thay cho bậc tôn trưởng để xem cho con bị bệnh, được quẻ Cấu biến Hoán

	Tuất	———	Phụ
	Thân	———	Huynh
o	Ngọ	———	Quan (hóa Mùi) - **ỨNG**
o	Dậu	———	Huynh (hóa Ngọ)
	Hợi	———	Tử
	Sửu	—— ——	Phụ - **THẾ**

Lại xem công danh thì được quẻ Thiên Trạch Lý:

Tuất	———	Huynh
Thân	———	Tử - **THẾ**
Ngọ	———	Phụ
Sửu	—— ——	Huynh
Mão	———	Quan - **ỨNG**
Tị	———	Phụ

Nếu lấy quẻ trước đoán bệnh cho con của tôn trưởng tất con sẽ chết. Sao vậy? Vì Hợi thuỷ là Tử Tôn bị Nhật Nguyệt tương khắc.

---

(1) Điều này cũng không thể lầm lẫn được. Nếu xem cho mình và việc liên quan thì Thế hào là người xem, còn những hào như Phụ, Tử, Tài, là những điều liên quan với người xem. Còn đi xem thế cho người thì Thế là người nhờ đi xem, chẳng dính gì đến người đến xem.

Thế hào ám động lại khắc Tử Tôn. Nguyên Thần Dậu Kim lại bị Ngọ hoả khắc. Ấy là Kỵ thì vượng mà Nguyên thì suy, thế tắc chết. Nào ngờ người này khởi ý niệm coi công danh trước. Nếu coi công danh thì Ngọ hoả Quan tinh động sinh Thế, Thế động Quan hưng khởi, tháng năm lên chức đổi đi.

Quẻ sau ứng cho cha xem bệnh cho con. Thân kim Tử Tôn được Nhật Nguyệt sinh, ngày sau tất lành.

Việc của người do họ tự nghĩ đến, chớ nhắc nhở người (đi xem). Tâm của người chưa động để xem mà ta nhắc nhở người đi xem, ấy là ý niệm của ta.

Từng có người cha khiến con đi xem công danh

Ngày Tân Dậu tháng Ngọ xem công danh, được quẻ Tuỵ biến Độn

x	Mùi	⚋	Phụ (hóa Tuất)
	Dậu	⚊	Huynh - **ỨNG**
	Hợi	⚊	Tử
x	Mão	⚋	Tài (hóa Thân)
	Tị	⚋	Quan - **THẾ**
	Mùi	⚋	Phụ

Đứa con này được 15 tuổi, người cha bảo đi xem tương lai có công danh hay không. Nếu lấy Quan tinh trì Thế, mùa hè Hoả đang nắm quyền. Mùi thổ Phụ hào là văn chương hoá Tấn thần là công danh có hi vọng. Đâu biết cha bảo con đi xem nhưng ý niệm là của cha. Quẻ này là cha xem cho con. Phụ động khắc Tử, Tài động hoá Huynh khắc Thê, Đứa con này năm Mùi chết, Mùi thổ là Phụ động là vào đúng năm Mùi hại con. Ứng tháng bảy hại vợ. Mão mộc là Tài hào Tuyệt ở Thân.

Ta cũng từng khiến người đi xem, nhưng có một cách là trước hết bảo người này: Ngươi có việc gì đó nên xem một quẻ, nhưng trước mắt là do ý niệm của ta, khoan xem đã, phải đợi một lát để quên mất ý niệm của ta để khởi niệm mà xem cho mình thì thường nghiệm.

75. 我占必以直告切莫昧己

Ngã chiêm tất dĩ trực cáo, thiết mạc muội kỷ.

(Ta xem cần phải nói thẳng, chớ đừng che giấu)

Điều như trên thật nhiều khó nêu ra hết. Có người do hôn nhân mà xem việc trong tháng, vì công danh mà xem về lưu niên. Có

người đang làm quan muốn điền khuyết chỗ của người, không tiện nói ra cho nên xem về hung cát ở nơi đang làm việc, có viên hiếu liêm không nói rõ việc thi Hội mà nói xem công danh, bị cách chức cũng nói xem có công danh hy vọng không, xem sinh con mà nói xem có con hay không.

Vd: Ngày Quí Hợi tháng Mùi xem lưu niên được quẻ Cấn:

Dần	———	Quan - **THẾ**
Tí	—— ——	Tài
Tuất	—— ——	Huynh
Thân	———	Tử - **ỨNG**
Ngọ	—— ——	Phụ
Thìn	—— ——	Huynh

Người này đã theo việc quân, lấy xem lưu niên nếu có công danh tất sẽ hiện trong quẻ. Không hiểu xem công danh tốt nhất là Quan tinh trì Thế. Xem lưu niên Quan là Quỷ, xem không nên Quan Quỷ trì Thế. Ta đem lý này nói với người xem bảo: Cảm phiền, không hiểu mà bảo thế. Dã Hạc nói: Quẻ này Quan tinh trì Thế, Trướng Sinh tại ngày Hợi, sự nghiệp đã thành. Hợi thuỷ là Tài, Tài vượng sinh Quan.

Quả vào ngày Thân, văn thư đầy đủ chuyển đến. Ứng với ngày Thân vì Dần mộc Quan tinh trì Thế mà an tĩnh nên gặp ngày xung. Nếu lấy quẻ này đoán lưu niên thì đoán thành Quỷ động, xa cách một trời một vực.

76. 占遠應近務必慮心

Chiêm viễn ứng cận vụ tất lự tâm

(Xem xa ứng gần nào phải tâm lo lắng)

Lý trong thiên hạ sinh ra bởi động, có cơ tất động. Phàm người đến xem do việc ở trước mắt, tâm thần bức bách, hai lòng tương cảm, mà người an quẻ chú tâm thì hung cát tự hiện. Sự việc còn tuỳ cơ, nếu xem hậu vận, hoặc xem chuyện không cấp thiết, thậm chí bỡn cợt mà xem, thì quẻ nhân đó cũng ứng bất đắc dĩ, không ứng với tâm, hoặc ứng mơ hồ, việc gần không ứng mà ứng việc xa, việc xa không ứng mà ứng việc gần.

Ngày Bính Thìn tháng Mùi xem được quẻ Hàm biến Đại Quá

	Mùi	—— ——	Phụ - **ỨNG**
	Dậu	————	Huynh
	Hợi	————	Tử
	Thân	————	Huynh - **THẾ**
x	Ngọ	—— ——	Quan (hóa Hợi)
	Thìn	—— ——	Phụ

Người xem hỏi bâng quơ là trong nhà thường thấy người mặc áo trắng, tất phải có hầm chứa đời xưa, thế thì lúc nào được tiền?

Dã Hạc đáp: Trong quẻ Quỷ biến Tử Tôn, trước mắt con cái bất lợi.

Người xem nói: Con gái nhỏ lên đậu,

Dã Hạc nói: Nên phòng ngày Hợi

Quả chết vào ngày Hợi. Người xem hỏi tiền mà thần báo việc trước mắt là con chết.

Lại vào Ngày Giáp Thìn tháng Dậu xem việc trong tháng được quẻ Độn biến Cấu

	Tuất	————	Phụ
	Thân	————	Huynh - **ỨNG**
	Ngọ	————	Quan
	Thân	————	Huynh
x	Ngọ	—— ——	Quan (hóa Hợi) - **THẾ**
	Thìn	—— ——	Phụ

Thế hào Ngọ hoá hoá hồi đầu khắc, năm Thìn coi quẻ, năm Ngọ tháng Tí chết.

Xem việc trong tháng mà ứng việc sống chết, đó là xem việc gần mà ứng việc xa, xem chuyện này mà ứng chuyện kia. Cần xét rõ.

Nói chung xem quẻ tất phải xét kỹ. Có quẻ không ứng với chuyện hỏi mà ứng việc chưa hỏi. Vì sao vậy? Vì Thần bỏ việc nhỏ mà báo việc lớn, bỏ cái tốt nhỏ mà bảo cho biết cái hung lớn, bỏ chuyện này mà ứng chuyện kia, xem ta ứng cho người, xem người ứng cho ta. Nhưng hoạ phúc đến trong sớm chiều, thần cơ đã động, quẻ tất sẽ hiện. Cho nên mới bảo "do biết rõ thần cơ".

Vd: Ngày Kỷ Mùi tháng Tị xem con heo nhỏ bị bệnh được quẻ Tỉ biến Khiêm:

	Tí	⚋ ⚋	Tài - **ỨNG**
o	Tuất	⚊ ⚊	Huynh (hóa Hợi)
	Thân	⚋ ⚋	Tử
x	Mão	⚋ ⚋	Quan (hóa Thân) - **THẾ**
	Tị	⚋ ⚋	Phụ
	Mùi	⚋ ⚋	Huynh

Dã Hạc nói: Quẻ này chẳng ứng cho con heo mà ứng với chuyện công danh vào mùa thu này có trở ngại.

Người xem hỏi: Sao vậy? Đáp: Thế lâm Mão mộc Quan tinh hoá Thân kim Tử Tôn hồi đầu khắc, thì biết ngay.

Người xem nói: Tôi hỏi về con heo sao lại ứng đến công danh.

Đáp: Thần cơ thường bỏ việc nhỏ mà báo việc lớn. Xin ông thận trong mọi chuyện.

Quả tháng bảy bị luận tội mà cách chức. Đó là xem chuyện người mà ứng chuyện ta.

Vd: Ngày Mậu Dần tháng Thân xem bệnh được quẻ Khôn biến Tỉ

	Dậu	⚋ ⚋	Tử - **THẾ**
x	Hợi	⚋ ⚋	Tài (hóa Tuất)
	Sửu	⚋ ⚋	Huynh
	Mão	⚋ ⚋	Quan - **ỨNG**
	Tị	⚋ ⚋	Phụ
	Mùi	⚋ ⚋	Huynh

Thế hào Dậu kim tuy Tuyệt tại Dần, may nhờ xem vào mùa thu vượng tướng nên chẳng ngại. Nên phòng vào tháng chín và mười, thê thiếp gặp nguy vì Tài hào động hoá hồi đầu khắc.

Người xem nói: Bệnh tôi rất nặng mà.

Đáp: Tử Tôn trì Thế không uống thuốc cũng lành.

Sau quả bệnh lành, đến tháng chín vợ chết.

Đấy là xem ta mà ứng cho người[1].

Ngày Đinh Hợi tháng Mùi xem bệnh cho mẹ, được quẻ Khôn biến Bác:

---

(1) Quẻ này phải đoán: Gặp quẻ Lục xung nên cận bệnh sẽ lành ngay. Quẻ này Thế ở hào ngũ động mà gặp quẻ Lục xung, hào ngũ là lộ (đường) nên vợ sẽ bỏ đi, nhưng lại hoá hồi đầu khắc nên vợ chết.

x	Dậu	——— ———	Tử (hóa Dần) - **THẾ**
	Hợi	——— ———	Tài
	Sửu	——— ———	Huynh
	Mão	——— ———	Quan - **ỨNG**
	Tị	——— ———	Phụ
	Mùi	——— ———	Huynh

Đoán rằng: Quẻ này không hiện bệnh của mẹ mà ứng con bị tai hoạ.

Người xem hỏi: Sao thế? Đáp: Mẹ bị cận bệnh gặp quẻ Lục xung tất lành, chỉ không nên hào Tử tôn biến Quỷ.

Người xem nói: Tôi có con trai mới sinh hai tháng. Đáp: Tháng tám nên phòng.

Quả tháng 8 con bị kinh phong. Đến thăm lại xem cho một quẻ.

Ngày Đinh Mão tháng Dậu xem cho con được quẻ Ký Tế biến Cách:

	Tí	——— ———	Huynh - **ỨNG**
	Tuất	———————	Quan
x	Thân	——— ———	Phụ (hóa Hợi)
	Hợi	———————	Huynh - **THẾ**
	Sửu	——— ———	Quan (hóa Hợi)
	Mão	———————	Tử

Đoán rằng: Mão mộc Tử Tôn gặp Nguyệt Phá, lại Thân kim động khắc. Tuy Tử lâm Nhật Thần nhưng khó tránh được ngày Mão, ngày Dậu.

Người xem hỏi: Có thể cứu được không?

Đáp: Vốn xem bệnh cho mẹ mà ứng tháng tám con chết. Nay lại gặp quẻ hung này làm sao tránh được.

Quả chết vào ngày Mão, ngày Thực Phá.

Lý Ngã Bình nói: Hoàng Kim Sách và thiên Kim Phú do Thành Ý Tiên Sinh viết. Xưa có người bảo nếu sửa được một chữ tôi cho đổi ngàn vàng. Sau đem khắc in bị sai mà truyền nhầm, làm ngọc đẹp có tì vết. Dã Hạc lão nhân tăng san trước sau, viết chú giải mà thành toàn bích. Không thể để tên Thiên Kim, mà từ đây phải gọi là Vạn Kim Phú vậy.

CHƯƠNG 17

術語總注

TỔNG CHÚ VỀ CÁC THUẬT NGỮ

(Ghi chú chung về các Thuật ngữ)

Phần này giải thích đơn sơ một số thuật ngữ thường dùng trong Bốc Dịch, chỉ tóm tắt những giải thích đã có trong các chương, và nói qua về những từ tỉnh lược được dùng trong sách.

1. Dụng Thần vượng: Không thể định vượng cả bốn mùa, nhưng nếu lâm Nhật Nguyệt, hoặc được Nhật Nguyệt, động hào, biến hào sinh phò, hoặc gặp Trường Sinh, Đế Vượng.
2. Dụng thần hoá cát: Phàm Dụng Thần, Nguyên Thần hoá hồi đầu sinh, hoá Tràng Sinh, hoá vượng, hoá trợ, hoá phò, hoá Nhật Nguyệt đều tốt.
3. Dụng Thần hoá hung: Dụng Thần, Nguyên Thần động hoá hồi đầu khắc, hoá Tuyệt, hoá Mộ, hoá Không, hoá Quỷ, hoá Thoái Thần đều hung.
4. Tuế Quân là Thái Tuế của năm đó. Tuế Ngũ là Thái Tuế tại hào ngũ của quẻ.
5. Thân là hào Thế. Xưa chia làm Thế Thân và Quái Thân. Thế Thân tức Thế hào. Còn Quái Thân khi dùng chẳng ứng nghiệm. Nói chung gặp chữ Thân 身 tức là Thế hào mà không phải là Quái Thân[1].

---

(1) Quái Thân cũng thường được nhắc trong các chương. An Quái Thân ở trong các quẻ tuỳ thuộc vào hào Thế ở hào dương hay âm. Nếu ở hào dương thì khởi từ Tí, hào âm thì khởi từ Ngọ. Bắt đầu tính từ hào sơ lên đến hào lục, ngang hào Thế thì dừng. Gặp Thế ở Địa Chi nào thì Quái Thân mang Địa Chi đó. Nếu Địa Chi đó không có trong quẻ lại tìm hào Phục. Như quẻ Tốn vi Phong có Thế ở hào lục (dương), nên khởi Tí ở hào sơ, tính lên đến hào Thế gồm 6 bậc là Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị. Như vậy Quái Thân có Địa Chi là Tị, nên Quái Thân sẽ ở hào ngũ, vì hào ngũ có Địa Chi là Tị.

6. Ngũ vị: là hào ngũ trong mỗi quẻ dịch, đó là vị trí của vua.

7. Tam Mộ: Dụng hào nhập vào Mộ của Nhật Thần. Mộ ở Nhật Thần, Mộ ở động hào, Động hoá Mộ là Tam Mộ. Không phải như xưa hào Tam Mộ là Thế Mộ, Thân Mộ, Minh Mộ.

8. Chủ tượng: Hào chủ sự việc. Xưa Thế ở trong Quẻ là Chủ tượng, lại gọi là hào chủ sự. Xem cho Phụ Mẫu, Huynh Đệ thì hào Phụ Mẫu, hào Huynh Đệ là hào chủ sự.

9. Lão âm thành Thiếu dương gọi là Biến. Lão dương thành Thiếu âm gọi là Hoá[1]. Ngày xưa nói Biến dùng với nghĩa tiêu đi rồi phát triển lại, lui rồi tới. Hoá thì cho thành rồi bại, tới rồi lui, dùng với nghĩa hung. Nhưng về sau dùng lẫn lộn giữa hai từ này, nên Biến cũng là Hoá, mà Hoá cũng là biến, chỉ sự thay đổi.

Vì chữ Hán ngày xưa thịnh hành, mà từ ngữ dùng khá súc tích, nên trong chữ viết cũng như lời nói đều dùng từ Hán Việt. Trong các môn thuật số lại giữ nguyên cả cụm từ, như "hoá hồi đầu khắc", "động biến Mộ".... khiến người đọc ban đầu khó tránh được bỡ ngỡ. Ngoài ra còn dùng vắn tắt, tỉnh lược một số chữ cho gọn nhưng lại khó hiểu. Nhưng khi chuyển từ Hán Văn sang Việt Ngữ vẫn để nguyên, vì những từ hoặc cụm từ này được xem như thuật ngữ, ngày xưa đã dùng, nay vẫn phải kế tục. Sau đây sẽ nêu ra một số từ, cụm từ thường gặp khi đọc sách Bốc Dịch:

– Tài, Quan, Phụ, Huynh, Tử là từ gọi tắt của Thê Tài, Quan Quỷ, Huynh Đệ, Tử Tôn.

– Dụng, Nguyên, Kỵ là gọi tắt của Dụng thần, Nguyên thần và Kỵ thần. Tấn là Tấn thần, Thoái là Thoái thần. Không, Không vong đều là Tuần Không.

– Nhật là Nhật thần, Nguyệt là Nguyệt kiến. Nhật Nguyệt là Nhật thần hay Nguyệt kiến.

– Thần, Tinh: Thần vốn chỉ sự kỳ diệu, được dùng kết hợp ở sau các từ như Dụng, Nguyên, Kỵ để tạo từ kép mà thôi. Thành ra gọi Dụng hay Dụng thần thì cũng có cùng ý nghĩa. Tuy nhiên khi sử dụng cũng được kết hợp tuỳ tiện. Như "khắc thần" là chỉ hào khắc hào mà ta đang chú ý chẳng hạn. Tài thần là hào Thê Tài...

---

(1) Lão âm: Cấn, Khôn. Thiếu dương: Khảm, Tốn. Lão dương: Càn, Đoài. Thiếu âm: Li, Chấn.

– Tinh có nghĩa là "sao", nhưng cũng dùng để kết hợp với các từ đơn như Quan, Tài, ... cũng để tạo từ kép. Ví như Quan tinh là hào Quan Quỷ, Tài tinh là hào Thê Tài thế thôi.

– Động, Hưng, Khởi, Phát đều chỉ "động", chỉ biến đổi. Hoặc viết "động phát, hưng phát... cũng vẫn giữ nghĩa đó mà thôi. Nhưng "xung khởi" tức xung mà làm cho động. Như hào Tí được Ngọ xung mà làm cho Tí trở thành động.

– Kết hợp liên tiếp vừa Lục thân vừa ngũ hành như "Thế Quan Tí thuỷ" có nghĩa hoà Thế là Quan Quỷ có Địa chi là Tí với hành Thuỷ. "Thế Không Nguyệt kiến" là Thế ở vào địa chi Tuần Không mà chi này là Nguyệt kiến. Như tháng Mão, ngày Mậu Thân xem quẻ được hào Thế ở Mão. Mão là Nguyệt kiến, là Tuần Không trong tuần có ngày Mậu Thân.

– Lâm, Trị, Ngộ: có nghĩa "ở tại đấy".

Như "Thế lâm Tí", "Thế trị Tí" đều nói Thế ở hào Tí.

"Lâm Không" là ở vị trí Không của Tuần.

"Tí ngộ Không" là Tí ở hào Không của Tuần. Như xem vào ngày Ất Mão thì Không vong tại Tí Sửu, thì hào Tí lâm Không.

– Thật, Thực: có nghĩa là "đúng". Như "Thực Không" là đúng với Không, như hào Tí lâm Không thì đến đúng ngày tháng năm Tí. "Thực Phá" là đúng với hào bị Phá, như Tí bị Nguyệt phá thì đúng vào Tí.

– Hoá hồi đầu sinh, hoá hồi đầu khắc: có nghĩa "biến thành hào mà quay đầu lại để sinh hoặc khắc"

– Điền là lấp, bít. Điền Thực là lấp vào chỗ Thực. Dùng như vậy vì vốn có chữ Không. Như ngày Ất Mão xem quẻ, hào Tí lâm Không, nên khi đến ngày Tí gọi là đến ngày "Điền Thực".

CHƯƠNG 18

應期總注

TỔNG CHÚ VỀ ỨNG KỲ

(Ghi chú chung vế Ứng kỳ)

Giải đoán một quẻ quyết định được hung cát là yếu tố vô cùng quan trọng. Nhưng ứng kỳ chiếm một phần quan trọng trong việc giải đoán. Ứng kỳ là xem lúc nào sẽ xảy ra hung cát. Động tĩnh, Ngũ hành, Can chi đều dự phần vào việc giải quyết ứng kỳ. Với Can Chi thì Địa Chi mới trọng yếu. Thành thử ra trong một quẻ việc giải quyết ứng kỳ dựa vào động tĩnh và ngũ hành của địa chi. Địa chi chỉ gồm 12 chi, nhưng ứng kỳ có thể là năm, tháng, ngày hoặc giờ. Đây là vấn đề khá khó khăn, có việc chỉ ứng ngày, có việc ứng đến tháng hoặc đến năm. Việc xác định năm, tháng, ngày hay giờ không chỉ phụ thuộc vào vượng suy của Dụng hào, Thế hào, mà còn vào Kỵ hoặc Nguyên Thần. Ngoài ra còn tuỳ thuộc vào động tĩnh, vào Nhật Nguyệt nữa. Vì thế việc xác định ứng kỳ sai lầm đối với một quẻ bói là việc thông thường. Đáng lẽ ứng năm lại đoán ứng tháng, ứng tháng lại gấp đoán ứng ngày.

Những phần ghi sau đây giúp cho người giải đoán biết cách khi gặp những tình trạng xảy ra trong quẻ, để quyết đoán cho mau chóng, nhưng không thể giúp cho người đọc luận được việc xảy ra nhanh hay chậm. Để xác định ứng kỳ chính xác cần phải có nhiều kinh nghiệm trong việc giải đoán. Điều này bó buộc người học không những suy đoán trên những quẻ lưu lại từ xưa, mà phải va chạm thực tế để rút ra những kinh nghệm trong điều kiện hiện tại.

Những ứng kỳ ghi ở sau chỉ dùng ngày để xác định, điều này không có nghĩa là ứng vào ngày, mà có thể ứng vào năm vào tháng.

1. Tĩnh thì gặp Trị, gặp Xung

Như hào chủ sự là Tí thuỷ không động thì về sau ứng vào ngày Tí (trị) và ngày Ngọ (xung).

2. Động thì gặp Trị gặp Hợp.

Như hào chủ sự là Tí động thì về sau ứng vào ngày Tí (trị) vào ngày Sửu (hợp).

3. Quá vượng thì gặp Mộ, gặp Xung.

Như hào chủ sự là Ngọ hoả mà xem vào ngày tháng Tị, Ngọ hoặc trong quẻ có Tị, Ngọ nhiều. Về sau ứng vào ngày Hợi (xung Tị), Tí (xung Ngọ), có khi ứng vào ngày Tuất (mộ khố của Hoả).

4. Suy Tuyệt thì gặp sinh vượng.

Như hào chủ sự là Kim, xem quẻ vào tháng Ngọ tức vô khí, hưu tù về sau ứng vào tháng Thổ (sinh Kim), hoặc mùa Thu (Kim vượng).

5. Nhập Tam Mộ thì cần xung khởi.

Ví như hào chủ tượng là Ngọ hoả nhập Mộ tại Tuất, về sau ứng vào Thìn (xung Tuất).

6. Gặp Lục Hợp cũng cần kích động.

Như hào chủ sự hợp với Nhật Nguyệt hoặc động hợp với hào khác, hoặc động hoá hợp, không cần biết hung hay cát, đợi ngày xung khởi Nhật Nguyệt tất ứng. Như hào chủ sự là Tí hợp với Sửu, sau ứng với Ngọ (xung Tí) hay Mùi (xung Sửu).

7. Bị Nguyệt Phá thì ứng với điền hợp

Như xem vào tháng Tí mà hào chủ sự là Ngọ tức bị Nguyệt Phá, sau ứng vào Mùi (hợp Ngọ) hoặc Ngọ (điền lấp)

8. Tuần Không thì ứng với điền xung.

Xem chương Tuần Không

9. Đại tượng tốt mà chịu khắc, đợi lúc Khắc thần bị khắc.

Giả như Dụng Thần là Thìn thổ được Nhật Nguyệt sinh phò là đại tượng tốt. Nếu bị Dần Mão khắc hại, thì sau ứng vào Thân (khắc Dần), Dậu (khắc Mão).

10. Đại tượng hung là chịu khắc thì sau ứng vào hào khắc chứ không vào hào sinh.

Ví như Dụng Thần là Thìn thổ bị Dần Mão khắc chế, nếu không được Nhật Nguyệt hay động hào sinh là đại tượng hung. Về sau ứng vào Dần Mão[1].

11. Có Nguyên Thần đến phò trợ, cần xem Dụng Thần suy hay vượng. Có Kỵ thần đến khắc xem nguyên khí Dụng Thần suy hay vượng. Xem chương Nguyên Kỵ Thần đã ghi rõ.

12. Hoá Tấn thần thì ứng vào Trị, Hợp.

Như Thân động hoá Dậu là hoá Tấn, dữ hung hay cát cũng ứng vào Thân hoặc Dậu.

13. Hoá Thoái Thần thì ứng vào Trị và Xung.

Như Dậu động hoá Thân là hoá Thoái, có lúc ứng vào Thân (trị), có lúc ứng vào Dần (xung).

14. Có khi ứng vào Độc phát, Độc Tĩnh.

Xem chương Độc phát.

15. Có khi ứng vào Động, Biến hào

Ví như hào Tuất thổ động biến Dậu kim, có khi ứng vào Tuất, có khi ứng vào Dậu.

16. Chớ xem là quẻ không nghiệm, cần phải phân rõ ứng gần hay xa. Xa thì ứng năm tháng, gần thì ứng ngày, ứng giờ. Nhưng có lúc xem xa ứng gần, xem gần thì ứng xa. Xem năm thì ứng tháng, xem tháng thì ứng ngày.

17. Nếu gặp quẻ đoán không rõ thì cần tái chiêm (xem lại), chớ đoán bậy.

18. Thế lâm Không, Nguyên động, đợi Nguyên Thần trị.

Ví như tuần Giáp Thìn cầu tài được Khốn biến Khảm thì ngày Hợi được tiền[2].

19. Thế suy Nguyên thần tĩnh chờ Nguyên thần gặp xung.

Ví như mùa thu xem quẻ về việc mưu tính được quẻ Khổn, sau gặp Tị thì thành sự[3].

---

(1) Đại ý xấu thì cần tăng thêm xấu.

(2) Quẻ này Thế trì Dần mộc lâm Không, Nguyên thần Hợi thuỷ động, nên ứng vào Hợi.

(3) Quẻ này ngược với quẻ trên, hào Hợi Nguyên thần không động, nên ứng vào Tị.

THÂN MỆNH

Mọi sách khi luận đoán Thân mệnh đều dùng Phụ Mẫu, Thê Tài, Tử Tôn, Quan Quỷ, Huynh Đệ để bàn mọi lẽ thọ yểu, cùng thông của lục hào, mà riêng chẳng rõ Phụ, Tử, Tài, Quan, Huynh đều có khắc kỵ lẫn nhau. Chẳng hạn lấy một hào để đoán như Phụ Mẫu chẳng hạn, nếu Phụ vượng thì cha mẹ tốt, nhưng Phụ vượng thì khắc Tử, chẳng lẽ những người cha mẹ tốt đều không con cái sao? Lại bảo thấy Huynh thì Tài chẳng tụ vì Huynh là Kỵ thần của Thê, lại bảo Huynh vượng thì con cái đông đúc. Như vậy Huynh trì Thế thì đoán khắc thê hay hao tài?

Dịch Lâm Bổ Di viết: "Huynh động Thê vong" (Huynh động vợ chết) là lý luận cố chấp. Không lẽ trên đời này người nghèo như những hàn sĩ đều chết vợ cả sao? Về Tài, Quan, Tử cũng lí luận như thế. Vì thế cần phải bàn lại, nếu không sai mất lý lẽ của tiền nhân.

Giác Tử nói: Nay ta biết được cách xem, đó là phép chia ra để xem. Xem cha mẹ, anh em thì chia ra xem riêng, xem cho mình thì xem chung thân tài phúc (tài phúc trọn đời), chung thân hôn nhân (hôn nhân trọn đời), thọ yểu...

CHƯƠNG 19

天時

THIÊN THỜI

(Thời tiết)

1. 天道旱潦不時

易爻陰情可測

Thiên đạo hạn lạo bất thì

Dịch hào âm tình khả trắc

(Đạo trời hạn lụt bất thường

Hào dịch nắng mưa có thể lường được)

Ngày xưa cho việc bói nắng mưa không thể đem thuật ra để thử, xem là khinh nhờn quỷ thần. Như gặp nắng hạn thì lo cầu mưa, lụt lội thì lo cầu nắng rồi mới có thể bói. Dã Hạc bảo: Không phải như thế, chính có thể đem nắng mưa để thử cái thuật. Sao vậy? Vì Quẻ hết sức vi diệu, người mới học đem việc người để thử mà lấy kinh nghiệm không nhanh bằng lấy Thiên thời để thử, kiến hiệu thấy ngay trước mắt. Nắng mưa trong Thiên thời cũng như hoạ phúc của con người đều không rời ngũ hành. Thiên thời mà ứng nghiệm thì nhân sự cũng ứng nghiệm. Ta lúc mới học dựa vào ứng nghiệm của Thiên thời mà đạt được áo chỉ.

2. 子孫爲日月星斗動則萬里晴光

Tử tôn vi nhật nguyệt tinh đẩu, động tắc vạn lý tình quang.

(Tử Tôn là trời trăng sao, động thì nắng toả vạn dặm)

Hoàng Kim Sách lấy Tài động thì tám phương đều tạnh nắng[1] là

(1) Bốc Phệ Chính Tông trong phần Thiên thời có câu: "Thê Tài phát động bát phương hàm ngưỡng tình quang" (Thê Tài động tám phương đều thấy nắng ráo).

không đúng. Tử Tôn phát động vạn dặm không mây. Tài có Nguyên Thần là Tử Tôn, Tài động tuy tạnh, mà nếu như Tử Tôn hưu tù Không Phá, hoặc xuất hiện mà không động, thì chẳng nắng to, phải có mây nổi, trời hơi có sướng.

Vd: Ngày Giáp Ngọ tháng Mão xem khi nào tạnh, được quẻ Đại Tráng biến Quải

	Tuất	———	———	Huynh
x	Thân	———	———	Tử (hoá Dậu)
	Ngọ	———————		Phụ - **THẾ**
	Thìn	———————		Huynh
	Dần	———————		Quan
	Tí	———————		Tài - **ỨNG**

Đoán: Thân kim Tử Tôn động hoá Tấn Thần, ngày Thân Dậu trời trong xanh ngắt. Có người bảo: Phàm để quẻ lại mà chiêm nghiệm nên để lại quẻ xảo diệu, quẻ này rõ ràng dễ thấy, sao ghi chép để lại. Ta nói để cho người mới học dễ hiểu từ nông cạn mới có thể nhập vào chỗ thâm sâu. Quẻ kỳ diệu, uyên áo phần sau sách cũng có[1].

3. 父母爲雨雪霧霜發則八方潤澤

Phụ Mẫu vi vũ tuyết vụ sương, phát tắc bát phương nhuận trạch

(Phụ Mẫu là mưa, tuyết, mù, sương, động tất bốn phương thấm ướt)

Phàm xem nên phân về cầu đảo, hoặc cầu nắng, hoặc cầu mưa, hoặc cầu tuyết, hoặc cầu sương, nghĩ chuyên vào một điều cầu thì thần sẽ mách bảo. Lại nên phân ra để cầu xin ở vùng đất nào, như trong thành có mưa hay tạnh, hoặc xem cho làng nào đó, tỉnh nào đó. Nếu không thì trong thiên hạ ngày nào lại không có nắng không có mưa. Xác định vùng mà xem. Phép xưa lấy Phụ Mẫu làm trời đất, trời đất bế tắc thì Nhật Nguyệt bị che khuất, lý cũng gần như thế. Ta thì lấy Phụ Mẫu làm mây dày, sương nặng. Phụ động thì khắc Tử Tôn, che khuất trời trăng. Cho nên Phụ hào phát động mây mù đầy trời, che khuất trời trăng mà mưa.

---

(1) Quẻ này phải đoán: Thê hào Phụ Mẫu Ngọ hoả lâm Nhật Thần được Nguyệt Kiến sinh, nhưng không động, nên biết là trời đang mưa, nên người ta mới đến xem. Tài hào Tí thuỷ ám động được động hào sinh, nên vào ngày Thân, Tài vượng khắc Phụ ở Thế thì trời nắng hẳn. Đoán thêm Dậu vì hào Thân hoá Tấn. Không đoán ứng thời là Tị hoả (Tị hợp với Thân), vì ngày này Phụ hào còn vượng.

Vd: Như ngày Giáp Tuất tháng Tị xem ngày nào mưa được quẻ Tiểu Quá biến Lữ.

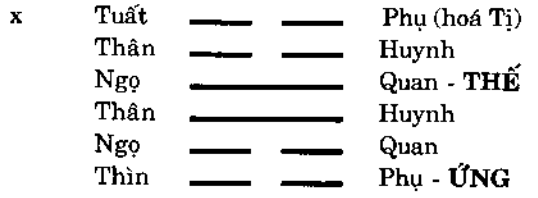

Vì suốt nhiều ngày nắng to, ngày này giờ Mão xem ngày nào trời mưa. Tức vào giờ Thìn mây nổi, cuối giờ Thìn đầu giờ Tị sấm lẫn mưa. Ứng giờ Thìn vì ngày Tuất xung Phụ Mẫu Thìn thổ nên Phụ ám động. Mưa lẫn sấm vì Tuất hoá Tị hoả là Quan Quỷ[1].

4. 妻財天氣晴明

Thê Tài thiên khí tình minh

(Thê Tài thì trời tạnh nắng)

Tài động khắc Phụ mà sinh Tử Tôn cho nên chủ nắng.

Vd: Như Ngày Ất Tị tháng Dậu xem ngày này mưa hay nắng, được quẻ Thăng biến Hằng

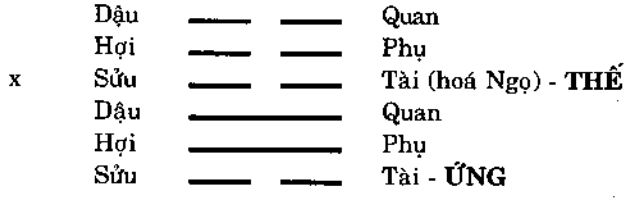

Quẻ này Sửu thổ Tài động hoá xuất Ngọ hoả là Tử Tôn nên ban sáng tuy nắng nhưng thường có mây nổi che mặt trời. Đến sau giờ Ngọ, mặt trời chói chang không có mây. Vì Tài hào tuy chủ tạnh nắng cũng khó tránh có mây, phải đến giờ Ngọ là Tử Tôn mới nắng to[2].

---

(1) Quẻ này ứng mưa nhanh vì Phụ quá vượng tướng.

(2) Quẻ này Phụ hào Hợi thuỷ ám động, được Nguyệt kiến sinh, nhưng bị động hào khắc. Vì xem trong ngày mà Động hào được Nhật thần sinh, hoá hồi đầu sinh, nên Phụ hào không chống nổi, thành thử ngày này phải nắng. Nhưng buổi sáng cón âm u vì Phụ hào còn vượng. Đến giờ Ngọ thì Sửu thổ càng vượng nên trời mới nắng hẳn.

5. 官鬼雪霆霧電

Quan Quỷ tuyết đình vụ điện

(Quan Quỷ là tuyết, sét, mù, chớp)

Quan quỷ là Nguyên thần của Phụ Mẫu, động tất sinh Phụ nên chủ sấm sét chớp mù, hoặc ứng mây đen, hoặc ứng sấm sét, không thể không xét ở mùa xuân, hạ, thu hay đông, mà cho là sấm, mây dày đặc, mù sương...

Như Ngày Đinh Mão tháng Tị xem lúc nào mưa, được quẻ Hằng biến Đại Quá:

	Tuất	—— ——	Tài - **ỨNG**
x	Thân	—— ——	Quỷ (hoá Dậu)
	Ngọ	————	Tử
	Dậu	—— ——	Quỷ - **THẾ**
	Hợi	————	Phụ
	Sửu	—— ——	Tài

Thế hào Dậu kim Quan Quỷ ám đông, Thân kim là Quan Quỷ minh động hoá Tấn Thần nên đoán: Ngày này giờ Thân sấm sét vang trời, ở xa mưa to mà tại nơi này lắc rắc.

Có người hỏi: Nghĩ là Phụ hào bị Nguyệt Phá (tức khó mưa). Đáp: Không phải. Phụ hào nếu động tuy lâm Nguyệt Phá cũng mưa to[1].

6. 應乃太虛逢空雨晴難定

世爲大塊受尅天變非常

Ứng nãi thái hư, phùng không vũ tình nan định

Thế vi đại khối, thụ khắc thiên biến phi thường

(Ứng là thái hư, gặp Không thì mưa nắng khó định

Thế là đại khối[2] chịu khắc thì thời tiết biến thiên bất thường)

Giác Tử nói: Xem mưa dùng hào Phụ, xem nắng dùng hào Tử,

---

(1) Quẻ này nếu Phụ không bị Nguyệt Phá thì không mưa được. Phụ Hợi thuỷ vượng vì được động hào Thân kim sinh nên bị Nguyệt xung mà thành động nên có mưa. Nhưng Thân động sinh Phụ ở ngoại quái nên ở xa mưa to. Thế ở Quan hào nên có sấm chớp.

(2) Thái hư là bầu trời, đại khối là quả đất. Ở đây nói Ứng là muôn vật trên trời, Thế là muôn vật trong đất.

hào Tài, đâu có dùng Thế Ứng. Ta từng xem mưa nắng, một quẻ không hiện thì xem một quẻ nữa, sáu hào không động thì mong được động, mà đều ứng nghiệm. Sao lại bảo " mưa nắng khó định", nếu như có người hỏi về việc "xu cát tị hung" (tìm cát tránh hung) mà cũng đáp là: khó định được hay sao? Còn như Thế bị khắc mà trời biến chuyển phi thường chẳng qua ngẫu nhiên mà nghiệm được một đôi quẻ mà thôi, không thể dùng làm khuôn phép. Ta thường xem nhiều quẻ mà Quan hào, Huynh hào khắc Thế, chưa hề thấy trời biến đổi. Vì thế hai câu này cần phải san định lại[1].

7. 若論風雲全憑兄第

Nhược luận phong vân toàn bằng huynh đệ

(Nếu luận gió mây hoàn toàn dựa vào Huynh Đệ)

Huynh Đệ phát động tuy chủ gió mây, nhưng mây mỏng hay dày không định được là trời là mưa hay nắng. Mỗi khi thấy Huynh động thì trời trăng đều ở trong mây, khi hiện khi ẩn.

Vd: Ngày Đinh Hợi tháng Ngọ xem ngày này mưa hay nắng, được quẻ Độn biến Bĩ

	Tuất	———————	Phụ
	Thân	———————	Huynh - **ỨNG**
	Ngọ	———————	Quỷ
o	Thân	———————	Huynh (hoá Mão)
	Ngọ	——— ———	Quỷ - **THẾ**
	Thìn	——— ———	Phụ

Có người hỏi: Huynh động là gió mây, được quẻ này mà hôm nay trời âm u. Dã Hạc đáp: Giờ Thân thấy ánh nắng, Hỏi: Vì sao? Đáp: Thân kim Huynh hào là mây, hoá xuất Tài hào Mão mộc, là tượng từ trong mây mù biến ra ánh nắng. Quả âm u đến giờ Thân thấy ánh nắng. Qua giờ Mão hôm sau thì nắng lớn[2].

Lại nên suy rõ bốn mùa, kết hợp với ngũ hành để quyết đoán.

Hoàng Kim Sách ghi: Hào Phụ Mẫu bốn mùa đều chủ mưa. Nếu ở

---

(1) Trong Bốc Phệ Chính Tông ở câu này cũng bảo: nên dựa vào Phụ hào, Tài hào cùng Nhật thần để định.

(2) Quẻ này Tài không hiện trong quẻ, được Huynh động biến thành Tài nên thế nào cũng nắng. Ứng giờ Thân vì Thân biến ra Tài hào.

Kim, Thuỷ thì mưa to mà không dứt. Nếu ở Hoả Thổ thì mưa nhỏ mà không lâu.

Giác Tử nói: Câu trên là bất luận suy vượng, bốn mùa đều cho Phụ Mẫu ở Thuỷ là mưa to, ở Hoả thì mưa nhỏ. Đã bất luận suy vượng vì sao ở câu sau lại viết: "Phụ trì Nguyệt kiến tất nhiên mưa suốt tuần". Giả sử Phụ trì ở tháng Tị, Ngọ, Mùi là lúc Hoả Thổ đang nắm quyền, chính là lúc mưa to. Nhưng Phụ lâm Hoả Thổ mà phát động, lấy vượng suy mà luận thì Thuỷ vượng thì mưa suốt tuần, nếu lấy Ngũ hành để quyết đoán Hoả Thổ thì mưa nhỏ, như vậy cổ pháp sai lầm vì sao không san định. Lại đáng cười về việc ngày xưa chú thích rằng: Mùa đông lấy Tử Tôn làm sương tuyết. Đã lấy Tử Tôn làm sương tuyết thì nếu đang mùa đông xem nắng thì lấy hào nào, dùng Nhật Nguyệt thì trái với lý của thánh hiền ngày xưa, vì sao không tỉnh ngộ.

Như Ngày Kỷ Hợi tháng Tí vì tuyết ngày này qua ngày khác nên xem lúc nào tạnh được quẻ Quán biến Tỉ:

o	Mão	———	Tài (hoá Tị)
	Tị	———	Quỷ
	Mùi	—— ——	Phụ - **THẾ**
	Mão	—— ——	Tài
	Tị	—— ——	Quỷ
	Mùi	—— ——	Phụ - **ỨNG**

Đoán: Hai hào Quỷ ám động, ngày nay còn mưa tuyết. Mão mộc là hào Tài hoá Tử Tôn thuỷ nên ngày mai giờ Mão tất tạnh.

Quả giờ Mão ngày hôm sau mây tan, mặt trời hiện. Tử đã lâm Nguyệt kiến lại được Nhật Thần (Hợi) củng[1], vượng hết sức. Nếu lấy Tử Tôn làm sương tuyết thì không những không tạnh mà tuyết còn dày thêm. Cho nên xem Thiên thời bất luận vượng suy cũng chưa hề lấy Tử Tôn làm sương tuyết.

8. 晴或逢官爲烟爲霧

Tình hoặc phùng Quan vi yên vi vụ

(Nếu nắng mà gặp Quan là khói là mù)

Xưa chú thích: Quẻ được thời, nếu trong các hào có Quan động

(1) Củng là "hướng về", đây là nói đến cùng một hành với nhau.

tất có mây dày sương nặng, hoặc gió xoáy tối tăm, đông thì quá lạnh, hạ thì quá nóng, tất không phải trời trong sáng êm dịu. Lí luận này hữu lý nhưng phải phân biệt tuỳ mùa.

Như Ngày Kỷ Mão tháng Thìn xem ngày nay mưa hay nắng được quẻ Truân biến Lâm:

	Tí	—— ——	Huynh
o	Tuất	————	Quỷ (hoá Hợi) - **ỨNG**
	Thân	—— ——	Phụ
	Thìn	—— ——	Quỷ
x	Dần	—— ——	Tử - **THẾ**
	Tí	————	Huynh

Đoán rằng: Dần mộc Tử Tôn hoá Tấn Thần, hôm nay nắng to. Hào ngũ là Tuất thổ Quan động, giờ Hợi tất có mây đen.

Quả đến giờ Tuất tinh tú bị che sáng. Nếu đoán là ngày khói mây mù sương thì sai.

9. 雨而遇福爲電爲虹

Vũ nhi ngộ Phúc vi điện vi hồng

(Mưa mà gặp Phúc là chớp là mống)

Ý nói được quẻ có tượng mưa mà Tử Tôn động thì không chớp cũng có mống. Ta cũng xem là không phải.

10. 三合成財問雨難堪八卦

Tam hợp thành Tài, vấn vũ nan kham bát quái.

(Tạo thành tam hợp Tài cục, hỏi mưa thì khó có quẻ nào đáp ứng được)

Gặp Tam hợp Tài cục, Tử cục chủ nắng. Gặp Tam hợp Phụ cục chủ mưa, Tam hợp Quan cục mù mịt cả trời, hoặc sấm chớp đầy trời. Gặp Tam hợp mộc cục cũng chủ có gió.

11. 五鄉連父求晴怪殺臨空

Ngũ hương liên Phụ cầu tình quái Sát lâm Không.

(Phụ dù có ngũ hành gì, cầu nắng kỵ Sát lâm Không)

Xưa chú: "Phụ hào lâm Không thì không mưa, hào Tử Tôn và Thê Tài lâm Không thì không nắng". Ta thường xem mưa, Phụ Mẫu hưu tù không động quả thật khó hi vọng mưa. Còn trị Không chớ nói là không

hi vọng. Thường gặp hào Phụ động mà lâm Không thì sẽ mưa, không ứng vào ngày xung Không, tất ứng vào ngày điền thực. Trăm lần trăm nghiệm, Tài vượng, Tử Tôn lâm Không cũng đoán giống như vậy.

12. 財化鬼晴明不久

Tài hoá Quỷ, tình minh bất cửu

(Tài hoá Quỷ thì nắng ráo không lâu)

Xưa chú: "Tài hoá Quỷ thì nắng mưa không định" là không đúng

Như Ngày Giáp Dần tháng Tị vì nắng lâu ngày, xem lúc nào mưa. Được quẻ Ký Tế biến Kiển.

	Tí	—— ——	Huynh - **ỨNG**
	Tuất	————	Quỷ
	Thân	—— ——	Phụ
	Hợi	————	Huynh - **THẾ**
	Sửu	—— ——	Quỷ
o	Mão	————	Tử (hoá Thìn)

Đoán: Nếu dùng "Tài hào hoá Quỷ, âm tình bất định" thì Quẻ này Mão mộc Tử Tôn hoá Quỷ Thìn thổ, há mưa nắng không định sao. Riêng chẳng biết Mão mộc Tử Tôn thì ngày Mão nắng, Thìn thổ Quỷ thì ngày Thìn trời biến đổi tất không nắng.

Dã Hạc bảo: Ta đoán ngày Thìn trời âm u, ngày Tị tất mưa. Vì sao biết ngày Tị trời mưa? Vì trong quẻ Thân kim Phụ hào ám động, động thì ứng ngày hợp. Quả đến ngày Thìn thì trời biến đổi, ngày Tị thì mưa to. Cho nên mới bảo: Tử Tôn, Tài hào hoá Quỷ nắng không lâu, Phụ động hoá Tài, hoá Tử thì mưa không lâu. Chẳng phải là nắng mưa không định.

13. 父化兄風雨靡常

Phụ hoá huynh, phong vũ mỵ thường

(Phụ hoá Huynh thì mưa gió thường theo nhau)

Phụ hoá Huynh, Phụ hoá Quỷ, hoặc trong quẻ Phụ động Huynh động đều chủ gió mưa trộn lẫn. Nếu luận trước sau thì động hào là trước, biến hào là sau. Tức như Huynh hoá Phụ là trước gió rồi sau mưa. Quỷ hoá Phụ mà xem vào xuân hè thì trước sấm sau mưa.

Giác Tử nói: Quỷ động tuy là sấm chớp, ứng vào sấm thì ít, ứng mây đen rốt cục không thể chấp nhận được. Phụ Mẫu hoá Tử thì

mưa rồi nắng. Huynh hoá Tử thì mây tan nắng hiện. Xưa chú thích: Phụ hoá Tử thì cầu vồng dài là không đúng.

– Ngày Ất Mão tháng Ngọ, nhân mưa nhiều ngày, hôm nay vẫn mưa, xem khi nào nắng. Được quẻ Di biến Khiêm

o	Dậu	⚋	Phụ (hoá Dần)
	Hợi	⚋	Huynh
	Sửu	⚋	Quỷ - **THẾ**
	Hợi	⚊	Huynh
	Sửu	⚋	Quỷ
o	Mão	⚊	Tử - **ỨNG**

Dã Hạc bảo: Ta bảo với bạn rằng: Hôm nay giờ Dậu tất thấy mặt trời đỏ lặn về tây, ngày mai còn thấy trời âm u. Bạn hỏi: Sao vậy? Đáp: Hào lục Dậu là Phụ Mẫu hoá Tử, hôm nay giờ Dậu thấy mặt trời. Sơ hào Mão mộc hoá Thìn Quỷ, sáng mai ngày Thìn tất mây âm u.

Quả nhiên giờ Dậu mây tan có ánh nắng, ngày hôm sau mây âm u cả trời mà không mưa.

14. 父持月建必陰雨連旬

Phụ trì Nguyệt kiến tất âm vũ liên tuần

(Phụ trì Nguyệt kiến thì mưa dầm suốt tuần)

Xưa chú: Phụ Mẫu lâm Nguyệt kiến mà động tất mưa không ngừng. Dã Hạc nói: Đấy là dùng vượng suy để nói, ta thử không thấy nghiệm.

Vd: Ngày Bính Ngọ tháng Ngọ, xem ngày nào mưa được quẻ Đại Tráng biến Thăng

	Tuất	⚋	Huynh
	Thân	⚋	Tử
o	Ngọ	⚊	Phụ (hoá Sửu) - **THẾ**
	Thìn	⚊	Huynh
	Dần	⚊	Quỷ
o	Tí	⚊	Tài (hoá Sửu) - **ỨNG**

Vd: Ngày Bính Thìn tháng Thân xem ngày nào mưa được quẻ Khảm biến Khốn

	Tí	⚋	Huynh - **THẾ**
	Tuất	⚊	Quan
x	Thân	⚋	Phụ (hoá Hợi)
	Ngọ	⚋	Tài - **ỨNG**
	Thìn	⚊	Quỷ
	Dần	⚋	Tử

Quẻ trước Ngọ hoả Phụ động, giờ Mùi có trận mưa to, giờ Dậu thì tạnh.

Quẻ sau Thân kim Phụ động, ngày Canh Thân mưa, ngày Tân Dậu nửa tạnh nửa âm u, giờ Hợi tạnh hẳn. Quẻ trước không chỉ Phụ trì Nguyệt kiến lại lâm Nhật Thần. Quẻ sau Phụ trì Nguyệt kiến, Nhật Thần sinh, vượng thật là vượng, chẳng gì vượng hơn thế, mà chẳng có gió mưa suốt tuần.

15. 兄坐長空擬定狂風累日

Huynh toạ Trường, Không nghĩ định cuồng phong luỹ nhật.

(Huynh ở Trường Sinh lại lâm Không, gió lớn nhiều ngày)

Vd: Ngày Mậu Thân tháng Thìn xem mưa nắng hôm nay, được quẻ Trung Phu biến Tiểu Súc.

	Mão	———	Quỷ
	Tị	———	Phụ
	Mùi	—— ——	Huynh - **THẾ**
x	Sửu	—— ——	Huynh (hoá Thìn)
	Mão	———	Quỷ
	Tị	———	Phụ - **ỨNG**

Sửu thổ Huynh động hoá Tấn Thần là Nguyệt lệnh[1]. Phụ có Trường Sinh ở ngày Thân (Nhật Thần), nếu luận về vượng suy thì vượng quá sức. Nhưng không thấy gió lớn nhiều ngày mà chỉ thấy một ngày đầy mây mà thôi.

Có người hỏi: Huynh động hoá Tấn Thần không thấy gió lớn, thì lấy hào nào để định gió lớn.

Dã Hạc đáp: Thuỷ động hoá Tấn Thần là gió lớn mà thôi

16. 父財無助旱潦有常

Phụ Tài vô trợ hạn lạo hữu thường

(Phụ hào và Tài hào không được phò trợ thì hạn và lụt thường có)

Ngày xưa chú: Quan Quỷ phục, lâm Không, Phụ Mẫu vô khí mà Tài hào vượng động tất trời hạn. Tử Tôn phục lâm Không, Thê Tài vô khí, Phụ hào vượng tất lụt, lại được Nhật Nguyệt, động hào sinh phò thì lụt sẽ đến.

---

(1) Tức Thìn là tháng đang xem quẻ.

Giác Tử nói: Nếu trọng vượng suy, lý luận này nào có vô lý. Ta hơn 40 năm xem và nghiệm về Thiên thời, ngày nào là không xem vào thời đáng lụt, thấy Quỷ động cũng mưa, Huynh động cũng mưa, Phu hưu tù vô khí mà động cũng mưa. Vào thời đáng hạn Phụ trì Nguyệt Kiến cũng chẳng qua có nhiều mây, sương sa nhiều mà thôi. Cho nên ở phần sau có câu: "Cạnh phát Phụ Quan liên triêu phong vũ" (Phụ Quan tranh nhau động gió mưa nhiều ngày). Phàm xem quẻ thấy Phụ, Quan loạn động thì mưa gió liên miên không ngừng.

17. 福得帶刑日月必蝕

Phúc đắc đới hình, Nhật Nguyệt tất thực

(Tử Tôn bị hình tất có Nhật Nguyệt thực)

Đây là lời chiêm đặc biệt về Nhật Nguyệt, không thể để xem nắng mưa, ngẫu nhiên mà hợp, không thể lấy đó để đoán ẩu.

18. 雨嫌妻位以逢冲

Vũ hiềm Thê vị dĩ phùng xung

(Xem mưa tránh Thê hào gặp xung)

Xem mưa nếu hào Phụ không động mà hào Thê ám động lại chủ trời nắng. Xem nắng mà Tử hào, Phụ hào không động, hào Phụ ám động lại chủ trời mưa.

19. 晴利父官而化退

Tình lợi Phụ Quan nhi hoá thoái

(Xem nắng lợi khi Phụ, Quan hoá Thoái Thần)

Xưa cho trời nắng liên quan đến hào Phụ với Mộ khố, nên Phụ hào nhập Mộ hoặc động hoá Mộ là chủ trời nắng. Ta chẳng cho là phải. Phụ hào nhập Mộ, lúc xung khai thì mưa, thì đâu có lợi cho xem mưa. Duy Phụ động hoá thoái thì trời tạnh nắng.

Vd: Ngày Mậu Thìn tháng Sửu, tuyết lâu ngày, xem khi nào tạnh, được quẻ Tuỳ biến Chấn:

	Mùi	⚋	Tài - **ỨNG**
o	Dậu	⚊	Quỷ (hoá Thân)
	Hợi	⚊	Phụ
	Thìn	⚋	Tài - **THẾ**
	Dần	⚋	Huynh
	Tí	⚊	Phụ

Đoán rằng: Quỷ hoá Thoái Thần, mưa sẽ ngưng. Quả đến ngày Dậu mù tan trời sáng[1]. Phàm xem thấy Phụ hoá Thoái Thần mưa cũng sẽ ngưng. Huynh động hoá Thoái mây cũng tan. Tử, Tài hoá Thoái nắng không lâu.

20. 子伏財飛淡雲輕霧

Tử phục Tài phi đạm vân khinh vụ

(Tử phục ở Phi hào là Tài thì mây thưa mù mỏng)

Xưa cho Tử phục mà Tài là Phi thì nắng mà còn âm u. Ý nói Tài động tuy chủ nắng, nếu Tử Tôn hưu tù, phục, lâm Không là tượng tạnh mà âm u.

Dã Hạc nói: Ta thấy câu này đúng lý. Ở chương này câu đầu là "Thê Tài phát động bát phương hàm ngưỡng tình quang", ta cố đổi là "Tử Tôn phát động vạn lý tình quang" (Tử Tôn động vạn dặm tạnh nắng), cũng là ý của câu trên này.

21. 父衰鬼旺少雨濃雲

Phụ suy Quỷ vượng thiểu vũ nùng vân

(Phụ suy Quỷ vượng mây dày đặc mà ít mưa)

Xem mưa lấy hào Phụ làm chủ, nếu Phụ hào không động mà cũng không ám động, hào Quan lại động thì chủ mây dày đặc mà không mưa. Nếu hào động biến ra Phụ thì không cần vượng hay suy đều chủ có mưa.

22. 卦值暗沖雖空有望

Quái trị ám xung, tuy Không hữu vọng

(Quẻ được ám xung, tuy lâm Không nhưng cũng hi vọng)

Phụ Mẫu, Quan Quỷ tĩnh mà lâm Không, gặp ngày xung tất chủ mưa. Tử Tôn và Tài tinh mà gặp Không, gặp ngày xung chủ tạnh. Mộc lâm Huynh Quỷ tĩnh mà gặp Không, gặp Nhật Thần xung chủ gió. Huynh Đệ lâm Không, Nhật Thần xung chủ gió nhẹ mù mỏng.

---

(1) Xem Quẻ mà Quan động thì vì lo lắng mưa nắng để đi xem, khi Quan hoá thoái tất bớt lo, đương nhiên thời tiết phải đổi. Còn bình thường đi xem phải xem Phụ hoặc Tài mà thôi.

Vd: Ngày Kỷ Mão tháng Tị xem ngày nào tạnh, được quẻ Li

Tị	———	Huynh - **THẾ**
Mùi	— —	Tử
Dậu	———	Tài
Hợi	———	Quỷ - **THẾ**
Sửu	— —	Tử
Mão	———	Phụ

Đoán: Dậu Tài lâm Không, được Nhật Thần xung động, hôm sau tất tạnh. Đấy là ứng với ngày hợp Tài hào.

23. 福興被剋冲則成功

Phúc hưng bị khắc xung tắc thành công

(Phúc hào động bị khắc, gặp xung thì thành công)

Hào Tử Tôn động hoá hồi đầu khắc, hoặc bị động hào khắc, nên gặp ngày xung khử hào khắc này thì tạnh. Phụ, Tài hào động hoá khắc cũng theo thế mà đoán.

Vd: Ngày Giáp Tuất tháng Sửu xem ngày nào mưa, được quẻ Chấn biến Dự

	Tuất	— —	Tài - **THẾ**
	Thân	— —	Quỷ
	Ngọ	———	Tử
	Thìn	— —	Tài - **ỨNG**
	Dần	— —	Huynh
o	Tí	———	Phụ (hoá Mùi)

Đoán: Tí thủy Phụ hào động hoá Mùi thổ hồi đầu khắc, qua ngày Sửu thì mưa. Ứng ngày Sửu vì Sửu xung khử Mùi thổ mà hợp với Tí thuỷ.

Giá Tử nói: Xưa cho "Phụ gặp hợp thì động cũng vô công" là sai. Gặp ngày xung khai hào hợp thì sẽ mưa, sao gọi là vô công. Cần san định lại.

24. 木動生風風伯肆虐

Mộc động sinh phong, Phong Bá tứ ngược

(Mộc động thì tạo gió, Thần gió mặc tình tàn bạo)

Xưa cho Huynh Đệ thuộc Mộc mà động là nổi gió, thần gió mặc tình tàn bạo.

Giác Tử nói: Mộc động sinh gió không phải là ở quẻ Chấn hay

quẻ Tốn. Mộc ở Tử, Phụ, Tài, Quan đều chủ có gió, không cần phải ở hào Huynh. Chỉ có hoá Tấn Thần thì gió lớn, nếu không thì gió nhẹ, cũng không tại ở hoá Thuỷ hay hoá Hoả.

25. 金空則响電母施威

Kim Không tắc hưởng, Điện mẫu thi uy.

(Kim lâm Không thì có tiếng vang, Bà sấm ra uy)

Kim Quỷ động mà lâm Không, nếu gặp Nhật Thần xung, hoặc về sau gặp ngày xung Không, thực Không, tất nhiên nổi sấm. Đấy là "Kim Không tắc hưởng".

26. 金化金者迅雷霹雳

鬼動者電掣金蛇

Kim hoá Kim giả tấn lôi phích lịch

Hoả Quỷ động giả điện xế kim xà

(Kim hoá Kim là sấm nhanh sét thình lình

Quỷ Hoả động là chớp loé như rắn vàng)

Lời này thử thường nghiệm, thường thấy khi sấm nổi lên, chớ đoán sau khi nghe tiếng.

27. 動而合靜而冲勿臨月破

Động nhi hợp, Tĩnh nhi xung, vật lâm Nguyệt Phá

(Động thì ứng vào Hợp, Tĩnh thì ứng vào Xung, chớ lâm Nguyệt Phá)

Phụ Mẫu chủ mưa, Quan Quỷ chủ mây dày đặc, sấm chớp; Tử Tôn, Thê Tài chủ tạnh ráo. Động thì ứng với ngày trị ngày hợp, Tĩnh thì ứng với ngày xung. Nếu tĩnh mà gặp Nguyệt Phá thì không ứng xung động mà ứng vào ngày thực Phá.

Vd: Ngày Quí Mão tháng Thìn, nhân nắng mà xem ngày mưa, được quẻ Kiển

Tí	⚋	Tử
Tuất	⚊	Phụ
Thân	⚋	Huynh - **THẾ**
Thân	⚊	Huynh
Ngọ	⚋	Quỷ
Thìn	⚋	Phụ - **ỨNG**

Có người hỏi rằng: Trong quẻ Thìn, Tuất đều là hào Phụ, mà Nguyệt Kiến cũng là hào Phụ. Ngày mai là Thìn xung động Tuất hào Phụ, tất nhiên có mưa

Đáp: Tuất lâm Nguyệt Phá, làm sao mưa được, chỉ có mây âm u mà thôi.

Quả ngày hôm sau thấy mây âm u.

28. 冲則應塡則實最喜動空

Xung tắc ứng điền tắc thực tối hỷ động Không

(Động lâm Không rất mừng được xung, ứng vào điền thực)

Người ta thường cho lâm Không là vô ích, mà chẳng biết động lâm Không, khi xem mưa xem nắng, nếu không ứng vào ngày xung Không, thì sẽ ứng vào ngày điền thực.

Như Ngày Bính Ngọ tháng Mùi xem ngày nào mưa, được quẻ Li biến Lữ

	Tị	———	Huynh - **THẾ**
	Mùi	—— ——	Tử
	Dậu	———	Tài
	Hợi	———	Quỷ - **ỨNG**
	Sửu	—— ——	Tử
o	Mão	———	Phụ (hoá Thìn) - KHÔNG

Đoán rằng: Mão mộc Phụ động lâm Không, ngày Kỷ Dậu nếu không mưa sẽ mưa vào ngày Mão.

Có người hỏi: Làm sao định được ngày nào trong hai ngày.

Dã Hạc nói: Không khó, ông tái chiêm một quẻ

Lại được quẻ Li không động.

Nói: Quẻ này giống như quẻ trước, ông phải xem một quẻ nữa.

Lại được quẻ Cấn biến Khiêm

o	Dần	———	Quỷ (hoá Dậu) - **THẾ**
	Tí	—— ——	Tài
	Tuất	—— ——	Huynh
	Thân	———	Tử - **ỨNG**
	Ngọ	—— ——	Phụ
	Thìn	—— ——	Huynh

Đoán rằng: Ngày Giáp Dần mây âm u, ngày Ất Mão tất mưa, ngày Thìn lại tạnh.

Người xem hỏi: Làm sao biết.

Dã Hạc đáp: Quẻ này Dần mộc Quỷ động gặp Tuần Không, ngày xuất Không tất trời thay đổi. Quẻ trước Mão mộc Phụ hào biến Thìn Tử Tôn, cố biết ngày Mão tất mưa, ngày Thìn tất tạnh. Quả ngày Dần mây dày đặc, ngày Mão mưa to, ngày Thìn nắng lớn. Cho nên động tất bất Không[1].

29. 雨遇財興欲雨須得財墓絶

Vũ ngộ Tài hưng, dục vũ tu đắc Tài Mộ Tuyệt

(Xem mưa mà Tài hào động mà muốn có mưa cần Tài hào lâm Mộ, Tuyệt)

Xem mưa cần Phụ động Quỷ động. Nếu như Phụ Quỷ không động mà lại gặp Tài, Tử động, nên chờ ngày Tài nhập Mộ, cùng ngày Tài lâm Tuyệt, mới có mưa. Xem nắng cần Tài động, Tử động. Nếu Phụ động cần chờ ngày hào Phụ lâm Mộ Tuyệt mới có thể nắng được.

Ngày Bính Ngọ tháng Tuất xem lúc nào mưa, được quẻ Khảm biến Tỉnh

	Tí	⚋	Huynh - **THẾ**
	Tuất	⚊	Quỷ
	Thân	⚋	Phụ
x	Ngọ	⚋	Tào (hoá Dậu) - **ỨNG**
	Thìn	⚊	Quỷ
	Dần	⚋	Tử

Người coi nói: Hôm nay xem mưa, lại động Tài hào là đại hạn, không thể có mưa.

Ta đáp: Không phải thế, động hoá ra Dậu Phụ Mẫu, ngày Dậu phải có mưa, nhưng Nhật Thần là Ngọ hoả, tất đợi ngày Tuất, Ngọ hào nhập Mộ mới có thể mưa.

Quả ngày Dậu trời biến chuyển, qua ngày Tuất trời mưa. Ngọ là Tài hào nhập Mộ ở Tuất.

---

(1) Quẻ này vốn xem mưa, mà hào Phụ hoá Thìn thổ, lại lâm Không, Thế là Tị hoả được động hào sinh, nên phải ứng vào ngày Mão, mà không ứng vào ngày Dậu. Luận giải quẻ cần phải chú ý đến Thế hào, khỏi phải cần xem đi xem lại.

30. 晴逢子動望晴只待子逢生

Tình phùng Tử động, vọng tình chỉ đãi Tử phùng Sinh

(Xem nắng mà gặp Tử động, mong nắng chỉ đợi Tử gặp Trường Sinh)

Xem nắng được Tử hào, Tài hào động; xem mưa cần Phụ động, sau đến ngày hào động gặp Trường Sinh thì ứng.

Vd: Ngày Đinh Tị tháng Mão xem khi nào mưa, được quẻ Hoán biến Khảm

o	Mão	———	Phụ (hoá Tị)
	Tị	———	Huynh - **THẾ**
	Mùi	—— ——	Tử
	Ngọ	—— ——	Huynh
	Thìn	———	Tử - **ỨNG**
	Dần	—— ——	Phụ

Mão mộc Phụ động, nên ứng vào ngày Mão ngày Tuất, mà mưa lại ứng vào ngày Hợi, Trường sinh của mộc.

31. 兢發父官連朝猛雨

Cạnh phát Phụ Quan liên triêu mãnh vũ

(Phụ, Quan tranh nhau động thì mưa lớn nhiều ngày)

Trong quẻ Phụ và Quan nhiều hào, hoặc Quỷ biến Phụ, Phụ biến Quỷ, Phụ hoá Huynh, Huynh hoá Phụ thì mưa ngày này sang ngày khác. Lại xem quẻ không có Tử Tôn, Thê Tài động thì nhất định gió mưa cả tuần.

Như Ngày Ất Mão tháng Ngọ xem ngày nào tạnh được Tấn biến Qui Muội:

o	Tị	———	Quỷ (hoá Tuất)
	Mùi	—— ——	Phụ
	Dậu	———	Huynh - **THẾ**
	Mão	—— ——	Tài
x	Tị	—— ——	Quỷ (hoá Mão)
x	Mùi	—— ——	Phụ (hoá Tị) - **ỨNG**

Đoán rằng: Phụ Mẫu và Quan Quỷ hiện nhiều trong quẻ, là tượng mưa gió liên miên. Ngày hôm sau lại xem nữa được quẻ Phụ, Quan đều động, quả mưa đến bốn tuần.

32. 多逢財子累日明清

Đa phùng Tài, Tử luỹ nhật minh thanh

(Gặp nhiều hào Tài, Tử trời trong sáng nhiều ngày)

Vd: Ngày Giáp Ngọ tháng Mùi xem trời ngày nào mưa, được quẻ Truân biến Tiết:

	Tí	⚋	Huynh
	Tuất	⚊	Quỷ - **ỨNG**
	Thân	⚋	Phụ
	Thìn	⚋	Quỷ
x	Dần	⚋	Tử (hoá Mão) - **THẾ**
	Tí	⚊	Huynh

Đại hạn mong có mây có sấm, mà trong quẻ Phụ hào bất động, Tử Tôn mộc hiện nhiều, lại hoá Tấn Thần, nên phải chờ ngày Mộc nhập Mộ mới mưa.

Lại ngày khác xem được quẻ Tà, Tử đều động, không có Phụ, Quan động, biết trời hạn. Quả nhiên hai tháng không mưa.

33. 卦得反吟晴雨終須反復

Quái đắc phản ngâm, tình vũ chung tu phản phúc

(Quẻ gặp Phản ngâm, khi mưa khi nắng)

Như Ngày Canh Dần tháng Thìn xem ngày nào nắng được quẻ Quán biến Thăng:

o	Mão	⚊	Tài (hoá Dậu)
o	Tị	⚊	Quỷ (hoá Hợi)
	Mùi	⚋	Phụ - **THẾ**
x	Mão	⚋	Tài (hoá Dậu)
x	Tị	⚋	Quỷ (hoá Hợi)
	Mùi	⚋	Phụ - **ỨNG**

Đoán rằng: Mão mộc Tài hào hiện thì ngày mai (Tân Mão) tất mưa, nhưng trong quẻ nội và ngoại đều phản ngâm nên tạnh rồi mưa.

Quả ngày tiếp trời tạnh, nhưng rồi lại mưa.

34. 爻逢伏象旱潦必待冲開

Hào phùng phục tượng, hạn lạo tất đãi xung khai

(Quẻ Phục ngâm thì hạn hay lụt chờ đến lúc xung khai)

Quẻ Phục Ngâm thì động cũng như bất động, Tử Tài động đến ngày xung khai thì nắng; Phụ hào động thì đến ngày xung khai tất mưa.

Vd: Ngày Giáp Tuất tháng Thìn xem mưa, được quẻ Đại Tráng biến Chấn:

	Tuất	—— ——	Huynh
	Thân	—— ——	Tử
	Ngọ	————	Phụ - **THẾ**
o	Thìn	————	Huynh (hoá Thìn)
o	Dần	————	Quỷ (hoá Dần)
	Tí	————	Tài - **ỨNG**

Đoán rằng: Xem mưa mà hào Phụ bất động, Huynh Quỷ đều động, Mộc động sinh gió nên có gió mà không mưa. Tức vào hôm nay giờ Thân xung khai Dần mộc gió lớn trốc cây.

35. 合父鬼冲開有雷則雨

合財兄剋破無風不晴

Hợp Phụ, Quỷ xung khai hữu lôi tắc vũ

Hợp Tài, Huynh khắc Phá vô phong bất tình.

(Phụ Quỷ gặp hợp, gặp lúc xung khai có sấm tất mưa- Tài Huynh gặp hợp bị khắc, phá không gió không tạnh)

Phụ Mẫu hợp trú vốn chủ không mưa, nếu gặp Quỷ xung khai tất phải chờ sấm sét rồi sau mới mưa. Trong quẻ không có Quỷ động mà hào khác xung động cũng có mưa, hào khác lại không xung động thì chờ ngày xung khai sẽ có mưa. Hai hào Tài Tử hợp trú cũng tương tự như vậy mà suy.

Giác Tử bảo: Hợp Phụ Quỷ xung khai, ngày xung khai tất mưa. Hợp Tài, hợp Tử, ngày xung khai tất tạnh. Có gió, có sấm hay không cũng vẫn thế, không chấp vào đó.

36. 半情半雨卦中財父同興

Bán tình bán vũ quái trung Tài Phụ đồng hưng

(Nửa mưa nửa nắng, trong quẻ Tài và Phụ cùng động)

Xưa chú: Thê Tài và Phụ Mẫu cùng động hoặc Tử Tôn và Quan Quỷ cùng động thì nửa mưa nửa nắng. Ta thấy thế là lầm, mà chẳng biết phải tuỳ lúc mà đoán.

Vd: Ngày Quí Mùi tháng Dậu xem ngày nào nắng, được quẻ Tụng biến Đoài

o	Tuất	———	Tử (hoá Mùi)
	Thân	———	Tài
	Ngọ	———	Huynh - **THẾ**
	Ngọ	— —	Huynh
	Thìn	———	Tử
x	Dần	— —	Phụ (hoá Tị) - **ỨNG**

Quẻ này Tử Tôn và Phụ Mẫu cùng động, Dần mộc Phụ hoá Huynh Tị hoả, là ngày mưa âm u, phải chờ đến giờ Tuất, trời sáng thấy tinh tú. Ứng với Tuất vì Tử Tôn trị ở Tuất thổ.

37. 又雨又晴爻上母子皆動

Hựu vũ hựu tình hào thượng Mẫu Tử giai động

(Vừa mưa vừa nắng vì hào Phụ và Tử đều động)

Vd: Ngày Bính Thân tháng Tị xem ngày nào mưa, được quẻ Lâm biến Mông:

x	Dậu	— —	Tử (hoá Thìn)
	Hợi	— —	Tài - **ỨNG**
	Sửu	— —	Huynh
	Sửu	— —	Huynh
	Mão	———	Quỷ - **THẾ**
o	Tị	———	Phụ (hoá Dần) - KHÔNG

Trong quẻ Phụ Mẫu, Tử Tôn đều động, vì Phụ Tị hoả lâm Không, nên ngày Hợi (xung Không) thì mưa. Giờ Dậu thì tạnh, ứng với giờ Dậu là lúc Tử Tôn động.

Quẻ trước Phụ Tử đều động, Tuất thổ là Tử Tôn ứng với giờ Tuất ngày đó thì tạnh. Quẻ sau Phụ và Tử cùng động, ứng mưa tạnh vào ngày khác.

Giác Tử nói: Hai quẻ luận về mưa tạnh này mỗi quẻ có thời của nó, há có thể nói là nửa mưa nửa tạnh sao.

38. 若知占遠應近可稱爲神

Nhược tri chiêm viễn ứng cận khả xưng vi thần

(Nếu biết xem xa mà ứng gần đáng gọi là thần)

Vd: Ngày mồng 5 Bính Tí tháng Dậu, xem Trung Thu mưa hay không, được quẻ Tiểu Quá biến Phong:

	Tuất	⚋ ⚋	Phụ
	Thân	⚋ ⚋	Huynh
	Ngọ	⚊	Quỷ - **THẾ**
	Thân	⚊	Huynh
	Ngọ	⚋ ⚋	Quỷ
x	Thìn	⚋ ⚋	Phụ (hoá Mão) - **ỨNG**

Trong quẻ Thìn Phụ động, đúng Trung Thu là mưa, riêng chẳng biết lại ứng vào ngày Nhâm Thìn mồng 9 trời mưa.

Vd: Ngày Quý Tị lại xem Trung Thu có tạnh không, được quẻ Truân biến Trung Phu

x	Tí	⚋ ⚋	Huynh (hoá Mão)
	Tuất	⚊	Quan - **ỨNG**
	Thân	⚋ ⚋	Phụ
	Thìn	⚋ ⚋	Quan
x	Dần	⚋ ⚋	Tử (hoá Mão) - **THẾ**
	Tí	⚊	Huynh

Một quẻ Tài động, một quẻ Tử động, mà không thấy Phụ và Quỷ động biết sẽ tạnh. Quả vào Trung Thu trăng sáng.

39. 識得卜易應時方得其奥

Thức đắc bốc dịch ứng thì phương đắc kỳ áo

(Biết được ứng thời trong Bốc dịch mới đạt đến áo diệu)

Vd: Ngày Quý Tị tháng Thìn xem ngày Giáp Ngọ xây cất, có mưa hay không. Được quẻ Độn biến Hàm

o	Tuất	⚊	Phụ (hoá Mùi)
	Thân	⚊	Huynh - **ỨNG**
	Ngọ	⚊	Quỷ
	Thân	⚊	Huynh
	Ngọ	⚋ ⚋	Quỷ - **THẾ**
	Thìn	⚋ ⚋	Phụ

Người xem cho Phụ động là có mưa. Ta nói: Thường xem thấy vào ngày ứng. Hôm nay vào giờ Thân, Tuất không mưa thì ngày mai có mưa.

Quả mưa vào giờ Thân ngày này.

Người xem hỏi: Vì sao giờ Thân mưa.

Đáp: Tuất thổ Trường Sinh tại Thân.

Lại hỏi: Mưa lâu hay mau.

Đáp: Phụ hoá Thoái Thần, mưa không lâu. Ngày mai tất tạnh.

Quả hôm sau tạnh hẳn.

Dã Hạc nói: Có người hỏi ta rằng: Động thì ứng Hợp, ứng Trị. Có thể biết chắc ngày nào không?

Đáp: Xưa không biết coi nhiều quẻ, cũng không rõ lý đó nên đoán nhầm. Thiên cơ không hoàn toàn lộ, nhờ thông biến của người. Thánh nhân lập phép dạy, dùng Thiên Thời để dạy người để nghiệm các việc. Tức như Tử Tôn trì Thế phát động, xem Thiên Thời thì bầu trời chói sáng, không có chút mây. Đến ngày Mộ, Tuyệt thì u ám không chút ánh sáng. Nếu xem nhân sự thì đầu hiển hách nghênh ngang, đến năm Mộ Suy thì tai ách cùng đến. Cho nên ta bảo dạy người thì lấy Thiên Thời mà nghiệm, rất có kết quả. Nay muốn biết một trong hai ngày trên cũng không khó. Từng có vị trưởng quan gặp sự cố, xem quẻ được Tử Tôn động, nên khuyên chớ lo, sẽ được đặc xá. Nhưng người này không tin.

Ta bày ra một cách là cho người này xem thời tiết:

Vd: Ngày Bính Tí tháng Dậu xem khi nào mưa, được quẻ Mông biến Lâm

o	Dần	———	Phụ (hoá Dậu)
	Tí	—— ——	Quan
	Tuất	—— ——	Tử - **THẾ**
	Ngọ	—— ——	Huynh
	Thìn	———	Tử
x	Dần	—— ——	Phụ (hoá Tị) - **ỨNG**

Dần mộc ở nội ngoại quái đều động, biết ngày Dần tức mưa. Lại gọi người đó xem một quẻ nữa coi ngày nào mưa, được quẻ Đại Tráng biến Thái:

	Tuất	—— ——	Huynh
	Thân	—— ——	Tử
o	Ngọ	———	Phụ (hoá Sửu) - **THẾ**
	Thìn	———	Huynh
	Dần	———	Quan
	Tí	———	Tài - **ỨNG**

Quẻ trước Dần mộc Phụ hào nên ứng vào ngày Dần, quẻ này Ngọ hoả Phụ Trường Sinh ở Dần cũng ứng vào ngày Dần.

Lại bảo người đó xem một quẻ nữa, được quẻ Tuỳ biến Truân:

	Mùi	—— ——	Tài - **ỨNG**
	Dậu	————	Quan
o	Hợi	————	Phụ (hoá Thân)
	Thìn	—— ——	Tài - **THẾ**
	Dần	—— ——	Huynh
	Tí	————	Phụ

Lại thấy Phụ Hợi thuỷ động, biết ngày Dần tất mưa. Sao vậy? Hợi thuỷ Phụ hào động tức ứng với ngày hợp Phụ, tức là ngày Dần.

Lại đến ngày Dần lúc canh năm, xem hôm nay giờ nào mưa. Được quẻ Khuê biến Lý

	Tị	————	Phụ
x	Mùi	—— ——	Huynh (hoá Thân)
	Dậu	————	Tử - **THẾ**
	Sửu	—— ——	Huynh
	Mão	————	Quan
	Tị	————	Phụ - **ỨNG**

Ba quẻ trước đều ứng mưa vào ngày Dần, quẻ này Mùi thổ động biến Thân kim Tử Tôn, quẻ này chỉ ứng một hào độc nhất là Mùi, nên biết giờ Mùi mưa, giờ Thân thì tạnh, trời sáng tỏ. Rồi đến an ủi người đó, mà bảo rằng: Ông bói ra quẻ Tử Tôn trì Thế chẳng phải lo âu, ông không chịu tin. Thử xem giờ Mùi mưa, giờ Thân tạnh, nếu thấy quẻ tôi xem linh thì không nên lo làm gì. Người ấy về chờ ở nhà, thấy vào cuối giờ Ngọ đầu giờ Mùi mưa từ Tây nam đến, đúng giờ Mùi mưa to, qua giờ Thân mây tan trời sáng. Cả nhà đều mừng, nói: quả là quẻ như thần.

Ta nói: Đã biết Thiên thời thì khó gì không biết nhân sự. Ông cứ an tâm. Quả nửa tháng sau thì được đặc xá.

Có người hỏi: Mùi thổ Huynh động làm sao xác định là giờ Mùi thì trời mưa?

Đáp: Thần đã báo ngày Dần trời mưa. Hôm nay lại xem, báo cho biết giờ tạnh, nếu không sao quẻ lại hoá ra Thân kim Tử Tôn?

CHƯƠNG 20

終身財福

CHUNG THÂN TÀI PHÚC

(Tài phúc trọn đời)

1. 財福旺相鐘鳴鼎食之家

Tài Phúc[1] vượng tướng chung minh đỉnh thực chi gia

(Tài Phúc vượng tướng là nhà phú quí)

Xưa chú thích: Đủ giàu thì cần Thế vượng tướng mà chẳng bị thương khắc.

Giác Tử nói: Xem tài thì cần Tài vượng, xem thọ thì cần coi trọng hào Thế. Nếu Tài, Phúc không vượng chỉ vượng hào Thế mà đoán giàu thọ thì không lẽ những người thọ đều giàu có cả hay sao?

Phàm xem chung thân tái phúc thì cần Thế hào, Tài hào, Tử hào không có hào nào thất hãm mới được hưởng phú quí lâu dài.

– Thế vượng, Phúc không vượng thì trước giàu sau nghèo vì Tử là gốc của Tài, như nước không có nguồn thì thế nào cũng khô cạn. Cho nên có câu: "Tài vượng, Phúc không vinh hoa bất cửu" (Tài vượng, Tử không vượng, vinh hoa chẳng lâu dài)[2].

– Thế và Phúc vượng mà Tài không vượng là người được hưởng phúc mà không có tiền. Nhưng không có tiền thì làm sao hưởng phúc? Tức người này có sự nghiệp hiện tại để hưởng mà không biết phát

---

(1) Tài đã chỉ tiền của mà còn chỉ hào Thê Tài. Phúc là lộc, ở đây còn dùng để chỉ hào Tử Tôn.

(2) Cần chú ý ở phần này Tài phúc là tiền bạc và may mắn, còn hào Tử Tôn cũng được gọi là Phúc đức, Phúc thần.

triển, hoặc tiền nhờ người khác quản lý mà chỉ biết tiêu phí, không biết cực khổ tạo ra.

– Tài Phúc vượng mà Thế không vượng nhưng hữu khí, thì về sau đến năm Thế vượng tướng sẽ được vinh hoa. Tài Phúc vượng mà Thế không hữu khí thì sao? Cũng chẳng tốt vì tuy y thực đầy đủ nhưng chẳng tránh khỏi ngây ngô, hoặc tật bệnh, chịu quan tai hay chỉ là kẻ bỉ tục. Tài phúc vượng mà Thế thất hãm thì càng hung vì tuy có tiền bạc mà chẳng sống lâu.

– Tài Phúc dù không vượng nhưng cần hữu khí, nếu thất hãm là khuynh gia bại sản.

– Thế, Tài, Phúc đều vô khí, hoặc bị Không, Phá, Mộ, Tuyệt, hoặc động biến hung là người vô y thực. Thế hào đắc địa mà Tài phúc thất hãm thì người đó phải gắng sức mưu sinh mới đủ sống qua ngày.

– Thế Phúc hữu khí mà Tài vô khí thì bần hàn mà hưởng phúc.

– Thế Tài hữu khí mà Phúc vô khí là người chẳng có của chất chứa nhiều, hoặc chỉ nắm tiền của người ta. Nếu được Nhật Nguyệt sinh phò thì có thành tựu nhỏ[1].

Vd: Ngày Giáp Thân tháng Mão xem chung thân tài phúc được quẻ Phục biến Di

x	Dậu	———	———	Phúc (Tử) hoá Dần
	Hợi	———	———	Tài
	Sửu	———	———	Huynh - **ỨNG**
	Thìn	———	———	Huynh
	Dần	———	———	Quan
	Tí	———	———	Tài - **THẾ**

Hào ngũ Hợi thủy là Tài và Thế trì Tài ở Tí thủy đều Trường Sinh tại Nhật thần. Tuy chẳng được mùa (thủy mà xem vào tháng Mão) nhưng được Nhật thần sinh. Chỉ hiềm Phúc thần động hóa

(1) Luận về Tài Phúc Thế như vậy chưa đủ, vì tài phúc của con người thật sự biến động theo năm tháng, vượng suy theo thời gian. Cần nhất là hào Thế. Nếu Thế vượng tướng, được Nhật Nguyệt, động hào sinh nhiều khi chỉ là người sống nhờ đồng lương, hoặc nhờ sự trợ giúp của gia đình. Thế vượng mà dù Huynh vượng động cũng chỉ sự làm ăn vất vả, tiền bạc lưu chuyển. Giải đoán với giai đoạn hiện tại cần phải thông biến, cần chú trong ở động hào và vượng suy thay đổi theo thời gian nếu không dễ lầm lẫn, vì hoàn cảnh mỗi thời một biến đổi.

Tuyệt, nên bình sinh y thực không thiếu nhưng khó tích tụ được nhiều tiền của.

Qua năm 37 tuổi, người này được tuyển vào làm quan coi tiền của, có đổi thay nhưng rồi cũng giữ quỹ. Đến năm 70 tuổi còn được cấp dưỡng, để sống hằng năm ứng Tài trì Thế gặp Trường Sinh. Sinh được 4 trai 2 gái, nếu theo cổ pháp để đoán thì Tử Dậu kim bị Nguyệt Phá, hóa Tuyệt thì không có con là sai. Hoàng Kim Sách ghi: "Thế vị hưu tù phi bần tắc yểu" (Thế hào hưu tù không nghèo thì chết non) là không đúng với lý luận của Dịch.

2. 世居空位終身作事難成

Thế cư Không vị chung thân tác sự nan thành

(Thế hào lâm Không, suốt đời chẳng thành được việc gì)

Xưa chú thích: Đại kỵ là Thế hào lâm Không vì suốt đời đại sự chẳng thành)

Dã Hạc nói: Ta thấy lý luận này nông cạn, cần phải phân chia vượng động. Vương hoặc động gặp Không cũng thành bất Không, gặp Nhật thần xung thành "xung Không tất thực" (xung Không hóa thực). Trong quẻ nếu Tài Phúc đắc địa, gặp năm xung Không thì đột nhiên phát phúc, sao gọi là không thành.

Vd: Ngày Tân Hợi tháng Tuất xem chung thân họa phúc được quẻ Tỉ biến Quan

x	Tí	⚋	Tài (hoá Mão) - **ỨNG**
	Tuất	⚊	Huynh
	Thân	⚋	Tử
	Mão	⚋	Quan - KHÔNG - **THẾ**
	Tị	⚋	Phụ
	Mùi	⚋	Huynh

Thế hào tuy lâm Không nhưng hợp với Nguyệt kiến, được Nhật Thần sinh. Tí thủy là Tài động sinh Thế, năm Mão nhất định thành sự nghiệp.

Năm Sửu xem quẻ, đến năm Mão đột nhiên nhờ gia súc tăng gấp bội thu lợi nhiều mà tạo được gia nghiệp.

Với quẻ này thì sao bảo được "Thế lâm Không làm việc gì cũng chẳng thành"

Lại như ngày Tân Mùi tháng Dậu xem chung thân tài phúc được quẻ Di:

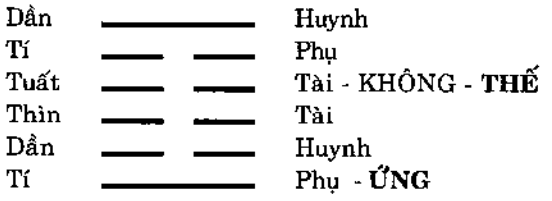

Tài hào trì Thế tuy được ngày Mùi phò trợ nhưng cũng không nên lâm Không. Trong quẻ không có Hỏa trị sinh Thế, xem Thân mệnh như vậy rất kỵ khó thành gia.

Thật vậy người này từ 15 tuổi đến 50 bôn tẩu mà chẳng được việc gì.

3. 身入墓鄉到老求謀多戾

Thân nhập Mộ hương, đáo lão cầu mưu đa lệ

(Thân nhập Mộ, đến già mưu cầu vẫn khó khăn)

Thế hào nhập Mộ, hưu tù, vô khí thì người này như ngây như si, không linh lợi, dù động hay tĩnh, tâm cũng không được an vui, không thành tựu được việc gì cả.

Giác Tử nói: Thế hào nên lâm Nhật Nguyệt hoặc được Nhật Nguyệt sinh phò, hoặc động hóa cát, gặp năm nhập Mộ thì điên đảo hôn mê, gặp năm xung khởi Mộ khố thì như mầm non gặp mưa.

Vd: Ngày Bính Tuất tháng Ngọ xem chung thân tài phúc được quẻ Tiết:

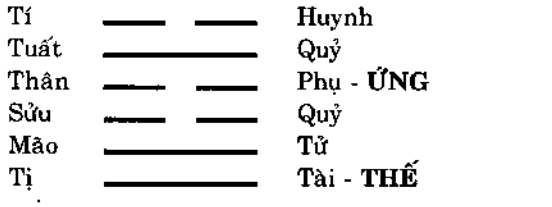

Người này bói được vượng Tài lâm Thế, tay trắng cũng có tiền. Vì Thế nhập Mộ ở Tuất nên quá mê đánh bạc. Năm Tị nhờ đào được mỏ vàng mà trở nên giàu có nhất làng.

Dã Hạc bảo: Ngày xưa bảo ứng với năm xung khai Mộ khố, mà lại ứng với năm Thế trị (Tị).

4. 卦中衰弱根基淺-爻象豐隆命運高

Quái cung suy nhược căn cơ thiển - Hào tượng phong long mệnh vận cao.

(Cung quẻ suy nhược căn cơ kém - Hào tượng hưng vượng mệnh vận cao)

Hào tượng hưng vượng rất quan trọng khi xem Thân mệnh. Tài hào, Phúc hào được sinh phò tự nhiên mệnh vận cao cường.

Phần Quái cung suy nhược thường thấy không nghiệm, thấy nhiều người xem quái cung cực vượng mà căn cơ suy kém, mỏng manh. Cần phải chú giải lại.

5. 若問成家嫌六沖之爲卦

Nhược vấn thành gia hiềm lục xung chi vi quái

(Nếu muốn tạo được sự nghiệp, kỵ gặp quẻ lục xung)

Xưa chú rằng gặp quẻ Lục xung thì người coi này sự nghiệp có đầu không đuôi. Tiền quái Lục xung thì 30 năm trước sống đạm bạc, hậu quái[1] Lục xung thì 30 năm sau gia nghiệp điêu linh.

Dã Hạc nói: Ta chẳng nghĩ thế, nếu chỉ dùng hai quẻ Lục xung để đoán 60 năm xấu bại thì sai. Cần phải xét Thế, Tài, Phúc đóng ở đâu. Nếu Tài, Phúc vô khí mà gặp quẻ Lục xung thì mới như thế.

Vd: Ngày Ất Tị tháng Dần xem tài phúc được quẻ Đại Tráng

Tuất	—— ——	Huynh
Thân	—— ——	Tử
Ngọ	————	Phụ - **THẾ**
Thìn	————	Huynh
Dần	————	Quan
Tí	————	Tài - **ỨNG**

Ta thấy quẻ này Thế vượng, Quan vượng, Phụ vượng thì người xem tài đức lạ thường, nên mới hỏi: Gần đây làm việc gì?

Người xem đáp: Ở trường học, vì nhà nghèo muốn theo học ngành thuốc, chẳng hiểu tài phúc ra sao?

Đáp: Trong quẻ hai hào Quan và Phụ vượng nên đến năm Dần tức được đãi ngộ, năm Ngọ Mùi bảng vàng đề tên.

---

(1) Tiền quái và hậu quái là chỉ Quái và Biến quái.

Người xem nói: Tôi chẳng có ý niệm như thế. Trả lời: Ông tuy hỏi về tài, nhưng Thần cho biết tương lai sẽ thành danh.

Sau đến năm Dần vì giỏi thuốc nên một phú ông hậu tặng mà được đi học. Năm Ngọ thi đậu được phú ông cùng bạn bè giúp đỡ mà làm huyện lệnh. Chẳng bao lâu có tang cha mẹ phải thôi việc, rồi bổ khuyết lại, nhưng không lâu bị xử lầm tội phải lui về, hòm túi đều rỗng.

Ứng vào năm Dần là năm thực Không, năm Ngọ là năm Thế trị, hòm túi đều rỗng vì Tài hào tuyệt ở ngày coi.

6. 安知創業喜六合以成爻

An tri sáng nghiệp hỉ Lục hợp dĩ thành hào

(Để biết thế nào là tạo sự nghiệp thì mừng được quẻ Lục hợp)

Xưa chú thích rằng: Xem Thân mệnh gặp quẻ Lục Hợp thì người xem hòa khí, vui vẻ, giao du với nhiều người tốt, mưu sự toại ý. Nếu tiền quái Lục hợp mà hậu quái cũng Lục hợp thì suốt đời thành đạt lớn, trăm sự như ý.

Dã Hạc nói: Ta thì cho rằng người này tốt ở sự giao du, được xuân phong hòa khí, còn bảo trăm sự như ý thì chưa chắc, cần phải xem Dụng Thần, nếu vượng thì tốt, còn hung thì dù quẻ Lục hợp cũng vô ích.

7. 動身自旺獨力撐持

Động Thân tự vượng độc lực sinh trì.

(Thân động mà vượng thì mình ra sức tự tạo)

Xưa chú thích: Thế hào không gặp Nhật Thần, động hào sinh phò thì người này tay trắng thành gia.

Điều này thường nghiệm, nhưng nên Tài hào trì Thế tự cường, tự vượng thì đa số thành gia. Nếu Huynh hoặc Quan trì Thế vị tất đã thành gia, mà chỉ nắm giữ thế thôi.

Vd: Ngày Mậu Tí tháng Thân, xem chung thân tài phúc được quẻ Thái biến Lâm

	Dậu	⚋	Tử - **ỨNG**
	Hợi	⚋	Tài
	Sửu	⚋	Huynh
o	Thìn	⚊	Huynh (hoá Sửu) - **THẾ**
	Dần	⚊	Quan
	Tí	⚊	Tài

Thế ở Thìn thổ vượng tại ngày Tí mà không bị hình thương khắc hại, cũng chẳng được sinh phò, có thể bảo là tự cường tự vượng. Người này vốn có gia nghiệp nhưng vì đánh bạc mà nghèo, nay hỏi tương lai có vượng phát không?

Ta đoán Huynh hào trì Thế vốn không phát phúc lâu dài được. Thế hào biến Thoái thần khó sống lâu được.

Quả sau chết vào năm Sửu.

8. 衰世遇扶因人創立

Suy Thế ngộ phò, nhân nhân sáng lập

(Thế suy được phò trợ, nhờ người mà lập nên nghiệp)

Được Nhật Nguyệt cùng động hào sinh phò, tất gặp được người tốt đề bạt, nhưng cũng cần Tài trì Thế, hoặc Thế là Nhật Nguyệt, hoặc động hào là Tài sinh Thế, tức được người chiếu cố mà tạo được sự nghiệp. Nếu Huynh trì Thế thì chỉ đủ sống qua ngày mà thôi. Thường thấy Nhật Nguyệt sinh Thế thì người xem được lọt mắt xanh của kẻ quyền quí.

Vd: Ngày Bính Thìn tháng Sửu xem chung thân tài phúc được quẻ Vị Tế biến Khuê:

	Tị	———	Huynh - **ỨNG**
	Mùi	—— ——	Tử
	Dậu	———	Tài
	Ngọ	—— ——	Huynh - **THẾ**
	Thìn	———	Tử
x	Dần	—— ——	Phụ (hoá Tị)

Huynh hào trì Thế là thần hao tài. Tuy có Dần mộc sinh nhưng tài chẳng tụ.

Người xem hỏi: Làm gì để tạo được sự nghiệp?

Đáp: Mộc sinh Hỏa vượng thì thường thông minh, trong bụng linh xảo, vả lại Chu Tước lâm Phụ Mẫu thì có thể dùng nghiên bút để sống đầy đủ.

Về sau người này nhờ chú làm ở nha môn, nên được vào viết giấy tờ để niêm yết. Vốn được lòng người nên sống qua ngày nhưng tiền chẳng tụ. Năm Dần mộc được chú đề bạt là năm sinh Thế. Lại nhờ nghiên bút để sinh nhai[1].

---

(1) Quẻ này sở dĩ Tài không tụ chẳng phải Huynh trì Thế, mà vì Thế không vượng. Nguyên Thần Dần mộc không đắc thời, may mà không bị Nhật Nguyệt khắc chế.

9. 日時合助一生遍得小人心

歲月剋冲半世未沾君子德

Nhật thời hợp trợ nhất sinh thiên đắc tiểu nhân tâm

Tuế Nguyệt khắc xung bán thế vị triêm quân tử đức

(Ngày giờ hợp trợ trọn đời được lòng kẻ tiểu nhân

Năm tháng khắc xung nửa đời người chẳng được đức người quân tử)

Thế hào chẳng cần luận suy vượng, nhưng chỉ cần được một trong năm, tháng, ngày sinh phò thì kẻ làm quan được ân sủng của vua, được người quân tử kết thân, kẻ tiểu nhân kính trọng trung thành, hay được quí nhân phò trợ.

Lại bảo nếu được Phụ sinh là được ân huệ của bậc cha chú, Huynh khắc thì hệ lụy vì anh em. Nhưng điều này cần chiêm nghiệm khó chấp nhận được.

Thế hào hữu khí lại bị một trong Nhật Nguyệt xung khắc, nếu làm quan thì bị cấp trên quở trách, đồng liêu chẳng hòa thuận, tiểu nhân hủy báng. Nếu bị Thái Tuế hay hào ngũ khắc thì mất ân sủng.

Thế hào hưu tù thì càng xấu, gặp quẻ như vậy thì bị kẻ quyền quí khinh dễ, thân bằng đố kỵ, người dưới khinh thường.

10. 遇龍子而無氣縱清高亦是寒儒

Ngộ long Tử nhi vô khí, túng thanh cao diệc thị hàn nho

(Tử Tôn vô khí dù với Thanh Long, có thanh cao cũng chỉ là kẻ hàn nho)

Điều này thường nghiệm. Phàm xem Tử Tôn trì Thế mà có Thanh Long tất nhiên ý chí cao mà không ham phú quí. Tử Tôn vô khí cũng chủ là kẻ tuyệt tục siêu phàm thà cam chịu khổ cực.

Vd: Ngày Quí Sửu tháng Dậu xem chung thân, hỏi ngoài công danh có thể làm gì, được quẻ Cấu biến Độn:

	Tuất	———————	Phụ
	Thân	———————	Huynh
	Ngọ	———————	Quan - **ỨNG**
	Dậu	———————	Huynh
o Long-	Hợi	———————	Tử (hoá Ngọ - phục Tài)
	Sửu	——— ———	Phụ - **THẾ**

Đoán rằng: Tài tinh phục ở hào nhị lại lâm Không, có thể bảo trong và ngoài đều không có tiền. Phục mà lại lâm Không thì Tài khó tụ. Mừng được Tử Tôn độc phát lại gặp Thanh Long tuy không trì Thế cũng chủ thanh cao, bình sinh của phi nghĩa chẳng lấy, không quan tâm đến phú quí.

Người xem hỏi: Tổ tiên để lại của cải nhưng muốn để cho em kế tập còn mình muốn đem tài năng kỹ xảo du sơn du thủy, chẳng hiểu có như ý không?

Đáp: Hợi thủy Tử Tôn biến Quỷ, Tài lại lâm Không là con chết mà vợ chẳng có. Đúng là bọn tuyệt tục li trần[1].

Người xem nói: Tôi nay 42 tuổi rồi, lúc 32 tuổi vợ chết, không tục huyền, con cái chẳng có.

Đáp: Quẻ rất ứng nghiệm, hợp như vậy tức sẽ được như ý.

Sau nghe người này đến Quảng Châu Khâm, hơn 10 năm sau một hôm để lại thư cho người nhà, rồi bỏ vào Hoa Sơn, chẳng hiểu kết quả ra sao.

Giác Tử nói: Ta thấy Phụ, Tử, Tài, Huynh có khắc kỵ lẫn nhau. Khó với một quẻ mà quyết đoán mọi chuyện, phải phân ra mà coi mới đắc lý.

Nhưng cũng có quẻ không xem tài phúc mà hiện ra Tài, không xem công danh mà hiện ra Quan, không xem chuyện riêng tư mà lại hiện "hình thương khắc tử" (khắc chết con). Trước kia nói phân ra coi mà bây giờ lại đoán chung trong một quẻ? Xin thưa lý này khó nói cho người bình thường rõ. Người đời đến xem muốn việc gì, thần cơ tức động, không bảo cho biết việc muốn hỏi mà lại bảo cho biết việc trọng đại. Như quẻ ở trên Tử gặp Thanh Long là người thanh cao, Tử lại biến Quỷ là không có con nối dõi, lại kèm Tài phục, lâm Không là kẻ li trần tuyệt tục. Các điều trên đều hợp với Phúc (Tử Tôn) gặp Thanh Long là kẻ thanh cao, khỏi cần tái chiêm hay xem riêng rẽ từng việc. Nhưng hào Tài trong quẻ này là tiền bạc hay thê thiếp?

11. 逢虎妻而旺雖鄙俗遍爲富客

Phùng Hổ, Thê nhi vượng, tuy bỉ tục thiên vi phú khách

(Thê vượng mà gặp Bạch Hổ, tuy kẻ bỉ tục nhưng giàu có)

---

(1) Tức rời khỏi cõi đời.

Xưa chú: Hổ lâm Tài trì Thế là người không biết lễ nghĩa nhưng vật chất đầy đủ. Điều này quả nghiệm.

Lại bảo: "Vượng Tài mà bị chế cũng biết đơn sơ về bút mực". Lập luận này phi lý, vượng Tài bị chế thì ứng với tương lai phá tán, sao lại dùng văn học để luận.

Vd: Ngày Bính Tí tháng Ngọ xem tài phúc được Minh Di biến Phong:

	Dậu	⚋	Phụ
	Hợi	⚋	Huynh
Hồ - x	Sửu	⚋	Quan (hoá Ngọ) - **THẾ**
	Hợi	⚊	Huynh
	Sửu	⚋	Quan
	Mão	⚊	Tử - **ỨNG**

Đoán: Thế lâm Bạch Hổ, vượng Tài sinh Thế. Quả người này chẳng biết chữ nghĩa, hẹp hòi thô bỉ, sống nghề nông, nuôi nhiều gia súc. Năm Tuất xem quẻ, đến năm Tí bị sâu bọ ăn sạch lúa, toàn gia bị ôn dịch. Nguyên lúc xem ngày Tí xung Ngọ hỏa (Tài), nhưng Ngọ lúc đó là Nguyệt Kiến nên địch được. Phải đến năm Tí, gia tăng xung khắc nên mới phá bại.

12. 父母臨身辛勤勞碌

鬼爻持世病疾纏綿

遇兄則財莫能聚

遇子則身不犯刑

Phụ Mẫu lâm Thân, tân cần lao lục

Quỷ hào trì Thế, bệnh tật triền miên.

Ngộ Huynh tắc Tài mạc năng tụ,

Ngộ Tử tắc thân bất phạm hình

(Phụ Mẫu trì Thế thì vất vả bận rộn

Quỷ hào trì Thế thì bệnh tật liên miên

Gặp Huynh tất tiền bạc khó tụ

Gặp Tử thì không bị phạm hình tội)

Hoàng Kim Sách từ đoạn này về sau đều phi lý. Phụ Mẫu, Quan Quỷ trì Thế có thể bảo vất vả bệnh tật sao?

Xưa chú rằng: Quí nhân xem thì chẳng đoán như thế. Người xem thân mệnh sao lại biết không phải quí nhân, sao biết tương lai không quí.

Vd: Ngày Nhâm Thìn, tháng Dậu có người xem tài phúc được quẻ Hằng:

Tuất	—— ——	Tài - **ỨNG**
Thân	—— ——	Quan
Ngọ	————	Tử
Dậu	————	Quan - **THẾ**
Hợi	————	Phụ
Sửu	—— ——	Tài

Hỏi: Khi xem có cầu công danh không?

Đáp: Tôi là kẻ làm ăn, đâu có ý niệm về công danh.

Nói: Quẻ này Tài sinh Quan vượng là quẻ hỏi về công danh

Người xem nói: Nếu có công danh trên trời rớt xuống cũng chẳng đến đầu tôi.

Liền tái chiêm được quẻ Phệ Hạp biến Bỉ

	Tị	————	Tử
x	Mùi	—— ——	Tài - **THẾ**
	Dậu	————	Quan
	Thìn	—— ——	Tài
	Dần	—— ——	Huynh - Quan - **ỨNG**
o	Tí	————	Phụ

Thế hào là Tài Mùi biến Quan Thân kim thì rõ ràng là Tài biến Quan. Quẻ trước Tài vượng sinh Quan, Thế lâm Nguyệt kiến là Quan tinh, Nhật Thần xung động Tuất thổ nên Tài ám động sinh Thế. Nhưng năm tháng không xác định được. Quẻ sau Thế tại Mùi thổ động lâm Không, nên năm thực Không sẽ ra làm quan.

Quả năm Mão được tuyển đi làm, đầu năm Tị được nắm binh mã, sang năm Mùi chuyển đi Giang Nam.

Xưa chú: Quan Quỷ trì Thế bệnh tật liên miên, nếu quí nhân thì chẳng đoán như thế. Người xem này đâu phải quí nhân, há đoán tật bệnh mãi sao.

Lại vào ngày Kỷ Sửu tháng Tị xem chung thân tài phúc được quẻ Qui Muội biến Lâm

	Tuất	⚋	Phụ - **ỨNG**
	Thân	⚋	Huynh
o	Ngọ	⚊	Quan (hoá Sửu)
	Sửu	⚋	Phụ - **THẾ**
	Mão	⚊	Tài
	Tị	⚊	Quan

Dã Hạc bảo: Trong quẻ Tài, Phúc không vượng mà hai hào Quan. vượng, sao bảo không xem công danh?

Người xem nói: Ý niệm công danh đã nguội lạnh.

Đáp: Thế lâm Nhật Thần, Nguyệt Kiến sinh tất chủ có người quí hiển tiến cử. Năm Tị, Ngọ sẽ quí hiển hơn người.

Quả năm Ngọ được tiến cử. Tuy chẳng là xuất thân khoa giáp mà làm quan về khoa giáp. Há bảo Phụ Mẫu trì Thế là vất vả sao?

13. 父母臨身勞碌貧寒之輩

Phụ Mẫu lâm thân, lao lục bần hàn chi bối

(Phụ Mẫu tại thân là bọn nghèo hèn vất vả)

Dã Hạc nói: Có người bảo Hoàng Kim Sách là chủ chốt của Bốc Phệ, chưa xem Thân mệnh chỉ dùng lý mà đoán dược cả Tài, Quan, Phụ, Tử thì Ta không tin, chỉ xem phần giải về Phụ Mẫu trì Thế thì đã rõ.

Bảo rằng xem Thân Mệnh không nên Huynh, Phụ, Quan trì Thế. Thế ở Phụ thì thương khắc con cái, suốt đời chẳng an nhàn. Há ai chẳng biết Phụ là Thần khắc thương Tử Tôn, chủ vất vả. Nhưng như thế thì trên đời này những người vất vả đều không có con cái sao?

Giác Tử bảo: Xem công danh mà Phụ Mẫu trì Thế thì đoán thi thơ văn học, xem về Tài Phúc thì đoán vất vả cực khổ.Quan không vượng mà Phụ vượng thì tuy chẳng được triều đình dùng, nhưng danh văn chương truyền xa. Nếu suy mà lại bị xung khắc tất muốn ăn nhờ chốn công môn, nhưng hung nhiều cát ít.

Vd: Ngày Ất Mùi tháng Tí, xem chung thân tài phúc, được quẻ Đoài

	Mùi	⚋	Phụ - **THẾ**
	Dậu	⚊	Huynh
	Hợi	⚊	Tử
	Sửu	⚋	Phụ - **ỨNG**
	Mão	⚊	Tài
	Tị	⚊	Quan

Đoán rằng: Mão là Tài hào nhập Mộ tại ngày Mùi. Tị là Quan, hưu tù vô khí, nên danh chẳng thành mà lợi không đến. Tiếc Phụ vượng lâm Thế, khiến tài càng cao mà ít hòa. Lại gặp quẻ lục xung tượng sự việc chẳng thành.

Về sau người này thường được quí nhân thăm hỏi, tài cao khí ngạo, không đợi thay chức đã bỏ về. Mục kích gần mười năm trời, thấy bần hàn đạm bạc. Về sau người này theo biểu huynh thăng nhậm ở Vân Nam, chẳng rõ sau ra sao?

14. 兄爻臨世財耗貧寒之人

Huynh hào lâm Thế tài hao, bần hàn chi nhân.

(Thế lrì Huynh hao tán tiền bạc, là người nghèo)

Xưa chú rằng: Gặp Huynh thì tài khó tụ. Giải rằng Thế gặp Huynh thì khắc thê thiếp, suốt đời tiền khó tụ. Đã khắc thê mà lại phá hao. Theo đó mà luận thì người đời bị họa về vợ đều nghèo khốn cả sao. Nghèo thì vợ chết, giàu thì vợ chồng trăm năm sao. Vậy thì làm sao mà quyết được, phải phân ra mà xem mới đắc lý.

Giác Tử bảo: Phàm xem về tài phúc, Huynh trì Thế tuy chủ không giàu có, nhưng cần xem vượng suy. Vượng thì nghèo mà nghĩa khí, suy thì nhiều bệnh mà hay gặp thị phi. Được Nhật Nguyệt sinh phò thì nghèo mà vui, được Nhật Nguyệt lâm Tài hợp Thế thì giàu có mà kiêu. Lâm Đằng Xà, Bạch Hổ, Huyền Vũ là bọn đạo tặc, trá ngụy, ngoa ngạnh. Suy mà gặp Câu Trần, Chu Tước, Huyền Vũ là bọn khuân vác gánh gồng, chịu khắc chế là bọn bộ tốt hạ tiện. Được hợp phò thì có người trên đề cử. Do thông biến của người xem, tùy mức độ mà đoán.

15. 官衰無破公門異術資生

Quan suy vô Phá, công môn dị thuật tư sinh

(Quan suy mà không bị Phá thì làm ở công môn hoặc sống bằng dị thuật)

Quan quỷ trì Thế hưu tù vô khí, là kẻ tàn tật, bệnh hoạn liên miên. Nếu hữu khí là người ở chốn công môn, hoặc người hành đạo có dị thuật. Lại được Nhật Nguyệt động hào sinh phò, tất có quí nhân phò trợ, được họ kết thân, nhờ vậy mà tạo dựng được sự nghiệp. Tài nếu vô khí mà lâm Không thì chỉ hư danh mà thôi.

16. 若有扶商賈百工事業

Nhược hữu phò, thương cổ bách công sự nghiệp

(Nếu được phò thì tạo nghiệp buôn bán, thợ thuyền)

Tài hào và Phúc hào vượng tướng thì buôn bán hoặc sống bằng nghề nông, vui hưởng sung túc. Nếu Tài suy trì Thế mà được Nhật Nguyệt sinh phò hiệp trợ thì bộc phát mà hưng vượng, nếu nghề nông thì lúa đầy vựa mà theo công nghệ thì tinh xảo.

17. 慕道修持皆爲子孫持世

Mộ đạo tu trì giai vi Tử Tôn trì Thế

(Mộ đạo mà tu hành cũng do Tử Tôn trì Thế)

Tử Tôn là Thần tổ ngộ, không ham danh lợi. Nếu Tử trì Thế mà cô lập không được phò trì, Tài hào lại thất hãm thì có chí cao thượng, làm đạo làm tăng. Nếu không có chí xuất gia thì đừng đoán bậy. Riêng Tử Tôn trì Thế thì bình sinh chẳng phạm quan hình.

18. 家傾名喪乃因官鬼傷身

Gia khuynh danh táng nãi nhân Quan Quỷ thương thân.

(Nhà nghiêng ngã, danh vùi lấp vì Quan Quỷ khắc hại thân)

Phàm Quan Quỷ khắc Thế mà Thế vượng thì suốt đời rắc rối về việc quan, hoặc bị đố kỵ, tiểu nhân ám hại hoặc tật bệnh. Nếu Quan vượng Thế suy là điềm thân táng gia khuynh (mất mạng tan nhà), khuyên chẳng nên hỏi về tài phúc, mà cần tránh đi. Nếu Thế hào động biến Quỷ khắc Thế hoặc Nhật Nguyệt là Quan tinh khắc Thế thì huynh.

Vd: Ngày Giáp Dần tháng Thìn xem chung thân được quẻ Trung Phu biến Tiết:

o	Mão	———————	Quan (hoá Tí)
	Tị	———————	Phụ
	Mùi	——— ———	Huynh - **THẾ**
	Sửu	——— ———	Huynh
	Mão	———————	Quan
	Tị	———————	Phụ - **ỨNG**

Đoán rằng: Thế hào lâm Mùi thổ xem vào tháng Thìn là được

Nguyệt trợ, cũng hữu khí, hiềm Nhật Thần thương khắc. Hào Mão mộc Quan tinh hóa Tài Tí thủy, đúng là trợ Quỷ khắc thân. Không phải hỏi đến tài phúc mà cầm xem về tai họa.

Người xem hỏi: Có thể tránh được không?

Đáp: Năm nay tháng chín và mười tránh đừng ra khỏi nhà, thì có thể tránh.

Tháng chín, người này bị quan sai đi, phải thuê người đi thay, giữa đường người đi thay bị sét đánh chết. Dùng phép này có thể tránh họa.

Vd: Ngày Quí Mùi tháng Mão xem chung thân tài phúc, được quẻ Cách biến Đồng Nhân:

x	Mùi	—— ——	Quan (hoá Mão)
	Dậu	———————	Phụ
	Hợi	———————	Huynh (hoá Mùi) - **THẾ**
	Hợi	———————	Huynh
	Sửu	—— ——	Quan
	Mão	———————	Tử - **ỨNG**

Đoán rằng: Ở Ngoại quái, Thế cùng động hào và Nhật Nguyệt tạo thành tam hợp là tốt, nhưng không nên Thế hóa Quỷ hồi đầu khắc. Trước mắt chẳng ngại, năm nay tháng Sửu xung khai tam hợp, hoặc tháng Dậu xung khai Quan Quỷ phòng bất trắc.

Quả đến tháng Tị sinh nhọt, tháng Dậu thì chết[1].

19. 財化退兮不利於己

Tài hóa thoái hề, bất lợi ư kỷ

(Tài hóa thoái chẳng lợi cho ta)

Tài hào trì Thế, hóa Tấn Thần hoặc động sinh Thế, sự nghiệp theo đó mà thăng tiến, gia đạo hanh thông. Nếu hóa thoái thì gia nghiệp suy bại dần cho đến tàn lụi.

---

(1) Quẻ này không thể dùng xung khai tam hợp, luận như vậy là không đúng. Thế hào hóa hồi đầu khắc, bị động hào, Nhật Thần khắc thì quá suy, nhưng động hào Mùi tuy là Nhật Thần nhưng hóa Mão hồi đầu khắc, đành phải đợi đến tháng Dậu xung khắc Mão mộc, thì hào Quan mới có tác dụng khắc Thế.

Nếu Thế bị hình xung khắc hại, không sa sút cũng bị tai họa, mất mát hao tài.

20. 世逢合住受制於人

Thế phùng hợp trú thụ chế ư nhân

(Thế gặp hợp thì bị người chế)

Thế lâm Tài bị Nhật Nguyệt, động hào hợp trú, tuy y thực sung túc nhưng bị người chế phục, mọi việc chẳng do mình chủ động.

CHƯƠNG 21

終身功名

CHUNG THÂN CÔNG DANH

(Công danh trọn đời)

1. 官父興隆文章見用

Quan Phụ hưng long văn chương kiến dụng

(Quan và Phụ hưng vượng thì văn chương lỗi lạc)

Thường được vượng hào trì Thế, Quan động sinh Thế hoặc Quan trì Thế, Phụ hào vượng động, hoặc Quan Phụ vượng động sinh hợp Thế hào, đều tượng thành danh, theo học văn võ đều thành tựu, phò tá bậc đế vương.

2. 鬼財搖發納粟成名

Quỷ Tài dao phát nạp túc thành danh

(Quỷ và Tài phát động, phải nạp lúa mới thành danh)

Quan tinh trì Thế, Tài vượng động sinh, hoặc Thế lâm Quan động hoá Tài hoặc Tài hay Quan động sinh hợp Thế, hoặc Nhật Nguyệt là Quan tinh, Tài tính hình Thế hào, đều chủ nhờ nạp lúa gạo mới có chức mà nên danh.

Như Ngày Kỷ Mùi tháng Thìn xem chung thân công danh có hay không, được quẻ Minh Di biến Phong

	Dậu	——— ———	Phụ
	Hợi	——— ———	Huynh
x	Sửu	——— ———	Quan (hoá Ngọ) - **THẾ**
	Hợi	———————	Huynh
	Sửu	——— ———	Quan
	Mão	———————	Tử - **ỨNG**

Người xem nguyên xuất thân gia đình võ quan, từng có chức vụ thấp kém, bị bệnh mà lui về nên hết quan chức. Nay xem tương lai còn có công danh hay không?

Quẻ này Sửu thổ là Quan tinh trì Thế hoá xuất Ngọ hoả là Tài vượng mà sinh Quan. Năm Mão xem quẻ, đến năm Tị theo lệ cũ nạp lúa cho quan, nên đến năm Mùi được ra làm việc, năm Tuất được thăng chức Hoành đường.

Theo phép coi xưa gặp xung là tán, ở đây Mùi xung Sửu là Thế hào mà có gì tán đâu?

Vd: Ngày Nhâm Tí tháng Tuất xem công danh có hay không, được quẻ Khốn biến Đoài:

	Mùi	—— ——	Phụ
	Dậu	————	Huynh
	Hợi	————	Tử - **ỨNG**
	Ngọ	—— ——	Quan
	Thìn	————	Phụ
x	Dần	—— ——	Tài (hoá Tị) - **THẾ**

Đoán rằng: Dần mộc là Tài hào trì Thế hoá xuất Quan, suốt đời công danh nhờ tiền mà có.

Người xem hỏi: Trước mắt muốn theo lệ cũ (nạp lúa gạo)

Đáp: Chẳng hại gì, nhưng sợ làm quan không được lâu. Quẻ Lục hợp biến Lục xung tượng sự việc có đầu không đuôi.

Được việc xong, người này bị bệnh loà cả hai mắt khiến không còn thấy được nữa.

3. 獨旺於官立功建業

Độc vượng ư Quan lập công kiến nghiệp

(Chỉ có Quan vượng là lập được công tạo nên sự nghiệp)

Thường trong quẻ Tài Phụ không đắc địa chỉ có Quan vượng một mình, hoặc Nhật Nguyệt là Quan tinh sinh Thế, hoặc Hổ lâm Thế động, hoặc Hổ lâm kim Quỷ động sinh hợp Thế đều chủ lập công mà thành danh.

Vd: Ngày Mậu Thìn tháng Tuất xem chung thân công danh được quẻ Cổ:

Dần	———	Huynh - **ỨNG**
Tí	—— ——	Phụ
Tuất	—— ——	Tài
Dậu	———	Quan - **THẾ**
Hợi	———	Phụ
Sửu	—— ——	Tài

Nhật Nguyệt là Tài hào sinh Thế, Hổ ở Quan kim trì Thế. Nếu theo ban văn thì theo lệ cũ nạp lúa gạo, mà theo ban võ có thể lập công danh.

Người xem hỏi: Có công danh không?

Đáp: Quan tinh trì Thế được Nhật Nguyệt sinh há không quan chức sao?

Về sau người này ra làm quan, chưa được hưởng lương đã theo quân ra lập trại, phấn đấu được chủ soái thăng chức. Sau năm năm lập được kỳ công liên tiếp và làm đến nguyên nhung.

Vd: Ngày Kỷ Tị tháng Thìn xem chung thân công danh, được quẻ Dự biến Tuỵ:

	Tuất	—— ——	Tài
x	Thân	—— ——	Quan (hoá Dậu)
	Ngọ	———	Tử - **ỨNG**
	Mão	—— ——	Huynh
	Tị	—— ——	Tử
	Mùi	—— ——	Tài - **THẾ**

Lần này có thi tuyển vào làm châu tá, vì chọn ít người mà thi lại đông, nên đến xem tương lai có thể được vào chỗ khuyết này hay không?

Ta thấy hào ngũ hoá Tấn thần được Trường Sinh tại Nhật thần, được Nguyệt kiến sinh, chỉ hiềm không sinh hợp với hào Thế, mà chỉ có một hào độc phát, nên bảo người này xem lại một quẻ nữa.

Người xem nói: Ngày khác thành tâm đến xem lại.

Ta bảo: Thế cũng tốt.

Đến Ngày Đinh Mùi tháng Thìn xem được quẻ Tấn biến Cấu:

	Tị	———	Quan
x	Mùi	— —	Phụ (hoá Thân)
	Dậu	———	Huynh - **THẾ**
x	Mão	— —	Tài (hoá Dậu)
x	Tị	— —	Quan (hoá Hợi)
	Mùi	— —	Phụ - **ỨNG**

Ta xem quẻ này để phối hợp với quẻ trước. Quẻ trước Quan ở hào ngũ động hoá Tấn thần mà không trì Thế, hợp Thế nên chẳng làm quan ở trong Kinh. Quẻ sau nội quái Phản Ngâm. Tị hoả Quan tinh bị Hợi thuỷ xung, rõ là làm quan ở trong Kinh, chứng tỏ công danh không phải do lần thi làm châu tá này, sẽ làm riêng nơi khác.

Người xem hỏi: Được làm ở nơi nào?

Đáp: Quẻ trước Quan động ở hào ngũ là do đặc ân. Quẻ này Mùi thổ là Nhật Thần tại hào ngũ động hoá Trường Sinh, lại sinh Thế, tất có sắc chỉ mà lập được công về việc quân.

Người xem vốn biết Dịch, hỏi: Thế trì Huynh làm sao có quan chức?

Đáp: Ông chẳng thông biến gì cả. Nếu Thế không ở Huynh, làm sao hào ngũ sinh Thế. Quan tinh vượng hoá Tấn thì thành tựu.

Hỏi: Bây giờ rối rắm nhiều việc, chẳng hiểu đi theo hướng nào thì tốt?

Đáp: Quẻ trước Thân kim hoá Dậu, quẻ này Thế là Dậu kim, đi về hướng Tây thì đại lợi.

Quả người này đi về hướng tây, chẳng bao lâu lập được kỳ công làm đến Phó sứ. Năm Ngọ được thăng chức đến trấn nhậm tại Sơn Đông.

4. 歲五生世平步登雲

Tuế ngũ sinh Thế, bình bộ đăng vân

(Thái Tuế, hào ngũ sinh Thế, bình ổn thăng quan)

Thường được Thái Tuế hoặc hào ngũ sinh Thế, hoặc Nhật Nguyệt là động hào sinh Thế đều chủ thứ dân thực lộc, bình ổn thăng quan. Nên Thái Tuế là hào động, hoặc hào ngũ phải động sinh Thế, Thế và Quan đều vượng mới đoán như thế.

Xưa có quẻ để lại để chiêm nghiệm:

– Ngày Kỷ Mão, tháng Tuất năm Bính Tuất, nghe có tin vua đến, chẳng biết hung hay cát, bói được quẻ Tỉ biến Khôn

	Tí	⚋ ⚋	Tài - **ỨNG**
o	Tuất	⚊	Huynh (hoá Hợi)
	Thân	⚋ ⚋	Tử
	Mão	⚋ ⚋	Quan - **THẾ**
	Tị	⚋ ⚋	Phụ
	Mùi	⚋ ⚋	Huynh

Thái Tuế và hào ngũ cùng Nguyệt kiến động hợp Thế. Thế ở Mão là Quan tinh trị Nhật Thần.

Người này tuy là thứ dân nhưng thủ lĩnh của một phương, nghe tin vua ngự giá đến, ra đón, được phong tước Tướng quân. Câu này ứng nghiệm.

5. 福德動搖豈是廟廊之客

Phúc Đức động dao khởi thị miếu lang chi khách

(Phúc Đức động há là khách chốn miếu lang sao?)

Thường Tử Tôn trì Thế hay trong quẻ Tử Tôn động thì rốt cuộc chẳng phải khách quí chốn lang miếu (làm quan to)

Vd: Ngày Đinh Mão tháng Tuất xem chung thân công danh, được quẻ Nhu

Tí	⚋ ⚋	Tài
Tuất	⚊	Huynh
Thân	⚋ ⚋	Tử - **THẾ**
Thìn	⚊	Huynh
Dần	⚊	Quan
Tí	⚊	Tài - **ỨNG**

Đoán rằng: Tử trì Thế mà hỏi công danh sao?

Người xem hỏi: Có thể thành danh về việc gì?

Đáp: Theo tài năng cỡi ngựa, cử đỉnh của ông thì không thành danh được. Nhưng ý niệm người này về công danh thì đọc sách khó hơn được ngành võ.

Về sau người này theo việc quân hai mươi năm, lúc thì lập được công, lúc phải theo lệ nạp lúa gạo để đeo đuổi danh lợi.

Điều này chứng tỏ Tử Tôn khắc Quan, đến lúc tóc bạc công danh cũng không thành.

6. 破空臨世終身白屋之人

Phá Không lâm Thế chung thân bạch ốc chi nhân

(Thế lâm Không lại bị Phá, suốt đời là kẻ thường dân)

Thế tĩnh lâm Không lại bị Nguyệt Phá. Quan cũng bị Không Phá đều chủ chẳng thành danh. Duy Thế, Quan bị Không Phá nhưng động thì chẳng đoán thế.

Vd: Ngày Ất Mão tháng Tị xem chung thân công danh được quẻ Lữ:

Tị	———	Huynh
Mùi	— —	Tử
Dậu	———	Tài - **ỨNG**
Thân	———	Tài (Phục Quan Hợi)
Ngọ	— —	Huynh
Thìn	— —	Tử - **THẾ**

Quẻ Lục Hợp nhưng hiềm Tử Tôn lâm Thế, Quan lại phục mà bị Nguyệt Phá, khó nghĩ đến chuyện thành danh.

Người xem nói: Đã đi đút lót rồi.

Đáp: Có tiêu vạn lạng cũng không thể làm quan được.

Quả đến năm Tí bị bệnh chết.

– Lại đến Ngày Đinh Mão tháng Dần xem cho một người đã lớn tuổi, hỏi về công danh hậu vận thăng giáng thế nào, cũng được quẻ này.

Đến năm Tuất người này làm nhiều việc bậy bạ ở địa phương nên bị quan trên cách chức.

Vd: Ngày Mậu Tí tháng Mão một võ ấm[1] xem chung thân công danh được quẻ Đại Quá biến Tiết

Mùi	— —	Tài
Dậu	———	Quan
Hợi	———	Phụ (hoá Thân) - **THẾ**
Dậu	———	Quan
Hợi	———	Phụ
Sửu	— —	Tài - **ỨNG**

(1) Chỉ được nhờ công lao cha ông mà có chức vụ. Võ ấm là tập ấm về ngành võ.

Đoán rằng: Có công danh. Trong quẻ Dậu kim là Quan tinh bị Nguyệt Phá. Nhưng Thế động hoá Thân kim Quan tinh, hồi đầu sinh Thế. Thân lại là Thái Tuế[1] của năm này, nên sẽ có chức tước do đặc ân.

Người xem nói: Tôi có tài cán gì, nhưng xem ứng vào lúc nào?

Đáp: Năm Dần được tuyển làm, sang năm Thân được thăng quan.

Sau vì việc trừ đạo tặc lập được công vào năm Dần. Trước tước võ, sau đổi thành văn. Năm Thân chuyển làm Phó sứ ở Thiểm Tây[2].

Vd: Ngày Tân Sửu tháng Mão năm Tí, vị trên mời đến công đường xem công danh hậu vận ra sao, được quẻ Qui Muội biến Chấn:

	Tuất	⚋	Phụ - **ỨNG**
	Thân	⚋	Huynh
	Ngọ	⚊	Quan
	Sửu	⚋	Phụ - **THẾ**
o	Mão	⚊	Tài (hoá Dần)
	Tị	⚊	Quỷ

Dã Hạc nói: Tôi từ xa lại, muốn xem được quẻ tốt. Nay ông muốn thăng quan mà gặp quẻ trái với tâm, không những chẳng được làm quan to mà có điềm lui về hưu.

Người đó hỏi: Sau ra sao?

Đáp: Nguyệt kiến là Tài hiện ở quẻ khắc Thế Phụ Mẫu, tuy Bạch Hổ chẳng động nhưng khó tránh được tai hoạ. Thế bị thương khắc nên mình khó tránh được tai hoạ.

Quả năm Dần thôi quan, về giữa đường bị bệnh chết, vì Sửu là Phụ trì Thế bị Mão chồng chất khắc hại.

---

(1) Tức coi quẻ này vào năm Thân.

(2) Quẻ này ứng vào năm Dần hợp Thế, và năm Thân là Quan tinh ở biến hào. Không ứng vào hào Dậu vì tĩnh.

CHƯƠNG 22

壽元

THỌ NGUYÊN

(Tuổi thọ)

1. 世爻旺相永享長年
   身爲休囚須防夭折

Thế hào vượng tướng vĩnh hưởng trường niên

Thân vị hưu tù tu phòng yểu chiết

(Thế hào vượng tướng hưởng thọ lâu dài-

Thân vị hưu tù cần phòng chết yểu)

Thông thường xem tuổi thọ lấy Thế hào làm căn bản. Thế vượng lâm Nhật Nguyệt, hoặc Nhật Nguyệt cùng động hào sinh Thế, hoặc Thế hoá vượng, hoá hồi đầu sinh đều được đại thọ. Thế hào hưu tù phòng năm xung khắc, sẽ bị hình thương. Nếu động thì ứng vào năm hợp, năm trị; tĩnh thì ứng năm xung, đã nói rõ ở chương Ứng kỳ. Thế hào hưu tù mà tuỳ Quỷ nhập Mộ, suy mà gặp Quỷ được trợ thương khắc là điềm hung. Thế động hoá Thoái thần, hoá Quỷ, hoá hồi đầu khắc, hoá Mộ Tuyệt, hoá xung, hoá Không đều là "tịch dương vô hạn hảo" (nắng chiều đẹp vô hạn)[1] sợ sống không lâu. Muốn xác định rõ cần xem lại chương Ứng kỳ.

Vd: Ngày Ất Tị tháng Thìn, xem tuổi thọ được quẻ Trung Phụ:

Mão	———	Quỷ
Tị	———	Phụ
Mùi	—— ——	Huynh - **THẾ**
Sửu	—— ——	Huynh
Mão	———	Quỷ
Tị	———	Phụ - **ỨNG**

(1) Câu thơ của Lý Thương Ẩn đời Đường: *Tịch dương vô hạn hảo - Chỉ thị cận hoàng hôn* (Nắng chiều đẹp vô hạn - Chỉ vì gần hoàng hôn) Ý nói tuy đẹp nhưng quá ngắn ngủi.

Thế lâm Mùi thổ được Nhật Thần sinh, Nguyệt kiến phò, tất được nưởng tuổi thọ.

Người xem hỏi: Chết lúc nào.

Đáp: Xưa lấy hào sơ coi 5 năm, hào nhị coi 5 năm tiếp... tổng cộng 6 hào là 30 năm. Lại xem thêm một quẻ để lấy thêm 30 năm nữa. Ta đã thử phép này trong 40 năm nhưng chẳng thấy nghiệm, nên không dùng. Chỉ lấy vượng suy của Thế mà đoán tuổi thọ.

Sau 20 năm, người này lại đến. Lúc xem quẻ trước tuổi 53, bây giờ là 71.

Gặp người ấy liền nói: năm xưa tôi đến xem tuổi thọ, ông còn nhớ không?

Đáp: Được quẻ Trung Phu, tôi có hẹn 20 năm sau trở lại xem.

Người ấy cười mà xem một quẻ

– Ngày Kỷ Mão tháng Thân được quẻ Tổn biến Phục:

o	Dần	———	Quan (hoá Dậu) - **ỨNG**
	Tí	— —	Tài
	Tuất	— —	Huynh
	Sửu	— —	Huynh - **THẾ**
o	Mão	———	Quan (hoá Dần)
	Tị	———	Phụ

Đoán rằng: Nếu một Quỷ động thì tuổi thọ chẳng lâu. Nay nhiều Quỷ động thì chẳng ngại. Năm nay Thái Tuế ở Tí, nên còn hưởng được phước 8 năm nữa. Đến năm Mùi thì hết thời.

Người xem hỏi: Tại sao?

Đáp: Đó là năm Quỷ nhập Mộ và Thế bị niên Phá.

Sau quả chết vào tháng 7 năm Mùi[1].

Vd: Ngày Kỷ Dậu tháng Tị xem tuổi thọ được quẻ Đại Súc biến Thái.

---

(1) Quẻ này Quỷ đa hiện, hai hào Quỷ đều động và Quỷ là Nhật Thần, nên theo Ứng thời lúc Mộ khố sẽ thu tàng. Quỷ thuộc Mộc nên nhập Mộ ở Mùi. Trong hai hào Quan động, hào Dần hoá Dậu hồi đầu khắc, chỉ có hào Mão hoá Thoái tức hoá Dần, nên đến tháng Thân xung Dần mà chết.

o	Dần	———	Quan (hoá Dậu)
	Tí	—— ——	Tài - **ỨNG**
	Tuất	—— ——	Huynh
	Thìn	———	Huynh
	Dần	———	Quan - **THẾ**
	Tí	———	Tài

Thế ở Dần mộc là Quan Quỷ nên tuổi già nhiều bệnh. Thế hưu tù, bị Nhật Thần khắc. Nhờ năm nay Lưu Thái Tuế tại Thìn[1] nên đoán chẳng ngại, phòng năm Thân vì Mộc tuyệt tại Thân.

Sau đến năm Mùi bị bệnh cổ trướng. Đến lúc giao tiết sang xuân năm Thân thì mất. Quẻ này rất nghiệm[2].

2. 元神宜於安靜

Nguyên Thần nghi ư an tĩnh

(Nguyên Thần nên an tĩnh)

Xem tuổi thọ Thế là căn bản, Nguyên Thần là lực tăng sức sống, cần vượng tĩnh mà không nên dao động. Vì cớ gì? Xem chuyện khác thì cần Nguyên Thần dao động mà có lực, xem tuổi thọ thì không nên động, vì động tất có kỳ hạn, vì không gặp năm Nguyên Thần bị Mộ Tuyệt thì gặp năm xung khắc.

Vd: Ngày Đinh Mão tháng Hợi xem tuổi thọ được quẻ Cấu biến Tiểu Súc:

	Tuất	———	Phụ
	Thân	———	Huynh
o	Ngọ	———	Quan (hoá Mùi) - **ỨNG**
	Dậu	———	Huynh
	Hợi	———	Tử
x	Sửu	—— ——	Phụ (hoá Tí) - **THẾ**

Đoán rằng: Thế lâm Sửu thổ hoá Tí thuỷ hợp, được Ứng Ngọ hoả

(1) Các nhà Thuật số dùng từ "lưu niên" để chỉ mệnh vận lưu chuyển trong một năm, vì thế "Lưu Thái Tuế" là Thái Tuế tại năm đang xem vận lưu chuyển. "Lưu Thái Tuế tại Thìn" tức vận đang lưu chuyển trong năm Thìn.

(2) Quẻ này Thế ở Dần mộc, động hào cũng Dần tuy có trợ lực nhưng hoá hồi đầu khắc. Lại bị Nhật khắc, Nguyệt Hình vì thế nhiều bệnh. Đến năm Mùi, Thế hào nhập Mộ, rồi năm Thân xung khắc Thế hào, lẫn hào Quan động thành mất mạng.

động sinh Thế là đắc địa. Chứng tỏ trường thọ. Nhưng không nên Nguyên Thần Hoả động, vì sợ đến năm Tí xung khử Ngọ hoả là hết thời.

Quả chết vào năm Tí, vì Tí hợp Thế mà xung khử Ngọ hoả nên không thể sinh Thế được[1].

Vd: Ngày Ất Mão tháng Thìn xem tuổi thọ được quẻ Trung Phu biến Khuê

	Mão	———	Quan
o	Tị	———	Phụ (hoá Mùi)
x	Mùi	—— ——	Huynh (hoá Dậu) - **THẾ**
	Sửu	—— ——	Huynh
	Mão	———	Quan
	Tị	———	Phụ - **ỨNG**

Đoán rằng: Thế hào Mùi thổ được Nguyệt củng, Nhật thần khắc thì có thể địch được. Nhưng không nên Tị hoả động mà sinh Thế. Năm nay Thái Tuế ở Thân, sợ năm Hợi đến sẽ bất lợi.

Sau quả chết vào năm Tuất, ứng với năm Nguyên Thần nhập Mộ

3. 忌神最怕動搖

Kỵ Thần tối phạ động dao

(Sợ nhất là Kỵ Thần dao động)

Kỵ Thần bất động thì bình an, động tất đã có hạn kỳ. Chẳng ứng vào năm hợp với Kỵ Thần, sẽ ứng vào năm mà Thế trị.

Vd: Ngày Kỷ Dậu tháng Dần xem tuổi thọ được quẻ Bác biến Vô Vọng

	Dần	———	Tài
x	Tí	—— ——	Tử (hoá Thân) - **THẾ**
x	Tuất	—— ——	Phụ (hoá Ngọ)
	Mão	—— ——	Tài
	Tị	—— ——	Quan - **ỨNG**
x	Mùi	—— ——	Phụ (hoá Tị)

(1) Quẻ này gốc ở nơi Nguyệt Kiến Mão mộc khắc Thế, nhờ Ngọ động nên Mão sinh Ngọ hoả, Ngọ hoả sinh Thế Sửu, nên khi Tí xung Ngọ thì bị khắc chết ngay.

Thế hoà hồi đầu sinh, nhưng không nên bị tháng Dần xung phá. Hai hào Mùi, Tuất động đều khắc Thế thuỷ, nên quẻ chỉ có khắc không có sinh. Phòng ứng với năm Mão hợp Tuất thổ mà khắc Thế[1].

Vd: Ngày Quí Hợi tháng Dậu xem tuổi thọ được quẻ Thái biến Minh Di.

	Dậu	—— ——	Tử - **ỨNG**
	Hợi	—— ——	Tài
	Sửu	—— ——	Huynh
	Thìn	————	Huynh - **THẾ**
o	Dần	————	Quan (hoá Sửu)
	Tí	————	Tài

Quẻ này Dần mộc động khắc Thế. Sẽ ứng vào năm Dần hoặc Hợi.

Sau lại chết vào năm Thìn, là năm Thế hào trị, tức năm Thìn Thế hào nhập Mộ bị Quỷ khắc.

– Vd: Ngày Ất Hợi tháng Tí, xem chung thân tài phúc được quẻ Tiết biến Trung Phu:

x	Tí	—— ——	Huynh (hoá Mão)
	Tuất	————	Quỷ
	Thân	—— ——	Phụ - **ỨNG**
	Sửu	—— ——	Quỷ
	Mão	————	Tử
	Tị	————	Tài - **THẾ**

Dã Hạc nói: Chớ nên hỏi về tài phúc mà nên hỏi về tuổi thọ. Thế hào Tị hoả bị Nhật Nguyệt xung khắc, lại bị Tí thuỷ động khắc nữa. Năm 36 tuổi là năm Sửu phòng thuỷ ách.

Người xem hỏi vì sao? Đáp: Quẻ Khảm thuộc thuỷ, Nhật Nguyệt đều thuộc thuỷ, lại động hào Tí thuộc thuỷ, nên phòng tai nạn về nước.

Đột nhiên năm Sửu, ngày Tân Mão tháng Mão, người đó cùng đi với người họ Dương bạn của ta, đến xem lưu niên được quẻ Đoài biến Tuỳ:

---

(1) Quẻ này hai Kỵ Thần đều động, nhưng ngại nhất là Tuất thổ vì hoá Ngọ hồi đầu sinh, hào Mùi tuy động nhưng bị Nguyệt kiến Dần mộc chế. Nên ứng thời chỉ xét đến hào Tuất mà thôi.

	Mùi	—— ——	Phụ - KHÔNG - **THẾ**
	Dậu	————	Huynh
	Hợi	————	Tử
	Sửu	—— ——	Phụ - **ỨNG**
o	Mão	————	Tài (hoá Dần)
	Tí	————	Quỷ

Đoán rằng: Năm nay nếu không gặp tai hoạ về nước cũng gặp tai hoạ về cây cối, tre nứa... Trong quẻ Nhật Nguyệt khắc Thế, hai hào Dần và Mão trước mắt chưa khắc được vì Thế lâm Không, đến tháng sáu (Mùi), hào Thế xuất Không, Mộc quá nhiều, khó tránh hiểm nguy vì bị thương khắc.

Về sau đến tháng 6, người này theo chủ tránh vào rừng. Đến ngày 29 bảo với các người khác rằng: Người ta bảo tôi tháng 6 tất chết, nay gần hết tháng rồi, làm sao mà chết được. Lát sau xăn quần leo lên thuyền độc mộc ở trong hồ. Bỗng thuyền lìa bờ. Một người la lên: "Sao thế, người ta bảo anh chết nước, mà nay thuyền rời bờ không sợ sao? Người ấy nghe vội dùng tay đẩy thuyền mà thuyền không nhúc nhích. Liền leo xuống nước, ý muốn dùng một tay vin thuyền, một tay trở thuyền. Nào ngờ thuyền nhẹ, cả thuyền và người đều bị lật úp, khiến chết trong nước và chết vì cây. Há chẳng phải số sao?

Phép xưa xem lưu niên, Tài khắc Thế thì dùng Tài mà đoán, ta lại lấy việc khắc Thế làm hại. Hoàng Kim Sách có câu: "Quái ngộ hung tinh, tị chi tắc cát" (Quẻ gặp hung tinh, tránh đi tất cát). Quẻ này Kỵ Thần động, Thế lâm Không, há tránh được sao?

Vd: Ngày Kỷ Mão tháng Ngọ xem tuổi thọ được quẻ Bỉ biến Độn:

	Tuất	————	Phụ - **ỨNG**
	Thân	————	Huynh
	Ngọ	————	Quỷ
x	Mão	—— ——	Tài (hoá Thân) - **THẾ**
	Tị	—— ——	Quan
	Mùi	—— ——	Phụ

Đoán rằng: Quẻ này chẳng dám định tuổi thọ, Thế với Thê Tài đều hoá hồi đầu khắc, tất ứng với thương khắc vợ. Nên xem lại một quẻ nữa.

Lại được quẻ Tỉ biến Kiển:

	Tí	— —	Tài - **ỨNG**
	Tuất	———	Huynh
	Thân	— —	Tử
x	Mão	— —	Quan (hóa Thân) - **THẾ**
	Tị	— —	Phụ
	Mùi	— —	Huynh

Đoán: Thế hào tuỳ Quỷ nhập Mộ, cho biết quẻ trước ứng với tuổi thọ, nhưng không dám bảo rõ năm tháng.

Người xem nói: Xin cứ nói thẳng.

Đáp: Không phải tôi không nói, nhưng quẻ này khó định năm tháng. Thế hào Mão mộc động có khi ứng với hào Thế trị, có khi ứng với hào xung Thế, có khi ứng với Thân, hào Tuyệt của Mộc. Phải xem thêm một quẻ nữa mới quyết được.

Lại được quẻ Mông biến Lâm

o	Dần	———	Phụ (hoá Dậu)
	Tí	— —	Quỷ
	Tuất	— —	Tử - **THẾ**
	Ngọ	— —	Huynh
	Thìn	———	Tử
x	Dần	— —	Phụ (hoá Tị) - **ỨNG**

Dã Hạc nói: Quẻ này cho biết năm Dần mộc khắc Thế, năm Mộc nhập Mộ là Mùi vậy[1].

Người xem hỏi: Có việc gì hung không?

Đáp: Quẻ trước Mộc bị thương khắc, lâm Huyền Vũ mà động, nên phòng đạo tặc.

Về sau đến năm Thân, thành bị phá mà chết, ứng với năm Mộc gặp Tuyệt[2].

---

(1) Quẻ này vì Mộc hiện nhiều nên phải chờ Mộ Khố.

(2) Thực ra chỉ dùng quẻ đầu tiên cũng đủ để xác định. Quẻ này Thế ở Thê Tài là Mão mộc, động hoá Thân hồi đầu khắc, mà hào Ứng là Tuất thổ vượng trong tháng Ngọ, như vậy quẻ này vợ đâu có gì bị hại, mà trong quẻ ứng hiện rõ là năm Thân, chẳng cần luận Tuyệt Mộ làm gì cho rắc rối.

THÂN MỆNH

Mọi sách khi luận đoán Thân mệnh đều dùng Phụ Mẫu, Thê Tài, Tử Tôn, Quan Quỷ, Huynh Đệ để bàn mọi lẽ thọ yểu, cùng thông của lục hào, mà riêng chẳng rõ Phụ, Tử, Tài, Quan, Huynh đều có khắc kỵ lẫn nhau. Chẳng hạn lấy một hào để đoán như Phụ Mẫu, nếu Phụ vượng thì cha mẹ tốt, nhưng Phụ vượng thì khắc Tử, chẳng lẽ những người cha mẹ tốt đều không con cái sao? Lại bảo thấy Huynh thì Tài chẳng tụ vì Huynh là Kỵ thần của Tài, rồi bảo Huynh vượng thì con cái đông đúc. Như vậy Huynh trì Thế thì đoán khắc thê hay hao tài?

Dịch Lâm Bổ Di viết: "Huynh động Thê vong" (Huynh động vợ chết) là lý luận cố chấp. Không lẽ trên đời này người nghèo như những hàn sĩ đều chết vợ cả sao? Về Tài, Quan, Tử cũng lí luận như thế. Vì thế cần phải bàn lại, nếu không sai mất lý lẽ của tiền nhân.

Giác Tử nói: Nay ta biết được cách xem, đó là phép chia ra để xem. Xem cha mẹ, anh em thì chia ra xem riêng, xem cho mình thì xem chung thân tài phúc (tài phúc trọn đời), chung thân hôn nhân (hôn nhân trọn đời), thọ yểu...

CHƯƠNG 23

趨吉避凶

XU CÁT TỊ HUNG

(Tìm tốt tránh xấu)

Thánh nhân làm Dịch nguyên để tìm đến điều cát mà tránh điều hung. Nếu chẳng tìm cát tránh hung thì Thánh nhân làm Dịch có ích gì, người đời dùng Dịch để làm gì. Có người bảo: Làm sao mà tránh được năm tai tháng hạn, làm sao tránh được chết?

Dã Hạc bảo: Việc chết có thể tránh được nhưng không nên tránh. Thiệu Khang Tiết lúc sắp mất, bảo đệ tử thay áo. Bọn đệ tử đều khóc mà nói rằng: "Sao thầy không tức thần tịch cốc để hưởng tuổi trời?". Tiên sinh liền đọc:

Bất phạ nhị Trình phu tử tiếu,

Yếu tác thần tiên hữu thậm nan.

(Chẳng sợ hai thầy họ Trình cười

Muốn làm thần tiên thật khó thay)

Cho nên có thể tránh được mà chẳng tránh. Nếu xem chết nước thì tránh gần bờ sông, xem chết vì hình tội thì tránh phạm pháp. Đó không phải là "xu cát tị hung" sao? Chưa từng thấy hoá hung thành cát được.

Ở Hán Khẩu vào ngày Nhâm Dần tháng Mão xem đòi nợ có được không, được quẻ Ích biến Trung Phu:

	Mão	———	Huynh - **ỨNG**
	Tị	———	Tử
	Mùi	— —	Tài
	Thìn	— —	Tài - **THẾ**
x	Dần	— —	Huynh (hoá Mão)
	Tí	———	Phụ

Người xem muốn qua sông đòi nợ vì thường đòi chẳng được, nên muốn gây sự. Nay xem hỏi đòi có được không, có tiền không?

Ta thấy quẻ này Nhật Thần (Dần) động hoá Tẩn Thần khắc Thế, mà Thế lâm Không, giờ Thìn sẽ xuất Không bị Nhật Nguyệt cùng động hào khắc, tất có tai hoạ đến chết. Nên giữ lại ăn sáng đợi quá giờ Thìn rồi đi cũng chẳng muộn. Người nọ muốn đi mà ta giữ lại. Sau bữa cơm người ấy mới đến bến sông, rồi quay trở lại bái tạ ân cứu mệnh.

Ta hỏi: hung vì cớ gì?

Đáp: Sáng nay bốn chiếc thuyền lớn sang sông, đến giữa sông bỗng nhiên gió lớn nổi lên lật úp chìm thuyền, nay xác chết đầy sông, nếu không đội ơn ông giữ lại, chắc nay đã bị nạn rồi.

Ta bảo: Theo số thì chẳng có cứu tinh, chắc nhờ đức của ông chứ tôi có công lao gì.

Đó chẳng phải là tránh sao?

1. 最忌官鬼剋世

Tối kỵ Quan Quỷ khắc Thế

(Kỵ nhất là Quan quỷ khắc Thế)

Thường xem phòng hoạn nạn mà gặp khắc Thế thì chẳng tốt, riêng Quỷ khắc Thế lại càng hung. Gặp Quỷ hoả thì phòng lửa, gặp Quỷ thuỷ thì chết chìm, Quỷ thổ thì tai ách về đá về vách tường, Quỷ kim thì tai ách về đao kiếm, Quỷ mộc thì tai ách cây cối. Gặp Hổ, Vũ thì đạo tặc binh đao; Xà, Tước là quan phi, binh lửa; Câu Trần thì về ruộng đất, lao tù. Thanh Long tuy là cát thần nhưng khắc Thế cũng tượng hung, hoặc chết về tửu sắc, trong vui có hoạ.

Đã dùng Ngũ hành, Lục thú để định, lại thêm Bát quái để tham khảo. Càn Đoài là chùa miếu thuộc hình Kim; Khảm thì lấy nước làm tai hoạ; Li lấy lửa làm tai hoạ, lại tai hoạ về sâu bọ; Chấn là có cướp xe tàu; Tốn thì phòng phụ nữ gian tà; Khôn, Cấn là đồng ruộng, núi rừng, lại là bị mê hoặc về đàn bà. Cần thông biến để đoán.

Vd: Ngày Mậu Tí tháng Sửu nhân nằm mộng đến bói, được quẻ Ích biến Trung Phu:

	Mão	———————	Huynh - **ỨNG**
	Tị	———————	Tử
	Mùi	—— ——	Tài
	Thìn	—— ——	Tài - **THẾ**
x	Dần	—— ——	Huynh (hoá Mão)
	Tí	———————	Phụ

Người xem nhân nằm mộng thấy mình đầy máu xuống sông rửa ráy.

Ta bảo: Máu là tài, rửa là điểm phá tài. Nay được quẻ này thì Huyền Vũ động hoá Tấn Thần khắc Thế Tài, không chỉ hao tài mà phòng tai hoạ về mộc, mà Tốn thuộc Mộc động khắc Thế.

Người xem hỏi: Làm sao tránh được hoạ.

Đáp: Thế và hai hào Mộc đều ở nội quái, xuất ngoại tất tránh được. Tốn lại là thiếu nữ, chẳng nên tham luyến đàn bà trẻ.

Hỏi: Ứng vào lúc nào.

Đáp: Vào giao tiết mùa xuân.

Người xem nói: Năm gần hết làm sao có thể đi xa. Quả vào tháng Giêng ngày Hợi, người ấy ngủ ở phòng vợ lẻ, bị giặc vất lửa vào nhà, chiếu cuốn thân trần, gỗ đè bị thương. Nếu chẳng vào phòng người thiếp hoặc leo được tường mà ra thì khỏi bị thương rồi.

2. 獨宜福德隨身

Độc nghi Phúc Đức tùy Thân

(Chỉ nên Phúc Đức theo Thân)

Xem về lo âu, phòng hoạn thì nhiều loại. Như mộng mà đi xem, xem trước khi qua sông vượt biển, xem qua nơi hiểm trở, xem ôn dịch, xem phòng bệnh, xem hoả hoạn, xem ngộ độc thực phẩm, xem kẻ thù hãm hại, xem giặc giã, xem đi đêm một mình, xem bị người lường gạt, xem khi bị trọng tội.

Thường xem những ưu nghi, lo sợ, phòng tai hoạ đều nên được Tử Tôn trì Thế hoặc Tử động trong quẻ. Cổ pháp có câu: "Tử Tôn vượng động trong quẻ tai hoạ lớn cũng hết".

– Ngày Đinh Hợi tháng Ngọ, mộng thấy người xưa về kêu và đi theo, xem được quẻ Ký Tế biến Lâm:

	Tí	—— ——	Huynh - **ỨNG**
o	Tuất	————	Quỷ (hoá Ngọ)
	Thân	—— ——	Phụ
o	Hợi	————	Huynh (hoá Sửu) - **THẾ**
x	Sửu	—— ——	Quỷ (hoá Mão)
	Mão	————	Tử

Đoán rằng: Thế hào Hợi thuỷ lâm Nhật Thần há chống được nhiều Thổ động khắc sao. Cần phòng nguy hiểm.

Quả đến tháng 9 bị tiểu sản thành lao, qua tháng chạp thì chết.

Lại ngày Mậu Thân tháng Tuất mộng thấy mẹ đã mất về gọi và đã đi theo, xem được quẻ Tiệm.

Mão	————	Quỷ - **ỨNG**
Tị	————	Phụ
Mùi	—— ——	Huynh
Thân	————	Tử - **THẾ**
Ngọ	—— ——	Phụ
Thìn	—— ——	Huynh

Mộng giống nhau mà sinh tử khác nhau. Quẻ trước Thế biến Quỷ nên chết vào tháng Chạp, quẻ này Tử Tôn trì Thế chẳng bị hung tai.

Giác Tử bảo: Tử Tôn trì Thế cũng chưa phải là điềm tốt. Nếu Thế trị Nguyệt Phá thì phải ra khỏi tháng mới tránh khỏi âu lo, lâm Không thì phải xuất Không mới hết hoạ.

Vd: Ngày Canh Thân tháng Tị xem phòng tai vạ được quẻ Quải, Thế ở Tử Tôn gặp Không. Việc lo âu từ trước chẳng được kết thúc. Hoặc ngày Ất Dậu được quẻ Vô Vọng, Thế tại Tử Tôn lâm Không việc tráo trở không kết thúc.

– Vào ngày Kỷ Dậu xem được quẻ Tiết biến Khảm, ta đoán ngày Giáp Thân sự việc xong xuôi. Người xem hỏi: tại sao. Đáp: Thế ở Tị hoả động biến Dần mộc là Tử Tôn lâm Không, may nhờ quẻ biến lục xung nên việc kết thúc. Quả xong ở ngày Dần.

3. 剋在內世在外宜於外避

Khắc tại nội, Thế tại ngoại nghi ư ngoại tị

(Khắc tại nội quái, Thế ở ngoại quái nên tránh ra ngoài)

Kỵ thần nếu động ở nội quái khắc Thế nên trốn ra ngoài. Kỵ thần ở ngoại quái động khắc Thế nên trốn trong nhà.

Vd: Ngày Đinh Mão tháng Dần xem lưu niên được quẻ Phệ Hạp biến Khuê

	Tị	———	Tử
	Mùi	— —	Tài - **THẾ**
	Dậu	———	Quan
	Thìn	— —	Tài
x	Dần	— —	Huynh (hoá Mão) - **ỨNG**
	Tí	———	Phụ

Dã Hạc đoán: Mùa thu này tất có nguy hiểm. Hào Dần mộc động lâm Nguyệt kiến hoá Tiến Thần khắc Thế. Lúc này Mộc đang thịnh thì không bị khắc hại. Tháng sáu và bảy lúc Mộc đến giai đoạn Suy, Mộ nên phòng tai ách về thổ mộc.

Người xem hỏi: Tránh được không?

Đáp: Ra ngoài tránh được.

Hỏi: Phương nào tốt?

Đáp: Trước tiên đi về Tây, tháng sáu và bảy đi về đông vì Mộc suy.

Người xem chưa bước chân ra khỏi nhà, đến ngày 7 tháng bảy nằm mộng dữ, ngày 8 đi về hướng đông. Đến ngày 28 bị địa chấn khiến nhà cửa vách tường đều sập, mọi người bị thương, riêng người này thì khỏi.

– Lại Ngày Kỷ Mùi tháng Mão, xem được quẻ Lý.

Vốn Dã Hạc đi qua Phan Dương, bỗng gió lớn nổi lên, thuyền bị xoay trong hồ. Tiểu đồng gieo tiền được quẻ Lý.

Dã Hạc nói: Thế trì Tử Tôn chẳng lo gì.

Lại nằm ngủ, lát sau có cơn gió lớn đưa thuyền vào bờ

Tuất	———	Huynh
Thân	———	Tử - **THẾ**
Ngọ	———	Phụ
Sửu	— —	Huynh
Mão	———	Quỷ - **ỨNG**
Tị	———	Phụ

– Ngày Mậu Thân tháng Thân, xem bị lường gạt có mất tiền không, được quẻ Lữ

Tị	———	Huynh
Mùi	— —	Tử
Dậu	———	Tài - **ỨNG**
Thân	———	Tài
Ngọ	— —	Huynh
Thìn	— —	Tử - **THẾ**

Dã Hạc bảo: Tử Tôn trì Thế, chẳng đáng lo, tất chẳng mất, đừng lo lót dù ít. Nhưng Dậu kim ở hào Ứng là Tài vượng, khuyên đừng lo lót nhưng khó tránh được.

Về sau kẻ thù làm phiền toái, phải lo lót cho nhà đương quyền.

4. 世在外剋在外宜於家居

Thế tại ngoại, khắc tại ngoại nghi ư gia cư

(Thế ở ngoại quái, khắc ở ngoại quái thì nên ở trong nhà)

Thế hào và Kỵ Thần đều ở ngoại quái, thì không nên xuất hành, nên ở nhà mà tránh. Thế với Kỵ Thần ở nội quái thì không nên ở nhà mà trốn ra ngoài.

Trong chương Xuất Hành có câu:

"Lộ thượng hữu Quan nghi xuất ngoại

Trạch trung hữu Quỷ mạc qui gia"

(Trên đường có Quan nên ra ngoài- Trong nhà có Quỷ chớ về nhà)

cũng có ý như thế.

Vd: Ngày Bính Tí tháng Mùi, xem người giúp việc có gây hoạ hay không. Được quẻ Giải biến Chấn.

	Tuất	— —	Tài
	Thân	— —	Quan - **ỨNG**
	Ngọ	———	Tử
	Ngọ	— —	Tử
o	Thìn	———	Tài (hoá Dần) - **THẾ**
x	Dần	— —	Huynh (hoá Tí)

Người xem biết nô bộc thay đổi lòng, muốn xử trị mà chẳng có chứng cớ thực sự, mới đến xem quẻ này.

Nếu lấy Tài hào làm nô bộc thì đã rời nhà, nay xem phòng ngừa âu lo thì xét Kỵ Thần. Quẻ này Thế lâm Thìn thổ bị hào Dần mộc động thương khắc, nên đoán: Không có dấu vết gì cả.

Người xem hỏi: Làm sao đối phó.

Đáp: Mộc thì Mộ tại tháng Mùi, Tuyệt tại tháng Thân là hai tháng phải bại lộ, ông nên đi khỏi nhà để tránh tai hoạ.

Quả người xem theo kế hoạch trốn ra ngoài. Qua nửa tháng hai nô bộc bỏ trốn, có một người đàn bà trong nhà bỏ đi theo. Hỏi người đàn bà không bỏ đi thì đáp: Hai người kia muốn hại chủ, nay chủ đã đi nên chẳng hại được.

Đó chẳng phải là phép tránh hung sao?

5. 避患於生世之方 - 趨吉於福神之地

Tị hoạn ư sinh Thế chi phương

Xu cát ư Phúc thần chi địa

(Tránh nạn ở phương sinh ra Thế - Tìm tốt ở đất của Phúc thần)

Thường tránh binh đao, đạo tặc, ôn dịch, thị phi, hoặc đi dưỡng bệnh thì tìm phương sinh Thế cùng phương của Tử Tôn là tốt. Tử Tôn động trong quẻ không cần biết sinh Thế, khắc Thế hay trì Thế đều tốt cả.

Ngày Mậu Thìn tháng Tị xem phòng binh đao được quẻ Lâm biến Khuê

x	Dậu	—— ——	Tử (hoá Tị)
	Hợi	—— ——	Tài - **ỨNG**
x	Sửu	—— ——	Huynh (hoá Dậu)
	Sửu	—— ——	Huynh
	Mão	————	Quỷ - **THẾ** - Đằng xà
	Tị	————	Phụ

Lúc này binh lính đang gây hại, đi đến đâu cũng gây tai ương. Người xem vốn biết Dịch, được quẻ này lo lắng suốt ngày.

Ta hỏi lý do vì sao thì đáp: Tị Dậu Sửu hợp thành Kim cục khắc Thế. Thế lại lâm Xà Quỷ, vạn lần khó tránh.

Ta cười bảo người đó: Ông cùng giặc ở một nơi nên vô sự.

Người xem hỏi: Sao vậy. Đáp: Tử Tôn họp thành Kim cục khắc Quỷ bên thân thì có gì đáng lo[1].

---

(1) Đây là áp dụng câu phú ở Hoàng Kim Sách: Thân thượng Quỷ bất khử bất an.

Người xem hỏi: Dậu kim vượng tại tháng Tị, lại hoá Tị hoả thì luận khắc sao lại luận sinh?

Đáp: Dậu kim được hai hào Thổ là Sửu Thìn sinh, sao lại luận khắc được[1].

Quả vậy, về sau thường gặp binh biến, người này tránh hoặc không tránh cũng chẳng gặp chuyện đáng kinh sợ.

Vd: Ngày Bính Tuất tháng Tị, xem về quê tránh loạn được quẻ Càn biến Đại Hữu.

	Tuất	———	Phụ - **THẾ**
o	Thân	———	Huynh (hoá Mùi)
	Ngọ	———	Quan
	Sửu	———	Phụ - **ỨNG**
	Mão	———	Tài
	Tị	———	Tử

Có người đoán: Tử Tôn Tí thuỷ được Kim động sinh, phương Bắc rất tốt.

Ta chẳng đoán như thế. Huynh động hoá hồi đầu sinh là tượng phá tài. Ngọ hoả được thời sinh Thế, tránh về phương Nam là tốt.

Những người xem nghe theo lời tránh về Nam mà trốn. Sau quả giặc từ phương bắc đến, phóng hoả đốt nhà thành tro. Huynh động phá Tài là thế.

Phương sinh Thế là tốt, phương Tử Tôn cũng tốt. Lại cần xét suy vượng. Hoả tuy là phương của Quỷ nhưng sinh Thế cũng tốt.

6. 世遇生扶百年正寢

身遭剋害五類推詳

Thế ngộ sinh phù bách niên chánh tẩm,

Thân tao khắc hại ngũ loại suy tường

(Thế được sinh phò, sống trăm tuổi mất tại nhà – Thân gặp khắc hại, phải suy rõ ngũ hành)

---

(1) Quẻ này phải luận gốc ở Kỵ Thần là Dậu kim vốn hoá Tị hoả là Nguyệt kiến, hồi đầu khắc nên dù được hai hào Thổ sinh cũng không khắc chết được hào Thế.

Thường xem chung thân ra sao thì coi Thế hào, nếu Thế vượng tướng hay được Nhật Nguyệt, động hào sinh phò, hay động hoá cát thì vô bệnh mà chết. Nếu bị khắc chế hình xung thì nên dùng ngũ hành mà đoán, bị ngũ hành khắc thì đoán tật bệnh, gặp hung ở lục thú trì đoán chết dữ. Hoả khắc Kim là bệnh về phổi; Hoả bị khắc là hại ở tim; Thuỷ bị khắc là bệnh ở thận; Mộc bị khắc là hại ở gan; Tì bị yếu vì Mộc tình xung Thổ, tức ruột yếu lưng đau.

Nếu kèm Kim Xà là tâm hãi sợ, Thanh Long là tửu sắc, Câu Trần là sưng thủng, Chu Tước là điên cuồng -Bạch Hổ là tai hoạ về máu -Huyền Vũ là khí não. Kim Quỷ kèm Hổ là đạo tặc. Thuỷ Quỷ kèm Long Vũ là sông hồ ao giếng. Xà ở mộc là thắt cổ; Câu Trần ở Thổ là lao ngục.

Vd: Ngày Quý Hợi tháng Mùi, xem bị tội gì, được quẻ Trung Phu biến Lâm:

o	Mão	———————	Quan (hoá Dậu)
o	Tị	———————	Phụ (hoá Hợi)
	Mùi	——— ———	Huynh - **THẾ**
	Sửu	——— ———	Huynh
	Mão	———————	Quỷ
	Tị	———————	Phụ - **ỨNG**

Đoán rằng: Mộc Quỷ lâm Bạch Hổ tất xử tội chịu thắt cổ. May Thế lâm Nguyệt kiến, Mộc Quỷ tuy động nhưng hoá hồi đầu khắc. Ngoại quái Phản ngâm tức việc tráo trở. Tuy xử tội thắt cổ nhưng kết quả sẽ thay đổi.

Sau quả xét lại và được sống.

CHƯƠNG 24

夫婦

PHU PHỤ

(Vợ chồng)

Xem về vợ chồng cần phải phân rõ ra mà xem, như xem vợ có thọ hay không, xem vợ với chồng có sống với nhau đến khi đầu bạc không, xem vợ chồng có hòa thuận không, xem vợ có bị hình thương phá tán không, xem vợ với chị em dâu... Mỗi quẻ chỉ xem một chuyện, không thể xem nhiều chuyện cùng một lúc.

1. 財福生身遂唱隨之願

應爻合世身爲附畫之神

Tài Phúc sinh Thân toại xướng tùy chi nguyện

Ứng hào hợp Thế thân vi phụ họa chi thần

(Tài Phúc sinh Thân thì vợ chồng hòa thuận -

Ứng hào hợp với Thế chỉ là thần phụ họa mà thôi)

Hoàng Kim Sách chuyên dùng hào Ứng để chỉ vợ. Vì sao vậy? Vì trong chương Thân Mệnh một quẻ kèm đoán cả Phụ, Tử, Huynh, Tài, Quan, thì sợ rằng nếu Tài hào là vợ thì hào nào chỉ tài bạch, nên phải dùng Ứng hào làm vợ, chẳng cần biết có ứng nghiệm hay không?

Dùng Ứng hào làm vợ cũng chẳng phải hoàn toàn phi lý. Xem vợ thì Tài hào là quan trọng mà hào Ứng thì kém hơn. Tài hào vượng, Ứng gặp Không Phá vẫn đoán tốt. Ứng hào vượng tướng, Tài hào Không Phá cũng đoán hung. Vượng Tài, vượng Ứng đã tốt càng tốt thêm; Ứng Phá Tài Phá thì hung càng hung thêm. Cho nên Ứng chỉ là phụ họa mà thôi.

Tài hào nếu được vượng tướng hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc được Nhật Nguyệt động hào sinh phò, hoặc động hóa cát, nếu tương sinh tương hợp thì:

– xem sống với nhau đến già thì "cử án tề mi"[1]

– xem vợ chồng hòa thuận thì chẳng bao giờ trái ý.

– xem về vận mệnh vợ thì nhà chồng nhờ vợ mà vượng phát,

– xem về tì thiếp thì cũng đoán như thế.

2. 財動化凶失履移妻之嘆 -

兄弟持世鼓盆箕踞之悲

Tài động hóa hung thất lý di thê chi thán

Huynh đệ trì Thế cổ bồn ki cứ chi bi

(Tài động hóa hung than thở phải xa vợ -

Huynh trì Thế đớn đau vì vợ chết)

Tài động hóa hung, hóa Quỷ, hóa hồi đầu khắc, hóa thoái thần, hóa Tuyệt, Mộ, hóa Phá, thì chẳng cần biết hỏi chuyện gì cũng đoán là ngọc nát châu chìm.

Huynh Đệ trì Thế hoặc Huynh động trong quẻ, hoặc Nhật Nguyệt lâm Huynh thương khắc Tài, hoặc Huynh hóa Tài... chẳng cần phải biết hỏi về thê hay thiếp đều đoán chẳng lâu dài.

3. 旺財兄衰終須反目

剋財財退必主生離

Vượng Tài Huynh suy chung tu phản mục

Khắc Tài Tài thoái tất chủ sinh ly.

(Tài vượng, Huynh suy cuối cùng cũng bất hòa -

Tài bị khắc, Tài hóa Thoái chủ sinh ly)

Huynh hào trì Thế mà Tài hào vượng không thể khắc được, thì cuối cùng sắt cầm cũng hóa ra thù hận. Huynh trì Thế, Tài hóa Thoái cũng đoán thế, không bất hòa thì sinh ly.

---

(1) Nâng mâm ngang mày, ý nói kính trọng nhau.

Vd: Ngày Tân Tị tháng Dậu xem vợ chồng tương lai có hòa hợp hay không, được quẻ Thái:

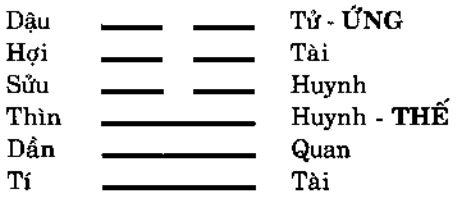

Huynh hào trì Thế chủ khắc thê. Tài hào Hợi thủy được Nguyệt kiến sinh thì vượng nên khó khắc hại

Người xem hỏi: Trước mắt bất hòa, tương lai có hòa không?

Đáp: Ngày Tị xung động Hợi thủy, mà Hợi là Dịch mã. Thê Tài lâm Mã ám động thì bỏ đi khó giữ được.

Người đó vì việc này xem đi xem lại hơn mười lần, toàn là Huynh trì Thế, Tài hóa khắc...

Sau quả vợ chồng chia tay.

Hoàng Kim Sách có ghi: "Thế là căn bản cuộc đời, Ứng là vợ trăm năm"

Quẻ này Thế Ứng tương sinh như Bào Nghi lấy Hoàng thị, đoán như vậy là sai lầm.

Vd: Ngày Quí Mão tháng Tuất, xem vợ chồng hình khắc như thế nào, được quẻ Lữ biến Kiển

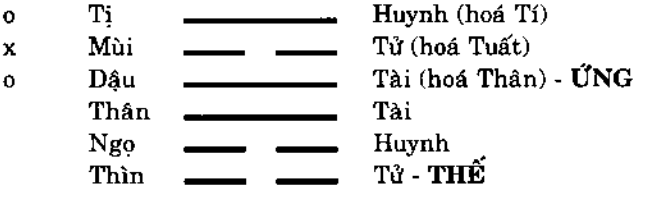

Đoán: Không chỉ Thế Ứng tương sinh mà được Thế hợp với Tài, đúng là bách niên giai lão. Chỉ hiềm Thế lâm Không gặp Phá, Tài hóa Thoái, muốn hợp mà chẳng được, tất đứt gánh giữa đường.

Quả vợ chồng không có hòa khí, sau đó bỏ vợ.

4. 應財受制結髮難於偕老

動妻旺相續絃堪許白頭

Ứng Tài thụ chế kết phát nan ư giai lão

Động Thê vượng tướng tục huyền kham hứa bạch đầu

(Ứng, Tài bị thụ chế khó xe tơ kết tóc đến già,

Thê động vượng tướng, lấy lại vợ sống đến đầu bạc)

Trong quẻ hào Tài xuất hiện nhiều, có thể phân biệt chánh thứ, tự nhiên lấy Ứng lâm Tài làm chính thê. Nếu bị Nhật Nguyệt, động hào khắc hoặc động hoá hung tất vợ bị thương khắc. Nếu được Tài hào khắc vượng tướng hoặc động hoá cát, hoặc hào khắc biến ra Tài hào vượng tướng mà sinh hợp Thế hào thì lấy vợ lại sẽ sống đến bạc đầu.

Nếu Tài hào không ở Ứng, thì lấy Tài ở chánh quái làm vợ chính, hào Tài ở biến quái làm vợ sau.

5. 妻若剋身非刑傷必然妒悍

Thê nhược khắc Thân, phi hình thương tất nhiên đố hãn

(Nếu Thê Tài khắc Thân, nếu không hình thương thì gặp vợ ghen và dữ tợn)

Thê Tài khắc Thế mà Thế hưu tù Không Phá hoặc Mộ Tuyệt, hoặc động biến hung, tuỳ Quỷ nhập Mộ. Nếu xảy ra cả hai điều thì mình bị bệnh chết. Vượng Tài khắc Thế, nếu Thế đắc địa, tuy chẳng hình thương nhưng gặp vợ dữ tợn.

6. 應財生世非內助必獲外財

Ứng Tài sinh Thế, phi nội trợ tất hoạch ngoại tài.

(Ứng Tài sinh Thế, nếu không gặp vợ giỏi nội trợ thì sẽ được nhà vợ cho tiền của)

Trong Quẻ Tài hào sinh hợp Thế hào, không chỉ đoán hoà thuận tốt đẹp mà thôi, vì còn Ứng ở đấy, tức nhận được tài lực nhà vợ, nếu không thì vợ giỏi việc nhà.

Vd: Ngày Đinh Mùi tháng Tị, xem vợ chồng có sống với nhau đến bạc đầu không, được quẻ Vô Vọng biến Quan:

	Tuất	———	Tài
	Thân	———	Quan
o	Ngọ	———	Tử (hoá Mùi) - **THẾ**
	Thìn	— —	Tài
	Dần	— —	Huynh
o	Tí	———	Phụ (hóa Mùi) - **ỨNG**

Nhiều hào Tài xuất hiện, Thế biến thành Mùi thổ tương hợp với Thế, thì đây phải là chánh thê. Thế lâm Nhật Thần được Nguyệt kiến sinh phò không những sống với nhau đến đầu bạc, mà còn hiền thục sánh được với hậu phi ca ngợi trong Chu Nam.

Quả thật ông này có mười người thiếp đẹp, vợ chánh hiền không ghen tuông. Vợ chồng đồng tuổi, bà sống đến 81 tuổi, ông sống đến 82 tuổi.

Quẻ này nếu dùng Thế Ứng tương xung má đoán là quá lầm lẫn.

CHƯƠNG 25

婚姻

HÔN NHÂN

Giác Tử bảo: Nhà trai xem về người nữ không cần để ý đến cha mẹ hay thân thích của người này là ai, đều lấy Tài làm Dụng Thần. Nhà gái xem về người nam thì lấy Quan làm Dụng Thần. Quan được sinh phò, Tài vượng tướng đương nhiên hôn nhân sẽ thành. Mọi sách xưa đều bảo: "Tài vượng thương khắc Phụ Mẫu", thì chẳng biết Tài nên vượng hay không nên vượng là tốt.

Hoàng Kim Sách ghi: "Công cô bất mục giai nhân Thê vị giao trùng" (bất hòa với ông bà gia bởi vì Thê hào động). Hải Để Nhãn lại ghi: "Tài động táng song thân" (Tài động thì mất cha mẹ). Dịch Mạo cũng có câu: "Thê Tài động phụ mẫu tham thương" (Thê Tài động cha mẹ gặp tai họa). Đều đề cập đến Tài động mà không nói đến Tài vượng.

Dã Hạc bảo: Ta nói Tài động có thể thương khắc Phụ Mẫu, vượng thì không thương khắc sao. Như mùa xuân xem mà Tài hào thuộc Mộc thì nữ mệnh vượng, có thể lấy vợ. Nhưng hào Phụ Mẫu đương nhiên thuộc Thổ. Tài hào đang được mùa, nắm quyền mà không thể khắc hào Phụ Mẫu đang hưu tù sao? Hà tất gọi là động. Người xưa nói động mà không nói vượng là sợ người sau bài bác, kiêng không nói vượng, bất đắc dĩ phải nói động vậy. Há chẳng biết đều cùng trật cả?

Có người nói cứ như lí luận của ta thì phép tắc coi ở đâu? Ta bảo phân ra mà xem. Trước hết cầu Tài, Quan vượng để được quẻ tốt, rồi mới xem đến quẻ khắc hại cha mẹ. Đó là phép coi.

Hoàng Kim Sách chuyên dùng Ứng làm Thê vị, Dịch Mạo cũng dùng Ứng làm Thê, cần vượng tướng để được người hiền lương, phát

phúc. Lại dùng Ứng để chỉ cha mẹ của người nữ, nên bảo hào Ứng vượng tướng là gia đình nữ phú quí, hưu tù là bần hàn. Căn cứ luận đoán vượng tướng hoặc hiền lương, hoặc xuất thân gia đình phú quí như trên là lầm và trái lẽ mà xưa nay chẳng ai đả phá[1].

1. 男卜女人財要旺-
女占男配官宜興

Nam bộc nữ nhân Tài yếu vượng

Nữ chiêm nam phối Quan nghi hưng

(Trai xem lấy vợ Tài nên vượng

Nữ bói chọn chồng Quỷ cần hưng)

Nhà trai đi xem về người nữ thì chọn Tài làm Dụng thần, dùng Ứng làm nhà gái. Tài cần vượng tướng, động hóa cát, Ứng hào không nên Không Phá lại khắc Thế hào. Người nữ xem lấy chồng, dùng Quan làm Dụng thần, dùng Ứng làm nhà trai, cần Quan vượng tướng, động hóa cát, cần Ứng đừng Không, Phá, Mộ, Tuyệt và khắc hào Thế. Người nam tự coi lấy vợ cũng dùng hào Tài làm Dụng thần, hào Ứng làm người nữ. Tài Ứng đều nên sinh Thế, hợp Thế, trì Thế mà tránh Không Phá Mộ Tuyệt. Nếu Tài vượng sinh Thân mà Ứng lâm Không Phá thì cũng chọn, mà Ứng hào sinh Thế, Tài hào Phá, Tuyệt thì chớ tìm[2].

Dã Hạc nói: Tài hào, Ứng hào cùng sinh hợp với hào Thế là tốt, lấy hào Tài làm trọng, hào Ứng chỉ phụ họa. Hoàng Kim Sách ghi:

---

(1) Lý luận theo Dã Hạc thì phân ra mà xem, nhưng theo một số sách lưu hành thời đó như Bốc Phệ Chánh Tông, Dịch Lâm Bổ Di thì chỉ cần một quẻ là có thể xác định việc hôn nhân. Ngày xưa nhà trai thường xem quẻ tốt xấu trước khi lấy vợ cho con trai, nên phần lớn đều đề cập đến Tài, đến Ứng, cho đó là người nữ. Nhưng nếu nhà gái đi xem thì lại chú ý đến Quan và Ứng. Thật ra cần phải ứng với lòng người coi mà luận đoán. Thông thường người đến xem chú ý đến hôn sự có thành hay không là chính, mà ít khi lưu ý đến thương khắc cha mẹ. Nay mà coi thì cần Thế vượng, Tài hoặc Quan sinh hợp Thế mới tốt. Xem hôn nhân cần để ý đến sinh khắc hợp xung với Thế hào mới luận chính xác được. Chuyện tình cảm ngày nay vô cùng phức tạp, không đơn giản như xưa, cần thông biến thì luận đoán mới tránh khỏi sai lầm.

(2) Ở đây luận về hào Tài quan trọng hơn hào Ứng. Thông thường hào Ứng dùng cho người hôn phối khi đến xem việc không phải là hôn nhân, hay gia đình.

"Ứng vi bách tuế chi thê" (Ứng là vợ trăm năm), tức coi trọng Ứng mà không coi trọng Tài là sai lầm.

Vd: Ngày Kỷ Mùi tháng Mùi năm Dần, xem hôn nhân được quẻ Minh Di biến quẻ Phong

	Dậu	⚋ ⚋	Phụ
	Hợi	⚋ ⚋	Huynh
x	Sửu	⚋ ⚋	Quan(hoá Ngọ) - **THẾ**
	Hợi	⚊ ⚊	Huynh
	Sửu	⚋ ⚋	Quan
	Mão	⚊ ⚊	Tử - **ỨNG**

Thế lâm Sửu là Quan Quỷ tuy bị Nhật Nguyệt khắc phá, may nhờ động hóa Tài hồi đầu sinh. Trước mắt là Phá nhưng cuối cùng là không bị Phá. Sang năm Sửu sẽ gặp giai ngẫu.

Quả nhiên sang tháng tư năm Sửu gặp duyên lành. Ứng với năm Sửu là năm Thế hào thực Phá.

Đây là quẻ Tài hào sinh Thế mà Ứng hào khắc Thế[1].

Vd: Ngày Quí Dậu tháng Tí xem hôn nhân, được quẻ Hằng biến Đỉnh:

x	Tuất	⚊ ⚋	Tài (hoá Tị) - **ỨNG**
	Thân	⚊ ⚋	Quan
	Ngọ	⚊ ⚊	Tử
	Dậu	⚊ ⚊	Quan - **THẾ**
	Hợi	⚊ ⚊	Phụ
	Sửu	⚋ ⚋	Tài

Đoán rằng: Dậu kim là Quan tinh trì Thế lại được Thế Ứng tương sinh, Tuất tuy gặp Không nhưng động nên bất Không. Ngày mai (Tuất) xuất Không tất thành.

Quả ngày mai giờ Tị, hôn sự thành, vợ chồng sống đến bạc đầu, con cái đông đúc.

Vd: Ngày Bính Ngọ tháng Dần, nhà gái xem hôn nhân được quẻ Lâm biến Ký Tế:

---

(1) Quẻ này bệnh ở hào Thế mà không bệnh ở hào Tài, vì Tài Ngọ xem vào năm Dần nên vượng. Do đó chỉ cần đến năm Thế vượng là xong, vì thế ứng với năm Thế trị.

	Dậu	—— ——	Tử
x	Hợi	—— ——	Tài (hoá Tuất) - **ỨNG**
	Sửu	—— ——	Huynh
x	Sửu	—— ——	Huynh (hoá Hợi)
o	Mão	————	Quan (hoá Sửu) - **THẾ**
	Tị	————	Phụ

Giác Tử nói: Nhà gái xem rể, lấy Quan hào làm Dụng thần, Ứng hào làm nhà trai. Phép coi này cũng là tử pháp[1]. Lúc đoán phải linh động mà vị tất đã rõ như quẻ trên này. Nhà gái xem rể được Quan vượng trì Thế ở Mão mộc, thì hôn nhân tất thành. Nhưng Ứng hào bị khắc thì nhà trai không thuận, như vậy quyết đoán ra sao? Cần phải biết Tài, Quan là trọng, Thế Ứng là nhẹ. Tuy nhà gái xem rể mà cũng cần hào Tài đừng quá bị thất hãm. Đây là quẻ xem cho nhà gái, Tài hào động hồi đầu khắc, lại bị Sửu thổ động hào khắc thì làm sao sinh được Mão mộc là Quan tinh, như vậy nam nữ không thể hợp nhau. Được sinh thì hôn nhân thành nhưng kết cục sẽ có biến động.

Sau quả định sính lễ. Vào tháng tư chưa kịp thành hôn thì người con gái bị giặc cướp bắt đi, ứng với tháng Tị, Hợi thủy gặp Nguyệt Phá.

2. 財值休囚破散終非舉案齊眉

官逢衰墓絕空難遂齊眉之願

Tài trị hưu tù Phá Tán, chung phi cử án tề mi

Quan phùng Suy Mộ Tuyệt Không, nan toại tề mi chi nguyện.

(Tài bị hưu tù, Phá Tán cuối cùng không được cử án ngang mày

Quan gặp Suy Mộ Tuyệt Không khó mong được vợ chồng hòa thuận)

Tài và Quan hào không nên bị Mộ Tuyệt, Không Phá, lại chẳng nên động hóa Phá, hóa Tán, hóa khắc tức mình sẽ yểu chiết, nghèo hèn. Trai coi thì kỵ Tài hào phạm phải như vậy, nữ coi kỵ Quan hào phạm phải như vậy. Nam nữ tự coi tránh Thế hào phạm phải. Miễn cưỡng thành hôn chỉ gây thương tổn.

---

(1) Ý nói là phép chết, không linh động.

3. 世靜空亡動化退神終須失望

Thế tĩnh Không Vong, động hóa Thoái Thần chung tu thất vọng.

(Thế tĩnh gặp Không Vong, hoặc động hóa thoái cuối cùng thất vọng)

Động mà lâm Không, ngày thực Không sẽ thành. Tĩnh mà lâm Không thì chẳng thành. Thế động hóa Tấn thần thì việc sẽ thành, hóa Thoái thần thì sau gặp khó khăn. Ứng hào tĩnh mà Không, Phá hoặc hóa thoái cũng đoán như trên.

4. 應靜旬空財化進神宿有良緣

Ứng tĩnh Tuần Không, Tài hóa Tiến thần túc hữu lương duyên.

(Ứng tĩnh mà gặp Không, Tài hóa Tiến thần vốn có duyên từ trước)

Ứng lâm Không thì nhà bên kia chẳng thực, động hóa thoái tức có sự rút lui. Nếu được Tài hóa Tiến thần sinh Thế, tuy rút lui mà cuối cùng có lương duyên. Nếu Thế Ứng động mà bị Phá sẽ ứng vào lúc thực Phá.

5. 世應皆空徒費力
反吟多變事難成

Thế Ứng giai Không đồ phí lực

Phản ngâm đa biến sự nan thành

(Thế Ứng đều Không đừng phí sức

Quẻ Phản Ngâm, quẻ loạn động việc khó thành)

Thế Ứng lâm Không thì việc không có thực, gặp quẻ Phản Ngâm thì việc tráo trở khó thành.

Nếu gặp Không mà vượng, Tài Quỷ tương sinh thì trước có biến mà sau lại thành.

Như Ngày Mậu Tí tháng Tị xem hôn sự có thành hay không, được quẻ Hằng biến Tấn:

x	Tuất	—— ——	Tài (hoá Tị) - **ỨNG**
	Thân	—— ——	Quan
	Ngọ	————	Tử
o	Dậu	————	Quan (hoá Mão) - **THẾ**
o	Hợi	————	Phụ (hoá Tị)
	Sửu	—— ——	Tài

Nội quái Phản ngâm nên tráo trở, đa biến, thuận rồi lại không.

Người xem nói: Quả thật như vậy. Tương lai ra sao?

Đáp: Ứng hào là Tài động sinh Thế, tháng tám và chín tất thành.

Quả tháng Dậu thì thành, ứng với tháng mà Thế trị, xung khử Mão mộc.

6. 男占兮兄動卦中非配偶

Nam chiêm hề, Huynh động quái trung phi phối ngẫu

(Nam xem mà trong quẻ Huynh động chẳng thành vợ được)

Huynh trì Thế hào Huynh động sẽ thương khắc Thê, Huynh là thần tráo trở, nên sự khó thành. Nếu hôn sự đã thành mà gặp vậy tất khó tránh hình thương.

7. 女卜兮官爻持世是良緣

Nữ bốc hề, Quan hào trì Thế thị lương duyên

(Nữ xem gặp Quan hào trì Thế là duyên lành)

Nữ xem lấy chồng không nên trong quẻ có Tử Tôn trì Thế Tử động, vì Tử là thần khắc phu, hoặc không thành, nếu thành thì thương phu mà tái giá. Duy Quan trì Thế, hoặc Quan vượng tướng sinh Thế, hợp Thế không chỉ là duyên thành mà duyên lành hòa hợp. Trong quẻ Quan tinh hiện nhiều cũng chủ tái giá.

8. 財官世應冲刑夫妻反目

Tài Quan, Thế Ứng xung hình phu thê phản mục

(Tài Quan,Thế Ứng hình xung thì vợ chồng bất hòa)

Như ngày Ất Hợi tháng Tị, xem vợ chồng đang bất hòa, tương lai có hòa thuận không, được quẻ Nhu biến Đại Quá

	Tí	—— ——	Tài
	Tuất	————	Huynh
x	Thân	—— ——	Tử (hoá Hợi) - **THẾ**
	Thìn	————	Huynh
	Dần	————	Quan
o	Tí	————	Tài (hoá Sửu) - **ỨNG**

Đoán rằng: Nữ xem về chồng không nên Tử Tôn trì Thế vì thương khắc phu. May Dần mộc và Tí thủy tương sinh nên không bị

khắc. Nay kèm thêm Ứng là chồng thì Ứng Tí thủy hóa Sửu tương hợp nên chồng cô nặng tình với người khác rồi.

Người xem nói: Quả nhiên như vậy, sau thế nào?

Ta bảo: Hai người vốn chẳng có nhân duyên, tuy không tử biệt nhưng phải sinh ly.

Quả sang năm vào tháng Dần người vợ bị bỏ, chồng đi lấy vợ khác vào tháng Mùi. Ứng với tháng Dần vì Phu lâm Dần xung Thế, ứng với tháng sáu vì Mùi xung khai hào sơ Sửu nên thủy mới sinh được Dần mộc.

9. 旺相爻逢六合彼此同心

Vượng tướng hào phùng Lục hợp, bỉ thử đồng tâm

(Vượng tướng mà được quẻ Lục hợp thì vợ chồng đồng tâm)

Xem hôn nhân dược quẻ Lục hợp, lại cần Tài Quan vượng tướng là tốt. Nam kỵ gặp Tài hào bị Phá, nữ phòng hào Quan bị khắc Tuyệt. Quẻ Lục xung biến Lục hợp cũng tốt vì cầu hôn trước mất chẳng được mà sau lại thành. Nếu đã thành vợ chồng thì trước bất hòa sau tốt đẹp.

Duy chỉ kỵ gặp quẻ Lục xung, nếu không có Tài Quan vượng tướng thì nhất thiết chẳng thành, nếu miễn cưỡng mà kết hợp thì không tử biệt cũng sinh li. Lục xung mà biến Lục xung thì đầu thành mà sau chẳng được, nếu thành hôn thì sau cũng gãy đổ.

– Ngày Canh Thân tháng Tuất, xem lấy vợ của người, lúc chồng trở về kiện có chia lìa không, được quẻ Khốn biến Đoài:

	Mùi	⚋	Phụ
	Dậu	⚊	Huynh
	Hợi	⚊	Tử - **ỨNG**
	Ngọ	⚋	Quan
	Thìn	⚊	Phụ
x	Dần	⚋	Tài (hoá Tị) - **THẾ**

Đoán rằng: Tài hào trì Thế là nhân duyên đẹp, nhưng Mộc bị điêu linh[1], lại bị Nhật Thần xung tán. Thêm nữa quẻ lại biến Lục xung không chỉ đoán là chia lìa mà còn sợ bị tội nữa.

(1) Tức coi vào mùa thu.

Người xem nói: Tôi bị cáo trạng gian dâm, không hiểu sẽ ra sao?

Đáp: Thế hào, biến hào với Nhật thần tạo thành Tam hình, ông và người đàn bà khó tránh bị hình trượng.

Sau xét xử chuyện lấy vợ của người, nam nữ đều bị hình trượng.

10. 占用咸臨節泰忌逢睽革解離

Chiêm dụng Hàm, Lâm, Tiết, Thái, kỵ phùng Khuê, Cách, Giải, Ly

(Xem cần gặp quẻ Hàm, Lâm, Tiết, Thái, kỵ gặp quẻ Khuê, Cách, Giải, Ly)

Giác Tử nói: "Dịch Mạo có ghi: Quẻ được Hàm, Lâm, Tiết, Thái mà nếu không gặp hợp biến xung, Tài Quan suy hãm, hoặc nhập Mộ tránh thương khắc thì chẳng hung. Còn gặp Khuê, Cách, Giải, Ly tuy Dụng Thần trọn vẹn, hóa hợp cũng chẳng tốt. Câu này chứng tỏ Dụng thần chưa thắng được Quái. Thử nghiệm xem vậy.

– Như Ngày Đinh Mão tháng Tị, xem hôn nhân lúc nào thành tựu, được quẻ Thái:

Dậu	⚋	Tử - **ỨNG**
Hợi	⚋	Tài - KHÔNG
Sửu	⚋	Huynh
Thìn	⚊	Huynh - **THẾ**
Dần	⚊	Quan
Tí	⚊	Tài

Quẻ này Huynh trì Thế, Tài hào gặp Nguyệt Phá, lâm Không. Thế hào khắc Tài, Nhật thần lại hình Tài. Xưa cho quẻ Thái xem hôn nhân là tốt, việc hôn nhân là đại sự của đời người nào dám đoán bậy, nên khiến người xem tái chiêm.

Lại được quẻ Khôn

Dậu	⚋	Tử - **THẾ**
Hợi	⚋	Tài
Sửu	⚋	Huynh
Mão	⚋	Quan - **ỨNG**
Tị	⚋	Phụ
Mùi	⚋	Huynh

Thế hưu tù lại bị Nhật phá, hào Tài là Hợi thuỷ lâm Nguyệt phá, lại gặp quẻ Lục xung là điềm đại hung, cho nên biết trước được

quẻ Thái mà chẳng tốt. Tuy vẫn dùng Tài Quan Thế Ứng mà không phải luôn luôn như vậy. Phàm có nghi ngờ chớ quá dựa vào cổ pháp mà tái chiêm để quyết đoán. Quẻ sau tốt thì đoán tốt, quẻ sau hung thì đoán hung. Thần chẳng lừa người, khi hiện này khi hiện kia phải tránh nhầm lẫn.

11. 財化財未必婚姻兩度

鬼化鬼難曰相守百年

Tài hoá Tài vị tất hôn nhân lưỡng độ

Quỷ hoá Quỷ nan viết tương thủ bách niên

(Tài hoá Tài chưa chắc hôn nhân hai lần

Quỷ hoá Quỷ khó bảo là sống với nhau đến trăm năm)

Hoàng Kim Sách có chép: "Tài hào trùng luỹ, trùng tác tân nhân" (Tài hào chồng chất thường làm chồng nhiều lần).

Ta thường nghiệm thấy nhà trai chọn dâu mà xem được quẻ Tài hào trùng điệp vượng tướng sinh hợp Thế hào, chủ vợ hiền, thiếp đẹp. Tài hoá Tài hoặc ứng hai lần lấy vợ hoặc ứng tì thiếp đi theo, hoặc ứng nhiều tì thiếp, hoặc ứng nhiều của hồi môn. Chỉ kỵ trong quẻ Huynh động, Nhật Nguyệt xung khắc Tài hào thì khó tránh được nhiều lần lấy vợ. Nữ xem lấy chồng được Tài hoá Tài, Tài hào chồng chất sinh Thế tất chủ ngựa xe đầy cửa, sính lễ đến ngàn vàng. Không nên Quỷ động hoá Quỷ chủ chồng chết. Hoặc Quỷ hào chồng chất khắc Thế, chủ có tranh hôn, hoặc tráo trở, gặp tai hoạ. Nam xem mà gặp như thế cũng chủ nhiều đổi thay. Nếu khắc Thế thì chủ chẳng tiến tới được. Thế hào hoá Quỷ cũng nên thôi.

12. 兄臨玄武防劫騙

鬼林白虎遇凶喪

Huynh lâm Huyền Vũ phòng kiếp phiến

Quỷ lâm Bạch Hổ ngộ hung tang

(Huynh gặp Huyền Vũ phòng cướp gạt

Quỷ gặp Bạch Hổ chịu hung tang)

Huynh, Quỷ động gặp Huyền Vũ thì phòng trong cuộc có gian trá, lừa đảo. Nếu Thế Ứng tương sinh, Tài Quan vô hại thì có hao phí lớn, Quỷ ở Bạch Hổ động hoặc phải đổi họ, nếu không thì có tang chế.

13. 應財世鬼夫唱婦隨

應鬼世財夫權妻奪

Ứng Tài Thế Quỷ phu xướng phụ tuỳ,

Ứng Quỷ Thế Tài phu quyền thê đoạt

(Ứng ở Tài, Thế ở Quỷ thì chồng nói vợ theo

Ứng ở Quỷ, Thế ở Tài thì vợ đoạt quyền chồng.)

Thế trì Quỷ, Ứng trì Tài là âm dương đắc vị, tất nhiên vợ chồng hoà hợp. Ứng lâm Quỷ, Tài lâm Thế là vợ đoạt quyền chồng, nếu gởi rể thì tốt[1].

Hôn nhân cũng còn nhiều vấn đề liên quan như con cái về sau, hoặc đời sống tương lai của vợ chồng, hoặc xem có vợ lẻ không...

Xem về con cái Tử Tôn vượng tướng hoặc hưu tù mà động tất chủ hôn nhân sẽ có con cái. Tử hoá Tài hoặc hoá hồi đầu sinh tất có nhiều con. Nếu Tử gặp Mộ, Tuyệt, hoặc biến Quỷ, hoặc Quỷ biến Tử, Phụ hoá Tử, Tử hoá Phụ, Phụ động khắc Tử đều chẳng có con, không thành với cuộc hôn nhân này cũng chẳng có con, chỉ tích nhiều âm đức mới hi vọng.

Vd: Ngày Đinh Sửu tháng Thân, nhân có nhiều vợ lẻ, xem lúc nào có con, được quẻ Cách biến Quải:

	Mùi	⚋	Quan
	Dậu	⚊	Phụ
	Hợi	⚊	Huynh - **THẾ**
	Hợi	⚊	Huynh
x	Sửu	⚋	Quan (hoá Dần)
	Mão	⚊	Tử - **ỨNG**

Mão mộc Tử Tôn tuyệt ở tháng Thân, Quỷ biến Tử Tôn mà Tử Tôn lại bị Nguyệt Phá. Mệnh của ông chẳng có con, không liên quan gì đến các bà vợ.

---

(1) Đây là quan điểm coi hôn nhân ngày xưa. Người nữ xem cũng cần Thế trì Quan, quẻ xem gia đình tức sống theo chồng, quẻ xem lấy chồng thì dễ lấy chồng. Nam xem gia đình mà Thế trì Quan lại chủ công việc, cần Tài vượng, nhưng chưa vợ mà xem lấy vợ cần Thế trì Tài không bị xung phá thì mới dễ lập gia đình.

Liền xem bát tự thấy thuần dương bao lấy âm, nên binh quyền hiển hách, hiềm sát chồng chất nên chủ không con.

Người xem hỏi: Có cách gì không?

Đáp: Tích nhiều âm đức mới có con được.

Người đó nói: Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại.

Về sau người này lo bố thí kẻ nghèo hèn, vợ chồng lo tu sửa đường sá, cho thuốc, cho quan tài... liền sinh được hai con. Lúc lâm chung có dặn con rằng: "Nếu chẳng có âm đức thì không sinh được con. Các con sau này nên tích đức".

Xem lấy vợ lẽ, nếu vì con cái mà lấy thì chọn Tử Tôn làm Dụng thần, rồi xem chương Tự Tử ở trước. Nếu không thì xem chương Hôn Nhân mà đoán.

Xem thê thiếp, nô bộc dùng Tài hào làm Dụng thần. Tài trì Thế, sinh Thế, hoặc động mà sinh hợp Thế, động hoá Tấn, hoá sinh; hoặc Tài hoá Tài thì đều trung thành, có năng lực. Nếu tán, phá, Không, Tuyệt chẳng nhác lười cũng tật bệnh. Tài khắc Thế, xung Thế thì phụ nghĩa vong ân. Tài hoá Quỷ, hoá Tuyệt, hoá Mộ, hoá khắc, Quỷ hoá Tài thì bần cùng, yểu chiết.

Xem lấy đàn bà bỏ chồng, lấy ca kỹ thì tuỳ trường hợp.

– Nếu lo âu thì lấy Tử Tôn làm Dụng thần. Tử trì Thế, Tử động đều chẳng lo. Tài trì Thế Tử động sinh lại càng tốt. Nếu Quỷ Huynh khắc Thế, Mộ trợ thương khắc, Quỷ hào trì Thế, hôn nhân tuy thành nhưng hoạ theo sau. Tài khắc Thế, Huynh trì Thế người và tiền đều mất.

– Nếu xem hôn nhân có thành không, gặp Huynh động thì không thành, Quỷ động tất có hoạ. Tài động tương sinh chẳng cầu cũng được. Gặp Lục xung, biến xung thì hung Gặp Tam hợp, Lục hợp thì tốt. Lục hợp mà biến xung thì thành mà không bền. Lục xung biến hợp thì cuối cùng cũng thành.

– Nếu miễn cưỡng, cướp đoạt, tư tình, không theo lễ nghĩa thì đừng cáo với Thần

Lý Ngã Bình nói: Cổ pháp xem hôn nhân chẳng nói lên cái lý chính, phần lớn dùng lời phù phiếm, lý luận rối rắm, không có gì làm bằng cớ. Chẳng hiểu các tiên hiền xem ra sao, mà chỉ làm cho người sau mê muội.

Hoàng Kim Sách có viết: "Quan hữu tài năng chiêm Trường Sinh chi vị – Thê như xú chuyết Tài lạc Mộ khố chi hương" (Chồng có tài năng xem có Trường Sinh ở Quan- Vợ vụng xấu vì Thê Tài nhập Mộ) thì lý luận quá nông cạn.

Dịch Mạo dùng bát cung mà suy dung mạo, Lục thần để định tính tình tài năng thì thật không đúng.

– Như ngày Tuất tháng Mão xem được quẻ Thiên Địa Bĩ, vượng Tài trì Thế, dựa vào bát cung thì thuộc cung Càn. Càn vi Thiên thì xung mạo đoan chính, tính thông minh. Tức lấy vợ trung trinh. Nhưng nếu kèm Lục thần mà đoán thì Tài lâm Bạch Hổ, mà Hổ là bội nghịch. Thành hôn với con gái nhà lành đức hạnh mà bội nghịch sao?

Có người thích dung mạo tài hoa, nhưng đức không ở sắc đẹp. Hôn nhân là do duyên. Tài vượng Quan hưng thì có duyên hoà hợp. Tương sinh tương hợp thì dung mạo ưa thích. Tốt thì cầu được mà hung thì bỏ đi.

Dùng Tài, Quan kèm với Thế mà luận đoán, cần cả hai chẳng chẳng nhập Mộ, cùng Lục thân chẳng bị hại, Phụ Mẫu không xấu, Tử Tôn không bại hoại, Tài hào không nên động, Quan Quỷ không nên trệ, vợ chồng không hai lòng, cầu mọi sự đều chu toàn, thì chẳng đời nào có người con gái thập toàn như thế cả. Những lời phù phiếm chỉ làm cho người sau lầm lẫn.

CHƯƠNG 26

家宅

GIA TRẠCH

(Nhà cửa)

Dã Hạc nói: Mọi sách đều ghi trong một quẻ có thể quyết đoán hung cát về nhà cửa, nội trong 6 hào có thể định tốt xấu của 6 sự việc. Trong quẻ hào Phụ Mẫu là nhà cửa còn dùng cho cha mẹ, đã vậy mà còn cho hào ngũ là cha, hào tứ là mẹ, thật quá lộn xộn. Đã lầm lẫn mà con truyền lại để làm phép tắc thì thật chẳng hiểu nổi.

Như ngày Bính Ngọ tháng Tuất xem gia trạch được quẻ Càn biến Tiểu Súc:

	Tuất	———	Phụ - **THẾ**
	Thân	———	Huynh
o	Ngọ	———	Quan (hoá Mùi)
	Thìn	———	Phụ - **ỨNG**
	Dần	———	Tài
	Tí	———	Tử

Cổ pháp bảo: Quẻ không có hào Phụ Mẫu thì khỏi lo âu cho cha mẹ. Quẻ này không chỉ có một hào Phụ là Tuất thổ lâm Nguyệt kiến, Quan hào là Ngọ hỏa động sinh Phụ Mẫu thì cha mẹ được may mắn. Nếu chọn hào ngũ là cha, hào tứ là mẹ để đoán thì Quỷ ở hào tứ tức mẹ chịu nhiều tai ách. Như vậy đoán cha mẹ khỏi lo âu hay mẹ già gặp tai ách. Lại bảo: "Hào nào chịu khắc thì bị tai họa". Nay hào ngũ Thân kim bị Ngọ hỏa Quỷ khắc tức cha già bị họa sao?

Lại có câu: "Quỷ động Càn cung, lão phụ chi cựu" (Quẻ Càn mà Phụ động, cha già bị xấu). Thế thì gặp quẻ này, Quỷ động ở cung Càn thì cha già bị xấu sao?

Rồi có câu: "Quỷ hỏa động phong hồi lộc" (Hỏa Quỷ động phòng cháy nhà); "Bạch Hổ Quỷ vi táng phục chi ưu" (Bạch Hổ ở Quỷ có lo có tang chế), " Thế phùng sinh vượng trạch gia an" (Thế được sinh vượng, nhà cửa an ổn). Quẻ trên Thế vượng, Hỏa Quỷ có Bạch Hổ động thì đoán là cháy nhà, có tang chế hay hưng vượng.

Trong cổ pháp còn bảo: "Hào Quan Quỷ là nhà thì Quan vượng là nhà cửa nguy nga, rồi cũng nói Quan vượng, Quỷ động là nhiều tai họa. Ở ví dụ trên, quẻ có Quan lâm Nhật thần vượng động, thì đoán nhà cửa nguy nga hay gặp nhiều tai họa. Lại có câu: "Tài Quan vượng nhiệt náo môn đình" (Tài và Quan vượng thì nhà cửa náo nhiệt), rồi "Tài hào phát động phụ mẫu tao thương" (Hào Tài động thì cha mẹ bị tai ương). Như vậy nhà nào vui vẻ náo nhiệt đều không có cha mẹ cả hay sao?

Ngoài ra còn có câu như: "Huynh hào vượng tướng, tử kinh vinh mậu ư tiền đường" (Huynh hào vượng tướng, anh em đông đúc), lại kèm với câu: "Huynh đệ trì Thế ti huyền tái lý" (Huynh đệ trì Thế có chuyện tục huyền). Há anh em đông đúc thì hai vợ sao? Toàn là mâu thuẫn nhau cả. Ta bất đắc dĩ phải san định lại cho đúng.

1. 父旺持世此處清安宜久住

Phụ vượng trì Thế,thử xứ thanh an nghi cửu trú

(Hào Phụ vượng trì Thế, nơi đó an ổn nên ở lâu)

Phụ hào vượng tướng trì Thế, sinh hợp Thế, cùng Thế động hóa Phụ tương sinh. Hoặc được Nhật Nguyệt là hào Phụ sinh hợp Thế, đều chủ là nhà phát phúc.

2. 財爻發動他方仁里另宜求

Tài hào phát động tha phương nhân lý lánh nghi cầu

(Tài hào động tha phương là nơi an ổn cần tìm đến)

Tài động tức khắc Phụ Mẫu, nên dời đi ở nơi khác.

3. 爻逢六合終見亨通

卦遇反吟多於愁嘆

Hào phùng lục hợp chung kiến hanh thông

Quái ngộ phản ngâm đa ư sầu thán

(Gặp quẻ Lục hợp rồi sẽ hanh thông,

Gặp quẻ Phản ngâm phải nhiều sầu khổ)

Thế hào, Phụ hào vượng tướng lại được quẻ Lục hợp thì việc sẽ thành mà chậm. Nếu gặp quẻ lục xung thì tượng chẳng bền. Gặp quẻ Phản ngâm mà Thế bị xung khắc thì tượng đại hung.

4. 世動化進綿長百代

父興不退增置千間

Thế động hóa tiến miên trường bách đại

Phụ hưng bất thoái tăng trí thiên gian

(Thế động hóa Tấn thần kéo dài cả trăm đời,

Phụ động chẳng hóa Thoái nhà cửa càng tăng)

Thế động hóa Thoái miễn cưỡng mà thành cuối cùng cũng xấu, Thế động hóa Tấn thì thành mà lợi ích lâu dài.

Phụ động hóa Thoái dù có thành rồi sau cũng điêu linh, Phụ động hóa Tấn thì xây dựng ngày càng nhiều.

5. 最忌隨官入墓

須防鬼動傷身

Tối kỵ tùy Quan nhập Mộ

Tu phòng Quỷ động thương Thân

(Kỵ nhất là theo Quan Quỷ nhập Mộ,

Nên phòng Quỷ động khắc hại Thân)

Thế hào tùy Quỷ nhập Mộ, Tài hào động trợ Quỷ khắc Thế, hoặc Thế động biến hung, hoặc Nhật Nguyệt động hào khắc Thế đều chẳng nên dời chỗ. Phụ động khắc Thế hào, Phụ hào bị Không Phá Mộ Tuyệt cũng chẳng nên dời.

Dã Hạc bảo: Phàm làm nhà, mua nhà, mướn nhà được Thế hào, Phụ hào vượng tướng không bị xung khắc thì được, sẽ vinh hoa và sung túc. Nếu hỏi nhà cửa hung cát tuy cũng vậy nhưng nên phân ra mà xem. Cũng chờ lúc dời nhà, dọn bếp chọn vào ngày giờ tốt mà cáo với Thần là nay chọn được ngày giờ để dời nhà, xem có gì trở ngại cho cha mẹ vợ con không, nếu hại thì xin chọn ngày khác. Nếu không chọn ngày giờ nhập trạch để khỏi trở ngại cho người nhà bằng cách bói, thì có thể dùng lịch triều đình ban ra cho dân gian cũng tiện. Nếu làm nhà, mua nhà, xem hỏi chuyện nhà thì cần tốt. Còn như cần nhà

cả trăm người ở trong mà xem cho hợp cả trăm thì chẳng bao giờ kiếm được nhà cả.

Nên phân ra xem nhà có hợp cho cha mẹ, anh em, vợ con hay không, khó có thể xem chung một quẻ. Xem cho cha mẹ cần Phụ Mẫu vượng tướng, xem cho anh em, vợ con thì cần Huynh Đệ hay Thê Tài vượng tướng hoặc được sinh phò, không nên động hoá Quỷ. Chọn ngày dọn nhà cũng cần xem riêng, nếu cát thì chọn được ngày, nếu hung thì đổi ngày khác. Còn hợp người này khắc người kia thì lại chọn ngày riêng hoặc giờ riêng cho họ.

Dã Hạc nói: "Ta học được phép khắc chế của Chu Công. Nói chung là tránh hướng những Thần phạm vào Lục thân, thấy thường nghiệm. Ví như Phụ Mẫu là Mộc, nếu Kim động khắc thì chọn ngày nhập trạch khắc chế Kim, đặt giường cho cha mẹ khắc chế hướng Kim.

Vd: Ngày Đinh Dậu tháng Tí, đã chọn được ngày nhập trạch, xem có hại cho cha mẹ không, được quẻ Tuỵ

Mùi	⚋	Phụ
Dậu	⚊	Huynh - **ỨNG**
Hợi	⚊	Tử
Mão	⚋	Tài
Tị	⚋	Quan - **THẾ**
Mùi	⚋	Phụ

Đoán rằng: Ngày này nhập trạch Mão mộc ám động khắc Phụ Mẫu.

Người xem xin đổi ngày.

Ta bảo: Khỏi cần. Ngày này giờ Dần hoặc Mão tốt, giờ Thân cũng tốt. Ông nên chọn nhập trạch vào giờ Dần Mão, còn cha mẹ nhập trạch vào giờ Thân. Mão mộc Tuyệt ở Thân mà Mùi thổ (Phụ Mẫu) Trường Sinh ở Thân. Lúc nhập trạch đặt giường cha mẹ tại hướng Tây Nam (hướng Mùi).

Về sau theo đúng vậy mà làm, ta thấy họ sống yên ổn đã 17 năm nay.

Vd: Vào ngày Đinh Mão tháng Mão, xem ngày nhập trạch con cái có yên ổn không, được quẻ Cách biến thành Phong:

	Mùi	—— ——	Quan
o	Dậu	————	Phụ (hoá Thân)
	Hợi	————	Huynh - **THẾ**
	Hợi	————	Huynh
	Sửu	—— ——	Quan
	Mão	————	Tử - **ỨNG**

Đoán rằng: Phụ động khắc Tử, may Tử Tôn lâm Nhật Nguyệt. Phụ lại hoá Thoái thần, nên di chuyển vào ngày Hợi, Tí, an giường phương Nam tương lai con cháu sẽ quí hiển.

Làm theo như vậy, quả về sau con trưởng thi đậu.

Dã Hạc nói: Ta thường nghiệm thấy, lúc nới mua nhà mà xem thì chẳng cần phân riêng, xấu tốt với người cốt nhục thì đã hiện ra trong quẻ rồi.

Vd: Ngày Tân Mão tháng Thân, xem mua nhà có tốt không, được quẻ Cách biến Quải:

	Mùi	—— ——	Quan
	Dậu	————	Phụ
	Hợi	————	Huynh - **THẾ**
	Hợi	————	Huynh
x	Sửu	—— ——	Quan (hoá Dần)
	Mão	————	Tử - **ỨNG**

Đoán rằng: Nhà này nên mua. Thân kim là Nguyệt kiến sinh Thế, ngày Mão xung động hào Phụ sinh Thế, tất sẽ vượng phát, vì thế nên mua. Chỉ hiềm hào Quan động bến Tử, phòng khắc con cái.

Người xem nói: Đã hao tổn cho con cái thì mua nhà làm gì?

Đáp: Đây không phải là vì cái nhà, không mua nhà cũng không giữ được con. Tử lâm Nguyệt Phá, Quỷ động hoá Tử, tất nguy hiểm.

Người xem không mua nhà. Đến tháng tám (Dậu), đứa con lên đậu mà chết. Qua tháng mười người xem lại mua nhà đó.

Dã Hạc nói: Làm nhà, mua nhà, dời nhà xem đã đành, nhưng cũng có người xem ngôi nhà xưa nay mình ở ra sao. Cách coi là lấy một quẻ để định hung cát. Trước tiên luận Quan Quỷ, sau đó luận bát cung, dùng 12 Chi để định hoạ cho Lục thân.

– Gặp Ngọ Quỷ là mất ngựa, Sửu Quỷ là chết trâu, lại dùng đó để luận tai ách cho người nhà. Như Ngọ lâm Quỷ thì người tuổi ngựa

chết, Tị Quỷ động thì người tuổi Tị bị nạn. Như vậy thì nếu Ngọ hoả lâm Quỷ thì đoán ngựa chết hay người tuổi ngựa chết, lầm lẫn khó nói cho hết được. Chẳng hiểu người xưa trả lời cho người đến xem như thế nào nữa.

Phải biết ý của người đến xem. Hoặc vì phá hao mãi nên nghi nhà ở bất an, hoặc vì thi hỏng mãi, hoặc vì cầu danh cho con, nghi ngờ không biết nhà ở có vượng phát cho con cháu không. Hoặc không có quan chức, hoặc không có con cái, hoặc bị quan tai đạo tặc, hoặc cha mẹ anh em vợ con hay bị bệnh, hoặc nghi nhà mình bị trước hoặc sau xung phạm, hoặc nhà hay có tiếng động, người âm hay hiện hình... Cần phải hỏi rõ người đến xem mới đoán.

– Từng có người làm quan Phủ đến 10 năm không thăng chức, nghi ngờ nhà cửa gây trở ngại, nên đến xem. Ta bảo: "Dùng một quẻ để đoán toàn bộ gia đình thì ta xin chịu, nên nói rõ điều mình nghi ngờ thì xem mới ứng nghiệm".

Người đó hỏi: Sao vậy?

Đáp: Trong quẻ chẳng qua Địa chi và Ngũ hành xuất hiện, nhưng khó nói rõ việc gì. Như hoả Quỷ động là Táo thần, thì trong Phủ có đến 200 gian tảo phủ, thì biết gian nào không yên? Lại như Mão mộc là Quỷ thì môn hộ chẳng an, xem lấy hào tứ làm Môn, thì trong phủ biết bao nhiêu là cổng, cổng nào bất lợi. Xem như thế tất chẳng ứng.

Ông kia nói: Tôi nghi cái giếng không nên ở trong viện, không biết có đúng không?

Ngày Mậu Tuất tháng Dậu xem được quẻ Sư biến thành Lâm:

	Dậu	—— ——	Phụ - **ỨNG**
	Hợi	—— ——	Huynh
	Sửu	—— ——	Quan
	Ngọ	—— ——	Tài - **THẾ**
	Thìn	————	Quan
x	Dần	—— ——	Tử (hoá Tị)

Đoán rằng: Tử động thì chẳng phải là cái giếng.

Ông kia nói: Hướng đối với cổng bất lợi, ý muốn sửa đổi, có nên không?

Tái chiêm được quẻ Đồng Nhân:

Tuất	———	Tử - **ỨNG**
Thân	———	Tài
Ngọ	———	Huynh
Hợi	———	Quan - **THẾ**
Sửu	—— ——	Tử
Mão	———	Phụ

Đoán rằng: Quan Quỷ trì Thế, tất là cổng này, cần phải dời đổi.

Lại xem một quẻ sau khi đổi dời xong công danh như thế nào, được quẻ Tiểu Quá biến Bác:

x	Tuất	—— ——	Phụ (hoá Dần)
	Thân	—— ——	Huynh
o	Ngọ	———	Quan (hoá Tuất) - **THẾ**
o	Thân	———	Huynh (hoá Mão)
	Ngọ	—— ——	Quan
	Thìn	—— ——	Phụ - **ỨNG**

Đoán rằng: Ngọ hoả Quan tinh trì Thế được ngày Dần sinh. Ngoại quái hợp thành Tam hợp Quan cục, năm Tị và Ngọ được thăng chức liên tiếp

Quả năm sau được thăng hai lần, năm Ngọ thăng đến quan nhị phẩm.

6. 福德動搖不是此方之禍

Phúc Đức động dao bất thị thử phương chi hoạ

(Phúc Đức dao động, không phải tai hoạ tại phương này)

Tử Tôn trì Thế hoặc động trong Quẻ, hoặc Quan không động cùng 6 hào đều an tĩnh thì chẳng phải hoạ ở phương đó.

7. 官鬼發動的於此地興妖

Quan Quỷ phát động đích ư thử địa hưng yêu

(Quan Quỷ phát động đích thị nơi đó nổi yêu quái)

Quan quỷ trì Thế, Quan Quỷ động thì thực nơi đó gây tai hoạ.

Dã Hạc nói: Xem thực nơi ấy bất lợi thì tu bổ, rồi tái chiêm xem sau khi tu bổ như thế nào? Nếu hỏi về công danh thì xem chương cầu danh, hỏi về tiền bạc thì xem chương cầu tài, hỏi về hoạ hoạn thì xem chương phòng hoạn, hỏi về bệnh thì xem chương bệnh tất để đoán...

Từng có kẻ sĩ đi thi mãi không đậu, hỏi xem gia trạch như thế nào?

Ta hỏi: Tuy vì danh cầu được quí, nhưng có nghi ngờ nơi nào trong nhà bị phá không?

Đáp: Nghi cái miếu sau nhà xung phá nhà chính.

Ngày Kỷ Sửu tháng Tị xem được quẻ Đại Hữu biến Càn:

	Tị	———	Quan - **ỨNG**
x	Mùi	— —	Phụ (hoá Thân)
	Dậu	———	Huynh
	Thìn	———	Phụ - **THẾ** (hoá Mão)
	Dần	———	Tài
	Tí	———	Tử

Đoán rằng: Thế là nhà, Ứng là miếu. Thế Ứng tương sinh, làm sao hại được? Trước miếu có vật là Mùi thổ hình Thế[1], tất do vật này.

Người xem nói: Trước miếu có bình phong, sau bình phong có cây lớn sống đã mấy trăm năm.

Đáp: Chắc là vật đó. Ông nên đặt đầu một con thú lớn nơi nhà, há miệng với cây sẽ rất tốt.

Lại xem một quẻ sau khi sửa sang nhà thì sẽ ra sao, được quẻ Qui Muội biến Dự:

	Tuất	— —	Phụ - **ỨNG**
	Thân	— —	Huynh
	Ngọ	———	Quan
	Sửu	— —	Phụ - **THẾ**
o	Mùi	———	Tài (hoá Tị)
o	Tị	———	Quan (hoá Mùi)

Đoán rằng: Sau khi tu bổ, khoa thi đến ông sẽ đậu. Tài động sinh Quan, Quan động sinh Thế là điềm tốt

Quả nhiên người này thi đậu, khoa sau người em cũng đậu.

Có người hỏi: "Thường thấy tiền nhân dựa vào cổ pháp, xem một quẻ đoán được nhiều chuyện phải không?"

Dã Hạc đáp: "Có khó gì?"

---

(1) Xem chương Tam Hình. Mùi và Thìn tương hình.

Vd: Ngày Mậu Ngọ tháng Hợi một người xem gia trạch được quẻ Tỉ biến Kiển:

	Tí	⚋ ⚋	Tài - **ỨNG** -	Trước
	Tuất	⚊	Huynh -	Long
	Thân	⚋ ⚋	Tử -	Vũ
x	Mão	⚋ ⚋	Quan (hoá Thân) -	Hổ - **THẾ**
	Tị	⚋ ⚋	Phụ	Xà
	Mùi	⚋ ⚋	Huynh -	Trần

Hỏi: Vì việc gì mà đến xem?

Người xem đáp: xem gia trạch

Hỏi: Xem gia trạch quá nhiều việc, người ta thường luận ẩu mà đoán, còn ta thì chẳng có thể như vậy. Nếu theo cổ pháp mà đoán thì Hổ ở Quỷ động tất có tang, Mộc Quỷ hưng thì chẳng thể trồng trọt, Quỷ trì Thế thì chính bản thân bị hình trượng gông cùm, Quỷ tại cung Khôn trở ngại mộ phần, Quỷ lâm Mão thì người tuổi Mão có tai ách.

Lại bảo: Hào tam là anh em, Quỷ ở hào tam thì anh em bị bệnh nguy hiểm. Trong Quẻ này Tí thuỷ là Tài hào ám động Quỷ khắc Mùi thổ là Huynh Đệ, cũng chủ anh em gặp tai ách. Thế là gia trưởng mà Mão mộc hoá hồi đầu khắc tất có tử khí, mà Bạch Hổ tại Mão tức Hổ có tử khí thì gia trưởng bị hại về đao kiếm. Có quá nhiều thần sát nên tượng của gia trạch cực hung.

Đó là dựa vào sách xưa để đoán. Nay ông vì việc gì mà xem, cứ nói rõ cho tôi biết, tôi mà xem không linh là lỗi tại tôi.

Người xem nói: Nhân vì mẹ bị bệnh, nay vợ lại bị bệnh, nghi rằng gia trạch có quái lạ mới đi xem.

Đáp: Chương Tật Bệnh có câu: "Cận bệnh phùng Không tất dũ" (Cận bệnh gặp Không vong tất lành). Hôm nay ngày Ngọ xung động Thê Tài, bệnh gặp xung tất khởi, chiều nay bệnh tất bớt[1]. Hào tam là Mão mộc động lâm Quỷ, tất nhà ông đã từng đổi cửa[2] phải không?

---

(1) Xem ngày Mậu Ngọ, Không vong tại Tí Sửu, nên hào Tí là Thê Tài lâm Không, hôm nay là ngày Ngọ, nên Ngọ xung Tí tức xung không tất thực, vì vậy mà lành.

(2) Dùng theo cổ pháp "tam môn từ hộ" (hào tam là cổng và hào tứ là cửa).

Đáp: Cửa nguyên tại bên phải, trong tháng năm vừa rồi đổi sang bên trái.

Ta bảo: Nên xem ngày rồi đổi cửa về lại chỗ cũ. Ngày Giáp Tí mẹ sẽ lành hoàn toàn. Về sau nhà an ổn.

Đổi cửa vì Quỷ lâm Mão mộc, nên dùng ngày Thân vì Thân chế Quỷ

Quả đến ngày Tí mẹ lành bệnh, cả nhà từ đó về sau an ổn.

Giác Tử nói: Cứ thấy đó mà xem, theo cổ pháp mà đoán bậy thì tốt hay theo ý người đến xem thì tốt hơn.

8. 福德臨身轉災爲福

財旺持世寶藏興焉

Phúc Đức lâm Thân chuyển tai vi phúc

Tài vượng trì Thế bửu tàng hưng yên.

(Phúc Đức ở Thân, chuyển hoạ thành phước,

Tài vượng trì Thế, của chôn bày ra)

Tử Tôn trì Thế, Tử Tôn động, dù Quỷ phá ngầm hay Quỷ xuất hiện đều chủ bình an. Tử động thì chẳng lo, chứa ngầm Thần mà Quỷ sẽ biến mất.

Tài vượng động trì Thế, sinh Thế, nếu có người hỏi tiền tự đâu đến thì đáp tiền tự đến tìm ta, ta chẳng tìm tiền, tiền tự nhiên xuất hiện. Còn nếu hỏi vào lúc nào, thì căn cứ vào chương Ứng Kỳ để áp dụng vào hào Tài mà đoán.

9. 鬼動爻中眞鬼實崇

Quỷ động hào trung, chân quỷ thật sùng

(Quỷ động trong quẻ thì thật bị quỷ phá)

Quỷ lâm Bạch Hổ tất có thây chôn; Quỷ ở Huyền Vũ thì bị thuỷ quái, quỷ ở núi, rắn rít thành yêu; Quỷ ở Chu Tước là quan phi đạo tặc; Quỷ ở Câu Trần thì lao tù hại thân; ở Thanh Long thì vì sắc dục mà táng mệnh; Quỷ ở Hợi Tí là hồn mà chết nước, sa giếng hoặc vì tai nạn ao hồ; Quỷ ở Thìn Tuất Sửu Mùi là do tường đổ, nhà sập, bình phong hình thú xâm phạm; Quỷ tại Dần Mão là quỷ chết vì treo cổ, do đòn tay sập gây hại; Quỷ tại Tí Ngọ là chết vì lửa hoặc vì bếp

không an; Quỷ tại Thân Dậu là quỷ chết vì đao kiếm, hoặc do kim loại thành quái, hồ li thành tinh; Quỷ ở biến hào là oan gia oán trách chủ; Quỷ tại Nhật Nguyệt thì chính là Thần mà mình cúng cấp; khắc Thế thì chịu tai ương, sinh Thế thì được giúp đỡ.

Phép xưa chế Quỷ thì vào ngày Canh Thân, ngày Giáp Tí hoặc ngày Trừ tịch dùng mấy tờ giấy vàng với chén nước trong; ở quẻ có Quỷ thuộc Kim thì hướng về phía Tây mà cúng, thuỷ Quỷ thì cúng hướng về Bắc, cùng phía ngoài cổng. Thường ứng nghiệm, được bình an. Ngoài ra cứ phỏng như thế.

Giác Tử bảo: Ta có phép trị Quỷ, một điều ngay thẳng trị được trăm điều tà vạy. Thấy là quái dị mà không cho là quái thì quái tự diệt.

10. 官剋世位爲災爲禍

Quan khắc Thế vị vi tai vi hoạ

(Quan khắc Thế là tai là hoạ)

Quỷ động khắc Thế hoặc tuỳ Quỷ nhập Mộ, cùng Thế biến Quỷ khắc Thế là oan gia trách cứ khó tránh được hoạ. Nên làm đức tạo phúc để đổi hoạ thành phúc.

Tài động khắc Phụ, Tài hoá Phụ, Phụ hoá Tài là lo lắng về cha mẹ. Phụ động khắc Tử, Tử hoá Quỷ, Quỷ hoá Tử là con cái hao tổn. Huynh biến Quỷ, Quỷ biến Huynh, Quỷ động khắc Huynh, Thê Tài biến Quỷ, Quỷ biến Thê Tài, Huynh Đệ hoá Tài, Tài hoá Huynh Đệ thì nên phòng người thân bị hình thương. Lại cần phân ra mà xem.

Dã Hạc bảo: Xem chốn công sở với nhà ở cũng thường giống nhau. Chốn nha thự cũng có thể vì nhiều người hay bệnh, vì quan trấn nhậm hay gặp hoạ, hoặc lâu lên chức, hoặc ma quỷ hay hiện hình. Có điều muốn xem phải chỉ rõ sự nghi ngờ.

Từng có công sở mà nhiều quan phủ trấn nhậm bất lợi, hoặc thấy quỷ hiện mà hay gặp chuyện hung vong. Đón ta đến phủ ở để xem hơn nửa tháng, những nơi nghi ngờ đều được bói mà không thấy đúng. Sau nghi xem ngòi nước chảy ra phía sau mà bói.

– Vào ngày Kỷ Hợi tháng Tuất bói được quẻ Đỉnh:

Tị	———	Huynh
Mùi	— —	Tử - **ỨNG**
Dậu	———	Tài
Dậu	———	Tài
Hợi	———	Quan - **THẾ** - Hồ
Sửu	— —	Tử

Đoán rằng: Đúng nơi này rồi, nên khơi cho chảy nước sang phía đông. Về sau vét ngòi thấy nhiều xương cốt. Ta mới hiểu Hổ Quỷ trì Thế là vậy.

– Lại mời bói một quẻ xem sau khi sửa ngòi nước thì sẽ ra sao? Được Phệ Hạp biến Vô Vọng

	Tị	———	Tử
x	Mùi	— —	Tài (hoá Thân) - **THẾ**
	Dậu	———	Quan
	Thìn	— —	Tài
	Dần	— —	Huynh - **ỨNG**
	Tí	———	Phụ

Đoán rằng: Mùi thổ là Tài hào hoá Thân kim là Quan tinh, sang năm Mùi sẽ lên chức cao.

Về sau ứng lên chức vào năm Thân là năm Quan trị

Lý Ngã Bình bảo: Sách Bốc Phệ hơn 20 loại, luận về Gia trạch chẳng cùng một lý. Cũng chẳng biết chủ kiến của các bậc tiên hiền ra sao. Bốc Phệ Đại Toàn lấy hào sơ làm giếng, hào nhị làm bếp, hào tam làm giường, hào tứ làm cổng, hào ngũ là người, hào lục là rường kèo. Hoàng Kim Sách thì cho hào sơ là nền, hào nhị là nhà ở, hào tam là cổng, hào tứ là cha mẹ, hào ngũ là anh em, hào lục là Thê Tài. Dịch Mạo lấy hào sơ làm trẻ con, hào nhị là vợ, hào tam là anh em, hào tứ là mẹ, hào ngũ là cha, hào lục là người già cả. Mọi sách đều ghi khác nhau.

Dịch Mạo còn chép: "Quỷ động ư nội trạch thất chi tai - Quỷ động ư ngoại nhân đinh chi cựu" (Quỷ động nội quái tai hoạ nhà cửa- Quỷ động ngoại quái xấu đến người nhà). Đã lấy hào hai làm vợ, hào ba là anh em. Giả sử Quỷ động ở nội quái thì anh em và thê thiếp gặp xấu hay nhà cửa gặp tai hoạ?

Lại Quỷ mang ngũ hành rồi Quỷ ở bát cung[1] để định tai hoạ, đạo tặc quan phi, lại còn để định bệnh ở đầu mắt tay chân. Lại bảo Quỷ hoả là cháy nhà, Quỷ ở Càn lo về đầu mắt. Nếu dùng một quẻ để đoán thì cứ bị cháy nhà, bị ăn cướp thì đau đầu mắt sao?

Lại còn có sách bảo: "Hợp là cổng, xung là lộ[2] bất cứ có hiện trong quẻ hay không", lại cần ám xung, ám hợp. Giả như có xung không hợp, có hợp không xung thì nhà có cổng sẽ không có đường, hoặc có đường thì không có cổng sao?

Người đời mà theo đó thì khó xem được gia trạch. Cứ dựa vào Tài Phúc, vượng thì nhà cửa hưng thịnh. Huynh Quỷ tĩnh thì nhà yên. Hà tất vẽ thêm lung tung cành lá làm gì.

---

(1) Tức bát quái

(2) Tức câu "hợp vi môn, xung vi lộ, bất luận quái nội chi hữu vô" (hợp là môn, xung là đường, không kể có xuất hiện ở trong quẻ hay không). Có nghĩa hợp với hào nhị là Môn, xung với hào nhị là Lộ. Như quẻ Cấu hào nhị Hợi thuỷ là trạch (nhà), hào Dần hợp Hợi sẽ là Môn. Hào xung với Hợi là Tị hoả thì Tị hoả là lộ (đường đi).

CHƯƠNG 27

求財

CẦU TÀI

(Hỏi về tiền của)

Mọi sách luận về Cầu Tài không giống nhau. Hoàng Kim Sách lý luận xác đáng, thử đâu nghiệm đó, chỉ tiếc là chưa được phân rõ ràng. Nay ghi trước là phần nói chung, sau là phần chi tiết, cho người học về sau khỏi thử mà không nghiệm. Lại san định và thêm những kinh nghiệm.

I. TIỀN CỦA

1. 財旺福興公私稱意

財空福絕上下違心

Tài vượng Phúc hưng công tư xứng ý

Tài Không Phúc Tuyệt thượng hạ vi tâm

(Tài vượng Tử hưng việc công hay tư đều vừa lòng- Tài lâm Không, Tử gặp Tuyệt thì trước sau đều trái ý)

Từ kẻ quyền quí đến người đi buôn bán không ai không dùng tài. Việc công hay tư đều dùng Tài làm Dụng thần. Tử Tôn sinh trợ Tài làm Nguyên thần, Tử và Tài cần vượng tướng hoá cát, sinh hợp Thế hào thì việc công hay tư đều vừa lòng. Nếu gặp Suy Mộ Tuyệt Không, hình xung khắc hại, biến hung hoặc Nhật Nguyệt xung phá thì trái với lòng mình.

2. 有福無財兄弟交重偏有望

Hữu Phúc vô Tài, Huynh Đệ giao trùng thiên hữu vọng

(Có Phúc mà chẳng có Tài, Huynh Đệ động thì hơi có hi vọng)

Huynh là thần cướp Tài, cầu tài rất kỵ. Tài Huynh đều động chủ khó khăn và hao tán. Nếu Tài hào không động cũng không hiện trong quẻ, nếu có Tử và Huynh cùng động là đáng mừng vì Huynh động sinh Tử, nên mới bảo là có hi vọng. Tài hào, Tử hào và Huynh hào cùng động trong quẻ cũng đáng mừng vì Huynh động sinh Tử, Tử động sinh Tài thì lợi nhiều, có nguồn lợi dồi dào.

3. 兄興財振官爻發動亦堪求

Huynh hưng Tài chấn, Quan hào phát động diệc kham cầu

(Huynh hưng, Tài động, Quan hào động cũng có thể mong được)

Huynh hào, Tài hào cùng động, nếu Quỷ động cũng được tài, vì cớ Quan động chế được Huynh.

4. 財福俱無莫若守株待兔

Tài Phúc câu vô mạc nhược thủ châu đãi thố

(Tài Phúc đều không có, giống như ôm cây đợi thỏ)

Tài hào và Tử hào đều không hiện trong quẻ, hoặc hiện mà hưu tù, Không Phá Mộ Tuyệt hoặc hình xung khắc hại, nếu mưu đồ cũng vô ích mà thôi.

Giác Tử bảo: Nếu được Nhật Nguyệt lâm Tài hào hoặc Tài phục mà vượng tướng thì cũng có thể mưu tính được.

5. 父兄皆動無殊沿木求魚

Phụ Huynh giai động vô thù duyên mộc cầu ngư

(Phụ Huynh đều động chẳng khác gì treo cây bắt cá)

Phụ động khắc Phúc, Huynh động khắc Tài. Đó là hai hào nếu động trong quẻ thì mọi mưu đồ như mò trăng đáy nước.

Như ngày Mậu Ngọ tháng Dậu, cầu tài được quẻ Cách:

Mùi	—— ——	Quan
Dậu	————	Phụ
Hợi	————	Huynh - **THẾ**
Hợi	————	Huynh (phục Tài Ngọ)
Sửu	—— ——	Quan
Mão	————	Tử - **ỨNG**

Đoán rằng: Trong quẻ hào Tài không hiện, Huynh là Hợi thuỷ trì Thế, Phụ lâm Nguyệt kiến sinh trợ Huynh, thì cầu tài như treo cây bắt cá mà thôi.

6. 多財反覆須墓庫以收藏

Đa tài phản phúc tu Mộ khố dĩ thu tàng

(Nhiều Tài thì tráo trở, cần Mộ khố để thu giữ)

Trong quẻ Tài lâm Nhật Nguyệt là quá vượng, hoặc động biến đều là Tài hào, Nhật Nguyệt là Tài tinh thì Tài xuất hiện quá nhiều, lúc đó cầu tài không đắc ý, cần ngày Tài hào nhập Mộ. Như Tài thuộc thuỷ thì đợi ngày tháng Thìn chẳng hạn. Ngoài ra cứ phỏng theo như thế.

7. 無鬼分爭又怕交重而阻滯

Vô Quỷ phân tranh hựu phạ giao trùng nhi trở trệ

(Không có Quỷ thì phân tranh, lại sợ động gây ngăn trở)

Huynh Đệ là thần tranh đoạt, trở ngại, hao tán về Tài, cần Quan động chế Huynh để khỏi phân tranh.

Giác Tử bảo: Huynh động thì cần có Quỷ động để chế. Còn Huynh an tĩnh thì Quỷ không nên động vì động là Tài tiết khí, tất có khẩu thiệt.

8. 兄如太過反不克財

Huynh như thái quá phản bất khắc Tài

(Huynh nếu như quá nhiều, ngược lại chẳng khắc Tài)

Xưa chú: Trong quẻ một hào Huynh động rất nguy hiểm. Nếu Huynh Đệ hiện nhiều mà động thì ngược lại chẳng khắc Tài.

Giác Tử bảo: Không phải thế, hào Huynh nếu nhiều thì chờ ngày nhập Mộ, hoặc ngày khắc hào Huynh tất sẽ có được tài. Đó cũng là ý "vượng thì nên hao tổn mới thành"

Như ngày Bính Thìn tháng Tị, xem bán con ấn in tiền, được quẻ Vị Tế biến Qui Muội:

o	Tị	———	Huynh (hoá Tuất) = **ỨNG**
	Mùi	—— ——	Tử
	Dậu	———	Tài
	Ngọ	—— ——	Huynh - **THẾ**
	Thìn	———	Tử
x	Dần	—— ——	Phụ (hoá Tị)

Quẻ này Nguyệt kiến, Thế hào, động hào, biến hào đều là Huynh Đệ, nên sau khi xem quẻ thì toại ý, nhưng đến tháng chín hào Huynh

nhập Mộ bị hao tán do vì quá dâm dục. Há bảo Huynh quá nhiều thì chẳng khắc Tài sao?

9. 世遇兄臨必難求望

Thế ngộ Huynh lâm tất nan cầu vọng

(Huynh lâm Thế thì khó mưu cầu)

Xưa cho là Quái thân lâm Huynh thì khó mưu cầu. Ta thấy Quái thân chẳng nghiệm, chỉ dùng hào Thế làm chủ. Huynh đệ trì Thế thì khó mưu đồ.

Dã Hạc bảo: Toàn là do linh động của người coi, Huynh trì Thế tuy kỵ mà chẳng kỵ[1].

– Như ngày Đinh Mão tháng Mùi xem mượn hàng hoá được quẻ Tấn:

Tị	———	Quan
Mùi	— —	Phụ
Dậu	———	Huynh - **THẾ**
Mão	— —	Tài
Tị	— —	Quan
Mùi	— —	Phụ - **ỨNG**

Đoán rằng: Hào Huynh trì Thế, nhưng chẳng phải là vô tài, mừng là có được Mão nhật là Tài tinh xung khắc Thế, huống gì Ứng vượng sinh Thế. Ngày mai tất được.

Quả ngày Thìn thì được, ứng với Thế động gặp ngày hợp.

Như ngày Đinh Tị tháng Tị xem cầu tài được quẻ Ký Tế biến Hoán:

x	Tí	— —	Huynh (hoá Mão) - **ỨNG**
	Tuất	———	Quan
	Thân	— —	Phụ
o	Hợi	———	Huynh (hoá Ngọ) - **THẾ**
x	Sửu	— —	Quan (hoá Thìn)
o	Mão	———	Tử (hoá Dần)

(1) Đây là câu nói khá xác đáng. Thông thường thấy Kỵ thần ở Thế thì lo ngại, như cầu Tài thì sợ Huynh trì Thế, cầu Quan thì sợ Tử trì Thế, xem nhà thì sợ Tài trì Thế chẳng hạn. Dĩ nhiên tuỳ sinh vượng và động tĩnh, nhưng điều đạt được giữa Dụng lâm Thế và Kỵ lâm Thế khác nhau. Thường Kỵ ở Thế thì mưu cầu vất vả và khó khăn hơn, nhưng cầu tài trong giai đoạn hiện tại, cần Huynh trì Thế việc làm ăn mới phát đạt.

Đoán rằng: Nếu xem cầu tài về lâu dài tất chẳng có, còn hỏi việc trước mắt thì ngày mai là Mậu Ngọ sẽ được.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Huynh trì Thế bị Nhật Nguyệt xung phá mà không khắc, lại biến thành Tài, huống hồ Nhật Nguyệt đều là Tài đến xung Thế. Chỉ vì Ứng gặp Không nên ngày mai xung Không thì tiền sẽ đến.

Quả ngày mai có tiền.

– Như ngày Mậu Dần tháng Tị, xem ngày nào được tiền, được quẻ Li biến thành Phong:

o	Tị	———	Huynh (hoá Tuất) - **THẾ**
	Mùi	— —	Tử
	Dậu	———	Tài
	Hợi	———	Quan - **ỨNG**
	Sửu	— —	Tử
	Mão	———	Phụ

Đoán rằng: Dậu kim là Tài hào không động, ngày mai là Kỷ Mão xung động Tài hào tất có.

Người xem hỏi: Huynh trì Thế thì được thế nào?

Đáp: Huynh động hoá Mộ không khắc Tài.

Quả hôm sau được tiền.

Dã Hạc bảo: Ta chẳng dựa vào các sách mà viết ra, chỉ nhân thường thử hay nghiệm nên mới dạy người phép coi.

Thường xem được quẻ Huynh trì Thế mà Thế gặp Phá Không cùng hoá Mộ, Nhật Nguyệt lâm Tài xung khắc Thế, hoặc Thế là Huynh động biến thành Tài, đều thấy được tài. Thử thường thấy ứng nghiệm nên mới đoán như vậy. Nếu Huynh trì Thế mà không phải như trên thì chẳng đoán vậy.

10. 财来就我终须易

我去寻财即是難

Tài lai tựu ngã chung tu dị

Ngã khứ tầm tài tức thị nan

(Tài tìm đến ta rốt cục cũng dễ- Ta đi tìm tài tức là khó)

Xưa chú thích: Tài sinh hợp Thế, khắc Thế đều bảo là Tài tìm đến ta. Nếu trong quẻ Tài động mà không sinh hợp Thế, thì chẳng là Tài của ta.

Dã Hạc nói: Đấy là bảo Tài không sinh hợp Thế thì chẳng phải là Tài của ta, thế thì như hai quẻ trên đều Huynh trì Thế, có hào Tài nào sinh hợp Thế đâu? Tóm lại người đọc phải biết ứng biến mới rõ cái lý, không thể câu chấp được.

11. 福變財生利源滾滾

Phúc biến Tài sinh lợi nguyên cổn cổn

(Phúc động Tài sinh nguồn lợi cuồn cuộn)

Tài được Tử động sinh thì Tài như có nguồn lợi đầy đủ. Nếu Tử động hoá Tài, Tài động hoá Tử cũng đoán như thế.

12. 兄傷鬼剋口舌紛紛

Huynh thương Quỷ khắc khẩu thiệt phân phân.

(Huynh hại, Quỷ khắc khẩu thiệt liên miên)

Tài trì Thế mà Huynh động, không chỉ mất tiền mà còn phòng hại thân. Quỷ động khắc Thế cũng hung.

Giác Tử nói: Hoàng Kim Sách có chép "Huynh liên Quỷ khắc khẩu thiệt nan đào" (Huynh cùng Quỷ khắc thì khó tránh khẩu thiệt) mà chẳng nói rõ Huynh biến Quỷ tức hoá hồi đầu khắc, tức Huynh không có hiệu lực thì làm sao khắc Thế được.

Như ngày Bính Ngọ tháng Dậu xem mua bán có lợi không, được quẻ Sư biến thành Khảm:

	Dậu	⚋	Phụ - **ỨNG**
x	Hợi	⚋	Huynh (hoá Tuất)
	Sửu	⚋	Quan
	Ngọ	⚋	Tí - **THẾ**
	Thìn	⚊	Quan
	Dần	⚋	Tử

Đoán rằng: Ngọ hoả là Tài hào trì Thế, Huynh động đến cướp Tài, may mà Huynh động hoá hồi đầu khắc nên không cướp được, mà thành có lợi.

Quả nhiên được lợi, nhưng đến tháng 9 em của người xem bị bạo bệnh mà chết. Ta mới hiểu rõ quẻ này là do Huynh hoá Quỷ nên như vậy.

Quẻ này hỏi về tài mà hiện ra tang của anh em, cũng là chuyện thường gặp. Người học cần lưu tâm đến điều đó.

13. 財局合福德萬倍利源可許

Tài cục hợp Phúc Đức vạn bội lợi nguyên khả hứa.

(Tài và Phúc hợp thành cục thì được lợi bội phần)

Thế với Tài hào hoặc với Tử hào hợp thành cục, xem mọi chuyện về tài đều rất lợi.

Dã Hạc nói: Cần phải biết Cục là Tài cục hay Tử cục sinh Thế mới hoàn toàn tốt, còn thành Phụ cục thì vất vả, Huynh cục thì phá hao, đa đoan, hợp thành Quỷ cục thì khẩu thiệt, tai hoạ, nếu khắc Thế lại càng hung.

14. 歲君逢劫殺一年生意無聊

Tuế quân phùng Kiếp Sát nhất niên sinh ý vô liêu

(Tuế Quân gặp Kiếp Sát thì một năm làm ăn kém cỏi)

Kiếp Sát chỉ hào Huynh. Nếu Huynh lâm Thái Tuế thì năm đó phá hao.

II. GẶP QUÝ NHÂN ĐỂ CẦU TÀI

1. 世生官官生世須宜謁見

財臨破鬼剋世枉費奔馳

Thế sinh Quan, Quan sinh Thế tu nghi yết kiến

Tài lâm Phá Quỷ khắc Thế uổng phí bôn trì.

(Thế sinh Quan, quan sinh Thế nên yết kiến – Tài gặp Phá, Quỷ khắc Thế uổng công theo đuổi)

Dã Hạc nói: Yết kiến quí nhân có hai việc: vì danh thì dùng Quan, vì lợi thì dùng Tài. Đều cần sinh Thế, trì Thế, hợp Thế là tốt. Nếu gặp Không Phá Mộ Tuyệt, cùng biến hung thì chỉ phí sức, vất vả mà thôi. Nếu Thế hào hoá khắc, hoá Quỷ, tuỳ Quỷ nhập Mộ, trợ Quỷ thương thân thì chẳng nên đi yết kiến. Hoặc giữa đường gặp hoạ hoặc có yết kiến được cũng gặp hoạ.

2. 世動遇空

身興遇破

Thế động ngộ Không

Thân hưng ngộ Phá

(Thế động gặp Không – Thân động gặp Phá)

– Thế động hoá Không, hoá Phá chớ bảo là không tốt. Chờ đến ngày tháng thích hợp sẽ ứng.

Vd: Ngày Đinh Mão tháng Thân xem xuất hành gặp quí nhân, được quẻ Đồng Nhân:

Tuất	———	Tử - **ỨNG**
Thân	———	Tài
Ngọ	———	Huynh
Hợi	———	Quan - **THẾ**
Sửu	—— ——	Tử
Mão	———	Phụ

Đoán rằng: Quan tinh trì Thế lâm Không, ngày Hợi xuất Không, gặp được quan phủ, tài lợi như ý.

Quả vào ngày xuất Không gặp được Quan, được tài lợi như ý, vì có Tài hào là Nguyệt kiến sinh Thế.

3. 官持世財動相生,財持世官無缺陷,
再得日月照臨,彼此緣投有幸

Quan trì Thế, Tài động tương sanh. Tài trì Thế, Quan vô khuyết hãm. Tái đắc Nhật Nguyệt chiếu lâm, bỉ thử duyên đầu hữu hạnh.

(Quan trì Thế, Tài động tương sinh. Tài trì Thế Quan không bị thất hãm, lại được Nhật Nguyệt lâm chiếu thì may mắn có duyên giữa ta với người)

Nhật Nguyệt chiếu lâm là Nhật Nguyệt sinh Tài, sinh Thế hoặc Thế với Tài lâm Nhật Nguyệt.

4. 爲名宜父動
因利忌兄興

Vi danh nghi Phụ động

Nhân lợi kỵ Huynh hưng

(Vì danh Phụ nên động – Vì lợi kỵ Huynh động)

– Phàm xem yết kiến quí nhân nên Thế với Quan tương hợp, tương sinh đương nhiên được gặp. Nếu vì danh lợi thì nên xem riêng, không thể theo vậy mà đoán. Vì danh thì nên Phụ, Quan đều động. Vì lợi thì Tài Phúc đều hưng vượng.

– Như ngày Giáp Thìn tháng Thân, xem yết kiến quí nhân cầu xin tiến cử, được quẻ Phệ Hạp:

Tị	———	Tử
Mùi	— —	Tài - **THẾ**
Dậu	———	Quan
Thìn	— —	Tài
Dần	— —	Huynh - **ỨNG**
Tí	———	Phụ

Đoán rằng: Nếu đề cử thì toàn dựa vào văn thư, mà trong quẻ Tài hào trì Thế, Phụ Mẫu bị khắc thì làm sao được.

Người xem nói: Nếu có tiền cũng nguyện đi chuyến này.

Ta bảo: Chẳng luận như trên được. Ông đến đây xem có ý muốn cầu danh mà Tài trì Thế là kỵ, vì phá văn thư. Đâu phải là ông được tài.

Giác tử nói: Thường thấy người đoán quẻ lấy Tài hào mà đoán là có tài, chẳng biết Tài hào phá văn thư, cầu tiến cử thì chẳng được. Đừng lầm lẫn chuyện không có danh thì có lợi.

5. 六合六冲須看用

反吟化退枉奔馳

Lục hợp lục xung tu khán Dụng

Phản ngâm, hoá Thoái uổng bôn trì

(Lục hợp, Lục xung nên xem Dụng thần

Phản ngâm, hoá Thoái uổng công theo đuổi).

– Quẻ Lục hợp cũng Dụng thần vượng tướng hoặc Thế với Tài, Quan tương hợp là điềm tốt. Gặp quẻ Lục xung mà Dụng thần chịu khắc, thất hãm mới là hung. Quẻ Phản ngâm cùng hoá Thoái thường gặp khó khăn, nếu miễn cưỡng mà đi yết kiến cũng chẳng được gì rồi phải trở về.

6. 貴人謁貴宜世應以相生

平人謁貴宜官鬼而相合

Quí nhân yết quí nghi Thế Ứng dĩ tương sinh

Bình nhân yết quí nghi Quan Quỷ nhi tương hợp

(Quí nhân yết kiến quí nhân nên Thế Ứng tương sinh - Người thường yết kiến quí nhân nên được Quan Quỷ tương hợp)

– Quí nhân yết kiến quí nhân nên Thế và Ứng tương sinh. Người thường yết kiến quí nhân nên Quan Quỷ tương sinh, tương hợp với Thế, Quan Quỷ trì Thế.

Giác Tử nói: Có tâm gặp quí nhân để cầu danh dược Quan trì Thế, sinh Thế tất quan có lòng cho gặp. Quan sinh Thế, hợp Thế là được gặp, chớ đừng lầm là quan tác thành, được công danh.

Quí nhân gặp quí nhân nếu Thế Ứng tương xung, tương khắc, Tài phục lại lâm Không thì đi chẳng ích gì, Quan Quỷ khắc Thế, Thế biến Quỷ, Thế biến khắc cũng hung.

Người thường đi gặp quí nhân, Quan tinh khắc Thế, Thế biến Quỷ, Thế biến khắc thì không nên đi, phòng bất trắc. Tài, Quan sinh Thế, trì Thế mới tốt.

Cần xem thêm chương xuất hành để luận đoán mới đúng được.

Nếu vì quí nhân mà phải đi đây đó cầu tài thì cần Tài, Quan đều vượng, không nên Thế Ứng đều lâm Không. Thế ở Tài, Ứng ở Tử thì ích cho ta hại cho người. Ứng lâm Quan, Thế gặp Phá thì tổn cho ta, ích cho người. Huynh trì Thế thì ở vậy cho yên thân Ứng khắc Thế thì phòng người phản trắc.

Thế gặp Tài tinh, Quan tinh lâm Ứng thì luôn luôn toại ý. Thế gặp Không Phá Mộ Tuyệt cùng động biến hung thì chẳng tốt.

Ứng khắc Thế, Huynh khắc Thế gặp tai họa nhưng còn nhẹ. Quan khắc Thế, Thế hoá Quỷ thì tai họa chẳng nhẹ.

CHƯƠNG 28

求名

CẦU DANH

(Hỏi về công danh)

Đề cập đến công danh không chỉ là chức vụ mà còn dính líu đến nhiều vấn đề liên quan đến việc làm. Ngày trước muốn có chức vụ cao thường phải trải qua thi cử, khi đã có chức vụ thì mong thăng tiến, mong bổ nhiệm tại những nơi thích hợp... Ngày nay về cầu danh không phải chỉ chú trọng đến chức vụ mà đối với người bình thường thì chú trọng đến công việc làm. Lại công việc đổi thay luôn và quá nhanh nên việc xem cầu danh càng phức tạp. Người xem cần linh động và thông biến mới đáp ứng được những việc cần xem. Những điều ngày xưa xem là xấu thì nay có thể có lợi, ngày xưa trọng danh, ngày nay trọng tài nên khi xem lại phải kết hợp với tài phúc nữa. Nói về công danh thì có thể coi nhiều thứ như còn đi học thì đi thi có đậu không, đã làm quan thì xem chức vụ thăng hay giáng, bổ nhiệm ở đâu, đổi nhiệm sở ra sao.... Ngày nay công việc phức tạp hơn xưa, danh chức cũng lắm loại, nhưng lý để xem vẫn là một. Để dễ dàng tìm hiểu phép coi ngày trước ta có thể phân ra thành nhiều phần khác nhau để tránh lẫn lộn cho người đọc:

I. THI CỬ

Thường lấy Quan Quỷ làm Dụng thần, hào Phụ không coi trọng bằng. Nếu được Quan trì Thế và Nhật Nguyệt, Thái Tuế sinh phò hoặc hợp thì ân trên tuyển chọn. Nếu Quan, Thế và Phụ kết thành Tam hợp thì ân sủng đặc biệt.

Nếu một trong Thế và Quan bị Không Phá Mộ Tuyệt hoặc bị hình xung, cùng động biến hung là điềm không tốt. Nếu Thế bị Thái Tuế, hoặc Quan hào xung khắc sẽ có họa bất trắc.

1. 父動官興姓標虎榜

Phụ động Quan hưng tính tiêu hổ bảng

(Phụ động, Quan động tên nêu bảng hổ[1])

Phàm Quan trì Thế mà vượng tướng hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc Nhật Nguyệt sinh phò, cùng động hoá cát thì ghi tên lên bảng vàng.

2. 子搖財動名落孫山

Tử dao Tài động danh lạc Tôn Sơn

(Tử động Tài động tên không có trong bảng đậu)

Tử Tôn, Thê Tài trì Thế hoặc Tử Tài động trong quẻ thì thi không đậu.

3. 兄弟乃奪標之惡客

Huynh Đệ nãi đoạt tiêu chi ác khách

(Huynh Đệ là ác khách làm khó thi đậu[2])

Xưa truyền lại Huynh Đệ động thì khó có tên ghi trên bảng. Phàm thấy Huynh trì Thế, Huynh động đều chẳng lấy làm tốt. Nhưng chẳng biết là có lúc được có lúc kỵ.

Khi trong quẻ Huynh động mà Tài cũng động, thì Huynh chế Tài. Trong quẻ hai hào Quan Phụ đều động thì mừng được Huynh trì Thế, vì Phụ động sinh Thế. Huynh động trì Thế nếu lại lâm Nhật Nguyệt, hoặc vượng tướng mà hai hào.

Quan Phụ đều vượng, hay Quan động sinh Phụ, Phụ động sinh Thế thì danh đoạt đến khôi nguyên. Cho nên mới bảo Huynh là ác khách nhưng đạt đầu bảng.

Giác Tử bảo Trong quẻ Quan Quỷ, Tử Tôn cùng động. Quan vượng tướng mà được sinh phò, Tử Tôn suy nhược bị khắc thì cần Phụ động mà sợ Huynh động.

---

(1) Hổ bảng là bảng ghi danh đậu tiến sĩ.

(2) Nguyên văn là Tôn Sơn, người đời Tống, khi đi thi Hương có người cùng làng gởi con cùng đi thi. Khi phát bảng, con người làng hỏng, Sơn thì đậu cuối bảng. Về nhà người làng hỏi con mình đậu hay hỏng, thì Sơn đáp: " Tên đậu cuối cùng là Tôn Sơn, còn tên hiền lang thì ở ngoài Tôn Sơn". Về sau dùng từ "lạc Tôn Sơn" để chỉ thi không đậu.

4. 日月爲制煞之將君

Nhật Nguyệt vi chế sát chi tướng quân

(Nhật Nguyệt là tướng quân chế sát)

Trong Quan hào, Phụ hào, Thế hào, nếu có một hào bị động hào chế khắc, hoặc động hoá hồi đầu khắc. Nếu được Nhật Nguyệt xung chế *khắc thần*[1], thì cũng đắc ý. Cho nên gọi Nhật Nguyệt là tướng quân khắc chế ác sát.

Lại như Thế hào vượng tướng mà có một hào Quan hoặc Phụ phục tàng không xuất hiện. Nếu được Nhật Nguyệt xung chế Phi thần, đề bạt Phục thần cũng đậu cao.

Nếu trong Quan, Phụ, Thế có một hào không vượng mà được Nhật Nguyệt sinh phò cũng đoán thế.

5. 三合無冲連甲第

Tam hợp vô xung liên giáp đệ

(Tam hợp mà không bị xung thì đậu liên tiếp)

Quan, Phụ, Thê hợp thành Phụ cục hoặc Quan cục mà không bị Nhật Nguyệt xung phá thì đậu liên tiếp. Nếu hợp thành Huynh cục được Nhật Nguyệt sinh phò, mà Quan tinh lại vượng, cũng được đắc ý. Duy chỉ kỵ hợp thành Tử cục là chẳng tốt. Nếu hợp thành Tài cục tuy chẳng đẹp nhưng cũng có thể tốt.

Vd: Ngày Giáp Thân tháng Mão xem thi Hội được quẻ Cấn biến Ích:

	Dần	———	Quan - **THẾ**
x	Tí	— —	Tài (hoá Tị)
	Tuất	— —	Huynh
o	Thân	———	Tử (hoá Thìn) - **ỨNG**
	Ngọ	— —	Phụ
x	Thìn	— —	Huynh (hoá Tị)

Quan tinh là Dần mộc vượng trì Thế, được ngày Thân xung nên ám động. Nhật thần hợp với hào động trong quẻ tạo thành Tài cục Thân Tí Thìn thuộc Thuỷ sinh Thế nên đậu cao.

Quả sau thi đậu.

---

(1) Chỉ hào khắc Dụng thần.

6. 六爻兢發空赴科場

Lục hào cánh phát không phó khoa trường

(Lục hào đều động, không đến trường thi)

Xưa bảo sáu hào đều động công danh không bền vững, khó thành. Lý luận này hợp lý.

Ta thấy xem thi cử nếu đậu thì trong quẻ nếu không hiện Phụ vượng sinh Thế, thì vượng Quan trì Thế. Nếu không đậu thì Tử Tôn trì Thế, hoặc Tử hoặc Tài động, hay Thế bị Nguyệt Phá, Thế lâm Không.

7. 出現無情難遂青雲之志

Xuất hiện vô tình nan toại thanh vân chi chí

(Xuất hiện mà vô tình khó đạt được chí thanh vân[1])

Phụ hào, Quan hào tuy xuất hiện nhưng nếu chẳng sinh Thế hào, chẳng trì Thế hào, hoặc Thế bị Không Phá thì cũng vô ích.

Phụ với Quan sinh hợp Thế nhưng nếu bị Nhật Nguyệt, động hào xung phá thì chẳng cậy nhờ gì được.

8. 伏藏有用終辭白屋之家

Phục tàng hữu dụng chung từ bạch ốc chi gia

(Phục tàng mà hữu dụng thì rốt cục cũng rời chốn nhà nghèo)

Quan hào, Phụ hào có một hào không hiện trong quẻ, phải xem Phục thần. Nếu Phục vượng được Nhật Nguyệt xung khởi thì thi đậu.

9. 太歲作官星終登黃甲

Thái Tuế tác Quan tinh chung đăng hoàng giáp

(Thái Tuế làm Quan tinh cuối cùng cũng đậu hoàng giáp)

Thái Tuế là hào chỉ vua. Quan Quỷ lâm Thái Tuế sinh hợp Thế hào là tượng kết hợp giữa vua tôi. Thái Tuế cần hiện trong quẻ, cũng cần động hoặc trì Thế mới đoán như vậy.

10. 日月冲剋世且守青燈

Nhật Nguyệt xung khắc Thế thả thủ thanh đăng

(Nhật Nguyệt xung khắc hào Thế thì giữ phận học trò)

---

(1) Ý nói chí lên mây xanh, tức đạt được công danh.

Trong quẻ Quan Phụ vượng mà Thế hưu tù, Không Phá Mộ Tuyệt hoặc động biến hung, hoặc Nhật Nguyệt xung khắc Thế hào thì cần phải biết cầu danh do ta, mà vị trí ta đã mất rồi, danh làm sao thành được.

11. 卦遇六冲此去難題雁塔

爻逢六合這回可奪鰲頭

Quái ngộ Lục xung thử khứ nan đề nhạn tháp

Hào phùng Lục hợp giá hồi khả đoạt ngao đầu.

(Quẻ gặp Lục xung, lần đi thi này tên khó có trên bảng đậu[1] - Quẻ gặp Lục hợp lần này chắc phải đậu đầu)

Vd: Ngày Bính Ngọ tháng Thìn xem thi Hương được quẻ Đoài:

Mùi	⚋	Phụ - **THẾ**
Dậu	⚊	Huynh
Hợi	⚊	Tử
Sửu	⚋	Phụ - **ỨNG**
Mão	⚊	Tài
Tị	⚊	Quan

Xưa chú thích: Quẻ gặp Lục xung, mà xung thì tán. Ta thấy quẻ này Lục xung mà Thế vượng nên chẳng dám quyết.

Tái chiêm được quẻ Lâm biến thành Sư:

	Mùi	⚋	Tử
	Dậu	⚋	Tài - **ỨNG**
	Hợi	⚋	Huynh
	Sửu	⚋	Huynh
	Mão	⚊	Quan - **THẾ**
o	Tị	⚊	Phụ (hoá Dần)

Đoán rằng: Quan trì Thế tuy không vượng, nhưng hào sơ Phụ là văn tinh thì vượng, hợp xem với quẻ trước tất đậu.

Sau quả thành danh.

Phàm gặp quẻ Lục xung mà Quan và Thế đều vượng, bất tất tái chiêm mà đoán là đậu. Nếu chẳng vượng thì tái chiêm, gặp quẻ cát đoán cát, quẻ hung đoán hung.

---

(1) Nhạn tháp là tháp để danh những người đậu tiến sĩ.

Gặp quẻ Lục hợp cũng cần Quan, Thế, Phụ vượng. Nếu có hào nào thất hãm không được sinh phò thì Lục hợp cũng vô ích.

12. 父旺官衰終須下第

Phụ vượng Quan suy chung tu hạ đệ

(Phụ vượng mà Quan suy rốt cuộc cũng hỏng)

Phụ hào vượng tướng mà Quan hào Không Phá Mộ Tuyệt, cùng động hoá hung, hoá khắc tuy văn chương có hay rồi cũng như lụa che mặt trời.

13. 父衰官旺堪許登科

Phụ suy Quan vượng kham hứa đăng khoa

(Phụ suy Quan vượng cũng có thể đậu được)

Quan hào vượng sinh Thế trì Thế, tuy hào Phụ không vượng thì có thể nói may mắn hơn là tài văn chương, cuối cùng cũng toại chí.

14. 應合日生必資鶚薦

Ứng hợp Nhật sinh tất tư ngạc tiến

(Ứng hợp mà Nhật thần sinh tất nhờ tiến cử)

Quan Phụ đều vượng mà hào Thế không vượng, hoặc được Nhật Nguyệt phò trợ, hoặc Ứng động mà sinh hợp tức nhờ được sức nâng đỡ tiến cử.

15. 動傷日剋還守雞窗

Động thương Nhật khắc hoàn thủ kê song

(Bị động hào hại, Nhật thần khắc thì vẫn còn đi học)

Ứng hào, động hào tuy đến sinh hợp Thế hào, nhưng Ứng và động hào đều bị Nhật Nguyệt xung khắc thì tiến cử cũng vô ích.

16. 世動化官化剋蝶夢堪憂

Thế động hoá Quan, hoá khắc điệp mộng kham ưu

(Thế động hoá Quan, hoá khắc thì lo chỉ là giấc mộng)

Xưa có câu: "Thân Quan hoá Quỷ Nguyệt phù, bằng trình liên lộ thiềm cung" (Thân ở Quan hoá Quỷ có Nguyệt phò trợ, như chim bằng từng bước lên cung quế) hoặc "Thân hưng biến Quỷ lai thí phương thành" (Thân động biến Quỷ, đi thi tất đậu), nhưng đều dùng Quái

thân để đoán[1]. Ta thử chẳng thấy ứng nghiệm, chỉ nghiệm với Thế hào. Thế hoá Quỷ mới đúng. Trong quẻ Phụ vượng, Thế hào hoá Quan mà không bị hồi đầu khắc, tất sẽ thành quan, đoán là thi đậu chẳng cần chờ yếu tố khác. Thế nếu hưu tù bị khắc mà động hoá Quan tất là hoá Quỷ, không chỉ thi không đậu mà còn bị hung tai. Nếu hoá Quỷ mà khắc Thế thì cũng hung.

Vd: Ngày Mậu Thìn tháng Mão xem thi Hương, được quẻ Li biến Ký Tế:

o	Q.Thân	Tị	———	Huynh (hoá Tí) - **THẾ**
x		Mùi	—— ——	Tử (hoá Dậu)
o		Dậu	———	Tài (hoá Thân)
		Hợi	———	Quan - **ỨNG**
		Sửu	—— ——	Tử
		Mão	———	Phụ

Xưa chú thích: "Thân Quan hoá Quỷ bằng trình liên bộ thiềm cung" là nói Quái thân hoá Quan lại được Nguyệt kiến phò trợ tất hi vọng thành công. Nay lại động hoá Quan lại được Nguyệt kiến sinh phò tất đậu liên tiếp.

Giác Tử nói: Quẻ này Tị hoá Quái thân lại là Thế biến thành Tí thuỷ Quan tinh, lại được Nguyệt kiến sinh, chính là hợp với câu phú trên, nhưng mà thi chẳng đậu liên tiếp gì cả, lại khó bảo toàn lâu dài tính mạng. Vì sao? Vì Thế hoá thành Quỷ hồi đầu khắc, là nửa đường thì chết.

Vd: Ngày Đinh Tị tháng Dậu xem thi Hương được quẻ Tiểu Quá biến Thái:

		Tuất	—— ——	Phụ
		Thân	—— ——	Huynh
o		Ngọ	———	Quan (hoá Sửu) - **THẾ**
		Thân	———	Huynh
x		Ngọ	—— ——	Quan (hoá Dần)
x		Thìn	—— ——	Phụ (hoá Tí) - **ỨNG**

Thế hào Ngọ hoả là Quan tinh, hoá Sửu thổ là văn chương[2], tức quan chức và văn chương đều vượng, nhưng Sửu gặp Tuần Không nên năm Ngọ thi Hương thì đắc ý, năm Sửu thì Giáp bảng đề danh[3].

---

(1) Xem chương Thuật Ngữ.

(2) Tức hoá Phụ Mẫu.

(3) Tức đậu Tiến sĩ.

Giác Tử nói: Nếu dùng Thế động hoá Không thì bảo chỉ là giấc mộng. Nhưng năm Ngọ thi đậu cử nhân, năm Sửu đậu Tiến sĩ, chẳng phải là mộng. Chẳng qua hoá Không thì đợi thực Không (Ngọ) mà thôi[1].

17. 身興化旺化生龍池變化

Thân hưng hoá vượng hoá sinh long trì biến hoá

(Thân động hoá vượng, hoá sinh như rồng biến hoá trong ao)

Thế hào vượng động mà biến Quan tinh hợp sinh Thế hào, không gọi là biến Quỷ mà biến Quan.

Vd: Ngày Ất Mùi tháng Mão, xem thi Hội được quẻ Quan biến thành Lý

	Mão	———	Tài
	Tị	———	Quan
x	Mùi	—— ——	Phụ (hoá Ngọ) - **THẾ**
	Mão	—— ——	Tài
x	Tị	—— ——	Quan (hoá Mão)
x	Mùi	—— ——	Phụ (hóa Tị) - **ỨNG**

Đoán rằng: Thế trì Phụ là Mùi thổ, lâm Nhật thần động hoá Ngọ hoả Quan tinh hồi đầu sinh Thế. Hào sơ Mùi động phò củng, tất đậu cao.

Quả đậu hội nguyên.

18. 世退官星化退窗下螢螢

Thế thoái, Quan tinh hoá thoái song hạ nang huỳnh

(Thế hoá Thoái thần, hào Quan hoá Thoái thần, dưới cửa sổ dùng ánh đom đóm để học)

Thế, Quan, Phụ đều vượng mà có một hoá Tấn thần thì danh tánh lên cao, thi Hương tất đậu. Thế hoá Thoái thần nếu không bị ngăn trở, thì đến trường cũng không hăng hái. Phụ hoá Thoái thần thì văn chương càng kém. Quan hoá Thoái thần thì đến lúc đầu bạc thi cũng không đậu.

Cần xem chương Tấn thần để tham khảo.

---

(1) Quẻ này phải luận đến hào nhị Ngọ hoả là Quan tinh hoá hồi đầu sinh, hào này trợ cho Thế.

19. 財臨白虎持身幃前枕塊

Tài lâm Bạch Hổ trì Thân vi tiền chẩm khối

(Tài trì Thế lâm Bạch Hổ chịu tang trước khi thi)

Xưa cho Tài lâm Bạch Hổ là có tang cha mẹ. Nhưng không chỉ lâm Bạch Hổ mà gặp Tài trì Thế hoặc trong quẻ Tài động, Phụ Mẫu hưu tù Không Phá cùng Tài động hoá Phụ, Phụ động hoá Tài đều ứng nghiệm cả.

20. 乾卦如天亦要官父兩旺

雷聲如震猶有空破之嫌

Càn quái như thiên diệc yếu Quan, Phụ lưỡng vượng

Lôi thanh như Chấn do hữu Không, Phá chi hiềm.

(Quẻ Càn như trời cũng cần Quan, Phụ đều vượng - Quẻ Chấn như tiếng sấm cũng còn ngại Không Phá)

Xưa cho quẻ Càn và Chấn là tốt, ta có kinh nghiệm cần Quan, Phụ đều vượng mới tốt, nếu không thì chẳng tốt gì

21. 衰旺刻冲輕重須宜細玩

墓絶空破應期章內詳之

Suy vượng khắc xung khinh trọng tu nghi tế ngoạn

Mộ Tuyệt Không Phá ứng kỳ chương nội tường chi.

(Suy, vượng, khắc, xung cần xem nặng hay nhẹ

Mộ, Tuyệt, Không, Phá nên xem kỹ trong chương Ứng kỳ)

Chương Ứng kỳ nên ghi nhớ từng trường hợp, xem loại gì cũng hỏi đến ứng kỳ, phải thông biến mà định.

Phàm gặp Dụng thần suy cần có gốc, vượng nên trung hoà, khắc cần được cứu, xung cần gặp hợp.

22. 文宜旺相最忌休囚

官宜生身不宜剋世

Văn nghi vượng tướng tối kỵ hưu tù

Quan nghi sinh Thân bất nghi khắc Thế

(Phụ cần vượng tướng, kỵ nhất là hưu tù

Quan nên sinh Thế, không nên khắc Thế)

– Phụ và Thế vượng tướng nên được Nhật Nguyệt và động hào sinh phò, hoặc động hoá cát, thì bài làm không có sơ hở. Thi cử siêu đẳng nếu hai hào này vượng tướng mà được sinh. Vượng mà không được sinh, tướng mà không được phò nhưng không hình xung khắc phá là hạng hai. Nếu một hào bị hình xung là hạng kém hơn nữa.

Dã Hạc nói: "Phép xem tuy như thế nhưng cần phải linh động, phải xem nặng nhẹ giữa hai hào Phụ và Thế. Quẻ toàn mỹ là Thế, Phụ cũng vượng, được sinh phò mà không bị hình khắc, tức bài làm hạng nhất. Nếu có sinh phò mà biến xung, gặp quẻ Phản ngâm, Phục ngâm, hoá khắc tuyệt tức bài làm sơ hở. Phụ hào bị khắc mà không được cứu tất khó tránh bị bôi xoá. Thế hào bị khắc mà được phò trợ tất được cấp trên khoan dung".

Giác Tử nói: "Đó là liệt kê Phụ hào suy vượng để định các hạng đậu hỏng".

Dịch Mạo lại bảo "Quẻ có Tấn thần thì thi đậu thượng đẳng, quẻ hoá Thoái thần thì đậu hạ đẳng". Nếu quẻ chẳng có Tấn, Thoái thì làm sao mà định?

Vd: Ngày Ất Tị tháng Thân xem Tuế khảo[1] được quẻ Đại Quá biến thành Đỉnh:

x	Mùi	—— ——	Tài (hoá Tị)
o	Dậu	————	Quan (hoá Mùi)
	Hợi	————	Phụ - **THẾ**
	Dậu	————	Quan
	Hợi	————	Phụ
	Sửu	—— ——	Tài - **ỨNG**

Dã Hạc nói: Có người từng luận Tài Mùi thổ động khắc Thế là không thông biến. Quẻ này Hợi thuỷ Phụ hào trì Thế được tháng Thân sinh thì văn chương vượng mà bản thân cũng vượng. Thế được ngày Tị xung là ám động. Mùi thổ Tài hào tuy động mà sinh trợ Dậu kim Quan tinh, Quan lại sinh Thế, tất liên tục tương sinh thì văn chương như gấm thêm hoa. Tài sinh Quan vượng là thuộc hạng ưu việt, được trợ cấp lương bổng.

Sau quả đậu cao và được trợ cấp.

(1) Tức kỳ thi tổ chức hằng năm để tuyển sinh vào các trường học ở Kinh hoặc các tỉnh.

Dã Hạc nói: Nói chung gặp quẻ Lục xung, biến xung hoặc sáu hào loạn động, nếu Phụ vượng, Thế vượng đi thi thuộc hạng bình thường. Nếu Phụ suy, bị khắc cùng Thế hưu tù bị khắc, hay biến hung là hạng thi hỏng chẳng nghi ngờ gì nữa.

23. 伏藏旺相世遭傷賞罰並見

飛神無助身無剋榮辱無施

Phục tàng vượng tướng Thế tao thương, thưởng phạt tịnh kiến

Phi thần vô trợ Thân vô khắc vinh nhục vô thi.

(Phục mà vượng tướng, Thế bị khắc hại,thưởng phạt đều có

Phi thần không được trợ, Thế không bị khắc chẳng có thưởng phạt)

– Phụ hào xuất hiện, không vượng không suy, tuy không được sinh phò cũng chẳng bị khắc chế, mà Thế hào không bị xung khắc có thể xếp hạng trung bình.

Vd: Ngày Ất Mão tháng Ngọ xem Tuế khảo được quẻ Địa Thiên Thái:

Tuất	⚋	Tử - **ỨNG**
Thân	⚋	Tài
Ngọ	⚋	Huynh
Thìn	⚊	Huynh - **THẾ**
Dần	⚊	Quan - phục Tị - Phụ
Tí	⚊	Tài

Ngọ hoả Phụ Mẫu là Nguyệt kiến mà trong quẻ Tị hoả phục dưới hào Dần mộc, vượng lại được Phi thần sinh, nhưng không nên để Nhật thần khắc Thế, nên thi hỏng, nhưng nhờ tôn sư để ý đến chữ viết mà tuyển vào hạng thứ ba.

Sau mới biết Tị, Ngọ hoả vượng này không phải là văn chương mà là chữ viết ngay ngắn. Quẻ loại này tuy nhiều nhưng gặp như trường hợp này hiếm, nên để lại làm mẫu.

24. 父旺官興堪期首選

官衰父發亦許抡收

Phụ vượng Quan hưng kham kỳ thủ tuyển

Quan suy Phụ phát diệc hứa luân thu

(Phụ vượng, Quan hưng rồi cũng đậu đầu

Quan suy Phụ động cũng được tuyển chọn)

Quan trì Thế được Nhật Nguyệt, động hào sinh hợp thì được chọn đậu đầu khỏi phải nghi ngờ.

Phụ hào trì Thế được Nhật Nguyệt, động hào sinh hợp cũng cần Quan hữu khí mới thành danh.

25. 子興財發於卦中難遊泮水

Tử hưng Tài phát ư quái trung nan du Phán thuỷ[1]

(Tử động, Tài động trong quẻ khó chấn hưng việc học)

Tử và Tài phát động trong quẻ khó học hành. Tử động khắc Quan, Tài động khắc Phụ. Hoặc hai hào này cũng không nên trì Thế.

26. 世破身空兼墓絕再奮芸窗

Thế phá Thân Không kiêm Mộ Tuyệt tái phấn vân song[2]

(Thế bị phá, Thân lâm Không cùng Mộ, Tuyệt lại gắng sức học hành)

Thế hào bị Không Phá Mộ Tuyệt, hoặc bị Nhật Nguyệt, động hào xung khắc cùng biến hung thì không được toại chí.

27. 父旺遭傷收而復棄

冲中逢合見棄復收

Phụ vượng tao thương thu nhi phục khí

Xung trung phùng hợp kiến khí phục thu

(Phụ vượng nhưng bị thương khắc được thu nhận rồi gạt bỏ

Xung mà lại được hợp thì bị vất bỏ mà sau lại thu nhận)

– Phụ Mẫu nếu vượng tướng mà biến hưu tù, Không Phá Mộ Tuyệt, hoá xung khắc thì trước thâu nhận mà sau lại bỏ đi.

---

(1) Phán là tên sông, Phán thuỷ hay Phán cung là cung xây ven sông Phán, nơi học tập của các chư hầu, sau dùng để chỉ "chấn hưng việc học", "mở mang học đường".

(2) Vân là loại cỏ có hương để diệt mối mọt. Vân song là "thư trai" (nhà đọc sách).

Thế hào, Phụ hào động mà bị xung, nếu được Nhật Nguyệt, động hào tương hợp là xung trung phùng hợp thì đã vất bỏ mà sau lại thâu nhận[1].

28. 父衰變旺愈出愈奇

父化退神日長日短

Phụ suy biến vượng dũ xuất dũ kỳ

Phụ hoá thoái thần nhật trường nhật đoản

(Phụ suy mà biến vượng thì càng ngày càng hay- Phụ hoá Thoái thần trước hay sau dở)

Phụ hào suy động mà hoá vượng, hoá hồi đầu sinh, hoá Tấn thần thì văn chương đắc ý, càng lúc càng hay. Phụ không nên hoá Thoái thần, vượng mà hoá Thoái thì trước làm bài được mà sau thì không được. Nếu Phụ suy mà hoá Thoái, cùng hoá Không Phá Mộ Tuyệt, hoá hồi đầu khắc thì đi thi cũng vô ích.

Vd: Ngày Bính Thân tháng Hợi xem đạo khảo[2] được quẻ Phong biến Cách:

	Tuất	—— ——	Quan
x	Thân	—— ——	Phụ (hoá Dậu) - **THẾ**
	Ngọ	———	Tài
	Hợi	———	Huynh
	Sửu	—— ——	Quan - **ỨNG**
	Mão	———	Tử

Phụ Mẫu trì Thế hoá Tấn thần, Quan tinh là Nhật thần sinh Thế, văn chương càng ngày càng hay, tất đậu đầu.

Quả sau đậu đầu.

Vd: Ngày Nhâm Tí tháng Mão xem đạo khảo được quẻ Tiểu Súc

Mão	———	Huynh
Tị	———	Tử
Mùi	—— ——	Tài - **ỨNG**
Thìn	———	Tài (phục Dậu)
Dần	———	Huynh
Tí	———	Phụ - **THẾ**

(1) Câu này áp dụng cho hào Phụ nên chỉ bài làm trong lúc thi cử.

(2) Đạo là đơn vị hành chính, thi cử tại cấp xã huyện là "tiểu khảo", rồi đến "đạo khảo", rồi "khảo phủ"...

Đoán rằng: Tí thuỷ là Phụ Mẫu lâm Nhật thần, vượng mà trì Thế nên văn chương đắc ý, nhưng không nên Dậu kim Quan tinh bị Nguyệt phá, nên phục mà chẳng lộ được, nhờ hợp với Phi thần là Thìn tức Phá gặp Hợp. Nếu thi vào tháng ba tất được chọn.

Vd: Ngày Đinh Tị tháng Thìn xem khảo thí được quẻ Cách biến Ký Tế:

	Mùi	—— ——	Quan
	Dậu	————	Phụ
o	Hợi	————	Huynh (hoá Thân) - **THẾ**
	Hợi	————	Huynh
	Sửu	—— ——	Quan
	Mão	————	Tử - **ỨNG**

Phần trước có nói Phụ suy biến vượng là tốt. Quẻ này Thế hào là Hợi thuỷ bị Nhật xung Nguyệt khắc nhưng nhờ hoá hồi đầu sinh nên được chọn đậu.

II. HOẠN LỘ

Đường làm quan xưa cũng như nay lúc lên lúc xuống, khi làm nơi này, lúc đổi đi nơi khác, khi thì chờ đợi bổ dụng. Có thể tóm tắt trong mấy chữ Thiên (Đổi đi), Thăng (lên chức), Hầu bổ (chờ bổ dụng).

1. 官爵榮身須宜持世

   財祿恩養最喜生身

Quan tước vinh thân tu nghi trì Thế

Tài lộc ân dưỡng tối hỷ sinh Thân

(Quan tước làm vẻ vang thân mình nên trì Thế

Tài lộc là ân nuôi dưỡng mừng nhất là sinh Thế)

Thế hào phát động hoá Quan tinh sinh Thế, hay Quan vượng trì Thế cùng Nhật Nguyệt làm Quan tinh sinh hợp Thế hào đều tốt.

Lại có câu: "Tài động sinh Quan đắc mỹ khuyết - Quan lâm Nhật Nguyệt tất siêu thiên" (Tài động sinh Quan thì được chỗ khuyết tốt- Quan lâm Nhật Nguyệt thì thăng lên chức cao).

2. 子孫持世休望榮除

   官位破空勿思陞選

Tử Tôn trì Thế hưu vọng vinh trừ

Quan vị Phá Không vật tư thăng tuyển

(Tử Tôn trì Thế chớ mong lên chức

Quan bị Phá Không đừng nghĩ đến thăng chức hoặc tuyển dụng)

Quan Quỷ trì Thế, Tử Tôn trong quẻ động không có cơ hội thăng tiến. Quan bị Không Phá Mộ Tuyệt hoặc động biến hung thì chưa được thăng chức hoặc bổ dụng.

3. 雨露承恩合中逢合

Vũ lộ thừa ân hợp trung phùng hợp

(Hưởng ân mưa móc là trong Hợp gặp Hợp)

Thế và Quan tinh tạo thành tam hợp cục sinh Thế, hoặc Thế ở trong Cục, cùng với Quan tinh trì Thế được Nhật Nguyệt, động hào tương hợp, hoặc gặp được quẻ Lục hợp, hoặc quẻ động biến Lục hợp đều có ngày được ân tứ[1].

Vd: Ngày Ất Hợi tháng Thân xem có được điền khuyết hay không, được quẻ Tỉnh biến Tiết:

	Tí	—— ——	Phụ
	Tuất	————	Tài - **THẾ**
	Thân	—— ——	Quan
o	Dậu	————	Quan (hoá Sửu)
	Hợi	————	Phụ - **ỨNG**
x	Sửu	—— ——	Tài (hoá Tị)

Đoán rằng: Tị Dậu Sửu hợp thành Quan cục sinh Ứng mà không sinh Thế, đúng là xuất hiện mà vô tình, chỗ điền khuyết này tất chẳng được.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Quan sinh Ứng hào thì chắc chắn chẳng được.

Quả chỗ khuyết này có người khác điền vào.

4. 風雲未際冲上加冲

Phong vân vị tế xung thượng gia xung

(Chưa gặp hội phong vân vì xung lại thêm xung)

---

(1) Tức vua ban ân.

Thế, Quan không vượng lại gặp quẻ Lục xung, hoặc Quan bị Nhật Nguyệt tương xung, hay quẻ Lục xung biến Lục xung là chưa gặp được hội rồng mây.

5. 元神衰靜洩氣爻搖問陞遷以無期

Nguyên thần suy tĩnh, tiết khí hào dao vấn thăng thiên dĩ vô kỳ.

(Nguyên thần suy tĩnh, hào động làm tiết khí hỏi lên chức chẳng có cơ hội)

Giả như Quan hào thuộc Mộc, Nguyên thần là hào thuỷ suy mà không động, trong lúc đó hào Hoả động làm tiết khí Quan hào. Ngoài ra cứ phỏng theo như thế.

6. 世爻發動官化進神望榮除而在即

Thế hào phát động, Quan hoá Tấn thần vọng vinh trừ nhi tại tức

(Thế hào động, quan hoá Tấn thần, mong nhậm chức cao thì được ngay)

Thế hào phát động hoặc động hoá cát, hoặc có Lộc Mã Quí Nhân tại Thế, cùng Quan động hoá cát thì phú quí đến tay.

7. 世官破而休望

世福空而亦陞

Thế Quan phá nhi hưu vọng

Thế Phúc không nhi diệc thăng

(Thế và Quan bị Phá đừng hi vọng

Thế, Tử lâm Không mà cũng thăng chức)

Thế hào lâm Nguyệt Phá nếu Quan tinh trì Thế không chỉ không được thăng tuyển mà phòng những rắc rối khác.

Tử Tôn trì Thế gặp Tuần Không cũng không thể thăng chức. Nhưng nếu xem việc nội trong đôi ba ngày thì được. Vì sao thế? Vì Tử hào chưa xuất Không nên không thể khắc Quan tinh.

Dã Hạc nói: Nội trong ba ngày thì được lên chức, nhưng sau khi lên chức thì chết.

Vd: Ngày Mậu Dần tháng Thân xem có được sai phái không, được quẻ Trạch Thiên Quải:

Mùi	— —	Huynh
Dậu	———	Tử - **THẾ** - KHÔNG
Hợi	———	Tài
Thìn	———	Huynh
Dần	———	Quan - **ỨNG**
Tí	———	Tài

Đoán rằng: Tử Tôn trì Thế thì lần này không được sai phái, vả lại Thế lâm Không thì cũng chẳng được.

Nào ngờ không quá ba ngày thì được cử đi, giữa đường thì chết.

Cho nên nội trong ba ngày thì được vì Tử chưa xuất Không, mà giữa đường chết vì Thế lâm Không.

– Lại vào ngày Canh Thìn tháng Dần, xem được quẻ Thuỷ Thiên Nhu:

Tí	— —	Tài
Tuất	———	Huynh
Thân	— —	Tử - KHÔNG - **THẾ**
Thìn	———	Huynh
Dần	———	Quan
Tí	———	Tài - **ỨNG**

Ta thường xem những quẻ không nghiệm thì ghi khắc trong lòng, nên gặp quẻ này mới hiểu được quẻ trước đây. Quẻ này cũng Tử Tôn trì Thế lâm Không, cũng chỉ việc nội trong ba ngày nên đoán là được. Và cũng ra khỏi hai tháng thì chết[1].

Vd: Ngày Đinh Sửu tháng Thìn xem tuyển dụng được quẻ Tiệm biến Quan:

	Mão	———	Quan - **ỨNG**
	Tị	———	Phụ
	Mùi	— —	Huynh
o KHÔNG	Thân	———	Tử (hoá Mão) - **THẾ**
	Ngọ	— —	Phụ
	Thìn	— —	Huynh

(1) Quẻ này khác với quẻ trước vì xem vào tháng Dần mà gặp quẻ Tĩnh nên hào Quan Dần mộc xem như vượng động, hợp với hào Tuất bị Nhật thần xung động tạo thành tam hợp Quan Cục Ngọ hoả vượng, nên Thế hào ở Thân kim lâm Không được Nhật thần sinh, nhưng khi xuất Không qua khỏi tháng ba (Thìn) thì bị Quan cục khắc mà chết.

Quẻ này với quẻ trước phần lớn giống nhau, chỉ khác nhau phần nhỏ. Hai quẻ trước Thế trì Tử Tôn lâm Không nhưng không động, quẻ này động biến Quan. Vì thế xem việc trong hai ba ngày Tử Tôn chưa xuất Không nên đoán được.

Quả sau được tuyển dụng. Trong vòng 6 ngày sau thì con chết. Người này đến trấn nhậm 8 tháng thì chết, ứng với Tử và Thế cùng biến thành Quỷ[1].

Dã Hạc bảo: Những quẻ sau xem được nghiệm vì nhờ ghi nhớ quẻ đầu tiên, nếu quên thì đã mất linh nghiệm.

8. 隨官入墓世旺者官陞
助鬼傷身身衰者禍至

Tuỳ Quan nhập Mộ, Thế vượng giả quan thăng

Trợ Quỷ thương Thân, Thân suy giả hoạ chí

(Tuỳ Quỷ nhập Mộ, Thế vượng thì thăng quan

Giúp Quỷ hại Thân, Thân suy thì hoạ đến)

Xưa cho "tuỳ Quỷ nhập Mộ", "trợ Quỷ thương Thân" là hung. Ta có kinh nghiệm Thế vượng mà Nguyên thần động thì thăng chức, nếu Thế hưu tù thì hoạ đến.

Vd: Ngày Ất Mùi tháng Dần xem lên chức được quẻ Tỉ biến Quan

x	Tí	—— ——	Tài (hoá Mùi) - **ỨNG**
	Tuất	————	Huynh
	Thân	—— ——	Tử
	Mão	—— ——	Quan - **THẾ**
	Tị	—— ——	Phụ
	Mùi	—— ——	Huynh

Đoán rằng: Quan hào là Mão mộc vượng trì Thế, được Tí thuỷ Tài hào động sinh, tuy Thế nhập Mộ ở Nhật thần nhưng được sinh nên chẳng hại gì.

Quả được thăng chức vào tháng Hợi.

---

(1) Quẻ này ứng với việc sống chết trọng đại, hào Thế tuy hoá Quỷ nhưng động nên hữu khí, phải có Thái Tuế mới quyết định được nhưng không nói rõ xem vào năm nào.

– Lại ngày Tân Dậu tháng Tuất xem tháng nào được bổ làm quan, được quẻ Kiển biến thành Nhu:

	Tí	⚋ ⚋	Tử
	Tuất	⚊	Phụ
	Thân	⚋ ⚋	Huynh - **THẾ**
	Thân	⚊	Huynh
x	Ngọ	⚋ ⚋	Quan (hoá Dần)
x	Thìn	⚋ ⚋	Phụ (hoá Tí) - **ỨNG**

Đoán rằng: Dần mộc Tài hào trợ Quan Ngọ hoả khắc Thế, nhưng nhờ Thìn thổ động sinh Thế, nên Ngọ hoả tham sinh quên khắc. Năm nay mùa đông tất được bổ dụng.

Quả ứng vào mùa đông vì Thìn thổ hoá Tí thuỷ lâm Không, nên xuất Không vào tháng Tí vậy[1].

9. 古以晉升爲吉

又云屯蹇爲凶

Cổ dĩ Tấn, Thăng vi cát

Hựu vân Truân, Kiển vi hung

(Xưa lấy quẻ Tấn, quẻ Thăng làm tốt

Lại bảo quẻ Truân, quẻ Kiển là hung)

– Quẻ Tấn và Thăng thường được nghiệm cũng là do Thế hào đắc địa, nếu thất hãm thì cũng chẳng tốt. Quẻ Truân, Kiển nếu được Thế hào vượng cũng thăng quan.

III. NHIỆM SỞ

Theo cổ pháp thì Quan thuộc kim sẽ ứng tại phương tây, Quan thuộc Thổ, Mộc ứng phương đông, Thuỷ ứng phương bắc, Hoả ứng phương nam.

Dã Hạc bảo: Ta thường nghiệm thấy Quan mộc ứng Sơn Đông nhưng cũng ứng với Quảng Đông, Quan kim tuy ứng với Sơn Thiểm,

(1) Tức quẻ này nhờ có Thìn thổ làm trung gian, Ngọ hoả sinh Thìn thổ, Thìn thổ sinh Thế Thân kim, nhưng Thìn thổ hoá Không thành mất tác dụng, phải chờ đến tháng thực Không tức tháng Tí vậy.

nhưng lại cũng ứng với Quảng Tây, Giang Tây. Lại từ nơi mình ở mà phân ra nam bắc đông tây để đoán[1].

Như ngày Kỷ Tị tháng Mùi, ở kinh đô xem đổi đi nơi nào, được quẻ Qui Muội biến Giải:

	Tuất	⚋	Phụ - **ỨNG**
	Thân	⚋	Huynh
	Ngọ	⚊	Quan
	Sửu	⚋	Phụ - **THẾ**
	Mão	⚊	Tài
o	Tị	⚊	Quan (hoá Dần)

Lúc đó tại trấn Sơn Đông có hai chỗ khuyết. Quẻ này Quan tinh là Tị hoả nên đổi đi Trấn Định.

Người xem hỏi: Vì sao?

Đáp: Tị hoả Quan tinh ứng với phương Nam, tất ứng với Trấn Định vì nơi này ở phía nam của kinh đô.

Sau quả nghiệm như thế.

Lại dùng hào sơ làm nội địa, hào ngũ lục làm nơi biên giới.

– Ứng với hào sơ là Thế và Quan ở hào sơ

– Ứng với hào ngũ lục là Thế ở hào ngũ và Quan ở hào lục, hoặc Thế ở hào lục mà Quan ở hào ngũ.

– Tại các hào nhị, tam và tứ thì dùng ngũ hành mà đoán.

Vd: Ngày Quí Mùi tháng Sửu xem thăng chức đổi đi nơi nào, được quẻ Cổ:

Dần	⚊	Huynh - **ỨNG**
Tí	⚋	Phụ
Tuất	⚋	Tài
Dậu	⚊	Quan - **THẾ**
Hợi	⚊	Phụ
Sửu	⚋	Tài

(1) Ngày nay xem cũng dùng ngũ hành và nội ngoại quái. Lấy nơi ở của người xem mà định, với nội thì ở trong tỉnh, ngoại thì khỏi tỉnh chẳng hạn. Xem những việc liên quan đến vị trí cũng dùng cách này.

Đoán rằng: Dậu Quan trì Thế nên sẽ trấn nhậm ở phương Tây. Sang năm thì chuyển.

Quả nghiệm như vậy.

Vd: Ngày Giáp Tuất tháng Dần xem thăng quan ở nơi nào, được quẻ Chấn:

Tuất	⚊ ⚋	Tài - **THẾ**
Thân	⚊ ⚋	Quan
Ngọ	⚊	Tử
Thìn	⚊ ⚋	Tài - **ỨNG**
Dần	⚊ ⚋	Huynh
Tí	⚊	Phụ

Ta còn nhớ quẻ trước Quan tinh Dậu kim trì Thế, từng đoán ở phương Tây. Nay quẻ này Quan tinh thuộc kim tức phương Tây, lại thấy Thế ở hào lục, là ở nơi biên giới, nên mới hỏi: "Ở Thiểm Tây có vùng biên giới không?"

Đáp: Có. Đó là vùng Khánh Dương.

Ta nói: Sẽ đổi đến nơi ấy.

Quả thăng chức và đổi đi Khánh Dương.

Dã Hạc nói: Đại khái hỏi về nơi chốn, tuy có nghiệm nhưng không bằng hỏi ngay chỗ khuyết ấy có được hay không[1] như hỏi: có được điền vào chỗ khuyết ấy không? Có được vào Hàn Lâm Viện không? Có được làm quan Khoa đạo không? Có được làm quan Phủ, Huyện không? Nếu Quan tinh trì Thế, Quan động sinh hợp Thế tất được. Nếu hợp Cục là Quan mà sinh Thế cũng được. Gặp Thế Không, Thế Phá và Quan Không, Quan Phá tất không được. Tử Tôn trì Thế, Tử Tôn phát động cũng không được. Quan lâm Ứng hào không được. Tam hợp Quan cục sinh Ứng cũng không được.

---

(1) Nay cũng thấy ứng nghiệm với ngũ hành và hào ngũ lục. Nhưng Thế, Quan phải vượng động. Thường động ở nội quái thì chẳng đi xa, động ở ngoại quái thì ra khỏi nơi ở. Ở hào ngũ thường đi tỉnh xa khác, ở hào lục thì đi nước ngoài. Nếu Thế Quan động biến hung thường muốn đi mà chẳng được.

IV. CÔNG VỤ

1. 官旺財興仕途顯赫

子搖兄動減俸休官

Quan vượng Tài hưng sĩ đồ hiển hách

Tử dao Huynh động giảm bổng hưu quan

(Quan vượng, Tài hưng thì đường làm quan hiển hách

Tử động, Huynh động bị phạt giảm lương, bị thôi quan)

– Quan động được sinh phò, động hoá cát; Thế vượng, Tài vượng hoặc Tài vượng sinh Thế thì đường làm quan không có sóng gió, được dân khâm phục.

– Quan lâm Nhật Nguyệt sinh hợp Thế hào, tam hợp Quan cục sinh hợp Thế, hoặc Quan tinh trì Thế được Nhật Nguyệt sinh phò củng. Tuế ngũ lại sinh hợp thì được gần vua, sẽ có ân sủng đặc biệt, nếu nhậm chức ngoài kinh thì hiển hách.

– Huynh Đệ trì Thế, Huynh Đệ động thì hao tán tài vật, bổng lộc bị giảm. Tử trì Thế hoặc Tử động thì mất quan chức. Nếu Quan tinh hưu tù được phò trợ, Tử động mà bị chế thì chỉ giáng cấp mà thôi.

2. 官旺兄興清風兩袖

父發鬼旺恩露三錫

Quan vượng Huynh hưng thanh phong lưỡng tụ

Phụ phát Quỷ vượng ân lộ tam tích.

(Quan vượng, Huynh hưng, gió mát hai tay áo[1]

Phụ động, Quỷ vượng được ân vua làm quan lớn)

– Huynh động tuy là thần giảm bổng lộc, hao tán tiền nhưng không nên chấp, vì Quan vượng là làm quan nhưng thanh liêm ngay thẳng, của phi nghĩa không lấy, chẳng phải là không có tiền.

Quan vượng mà Tài lâm Không Phá cũng đoán như thế.

– Thế vượng, Quan vượng lâm Tuế ngũ, hoặc lâm Nhật Nguyệt

---

(1) Ý nói thanh liêm, ở đây dùng chữ "thanh" với nghĩa "trong sạch", nhưng lại đi với "phong" nên có nghĩa là "mát mẻ".

được sinh phò, thì trấn nhậm ở bên ngoài kinh nhưng sẽ được tiến cử gần vua; còn nếu có địa vị cao thì được phong tặng.

3. 兄鬼安寧地方少事

Huynh Quỷ an ninh, địa phương thiểu sự

(Huynh và Quỷ không động thì địa phương trấn nhậm ít việc rắc rối)

Huynh, Quỷ nếu loạn động trong quẻ là điềm địa phương trấn nhậm loạn lạc chẳng an ninh.

4. 日月冲剋誹謗多招

Nhật Nguyệt xung khắc, phỉ báng đa chiêu

(Bị Nhật Nguyệt xung khắc thì rước nhiều phỉ báng)

– Nhật Nguyệt khắc Quan hoặc khắc Thế hào, cùng Chu Tước, Đằng Xà khắc Thế hào mà Thế lại hưu tù thì hoạ không nhẹ. Nếu Thế vượng tướng được cứu giúp thì dễ sinh thị phi, nên xét lại chính sự để tránh lầm lỗi.

– Quan Quỷ khắc Thế, Thế vượng Quan suy cũng chủ bị phỉ báng. Nếu Thế suy Quan vượng nếu lâm Chu Tước tất bị vạch tội.

5. 化進神冲變合加官進職

Hoá Tấn thần, xung biến hợp gia quan tấn chức

(Hoá Tấn thần, xung biến hợp thì thăng quan tiến chức)

– Thế hào vượng tướng, Quan hoá Tấn thần hoặc Quan tinh vượng tướng, Thế hoá Tấn thần cùng Thế Quan đắc địa, Tài hoá Tấn thần đều có thăng tước.

6. 爻反吟入三墓反復昏庸

Hào Phản ngâm, nhập tam Mộ, phản phục hôn dung

(Gặp quẻ Phản ngâm, nhập Mộ, tráo trở không rõ ràng)

– Quẻ gặp Phản ngâm thì thân không yên, nếu được Thế và Quan vượng tướng nhất định được thăng chức, nếu Thế và Quan suy thì bị giáng chức, mà còn âu lo. Thế và Quan bị xung bị khắc thì có hoạ không ngờ được.

– Thế hào hưu tù bị khắc, hoá Mộ, nhập Mộ việc nhiều tráo trở mà bị tai hoạ. Thế nếu hữu khí mà nhập Mộ, hoá Mộ cũng chủ tối tăm mơ hồ.

7. 世破兄空居官不久

身衰化鬼命盡當危

Thế phá Huynh không cư quan bất cửu

Thân suy hoá Quỷ mệnh tận đương nguy

(Thế bị phá, Huynh lâm không làm quan chẳng lâu

Thân suy, biến thành Quỷ tính mệnh đang gặp nguy)

– Thế phá, Thế không, Quan phá, Quan không thì giữ chức vụ không lâu. Thế suy động hoá Quỷ cùng hoá hồi đầu khắc, nên phòng tính mệnh lâm nguy.

8. 世化官而退官政權多攝

Thế hoá Quan nhi thoái Quan chính quyền đa nhiếp

(Thế hoá Quan mà Quan vượng nắm nhiều quyền hành)

– Thế hào vượng tướng, hoá ra Quan tính sinh hợp trợ cho Thế thì được nhiều quyền hành. Thế vượng tướng hoá Quan tinh mà Quan hình Thế, khắc Thế ngược lại bị hại vì quyền hành. Hoá Quan tinh mà làm tiết khí Thế hào vì quyền hành mà bị liên luỵ Quan tinh trì Thế cả hai đều vượng lại trong hai hào này có hào động hoá ra Quan trợ củng hợp với Thế cũng chủ nắm nhiều quyền hành.

9. 世臨官而遇馬差遣煩勞

Thế lâm Quan nhi ngộ Mã sai khiển phiền lao

(Thế lâm Quan nhưng gặp Mã thì bị sai khiến vất vả)

Quan tinh trì Thế minh động, ám động lại lâm Dịch mã tất có sai khiến. Nếu Nhật Nguyệt, động hào làm Tài sinh phò thì sai khiến mà được lợi. Trong quẻ hào Huynh động, Nhật Nguyệt động hào hình khắc Thế hào thì vất vả đền tiền của. Nếu tâm mong được sai khiến thì không đợi lâm Dịch mã, chỉ cần Thế động tức có sai khiến.

10. 官合龍興恩命至

Quan hợp Long hưng ân mệnh chí

(Quan hợp, Long động thì ân mệnh đến)

– Thanh Long quan tinh trì Thế, hoặc Thế lâm Nhật Nguyệt, hoặc Nhật Nguyệt động hào sinh hợp Thế, hoặc Thế lâm hào Tuế

ngũ, hoặc Tuế ngũ[1] sinh hợp Thế, hoặc Thế, Quan tạo thành tam hợp đều là điềm tốt. Nếu địa vị cao thì được ân trên đặc biệt tin dùng, nếu địa vị bình thường thì thăng cấp bậc.

11. 財臨虎動訃音來

Tài lâm Hổ động phó âm lai

(Tài lâm Hổ động thì tin buồn đến)

– Tài hào tri Thế cùng trong quẻ Tài động, hoặc hào Phụ Mẫu hưu tù Không Phá nên phòng có tang.

Vd: ngày Nhâm Ngọ tháng Dần xem làm quan có yên không, được quẻ Di biến Phệ Hạp:

	Dần	———	Huynh
	Tí	— —	Phụ
x	Tuất	———	Tài (hoá Dậu) - **THẾ**
	Thìn	— —	Tài
	Dần	— —	Huynh
	Tí	———	Phụ - **ỨNG**

Có người bói ra quẻ này hỏi ta rằng: Năm nay xem lưu niên nơi trấn nhậm, Thế hào biến Quỷ, tôi rất e ngại. Ta đáp: Thế hào Tuất thổ tuy hưu tù nhưng được Ngọ hoả sinh, thân mình không hại gì, phòng có tang cha mẹ.

Người đó hỏi: Tài không lâm Hổ làm sao chỉ tang cha mẹ?

Đáp: Ông nói không thực tế. Ngày Ngọ xung động Tí thuỷ là Phụ Mẫu, bị Tuất thổ Tài hào khắc, Thế lại hoá Quan lâm Không. Tháng tám, Chín sẽ thấy hiệu quả.

Quả có tang vào tháng tám[2]

---

(1) Chỉ Thái Tuế (tức năm) và hào ngũ trong quẻ.

(2) Quẻ này đoán tháng tám hoặc chín do chưa chắc là Tuất hay Dậu, vì Tuất động hoá Dậu. Nhưng vì Dậu lâm Không nên đến tháng Dậu xuất Không thì Tuất sẽ khắc Tí thủy Phụ Mẫu, nên tháng tám mới hợp lý. Nếu không hoá Không thì ứng ngay vào tháng Mão hợp Tuất do hào Phụ không có khí.

III. LO ÂU CHỐN QUAN TRƯỜNG

1. 世旺官崇憂心始解

旺官持世喜照窗眉

Thế vượng Quan sùng ưu tâm thuỷ giải

Vượng Quan trì Thế hỉ chiếu song mi

(Thế vượng Quan hưng lo âu mới hết- Quan vượng trì Thế mặt mày hớn hở)

Thế và Quan vượng thì chẳng lo gì, lại được Nhật Nguyệt, động hào sinh phò, hoặc Thế, Quan lâm Nhật Nguyệt cùng động hoá cát thì có bị hặc tội cũng chẳng đáng lo, nếu đã bị hặc tội rồi cũng không kết án, người bị thanh tra không chỉ khỏi lo sợ mà lại còn được ân sủng.

Phàm Quan vượng trì Thế cũng đoán như vậy.

Vd: Ngày Mậu Thân tháng Mùi, nhân chậm trễ quân lượng bị hặc tội, xem được quẻ Phong biến Lữ:

x	Tuất	⚋	Quan (hoá Tị)
	Thân	⚋	Phụ - **THẾ**
	Ngọ	⚊	Tài
	Hợi	⚊	Huynh
	Sửu	⚋	Quan - **ỨNG**
o	Mão	⚊	Tử (hoá Thìn)

Đoán rằng: Thế lâm Nhật thần được Quan động sinh, chức vị không có gì đáng lo.

Người xem không cho là như thế. Nào ngờ có kỳ công nên công danh được bảo toàn.

Có người hỏi: Tử Tôn động sao không khắc Quan?

Đáp: Mão Tuyệt ở Thân nên chi được cứu[1].

2. 福世孫搖身化福

官空鬼破變爻傷

Phúc Thế, Tôn dao, Thân hoá phúc

Quan không, Quỷ phá, Biến hào thương

---

(1) Hào Quan là Tuất thổ, xem vào tháng Mùi, lại được hoá hồi đầu sinh, nên vượng. Tử Tôn Mão mộc Tuyệt tại Nhật thần lại hợp với hào Quan nên chẳng khắc được Quan, mà có khắc cũng khắc không nổi.

(Phúc lâm Thế, Tử dao động, Thân hoá Phúc

Quan lâm Không, Quỷ gặp Phá, Biến hào thương khắc)

– Tử Tôn trì Thế, Tử động trong quẻ, Thế động hoá Tử Tôn. Quan lâm Không, Quan bị Nguyệt phá, Quan hoá hồi đầu khắc đều chủ bãi chức thôi quan.

Vd: Ngày Đinh Tị tháng Dần lo bị thanh tra, được quẻ Lữ biến Minh Di:

o	Tị	———	Huynh (hoá Dậu)
	Mùi	— —	Tử
o	Dậu	———	Tài (hoá Sửu) - **ỨNG**
	Thân	———	Tài - phục Hợi Quan
	Ngọ	— —	Huynh
x	Thìn	— —	Tử (hóa Mão) - **THẾ**

Đoán rằng: Tử Tôn trì Thế tuy hoá hồi đầu khắc, nhưng Thế cũng vì vậy mà bị khắc theo. Ngoại quái Tị Dậu hợp thành tam cục thuộc Kim, sinh được hào Quan phục, nhưng cũng vô ích.

Quả bị cách chức.

3. 兄動財空減祿罰俸

Huynh động Tài không giảm lộc phạt bổng

(Huynh động, Tài lâm Không thì lộc giảm, bị phạt trừ lương)

– Huynh trì Thế, Huynh động hoặc Tài phá, Tài lâm Không, cùng Tài động hoá hung, nếu Quan vượng thì chỉ bị phạt mất lương bổng mà thôi. Nếu Quan thất hãm thì mất cả chức cả lương.

4. 身衰鬼剋貶責凌辱

Thân suy Quỷ khắc biếm trách lăng nhục

(Thân suy, quỷ khắc thì bị chê trách, lăng nhục)

– Thế suy chẳng được sinh phò, lại Tuế ngũ, Nhật Nguyệt, động hào hình xung khắc Thế, hoặc Quan động khắc Thế, hoặc Thế tuỳ Quỷ nhập Mộ, Thế động hoá Quỷ khắc cùng Hổ, Xà hình khắc Thế hào, nhẹ thì biếm (đổi đi xa), nặng thì hình ngục.

Có người hỏi: Sao lại phân nặng nhẹ?

Đáp: Nhẹ là Thế hào được cứu, còn nặng là đã hưu tù mà còn bị khắc nữa.

5. 卦靜世空官又陷林下閑人

Quái tĩnh Thế không Quan hựu hãm, lâm hạ nhàn nhân

(Quái tĩnh, Thế lâm Không, Quan bị hãm là kẻ an nhàn chốn núi rừng[1])

Thế lâm Không là điểm lui về. Quan không phá, hưu tù là bị cách chức.

6. 世陷逢生殺興何礙

Thế hãm phùng sinh, sát hưng hà ngại.

(Thế hãm được sinh; sát động có sợ gì)

Dã Hạc nói: Xưa cho Thế lâm Không, sát động là điềm hoạ. Ta chẳng cho vậy. Phải biết Kỵ thần trong quẻ động mà Thế lâm Không thì đợi lúc xuất Không sẽ bị hại. Duy Thế lâm Không mà trong quẻ Nguyên thần động sinh, thì Kỵ thần động cũng vô hại đợi ngày xuất Không, Kỵ thần sẽ sinh Nguyên thần, Nguyên thần lại sinh Thế.

7. 官隆世陷身辱官存

Quan long Thế hãm, thân nhục quan tồn

(Quan vượng, Thế hãm thì thân chịu nhục mà chức vị còn)

Xưa lại cho rằng nếu Quan phục ở Thế, nếu chẳng lâm Không thì chức vị còn. Gặp việc hung mà Quan trì Thế, hay Quan vượng phục dưới Thế thì tuy bị trách phạt nhưng chức vị vẫn còn.

Dã Hạc nói: Thế hào bị hào ngũ khắc, nếu được vượng Quan sinh hợp Thế hào, cùng Quan vượng trì Thế, tuy bị nhục nhưng được phục hồi quan chức.

Vd: Ngày Mậu Thìn tháng Sửu xem bị hặc tội, được quẻ Tỉnh biến Trung Phu:

x	Tí	—— ——	Phụ (hoá Mão)
	Tuất	————	Tài - **THẾ**
	Thân	—— ——	Quan
o	Dậu	————	Quan (hoá Sửu)
	Hợi	————	Phụ - **ỨNG**
x	Sửu	—— ——	Tài (hoá Tị)

(1) Tức về hưu.

Người này đến xem vì nhân có quan Đốc phủ mới đến nhậm chức, sợ bị hặc tội.

Ta bảo: Quẻ này hết sức lạ, Thế lâm Không mà gặp Nhật xung, thì thành bất Không. Thế Không bị khắc mà bị ám động, chẳng bị hặc tội nhưng bị đổi đi.

Người xem hỏi: Đã không trách tội sao lại bị đổi đi?

Đáp: Thế ám động tất chủ di động. Nội quái Tị Dậu Sửu hợp thành Quan cục sinh Ứng tất chủ chức vị của mình có người khác thay.

Sau nhân có chỗ khuyết, nên quan trên điều động người khác đến thay thế chỗ người này, để đưa người này về Kinh điền khuyết. Cho thấy Thần đã tiên liệu trước.

8. 身旺官陷位去身安

Thân vượng, Quan hãm vị khứ thân an

(Thân vượng mà Quan hãm thì mất chức vị mà thân thì an ổn)

Thế hào vượng tướng không bị khắc thương. Quan phá, Quan không, quan bị hình xung khắc hại hoặc động biến hung, thì Quan chức bị mất mà thân chẳng bị khắc thương.

IV. MỨC ĐỘ CÔNG DANH

Ngày xưa qui định phép xem với Thuỷ là 1, Hoả là 2, Mộc là 3, Kim là 4 và Thổ là 5. Như Quan lâm Hoả là nhị phẩm; Quan tinh thuộc Thuỷ là nhất phẩm.

Dã Hạc nói: "Chỉ có chừng ấy số thì làm quan đến công hầu làm sao mà định được. Quan vốn chia làm cửu phẩm là số thì chỉ đến 5, thế còn 6,7,8,9 làm sao mà định. Ta vốn có phép coi là định rõ coi thế nào như: Xem tôi có được công hầu không? Xem tôi có được làm tướng không? Xem tôi có được làm quan nhất phẩm không?

Nếu vượng Quan lâm Nhật nguyệt thì có lúc sẽ được, còn Quan bị Phá, hình xung thì suốt đời thất vọng. Tử trì Thế thì như mò trăng đáy nước, mà Quan động sinh Thế thì như lấy vật trong túi. Từng có viên ấp tể xem tương lai có làm được quan không vào ngày Ất Mão tháng Tị được quẻ Lôi Sơn Tiểu Quá, được Ngọ hoả Quan tinh trì Thế, sau làm quan đến kiểm sự. Lại ngày Ất Hợi tháng Tí có người

làm châu trưởng xem tương lai có thể lập được phủ không[1] liền ba quẻ đều Tử Tôn trì Thế, sau quả bị giáng cấp đổi đi".

– Lại nhân xem thi Hội thì đậu, mà người xem lại hỏi có thi đỗ tiến sĩ không, thì phải tái chiêm.

Vd: Ngày Giáp Thân tháng Mão được quẻ Tiết biến Kiển:

	Tí	——— ———	Huynh
	Tuất	———————	Quan
	Thân	——— ———	Phụ - **ỨNG**
x	Sửu	——— ———	Quan (hoá Thân)
o	Mão	———————	Tử (hoá Ngọ)
o	Tị	———————	Tài (hoá Thìn) - **THẾ**

Đoán rằng: Xưa cho quẻ Kiển không được tốt, mà ta thì chỉ trọng ở Dụng thần. Quẻ này Thế Tị hoả được tháng Mão sinh, ngày Thân hợp, lại Thanh Long trì Thế thì đậu Tiến sĩ chẳng nghi ngờ gì nữa. Nhưng không đỗ khoa này.

Người xem hỏi: Tại sao?

Đáp: Thế hào biến thành Thìn thổ là Quan tinh, đến năm Thìn mới đậu.

Người xem nói: Số cũng hợp với điều tôi dự tính là năm Thìn thi xong sẽ trở về nhà.

Đến năm Giáp Thìn, điện thí được đậu đầu.

Quẻ này nhờ Dụng thần tốt mà được việc, hà tất dựa vào cổ pháp làm gì.

Xem cho công danh của tăng đạo, y bốc... cũng không khác gì bình thường. Ngày xưa lại dùng Tử Tôn làm Dụng thần mà tránh Phụ Mẫu động, vì Phụ động thì khắc Tử, nhưng không đúng lý.

1. 僧道醫官亦喜官爻發動

Tăng đạo, Y quan diệc hỷ Quan hào phát động

(Với Tăng, Đạo, Y quan[2] cũng mừng được hào Quan phát động)

---

(1) Tức làm quan coi cả một phủ.

(2) Tăng thuộc Phật gia, Đạo thuộc Tiên gia, Y là quan chữa bệnh.
Xem cho những quan về bói toán, hoặc những quan coi về lịch số, âm dương... cũng thế.

Dã Hạc nói: Xem cho tăng, đạo, y quan... mà lấy Tử Tôn là Dụng thần không đúng lý. Nếu người khác đến xem giúp cho họ thì mới lấy Tử Tôn làm Dụng thần. Tử vượng thì có đạo hạnh cao, Phụ vượng thì ít đạo hạnh. Nếu Tăng đạo y quan tự xem cho mình thì không lấy Tử làm Dụng thần, vì Tử khắc Quan thì làm sao mà đoán, cũng vẫn xem ở hào Quan, Quan tinh trì Thế, hoặc Nhật Nguyệt động sinh. Nếu Phụ mẫu trì Thế hoặc vượng tướng được Quan sinh thì thành danh.

2. 陰陽雜職俱以子動爲嫌

Âm dương tạp chức câu dĩ Tử động vi hiềm

(Quan tạp chức, quan về âm dương cũng đều ngại vì Tử Tôn động)

Như ngày Bính Thìn tháng Sửu, một thầy tu xem có thăng chức không, được quẻ Truân biến Ký Tế

	Tí	—— ——	Huynh
	Tuất	————	Quan - **ỨNG**
	Thân	—— ——	Phụ
x	Thìn	—— ——	Quan (hoá Hợi)
	Dần	—— ——	Tử - **THẾ**
	Tí	————	Huynh

Vì sư này nhận việc quan mà sợ bị cách chức, nên mới đến xem.

Đoán rằng: Tử Tôn trì Thế là Thần khắc Quan. Quan lại lâm Ứng thì Quan thuộc về tay người khác.

Quả sau bị thôi chức.

V. TẤU BIỂU - ĐIỀU TRẦN

1. 旺父持世宜日月歲五以維持

Vượng Phụ trì Thế nghi Nhật Nguyệt Tuế Ngũ dĩ duy trì

(Phụ vượng trì Thế nhưng cũng cần Nhật Nguyệt, Tuế Ngũ để giữ gìn)

– Phụ hào là văn thư, là tấu biểu[1], nếu trì Thế hợp Thế tất được chuẩn. Nếu được Tuế Ngũ, Nhật Nguyệt hoặc động hào sinh hợp tất được chấp thuận chẳng nghi ngờ.

---

(1) Chỉ sớ trình tâu lên vua.

2. 兄動臨身喜父母化吉而拱合

Huynh động lâm Thân hỉ Phụ Mẫu hoá cát nhi củng hợp.

(Huynh động mà ở Thế, mừng được Phụ Mẫu hoá cát củng hợp)

– Huynh Đệ trì Thế được Nhật Nguyệt sinh, hoặc Phụ Mẫu động hoá cát, Phụ Mẫu sinh Thế thì đều nhờ văn chương mà vua để ý thu dùng.

3. 財爻持世破文書

Tài hào trì Thế phá văn thư

(Tài ở Thế là phá hại văn thư)

– Tài hào trì Thế, Tài hào phát động khắc phá văn thư, có tâu trình cũng vô ích.

Nếu được Phụ Mẫu trì Thế, Tài Quan cùng động thì lại mừng, vì Tài động sinh Quan, Quan động sinh Thế.

4. 子福臨身防降罰

Tử Phúc lâm Thân phòng giáng phạt

– Phúc Đức ở Thân thì phòng bị hặc tội, Tử Tôn khắc Quan, người có quan chức không nên có chương tấu[1] Tử Tôn trì Thế, hoặc động, nếu nhẹ thì bị giáng chức, nặng thì bị thôi quan. Người không có chức tước thì có hai cách luận. Phải nên xem người đến coi có ý niệm gì. Nếu muốn cầu danh mà gặp như thế thì không thành, nếu sợ mang hoạ mà gặp như thế thì chẳng có hoạ.

5. 世臨空破難以回天

Thế lâm Không Phá nan dĩ hồi thiên.

(Thế lâm Không Phá khó có quyền lực)

– Thế lâm Tuần Không, Nguyệt Phá cùng lâm Tuyệt, hoá Tuyệt lại nhập Tam Mộ thì không được chuẩn tấu[2], cần biết thời cơ.

Thế động biến hung, hoặc Tuế Ngũ, Nhật Nguyệt, động hào xung khắc. Thế hào không những không có quyền lực mà còn phòng tai họa.

---

(1) Chỉ sớ tâu lên.

(2) Tức đồng ý theo lời tâu lên.

6. 子動臨身力能折檻

Tử động lâm Thân, lực năng chiết hạm

(Tử động lâm Không, sức có thể can ngăn)

– Có người nói: Trước đây có nói Tử Tôn khắc Quan không nên gặp, sao câu này Tử Tôn trì Thế lại được.

Dã Hạc nói: Nên xem việc lớn hay nhỏ. Người có quan chức gặp thế này mà cứ làm thì liệu trước việc sẽ không được chuẩn, bị cách chức mà thôi. Vì Tử là Thần khắc Quan. Muốn bảo toàn công danh mà gặp Tử động thì chẳng nên làm. Việc điều trần can gián, được chuẩn thì lưu danh, không chuẩn thì hoạ đến thân. Cho nên mừng được Tử Tôn trì Thế, can ngăn mà vô hoạ.

Ngày xưa cho rằng Tử động ở cung Càn mới tốt, như thế không đúng. Vì Tử là thần khắc chế Quỷ, đâu cần ở cung Càn mới tốt.

Vd: Ngày Đinh Mão tháng Tị năm Tị xem bị hặc tội, được quẻ Lữ:

Tí	———	Huynh
Mùi	—— ——	Tử
Dậu	———	Tài - **ỨNG**
Thân	———o	Tài
Ngọ	—— ——	Huynh
Thìn	—— ——	Tử - **THẾ**

Dã Hạc nói: Có người cầm quẻ này đến hỏi ta rằng: Tôi muốn hặc tội kẻ quyền gian, nhưng sợ người này có gốc rễ vững thì ngược lại mình bị hại, nên bói xem được quẻ này.

Ta đáp: Người này gốc rễ vốn kiên cố, nhưng nay đã hư rồi.

Người xem hỏi: Tại sao?

Đáp: Ứng là Dậu kim, Trường sinh tại năm Tị, là vốn gốc rễ lớn, nhưng bị Tuế Nguyệt đều khắc, ngày Mão xung nên quyền thế suy từ đây.

Lại hỏi: Tôi có bị hại gì không?

Đáp: Tử Tôn trì Thế thì chẳng gì cả.

Quả được chuẩn tấu.

7. 最忌官爻剋世猶兼助鬼傷身

Tối kỵ Quan hào khắc Thế do kiêm trợ Quỷ thương thân

(Kỵ nhất là hào Quan khắc Thế còn lại trợ Quỷ hại thân)

– Quan Quỷ khắc Thế là điềm hung, lại thêm Tài động trợ cho Quỷ thì khó tránh được hoạ.

Thế hào biến Quỷ, động hoá hồi đầu khắc, tuỳ Quỷ nhập Mộ, gặp quẻ Phản ngâm, biến Tuyệt, Thế bị xung khắc, nếu việc chẳng trọng đại thề nên ngưng gấp.

8. 歲五生身防受制

六爻恍惚且休行

Tuế ngũ sinh Thân phòng thụ chế

Lục hào hoảng hốt thả hưu hành.

(Tuế Ngũ sinh, Thân phòng bị thụ chế - Lục hào không rõ ràng chớ có làm)

– Thái Tuế nếu sinh Thế thì nên nhập vào trong quẻ, nếu không hiện diện trong quẻ thì không thể sinh Thế. Như năm Tí xem quẻ, trong quẻ có hào Tí là Thái Tuế nhập quẻ. Tuy có hào ngũ sinh Thế cũng là tốt nhưng phòng bị khắc cùng Không Phá Suy Tuyệt, vì nếu như vậy thì chỉ có danh mà không có thực.

Vd: Ngày Mậu Thìn tháng Thân xem tấu trần lên vua như thế nào, được quẻ Trung Phu biến Tổn:

	Mão	———	Quan
o	Tị	———	Phụ (hoá Tị)
	Mùi	—— ——	Huynh - **THẾ**
	Sửu	—— ——	Huynh
	Mão	———	Quan
	Tị	———	Phụ - **ỨNG**

Đoán rằng: Hào ngũ là Phụ Tị hoá sinh Thế, nhưng bị hoá hồi đầu khắc, nên tấu thư này đừng dâng lên.

Hỏi: Có hại gì không?

Đáp: Tị hoả tuy chẳng sinh được Thế nhưng trong quẻ Thế chẳng bị khắc nên vô hại.

Sau dâng tấu thư lên vua mà không được chuẩn.

Dã Hạc nói: Phàm dâng sớ hặc tội, đem lợi bỏ hại, có ích cho nước, bỏ thân vì nước, dù có nhảy vào nước sôi lửa bỏng cũng chẳng từ, thì cần gì phải bói. Nếu vì vô liên quan, hoặc nhân bất bình, nổi

giận muốn báo oán thì mới xem. Nếu Thế và Phụ không bị hình xung khắc phá, được Tuế Ngũ, Nhật Nguyệt tương sinh mới nên làm. Trong quẻ loạn động mà Dụng thần, Nguyên thần chẳng vượng, chẳng suy, hoặc sinh ít khắc nhiều, sáu hào chẳng rõ ràng thì nên ngừng, có tâu cũng mang họa, cần thận trọng.

9. 父旺官生叨蒙贈爵

旺官持世平步登雲

Phụ vượng Quan sinh thao mông tặng tước

Vượng Quan trì Thế bình bộ đăng vân.

(Phụ vượng, quan sinh đội ân phong tước

Quan vượng trì thế bình ổn từng bước lên quan)

– Phụ vượng trì Thế, quan động sinh Thế, hoặc Quan trì Thế được Nhật Nguyệt sinh tất được thăng quan. Nếu kẻ sĩ coi thì nhập vào hàng quan lại, người thường gặp thì đậu đạt.

Dã Hạc nói: "Đoán quẻ nên rõ việc người đến coi, vì việc của người chẳng phải việc của ta. Có người vì thù của cha mẹ, có người muốn bảo toàn công danh, có người vì tài lộc, có người vì muốn trả ân. Sự việc đa đoan, cần phải thông biến. Kẻ sĩ dâng sớ cho vua, có người vì lòng trung với nước, cũng có kẻ muốn nhân cơ hội để cầu danh. Được Quan vượng, mà Phụ chẳng vượng cũng được tặng chức phong quan. Vì sao thế? Vì người xem có ý niệm cầu quan, văn nhờ người viết, vốn niệm cầu quan nặng hơn văn chương".

10. 我念爲名忌子孫之發動

我念爲利忌兄弟以臨身

Ngã niệm vị danh kỵ Tử Tôn chi phát động

Ngã niệm vị lợi kỵ Huynh Đệ dĩ lâm Thân.

(Ta nghĩ đến danh kỵ Tử Tôn phát động- Ta nghĩ đến lợi kỵ Huynh Đệ lâm Thân)

Vd: Ngày Bính Thìn tháng Ngọ xem tường trần oan uổng, bảo vệ công danh, được quẻ Đại Tráng biến Quải:

	Tuất	—— ——	Huynh
x	Thân	—— ——	Tử (hoá Dậu)
	Ngọ	————	Phụ - **THẾ**
	Thìn	————	Huynh
	Dần	————	Quan
	Tí	————	Tài - **ỨNG**

Phụ trì Thế lâm Nguyệt kiến, văn thư cực vượng, nhưng không nên Tử Tôn động thương khắc Quan. Tháng bảy và tám Kim được mùa, công danh bị sụp đổ mà thôi.

Quả trình lên vua không được chuẩn, tháng tám bị cách chức.

Lại như ngày Tân Sửu tháng Mão, xem việc viết đơn xin mở gông cùm, được quẻ Tụng biến quẻ Lý:

	Tuất	————	Tử
	Thân	————	Tài
	Ngọ	————	Huynh - **THẾ**
	Ngọ	—— ——	Huynh
	Thìn	————	Tử
x	Dần	—— ——	Phụ (hoá Tị) - **ỨNG**

Đoán rằng: Phụ vượng sinh Thế, nhưng không nên Huynh Đệ trì Thế, tức ta bị hao tán.

Quả tốn tiền nhờ cấp trên trình đơn nhưng không được chuẩn.

VI. CÁO LÃO - TỪ QUAN

1. 子世子興必能遂願

官剋官世總不如心

Tử Thế Tử hưng tất năng toại nguyện

Quan khắc Quan Thế tổng bất như tâm

(Tử vượng, Tử hưng tất chẳng toại ý – Quan khắc, Quan trì Thế đều chẳng vừa lòng)

– Tử Tôn trì Thế, Tử Tôn động thì chẳng bị luỵ về việc quan, tất được nhàn nhã. Quan trì Thế, cùng Quan động khắc hợp Thế khó thoát ràng buộc của lợi danh.

2. 急假不忌反吟

休致須宜化退

Cấp hạ bất kỵ Phản ngâm

Hưu trí tu nghi hoá thoái

(Xin nghỉ không kỵ Phản ngâm- Hưu trí cần nên hoá Thoái)

– Cáo bệnh dưỡng thân là sự tam lui về, được quẻ Phản ngâm sẽ được ra làm lại cho nên chẳng kỵ. Duy từ quan thì không nên như thế, vì trước mắt thì được lui về mà tương lai ra làm lại, nếu gặp quẻ Phục ngâm thì không lui được.

3. 官化退世爻化退告假辭官皆遂意

Quan hoá Thoái, Thế hào hoá Thoái, cáo hạ từ quan giai toại ý.

(Quan hoá Thoái thần, Thế hoá Thoái thần, xin nghỉ, từ quan đều toại ý)

– Thế và Quan hoá Tấn thần thì vì việc quan ràng buộc mà chẳng về được, hoá Thoái thần thì ngược lại.

VII. VIỆC HỌC

Việc học ở đây gồm chung nhiều môn học khác nhau, nhiều ngành nghề. Với học chữ nghĩa văn chương thường chú trọng đến hào Phụ Mẫu, vì hào này tượng văn chương, về học bùa chú thì chú trọng đến Tử Tôn...

1. 父母世爻同旺終須變化成龍

日月動爻相生定是王家儲器

Phụ Mẫu Thế hào đồng vượng chung tu biến hoá thành long

Nhật Nguyệt động hào tương sinh định thị vương gia trư khí

(Phụ Mẫu và Thế hào cùng vượng cuối cùng biến hoá thành rồng- Được Nhật Nguyệt, động hào sinh là con cháu giỏi của nhà quyền quí)

Thế hào và hào Phụ nên vượng tướng, hoặc động hoá cát, hoặc Phụ Mẫu trì Thế, hay Nhật Nguyệt, động hào sinh hợp Thế là có ngày vinh hiển.

2. 財動卦中青燈不久

子孫持世白首無成

Tài động quái trung thanh đăng bất cửu

Tử Tôn trì Thế bạch thủ vô thành

(Tài động trong quẻ không học được lâu

Tử Tôn trì Thế bạc đầu chẳng thành)

– Tài động khắc văn chương, động thì học nửa chừng phải bỏ dở. Tử Tôn động tượng không có quan chức, nên đầu bạc cũng chẳng thành.

3. 財興官旺道重人欽

兄動世衰有毀無譽

Tài hưng Quan vượng đạo trọng nhân khâm

Huynh động Thế suy hữu huỷ vô dự

(Tài động, Quan vượng thì đạo cao được người trọng - Huynh động, Thế suy bị phỉ báng chẳng có tiếng khen)

– Câu này dùng cho nhóm cửu lưu thuật sĩ[1]. Cần Tài Quan trì Thế, Tài Quan phải đắc địa. Nếu Huynh trì Thế, Huynh động trong quẻ thì chỉ đủ ăn, không tạo được sự nghiệp.

Giác tử bảo: Xưa xem cho nhóm cửu lưu đều lấy Quan Quỷ làm tốt, nhưng chẳng biết các đạo sĩ, phù thuỷ trừ tà, đồng cốt đều dùng Tử Tôn vượng để trị quỷ, nên Tử Tôn trì Thế, Tử Tôn động mới tốt.

Các ngành thợ đều dùng Tài làm Dụng thần, Tử Tôn làm Nguyên thần, rất kỵ Huynh động, Huynh trì Thế vì Huynh vượng động sẽ vất vả, phần xem giống ở chương "Cầu Tài".

Tất cả các ngành học đều không nên có Thế bị Không Phá Mộ Tuyệt, hưu tù, nếu như vậy mọi sự chẳng thành. Nếu Thế hưu tù mà lại "tuỳ Quỷ nhập Mộ", cùng bị Nhật Nguyệt động hào xung khắc, hay hoá Quỷ, hoá Tuyệt, hoá khắc thì không chỉ việc học không thành mà còn phòng bất trắc nữa.

---

(1) Chỉ 9 môn phái là Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia, đó là trong Triết học, với dân gian thường ám chỉ những người học bói toán, bùa chú, địa lý....

CHƯƠNG 29

子嗣

TỬ TỰ

(Con nối dõi)

Nói chung xem về con cái cần phải hỏi rõ, hoặc đã có con rồi hỏi sau này còn có con nữa hay không, hoặc hỏi con cái hiện tại và tương lai ra sao, con cái có thọ không, hoặc từ lúc ngừng sinh con về sau còn có con nữa không. Dịch nói về tương lai, không nói về dĩ vãng, giống như xem Thiên thời thì thần chỉ rõ hạn hay lụt trong tương lai mà không cho biết hôm qua nắng hay mưa. Nếu không hỏi rõ ràng thì không đoán được. Như hỏi sau này còn có con hay không, nếu không có thì quẻ hiện không con, chứ không hiện ra số con có từ trước, tức chỉ hiện trong tương lai. Không hỏi mà đoán theo quẻ thì người xem không phục. Nếu đang có con, tương lai không có sẽ hiện ra quẻ không có con, mà bảo là có nhưng thần hiện thì không thì không đúng vì thần không hùa theo ta đâu.

Vd: Ngày Quí Hợi tháng Dần xem về con cái được quẻ Khôn biến Cấn:

x	Dậu	⚋	Tử (hoá Dần) - **THẾ**
	Hợi	⚋	Tài
	Sửu	⚋	Huynh
x	Mão	⚊	Quan (hoá Thân) - **ỨNG**
	Tị	⚊	Phụ
	Mùi	⚊	Huynh

Đoán rằng: Quỷ biến Tử Tôn, Tử Tôn biến Quỷ, gặp một trong hai điều đó là không có con. Quẻ này hiện ra hai điềm không con.

Người xem nói: Thiếu niên khó khăn về con nối dõi, quá ngũ tuần liên tiếp được 4 con, con trưởng đã 6 tuổi rồi.

Ta đáp: Theo quẻ này e rằng khó bảo toàn được.

Người xem rất không vui.

Nào đâu biết tì thiếp ông này quá nhiều trong năm ba năm sinh thì cứ sinh mà chết cứ chết, chín đứa mà không còn một. Lúc chết phải cậy cháu nhận thừa tự, tập tước.

1. 福德旺育兒賢德

Phúc Đức vượng dục nhi hiền đức

(Phúc đức vượng nuôi con hiền đức)

Phúc Đức tức Tử Tôn, nếu vượng được sinh phò, hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc Đế Vượng Trường Sinh tại Nhật thần, hoặc động hoá cát, tức sinh con hiền.

2. 子孫衰弱生子愚痴

Tử Tôn suy nhược sinh tử ngu si

(Tử Tôn suy nhược sinh con ngu si)

Hào Tử Tôn suy nhược tất sinh con ngu si, mà bị khắc hưu tù vô khí, hoặc Không Phá Mộ Tuyệt, hoặc động hoá hung, hoặc Nhật Nguyệt động hào xung khắc, hoặc Phụ hoá Tử hay Tử hoá Phụ, hoặc Phụ lâm Không trì Thế tức sinh thì có sinh mà không còn. Tử Tôn lâm Không chẳng ngại, tức đến năm xung Không tất thực sẽ có con.

Giác Tử nói: Hoàng Kim Sách có câu "Tử hoá Huynh sinh con bất tiếu" (Tử hoá Huynh thì sinh con chẳng ra gì), mà chẳng hay hoá Huynh là hoá hồi đầu sinh, làm sao mà "bất tiếu" (chẳng ra gì), rồi chú giải rằng: hoá Quỷ cũng "bất tiếu", nhưng hoá Quỷ là trăm phần chết đâu chỉ "bất tiếu" mà thôi.

Vd: Ngày Tân Mão Tháng Thân xem con nối dõi được quẻ Phục:

Dậu	—— ——	Tử
Hợi	—— ——	Tài
Sửu	—— ——	Huynh - **ỨNG**
Thìn	—— ——	Huynh
Dần	—— ——	Quan
Tí	————	Tài - **THẾ**

Đoán rằng: Thân đã tốt, lại được Tử giúp, mừng được sự vui vẻ.

Quẻ này Thân kim Nguyệt kiến là Tử Tôn sinh Thế là điềm có

con. Dậu kim Tử Tôn được Nhật thần xung động sinh Thế thì tượng có con từ xa lại.

Người xem mừng nói: Tôi năm nay đã 37 tuổi, có con 18 tuổi, vì loạn li tán, đến nay vẫn chưa có tin.

Ta bảo: Rất đáng mừng vì hào lục ám động sinh Thế, đứa con này tất về.

Hỏi: Lúc nào gặp được?

Đáp: Sang năm là Giáp Thìn, Thìn hợp với Dậu nên đắc ý mà trở về.

Quả sang năm cha con gặp nhau.

3. 財化子可辨正出庶出

Tài hóa Tử khả biện chính xuất thứ xuất

(Tài hóa Tử thì có thể phân biệt được con vợ chánh hay con vợ lẻ)

Quẻ có Tài mà không có Tử cần xem Biến hào. Biến là Tử Tôn tất con của vợ lẻ. Phải đoán rằng: vợ chính không sinh được phải do thứ sinh.

Quẻ có Tử Tôn mà Biến hào cũng Tử Tôn thì chẳng phải thế, mà dùng Biến hào là con sinh muộn. Nếu vợ chính và thứ đều đã có con, hỏi về con ngu hiền thì Tử Tôn ở Chánh quái là con vợ chính, ở Biến quái là con vợ lẻ.

Vd: Ngày Kỷ Dậu tháng Tị, xem con sinh ra nuôi chẳng được, xem tương lai còn có con hay không, được quẻ Bí biến Vô Vọng:

	Dần	———	Quan
x	Tí	— —	Tài (hoá Thân)
x	Tuất	— —	Huynh (hoá Ngọ) - **ỨNG**
o	Hợi	———	Tài (hoá Thìn)
	Sửu	— —	Huynh
	Mão	———	Quan - **THẾ**

Dã Hạc hỏi: Khắc vợ chính chưa?

Người xem đáp: Chưa, hãy còn sống.

Nói: Phải khắc vợ rồi mới có con được.

Người xem hỏi: Sao vậy?

Đáp: Tài ở nội quái là chánh thê Nguyệt phá mà bị khắc. Tí

thủy là Tài ở ngoại quái là vợ lấy sau, động hóa Thân kim Tử Tôn, tức sinh được con vậy. Vả lại hào ngũ Tí thủy này cũng bị Tuất thổ khắc, tuy hóa Trường Sinh, lại được Nhật thần sinh, nhưng cũng chẳng tránh được hay ốm đau.

Năm Mão xem bói, năm Tị vợ mất, mùa đông tục huyền, năm Thân sinh được con, người vợ sau này trong tháng cũng phát bệnh phải nằm dưỡng khá lâu.

3. 子化子須知本宮他宮

Tử hóa Tử tu tri bản cung tha cung

(Tử hóa Tử thì cần biết bản cung và tha cung[1])

Tử hóa Tử có hai điều nghiệm:

– Thiếu niên không có con, được như vậy sẽ có nhiều con.

– Có con rồi sẽ ứng có con nữa và nhiều cháu.

– Già không có con sẽ nuôi con người khác làm con. Còn phải phân biệt là nếu biến thành cung khác thì lấy người khác họ làm con nuôi, còn biến thành bản cung thì lấy con cháu trong họ làm con nuôi.

Vd: Ngày Mậu Tuất tháng Hợi, xem có con rồi còn có nữa không, được quẻ Truân biến Tiết:

	Tí	⚋ ⚋	Huynh
	Tuất	⚊	Quan - **ỨNG**
	Thân	⚋ ⚋	Phụ
	Thìn	⚋ ⚋	Quan
x	Dần	⚋ ⚋	Tử (hoá Mão) - **THẾ**
	Tí	⚊	Huynh

Đoán rằng: Tử Tôn biến Tử Tôn, lại được Nguyệt kiến sinh, không những nhiều con mà lại nhiều cháu nữa.

Người xem hỏi: Mệnh tôi có bao nhiêu đứa?

Đáp: Xưa có phép coi, nhưng thấy không ứng nên không dám dùng.

Người xem hỏi: Cổ pháp ra sao mà lầm?

Đáp: Xưa lấy Thủy là 1, Hỏa là 2, Mộc là 3, Kim là 4, Thổ là 5. Như Văn Vương có 100 con thì định ra sao? Để xem ít hay nhiều thì

(1) Tha cung là cung khác, chỉ biến quái.

vượng tướng là nhiều, còn xem hiền hay ngu thì phải xem riêng, nếu vượng thì hiền. Nay lấy trí mà đoán một quẻ này thôi xem có nghiệm hay không nhé.

Động hào là Tử Tôn tức con hiện tại, hóa thành Mão cũng Tử Tôn là con trong tương lai. Hiện tại ông có bao nhiêu đứa?

Đáp: 4 đứa.

Nói: Thế thì còn 4 đứa nữa.

Quả qua 10 năm sau có thêm 4 đứa nữa. Ta đến nhà người này thấy đứa tuổi Mão có con mắt chột, ngoài ra không có đứa nào bị tật gì cả, nên nói: Đứa này tương lai sẽ quí hiển.

Người xem hỏi: Sao vậy?

Đáp: Biến hào Mão mộc là Tử tôn bị Nguyệt kiến hình, lại hợp với Nhật thần, tức trong hình có hợp. Đã mang phá tướng đương nhiên phải vinh quí.

Đứa này về sau 14 tuổi được vào trường, vào cuối đời Minh không tổ chức đại khoa, nó đi thi được chọn đậu đầu, sau làm quan đến Tham chính, còn sau nữa thì chưa xét được.

– Ngày Đinh Dậu tháng Tị xem có con hay không, được quẻ Vị Tế biến Tiết:

o	Tị	———	Huynh (hoá Tí) - **ỨNG**
x	Mùi	—— ——	Tử (hoá Tuất)
o	Dậu	———	Tài (hoá Thân)
	Ngọ	—— ——	Huynh - **THẾ**
	Thìn	———	Tử
x	Dần	—— ——	Phụ (hoá Tị)

Đoán rằng: Tử Tôn ở nội quái là Thìn thổ lâm Không bị khắc là không có con. Nay ngoại quái Mùi thổ là Tử Tôn lại động hóa Tuất thổ Tử Tôn thì sớm muộn gì cũng nuôi con nuôi.

Người xem hỏi: Chính tôi có ý như vậy. Vợ anh tôi có người con riêng rất thông minh, tôi có ý muốn nuôi chẳng hiểu được không?

Đáp: Li cung biến thành cung khác[1] nên nuôi người con khác họ là được.

Về sau quả nhiên chọn đứa này làm con nuôi.

---

(1) Quẻ Vị Tế thuộc cung Li, biến thành quẻ Tiết thuộc cung Mộc.

Vd: Ngày Canh Tí tháng Hợi, xem có con hay không, được quẻ Truân biến Tiết:

	Tí	⚋ ⚋	Huynh
	Tuất	⚊ ⚊	Quan - **ỨNG**
	Thân	⚋ ⚋	Phụ
	Thìn	⚋ ⚋	Quan
x	Dần	⚋ ⚋	Tử (hoá Mão) - **THẾ**
	Tí	⚊ ⚊	Huynh

Ông này tuổi quá 60, sự hiểu biết về dịch có hạn, được quẻ này rất mừng vì Thế hào Tử biến thành Tử, lại được Nguyệt kiến hợp, Nhật thần sinh. Đâu có biết Tử hóa Tử là con chẳng do mình sinh.

Tháng ba sang năm, sau khi trấn nhậm lập cháu làm con nuôi.

4. 父占子知其易養

子林貴難曰成名

Phụ chiêm tử tri kỳ dị dưỡng

Tử lâm Quỷ nan viết thành danh.

(Cha xem về con biết được dễ nuôi hay không

Tử tôn gặp Quỷ khó thành danh sau này.)

Cha xem về con chỉ biết dễ nuôi hay không, chứ khó đoán phú quí. Tử Tôn vượng khắc chế Quan tinh, Tử hưu tù thì con làm sao hưởng lộc được. Vì thế xem dễ nuôi hay không thì chẳng khó.

Tử Tôn vượng tướng, động hóa cát, hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc được động hào sinh phò, hoặc được Trường Sinh Đế Vượng đều nên người. Nếu hưu tù Không Phá, hưu tù thì như bọt nước, như đèn trước gió.

Còn như Tử Tôn vượng tướng, được sinh phò thì tự nhiên phú quí, còn đoán sau này đỗ đạt ra sao thì quá đáng, xem thường người đặt ra phép coi.

Hoàng Kim Sách có câu: "Tử đới Quí Nhân tự hữu đăng thiên chi nhật" (Tử có Quí Nhân thì có ngày đỗ đạt cao), hoặc câu: "Lộc Quí lâm hào đồng niên bái tướng" (Lộc Quí tại hào thì tự nhỏ đã làm tướng).

Ta thấy Lộc Quí tại Tử mà hóa Quỷ thì chẳng làm quan được, lại thấy Quí Nhân tại hào mà chẳng giàu sang gì cả. Như xem vào ngày

Đinh Tị[1] thì Hợi thủy Tử Tôn sẽ có Lộc Mã mà chẳng có lộc gì cả, chẳng qua là đoán ẩu.

Vd: Ngày Bính Thìn tháng Hợi xem con cái có dễ nuôi hay không được quẻ Cấu biến Lữ:

	Tuất	———	Huynh
o	Thân	———	Huynh (hoá Mùi)
	Ngọ	———	Quan - **ỨNG**
	Dậu	———	Huynh
o	Hợi	———	Tử (hoá Ngọ)
	Sửu	—— ——	Phụ - **THẾ**

Hợi thủy Tử Tôn lâm Nguyệt kiến, hào ngũ là Huynh vượng động sinh, nhưng đúng không vượng vì lý do đó. Luận về Cát thần có Quí Nhân ở Hợi, nhưng không phải quí do ở đó. Đâu ngờ Tử Tôn biến Quỷ nên chết vào tháng năm sang năm.

Hoàng Kim Sách có câu: "Quan Quỷ vô thương Tào Bân thủ ấn chung phong tước" (Quan Quỷ không bị khắc hại, Tào Bân cuối cùng được phong tước giữ ấn).

Giác Tử bảo: Quan Quỷ không bị thương, tất Tử Tôn phải bị thương khắc, hưu tù, vô khí nên không thể thương khắc Quan Quỷ. Như vậy Tử Tôn suy nhược thì làm sao phong tước được.

Lại có câu: "Phụ Thân hữu khí, Xa Triệt hiển danh" (Phụ hữu khí, Xa Dận hiển danh)

Giác Tử bảo: Cha xem cho con, Phụ Mẫu là Kỵ thần, động hoặc vượng tất khắc Tử, cứu sống không được làm sao gọi là hiển danh. Ta bảo con nít vô tri thức, đâu có ý niệm gì về phú quí, đó là ý niệm của người lớn.

5. 代占六親不宜世爻變鬼

Đại chiêm lục thân bất nghi Thế hào biến Quỷ

(Thay để xem cho Lục thân không nên hào Thế biến Quỷ)

Xem về cha mẹ, anh em, vợ con trước tiên phải xem hào Thế.

---

(1) An Lộc Mã tùy theo tam hợp cục, như Dần Ngọ Tuất có Lộc Mã tại Thân, Thân Tí Thìn có Lộc Mã tại Dần, Tị Dậu Sửu có Lộc Mã tại Hợi, Hợi Mão Mùi có Lộc Mã tại Tị.

Tuy xem cho lục thân nhưng cũng thường hiện ra chuyện cho thân mình nữa. Như Thế hào hóa hung, hóa hồi đầu khắc, hưu tù, hóa Không Phá Mộ Tuyệt, tùy Quỷ nhập Mộ, bị Nhật Nguyệt khắc, thì chẳng cần coi cho người mà phòng cho thân ta.

6. 常問父母亦有兼應兒孫

Thường vấn Phụ Mẫu diệc hữu kiêm ứng nhi tôn

(Thường xem cho cha mẹ cũng ứng cho cả con cháu)

Thường xem cho cha mẹ mà trong quẻ cũng mang chung cả chuyện của anh em, con cái, thê thiếp nữa. Nếu xem cho con cháu mà trong quẻ cũng hiện chuyện cha mẹ, thê thiếp. Cần phải rõ xem chuyện này nhiều khi ứng chuyện khác. Lý lẽ này đã nói nhiều ở trước, không phải do ta đề xướng, nhưng thường nghiệm thấy.

CHƯƠNG 30

兄弟

HUYNH ĐỆ

(Anh em)

Phàm xem cho anh em nên hỏi cho rõ, hoặc vì anh em bất hòa hỏi tương lai còn bất hòa hay không, hoặc vì anh em đông đúc hỏi tương lai làm ăn có nên không, hoặc xem tương lai còn có anh em nữa hay không, hoặc hỏi tuổi thọ của anh em, mới dễ giải đoán được.

1. 兄爻旺相遇生扶紫荆並茂

Huynh hào vượng tướng ngộ sinh phù tử kinh tịnh mậu

(Hào Huynh vượng tướng được sinh phò thì như cây tử kinh đều tươi tốt)

Hào Huynh vượng tướng hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc được Nhật Nguyệt sinh phò, động hóa cát thì anh em may mắn, hòa thuận.

2. 弟位休囚兼受制雁字分飛

Đệ vị hưu tù kiêm thụ chế nhạn tự phân phi

(Huynh Đệ hưu tù cùng bị chế, anh em chia lìa)

Hào Huynh hưu tù, nếu hỏi anh em có đông không thì tuy có cũng như không, nếu hỏi tương lai còn có hay không thì từ đó sẽ không có thêm nữa, nếu hỏi tuổi thọ của anh em thì chỉ có hạn. Nếu đã hưu tù mà bị Không Phá, bị Nhật Nguyệt động hào hình khắc, hoặc động hóa hung thì xem việc gì cũng chẳng tốt cả.

Vd: Ngày Bính Thìn tháng Thân xem anh em có đông không, về sau thế nào, được quẻ Đại Hữu biến Càn:

	Tị	———	Quan - **ỨNG**
x	Mùi	— —	Quan (hoá Thân)
	Dậu	———	Huynh
	Thìn	———	Phụ - **THẾ**
	Dần	———	Tài
	Tí	———	Tử

Huynh lâm Nguyệt kiến, Mùi thổ động sinh mà lại hóa Huynh nên đoán anh em đông, lại có người tuổi khỉ.

Người xem hỏi: Tại sao.

Đáp: Thần linh ở động, động mà biến Nguyệt kiến thì thuộc loại siêu quần bạt chúng[1].

Người xem đáp: Quả có em tuổi khỉ, năm ngoái sinh thêm được người em, còn 3 người nữa thì theo nghề riêng.

Quả thật linh nghiệm, khoa sau có người thi đậu.

Vd: Ngày Mậu Thìn tháng Mão, xem về anh em được quẻ Chấn biến Đoài:

	Thân	— —	Tài - **THẾ**
x	Thân	— —	Quan (hoá Dậu)
	Ngọ	———	Tử
	Thìn	— —	Tài - **ỨNG**
x	Dần	— —	Huynh (hoá Mão)
	Tí	———	Phụ

Ta thấy quẻ này hơi lạ đối với người xem, nên hỏi: Vì việc gì mà xem?

Đáp: Anh em tôi gồm 4 người, định chia ra ở riêng, xem tương lai có lâu dài không?

Đáp: Quẻ này đại hung, có bất trắc. Nội quái Huynh hóa Tấn thần, ngoại quái Kim Quỷ hóa Tấn thần xung khắc Huynh. Quẻ Chấn mộc lại hóa Đoài kim là hồi đầu khắc nên hết sức hung.

Năm Nhâm Ngọ xem quẻ, đến năm Giáp Thân anh em bốn người đều bị giặc hại. Ứng vào năm Thân là năm Mộc bị Tuyệt.

---

(1) Ý nói vượt xa mọi người.

Vd: Tháng Mùi năm Tân Sửu, xem anh em còn có thêm nữa không, được quẻ Ký Tế biến Cách:

	Tí	—— ——	Huynh - **ỨNG**
	Tuất	————	Quan
x	Thân	—— ——	Phụ (hoá Hợi)
	Hợi	————	Huynh - **THẾ**
	Sửu	—— ——	Quan
	Mão	————	Tử

Đoán rằng: Anh em tuy có nhưng chẳng nên người. Hợi thủy Huynh trì Thế, Phụ Mẫu Thân kim động sinh nên còn có một người em làm ăn nên mà chưa sinh. Ứng là Tí thủy là Huynh nhưng lâm Không nên chẳng nên người.

Người xem nói: Quả có người em nhưng bị điên cuồng, vì thế mới hỏi còn có thêm nữa hay không?

Đáp: Tất có, nhưng khác mẹ.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Hào Phụ Mẫu hóa thành tất sẽ có.

Lại hỏi: Huynh là Tí thủy lâm Không thì vô lực, nhưng Hợi thủy trì Thế cũng là Huynh tại sao chẳng nên người?

Đáp: Hào thứ tư Thân kim hóa Hợi là hào hay nhất trong quẻ chắc ông cũng rõ.

Sau quả mẹ kế sinh thêm con. Cha mất nên người này phải trông nom em.

Ta nói chưa thành người nên chẳng kiểm chứng được việc về sau.

Cổ pháp có câu: "Quẻ không có Phụ mà chỉ có Huynh thì có anh em khác mẹ". Ta chưa từng được chứng nghiệm.

CHƯƠNG 31

出行

XUẤT HÀNH

(Đi ra ngoài)

Con người vì danh lợi mà phải rong ruổi, trải gió sương, chịu bất trắc trên đường đi. Bói thì trước hết cần Thế hào vượng tướng mới nên đi, gặp Không vong thì đừng đi.

Thế là người ra đi, sinh vượng hữu khí là tốt, động hóa cát, cùng hóa Tử Tôn là tốt. Nếu Thế hưu tù cùng Không Phá, hoặc động hóa hung thì chẳng nên đi.

Ứng là nơi đến, cũng là người đi cùng mình, nếu gặp Không Phá Mộ Tuyệt, hoặc động biến Quỷ, biến Tuyệt, hóa hồi đầu khắc thì cũng vô ích.

1. 世傷應位不拘遠近相宜

應剋世爻公私皆主不利

Thế thương Ứng vị bất cẩu viễn cận tương nghi

Ứng khắc Thế hào công tư giai chủ bất lợi.

(Thế khắc hại Ứng, không kể gần xa đều nên đi

Ứng khắc Thế việc công hay tư đều không lợi)

– Ta đi khắc người thì nơi đi đến thông suốt. Ứng hình xung khắc Thế thì chẳng nên đi.

2. 八純亂動來處皆凶

兩間齊空獨行必吉

Bát thuần loạn động, lai xứ giai hung

Lưỡng gian tề không, độc hành tất cát.

(Quẻ bát thuần, loạn động, nơi đến đều hung- Hai gian hào đều lâm Không, đi một mình thì tốt)

– Gặp quẻ Lục xung[1], cùng biến xung, Thế hào hưu tù bị khắc thì cuối cùng đi chẳng thành, có đầu không đuôi, đi không có kết quả.

– Hai gian hào là người đồng hành, người giúp đỡ mang hàng hóa, động khắc Thế tất gặp hại, động lâm Huynh thì phá tài sản của ta, sinh hợp với ta là tốt. Hai gian hào đều lâm Không, nếu không bị cản trở giữa đường tất đi một mình.

3. 靜遇日沖必去

動逢合住而留

Tĩnh ngộ Nhật xung tất khứ

Động phùng hợp trú nhi lưu

(Tĩnh gặp Nhật xung tất đi

Động gặp hợp tất giữ lại)

– Thế hào ám động tất đi. Thế hào vượng, tĩnh gặp ngày xung tất đi.

– Thế hào động hóa hợp, hoặc bị Nhật Nguyệt, động hào hợp tất có việc ngăn trở không đi được.

Giác Tử bảo: Ta thường thấy ứng vào ngày xung khai tất đi.

4. 官鬼交重災禍重

Quan Quỷ giao trùng tai họa trọng

(Quan Quỷ động tất tai họa nặng)

– Huyền Vũ Quỷ động thì lo bị cướp, Chu Tước Quỷ động phòng kiện tụng, Bạch Hổ Quỷ bệnh tất liên miên, Xà Quỷ động phong ba nguy hiểm, Câu Trần Quỷ động bị bắt giữ, Thanh Long Quỷ động phòng bài bạc. Quỷ động thuộc cung Chấn lo ngựa xe, ở cung Đoài Khảm lo sóng gió, ở Khôn Cấn lo núi non vắng vẻ, ở Tốn lo tai nạn về gió lửa. Phỏng theo chương "Xu Cát Tị Hung" mà định.

---

(1) Quẻ bát thuần đều là quẻ lục xung.

5. 福神發動禍殃消

Phúc thần phát động họa ương tiêu

(Phúc thần động tai họa tiêu tan)

– Xuất hành gặp Tử động, Tử trì Thế, Thế hóa Tử thì đường đi vạn dặm cũng chẳng gặp họa. Tử Tôn khắc Thế cũng tốt.

6. 父剋世爻風雨舟車行李

Phụ khắc Thế hào, phong vũ chu xa hành lý

(Phụ khắc Thế thì phòng mưa gió, xe thuyền, hành lý)

– Phụ Mẫu trì Thế mà động, hoặc Phụ động khắc Thế, thường thấy ứng vào việc gặp rắc rối về xe thuyền, hành lý, cũng ứng vào gió mưa dãi dầu. Thế hào vượng thì vô hại, chỉ sợ hưu tù và hóa hung là có hại.

7. 兄冲世位花月破耗災飛

Huynh xung Thế vị, hoa nguyệt phá hao tai phi

(Huynh xung Thế mắc hoa nguyệt, phá hao và tai họa bất ngờ)

Tài hào trì Thế, Huynh hào xung khắc thì ứng vào ăn chơi hao phí, ứng vào bạn lừa dối thành hao tán.

8. 反吟化退中途返

六冲隨墓始終凶

Phản ngâm, hóa thoái trung đồ phản

Lục xung, tùy Mộ thủy chung hung.

(Quẻ Phản ngâm, hóa Thoái thần thì giữa đường quay về - Quẻ Lục xung, quẻ Tùy Quỷ nhập Mộ đầu cuối đều hung)

– Gặp quẻ Phản ngâm, Thế động gặp ngày tháng xung khai tất đi, nhưng nửa đường cũng quay về. Thế bị xung khắc tất hung.

– Gặp quẻ Lục xung mà Thế tĩnh, Thế Không thì không thể đi.

– Tùy Quỷ nhập Mộ, nếu Thế hưu tù là điềm không thể trở về được.

9. 六合化冲不吉

六冲化合方亨

Lục hợp hóa xung bất cát

Lục xung hóa hợp phương hanh.

(Lục hợp hóa xung không tốt- Lục xung hóa hợp mới thông)

– Quẻ Lục hợp biến thành Lục xung hoặc biến khắc, biến Tuyệt thì ở nhà cũng gặp nguy.

Xuất hành thì thường chỉ hỏi đến hai điều:

– Khi nào đến

– Có bình an không

* Nếu Thế hào động thì ứng vào ngày hợp, ngày trị sẽ đến. Nếu Tử Tôn trì Thế cùng Tử Tôn hay hào khác động thì ứng với ngày trị sẽ đến, nếu Thế hoá Thoái, hoá Phản ngâm thì nửa đường sẽ quay lui.

* Được Tử trì Thế, khắc Thế, sinh hợp Thế thì suốt đường bình an. Quan trì Thế thì lo âu kinh sợ, Quan xung khắc Thế thì tai hoạ bất ngờ. Huynh động thì hao tài.

CHƯƠNG 32

賣 買

MẠI MÃI

(Buôn bán)

I. TRỮ HÀNG – BÁN HÀNG

1. 財爻衰者須停脫

妻位當時可脫之

Tài hào suy giả tu đình thoát

Thê vị đương thì khả thoát chi

(Tài hào suy thì nên ngưng bán

Thê vị được thời thì có thể bán)

Cất hàng và mua hàng đều không nên có Tài hào gặp Không Phá, hoặc động biến khắc. Tài suy thì nên cất hàng, Tài vượng thì nên bán ra.

Như mùa xuân xem được Tài thuộc Mộc, tức Tài vượng thì nên gấp bán ra, nếu Tài thuộc Kim, Thuỷ hoặc Thổ thì nên cất hàng. Nếu gặp Hoả thì tướng, cũng không nên cất. Đó là luận suy vượng trong bốn mùa.

Giác Tử nói: Tài suy cũng có thể mua hàng, nhưng cần xem kỹ gốc rễ, nếu suy nhưng tương lai có thể vượng phát. Cần phải biết nếu chẳng có gốc rễ thì cuối cùng chẳng bán được.

Vd: Ngày Kỷ Hợi tháng Dần xem mua hàng được quẻ Di:

Dần	———	Huynh
Tí	— —	Phụ
Tuất	— —	Tài - **THẾ**
Thìn	— —	Tài
Dần	— —	Huynh
Tí	———	Phụ - **ỨNG**

Xưa xem quẻ thấy Tài suy thì cất hàng. Quẻ này Tài là Thìn, Tuất suy mà chẳng được sinh phò, không gốc rễ, cuối cùng cũng chẳng được giá, không thể mua hàng cất được

Người xem không nghe theo lời, mua hàng cất, không bán được, sau bốn năm hư nát mất cả vốn.

2. 貨有定時須憑時令

物無定者指利而占

Hoá hữu định thì tu bằng thì lệnh

Vật vô định giả chỉ lợi nhi chiêm

(Hàng hoá tuỳ lúc nên theo thì lệnh[1]

Vật không ổn, theo lợi mà đoán)

Định thì là có lúc có giá trị, có lúc kém giá trị, như dây gai có giá vào hè, bông có giá vào đông

3. 財化進神其價正長

Tài hoá Tấn thần kỳ giá chính trưởng

(Tài hoá Tấn thần thì giá hàng đang lên)

Tài hoá Tấn thần thì không nên tích trữ, hoá Thoái thần thì giá sắp hạ nên bán gấp.

4. 兄爻持世破敗之端

Huynh hào trì Thế phá bại chi đoan

(Huynh trì Thế là đầu mối của phá hao)

Giác Tử nói: Toán thì biết được mệnh, muốn hỏi tương lai thì bói. Người thiếu cho là hoạ, người thừa cho là phúc. Tài do nghĩa mà có thì thần bảo rõ, tài do bất nghĩa mà có thì thần không cho biết. Xưa có một người làm hao tiền hùn hạp để thủ lợi riêng. Mọi người biết được đều mắng chửi. Nhân người này xem bói hàng có nên bán hay không, được quẻ Huynh hào trì Thế, xem lại cũng gặp quẻ Huynh động, rồi Huynh trì Thế. Ta biết người này chẳng ngay thẳng, làm hao hụt tiền hùn thủ lợi, mà Huynh trì Thế là điềm phá tài, thần chẳng cho biết lợi hay không lợi.

---

(1) Chỉ những mốc thời gian trong năm, tuỳ giai đoạn mà ngũ hành suy vượng.

Sau người này không bán hàng giá đó, hàng giá ngày càng xuống, nên chẳng chịu bán. Đến lúc phải bán thì quá hạ, hao tổn hết vốn mà trở về quê.

Thành ra người tán tận lương tâm nào có nên coi.

5. 財值旺衰墓絶自有得令之秋

世逢冲破伏空豈無乘除之日

Tài trị vượng suy Mộ Tuyệt tự hữu đắc lệnh chi thu

Thê phùng xung phá Phục Không khởi vô thừa trừ chi nhật

(Tài hào tuỳ vượng, suy, Mộ, Tuyệt sẽ có lúc được thời- Thê hào xung, phá, Mộ, Tuyệt há không có lúc thoát khỏi sao?)

Tài rất vượng thì lợi vào tháng Mộ khố, hưu tù thì được vào lúc sinh vượng, gặp Phá thì đợi lúc điền thực, bị khắc thì đợi lúc xung khử khắc thần, phục tàng thì đợi lúc xuất lộ, gặp Tuần không thì đợi lúc xuất Không, thực Không, gặp hợp thì đợi lúc xung.

Vd: Ngày Kỷ Sửu tháng Tí, xem lúc nào hàng được giá, được quẻ Qui Muội biến Đoài:

	Tuất	⚋	Phụ - **ỨNG**
x	Thân	⚋	Huynh (hoá Dậu)
	Ngọ	⚊	Quan
	Sửu	⚋	Phụ - **THẾ**
	Mão	⚊	Tài
	Tị	⚊	Quan

Đoán rằng: Mão mộc Tài hào được tháng Tí sinh là có gốc rễ. Trước mắt không có lợi vì bị Thân kim động khắc. Đợi tháng Dần xung khử Thân kim tức giá tăng.

Quả vào tháng giêng đột nhiên tăng giá. Đó là ứng với Tài hào bị khắc thì đợi lúc xung khử Khắc thần.

Lại vào ngày Mậu Thân tháng Tị, xem thử lúc nào bán "đại liên chi" có lợi, được quẻ Phục biến Di:

x	Dậu	⚋	Tử (hoá Dần)
	Hợi	⚋	Tài
	Sửu	⚋	Huynh - **ỨNG**
	Thìn	⚋	Huynh
	Dần	⚋	Quan
	Tí	⚊	Tài - **THẾ**

Đoán rằng: Tí thuỷ Tài hào trì Thế, được Nhật thần sinh rồi động hào Dậu kim sinh nhưng hiềm Kim và Thuỷ mà xem vào mùa hè, nên Nguyên thần và Dụng thần đều hưu tù. Nên mua vào thì tốt.

Quả lúc đó mỗi viên chỉ 9 tiền, sau bán mỗi viên đến 3,6 hoặc 3,7 lượng.

– Lại vào ngày Ất Mùi tháng Mão xem bán hàng được quẻ Gia Nhân biến Tiểu Súc:

	Mão	———	Huynh
	Tị	———	Tử - **ỨNG**
	Mùi	—— ——	Tài
	Hợi	———	Phụ
x	Sửu	—— ——	Tài (hoá Dần) - **THẾ**
	Mão	———	Huynh

Đoán rằng: Sửu thổ là Tài trì Thế bị tháng Mão khắc, Nhật thần xung, lại hoá Dần mộc hồi đầu khắc. Không chỉ Tài bị khắc mà Thế cũng bị tổn thương. Tháng sáu Thế lâm Nguyệt phá không chỉ bị phá tài mà còn phòng bất trắc nữa.

Quả tháng sáu bị hoả tai, hàng hoá thành tro, thân mình bị thương. Đến tháng bảy thì mất.

Giác Tử nói: Qui Muội và Tiểu Súc ở hai quẻ trên đây đều có Tài hào bị thương khắc. Quẻ trước có Tài là Mão mộc được tháng Tí sinh nên có gốc, nên tháng Dần xung khử khắc thần thì có tiền. Quẻ sau này Sửu thổ là Tài hào không được sinh nên chẳng có gốc rễ. Tài và Mệnh đều bị thương, đâu có thể đến tháng khử Khắc thần là xong[1].

6. 財逢合而當遇

Tài phùng hợp nhi đương ngộ

(Tài gặp hợp là đúng thời)

– Hợp là có Ứng động mà gặp tháng hợp nên được giá, cũng là có Tài hào suy tĩnh được ngày tháng lúc bói sinh hợp, giá cả trước mắt là thích hợp.

---

(1) Quẻ sau này vì khắc thần (Dần) vượng tướng, đến tháng Thân xung động, khiến khắc Thế nên chết.

Vd: Ngày Kỷ Dậu tháng Dần xem bán hàng lúc nào thời tốt. Được quẻ Bí:

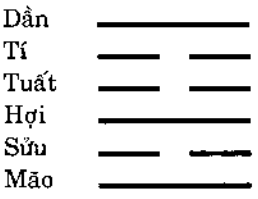

Đoán rằng: Hợi thuỷ là Tài hào, được ngày Dậu sinh, tháng Dần hợp, thì nay chính là đúng lúc. Nhưng nhờ Thế ám động, thân có động mới bán được hàng.

Người xem hỏi: Tôi nghe nói có một nơi bán được giá, muốn đem hàng tới đó bán, không biết có được không?

Đáp: Quẻ hiện rõ, nên đi.

Quả ra đi, không đến mấy ngày thì bán hết hàng. Ứng quẻ Lục hợp, Tài được Nguyệt hợp nên đúng lúc bán hàng.

7. 財逢冲而當起

Tài phùng xung nhi đương khởi

(Tài gặp xung thì đang tăng giá)

Tài vượng mà tĩnh, hoặc vượng mà lâm Không, nếu được Nhật xung là giá đang tăng. Nếu hưu tù mà bị Nhật xung thì không đoán như thế.

8. 內財衰外財旺宜往他方

Nội Tài suy, ngoại Tài vượng nghi vãng tha phương.

(Tài ở nội quái suy mà Tài ở ngoại quái vượng nên đi nơi khác)

– Tài ở ngoại quái sinh hợp Thế hào, hoặc Tài trì Thế, nên đi nơi khác. Nếu Tài không sinh hợp Thế cùng Thế động hoá hung thì dù nơi đến như hoa như gấm ta cũng không gặp được đúng mùa.

9. 應在外而世在內須查動靜

Ứng tại ngoại nhi Thế tại nội tu tra động tĩnh

(Ứng ở ngoại quái mà Thế ở nội quái thì nên xét động tĩnh)

– Ứng hào ở ngoại quái, Tài trì Thế ở nội quái, cần động sinh hợp Thế. Nếu không thì Ứng vượng cũng chẳng có liên hệ gì đến mình.

10. 六冲須宜別圖

六合還宜坐守

Lục xung tu nghi biệt đồ

Lục hợp hoàn nghi toạ thủ

(Lục xung nên mưu tính khác

Lục hợp còn nên gìn giữ)

– Gặp quẻ Lục xung thì nên thay đổi. Nhưng thường nghiệm thấy Tài vượng thì cần gì đổi thay, mà Tài suy thì đổi thay cũng vô ích.

Dã Hạc nói: Phàm gặp quẻ như thế này thì khiến người xem tái chiêm, xem thử đổi thay thì ra sao. Gặp quẻ Tài Thế đều vượng thì nên đổi thay, còn suy thì nên nhẫn nại giữ kỹ. Gặp quẻ Lục hợp cũng tái chiêm xem Tài suy hay vượng. Nếu Tài trì Thế động thì không thể duy trì, nếu suy mà tĩnh thì gắng giữ để chờ lúc vượng.

11. 財衰變旺先曲後申

財旺變衰先金後土

Tài suy biến vượng tiên khúc hậu thân

Tài vượng biến suy tiên kim hậu thổ

(Tài suy biến vượng trước co sau duỗi

Tài vượng biến suy trước vàng sau đất)

– Đây là nói về Tài động. Nếu suy mà biến vượng thì trước mắt tuy kém nhưng tương lai lại phát. Nếu vượng mà biến suy tuyệt, như bán hàng thì cần bán gấp, còn đừng mua vào. Tài ở nội quái suy thì nên bán ở xa. Thế Tài đều vượng thì nên ở gần. Tài hoá Tần thần thì nên đi nơi khác bán, Thế hoá Thoái thần thì nên về chỗ cũ để bán.

II. BÁN Ở ĐÂU VÀ BÁN GÌ

Phép xưa có để lại nên bán phương nào, nhưng thử chẳng nghiệm. Nên chỉ rõ phương muốn đến bán rồi xem thì mới nghiệm.

Vd: Ngày Mậu Tí tháng Ngọ, xem đến đất Sở mua đậu, được quẻ Lâm:

Dậu	—— ——	Tử
Hợi	—— ——	Tài - **ỨNG**
Sửu	—— ——	Huynh
Sửu	—— ——	Huynh
Mão	————	Quan - **THẾ**
Tị	————	Phụ

Đoán rằng: Hợi thuỷ là Tài hào hưu tù, ở ngoại quái nên giá đậu ở Sở thấp. Tí thuỷ là Nhật thần sinh Thế tất được nhiều lợi, nên đi đến Sở, chỉ hiềm gian hào là Sửu thổ được Nguyệt sinh, Nhật hợp, nên hao phí khá nhiều.

Sau quả trung gian làm bậy phải cáo quan, trễ mất một tháng, hao phí khá nhiều. May đến Sở giá càng tăng cao nên được lợi nhiều. Đó là phải chỉ rõ phương đi xem mới luôn luôn nghiệm.

– Để xác định loại hàng bán, ngày xưa dùng Kim Tài tượng cho châu báu, ngọc thạch, Thuỷ Tài là các loại cá, muối... Hoả Tài là đồ nung, Mộc Tài là ngũ cốc. Có Thanh Long là lợi về Mộc mà vui vẻ. Gặp Bạch Hổ ở Kim Tài là heo bò tế lễ, Huyền Vũ thì lợi về nước, Chu Tước thích nghi với Hoả, Đằng Xà lợi cho xuất nhập, Câu Trần lợi về công nông.

Dã Hạc nói: Đó là dựa vào ngũ hành để luận, chẳng phải do kinh nghiệm, thử thường chẳng thấy ứng, không thể lấy làm phép tắc. Cần chỉ rõ loại hàng nào, rồi xem bán buôn ra sao, bấy giờ mới ứng nghiệm.

Vd: Ngày Mậu Thân tháng Mùi xem đi Áo Đông thăm cha mẹ, lúc trở về nên mang theo loại hàng nào để được lợi, bói được quẻ Lữ:

Tị	————	Huynh
Mùi	—— ——	Tử
Dậu	————	Tài - **ỨNG** - Huyền Vũ
Thân	————	Tài
Ngọ	—— ——	Huynh
Thìn	—— ——	Tử - **THẾ**

Đoán rằng: Quẻ gặp Lục hợp, Thế Ứng tương sinh, chuyến đi này toại ý. Còn như cần mua loại hàng nào thì chẳng có phép coi. Chỉ biết quẻ tốt thì dù mùa đông bán quạt, mùa hè bán chăn cũng có lợi.

Về sau người này mua đàn hương, lông chim trở về, rất có lợi. Nếu dựa vào cổ pháp để đoán thì Tài hào là Dậu kim tất phải mua châu báu, đá ngọc sao, còn lại có Huyền Vũ thì nên mua cá muối vì được lợi về thuỷ sản sao?

Gặp trường hợp buôn bán lục súc thì cần chú trọng hào Tử Tôn

1. 山野獸禽須尋福德

家畜牛犬亦看子孫

Sơn dã thú cầm tu tầm Phúc Đức

Gia súc ngưu khuyển diệc khán Tử Tôn

(Thú hoang, chim chóc nên tìm Phúc Đức – Gia súc, bò chó cũng xem Tử Tôn)

– Chẳng kể gia cầm hay dã thú đều dùng Tử Tôn làm Dụng thần, cùng xem Tài hào. Nếu Thế Tài có Tử động sinh, hoặc Nhật Nguyệt trợ, hoặc Tài động hoá Tử đều tượng tốt. Chẳng cần biết buôn bán hay nuôi súc vật, càng nhiều thì càng tốt càng lợi nhiều.

Quỷ, Phụ động hoá Tử, Tử hoá Phụ, Phụ Huynh trì Thế, Tài lâm Không Phá thì không thể làm được.

Vd: Ngày Đinh Mão tháng Sửu, xem mua ngựa đem đi bán ở phương nam, được quẻ Đỉnh biến thành Đại Hữu:

	Tị	———	Huynh
	Mùi	—— ——	Tử - **ỨNG**
	Dậu	———	Tài
	Dậu	———	Tài
	Hợi	———	Quỷ - **THẾ**
x	Sửu	—— ——	Tử (hoá Tị)

Đoán rằng: Nội quái Tử Tôn tuy lâm Nguyệt kiến nhưng không nên động biến Quỷ. Ngoại quái Mùi Tử Tôn bị Nguyệt Phá thì không nên mua. May nhờ gian hào Dậu kim ám động sinh Thế, ngựa tuy chết nhiều nhưng không hao tổn.

Sau quả mua hơn 70 con ngựa, đi đường chết nhiều, chỉ còn 28 con, nhờ được giá mà chẳng hết vốn.

III. VAY MƯỢN

1. 世逢兄何須開口

應空破難遂我心

財若破空休指望

子興財發可堪求

Thế phùng Huynh hà tu khai khẩu

Ứng không phá nan toại ngã tâm

Tài nhược phá không hưu chỉ vọng

Tử hưng Tài phát khả kham cầu.

(Thế gặp Huynh khó mà mở miệng,

Ứng gặp Không, Phá khó toại lòng ta

Tài nếu gặp Phá Không đừng hi vọng

Tử động Tài động có thể cầu được)

– Hai hào Thế và Ứng chẳng nên bị Nguyệt Phá, Tuần Không. Hào Huynh cũng không nên trì Thế mà động.

Vd: Ngày Đinh Mão tháng Mùi, xem vay mượn được quẻ Đoài biến Chấn:

	Mùi	⚋	Phụ - **THẾ**
o	Dậu	⚊	Huynh (hoá Thân)
	Hợi	⚊	Tử
	Sửu	⚋	Phụ - **ỨNG**
o	Mão	⚊	Tài (hoá Dần)
	Tị	⚊	Quỷ

Đoán rằng: Đoài thuộc Kim biến Chấn thuộc Mộc, Kim khắc Mộc tức khắc Tài. Tài là Mão mộc hoá Thoái thần, Dậu kim Huynh động cũng hoá Thoái. May nhờ Tài động lâm Nhật thần nên chẳng thoái. Ngày mai là Thìn hợp với Dậu kim tất được.

Quả ngày Thìn thì được. Đấy là hào Huynh bị ngày Thìn hợp nên chẳng khắc được Tài.

IV. MỞ HÀNG

1. 世爲己應爲人大宜相合

財爲本福爲基最喜同興

Thế vi kỷ, Ứng vi nhân đại nghi tương hợp

Tài vi bản, Phúc vi cơ tối hỉ đồng hưng.

(Thế là mình, Ứng là người hết sức nên tương hợp

Tài là vốn, Phúc là gốc, rất thích được động)

– Cổ pháp lấy Ứng làm quản lý, lại là khách mua hàng. Hoàng Kim Sách có câu: "Khai hàng định chủ hữu nhân đầu" (Coi việc mở hàng phải định theo chủ ý của người đến xem).

Giác Tử có nói: Nên theo tâm của người đến xem, coi họ hỏi gì. Nếu hỏi kẻ quản lý thì Ứng là người quản lý. Thế Ứng tương sinh tương hợp thì ta và người quản lý đồng lòng. Ứng sinh Thế thì người này giúp đỡ ta, Thế sinh Ứng thì ta có ích cho họ. Tương xung, tương khắc thì tình cảm giữa hai bên có biến. Ứng khắc Thế là ta bị người lừa, Thế khắc Ứng là người theo ý ta. Ứng lâm Huynh với Huyền Vũ là có trộm cướp lừa đảo trong đó. Ứng lâm Quan khắc Thế là có tai phi. Thế ở Tài, Ứng ở Huynh là chìu luỵ vì người. Thế Tài, Ứng Tử thì nhờ sức của người. Thế, Ứng đều lâm Không thì ta và người đều sinh lòng khác, không thực bụng.

Nếu người đến xem trọng chuyện mua bán, thì dùng hào Ứng làm khách đến mua. Ứng hợp Thế, sinh Thế thì khách đến mua sẽ thành quen biết. Thế và Ứng tương xung tương khắc thì người quen cũng biến thành thù.

2. 鬼作灾飛須忌動

財爲活計畏刑冲

Quỷ tác tai phi tu kỵ động

Tài vi hoạt kế uý hình xung.

(Quỷ là tai phi[1] nên kỵ động

Tài là tiền làm ăn sợ hình xung)

– Quỷ động thì rước chuyện thị phi, tối kỵ khắc Thế. Phép coi có câu: " Quỷ hiện hào trung thị phi nhật hữu - Quỷ dao khắc Thế tai hoạ liên miên" (Quỷ hiện trong quẻ hằng ngày đều có thị phi- Quỷ động khắc Thế tai hoạ không dứt). Muốn biết Quỷ ở hào nào khắc Thế ra sao, đọc chương Gia trạch sẽ rõ.

3. 鬼兄發動有制何妨

隨墓助傷多凶少吉

Quỷ Huynh phát động, hữu chế hà phương

Tuỳ Mộ trợ thương, đa hung thiểu cát.

---

(1) Chỉ tai hoạ đến bất ngờ.

(Quỷ, Huynh phát động mà bị chế thì có gì hại- Tuỳ Quỷ nhập Mộ, giúp Quỷ hại thân hung nhiều cát ít)

– Quỷ động rước tai hoạ, nếu có Tử Tôn chế Quỷ, hoặc Nhật Nguyệt xung khắc Quỷ hào thì Quỷ bị chế.

Giác Tử nói: Phàm gặp Huynh cùng Quỷ động, không thể bảo "Quỷ động rước hoạ cùng Quỷ động có thể chế hào Huynh, không để đi cướp Tài". Huynh Đệ là tiểu nhân cản trở phá hao, có Quỷ động thì chế phục. Chỉ không nên tuỳ Quỷ nhập Mộ cùng Thế động biến hung vì đều là điềm hung. Phàm buôn bán tuy Tài nên động, nhưng nếu có hào Quỷ khắc Thế lại không nên vì đó là giúp Quỷ hại thân.

4. 卦得反吟多反復

Quái đắc Phản ngâm đa phản phúc

(Gặp quẻ Phản ngâm nhiều trắc trở)

– Gặp quẻ Phản ngâm muốn đi mà không đi được, đi mà ngưng; muốn mở hàng lại thôi. Nếu tiệm mở đã lâu sẽ có thay đổi.

5. 冲合變合再重興

Xung hợp biến hợp tái trùng hưng

(Lục xung, Lục hợp biến hợp lại nổi lên lần nữa)

– Gặp quẻ Lục hợp cùng Lục xung biến thành Lục hợp, hoặc Thế, Tài, Tử tạo thành tam hợp là dẹp đi rồi mở lại. Nếu Lục hợp biến Lục xung thì không nên vì ban đầu thì náo nhiệt mà tương lai thưa thớt.

6. 合夥不嫌兄弟

乏本內外無財

Hợp khoả bất hiềm Huynh Đệ

Phạp bản nội ngoại vô Tài.

(Hùn hạp không ngại Huynh Đệ

Thiếu vốn vì nội ngoại quái không có hào Tài)

– Thế và Ứng lâm Huynh không tốt, Huynh động cũng chẳng tốt. Nếu Thế lâm Huynh mà Nhật Nguyệt là Tài hào xung Thế ngược lại là tốt.

Nội ngoại quái không có hào Tài, Tài phục mà lâm Không tất nhiên thiếu vốn. Thường thử thấy ứng nghiệm.

V. ĐẦU TƯ

1. 官若興隆行主可千金之托

應如空破牙人無毫忽之能

Quan nhược hưng long hành chủ khả thiên kim chi thác

Ứng như Không, Phá nha nhân vô hào hốt chi năng.

(Quan nếu vượng động có thể phó thác ngàn vàng cho người đi

Ứng nếu bị Không, Phá người nhờ cậy mua hàng không chút tài năng)

– Quan vượng, Ứng vượng sinh hợp Thế hào thì người này có thể nhờ cậy được. Nếu tĩnh, suy, Phá Không là người nguy hiểm, giao tiền tất bị lừa đảo.

2. 世被應傷遭他陷害

財逢兄剋慮彼相瞞

Thế bị Ứng thương tao tha hãm hại

Tài phùng Huynh khắc lự bỉ tương man.

(Thế bị Ứng khắc gặp người khác hãm hại

Tài gặp Huynh khắc lo người khác lừa dối).

– Ứng hào khắc Thế sổ sách chẳng rõ ràng. Huynh khắc Tài thì bị người đoạt

3. 兄動貨難脫缺

子興物易交關

Huynh động hoá nan thoát khuyết

Tử hưng vật dị giao quan

(Huynh động thì hàng khó bán - Tử động thì hàng dễ bán)

– Huynh động thì ngăn trở hàng khó bán được. Tử động thì Tài vượng, lợi tức nhiều.

4. 兄雀並搖難逃口舌

武鬼同發須慮穿窬

Huynh Tước tịnh dao nan đào khẩu thiệt

Vũ Quỷ đồng phát tu lự xuyên du

(Huynh và Chu Tước cùng động khó tránh khẩu thiệt

Huyền Vũ và Quan Quỷ cùng động nên phòng trộm cướp)

– Tước lâm Huynh mà Quỷ động khắc Thế chịu khẩu thiệt, quan tai[1].

Huyền Vũ tại Huynh mà Quỷ động thì phòng trộm cướp.

VI. CÁ ĐỘ - ĐÁNH CUỘC

– Có lúc dùng kỹ thuật để đấu nhau, có lúc dùng sức, lúc dùng trí. Tất cả đều dùng Thế và Ứng. Nếu thắng mà được tiền thì phải xem hào Tài nữa.

Thế mừng được lâm Nhật Nguyệt, Tài nên được Nhật Nguyệt sinh phò. Thế động hoá cát, Ứng ở Tài sinh Thế đều chủ là ta thắng, ngược lại vậy là họ thắng.

Trong quẻ Huynh động là điềm phá tài, Quỷ khắc Thế là tai hoạ.

– Cũng có lúc đem cầm thú ra đấu với nhau, thì xem trọng Tử Tôn. Tử vượng tất thắng, Tử hưu tù, Không Phá, hình xung khắc hại, hoặc trong quẻ hào động quá nhiều tất bị thương.

Vd: Ngày Mậu Thân tháng Tị xem chọi chim thuần được quẻ Tiệm biến Tốn:

	Mão	———	Quan - **ỨNG**
	Tị	———	Phụ
	Mùi	—— ——	Huynh
	Thân	———	Tử - **THẾ**
x	Ngọ	—— ——	Phụ (hoá Hợi)
	Thìn	—— ——	Huynh

Đoán rằng: Tử Tôn trì Thế lâm Nhật thần, Phụ Mẫu tuy động nhưng bò Hội thuỷ chế, chỉ hiềm Hội bị Nguyệt Phá, khó chế được Hoá. Hôm nay vào giờ Ngọ, Phụ Mẫu được thời tức khắc Tử Tôn.

Quả đấu sớm thì thắng, nhưng đến giờ Ngọ lại đấu nữa thì đại bại, phá tài.

---

(1) *Khẩu thiệt*: chỉ lời qua tiếng lại, chỉ bị chê trách nói xấu. Quan tai là tai họa đưa đến cửa quan.

CHƯƠNG 33

行人

HÀNH NHÂN

(Người đi đường)

Xem về hành nhân thường hỏi lúc nào về. Nếu lâu thì ứng năm ứng tháng, gần thì ứng ngày. Đi lâu mà không về cũng đoán được khi nào về. Cũng còn hỏi người đi ở xa tốt hay xấu. Nhưng phải xem riêng từng quẻ, không thể dùng một quẻ để đoán chung được.

1. 世剋用兮人未動

用爻剋世必然歸

Thế khắc Dụng hề, nhân vị động

Dụng hào khắc Thế tất nhiên qui.

(Thế khắc Dụng, người đi chưa động

Dụng khắc Thế tất nhiên sẽ về)

Xem cho thân nhân thì dùng Lục thân, còn xem cho người không thân thích thì dùng Ứng làm Dụng thần. Nếu Thế khắc Dụng thì người đi chưa có ý về, Dụng khắc Thế thì về ngay.

Dã Hạc nói: Ta nghiệm thấy câu trên đúng.

– Dụng bị Mộ Tuyệt Không Phá thì không có tin tức trở về, minh động hay ám động thì việc trở về đã bắt đầu. Phục tàng thì đợi ngày xuất hiện, động thì chờ lúc hợp. Động hóa Tấn thần thì chẳng về, động hóa Thoái thần tất sẽ về. Động hóa hợp thì có việc cản trở, động hóa Quỷ tất có nguy hiểm, tai nạn bên ngoài. Rất ngại động hóa khắc, động hóa Phản ngâm.

– Thế hào lâm Không người đi tất về đến. Dụng tĩnh mà hưu tù, Không Phá thì chẳng có ý về. Dụng động lâm Không hoặc vượng lâm Không thì đợi ngày xung Không tất về. Chỉ sợ quẻ biến Khắc, biến

Phản ngâm, Dụng thần bị xung khắc thì khó trở về Dụng thần lâm Tam hợp thì chờ ngày tháng xung khai, gặp quẻ Lục xung thì người đi chưa định mà chẳng về. Dụng hào tĩnh thì chờ ngày xung động, Dụng nhập Mộ chờ ngày xung khai Mộ khố.

2. 用爻無病可斷歸期

用爻有病在外不安

Dụng hào vô bệnh khả đoán qui kỳ

Dụng hào hữu bệnh tại ngoại bất an

(Dụng hào không bệnh có thể đoán ngày về- Dụng hào bị bệnh thì ở ngoài không yên)

Dã Hạc nói: Dụng thần bị Mộ Tuyệt Không Phá là có bệnh. Nếu hỏi hành nhân ở ngoài có an không thì nên xem có bệnh hay không. Nếu chỉ xem ngày về thì chỉ xem quái tượng có về hay không mà đoán thôi.

Vd: Ngày Mậu Thân tháng Dậu, xem mẹ ở ngoài lúc nào trở về, được quẻ Lữ biến Cấn:

	Tị	———	Huynh
	Mùi	—— ——	Tử
o	Dậu	———	Tài (hoá Tuất) - **ỨNG**
	Thân	———	Tài
	Ngọ	—— ——	Huynh
	Thìn	—— ——	Tử-phục Phụ Mão - **THẾ**

Quẻ này nếu hỏi Phụ Mẫu có bình an không thì Phụ là Mão mộc bị Nhật Nguyệt, động hào xung khắc tất bất an. Nay hỏi lúc nào về thì đoán Dụng thần phục mà bị khắc nên chưa trở về. Lại là quẻ Lục hợp biến Lục xung nên chẳng về được.

Sau quả không trở về, nhưng ở bên ngoài bình an.

– Lại vào ngày Giáp Tí tháng Hợi xem nô bộc lúc nào về, được quẻ Cách biến Quải:

	Mùi	—— ——	Quỷ
	Dậu	———	Phụ
	Hợi	———	Huynh - **THẾ** - KHÔNG
	Hợi	———	Huynh - Phục Ngọ Tài
x	Sửu	—— ——	Quan (hoá Dần)
	Mão	———	Tử - **ỨNG**

Quẻ này nếu hỏi người ở bên ngoài hung hay cát thì nguy, vì Ngọ hỏa là Tài phục bị Nhật Nguyệt khắc. Nay hỏi ngày nào về đến thì chẳng luận như thế. Thế lâm Không tất đến ngay. Ngày Kỷ Tị tất về. Ứng với Tị vì ngày Tị xung Không[1], với lại Tị hỏa là Tài hào.

Quả ngày Tị thì trở về.

Vd: Ngày Mậu Tuất tháng Mùi, xem người bác lúc nào trở về, được quẻ Truân biến Tùy:

	Tí	—— ——	Huynh
	Tuất	————	Quan - **ỨNG**
x	Thân	—— ——	Phụ (hoá Hợi)
	Thìn	—— ——	Quan
	Dần	—— ——	Tử - **THẾ**
	Tí	————	Huynh

Phụ Mẫu là Dụng thần khắc Thế tất về gấp, tháng 7 tất trở về.

Sau tháng Hợi mới về. Ứng với biến hào.

Vd: Ngày Canh Ngọ tháng Sửu, xem cha đi xa ngày nào trở về, được quẻ Lý:

Tuất	————	Quan
Thân	————	Tử - **THẾ**
Ngọ	————	Huynh
Thìn	—— ——	Huynh
Dần	————	Quan - **ỨNG**
Tí	————	Tài

Ngày hôm nay là Ngọ hào Phụ Mẫu, mà Phụ Mẫu khắc Thế tức về ngay hôm nay.

Quả vào giờ Thân ngày này thì trở về.

Vd: Ngày Quí Hợi tháng Dần, xem chủ nhân ngày nào về, được quẻ Đại Súc biến Tiểu Súc:

	Dần	————	Quan
x	Tí	—— ——	Tài (hoá Tị) - **ỨNG**
	Tuất	—— ——	Huynh
	Thìn	————	Huynh
	Dần	————	Quan - **THẾ**
	Tí	————	Tài

(1) Ngày xem là Giáp Tí nên Tuần Không tại Tuất - Hợi.

Đoán rằng: Phụ Mẫu là Dụng thần, Tí thủy Tài hào động biến Tị hỏa Phụ. Động hào không thể khắc biến hào. Ngày Tị tất về đến nơi.

Quả ngày Tị trở về.

Vd: Ngày Đinh Sửu tháng Mùi, xem cha ngày tháng nào về được quẻ Đại Hữu biến Tỉnh:

o	Tị	———	Quan (hoá Tị) - **ỨNG**
x	Mùi	— —	Phụ (hoá Tuất)
o	Dậu	———	Huynh (hoá Thân)
	Thìn	———	Phụ - **THẾ**
	Dần	———	Tài
o	Tí	———	Tử (hoá Sửu)

Năm Thìn xem quẻ, hỏi năm nào trở về?

Đoán rằng: Sơ hào là Sửu thổ Phụ Mẫu hợp với Tí nên chẳng trở về. Hào ngũ cũng là Phụ Mẫu hóa Tấn thần nên chẳng trở về.

Người xem hỏi: Sau cùng có về được không?

Đáp: Năm Ngọ tất về.

Quả năm Ngọ tháng Tuất trở về.

Ứng với năm Ngọ vì Ngọ hợp với Mùi động, động thì ứng với hợp. Lại vì hào sơ là Tí hợp với Sửu, nên cần Ngọ để xung khai.

– Lại vào ngày Canh Dần tháng Dần, xem chủ nhân đến nước Sở có bình an không. Được quẻ Quan:

Mão	———	Tài
Tị	———	Quan
Mùi	— —	Phụ - **THẾ** - KHÔNG
Mão	— —	Tài
Tị	— —	Quan
Mùi	— —	Phụ - **ỨNG**

Phụ Mẫu lâm Không là điềm chẳng lành. Không dám đoán, xin hãy mời người thân đến xem.

Sau người em của chủ nhân đến bói được quẻ Trung Phu biến Lâm

o	Mão	———	Quan (hoá Dậu)
o	Tị	———	Phụ (hoá Hợi)
	Mùi	— —	Huynh - **THẾ** - KHÔNG
	Sửu	— —	Huynh
	Mão	———	Quan
	Tị	———	Phụ - **ỨNG**

Đoán rằng: Quẻ trước gia nhân xem cho chủ, lấy Phụ Mẫu làm Dụng thần, Phụ Mẫu lâm Không. Quẻ này lấy Huynh Đệ làm Dụng thần cũng gặp Không cũng là điềm đại hung. Xin cho thân nhân khác đến bói nữa.

– Ngày hôm sau Tân Mão tháng Dần, gia nhân khác đến xem được quẻ Khảm biến thành Khốn:

	Tí	—— ——	Huynh - **THẾ**
	Tuất	————	Quan
x	Thân	—— ——	Phụ (hoá Hợi)
	Ngọ	—— ——	Tài - **ỨNG**
	Thìn	————	Quan
	Dần	—— ——	Tử

Đoán rằng: Quẻ này tôi cũng an tâm cho ông.

Người xem hỏi: Sao vậy?

Đáp: Quẻ trước Dụng thần lâm thực Không là điềm đại hung. Quẻ này Phụ hào là Thân kim sinh Thế, tháng tư tất trở về[1].

Hỏi: Hai quẻ trước Phụ và Huynh đều gặp thực không thì đích thị đoán ra sao?

Đáp: Sao lại không chuẩn. Chủ nhân tuổi thọ chẳng nhiều, thần bảo cho biết năm Mùi tất chết, mà chẳng cho biết việc trước mắt.

Hỏi: Sao biết năm Mùi.

Đáp: Xem cho chủ thì Phụ lâm Mùi thổ, xem cho anh thì Huynh lâm Mùi thổ bị Nhật Nguyệt khắc hại. Vì có Tuần Không nên vô hại. Đến năm Mùi xuất Tuần tất bị Nhật Nguyệt xung khắc.

Năm Thìn xem, quả đến năm Mùi thì chết.

Dã Hạc nói: Xem liền hai quẻ cho biết việc năm Mùi. Đến quẻ thứ ba mới cho biết việc trước mắt. Đáng cười cho các bậc tiên hiền, xem một quẻ đã đoán hung cát mà không biết xem xa ứng gần, xem gần ứng xa, vạn lần lầm lẫn, miễn cưỡng luận rồi để lại cho người sau.

Ngày Giáp Tí tháng Hợi xem chồng ở xa có đi nơi khác không, được quẻ Đại Tráng biến Đại Quá:

---

(1) Quẻ này Thân động ứng với Tị hợp Thân.

	Tuất	—— ——	Huynh
x	Thân	—— ——	Tử (hoá Dậu)
	Ngọ	————	Phụ - **THẾ**
	Thìn	————	Huynh
	Dần	————	Quan
o	Tí	————	Tài (hoá Sửu) - **ỨNG**

Đoán rằng: Vợ xem cho chồng lấy Quan làm Dụng thần. Trong quẻ động hào khắc Dần mộc là Phu tinh, nên chồng đi nơi khác không lâu thì về.

Hỏi: Sao biết được khi nào về?

Đáp: Nhật Nguyệt sinh Phu, Phụ sinh Thế, tất có ý về.

Hỏi: Lúc nào đến nơi.

Đáp: Ngày Tị tất đến, ứng ngày Tị vì Tị hợp với Thân kim.

Quả về vào ngày Tị.

Có người hỏi " Dụng hào hữu bệnh mạc vấn qui kỳ" (Dụng hào có bệnh chớ nói khi nào về). Quẻ này Thân kim động hoá Tấn thần khắc Dụng thần Dần mộc thì làm sao mà về được?

Đáp: Nếu người xem hỏi chồng có bình an không thì đoán bất lợi. Nay hỏi chồng có đi nơi khác không, thì "hào bị khắc không đi nơi khác". Đoán mỗi quẻ có cách dùng riêng.

Vd: Ngày Bính Thân tháng Thìn, xem sai gia nhân đi lấy sách có được không, được quẻ Tiệm biến Bác:

	Mão	————	Quan - **ỨNG**
o	Tị	————	Phụ (hoá Tí)
	Mùi	—— ——	Huynh
o	Thân	————	Tử (hoá Mão) - **THẾ**
	Ngọ	—— ——	Phụ
	Thìn	—— ——	Huynh

Đoán rằng: Sách lấy chẳng được. Hôm nay giờ Dậu về.

Hỏi: Sao biết được.

Đáp: Tị hoả là Phụ hoá hồi đầu khắc thì sách lấy chẳng được. Thân kim là Tử Tôn trì Thế hoá Mão mộc là Quỷ nên lo âu. Hôm nay ngày Dậu xung khử Mão mộc Quan tinh nên hết lo.

Quả giờ Dậu trở về và không lấy được sách.

CHƯƠNG 34

胎孕

THAI DỰNG

(Thai nghén)

Xem có thai hay không, an nguy của thai, sản phụ có yên ổn không, xem thai trai hay gái... đều dùng Tử Tôn làm Dụng thần.

1. 福神旺相遇生扶麟種兆瑞

子孫休囚逢破散胞孕空虛

Phúc thần vượng tướng ngộ sinh phù lân chủng triệu thuỵ

Tử Tôn hưu tù phùng phá tán, bào dựng không hư.

(Phúc thần vượng tướng được sinh phò là điềm lành sinh con quí

Tử Tôn hưu tù gặp phá tán hư thai, có như không)

– Tử Tôn lâm Nhật Nguyệt hoặc được Nhật Nguyệt, động hào sinh phò, động hóa cát thì thai thành hình. Nếu lâm Không Phá Mộ Tuyệt hoặc hóa hình xung khắc hại, động biến Quỷ, hóa Tuyệt, hóa Phá hoặc Quỷ biến Tử, Phụ biến Tử, Tử biến Phụ thì như bọt nước, như đèn trước gió. Chỉ có động lâm Không thì chẳng sợ.

2. 子變子雙生有准

Tử biến Tử song sinh hữu chuẩn

(Tử động biến Tử đúng là song sinh)

– Tử động hóa Tử hoặc trong quẻ Tử Tôn động vượng tướng, hoặc hào khác biến thành Tử Tôn vượng tướng đều chủ song thai.

Bốc Phệ Nguyên Qui có câu: "Tử Tôn lưỡng vượng định song thai" (Có hai Tử Tôn đều vượng thì có song thai).

Giác Tử nói: Hai hào vượng thì đoán song sinh, có một suy thì chết một, một âm một dương thì một nam một nữ. Hai hào xuất hiện mà một bất động thì không đoán thế.

3. 陽變陰男女可辨

Dương biến âm nam nữ khả biện

(Dương biến âm có thể phân biệt nam nữ)

Sáu hào an tĩnh thì xem Quái bao, âm bao dương thì sinh gái, dương bao âm thì sinh trai. Âm bao dương như quẻ Khảm, Đại Quá, Tiểu Quá hoặc Hằng... Dương bao âm như quẻ Li, Trung Phu, Tổn... Ngoài ra thì không phải thế[1]. Sáu hào an tĩnh mà không có quái bao thì xem Tử Tôn ở hào dương là nam, ở hào âm là nữ.

Quẻ có hào động thì không dùng quái bao, vì thần cơ ở động. Nếu một hào động là dương thì sinh gái, mà âm thì sinh trai, hai hào động thì dùng hào trên, ba hào động thì dùng hào giữa. Trong quẻ quá nhiều hào động thì người xem lòng không thành, cần tái chiêm[2].

Vd: Ngày Mậu Thìn tháng Thìn xem thai sinh nam hay nữ, được quẻ Tiểu Quá biến thành Dự:

	Tuất	—— ——	Phụ
	Thân	—— ——	Huynh
	Ngọ	————	Quan - **THẾ**
o	Thân	————	Huynh (hoá Mão)
	Ngọ	—— ——	Quan
	Thìn	—— ——	Phụ - **ỨNG**

Ta hỏi người đến xem: Ý ông muốn đến xem vợ mang thai có bình an không, hay muốn xem sinh trai hay gái.

Đáp: Hai việc đều muốn hỏi.

---

(1) Quái bao tức xem phần bọc bên ngoài của quẻ. Như quẻ Khảm hào sơ và lục đều âm bọc ngoài, quẻ Đại Quá hào sơ và lục đều âm, quẻ Tiểu Quá thì hào sơ nhị và ngũ lục đều âm bọc ra ngoài. Quẻ Li thì hào sơ lục đều dương, Trung Phu thì hào sơ, nhị, ngũ, lục đều dương bọc ra ngoài...

(2) Đây là cách xem mà không quan tâm trai hay gái. Thông thường do ước muốn của người xem rồi dựa vào vượng suy để đoán. Nếu mong con trai mà Dụng thần vượng tướng, được sinh phù thì đoán nam, ngược lại đoán nữ.

Nói: Lần sau phải phân ra mà xem, không thể coi chung một quẻ. May ra quẻ này hai việc đều hiện rõ. Huynh hào tuy động nhưng không thể khắc biến hào là Tài Mão mộc, nên vợ sinh đẻ chẳng có gì lo ngại. Trong quẻ hào dương biến âm thì sinh con gái.

Người xem hỏi: Quẻ Tiểu Quá là âm bao dương, sao lại sinh gái?

Đáp: Thần hiện ở động, trước hết phải để ý nhiều ở động hào.

Quả ngày Nhâm Thân sinh gái, mẹ con đều bình an.

Giác Tử nói: Xem vợ có bình an không, cũng xem sinh trai hay gái vốn phải phân ra mà xem. Nếu người xem bình thường có thể cùng đoán trong một quẻ. Nhưng gặp lúc cấp bách như lâm sàng mà hỏi thì không thể đoán trai hay gái.

Vd: Ngày Nhâm Tí tháng Thìn, mẹ tự bói về thai được quẻ Cấn biến thành Bác:

	Dần	———	Quan - **THẾ**
	Tí	— —	Tài
	Tuất	— —	Huynh
o	Thân	———	Tử (hoá Mão) - **ỨNG**
	Ngọ	— —	Phụ
	Thìn	— —	Huynh

Đoán rằng: Ngày mai giờ Thân sẽ sinh.

Hỏi: Sao biết được.

Đáp: Trong quẻ Thân kim Tử Tôn động độc nhất. Tự xem mà Tử trì Thế, ngày mai giờ Thân, Tử Tôn được thời, xuất hiện khắc Quỷ bên thân mình nên khỏi lo.

Có người hỏi: Vì sao không vào giờ Thân hôm nay?

Đáp: Hôm nay là ngày Tí, xung Ngọ hỏa khắc Kim nên không được.

Lại hỏi: Sinh trai hay gái.

Đáp: Ông chẳng biết Dịch, lý của quẻ này thế nào mà định trai hay gái. Thần của quẻ thường theo ý niệm của người xem, xem gì ứng đó. Bình thường mà xem tất có ý hỏi trai hay gái. Lúc này tính mạng mẹ an nguy là quan trọng, mong toàn mạng thì thần hiện rõ mà thôi, chẳng cho biết nam hay nữ.

Quả ngày mai sinh con trai. Nếu dùng hào dương động biến âm là sinh con gái thì chẳng phải là người am hiểu Dịch lý.

4. 坐草臨盆嫌鬼動

胎前產後忌兄搖

財臨絕破妻難保

鬼化妻財命不勞

Tọa thảo lâm bồn hiềm Quỷ động.

Thai tiền sản hậu kỵ Huynh dao

Tài lâm Tuyệt Phá thê nan bảo,

Quỷ hóa thê tài mệnh bất lao

(Lúc lâm bồn hiềm Quỷ động

Trước khi sinh, sau khi đẻ hiềm Huynh động

Tài bị Tuyệt Phá khó giữ được tính mệnh của vợ

Quỷ biến thành Thê thì tính mệnh vợ không bền)

Hỏi về an nguy của sản phụ, nếu chồng đi coi thay thì dùng Thê Tài làm Dụng thần, không nên Quỷ động. Nhưng nếu Huynh động thì cần có Quỷ động để khắc chế. Không nên Tài biến Quỷ, Quỷ biến Tài, Huynh hóa Tài, Tài hóa Huynh cùng Thê Tài bị Nguyệt Phá, hưu tù, Mộ Tuyệt, hóa Mộ, hóa Tuyệt, hoặc bị Nhật Nguyệt xung khắc đều là điềm hung.

Giác Tử bảo: Hỏi thai cùng sản phụ thì cần phân ra mà xem, nhưng cũng nhiều lúc hiện ra trong cùng một quẻ, chẳng cần chia ra để xem.

Vd: Ngày Ất Hợi tháng Tí, xem cho vợ đang có thai bình an không, được quẻ Phong biến Tiểu Quá:

	Tuất	—— ——	Quỷ
	Thân	—— ——	Phụ
	Ngọ	————	Tài - **THẾ**
	Hợi	————	Huynh
	Sửu	—— ——	Quan
o	Mão	————	Tử (hoá Thìn Quỷ) - **ỨNG**

Đoán rằng: Ngọ hỏa Thê Tài bị Nguyệt phá, lại bị ngày Hợi khắc. Mùa đông Hỏa hưu tù bị khắc không được sinh phò nên mệnh khó an toàn.

Người xem hỏi: Tử Tôn động sinh Hỏa, sao bảo không có sinh khí?

Đáp: Mão mộc Tử Tôn biến Quỷ, nên thần cơ cho biết mẹ con đều mất, chẳng luận Mão mộc sinh Hỏa được. Xem quẻ nên biết biến hóa.

Người xem nói: Tài không vượng, Mão mộc Tử Tôn được tháng Tí ngày Hợi sinh sao khó giữ được con?

Đáp: Tử Tôn biến Quỷ, lâm Nhật Nguyệt cũng vô ích.

5. 卦得六冲子旺財強終是喜

爻逢六合財空子破亦爲憂

Quái đắc Lục xung, Tử vượng Tài cường chung thị hỉ

Hào phùng Lục hợp, Tài không Tử phá diệc vi ưu

(Quẻ gặp Lục xung, Tử vượng Tài vượng cuối cùng đang mừng

Quẻ gặp Lục hợp mà Tài lâm Không, Tử gặp Phá cũng đáng lo)

– Quẻ Lục xung nhưng Tử vượng, Tài vượng cuối cùng cũng tốt.

Quẻ Lục hợp, Tài gặp Không, Tử bị Phá cũng đáng lo.

Nếu xem về lúc nào sinh thì cần phân ra xa và gần. Xa thì ứng tháng, gần thì ứng ngày. Tử Tôn động thì ứng hợp, ứng trị. Tử Tôn tĩnh thì ứng xung, gặp Không thì ứng lúc xung Không, thực Không, gặp Phá ứng lúc thực Phá hoặc lúc hợp. Bạch Hổ lâm Huynh động thì trị Nhật sẽ sinh. Tử lâm Tuyệt đợi ngày sinh vượng sẽ sinh. Tử gặp Trường Sinh thì ứng ngày Thai, Dưỡng. Tử phục thì đợi ngày xuất lộ sẽ sinh.

CHƯƠNG 35

墳墓

PHẦN MỘ

(Mồ mả)

I. TỔ MỘ

Mộ của tổ phụ[1] hoặc táng lâu năm hoặc mới an táng, nay đến xem tất phải có nguyên nhân. Phải hỏi mới có thể quyết đoán được:

– có khi vì cực khổ quá lâu, nghi tổ mộ bất lợi.

– có khi thi chẳng đậu, hoặc con đi thi, xem phong thuỷ của mộ có phá khoa giáp không. Nếu vì mình thì tự đến xem, nếu vì con cháu thì bảo chúng đến xem.

– có khi vì đường làm quan trắc trở, nhiều năm không được lên chức, nghi vì phong thuỷ.

– có người không có con cháu nghi vì phong thuỷ.

– có người trong lục thân và cả chính mình hay tật bệnh, hoặc gặp quan phi đạo tặc

– có người vì phong thuỷ mà thương tổn, xem có cách nào tu bổ không.

– có người muốn hỏi cho biết địa mạch của tổ mộ có tổn thương hay không.

Mọi trường hợp đều lấy Phụ Mẫu làm Dụng thần, gặp:

– Quẻ Lục xung hoàn toàn không có địa mạch;

– Quẻ biến hoá Tuyệt thế như đảo huyền[2].

---

(1) Chỉ mộ của tổ tiên, ông cha.

(2) Treo ngược.

– Quẻ Phục ngâm muốn dời chẳng được;

– Quẻ Phản ngâm không muốn cũng phải dời;

– Quẻ biến Lục xung, long đã chuyển, có nguy cơ cho con cháu;

– Quẻ xung biến hợp trong tương lai con cháu hưng vượng;

– Quẻ Lục xung biến Lục xung toàn không có mạch khí;

– Quẻ biến hoá khắc như đảo huyền mà không dời được;

– Quẻ xung biến hợp thì trước chẳng có địa mạch, nhưng từ nay địa vận sẽ vượng cho con cháu.

1. 父母旺相祖墳安然

墓絶休囚後裔零落

Phụ Mẫu vượng tướng tổ phần an nhiên

Mộ Tuyệt hưu tù hậu duệ linh lạc.

(Phụ Mẫu vượng tướng mộ an ổn

Phụ gặp Mộ, Tuyệt, hưu tù con cháu phiêu linh)

– Đất táng chọn Phụ Mẫu làm Dụng thần. Phụ vượng tướng, được Nhật Nguyệt, động hào sinh phò, hoặc động hoá sinh, hoá Nhật Nguyệt, hoá trợ, hoá Tần thần là tốt. Con cháu hưng vượng, người chết đã an mà người sống vui vẻ. Gặp Trường sinh, Đế Vượng là "hưng thịnh lâu dài", "hưng vượng nhiều đời".

– Phụ bị Mộ Tuyệt Không Phá, cùng động hoá Phá, hoá tán, hoá Thoái thần, hoá Tuyệt Mộ, hoá Không đều tượng hung, người chết chẳng an mà người sống điêu linh.

2. 世爻變鬼占者不祥

鬼化六親各屬不吉

Thế hào biến Quỷ chiêm giả bất tường

Quỷ hoá Lục thân các thuộc bất cát

(Thế hào biến Quỷ, người xem chẳng may

Quỷ hoá Lục thân, người thân không yên)

– Thế hào biến Quỷ hào, tuỳ Quỷ nhập Mộ, thường người xem không được tốt.

– Thê, Tử, Phụ, Huynh động hoá Quỷ hoặc Quỷ hoá Thê, Tử, Phụ, Huynh thì tuỳ theo ai biến Quỷ, hoặc Quỷ biến mà đoán.

– Lại có Tí hoá Quỷ thì tuổi Tí xấu, Ngọ hoá Quỷ thì tuổi Ngọ xấu.... Ngoài ra cứ phỏng theo như thế.

Dã Hạc nói: Ngày xưa cho Phụ hào không nên vượng động, vì "Phụ vượng động thì Tử bất an" là lầm lẫn. Xem mồ mả cũ lấy Phụ làm Dụng thần, Phụ vượng động hoặc hoá cát thì tổ mộ an ổn. Thế mà bảo ngược lại là không nên vượng động vì vượng động thì khắc Tử sao? Chỉ có Tử động hoá Quỷ Phụ động hoá Tử là bất lợi cho con cháu mà thôi.

II. THƯƠNG TỔN Ở ĐÂU

Dã Hạc nói: Việc này nên xem riêng, không thể đoán kèm với quẻ khác. Chuyên xem hào xung khắc với Phụ Mẫu, tức Kỵ thần. Nếu sáu hào an tĩnh, Phụ Mẫu hữu khí thì con cháu về sau tự yên, khỏi phải tu bổ mộ phần.

– Khắc thần lâm Hoả hay Chu Tước hoạ tất khởi ở lò nung, lâm Thổ kèm Huyền Vũ thì do trộm đất để chôn mà gây hại, gặp Kim với Bạch Hổ thì gặp việc kinh hãi, gặp Mộc thì Long bị ngăn trở chẳng vẫy vùng được; Đằng Xà ở Khắc thần thì rắn hoặc kiến đến làm tổ; Thổ Quỷ với Câu Trần là do đào bới mà làm động thổ; Huyền Vũ lâm Thuỷ thì bị nước xâm lấn.

Khắc thần lâm Hoả thì chôn gần nơi có khai đất làm đồ gốm, hoặc vì chuyện đèn lửa; Phụ Mẫu bị Thổ kèm Huyền Vũ khắc, tất bị chôn trộm; lâm Câu Trần, Đằng Xà vì xây nhà, dựng tường làm tổn thương; Kim với Bạch Hổ thì có địa chấn làm dao động; Mộc với Bạch Hổ là có cây cối, dưới huyệt có rễ cây làm hại; Hỏa kèm Đằng Xà động là trong huyệt có kiến, rắn gây hại; Huyền Vũ ở hào Thuỷ khắc Phụ là nước đen xâm nhập Mộ.

Phụ Mẫu bị xung thì hại địa phong thuỷ. Kim xung khắc thì bởi đá trái; Thuỷ xung khắc thì suối bắn vọt, Mộc thì cây, Hoả là tổ kiến ổ rắn.

Phụ Mẫu bị Nhật Nguyệt cùng động hào khắc; quẻ động hoá xung, như tại quẻ Cấn, Khôn được Hợi Mão Mùi hợp thành Mộc cục khắc Phụ thì bị địa phong quanh quan tài. Như ở cung Ly gặp quẻ có Thân Tí Thìn hợp thành Thuỷ cục khắc Phụ thì huyệt có nước bắn thấm vào quan tài làm quan tài lệch. Tại cung Chấn Tốn có Kim cục

xung khắc thì bị gò đồi, đá lớn. Tại cung Càn Đoài có Hoả cục xung khắc Phụ Mẫu thì bị lửa nung, sấm sét làm hại. Thủy động thì đất bị nước xâm, Mộc động thì bị rễ cây, Hoả động thì có tổ kiến rắn, Thổ động thì đất bị động nên gấp tu bổ.

1. 爻無亂動須觀五行之有無

卦若安逸又看地支之缺陷

Hào vô loạn động tu quan ngũ hành chi hữu vô

Quái nhược an dật hựu khán địa chi chi khuyết hãm.

(Hào không loạn động nên xem ngũ hành có hay không

Quẻ nếu an tĩnh, lại xem địa chi nào thiếu)

– Sáu hào an tĩnh không xung khắc hào Phụ Mẫu, lại xem ngũ hành nào thiếu. Như thiếu Thổ thì xây tường; thiếu Kim thì dựng bia; thiếu Hoả thì làm bếp hoặc xây nhà coi phần mộ; thiếu Thuỷ thì làm hồ ao; thiếu Mộc thì trồng thêm cây. Đó là nói đến thiếu ngũ hành trong quẻ. Nếu hiện trong quẻ mà bị Không Phá Mộ Tuyệt, vô khí thì cũng vô ích.

Vd: Ngày Kỷ Tị tháng Mùi xem mộ, được quẻ Tuỵ biến Cách:

	Mùi	⚋	Phụ
	Dậu	⚊	Huynh - **ỨNG**
	Hợi	⚊	Tử
x	Mão	⚋	Tài (hoá Hợi)
	Tị	⚋	Quan - **THẾ**
x	Mùi	⚋	Phụ (hóa Mão)

Quẻ này xem về mộ tổ. Ta hỏi: Vì việc gì mà bói?

Đáp: Thường nghe thầy địa nói đất táng này phát thi cử, anh em chúng tôi bốn người đều theo đuổi việc học, nhưng chẳng thấy phát gì cả. Chẳng hiểu vì sao?

Đáp: Gần đó có đại thụ.

Người xem nói: Lúc mới chôn thì bé, bây giờ cành lá sum sê.

Nói: Rễ cây gây hại cho quan tài.

Hỏi: Làm sao trị được.

Đáp: Nên đào cạnh huyệt một cái hố, để xem có rễ cây không.Rồi đào một hố lớn từ xa đến ngang mộ, để lấy dao sắc chặt rễ cây đi, cho mộ được an ổn.

Lại cho người xem biết: Năm Hợi, khoa thi sau sẽ khởi động Quan tinh tất đậu cao.

Quả sau khi sửa sang, đến năm Hợi người này thi đậu.

Nếu vì Hoả khí làm hại thi nên lập đàn cúng hoả thần, trộm đất để táng làm Thổ động thì lập đàn cúng an Thổ thần. Nếu thương tổn do kinh sợ thì lập đàn cúng an mộ phần. Có rễ cây hoặc đá làm thương tổ thì đào hố sâu chừng ba thước ta, để gõ đá, chặt cây. Rắn kiến làm tổ thì trồng nhiều cây có chất đắng khiến kiến rắn bỏ đi, đừng nghe lời người ta dùng lửa đốt chúng. Ta từng chứng kiến hai nhà dùng lửa đốt kiến rắn ở mộ, về sau con cháu suy bại. Nếu huyệt bị nước xâm, mà nước có nguồn, thì khơi nước cho cạn nguồn, nếu không được thì dời mộ đi nơi khác. Nếu bị địa phong thổi lệch quan tài, thì đào hố sâu chừng hai ba thước ta phía sau hoặc trước mộ để thăm dò, nếu quan bị lệch thì sửa lại cho đúng hướng.

III. TÌM ĐẤT CHÔN

Dã Hạc nói: Bói về mồ mả, các phép xưa đều sai lầm. Xem cũng giống như Gia Trạch mà thôi. Cứ xem sách sẽ rõ. Ta có kinh nghiệm nhân lúc yết tảo mồ mã, được nhờ xem trên mộ, hoặc bói cho người tìm đất chôn, qua nhiều năm mà rõ bí quyết.

1. 世爻旺相祖父魂安

福德興隆兒孫綿祀

Thế hào vượng tướng tổ phụ hồn an

Phúc đức hưng long nhi tôn miên tự

(Thế hào vượng tướng hồn tổ phụ an ổn

Tử Tôn vượng động con cháu thờ cúng mãi mãi)

– Xưa lấy nội quái làm huyệt, rồi Đằng Xà làm huyệt, nhưng chẳng nghiệm Chỉ có Thế hào làm huyệt là nghiệm đúng.

– Thế hào cần vượng tướng, hoặc lâm Nhật Nguyệt, hoặc Nhật Nguyệt, động hào sinh phò là tốt.

– Tử Tôn là con cháu lo cúng tế về sau, hoặc ở hào Thế, nếu ở hào khác thì phải vượng tướng.

2. 三合六合聚氣藏風

世冲六冲飛沙走石

Tam hợp, Lục hợp tụ khí tàng phong

Thế xung, Lục xung phi sa tẩu thạch

(Tam hợp và Lục hợp khí tụ, phong tàng

Thế xung, Lục xung cát bay đá chạy)

– Quẻ gặp Lục hợp, hoặc Thế với Tử tạo thành Tam hợp, là huyệt tốt, khí tụ tàng phong, đời đời hưng vượng.

– Quẻ gặp Lục xung hoặc Lục xung biến Lục Xung, Thế Ứng tương xung, thì không có mạch khí, vì xung là tán.

3. 六冲變合地已去而復來

六合變冲形已成而復失

Lục xung biến hợp địa dĩ khứ nhi phục lai

Lục hợp biến xung hình dĩ thành nhi phục thất

(Lục xung biến hợp thì đất đã mất mà lại đến

Lục hợp biến xung thì hình đã thành rồi lại mất)

– Lục xung biến Lục hợp thể đoán bằng hai cách:

Hoặc trước đã tìm được chỗ đất này không được mà sau lại được.

Hoặc vận đất ở đó đã suy, chân long đã đi mà nay trở lại.

Được như vậy mà Thế và Tử Tôn vượng tướng thì gấp mà dùng. Ta có kinh nghiệm xem nhiều quẻ như thế thấy về sau được hưởng đời đời.

– Lục hợp biến Lục xung là đất đã được mà sau lại mất, hoặc địa vận sắp suy, long sắp đi, không nên dùng.

4. 世旺而化絶破吉處藏凶

世衰而化生合凶中有吉

Thế vượng nhi hoá Tuyệt Phá cát xứ tàng hung

Thế suy nhi hoá sinh hợp hung trung hữu cát

(Thế vượng mà hoá Tuyệt, Phá là trong tốt ngầm chứa xấu

Thế suy mà hoá sinh hợp là trong xấu có tốt)

– Thế hào tuy vượng nhưng không nên hoá Phá, cùng hoá Mộ, Tuyệt, hoá hồi đầu khắc, chủ trước được đất tốt mà sau bị phá hư. Nếu không thì tương lai khi chôn không được ngày tốt. Sau khi chôn bị người làm hại gốc rễ khiến tốt biến thành xấu.

–Thế hào suy nhược mà động biến hồi đầu sinh, hoá Trường Sinh, hoá Đế Vượng, hoá Nhật Nguyệt, hoá Tấn thần thì trước xấu sau tốt. Trước mắt là đất phát tài, phát đinh mà sau biến thành đất phát phú quí.

Vd: Ngày Mậu Ngọ tháng Dần xem đất chôn được quẻ Di biến Vô Vọng:

	Dần	———	Huynh
x	Tí	—— ——	Phụ (hoá Thân) - T.long
x	Tuất	—— ——	Tài (hoá Ngọ) - **THẾ**
	Thìn	—— ——	Tài
	Dần	—— ——	Huynh
	Tí	———	Phụ - **ỨNG**

Đoán rằng: Thế hào Tuất thổ vào mùa xuân là hưu tù, hoá ra Ngọ hoả hồi đầu sinh Thế; Nhật Nguyệt cùng Thế hào hợp thành tam cục. Thanh Long hí thuỷ hoá Trường Sinh[1], nguồn nước ở cực xa. Chỉ vì Thân bị Nguyệt Phá, Tuất thổ khắc Tí thuỷ, mà Tí bị Nhật thần xung tán nên xuân hạ thì có nước mà thu đông thì khô.

Người xem hỏi: Thế thì làm sao?

Đáp: Chẳng hại gì, không thể cầu toàn được. Trong quẻ Nhật Nguyệt cùng Tử Tôn làm thành tam hợp, người chết an mà người sống vui, con cháu thịnh vượng, so lại không phát.

Quả sau khi táng, đến năm Thìn táng lại, năm Dậu có cháu đậu á nguyên, năm Tí một cháu nữa đậu thi hương.

5. 世化進神千秋綿遠

福德化進百代榮昌

Thế hoá Tấn thần thiên thu miên viễn

Phúc Đức hoá Tấn bách đại vinh xương.

---

(1) Thanh Long ở Tí thuỷ mà hoá Thân, nên gọi là Thanh long hí thuỷ hoá Trường sinh, vì Thuỷ Trường sinh ở Thân. Lại vì ở hào ngũ nên đoán nguồn nước cực xa.

(Thế hoá Tấn thần, ngàn năm dài lâu

Phúc hoá Tấn thần trăm đời thịnh vượng)

– Thế hào nên vượng tướng, hoá Tấn thần, hoá Nhật Nguyệt, hoá hồi đầu sinh, hoá hợp, hoá Trường Sinh, Đế Vượng thì "long an thuỷ tụ, địa mạch nguyên trường" (Rồng yên nước tụ, nguồn địa mạch dài lâu).

– Tử Tôn vượng tướng hoá Tấn thần hoặc hoá hợp, hoá sinh, hoá Nhật Nguyệt, hoá vượng tướng thì con cháu vinh quí.

– Thế hoá Thoái thần cuối cùng dời đổi - Tử hoá Thoái thần đời đời chẳng làm nên.

6. 日月宜生福德

動爻不可傷身

Nhật Nguyệt nghi sinh Phúc Đức

Động hào bất khả thương Thân

(Nhật Nguyệt nên sinh Phúc Đức. Động hào không thể hại Thân)

– Thế và Tử Tôn nên được Nhật Nguyệt, động hào sinh phò, không nên bị Nhật Nguyệt xung khắc.

7. 旺世臨虎官上加官

旺福逢龍寅葬卯發

Vượng Thế lâm Hổ, quan thượng gia quan

Vượng Phúc phùng Long, Dần táng Mão phát.

(Thế vượng lâm Bạch Hổ, trên quan tài có quan tài nữa

Phúc vượng gặp Thanh Long, năm Dần táng năm Mão phát)

– Thế lâm Bạch Hổ, hoặc "tuỳ Quỷ nhập Mộ" đều chủ tất đã có thây chôn, nếu Thê hào vượng tướng gặp sinh phò thì trên quan tài có một quan tài nữa. Ta từng thấy hai người cùng táng một nơi, về sau đại phát. Nếu hưu tù thì chẳng được.

– Tử Tôn vượng tướng được Nhật Nguyệt sinh phò, gặp Thanh Long là cát địa, chôn năm Dần thì năm Mão phát. Đại ý là phát rất nhanh.

– Như ngày Mậu Tí tháng Thân xem đất chôn, được quẻ Bác:

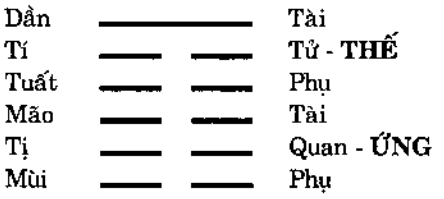

Đoán rằng: Thế trì Tử Tôn lại là Nhật thần, lại được Nguyệt kiến sinh, tức được "Thanh Long hí thuỷ", "Thế xuất ở Tí vượng tướng" nên gần sông lớn. Nếu không cũng là "trường lưu thuỷ" (dòng nước dài). Lại Bạch Hổ ở Mão, mà Mão với Tí tương hình. Ứng là núi đối diện (hướng sơn) thuộc Hoả bị Tí thuỷ khắc nên núi đối diện chẳng cao. Án sơn là Tuất, Tuất khắc Tí thuỷ nên án sơn hơi cao.

Người xem nói: Hình thế hoàn toàn đúng.

Ta bảo: Nên táng gấp, mùa đông sẽ phát.

Quả tháng tám thì táng, đến tháng mười thứ tử lập được kỳ công thăng chức. Qua tháng tư sang năm làm đến nguyên nhung. Con trưởng vốn chẳng ra gì mà về sau cũng có chức phận.

Lại vào ngày Dần tháng Mão xem tìm đất chôn, được quẻ Cách biến Ký Tế

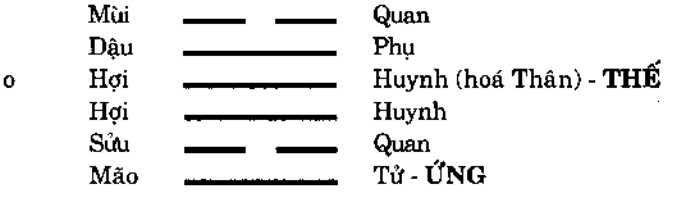

Hợi thuỷ là Dụng thần động hoá Thân kim Phụ Mẫu hồi đầu sinh. Thế tuy hưu tù nhưng nhờ được sinh mà vượng. Chỉ hiềm ngày Dần xung khử Thân kim, tất đến tháng bảy mới tìm được đất. Phụ lâm Thân Dậu tất đất ở tây nam, vốn là "tài tinh". Đến năm Thân, long hưng vượng vận phát chẳng nhỏ. Thế suy mà hoá sinh là trong hung có cát.

Quả tháng bảy được đất ở Tây Nam. Năm Mão an táng, năm Dậu trưởng tử thi đậu, ba con đều trúng võ khoa.

8. 散絶墓空世與子孫勿見

化剋化鬼弟兄妻子休逢

Tán Tuyệt Mộ Không, Thế dữ Tử Tôn vật kiến

Hoá khắc, hoá Quỷ, Đệ huynh Thê tử hưu phùng

(Thế và tử Tôn không nên gặp Tán, Tuyệt, Mộ, Không

Huynh Đệ và Thê Tử đừng hóa khắc, hóa Quỷ)

– Thế hào và Tử Tôn không nên bị hưu tù, Mộ Tuyệt Không Phá, cùng hoá Phá, hoá Tán, hoá Mộ, hoá Tuyệt, hoá Quỷ, hoá Thoái thần, hoá hồi đầu khắc. Nếu bị một trong những trường hợp trên thì chẳng tốt.

– Lục thân cũng không nên hoá Quỷ, như Phụ hoá Tử, Tử hoá Phụ, Quỷ hoá Tử, Tử hoá Quỷ; Huynh hoá Quỷ, Quỷ hoá Huynh; Huynh hoá Tài, Tài hoá Huynh; Tài hoá Quỷ, Quỷ hoá Tài đều bất lợi cho anh em vợ con. Nếu cha mẹ còn sống ở nhà thì không nên có Quỷ hoá Phụ, Phụ hoá Tài, Tài hoá Phụ...

9. 應冲合處逢冲流移遷徙

反吟卦變化剋洪泛陵葬

Ứng xung, hợp xứ phùng xung, lưu di thiên tỉ

Phản ngâm, quái biến hoá khắc hồng phiếm lăng di

(Ứng xung, hợp xứ phùng xung, thay đổi di dời

Phản ngâm, quẻ biến hoá khắc lắm phen trôi nổi)

– Chọn đất không chỉ gặp quẻ Lục xung là xấu mà Ứng xung Thế cũng chẳng tốt. Thường Thế Ứng tương hợp, gặp quẻ Lục hợp, Thế Ứng và Tử tạo thành tam hợp là đất chôn tốt đẹp. Nếu quẻ Phúc ngâm gặp năm tháng xung khai tất phải di dời. Quẻ Phản ngâm gặp năm tháng xung tất biến. Nội ngoại phản ngâm như Tốn biến Càn, Khôn biến Chấn chẳng hạn, gọi là hoá Tuyệt, hoá khắc, gặp quẻ như thế này, nặng là bị hành quyết, nhẹ thì phải đổi dời.

Vd: Ngày Mậu Tí tháng Mão xem đất chôn được Tốn biến Thăng:

o	Mão	———	Huynh (hoá Dậu) - **THẾ**
o	Tị	———	Tử (hoá Hợi)
	Mùi	—— ——	Tài
	Dậu	———	Quan - **ỨNG**
	Hợi	———	Phụ
	Sửu	—— ——	Tài

Đoán rằng: Thế là Huyệt. Thế lâm Nguyệt kiến được ngày Tí sinh là tốt, nhưng không nên ngoại quái Phản ngâm. Thế bị Dậu kim xung khắc, Tử bị Hợi thuỷ xung khắc. Thật không nên chút nào.

Người xem nói: Tôi đã mua đất rồi.

Ta đáp: Chẳng táng thì có hại gì.

Lại bảo thầy địa nói tốt.

Sau bèn táng, nội trong 4 năm hai trai một gái chết liên tiếp nhau, còn bản thân bán thân bất toại, không oán mình mà ngược lại oán tổ phụ. Dời mộ lên mà không táng lại. Hơn hai năm thì chết. Sau khi chết cũng không được táng. Ứng vào năm Dậu là năm thực xung.

10. 父化父兒孫夭折

子化子子女成行

Phụ hoá Phụ, nhi tôn yểu chiết

Tử hoá Tử, tử nữ thành hàng

(Phụ hoá Phụ cháu con chết yểu - Tử hoá Tử con trai gái đông đúc)

Trong quẻ không nên Phụ động, Phụ động hoá Phụ thì hung. Tử động hoá Tử mà không bị thương khắc, đời đời con cái đông đúc.

CHƯƠNG 36

防飛避訟

PHÒNG PHI TỊ TỤNG

(Phòng bất trắc, tránh kiện tụng)

Lo lắng về việc quan thì cần Quan gặp Không, Phá, rất mừng được Tử động, Tử trì Thế. Nếu Quỷ và Chu Tước cùng động thì khó tránh được khẩu thiệt. Quỷ khắc Thế tai hoạ xâm lấn, Huyền Vũ ở Quỷ tất đạo tặc, tất là người âm. Bạch Hổ ở Quỷ thì có thương tích máu me.

Thế động khắc Ứng thì ta đi kiện, Ứng khắc Thế thì người kiện ta.

Tử Tôn động, Tử Tôn trì Thế thì chẳng có rắc rối. Quỷ trì Thế khắc Thế, Ứng động khắc Thế, phòng có kiện tụng.

Tranh cạnh nhau không nên Thế và Ứng tương xung, tương khắc, cần tương sinh. Nhật Nguyệt khắc Thế tất ta chịu nhục, động hào khắc Ứng tất người chịu hình. Ứng khắc Thế thì người thắng, Thế khắc Ứng thì ta được.

Thế Không, Thế Phá, Thế động, Thế hoá Thoái làm ta tất lo sợ. Ứng động, Ứng vượng, Ứng hoá Tấn thần thì người được.

1. 卦遇六冲必散

卦逢六合必成

Quái ngộ lục xung tất tán

Quái phùng Lục hợp tất thành

(Gặp quẻ Lục xung tất tan

Gặp quẻ Lục hợp tất thành)

– Cũng chẳng xa rời hào Tử Tôn. Tử động, Tử trì Thế thì tranh cạnh không thành việc. Nhật Nguyệt động không nên khắc Thế mà nên khắc Ứng Thế nên vượng động khắc Ứng cùng động hoá cát thì chẳng có lo ngại về việc quan.

2. 官父同興公庭有理

父官剋世受屈含冤

Quan Phụ động hưng công đình hữu lý,

Phụ Quan khắc Thế thụ khuất hàm oan.

(Quan và Phụ cùng động thì được lý nơi công đình

Phụ và Quân khắc Thế chịu oan thua cuộc)

– Thế hoá Thoái thần, Thế gặp Không, Phá, quẻ biến Lục xung, Thế bị hình xung cuối cùng kiện không được. Tài và Tử động khắc phá văn thư, Quan quỷ cũng chẳng thành việc.

3. 福宜旺相最忌官興

Phúc nghi vượng tướng tối kỵ Quan hưng

(Tử Tôn nên vượng tướng, rất kỵ quan động)

– Tử Tôn trì Thế, Tử Tôn động thì dù đưa ra pháp trường cũng được tha. Quan Quỷ khắc Thế hoặc Quan Quỷ trì Thế, Thế bị Nhật Nguyệt động hào xung khắc, hoặc động hoá Không thì tội tuy nhẹ cũng trở thành nặng.

CHƯƠNG 37

疾病

TẬT BỆNH

I. TẬT BỆNH

Dã Hạc nói: Con người mang thất tình đến nỗi sinh trăm thứ bệnh mà phải đi bói để an lòng mình. Nếu tâm an thì còn bói làm gì. Mọi sách đều lầm lẫn khiến người đời nay không có căn cứ, vì đã chọn Dụng thần mà còn lấy Thế thân, Quái thân, Bản mệnh. Lại còn có người chẳng xem Thân mệnh, Dụng thần mà lấy quẻ Minh di, Cổ, Quải, Phong, Đồng nhân, Đại Súc, Nhu mà đoán tất chết. Lại còn bảo rằng: "Tử khí táng môn lâm bản mệnh", sớm chuẩn bị áo quan, rồi " Xà động chủ chết, Hổ động chủ tang", lấy sát tinh, Lục thần mà định sống chết, chẳng nghĩ đến điều nếu ác sát hung thần lâm Mệnh thân mà Dụng thần, Thân mệnh vượng thì đoán sống hay chết. Ta có kinh nghiệm lâu năm, sống hay chết đều dựa vào Dụng thần, ngoài ra đều không đúng. Chỉ có không dùng Dụng thần mà đoán được sống chết là Biến quái và Lục xung.

1. 六冲變冲久病難于調治

Lục xung biến xung, cửu bệnh nan vu điều trị

(Lục xung biến Lục xung cửu bệnh[1] khó điều trị)

– Bệnh đã lâu mà gặp quẻ Lục xung biến Lục xung, bất luận Dụng thần suy hay vượng đều là bệnh bất trị. Nhưng cận bệnh gặp thế tất lành.

---

(1) Chỉ bệnh đau đã lâu năm.

2. 卦變冲剋新病亦主危亡

Quái biến xung khắc tân bệnh diệc chủ nguy vong

(Quẻ biến xung khắc, bệnh mới phát cũng nguy vong)

– Quẻ biến thành Lục xung, cận bệnh cũng nguy nếu là biến thành hồi đầu khắc, như quẻ Tốn mộc biến thành Càn kim, Cấn Khôn biến thành Chấn mộc gọi là biến hồi đầu khắc, tuy chẳng phải Mộ, Tuyệt cũng nguy vong, vì nếu hoá thành thế gọi là hoá khắc. Với hoá hồi đầu sinh, cận bệnh thì tốt mà cứu bệnh thì hung.

3. 用遇旬空近病何須憂慮
用逢月破久病難許安寧

Dụng ngộ Tuần không cận bệnh hà tu ưu lự

Dụng phùng Nguyệt phá cửu bệnh nan hứa an ninh

(Dụng thần gặp Tuần không, cận bệnh có gì mà lo – Dụng thần gặp Nguyệt phá, cửu bệnh khó được an ổn)

– Từ xưa xem bệnh tật đều lấy Dụng thần làm quan trọng. Xem cho cha mẹ hoặc anh em thì chọn Phụ, Huynh là Dụng thần chẳng hạn... Dụng thần tĩnh mà gặp Không, cùng hoá Không nếu có Nhật Nguyệt, động hào xung khắc tức xung Không, đến ngày thực Không sẽ lành. Nếu gặp xung khắc bệnh tuy nặng nhưng chẳng chết.

Nếu Dụng thần gặp Nguyệt phá thì cần xem suy hay vượng. Vượng thì lành ứng vào ngày thực Phá.

– Bệnh đã lâu mà Dụng thần gặp Tuần không, Nguyệt phá thì dù có vượng cũng không có cách trị.

Dã Hạc nói: Hải Để Nhãn và Hoàng Kim Sách đều có câu "Chủ Không vô cứu, tu phong trung đạo nhi tồ" (Dụng thần gặp Không chẳng có thể cứu, nên phòng chết giữa đường) là thiếu kinh nghiệm.

Giác Tử bảo: Ta có kinh nghiệm bệnh mới phát (tân bệnh) gặp Tuần không lại kèm thêm Lục hợp, Tam hợp thì biến thành cửu bệnh rồi chết.

4. 用化鬼鬼化用慎防不測
忌化用用化忌最難調醫

Dụng hoá Quỷ, Quỷ hoá Dụng thận phòng bất trắc

Kỵ hoá Dụng, Dụng hoá kỵ tối nan điều y.

(Dụng hoá Quan quỷ, Quan quỷ hoá Dụng thận trọng phòng bất trắc

Kỵ thần hoá Dụng thần, Dụng thần hoá Kỵ thần hết sức khó chữa)

– Tự xem bệnh cho mình không nên Thế biến Quỷ cùng hoá hồi đầu khắc. Xem cho anh em, vợ con thì không nên Quỷ biến thành Huynh, thành Tử, thành Thê và Huynh, Tử, Thê biến thành Quỷ. Lại chẳng nên Huynh biến thành Tài, Tài biến thành Huynh, Phụ hoá Tử, Tử hoá Phụ.

Dã Hạc nói: Quỷ là Nguyên thần của Phụ Mẫu. Phụ động hoá Quỷ là hoá sinh, bệnh nhẹ tất lành. Cứu bệnh mà Phụ hoá Quỷ, Quỷ hoá Phụ là chủ nguy vong, hoặc Dụng hoá Quỷ là điềm hung. Giả sử có Tuần không thì cận bệnh đoán ra sao. Ta đã từng chiêm nghiệm, xin thử nghiệm xem:

– Ngày Canh Dần tháng Thân, xem con mới bị bệnh, được quẻ Hằng biến Giải:

	Tuất	—— ——	Tài - **ỨNG**
	Thân	—— ——	Quỷ
	Ngọ	————	Tử
o	Dậu	————	Quan (hoá Ngọ - KHÔNG) - **THẾ**
	Hợi	————	Phụ
	Sửu	—— ——	Tài

Đoán rằng: Quỷ biến Tử Tôn là điềm chết, may nhờ Tử lâm Không, cận bệnh tất lành, nhưng sợ không qua khỏi năm Ngọ.

Quả đến ngày xuất Tuần thì lành. Năm Thìn xem, đến năm Ngọ con bị bệnh thủy đậu mà chết.

5. 用基絕化基絕須憑生旺

日月剋動爻剋最怕休囚

Dụng Mộ Tuyệt hoá Mộ Tuyệt tu bằng sinh vượng

Nhật Nguyệt khắc, động hào khắc tối phạ hưu tù

(Dụng thần gặp Mộ Tuyệt, hoá Mộ Tuyệt thì cần phải sinh vượng

Dụng bị Nhật Nguyệt khắc, động hào khắc, sợ nhất là Dụng hưu tù)

– Dụng thần gặp Mộ Tuyệt hoặc hoá Mộ Tuyệt thì xem Dụng vượng hay suy. Nếu Dụng thần vượng thì chẳng lo. Bị Nhật Nguyệt, động hào khắc cũng xem suy vượng. Nếu vượng thì vào lúc xung khử khắc thần sẽ lành, suy thì vào lúc sinh trợ khắc thần sẽ nguy.

6. 散破無援脫氣

忌搖元動仇興

Tán phá vô viện thoát khí

Kỵ dao Nguyên động Cừu hưng

(Tán phá, không được trợ giúp, thoát khí - Kỵ thần động, Nguyên thần động, Cừu thần động)

– Dụng thần lâm Tán, Phá, không được sinh, thoát khí[1] là bốn loại không có gốc rễ, cát ít hung nhiều.

– Kỵ thần động khắc Dụng thần, nếu Nguyên thần động tất có cứu, chỉ sợ Cừu thần động tất hung nguy. Xem chương Nguyên Thần sẽ rõ.

7. 世持鬼病總輕而難療

Thế trì Quỷ bệnh tổng khinh nhi nan liệu

(Thế trì Quỷ, bệnh nói chung nhẹ nhưng khó trị)

Có hai cách luận:

– Tự xem bệnh gặp Quan Quỷ trì Thế bệnh khó lành, tuy được Tử động khắc Quỷ ở thân, tuy trước mắt thì lành nhưng chẳng dứt được gốc rễ, nếu không thì lần lữa sẽ sinh bệnh khác. Ấy là bệnh chẳng lìa Thân, Thân không lìa thuốc. Thế lâm quan mà có Trường Sinh, Đế Vượng thì bệnh lâu lành.

– Xem bệnh giúp cho Lục thân, gặp Quan trì Thế là chỉ tình trạng âu lo, mừng được Tử Tôn phát động khử âu lo của ta, khiến Dụng thần suy nhược trở lại bình an.

---

(1) Chỉ đi sinh hào khác.

– Vd: Ngày Nhâm Tí tháng Thân, xem con bị bệnh được quẻ Độn:

Tuất	———	Phụ
Thân	———	Huynh - **ỨNG**
Ngọ	———	Quan
Thân	———	Huynh
Ngọ	— —	Quan - **THẾ**
Thìn	— —	Phụ

Đoán rằng: Lệnh lang hôm nay sẽ lành bệnh.

Hỏi: Sao biết.

Đáp: Thế trì Quan Quỷ là lo âu ở ông, nay gặp ngày Tí xung khởi tâm âu lo, tất lành.

Quả lành vào ngày này.

Giác Tử nói: Như tự xem cho mình, hoặc xem cho anh em vợ con của mình thì phép coi như thế. Nếu xem tai ách cho Phụ Mẫu thì Quan là Nguyên thần của Phụ, há nên có Tử động để thương khắc Quan sao? Vợ xem bệnh cho chồng thì Quan là Dụng thần, há để Tử động khắc Quan sao? Không những không thể giải lo âu mà càng thêm lo. Cần phải thông biến ở điểm này.

8. 身臨福德勢雖險以堪醫

Thân lâm Phúc Đức thế tuy hiểm dĩ kham y

(Thân ở Phúc Đức, bệnh thế dù nguy hiểm nhưng cũng trị được)

Cũng có hai cách giải:

– Tự xem cho mình, Tử Tôn trì Thế không uống thuốc cũng lành, lâm Không Phá thì gặp lúc thực không, thực Phá sẽ lành

– Thay cho Lục thân để bói, bất tất xem suy vượng của Dụng thần cũng biết là yên? Vì sao thế? Vì Tử Tôn là thần vui vẻ, chỉ cần vượng tướng, nếu động thì về sau cũng gặp chuyện vui.

– Như ngày Ất Mão tháng Dần xem vợ bị bệnh, được quẻ Truân biến thành Tiết:

	Tí	— —	Huynh
	Tuất	———	Quan - **ỨNG**
	Thân	— —	Phụ
	Thìn	— —	Quan
x	Dần	— —	Tử (hoá Mão) - **THẾ**
	Tí	———	Huynh

Đoán rằng: Vợ ngày Mùi sẽ lành.

Người xem hỏi: Thê Tài không hiện trong quẻ làm sao mà lành?

Đáp: Tử hoá Tử là điềm vui vẻ, chỉ hiềm quá vượng, cho nên phải chờ đến ngày Mùi sẽ ứng, vì Mộc nhập Mộ tại Mùi. Nếu vợ không lành thì làm sao mà vui được.

Quả ngày Ngọ thì bớt, sang ngày Mùi thì lành.

9. 鬼化長生忌化進須慮添灾

Quỷ hoá Trường Sinh, Kỵ hoá Tấn tu lự thiêm tai.

(Quỷ hoá Trường Sinh, Kỵ hoá Tấn thần nên lo vì thêm tai hoạ)

– Quỷ hào động bệnh tất nặng, nếu lâm Trường Sinh, hoặc hoá Trường Sinh lại càng nặng. Kỵ thần động hoá Tấn thần cũng cùng ý như vậy. Kỵ thần hoá Thoái bệnh cũng giảm.

10. 福搖化剋卦反吟病必反復

Phúc dao hoá khắc, quái Phản ngâm bệnh tất phản phục.

(Phúc động hoá khắc, gặp quẻ Phản ngâm bệnh tất tráo trở)

– Tự xem bệnh, hoặc xem bệnh cho anh em, được Tử chế Quan Quỷ tất lành bệnh. Nếu Tử động hoá khắc thì tượng bệnh lành mà sau trở lại. Gặp quẻ Phản ngâm cũng thế.

11.用絕逢生危而有救

主衰得助重亦何妨

Dụng Tuyệt phùng sinh nguy nhi hữu cứu

Chủ suy đắc trợ trọng diệc hà phương

(Dụng thần lâm Tuyệt được sinh dù nguy mà có thể cứu

Dụng suy được trợ giúp cũng có gì đáng lo)

– Dụng thần bị hình xung khắc chế nếu được Nhật Nguyệt, động hào sinh phò là "Tuyệt xứ phùng sinh", lúc nguy được cứu.

– Dụng thần không nên quá suy yếu, yếu tất thể hư khó lành, nếu được sinh phò củng hợp tuy bệnh nặng nhưng cũng chẳng đến nỗi phải chết.

Giác Tử nói: Dụng thần cũng chẳng nên quá vượng, Dịch lý quý ở chỗ trung dung.

Vd: Ngày Mậu Ngọ tháng Tị tự xem bệnh cho mình được quẻ Vị Tế biến Khuê:

	Tí	———	Huynh - ỨNG
	Mùi	—— ——	Tử
	Dậu	———	Tài
	Ngọ	—— ——	Huynh - THẾ
	Thìn	———	Tử
x	Dần	—— ——	Phụ (hoá Tị)

Người xem vốn tuổi 80, xem bệnh mà được quẻ này, nên ta chưa dám đoán.

Bành sinh là thân nhân của người xem thấy quẻ có Thế Ngọ hoả lâm Nhật thần và đang lúc thịnh[1], lại được động hào Dần mộc sinh, thì không cần thuốc cũng lành, mà sao ta lại trầm ngâm, nên hỏi gấp.

Đáp: Qua khỏi ngày 18 Nhâm Tuất mới khỏi lo ngại.

Quả chết vào ngày Tuất giờ Dần.

Bành sinh hỏi: Quẻ cự vượng sao lại đoán ngày Tuất lâm nguy.

Đáp: Chính vì không nên quá vượng, đầy tất dễ đổ, đó là lí thường tình. Người già cực suy mà được quẻ cực thịnh, giống như đèn sắp tắt vụt sáng, làm sao mà bền được. Đoán ngày Tuất là ngày Hoả nhập Mộ, giờ Dần là giờ với Thế tạo thành Tam hợp.

13. 用臨日月休尋伏

Dụng lâm Nhật Nguyệt hưu tầm Phục

(Dụng thần lâm Nhật Nguyệt đừng tìm hào Phục)

– Phàm Dụng thần chẳng hiện trong quẻ, có Nhật Nguyệt là Dụng thần thì khỏi phải tìm hào Phục.

14. 伏神衰弱再宜占

Phục thần suy nhược tái nghi chiêm

(Phục thần suy nhược nên tái chiêm)

– Phàm Dụng thần chẳng hiện trong quẻ, nên tái chiêm một quẻ. Ở chương Phục thần đã chú rõ nên xem kỹ.

---

(1) Tức xem vào tháng Tị hoả.

Giác Tử nói: Dã Hạc với ta chiêm nghiệm rất nhiều, không thể không ghi lại những kinh nghiệm để lại cho người sau.

Vd: Ngày Quí Hợi tháng Thân xem bệnh cho bạn được quẻ Vị Tế:

Tí	— —		Huynh - **ỨNG**
Tuất	———		Tử
Thân	— —		Tài
Hợi	———		Huynh - **THẾ**
Sửu	— —		Tử
Mão	———		Phụ

Đoán rằng: Lấy Ứng Tị hoả làm Dụng thần, bị Nhật hình Nguyệt khắc bất lợi vào tháng Hợi, ta không dám đoán, mời thân nhân của người này đến xem.

– Cũng vào ngày này, xem bệnh cho cha được quẻ Quải:

	Mùi	— —		Huynh
	Dậu	———		Tử - **THẾ**
	Hợi	———		Tài
	Thìn	———		Huynh
ỨNG -	Dần	———		Quan - phục Phụ Tị - **ỨNG**
	Tí	———		Phụ

Đoán rằng: Quẻ trước Ứng lâm Tị hoả bị Nguyệt hình, Nhật khắc. Quẻ này Tị hoả Phụ Mẫu phục tại Dần mộc bị Nguyệt Phá chẳng sinh được Hoả, nên tháng mười Hợi tất nguy.

Quả chết vào tháng mười, Hợi thuỷ xung phá Tị hoả.

– Lại như ngày Bính Tí tháng Thân, nhân bị bệnh đã lâu, xem thử thuốc có thể trừ được bệnh không. Ra quẻ Thăng biến Tiệm:

x	Dậu	— —		Quan (hoá Mão)
x	Hợi	— —		Phụ (hoá Tị)
	Sửu	— —		Tài - **THẾ**
	Dậu	———		Quan
o	Hợi	———		Phụ (hoá Ngọ)
	Sửu	— —		Tài - **ỨNG**

Đoán rằng: Tị hoả Tử Tôn là biến hào, biến hào thì không thể sinh Thế ở chánh quái, nên bệnh không thể trị bằng thuốc. Huống gì ngoại quái phản ngâm tức bệnh trở đi trở lại.

Liền khiến thân thích xem lại một quẻ.

– Cùng ngày, con xem bệnh cho cha được quẻ Phong Lôi Ích biến Tiệm:

	Mão	———	Huynh - **ỨNG**
	Tị	———	Tử
	Mùi	— —	Tài
x	Thìn	— —	Tài (hoá Thân) - **THẾ**
	Dần	— —	Huynh
o	Tí	———	Phụ (hoá Thìn)

Quẻ trước Nhật thần hợp Thế, quẻ này Phụ tại Nhật thần nên trước mắt chẳng lo, nhưng không nên Thìn động thương khắc Phụ thuỷ. Lại kết hợp quẻ Phong Lôi thì Chấn là quan, Tốn là quách, quan và quách đều có, không dám định năm tháng. Nhờ người thân xem lại một quẻ nữa.

– Cùng ngày con gái xem bệnh của cha, được quẻ Đại Tráng:

Tuất	— —	Huynh
Thân	— —	Tử
Ngọ	———	Phụ - **THẾ**
Thìn	———	Huynh
Dần	———	Quan
Tí	———	Tài - **ỨNG**

Đoán rằng: Các quẻ đều hợp nhau, cần phải phòng ngừa. Quẻ trước xem thuốc uống thì mùa đông Thuỷ vượng, không có thuốc để trị. Quẻ thứ hai Tí thuỷ hoá Thìn thổ hồi đầu khắc, gặp tháng Tí thì vô phương cứu chữa. Quẻ sau cùng Phụ Mẫu Ngọ hoả bị ngày Tí xung khắc.

Quả sau chết vào tháng Tí mùa đông[1].

Vd: Ngày Tân Mão tháng Sửu xem con bị bệnh đậu mùa, được quẻ Đại Tráng biến Càn:

---

(1) Theo lối xem này thì quá thận trọng. Thật ra quẻ nào trong ba quẻ này đều đoán ngay mất vào tháng Tí, chỉ có quẻ đầu vì coi về thuốc uống nên ít rõ nhất, còn hai quẻ sau vì xem bệnh cho cha nên khá rõ. Quẻ thứ hai Phụ Tí động hoá hồi đầu khắc, mà Thế lại trì Tài nên đoán ngay tháng Tí. Quẻ sau cùng không động nên hào Tài vượng tướng sẽ chiếm ưu thế, mà Thế trì Phụ là Ngọ hoả đã bị Nhật thần khắc rồi, lại bị Tài sẽ khắc, chỉ chờ đến tháng Tí sẽ ứng nghiệm.

x	Tuất	——— ———	Huynh (hoá Tuất)
x	Thân	——— ———	Tử (hoá Thân)
	Ngọ	———————	Phụ - **THẾ**
	Thìn	———————	Huynh
	Dần	———————	Quan
	Tí	———————	Tài - **ỨNG**

Đoán rằng: Gặp quẻ Lục xung biến Lục xung, đậu chưa phát mà đã chết. Lại cũng là Phục ngâm nên chẳng tốt. Tử Tôn tuy được sinh phù nhưng khó giữ được tốt. Xin tái chiêm quẻ nữa.

– Lại được quẻ Cấn biến Thăng:

o	Dần	———————	Quan (hoá Dậu) - **THẾ**
	Tí	——— ———	Tài
	Tuất	——— ———	Huynh
	Thân	———————	Tử - **ỨNG**
x	Ngọ	——— ———	Phụ (hoá Hợi)
	Thìn	——— ———	Huynh

Đoán rằng: Phụ Ngọ hoá động khắc Tử, khó chế được Ngọ. Lại không nên Quỷ động biến Tử Tôn. Ngày Dần nên phòng.

Quả chết vào ngày Dần, ứng với Dần vì Ngọ hoá Trường Sinh tại Dần[1]. Hợp với quẻ trước Thân kim Tử Tôn Phục ngâm, ngày Dần xung Thân.

Vd: Ngày Canh Thìn tháng Tuất xem cho cha mới bị đau, được quẻ Li:

Tị	———————	Huynh - **THẾ**
Mùi	——— ———	Tử
Dậu	———————	Tài
Hợi	———————	Quan - **ỨNG**
Sửu	——— ———	Tử
Mão	———————	Phụ

Đoán rằng: Cận bệnh gặp quẻ Lục xung tất lành.

Hỏi: Ngày nào lành.

---

(1) Quẻ này Ngọ hoá Phụ động khắc Tử, tuy Ngọ hoá Hợi thuỷ hồi đầu khắc, nhưng Hợi vô khí, nên có cũng như không. Chết là vì hào Ngọ này, được Dần mộc động sinh, nhưng Ứng thời lại dùng Quan động hoá Tử Tôn, Quan là Dần mộc thì ứng với Dần. Chẳng cần luận Trường Sinh làm gì.

Ta khiến tái chiêm một quẻ.

– Lại được quẻ Đại Quá biến Khốn:

	Mùi	— —	Tài
	Dậu	———	Quỷ
	Hợi	———	Phụ - **THẾ**
o	Dậu	———	Quan (hoá Ngọ)
	Hợi	———	Phụ
	Sửu	— —	Tài - **ỨNG**

Đoán rằng: Ngày Ất Dậu thì lành. Dậu kim là Quỷ lâm Không, xuất Không thì sinh Phụ Hợi thuỷ.

Quả ngày Giáp Thân thì dậy được, ngày Ất Dậu thì lành hẳn.

Dã Hạc nói: Những quẻ trên đã dạy phép coi cho người sau. Lấy mấy quẻ hợp lại xét hung cát thì có thể đoán được.

Vd: Ngày Bính Tuất tháng Sửu, mới bị bệnh tự xem cho mình, được quẻ Tỉ biến Cách:

	Tí	— —	Tài - **ỨNG**
	Tuất	———	Huynh
x	Thân	— —	Tử (hoá Hợi)
x	Mão	— —	Quan (hoá Hợi) - **THẾ**
	Tị	— —	Phụ
x	Mùi	— —	Huynh (hoá Mão)

Đoán rằng: Quỷ trì Thế, Thân kim động khắc Quỷ bên thân. Thế lại hoá hồi đầu sinh tức sẽ lành. Nhưng Thế tuỳ Quỷ nhập Mộ, lại tạo thành tam hợp, e biến thành cửu bệnh.

Khiến thân nhân xem lại.

Cùng ngày, vợ xem cho chồng được quẻ Trung Phu biến Đoài:

o	Mão	———	Quan (hoá Mùi)
	Tị	———	Phụ
x	Mùi	— —	Huynh (hoá Hợi) - **THẾ**
	Sửu	— —	Huynh
	Mão	———	Quan
	Tị	———	Phụ - **ỨNG**

Đoán rằng: Mão mộc Quan Quỷ là Dụng thần hoá Mùi là Không vong. Cận bệnh hoá Không tất lành. Nhưng điều không nên là quẻ trước cũng như quẻ này đều tạo thành tam hợp, sợ bệnh kéo dài lâu năm mà chết.

Hỏi: Phòng lúc nào?

Đáp: Quan nhập Mộ ở Mùi, Mùi lâm Không mà Nguyệt Phá. Xem âu lo thì dễ thoát nhưng đây xem bệnh mà tam hợp thì khó lành[1]. Sang năm vào tháng Mùi là tháng điền thực của Mộ này.

Quả sang năm chết vào tháng Mùi.

Để lại quẻ này cho người sau hiểu cách coi. Cận bệnh gặp Không, hoá Không tất lành. Nhưng nếu tạo thành tam hợp thì biến cứu bệnh mà chết.

Vd: Ngày Ất Dậu tháng Dần xem cho cháu bị bệnh đã lâu, được quẻ Khôn biến Càn:

x	Dậu	⚋	Tử (hoá Tuất) - **THẾ**
x	Hợi	⚋	Tài (hoá Thân)
x	Sửu	⚋	Huynh (hoá Ngọ)
x	Mão	⚊	Quan (hoá Thìn) - **ỨNG**
x	Tị	⚋	Phụ (hoá Dần)
x	Mùi	⚋	Huynh (hoá Tị)

Đoán rằng: Cửu bệnh gặp quẻ Lục xung tất chết, huống gì Lục xung biến Lục xung. Tháng ba tất nguy.

Quả sau chết vào tháng ba. Dậu Tử Tôn động thì ứng với Địa chi hợp là Thìn, thêm nữa Thìn lại xung khử Tuất, không cho sinh Dậu kim.

Quẻ này để lại phép coi: Cửu bệnh gặp quẻ Lục xung, tuy Dụng thần lâm Nhật thần được Tuất sinh cũng không sống được.

Vd: Ngày Bính Dần tháng Tí, tự xem bệnh truyền nhiễm, được quẻ Tiết biến Trung Phu:

x	Tí	⚋	Huynh (hoá Mão)
	Tuất	⚊	Quan
	Thân	⚋	Phụ - **ỨNG**
	Sửu	⚋	Quan
	Mão	⚊	Tử (hoá Hợi)
	Tị	⚊	Tài - **THẾ**

(1) Ý nói xem về âu lo thì Quan nhập Mộ Phá tất sẽ hết. Nhưng đây xem về bệnh của chồng nên Quan là Dụng thần.

Đoán rằng: Tí thuỷ động khắc Thế mà Tí là Nguyệt kiến nên là điềm đại hung. May nhờ được ngày Dần sinh Thế. Muốn tránh ôn dịch nên về phương nam, đêm ngủ ở giường quay về hướng nam để Hoả vượng mà Thuỷ kiệt mới khỏi lo.

Sau theo đúng như vậy, ngày Hợi bệnh tình nguy cấp, nhưng gặp lương y, ngày Dần lành bệnh. Lúc đó ôn dịch đang lan tràn, mọi nhà đều bị lây. Một người cùng ngày xem được quẻ này, vì bệnh nặng mà lại nghe lời người chung quanh, không chịu dời chỗ, đến ngày Hợi thì chết.

Dã Hạc nói: Để lại quẻ này để biết cách tránh hung.

– Ngày Ất Mùi tháng Sửu, xem con bị sốt không biết có phải đậu mùa không, được quẻ Đoài:

Tí	—— ——	Phụ - **THẾ**
Tuất	————	Huynh
Thân	————	Tử
Sửu	—— ——	Phụ - **ỨNG**
Mão	————	Tài
Tị	————	Quan

Phép coi bảo: Quỷ vượng thì bị đậu mùa, nhưng ta thử chẳng nghiệm. Chỉ xem Tử Tôn vượng suy mà đoán. Nếu vượng thì đậu mùa cũng chẳng ngại.

Quẻ này Thế và Nhật Nguyệt khắc Tử Tôn lại là quẻ Lục xung, tức bệnh đậu chưa phát mà đã tàn, là điềm chẳng lành.

Rồi bảo người xem mai đến xem lại.

Vd: Ngày Bính Thân xem được quẻ Đại Quá biến Hoán

x	Mùi	—— ——	Tài (hoá Mão)
	Dậu	————	Quỷ
o	Hợi	————	Phụ (hoá Mùi) - **THẾ**
o	Dậu	————	Quỷ (hoá Ngọ)
	Hợi	————	Phụ
	Sửu	—— ——	Tài - **ỨNG**

Ta nói: Hào Phụ Hợi thuỷ động tuy bị chế phục, nhưng không nên Quỷ động hoá Tử Tôn. Phải thỉnh thầy giỏi trị bệnh cho lệnh lang.

Người xem hỏi: Thầy thuốc ở đâu?

Đáp: Xưa dùng hào Tử Tôn làm thầy thuốc, nay xem cho con lại dùng hào Tử Tôn nữa sao?

– Lại xem được quẻ Lâm biến Sư:

	Dậu	——— ———	Tử
	Hợi	——— ———	Tài - **ỨNG**
	Sửu	——— ———	Huynh
	Sửu	——— ———	Huynh
	Mão	———————	Quan - **THẾ**
o	Tị	———————	Phụ (hoá Dần)

Đoán rằng: Tị hoả là Phụ động khắc Tử, người phương bắc có thể trị được

– Đến ngày Canh Tí bệnh biến đổi, đến xem được quẻ Giải biến Qui Muội:

	Tuất	——— ———	Tài
	Thân	——— ———	Quan - **ỨNG**
	Ngọ	———————	Tử
	Ngọ	——— ———	Tử
	Thìn	———————	Tài - **THẾ**
x	Dần	——— ———	Huynh (hóa Tị)

Đoán rằng: Ngày Tí xung động Ngọ hoả Tử Tôn, Tử Tôn lại được Dần mộc sinh. Quẻ này so với quẻ trước có cơ sống được.

Người xem nói: Hôm nay bệnh đậu có biến đổi.

Có người họ Dương bị bệnh cũng muốn xem lại một quẻ ra sao. Ta nói: Quẻ của họ Dương cũng có Dần mộc sinh Ngọ hoả. Cứ mời người như ta bảo trước đây trị bệnh.

Quả sau mời người phương bắc đến trị bệnh thì lành.

Đó là phép dạy người mời thầy trị bệnh.

II. BỆNH CHỨNG (Nguồn gốc bệnh)

1. 火屬心經,發熱喉乾口燥.

   水歸腎部,惡寒盜汗遺精.

   金肺,木肝,土乃病歸脾胃

   衰輕,旺重,動則煎百身軀.

Hoả thuộc tâm kinh, phát nhiệt hầu can khẩu táo.

Thuỷ qui thận bộ ác hàn đạo hãn di tinh.

Kim phế, Mộc can, Thổ nãi bệnh qui tì vị,

Suy khinh, vượng trọng, động tắc tiên bách thân khu.

(Hoả thuộc đường kinh về tâm, phát nhiệt cổ miệng khô ran

Thuỷ thuộc về thận, rét lạnh, mồ hôi trộm, di tinh.

Kim thuộc phổi, Mộc thuộc gan, Thổ thuộc bệnh về tì vị

Suy thì nhẹ, vượng thì nặng, động thì tất khốn khổ tấm thân)

2. 螣蛇心驚.青龍則酒色過度.

勾陳腫脹.朱雀則言語顛狂.

白虎損傷女子則血崩血暈.

玄武憂鬱男人則陰症陰虛.

Đằng Xà tâm kinh. Thanh Long tắc tửu sắc quá độ

Câu Trần thũng trướng. Chu tước tắc ngôn ngữ điên cuồng.

Bạch Hổ tổn thương, nữ tử tắc huyết băng huyết vựng

Huyền Vũ ưu uất, nam nhân tắc âm chứng âm hư.

(Đằng Xà thì tâm hồi hộp. Thanh Long do tửu sắc quá độ.

Câu Trần phù thũng. Chu tước ngôn ngữ điên cuồng.

Bạch Hổ thì tổn thương, phụ nữ bị băng huyết, hoặc chóng mặt vì máu huyết.

Huyền Vũ thì ưu uất, đàn ông bị âm chứng, âm hư)

Dã Hạc nói: Đó là phần luận ban đầu của Hoàng Kim Sách. Đạo về xem tật bệnh, ta xin tỏ với người đời là phải phân ra để xem, nếu chỉ một quẻ mà đoán thì không thể tin được. Nên hỏi người đến xem bệnh, phạm điều gì? Có thể trị không, cùng hung cát ra sao? Còn như đoán phát nhiệt phát hàn thì ích gì cho bệnh nhân, họ đâu có tránh được gì. Xem cả chương Bệnh chứng (nguồn gốc bệnh) ở Hoàng Kim Sách không thấy nói đến cách trị. Như bảo tâm kinh phát nóng, người xem há chẳng rõ điều đó sao, có luận cũng vô ích. Cần phải sửa đổi lại phần này.

Ta thường đối với người xem bệnh, trước hết đoán hung cát. Nếu bệnh lành thì chẳng cần cầu Thần, uống thuốc. Quẻ hung thì khiến người xem mời thầy. Gặp Quỷ động khắc Dụng thần thì chết. Lại xem

đến Quỷ Thần, Gia trạch, mồ mả, xem có phạm gì không. Coi trị như thế nào. Như vậy mới khỏi phụ lòng người đến xem.

III. DIÊN Y (Mời thầy thuốc)

Dã Hạc nói: Có người hỏi ta rằng: bói để cầu thần, mời thầy, uống thuốc có lý không? Ta đáp: Nếu không có lý thì Phục Hy vạch quẻ, Thần Nông chế thuốc làm gì. Người đó lại hỏi: Làm sao mà cứu được? Đáp: Có gốc thì có thể cứu, không gốc thì chẳng cứu được. Như cây còn gốc, nếu trên che nắng dưới tưới nước thì có thể sống, còn trên không che, dưới mà không tưới cũng khô héo mà thôi. Chuyện uống thuốc, cầu thần cũng tương tự như vậy. Nếu với cây không còn gốc rễ, hoa không nụ thì tưới che cũng vô ích thôi.

Tự xem tìm thầy thuốc, lấy hào Ứng làm thầy. Bói thay cho Lục thân cũng dùng hào Ứng làm thầy.

1. 鬼則憂神休妄動

福為喜悅要生扶

Quỷ tắc ưu Thần hưu vọng động

Phúc vi hỷ duyệt yếu sinh phù.

(Quỷ là thần âu lo đừng động bậy

Phúc là thần vui mừng cần sinh phò)

– Tự xem cho mình hay xem thế cho người, Quỷ trì Thế hoặc động là thần ưu nghi, nếu trong quẻ có Tử Tôn động khắc chế thì có thể mời thầy thuốc và thành công. Được Tử Tôn lâm Ứng cũng gặp thầy thuốc giỏi. Vì sao vậy? Vì Tử là thần chế Quỷ. Nếu chẳng chân chính làm sao chế được tà ma, khắc hết mọi âu lo của ta.

2. 應作醫人不宜空破墓絕

Ứng tác y nhân bất nghi Không Phá Mộ Tuyệt

(Ứng làm thầy thuốc không nên Không Phá Mộ Tuyệt)

– Ứng hào lâm Không Phá Mộ Tuyệt, hưu tù, suy nhược, hoặc vượng tướng mà bị Nhật Nguyệt, động hào xung khắc, hoặc động hoá Quỷ, hoá Tuyệt, hoá hồi đầu khắc, thuốc uống chẳng kiến hiệu.

3. 子孫制鬼最喜旺相生扶

Tử Tôn chế Quỷ tối hỷ vượng tướng sinh phù

(Tử Tôn chế Quỷ, rất mừng được vượng tướng, sinh phò)

– Tử Tôn lâm Thế, Ứng hoặc động trong quẻ cũng cần vượng tướng, không bị hình khắc, hoặc không lâm Không Phá Mộ Tuyệt, thuốc dùng tất kiến hiệu.

Nếu Tử động hoá Quỷ, hoá khắc thì thuốc dùng chẳng linh. Tử động hoá Không thì đến lúc thực Không thuốc mới công hiệu. Tử động hoá vượng, hoá Tấn thần thì thuốc dùng rất linh nghiệm.

Xưa cho Tử hoá Tử thì thuốc hỗn tạp, lộn xộn. Nhưng chẳng phải thế, Tử hoá Tử mà vượng tướng là đổi thuốc, thuốc mới như tiên đan.

4. 應剋用爻近病則愈

Ứng khắc Dụng hào cận bệnh tắc dũ

(Ứng khắc Dụng thần, cạn bệnh tất lành)

– Tự xem bệnh cho mình mà Ứng khắc Thế thì khắc được bệnh của ta. Ứng khắc Dụng thần cũng đoán vậy. Chỉ không nên áp dụng với cứu bệnh, cùng kẻ thể chất yếu, không chỉ khắc bệnh mà thân cũng bị thương khắc nữa.

– Ứng lâm Huynh Quỷ khắc Dụng thần cùng khắc Thế, không kể cứu bệnh hay cận bệnh đều gặp hại.

5. 父爻持世妙藥難調

Phụ hào trì Thế diệu dược nan điều

(Phụ hào trì Thế, thuốc hay chẳng trị được)

– Tự xem bệnh gặp Phụ trì Thế thì thuốc chẳng công hiệu, nên tĩnh dưỡng. Huynh trì Thế, có Tử động trong quẻ thì có thể mời thầy. Chỉ hiềm Quỷ động, Quỷ vượng thì uống lầm thuốc.

Tài hào trì Thế chớ ăn đồ ngon ngọt, gặp sinh phò thì có thể kiếm được lương y, hưu tù xung khắc thì khó kiếm được thuốc để trị.

6. 子不代父以占藥

妻不代夫以卜醫

Tử bất đại phụ dĩ chiêm dược

Thê bất đại phu dĩ bốc y.

(Con không thay cha để bói thuốc

Vợ chẳng thay chồng để xem bệnh)

– Con thay cha để xem, cần Phụ hào vượng tướng, tự xem thầy xem thuốc thì lấy Tử làm Dụng thần. Phụ vượng thì Tử bị hại. Nên một hào này chẳng có thể coi hai chuyện được.

– Vợ xem thay cho chồng cần Quan Quỷ vượng tướng, xem thuốc thì lấy Tử Tôn làm Dụng thần. Tử vượng thì thương Phu, nên chẳng có thể thay mà xem được.

7. 延醫於子孫之方
治病以應爻爲定

Diên y ư Tử Tôn chi phương

Trị bệnh dĩ Ứng hào vi định

(Mời thầy thuốc nơi phương của Tử Tôn - Trị bệnh dùng Ứng hào để định)

– Trong quẻ Tử Tôn vượng tướng thì mời thầy thuốc. Như Tử Tôn ở Ngọ hoả vượng, hoặc động thì mời thầy thuốc ở phương nam. Ngoài ra cứ phỏng thế.

Trong quẻ Tử Tôn hưu tù, Không Phá, xem hào Ứng có vượng không. Nếu Ứng vượng, sinh hợp Dụng thần tức nhờ sức hào Ứng, thì mời thầy cũng được. Như hào Ứng ở Dậu kim thì mời thầy ở phương tây. Ngoài ra cứ phỏng theo thế.

Nếu trong quẻ có một hào Tử phát động sinh Dụng thần, thì chọn phương của hào Tử đó để mời thầy thuốc. Còn dùng ngũ hành để định danh tính Như Thuỷ động thì họ tên của thầy thuộc bộ Thuỷ; Hoả động thì danh tính thuộc bộ Hoả; Mộc thì hoặc là Thảo đầu hoặc bộ Mộc; Thổ thì danh tính thuộc bộ Thổ.

Như xem bệnh cho vợ mà Thê hào thuộc Thuỷ, nếu được Thân kim động sinh thì mời thầy họ Tiền 錢 chẳng hạn. Ngoài ra cứ phỏng theo như thế.

8. 不起之證卦中不現其醫
立愈之灾爻中不報用藥

Bất khởi chi chứng, quái trung bất hiện kỳ y

Lập dũ chi tai, hào trung bất báo dụng dược

(Triệu chứng không hiện thì trong quẻ không hiện thuốc

Bệnh lành tức khắc trong quẻ không thấy dùng thuốc)

– Thường thấy quẻ xem bệnh mắc chứng không có thuốc để trị thì thần không cho hiện thầy thuốc trong quẻ. Nếu không thì Dụng hoá Quỷ, Quỷ hoá Dụng, tất là Kỵ thần hoá Lục thân, Lục thân hoá Kỵ thần, cùng Dụng hoá Tuyệt, hoá khắc, hoá Mộ. Cứu bệnh gặp xung Không, tuỳ Quỷ nhập Mộ là không có thuốc để trị.

Bệnh lành ngay, thần cũng không hiện ra thầy hoặc thuốc. Như cận bệnh gặp Không, Lục xung, Dụng thần lâm Không, Dụng thần hoá hồi đầu sinh. Tự xem cho mình thấy Tử Tôn trì Thế thì chẳng dùng thuốc cũng lành.

IV. Y BỐC VÃNG TRỊ (Bói để đi chữa bệnh)

Thế là ta, Ứng là bệnh nhân. Nếu được Thế vượng tướng, Tử hay Tài trì Thế, Thế sinh Ứng hào, Thế động hóa Tấn thần, Thế hoá hồi đầu sinh, Nhật Nguyệt động lâm Tài, Phúc mà sinh Thế thì bệnh đến tay ta sẽ trị được.

Cận bệnh mà Ứng gặp Tuần Không, hoặc Ứng động hoá Không, hoá hồi đầu sinh, hoá vượng, hoá Thoái, hoặc Nhật Nguyệt cùng động hào sinh Ứng, gặp quẻ Lục xung, biến thành Lục xung thì nhanh chân đến chữa kẻo người khác đến trước mà thành công.

Cứu bệnh nếu Ứng vượng tướng, hoặc Nhật Nguyệt, động hào sinh, hoặc động hoá sinh, hoá vượng, Ứng lâm Tử Tôn, Ứng lâm Tài động sinh Thế, tất bệnh đã lâu mà ta trị được gốc. Còn ngoài ra thì đừng nên chữa mà mất hết thanh danh.

Dã Hạc nói: Mọi sách đều lấy Quan Quỷ là bệnh, Ứng là thầy thuốc, Tử Tôn là thuốc. Cố nhiên là như thế. Nhưng Quan quỷ chẳng phải là bệnh, mà là ưu thần. Xem bệnh cho con, lòng cha mẹ thương con, chưa có bệnh đã âu lo, huống gì có bệnh. Tự xem bệnh cho mình, tính mệnh nguy nan cũng chẳng khỏi kinh sợ, ai ai mà chẳng âu lo. Quan Quỷ là ưu thần của gia đình, giải được ưu này chỉ có Tử Tôn.

Vd: Ngày Giáp Dần tháng Ngọ, một bệnh nhân gặp nguy nan mời thầy trị chẳng dược, đón ta đến nhà. Lúc đến có hơn 30 người thân,

đều lệ đẫm mắt. Lo âu này chẳng phải lo âu của cả nhà sao? Kíp đến người em thay thế xem cho anh được quẻ Truân biến Trung Phu:

x	Tí	— —	Huynh (hóa Mão)
	Tuất	———	Quỷ - **ỨNG**
	Thân	— —	Phụ
	Thìn	— —	Quỷ
x	Dần	— —	Tử (hóa Mão) - **THẾ**
	Tí	———	Huynh

Ta vui vẻ nói: Liệt vị cứ an tâm, hôm nay đến nửa đêm thì tai hoạ thoái, ngày mai Ất Mão sẽ lành, già trẻ đều đổi buồn thành vui.

Quẻ này Tử Tôn là thần vui vẻ, giải âu lo, động tất bệnh lành. Sao thế? Người này tuy bị bệnh nặng nhưng là cận bệnh. Tí thuỷ Huynh Đệ là Dụng thần gặp Không tất lành, đến nửa đêm vào giờ Tí xuất Không.

Có người hỏi: Sao không lành vào ngày Ngọ xung Không hay ngày Tí thực Không.

Đáp: Vì Tí thuỷ hoá Mão mộc là Tử Tôn. Thế hào lại ở Dần mộc Tử Tôn cũng hoá Mão mộc Tử Tôn. Ngày mai lại là ngày Mão, chính là ngày cả nhà được giải âu lo, nên ứng nửa đêm vào giờ thực Không thì bớt.

Quả đến giờ Tí bệnh lùi. Ngày mai dậy được.

Đấy là dùng thần vui vẻ mà chế Quỷ.

Lại lấy chuyện đi thuyền gặp gió cản để ví dụ cho thấy Tử Tôn là thần giải âu lo. Ta từng đi qua hồ Động Đình, gặp gió cản trở. Người đi cùng thuyền họ Chương, xem ngày nào thì thuận gió.

– Ngày Tân Sửu tháng Mão được quẻ Bác biến Quan:

	Tí	———	Tài
x phục Thân	Tuất	— —	Tử (hoá Tị) - **THẾ**
	Thân	— —	Phụ
	Thìn	— —	Tài
	Dần	— —	Quan - **ỨNG**
	Tí	— —	Phụ

Người xem quẻ này bảo ta rằng: Nếu luận gió mây thì dùng Huynh Đệ và Mộc động sinh gió.Trong quẻ này Dần mộc không động mà vượng, Huynh Đệ Thân kim phục dưới Thế. Hôm nay giờ Thân, Phục

thần xuất hiện mà xung động Dần mộc tất thuận gió. Nếu không thì ngày mai là Dần xung khai Thân kim, thì nhất định khởi hành.

Ta cười bảo: Đã mưa to gió lớn như thế thì làm gì coi gió nữa.

Người xem nói: Tôi hỏi gió thuận.

Đáp: Đoán như vậy chỉ là gãi ngứa bên ngoài. Xem về Thiên thời, với lụt hạn thì Huynh, Mộc là gió mây. Nay đã lên thuyền rồi há chấp vào phép đó sao? Ta bị gió ngăn trở thì nay trong lòng sợ sóng gió nguy hiểm, như đêm sợ đạo tặc, lòng nôn nóng như lửa đốt, muốn giải âu lo lòng ta chỉ có Tử Tôn mà thôi. Quẻ này Tử Tôn trì Thế mà hoá Không thì bị mưa và sóng gió, chỉ chờ xuất Không là tạnh, giải được âu lo của ta.

Quả đến ngày Ất Tị thì tạnh, ngày Bính Ngọ gió thuận, thuyền khởi hành

Người xem nói: Sách Bốc dịch từ trước đâu có đoán thế, chắc phải có mật truyền chứ sao thần diệu như thế.

Ta nói: Xưa dùng Huynh và Mộc đoán nhưng thường không nghiệm. Nhân thấy Tử Tôn trị ngày nào thì khai thuyền ngày đó, ta mới ngộ được lý này.

Hỏi: Tí thuỷ Tử Tôn hoá Tị lâm Không thì ngày Tị khai thuyền, sau đến ngày Ngọ mới thuận gió.

Đáp: Quẻ này xem vào ngày Sửu, Tí hào tuy đến Tị thì xuất Không nhưng vốn còn hợp với Sửu Nhật thần, tất phải đợi đến ngày Ngọ xung Tí mới thuận gió. Tử Tôn này không giống như Tử Tôn ở phần tật bệnh mà là thần giải ưu[1].

– Lại như ngày nọ, mới canh một có người đến gõ cửa nói: Tiểu chủ nhà tôi bị bệnh mời đến bói. Ta hỏi: bị bệnh từ lúc nào? Đáp: Từ Sơn Đông trở về thì bị bệnh. Ta liền bói ngay một quẻ.

---

(1) Thường xem về Thiên Thời để biết gió mưa lụt hạn, nhưng lòng người xem thường không quan tâm lo sợ về những hiện tượng này, chỉ xem cho biết mà thôi. Bấy giờ mới dùng Huynh, Mộc... đến đoán gió mây chẳng hạn. Ngay xem về bão lụt mà quá âu lo tai hoạ thì Tử Tôn vẫn là Phúc Thần mà Quan Quỷ là thần tai hoạ.

Ngày Nhâm Tí tháng Mùi, bói được quẻ Tiết biến Tỉ:

	Tí	—— ——	Huynh
	Tuất	————	Quỷ
	Thân	—— ——	Phụ - **ỨNG**
	Sửu	—— ——	Quỷ
o	Mão	————	Tử (hóa Tị)
o	Tị	————	Huynh (hoá Mùi) - **THẾ**

Tị hoả Tài hào trì Thế được Tử động sinh. Tử Tôn là hỉ thần, ta đi lần này có ích.

Lúc đến nhà, xem quẻ chữa bệnh.

Vd: Ngày Nhâm Tí tháng Mùi xem con bị bệnh, được quẻ Giải biến Khảm:

	Tuất	—— ——	Tài
x	Thân	—— ——	Quan (hoá Tuất) - **ỨNG**
o	Ngọ	————	Tử (hoá Thân)
	Ngọ	—— ——	Tử
	Thìn	————	Tài - **THẾ**
	Dần	—— ——	Huynh

Ta thấy quẻ này mà sinh nghi. Cận bệnh gặp quẻ hoá Lục xung là chứng không chết, nhưng lại Tử động hoá Quỷ là chứng chết, nên không dám quyết đoán. Xin thân nhân coi lại.

– Chú xem cho cháu bị bệnh, được quẻ Khôn:

Dậu	—— ——	Tử - **THẾ**
Hợi	—— ——	Tài
Sửu	—— ——	Huynh
Mão	—— ——	Quan - **ỨNG**
Tị	—— ——	Phụ
Mùi	—— ——	Huynh

Lại gặp quẻ Lục xung là bệnh không chết. Ta hỏi xem có bệnh cũ nào không.

Người xem đáp: Từ trước đến giờ không bị bệnh, trên đường từ Sơn Đông đến đây cũng không hề bệnh. Lúc mặt trời lặn đột nhiên mê muội, cấm khẩu không nói năng gì được.

Ta nói: Chẳng có bệnh cũ, tôi dám bảo đảm bệnh tất lành.

Lại mời thầy thuốc đến bói một quẻ.

– Xem được quẻ Tỉnh biến Minh Di:

	Tí	—— ——	Phụ
o	Tuất	————	Tài (hoá Hợi) - **THẾ**
	Thân	—— ——	Quan
	Dậu	————	Quan
o	Hợi	————	Phụ (hoá Sửu) - **ỨNG**
x	Sửu	—— ——	Tài (hoá Mão)

Ứng là bệnh nhân, Thế khắc Ứng chẳng có hại gì, vì khắc chế được bệnh của người bệnh. Nhưng không nên Ứng hoá hồi đầu khắc, vì như thế là cho dùng lầm thuốc.

Ta hỏi chủ nhân: Đã cho dùng thuốc chưa?

Đáp: Chưa.

Hỏi thầy thuốc, thì thầy đáp: Chưa biết bệnh gì, làm sao biết thuốc gì.

Hỏi: Ba ngày đi đường bị cảm nắng gió, có thể dùng thuốc mát giải cảm không?

Ta riêng bảo chủ nhân: Lệnh lang chẳng chết nên được quẻ không chết, sợ thuốc vị tất đã đúng bệnh. Xin thầy thuốc khám lại.

Thầy bảo: Lăn lộn mãi trên giường chẳng có thể bắt mạch được.

Hỏi gia nhân đi giữa đường ra sao, đáp: chỉ đến nhà người quen.

Cho dời giường bệnh đến chỗ thoáng mát, lại đặt hai chậu nước lớn dưới giường cho mát, khiến tì nữ quạt. Một lát bệnh nhân ngủ say. Đột nhiên lại lăn lộn kêu mấy tiếng mà chẳng nói gì.

Ta nghĩ người bệnh cực nhiệt mà chịu nắng gió nhiều ngày. Khiến người thân quạt và nói: bệnh này có thể biết cách trị. Thầy thuốc cũng nói: Bệnh nhập vào bên trong, dùng thuốc mát chẳng có thể uống được.

Ta nói: Dùng nhục quế, phụ tử có thể trị được.

Lại khiến người cha xem quẻ.

– Ngày Nhâm Tí, tháng Mùi xem dùng thuốc Phụ tử có được không, ra quẻ Đại Hữu biến Đại Súc:

	Tị	———	Quan
	Mùi	— —	Phụ - **ỨNG**
o	Dậu	———	Huynh (hoá Tuất)
	Thìn	———	Phụ
	Dần	———	Tài - **THẾ**
	Tí	———	Tử

Tử Tôn lâm Nhật thần, Huynh Dậu kim động tương sinh. Dùng một tể thì lành.

Thầy thuốc trước tiên cho dùng gừng khô để thử. Bệnh nhân kêu đau.

Ta bảo: Mau cho uống thuốc này.

Thầy thuốc gia giảm cho uống, sáng hôm sau lành hẳn.

Người này không chết vì nhân ta ra khỏi nhà đã bói được quẻ Tử Tôn động mà suy ra. Sau xem lại mấy quẻ hợp lại mà đoán mới dùng thang thuốc đại nhiệt để hồi sinh. Nếu dùng thuốc mát lạnh thì làm sao sống được.

Giác Tử nói: Quẻ này Dậu kim là Huynh Đệ động sinh Tử Tôn thì dùng thuốc bệnh sẽ lành. Nếu các bậc tiền bối thì lấy Dậu kim làm thuốc đấy.

Phàm bói dùng thuốc cũng có đạo lý của nó. Hoặc dùng khi thầy thuốc thấy bệnh lâm nguy, xem thử thuốc nào có thể cải tử hoàn sinh. Nếu được Tử Tôn động, tất vui vẻ thì có thể dùng, sẽ có hiệu quả, nếu không dùng tất nguy. Hoặc khi lênh đênh giữa biển, hoặc đi đường xa không có thầy thuốc, có người bày cách thức này nọ, hoặc nửa đêm không kịp mời thầy nhưng trong nhà có thuốc, không biết dùng có được không, thì không thể không xem. Tất cả đều lấy Tử Tôn làm Dụng thần, nếu Tử Tôn trì Thế, Tử Tôn động mà uống vào tất giải được âu lo. Xem mọi việc đều lấy Tử Tôn không kể Kim, Mộc, Hoả, Thuỷ hay Thổ, vượng động là vui vẻ thì dùng có kiến hiệu, không kiến hiệu thì làm sao vui được. Không phải thấy Tử lâm Kim thì dùng kim mà châm, lâm Hoả thì dùng hoả mà cứu đâu.

Hôm nọ ta đến một phủ, mọi người khách bảo rằng Lão tiên sinh ngày qua ở vườn sau đột nhiên té ngã, rồi nói điên cuồng, đến nay vẫn chẳng hiểu gì. Đang nhờ các thầy bốc thuốc, có người bảo không dùng sâm thì không thể đề khí được, có người bảo may không có đàm, nếu dùng thì đàm nổi lên khó trị, chẳng biết ra sao.

Ta tức khắc bói ngay một quẻ xem dùng sâm có được không?

Ngày Đinh Mão tháng Dần, con xem bệnh cho cha được quẻ Tuỵ biến Bĩ:

x	Mùi	⚋ ⚋	Phụ (hoá Tuất)
	Dậu	⚊ ⚊	Huynh - **ỨNG**
	Hợi	⚊ ⚊	Tử
	Mão	⚋ ⚋	Tài
	Tị	⚋ ⚋	Quan - **THẾ**
	Mùi	⚋ ⚋	Phụ

Xem uống sâm thì dùng Tử Tôn làm Dụng thần, nếu chẳng thông biến mà thấy trong quẻ Phụ động khắc Tử thì bảo chẳng dùng sâm được sâm.

Ta chẳng đoán thế. Con xem bệnh cho cha thì lấy Phụ Mẫu làm Dụng thần. Phụ hoá Tuất lâm Không thì nhân sâm chớ dùng mà thuốc chớ uống. Ngày mai Thìn thổ xung Không tất lành

Quả hôm sau lúc gà gáy sáng thì tỉnh, chẳng dùng thuốc mà lành

– Lại một hôm tại buổi tiệc, Đổng công say bỗng bị lệch mắt đàm giải chảy nhiều. Ta ở trong tiệc nên người nhà hỏi: Có ngưu hoàng nhưng không biết có thể uống không. Ta khiến bói một quẻ.

Ngày Tân Dậu tháng Hợi, con xem cho cha uống ngưu hoàng, được quẻ Quải:

Mùi	⚋ ⚋	Huynh
Dậu	⚊ ⚊	Tử - **THẾ**
Hợi	⚊ ⚊	Tài
Thìn	⚊ ⚊	Huynh
Dần	⚊ ⚊	Quan - **ỨNG**
Tí	⚊ ⚊	Tài

Ta đoán: Uống thuốc này sẽ lành.

Quả nhiên lành. Mừng là quẻ được Tử Tôn trì Thế.

– Có người nói cùng là con xem cho cha, sao một quẻ dùng hào Phụ, một quẻ lại lấy Tử Tôn. Vì cớ gì?

Đáp: Quẻ trước Phụ Mẫu động, thần cơ ở động, nên dùng Phụ mà đoán. Quẻ sau Tử Tôn trì Thế mà lâm Nhật thần, Tử là thần vui vẻ tất bệnh lành. Chẳng phải quẻ không linh mà tuỳ người xem phải thông biến.

Lại như ngày Quí Mão tháng Thân, xem bị bệnh dương mai, mời thầy về trị không biết có lành không, được quẻ Lý biến Bĩ:

	Mùi	———	Huynh
	Dậu	———	Tử - **THẾ**
	Hợi	———	Phụ
	Thìn	— —	Huynh
o	Dần	———	Quan (hoá Tị) - **ỨNG**
o	Tí	———	Phụ (hoá Mùi)

Đoán rằng: Thầy thuốc chẳng được gì, tuy Tử Tôn trì Thế. Ứng hào là thầy thuốc thì không nên bị Thân kim Nguyệt kiến khắc, lại có Mão mộc sinh Tị hoả khắc Thế. Tị tuy lâm Không nhưng đến ngày Tị xuất Không thì sẽ tăng tai họa.

Người này chẳng nghe lời cứ mời thầy đó đến trị bệnh. Ngày Mão và Thìn uống thuốc vẫn còn bình thường, qua ngày Tị đột nhiên biến chứng, đau thận chịu không nổi, cho người tìm ta, hỏi gấp xem có mệnh hệ gì chăng.

Ta đáp: Thế trì Nguyệt kiến thì làm sao chết được, mau uống thuốc giải, qua khỏi ngày Tị và Ngọ tất hết đau.

Người đó liền uống thuốc giải, đến ngày Thân trở lại bình thường.

Dã Hạc nói: Ở phần trên nói Tử Tôn trì Thế bệnh tất lành, nhưng cần Tử Tôn không bị khắc, người sau nên rõ điều đó.

Lý Ngã Bình nói: Luận rằng Quan Quỷ là ưu thần, Tử Tôn là thần giải ưu, tuy liên quan đến cổ pháp mà là cơ biến thông thường của quỷ thần. Lại có người không dùng Quỷ làm ưu thần, cho là do ý niệm của người đến xem. Nếu người đến xem hỏi cát hung mà quẻ có Quỷ trì Thế mà Quỷ động thì Quỷ là ưu thần, Tử trì Thế mà Tử động thì Tử là thần giải ưu. Nếu người xem hỏi: phạm vào thần nào, thì gặp Kim quỷ sẽ trả lời là phạm võ thần, thuỷ Quỷ là mang tội với thần sông. Nếu hỏi bệnh thì Hoả Quỷ là bệnh thuộc về tâm kinh, gặp Tử Tôn vượng động thì không dùng thuốc cũng lành. Nhưng ngày xưa chẳng dạy thế, cứ cho Tử Tôn là thuốc trị bệnh, thấy Kim sinh Tử Tôn thì châm, Tử Tôn thuộc Hoả thì cứu. Đó là các bậc tiên hiền thấy Tử Tôn vượng động xem bệnh lành bệnh, xem thầy thuốc gặp thầy hay, mà cho là như thế, mà không biết là Tử nếu vượng bệnh sẽ lành mà chẳng cần châm cứu gì cả, nếu Tử lâm Không Phá thì châm cứu cũng vô ích. Mọi sách đều viết Thổ Quỷ kỵ nhiệt, Thuỷ

Quỷ kỵ hàn, Thuỷ Quỷ sinh vượng nên dùng thuốc đại nhiệt mà đẩy ra. Hoả Quỷ vượng thì dùng thuốc đại hàn. Ta chẳng hiểu ra sao cả. Giả sử con xem bệnh cho cha Dụng thần là Thổ, nếu hoả Quỷ phát động có thể dùng thuốc đại hàn để trị Nguyên thần sao? Hoặc vợ xem bệnh cho chồng thì Quỷ là Dụng thần, nếu là thuỷ Quỷ thì dùng thuốc đại nhiệt để trị cho Phu tinh sao? Thường thấy ở nơi khỉ ho cò gáy, không có thầy thuốc, xem Chu Dịch là sách của bậc đại thánh, đại hiền tất linh thiêng, nếu dùng thuốc đại hàn đại nhiệt như trên chắc là táng mạng rồi, sách này không dám khinh suất đưa ra loại dùng thuốc hàn nhiệt như thế này, nên quỷ dưới suối vàng cũng chẳng oán.

CHƯƠNG 38

鬼神

QUỶ THẦN

Phàm xem quẻ về Quỷ thần mà Quan Quỷ hưu tù, Không Phá Mộ Tuyệt thì chẳng phải do quỷ, thần làm hại.

– Quan Quỷ vượng tướng thuộc kim là võ thần, cùng thần ở phương tây, hưu tù là quỷ chết vì gươm đao.

– Quỷ thuộc Mộc vượng là văn thần cùng thần ở phương đông, suy là yêu quỷ dựa vào cây cỏ, hoặc quỷ chết vì treo cổ hay vì hình trượng.

– Quỷ thuỷ là thần sông biển, hay thần ở phương bắc, suy là quỷ chết ở sông hồ ao giếng,

– Quỷ hoả là Lôi công, Lôi mẫu, Táo quân, hưu tù là quỷ chết vì nước sôi lửa phỏng.

– Quỷ thổ là Thổ thần ở miếu, thần coi xã tắc, sông núi, hưu tù là quỷ chết vì tường đè nhà sập.

Xưa còn dùng Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ để phân chia các thần. Như Quan Quỷ thuộc Kim là Thiên tướng, Quan công, Kim Cang, Nhạc công, Ngũ công. Ta thì cho là thần văn võ, vì thần chẳng kể hết được. Có thần được sắc phong có thần chưa được, phong tục các nơi lại khác nhau, mọi sách thì chưa ghi hết được. Hà tất phải đến miếu cúng tế, nên hỏi rõ người bệnh, hoặc tại miếu của võ thần nào đó có nguyện điều gì mà chưa hoàn thành, hoặc làm ô uế tại miếu của thần nào, nghi thần ở nơi nào thì cứ dựa vào đó mà xem, nếu được Quỷ hoặc vượng hoặc Quỷ động thì đều là thần cả. Quỷ ở Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ đều theo cách đó. Đắc tội với chính thần, chỉ cúng hương hoa, giấy ngựa. Bị quỷ phá thì cúng giấy tiền và nước lạnh, cầu lúc đêm khuya an tĩnh. Kim quỷ thì cúng hướng tây, Thuỷ quỷ thì cúng hướng bắc. Ngoài ra cứ phỏng theo thế.

Dã Hạc nói: Phàm gặp lúc ôn dịch, dùng phương pháp như trên mà cúng đưa đi ta thường thấy ứng nghiệm. Nếu phung lao, mất điều hoá khí vì tửu sắc thì có liên quan gì đến thần đâu mà cầu cứu cũng vô ích, cần phải tiết thực, bớt sắc dục, dưỡng khí thì giảm.

Ta đi giang hồ từng qua huyện Bái, ở đây đau chẳng uống thuốc, chỉ tin quỷ thần, trước dùng tam sanh, ngũ sanh rồi sau giết cả bò ngựa. Một lần cũng chẳng lành thì hai ba lần nữa mà nhiều khi bệnh đến cùng khốn, riêng chẳng rõ thế là hại mệnh hơn là cứu mệnh, mà tội càng rõ, nên thường thấy hại tính mệnh quá nhiều cuối cùng không thể cứu được mà phải chết, có thể không răn sao? Nay người đọc sách cũng tin vào tà thần loại này, ta thật chẳng hiểu nổi, chỉ biết Thần Nông hái thuốc cứu sinh linh mà chưa hề nghe thần dạy giết tam sinh để cứu mệnh.

Lý Ngã Bình nói: Dịch Mạo lấy Quỷ ở Kim làm Quan Công, Nhạc Vương. Dịch Lâm Bổ Di lấy Thanh Long làm Hán Thọ đình Hầu, không hiểu trước thời Quan Công thì Kim Quỷ và Thanh Long ứng với thần nào. Lại bảo cầu cúng thì giáng phúc, không cầu cúng thì tai ương.. thì đó là tà thần tác uy tác phúc, chánh thần đâu có vậy. Sách này thì trước sau thông suốt, không nơi nào trái lý, chỉ có ở chương Tật bệnh nói về quỷ thần là ta không phục. Nhân người đời nay hỏi bệnh mà trước hết hỏi quỷ thần không thể không theo thói tục thế thôi. Người trí nên xét cho điều đó.

PHỤ LỤC

PHẦN 1

星煞

TINH SÁT

Mọi sách về bốc Dịch đều ghi chép nhiều tinh sát, những tinh sát này cũng thường gặp trong những môn Thuật số khác. Tuy nhiên đối với Bốc Dịch thì những tinh sát này thường dùng không ứng nghiệm, nhưng riêng chúng không thể tạo được cát hung. Vì thế chỉ ghi lại để tham khảo, hoặc đôi khi thấy dùng mà người đọc không biết tra cứu ở đâu để tìm. Đối với những môn Thuật số khác, những tinh sát này có thể có những ứng dụng chuẩn xác, tạo những kết quả nhất định, vì thế những người học bốc Dịch trước kia lại tìm cách đưa vào, khiến sinh phức tạp làm người đọc không phân biệt được chính phụ. Vì thế mới đưa vào phần Phụ Lục.

1. THÁI ẤT QUÍ NHÂN[1] 太乙貴人

甲戊兼牛羊
乙己鼠猴鄉
丙丁猪雞位
壬癸兔蛇藏
庚辛逢馬虎
乱是貴人方

(1) Là Khôi Việt trong Tử Vi Đẩu Số.

Giáp Mậu kiêm ngưu dương

Ất Kỷ thử hầu hương

Bính Đinh trư kê vị

Nhâm Quí thố xà tàng

Canh Tân phùng mã hổ

Kê thị Quí Nhân phương.

(Giáp Mậu gồm trâu dê

Ất Kỷ là nơi chuột khỉ

Bính Đinh ở nơi gà

Nhâm Quí chứa nơi thỏ rắn

Canh Tân gặp ngựa cọp

Là phương của Quí Nhân để xem bói)

Các Thiên Can ghi trên là Can của ngày xem, tức Nhật thần. Nhật thần có:

Can Giáp thì Quí nhân ở Sửu - Mậu thì ở Mùi - Ất thì ở Tí - Kỷ thì ở Thân – Bính thì ở Hợi – Đinh thì ở Dậu – Nhâm thì ở Mão – Quí thì ở Tị - Canh thì ở Ngọ - Tân thì ở Dần.

2. LỘC THẦN[1] 祿神

An theo Thiên Can của Nhật thần:

– Giáp có Lộc ở	Dần
– Ất có Lộc ở	Mão
– Bính Mậu có Lộc ở	Tị
– Đinh Kỷ có Lộc ở	Ngọ
– Canh có Lộc ở	Thân
– Tân có Lộc ở	Dậu
– Nhâm có Lộc ở	Hợi
– Quí có Lộc ở	Tí

Như ngày Quí xem quẻ thì Lộc thần tại hào Tí

1) Là sao Lộc Tồn trong Tử Vi Đẩu Số.

3. DỊCH MÃ[1] 驛馬

An theo Địa Chi của Nhật thần:

– Thân Tí Thìn có Mã tại Dần

– Tị Dậu Sửu có Mã ở Hợi

– Dần Ngọ Tuất có Mã ở Thân

– Hợi Mão Mùi có Mã ở Tị

Như ngày Thân xem quẻ thì Dịch Mã ở Dần.

4. THIÊN HỶ 天喜

Xuân Tuất - Hạ Sửu – Thu Thìn – Đông Mùi

Ví như mùa Xuân vào tháng 1 và 2 thì Thiên Hỷ ở hào Tuất. Tháng ba là Thìn thì Tuất có Thiên Hỷ nhưng bị Nguyệt Phá. Nếu trong quẻ Dụng thần được động hào phò trợ thì mới gặp chuyện vui, còn không có thì chẳng luận thế. Ngoài ra cứ phỏng theo thế.

Ngoài ra còn thấy Dương Nhẫn, Tam Khâu rồi Hồng Loan, Vãng Vong. Tính chất của tinh sát thì nêu ra không rõ. Như cho Lộc thần tượng tiền bạc, tài lợi, công việc làm ăn. Quí nhân là người trợ giúp. Dịch Mã thì chuyên về chuyển dịch. Dương Nhẫn thì tượng cho binh đao...

Lý Ngã Bình nói: Phục Hy xem chẵn lẻ định âm dương. Văn Vương dùng hào đoán hung cát, sau đó Chu Công mới quyết hoạ phúc ở Ngũ hành là cùng cực của đạo Dịch. Nay kèm thêm tinh sát có hung có cát không biết khởi từ người nào, mà chẳng ứng nghiệm. Chương Tật bệnh trong Dịch Mạo nói: Quẻ bói không chết, tinh sát không chết, Dụng thần sống thì sống, Dụng thần chết thì chết. Ta cho là có lý. Gần đây trong chương Tinh Đẩu lại thêm vào quá nhiều sao khiến người hậu học chẳng biết dùng sao cho ứng nghiệm.

Quí Nhân và Lộc Mã chỉ là thần phụ hoạ cho Dụng thần, không quyết định được hoạ phúc, không dùng cũng chẳng sai ý của tiền nhân. Thiên Kim Phú có câu: "Cát hung thần sát chi đa đoan, hà như sinh khắc chế hoá chi lý" (Sát tinh về hung và cát quá nhiều rắc rối, không bằng lẽ sinh khắc chế hoá).

---

(1) Nhiều môn dùng sao này. Ở Tử Vi an theo tuổi.

PHẦN 2

卦象

QUÁI TƯỢNG

(Tượng quẻ)

Đến đời Chu, Chu Công đã lấy hình tượng của các hào trong mỗi quẻ Dịch để đưa vào những lời súc tích mà các học giả đời sau gọi là Tượng từ. Rồi Khổng Tử về sau có làm Tượng Truyện cũng là dựa vào hình tượng mà đưa ra lời. Sau khi Dịch được phổ biến, áp dụng để xem hung cát trong xã hội, một số lời tượng quẻ đã xuất hiện. Nhưng áp dụng Dịch để đoán định tương lai có quá nhiều môn khác nhau, mà mỗi môn có một lời tượng quái khác nhau. Đôi khi cũng thấy một số lời giống nhau nhưng lẫn lộn, như lời cho quẻ này ở Bốc Dịch, thì lại dùng cho quẻ khác trong môn Hà Lạc chẳng hạn. Những lời tượng này không được ghi trong Tăng San Bốc Dịch hay Bốc Phệ Chánh Tông hoặc một số sách về Bốc Dịch khác được lưu truyền, một phần vì thơ văn vụng về, một phần có lẽ không nặng về việc nghiên cứu Dịch, mà chỉ giúp dễ học thuộc để hành nghề bói toán. Những người học bói ngày trước thường được thầy truyền miệng vì thế khó tránh được sai lầm ở một vài quẻ, do thuộc lòng nhưng hiểu nghĩa không rõ. Lời tượng thường được các thầy bói Dịch đọc sau khi đã gieo xong quẻ. Ví như sau khi gieo tiền 6 lần được quẻ Khảm, thầy liền đọc: 坎卦 - 水底捞月 Khảm quái - Thuỷ để lao nguyệt (Quẻ Khảm – Mò trăng đáy nước).

Tượng quái trong Bốc Dịch cho thấy được hoàn cảnh của việc mình đang muốn xem mà không định được hung cát. Lại tuỳ việc để mô tả, vì tượng chỉ là một hình ảnh nào đó, cần người đoán thông biến mới mô tả được hoàn cảnh của người xem. Vì có thể nhầm ở một vài quẻ nên chỉ ghi tại phần Phụ Lục. Tượng quẻ này vốn không chép từ sách Bói Dịch, mà có được do tham khảo ở nhiều người học Dịch hoặc

những thầy bói hành nghề tại Huế trước đây, đa số họ đọc đều như nhau, chỉ trừ một số ít quẻ. Khuyết điểm vì các thầy đều mù mà trình độ biết nghĩa chữ Hán cũng hạn chế, nhưng bù lại là trí nhớ đáng tin cậy.

Sau nhiều năm nghiên cứu và nghiền ngẫm, chúng tôi cố gắng ghi lời tượng các quẻ theo môn Bốc Dịch, cố gắng giải thích nghĩa, tuy nhiên cũng có một vài quẻ khó tránh được sai lầm, vì toàn là những thành ngữ tứ tự, mà âm chữ Hán lại nhiều khi đọc trại ra khiến khó đoán nghĩa. Kèm theo lời tượng là một bài Tứ tuyệt giảng rộng nghĩa ra. Và chính nhờ những bài thơ này mà hiểu được đúng nghĩa lời tượng. Điều cần biết là những lời tượng này vô cùng ứng nghiệm cho hoàn cảnh người xem, nên không ghi lại quả là điều thiếu sót đối với người sau, dù có phần thiếu chính xác ngoài ý muốn.

I. CUNG CÀN

1. CÀN vi Thiên (Bát Thuần CÀN)

   困龍得水 Khốn long đắc thuỷ (Rồng khốn được nước)

2. Thiên Phong CẤU

   他鄉遇友 Tha hương ngộ hữu (Phương xa gặp bạn)

3. Thiên Sơn ĐỘN

   濃雲蔽日 Nùng vân tế nhật (Mây dày che mặt trời)

4. Thiên Địa BĨ

   虎落陷坑 Hổ lạc hãm khanh (Cọp sa hố bẫy)

5. Phong Địa QUAN

   旱蓬逢河 Hạn bồng phùng hà (Cỏ lau lúc nắng hạn được nước sông)

6. Sơn địa BÁC

   鷹鵲同林 Ưng thước đồng lâm (Chim ưng và chim thước ở cùng một rừng)

7. Hoả Địa TẤN

   鋤地得金 Sừ địa đắc kim (Cày đất được vàng)

8. Hoả Thiên ĐẠI HỮU

   斬樹摸雀 Trảm thọ mô tước (Chặt cây mò tổ chim)

II. CUNG KHẢM

1. KHẢM vi Thuỷ (Bát Thuần KHẢM)

水底撈月 Thuỷ để lao nguyệt (Mò trăng đáy nước)

2. Thuỷ Trạch TIẾT

斬將封神 Trảm tướng phong thần (Chém tướng phong thần)

3. Thuỷ Lôi TRUÂN

亂絲無頭 Loạn ti vô đầu (Tơ rối không có đầu mối)

4. Thuỷ Hoả KÝ TẾ

金榜題名 Kim bảng đề danh (Danh ghi bảng vàng)

5. Trạch Hoả CÁCH

旱苗得雨 Hạn miêu đắc vũ (Lúa hạn được mưa)

6. Lôi Hoả PHONG

古鏡重明 Cổ kính trùng minh (Gương xưa lại sáng)

7. Địa Hoả MINH DI

過江折橋 Quá giang chiết kiều (Qua sông cầu gãy)

8. Địa Thuỷ SƯ

馬到成功 Mã đáo thành công (Ngựa đạt công thành)

III. CUNG CẤN

1. CẤN vi Sơn (Bát Thuần CẤN)

人短棗高 Nhân đoản táo cao (Người thấp trái táo cao)

2. Sơn Hoả BÍ

喜氣盈門 Hỉ khí doanh môn (Hỉ khí đầy nhà)

3. Sơn Thiên ĐẠI SÚC

陣勢得開 Trận thế đắc khai (Thế trận đã mở)

4. Sơn Trạch TỔN

催車費力 Thôi xa phí lực (Đẩy xe tốn sức)

5. Hoả Trạch KHUÊ

反賣猪羊 Phản mại trư dương (Trở về bán heo dê[1])

6. Thiên Trạch LÝ

鳳鳴岐山 Phụng minh Kỳ Sơn (Phụng gáy ở núi Kỳ[2])

7. Phong Trạch TRUNG PHU

行走薄冰 Hành tẩu bạc băng (Đi trên băng mỏng)

8. Phong Sơn TIỆM

駿馬出籠 Tuấn mã xuất lung (Ngựa giỏi thoát chuồng)

IV. CUNG CHẤN

1. CHẤN Vi Lôi (Bát Thuần CHẤN)

金鐘夜撞 Kim chung dạ tràng (Đêm đánh chuông vàng)

2. Lôi Địa DỰ

青龍得位 Thanh long đắc vị (Rồng xanh được thế[3])

3. Lôi Thuỷ GIẢI

五關脫難 Ngũ quan thoát nạn (Thoát nạn qua năm cửa ải[4])

4. Lôi Phong HẰNG

魚來撞網 Ngư lai tràng võng (Cá chui vào lưới[5])

5. Địa Phong THĂNG

只日高升 Chỉ nhật cao thăng (Mặt trời lên cao)

6. Thuỷ Phong TỈNH

枯井生泉 Khô tỉnh sanh tuyền (Giếng khô thành suối)

---

(1) Đây nhắc tích Khương Tử Nha lúc xuống núi làm ăn thất bại, cuối cùng trở về Tề buôn heo dê.

(2) Đây là nói đến việc phụng gáy báo điềm lành ở Kỳ Sơn, là nơi dựng nghiệp của Văn Vương nhà Chu.

(3) Nói về việc Khương Tử Nha giúp Văn Vương dựng nghiệp ở Tây Kỳ, mọi người đều theo về.

(4) Nói về việc Quan Vũ đời Hậu Hán vượt qua năm cửa ải, chém sáu tướng của Tào Tháo, để tìm về với Lưu Huyền Đức.

(5) Chữ "tràng" ở đây là gõ, đánh, cốt gây tiếng động cho cá chun vào lưới.

7. Trạch Phong ĐẠI QUÁ

夜夢金銀 Dạ mộng kim ngân (Đêm mơ thấy vàng bạc)

8. Trạch Lôi TUỲ

步步登高 Bộ bộ đăng cao (Từng bước lên cao)

V. CUNG TỐN

1. Tốn vi PHONG (Bát Thuần TỐN)

舟得順風 Châu đắc thuận phong (Thuyền được gió xuôi)

2. Phong Thiên TIỂU SÚC

密雲不雨 Mật vân bất vũ (Mây kín chẳng mưa)

3. Phong Hoả GIA NHÂN

景裏觀花 Cảnh lý quan hoa (Ngắm cảnh xem hoa)

4. Phong Lôi ÍCH

枯木開花 Khô mộc khai hoa (Cây khô trổ bông)

5. Thiên Lôi VÔ VỌNG

鳥被牢籠 Điểu bị lao lung (Chim phải vào lồng)

6. Hoả Lôi PHỆ HẠP

饑人遇食 Cơ nhân ngộ thực (Người đói được ăn)

7. Sơn Lôi DI

渭水訪賢 Vị thuỷ phỏng hiền (Tìm người hiền trên sông Vị[1])

8. Sơn Phong CỔ

推摩焚道 Thôi ma phần đạo (Vất vả trên đường)

VI. CUNG LI

1. LY vi Hoả (Bát Thuần LI)

天關賜福 Thiên quan tứ phúc (Cửa trời ban phước[2])

---

(1) Chỉ việc Văn Vương nhà Chu tìm Khương Tử Nha trên sông Vị.

(2) Lại có tượng là "Trung nữ li gia" (Thứ nữ lìa nhà).

2. Hoả Sơn LỮ

宿鳥焚巢 Túc điểu phần sào (Chim trọ đốt tổ[1])

3. Hoả Phong ĐỈNH

漁人得利 Ngư nhân đắc lợi (Ông câu được lợi)

4. Hoả Thuỷ VỊ TẾ

小人陷害 Tiểu nhân hãm hại (Tiểu nhân hãm hại)

5. Sơn Thuỷ MÔNG

小鬼偷錢 Tiểu quỷ thâu tiền (Quỷ nhỏ trộm tiền)

6. Phong Thuỷ HOÁN

隔河望金 Cách hà vọng kim (Trên sông nhìn vàng[2])

7. Thiên Thuỷ TỤNG

二人爭路 Nhị nhân tranh lộ (Hai người tranh lối)

8. Thiên Hoả ĐỒNG NHÂN

仙人指路 Tiên nhân chỉ lộ (Người tiên chỉ lối)

VII. CUNG KHÔN

1. KHÔN Vi Địa (Bát Thuần KHÔN)

餓虎得食 Ngạ hổ đắc thực (Cọp đói được ăn)

2. Địa Lôi PHỤC

夫妻反目 Phu thê phản mục (Vợ chồng phản trắc[3])

3. Địa Trạch LÂM

發正施人 Phát chánh thi nhân (Thực thi chánh đạo)

4. Địa Thiên THÁI

喜報三元 Hỉ báo tam nguyên[4] (Mừng đậu tam nguyên)

---

(1) Đây là nói chuyện chim cưu ở trọ nhà chim uyên, rồi ăn cướp đốt tổ.
(2) Ý nói muốn xuống sông hay biển lặn vàng.
(3) Lấy việc Mã thị vợ của Khương Tử Nha phản chồng theo người khác.
(4) Chỉ đậu đầu ba kỳ thi Hương, Hội, Đình.

5. Lôi Thiên ĐẠI TRÁNG

工師得木 Công sư đắc mộc (Thợ cả được gỗ)

6. Trạch Thiên QUẢI

遊蜂脫網 Du phong thoát võng (Ong trời thoát lưới)

7. Thuỷ Thiên NHU

明珠出土 Minh châu xuất thổ (Đào được ngọc sáng)

8. Thuỷ Địa TỈ

順風行船 Thuận phong hành thuyền (Thuyền đi thuận gió)

VIII. CUNG ĐOÀI

1. ĐOÀI Vi Trạch (Bát Thuần ĐOÀI)

賑水和泥 Chẩn thuỷ hoà nê (Giúp nước hoà bùn[1])

2. Trạch Thuỷ KHỐN

脫浪抽堤 Thoát lãng trừu đê (Sóng thoát đê ngăn)

3. Trạch Địa TUỴ

鯉魚化龍 Lý ngư hoá long (Cá chép hoá rồng)

4. Trạch Sơn HÀM

萌芽出土 Manh nha xuất thổ (Mầm non trồi lên mặt đất)

5. Thuỷ Sơn KIỂN

雨雪載途 Vũ tuyết tải đồ (Đường đầy mưa tuyết)

6. Địa Sơn KHIÊM

二人分金 Nhị nhân phân kim (Hai người chia vàng)

7. Lôi Sơn TIỂU QUÁ

急過獨橋Cấp quá độc kiều (Vội vã qua cầu)

8. Lôi Trạch QUI MUỘI

沿木求魚Duyên mộc cầu ngư (Trèo cây bắt cá)

---

(1) Ý nói có được nước để hoà với bùn mà làm nhà.

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản 5
Lời giới thiệu 7
Tựa 13
Dẫn nhập 19
Chương 1: Bát quái 25
Chương 2: 8 cung và 54 quẻ 27
Chương 3: Dung thần 58
Chương 4: Ngũ hành 69
Chương 5: Nguyệt tướng: Nhật thần 83
Chương 6: Nguyệt phá – Tán động 94
Chương 7: Lục xung: Lục hợp 98
Chương 8: Tuần không 107
Chương 9: Phi phục 110
Chương 10: Tấn thần - Thoái thần 114
Chương 11: Biến quái - Biến hào 122
Chương 12: Tuỳ Quỷ nhập Mộ 128
Chương 13: Độc phát - Độc tĩnh 132
Chương 14: Lưỡng hiện 137
Chương 15: Lục thần 140
Chương 16: Tăng san Hoàng kim sách và Thiên kim phú 143
Chương 17: Tổng chú về các thuật ngữ 189
Chương 18: Tổng chú về ứng kỳ 192
Chương 19: Thiên thời 196
Chương 20: Chung thân tài phúc 219
Chương 21: Chung thân công danh 235
Chương 22: Thọ nguyên 242
Chương 23: Xu cát tị hung 250

Chương 24: Phu phụ 259
Chương 25: Hôn nhân 264
Chương 26: Gia trạch 276
Chương 27: Cầu tài 289
Chương 28: Cầu danh 299
Chương 29: Tử tự 337
Chương 30: Huynh đệ 345
Chương 31: Xuất hành 348
Chương 32: Mại mãi 352
Chương 33: Hành nhân 365
Chương 34: Thai dựng 371
Chương 35: Phần mộ 376
Chương 36: Phòng phi tị tụng 387
Chương 37: Tật bệnh 389
Chương 38: Quỷ thần 416
Phụ Lục 418
Mục lục 421

TĂNG SAN BỐC DỊCH

增刪卜易

Dã Hạc Lão Nhân *viết*

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI VIỆT BẮC
Biên tập : NGUYỄN VĂN TOẠI
Sửa bản in : TRÀ MY
Bìa : ĐỖ DUY NGỌC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

Liên kết xuất bản & phát hành :
Cty Việt Thường - NS Cảo Thơm
31 Ngô Gia Tự , Đà Nẵng
ĐT:0511-817863 - Fax: 0511-840408
284/2 Cô Bắc, P. Cô Giang, Q1-TPHCM
Email:caothom5703@yahoo.com
ĐT: 08.8367758

In 1000 cuốn khổ 16x24cm tại Công ty In Khuyến học TP Hà Nội
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 917-2007/CXB/19-159/VHTT
QĐXB số1944/QĐ-VHTT ngày 16/11/2007
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1/2008

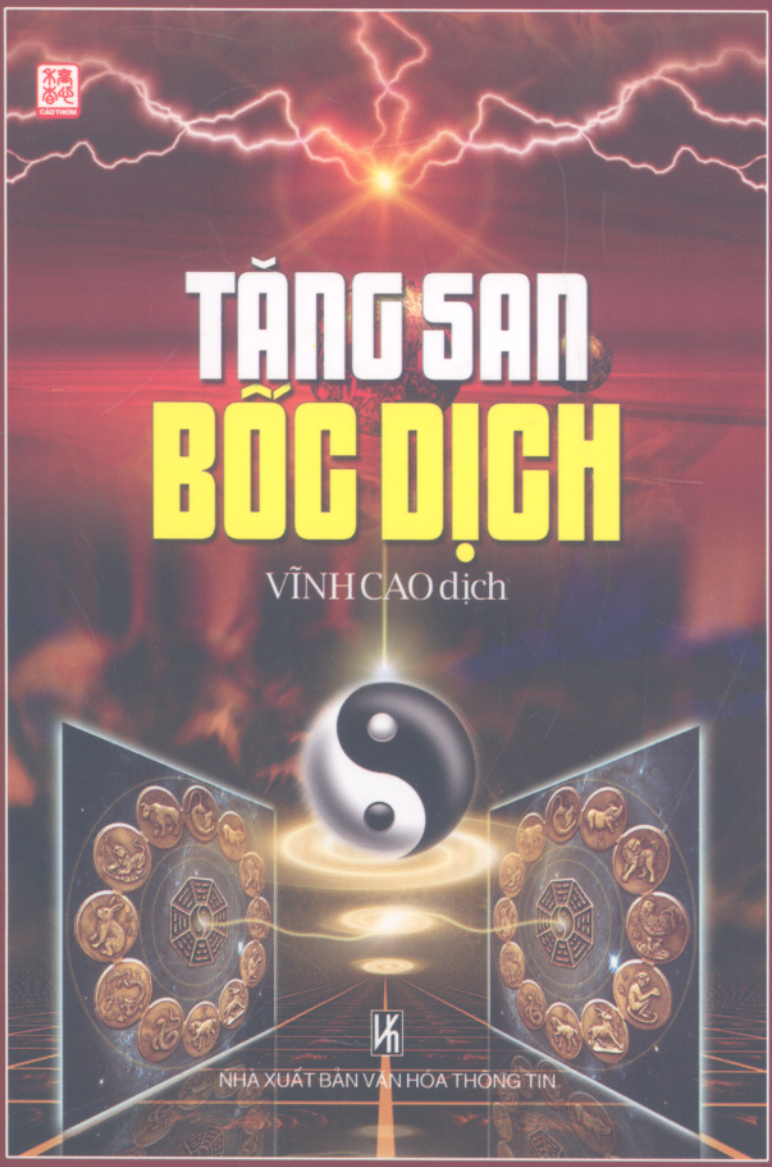

Nhà sách CẢO THƠM
31 NGÔ GIA TỰ - ĐÀ NẴNG
ĐT: (0511)3817863 - Fax: (0511)3840408

8 935077 040715

GIÁ: 80.000đ